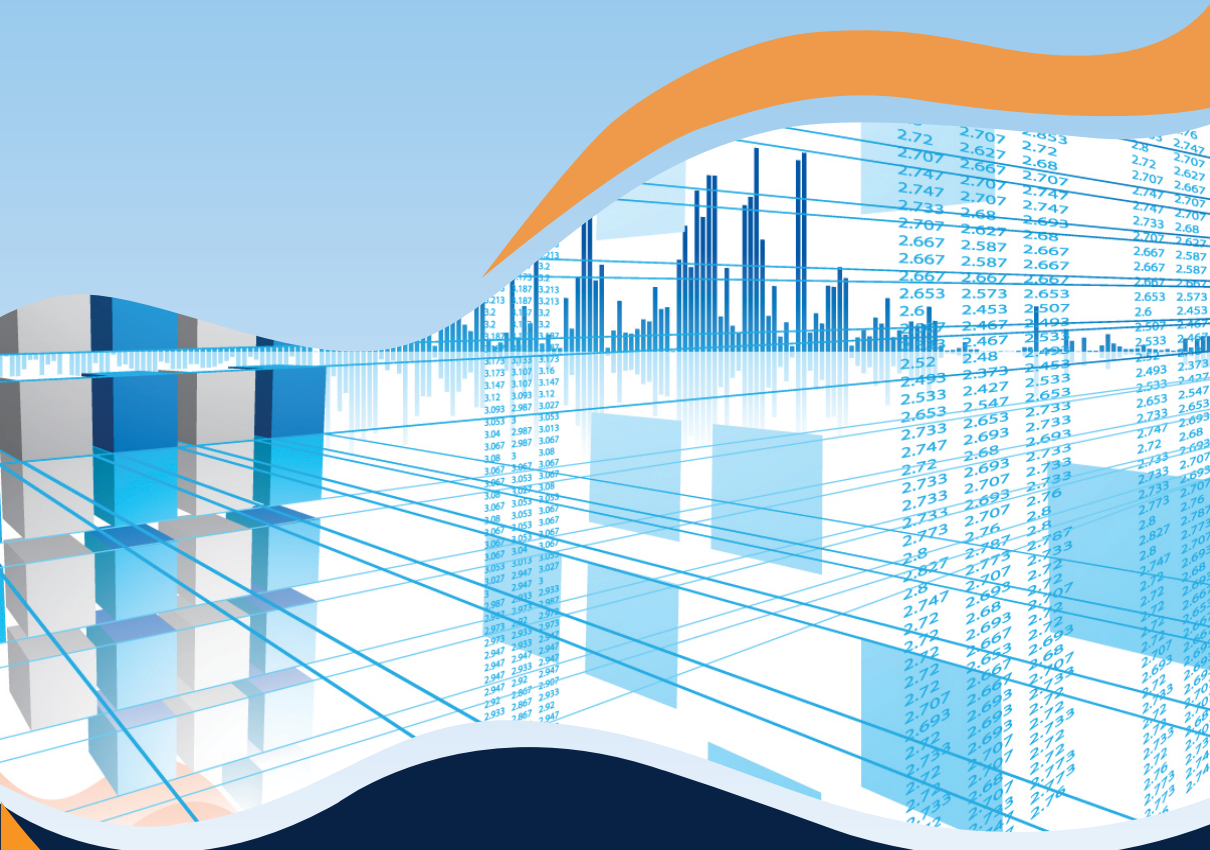




TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
THUONGMAI UNIVERSITY
Chủ biên: GS, TS. Đinh Văn Sơn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM 2022

CẤU TRÚC KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM



nhà xuất bản hồng đức

LỜI GIỚI THIỆU

Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam là một sản phẩm khoa học nằm trong *Chương trình khoa học & công nghệ trọng điểm giai đoạn 2018-2025 của Trường Đại học Thương mại*, thể hiện quan điểm khách quan và độc lập đối với các vấn đề kinh tế, thương mại trong nước và quốc tế. Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam được nghiên cứu dựa trên những số liệu và minh chứng có chọn lọc từ các tổ chức cung cấp dữ liệu chính thống và tin cậy; nghiên cứu những vấn đề ngắn hạn nhưng trong tầm nhìn trung và dài hạn với cấu trúc thống nhất bao gồm: Bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam; Các khía cạnh quan trọng phản ánh tình hình kinh tế và thương mại vĩ mô hàng năm; Đặc biệt, báo cáo có lựa chọn những vấn đề chuyên sâu theo từng năm liên quan đến chủ đề của báo cáo và chủ đề cho năm 2022 là **“Cấu trúc kinh tế thế giới và Việt Nam”**; trên cơ sở những dự báo kinh tế - thương mại để đề ra hàm ý chính sách phát triển kinh tế và thương mại Việt Nam cho năm tiếp theo. Báo cáo tiếp cận khoa học, phân tích và nhận định các vấn đề về kinh tế và thương mại dựa trên những cơ sở lý thuyết đã được thừa nhận rộng rãi, các mô hình dự báo kinh tế mới; tiếp cận phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

Một số điểm nổi bật của nền kinh tế thế giới năm 2022

Kinh tế thế giới năm 2022 có nhiều điểm nổi bật: Xung đột tại Ukraine gây ra cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu, kéo lạm phát nhiều nơi lên mức cao kỷ lục, buộc các Ngân hàng Trung ương ồ ạt nâng lãi suất, nhiều nước đồng loạt thắt chặt chính sách tiền tệ, đẩy nhiều nền kinh tế đến bờ vực suy thoái. *Những điểm nổi bật bao gồm:*

Thứ nhất về tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu ở mức 3,2% trong năm 2022, nhưng giảm 0,2 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng năm 2023, đạt mức 2,7%. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2022 đạt 3,1%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2022 và sẽ chậm lại ở mức 2,2% vào năm 2023. Fitch

Ratings (FR) điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2022 so với dự báo trong tháng 9/2022, đạt 2,6% trước khi giảm xuống còn 1,4% trong năm 2023.

Thứ hai, Thương mại toàn cầu dự kiến đạt mức kỷ lục khoảng 32 nghìn tỷ USD vào năm 2022 (tăng 12,3 % so với mức 28,5 nghìn tỷ USD của năm 2021). Trong đó, thương mại hàng hóa dự kiến sẽ đạt gần 25 nghìn tỷ USD (tăng khoảng 10% từ năm 2021). Thương mại dịch vụ dự kiến đạt gần 7 nghìn tỷ USD (tăng khoảng 15% từ năm 2021). Các mức tăng trưởng kỷ lục này phần lớn là do sự tăng trưởng mạnh mẽ trong nửa đầu năm của năm 2022. Ngược lại, tăng trưởng thương mại đã giảm trong nửa cuối năm. Xu hướng tích cực đối với thương mại và quốc tế vào nửa đầu năm 2022 đã sớm kết thúc dẫn tới sự đảo chiều vào nửa cuối năm.

Thứ ba, Khủng hoảng năng lượng toàn cầu, đối với ngành năng lượng, năm 2022 sẽ được ghi nhớ là năm mà cuộc khủng hoảng tại Ukraine đã đẩy nhanh cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu. Chiến dịch quân sự đặc biệt của Nga tại Ukraine và các lệnh trừng phạt của phương Tây sau đó đã tạo ra áp lực mới đối với nguồn cung khí đốt vốn đã căng thẳng do sự phục hồi kinh tế nhanh chóng sau đại dịch.

Thứ tư, Lạm phát toàn cầu tăng phi mã. Năm 2022, trong khi các chuỗi cung ứng bị đứt gãy do đại dịch COVID-19 chưa kịp phục hồi, xung đột Nga - Ukraine bùng nổ khiến giá năng lượng, hàng hóa tăng mạnh, cùng với chính sách tiền tệ nới lỏng trong giai đoạn đại dịch khiến lạm phát tăng vọt ở nhiều nước, gây ra tình trạng vừa lạm phát, vừa suy giảm kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Lạm phát tăng cao kỷ lục đã buộc nhiều Ngân hàng Trung ương trên thế giới phải ứng phó bằng cách thắt chặt chính sách tiền tệ mạnh tay nhất trong vòng 15 năm qua. Một số nguyên nhân chính được cho là “chất xúc tác” đẩy lạm phát lan rộng trên phạm vi toàn cầu, bao gồm sự thiếu hụt nguồn cung, khan hiếm lao động. Giá vàng chạm mức cao nhất mọi thời đại: Giá vàng thế giới đã tăng dựng đứng vượt đỉnh cũ 2.063 USD/ounce và ghi nhận mức cao mới trong lịch sử. Cuộc xung đột Nga - Ukraine cũng khiến giá

hàng hóa tăng vọt và lạm phát toàn cầu có thể tăng thêm 300 điểm phần trăm (3%) trong năm 2022.

Thứ năm, các Ngân hàng Trung ương ồ ạt nâng lãi suất, nhiều nước đồng loạt thắt chặt chính sách tiền tệ. Việc tăng lãi suất trên diện rộng, song thiếu sự phối hợp và tính toán các tác động tới nhu cầu toàn cầu có thể dẫn tới những tổn hại nghiêm trọng đối với nền kinh tế thế giới. Việc tăng lãi suất ở nước phát triển sẽ luôn tác động đến các nước có thu nhập thấp và có thể thắt chặt những điều kiện tài chính bên ngoài đối với những thị trường mới nổi và các nước đang phát triển.

Thứ sáu, OPEC+ cắt giảm sản lượng mạnh nhất kể từ năm 2020. Các Bộ trưởng Năng lượng thuộc Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và đối tác (OPEC+) đã nhất trí cắt giảm hơn nữa sản lượng khai thác dầu ở mức 2 triệu thùng/ngày, bắt đầu từ tháng 11/2022. Quyết định này của OPEC+ đã làm gia tăng lo ngại về nguồn cung dầu mỏ, khiến tình trạng lạm phát trầm trọng thêm và kéo dài đà tăng trưởng trên toàn cầu.

Thứ bảy, lần đầu tiên sau 20 năm, Euro ngang giá USD. Nửa đầu năm 2022, Euro liên tục mất giá so với USD, do cú sốc năng lượng từ xung đột tại Ukraine đẩy châu Âu đến bờ vực khủng hoảng kinh tế. Đồng euro giảm giá mạnh diễn ra trong bối cảnh châu Âu đang phải hứng chịu cuộc hoảng năng lượng tồi tệ nhất trong hàng thập kỷ qua, hệ quả của xung đột Nga - Ukraine. Về cuối năm bật tăng trở lại, do USD mất giá khi nhà đầu tư đặt cược FED giảm tốc độ nâng lãi suất.

Thứ tám, thị trường tiền số biến động thất thường. Các nguồn đầu tư ròng vào tiền kỹ thuật số trong năm 2022 đạt 498 triệu USD so với 9,1 tỷ USD năm 2021. Đồng Bitcoin, loại tiền điện tử được cho là lớn nhất thế giới, cũng đã trải qua năm 2022 đầy sóng gió khi mất đến 60% giá trị. Tuy nhiên, khi các nước mở cửa trở lại, lạm phát gia tăng buộc các Ngân hàng Trung ương phải triển khai các biện pháp thắt chặt lãi suất và khiến các nhà đầu tư từ bỏ các loại tài sản rủi ro cao hơn như cổ phiếu công nghệ và tiền điện tử.

Một số điểm nổi bật của kinh tế Việt Nam năm 2022

Trong năm 2022 kinh tế thế giới có nhiều bất định, khó lường, tác động mạnh tới kinh tế trong nước. Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành quả đáng khích lệ, tạo thế và lực cho đất nước phát triển nhanh và bền vững trong năm 2023 và những năm tiếp theo.

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022 đã lập kỳ tích, đạt 8,02%, vượt khá nhiều mục tiêu kế hoạch, cao gấp 2,5 lần tỷ lệ lạm phát. GDP năm 2022 tăng cao ở mức 8,02% so với năm trước, là mức tăng cao nhất các năm trong giai đoạn 2011-2022. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,1%. Khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%; trong đó nhiều ngành dịch vụ thị trường tăng cao như bán buôn, bán lẻ tăng 10,15%; vận tải kho bãi tăng 11,93%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 40,61%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,03%. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 đảm bảo nguồn cung lương thực, thực phẩm trong nước và xuất khẩu. Sản lượng lúa mùa ước đạt 8,21 triệu tấn, tăng 151,9 nghìn tấn; sản lượng một số cây lâu năm tăng khá như sầu riêng ước tăng 25%; mít tăng 16%; cam tăng 8,2%; chè búp tăng 3,4%; cà phê (nhân) tăng 2,8%.

Thứ hai, CPI năm 2022 tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra trong bối cảnh một năm nhiều biến động khó lường. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59% so với năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,15%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng. Chỉ số giá vàng tháng 12/2022 tăng 0,45% so với tháng trước; tăng 4,16% so với cùng kỳ năm 2021; bình quân năm 2022 tăng 5,74% so với năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2022 giảm 2,6% so với tháng trước và tăng 5% so với cùng kỳ năm 2021; bình quân năm 2022 tăng 2,09% so với năm trước.

Thứ ba, Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là điểm sáng của nền kinh tế trong bối cảnh đầu tư và thương mại quốc tế suy giảm. Tính đến ngày 20/12/2022 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ước đạt gần 27,72 tỷ USD, giảm 11% so với năm trước. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam ước đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5%, cao nhất trong 5 năm qua. Đặc biệt, thu hút đầu tư nước ngoài đã chuyển hướng, tập trung vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, phù hợp với chủ trương nâng cao chất lượng, ưu tiên các dự án hiện đại, có sức lan tỏa về công nghệ, tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao, đồng thời đáp ứng mục tiêu phát triển xanh và bền vững, đưa kinh tế Việt Nam tham gia sâu hơn vào mạng lưới cung ứng toàn cầu. *Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài* năm 2022 có 109 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 426,6 triệu USD, tăng 4,3% so với năm trước; có 26 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 107,4 triệu USD (năm 2021 điều chỉnh giảm 776 triệu USD). Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt gần 534 triệu USD (năm 2021 điều chỉnh giảm 367 triệu USD) so với năm trước.

Thứ tư, Về hoạt động xuất nhập khẩu: Tính chung cả năm 2022, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa cả năm vượt mốc 730 tỷ USD, với 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD; lần đầu tiên xuất khẩu thủy sản cán mốc 10 tỷ USD, đưa Việt Nam là quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn thứ 3 thế giới, chiếm trên 7% thị phần toàn cầu; cán cân thương mại xuất siêu ở mức cao, đạt 11,2 tỷ USD góp phần giảm bớt áp lực tỷ giá trên thị trường ngoại tệ. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 89%. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước.

Thứ năm, về thu, chi ngân sách Nhà nước. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2022 đạt 1.784,8 nghìn tỷ đồng, bằng 126,4% dự

toán năm và tăng 13,8% so với năm trước. *Tổng chi ngân sách Nhà nước* đạt 1.562,3 nghìn tỷ đồng, bằng 87,5% dự toán năm và tăng 8,1% so với năm trước, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn và khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

Thứ sáu, về số lượng việc làm và thất nghiệp: số người có việc làm và thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng. Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm trong năm 2022 ước tính đạt 50,6 triệu người, tăng 1.504,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương ước tính đạt 7,5 triệu đồng/tháng, tăng 992 nghìn đồng. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,32% (quý IV/2022 ước tính là 2,32%), trong đó khu vực thành thị là 2,79%; khu vực nông thôn là 2,03%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) ước tính là 7,72% (quý IV/2022 là 7,7%), trong đó khu vực thành thị là 9,7%; khu vực nông thôn là 6,68%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 2,21% (quý IV/2022 là 1,98%), trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,7%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,51%.

Thứ bảy, về số lượng doanh nghiệp, năm 2022, cả nước có 148,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số lao động đăng ký là 981,3 nghìn người, tăng 27,1% về số doanh nghiệp và tăng 14,9% về số lao động so với năm trước; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 59,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 38,8%. Tính chung số doanh nghiệp gia nhập thị trường năm nay đạt 208,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 30,3% so với năm 2021.

Thứ tám, thị trường bất động sản, giai đoạn đầu năm 2022, có thể xem là bước vào thời kỳ “hung phấn” khi mọi phân khúc đều rục rịch phát triển. Sau một thời gian dài “ngủ đông” vì giãn cách xã hội do dịch bệnh, đầu năm 2022 chính là cơ hội để mọi doanh nghiệp vực dậy, gia nhập trở lại thị trường. Tuy nhiên, những gam màu sáng này đã không duy trì được đến nửa cuối năm. Từ giữa năm 2022, thị trường địa ốc đã “đảo chiều” rơi vào trạng thái trầm lắng kéo dài do hàng loạt khó khăn đè nén. Thị trường bất động sản bắt đầu ghi nhận những dấu hiệu trầm

lãng. Hàng loạt các chính sách thắt chặt về tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp cùng lãnh đạo một số doanh nghiệp vướng vào lao lý đã khiến tâm lý chung trên thị trường e ngại, mọi giao dịch bị trì hoãn, các dự án đang triển khai phải nhấn nút “tạm dừng”. Nhiều tập đoàn, doanh nghiệp bất động sản ghi nhận lợi nhuận sụt giảm mạnh, thậm chí thua lỗ; một số cổ phiếu bất động sản “nằm sàn”, đặc biệt là rủi ro sụt giảm sâu thanh khoản, có thể bị mất thanh khoản, thể hiện qua việc một số doanh nghiệp đang phải thực hiện các biện pháp “đau đớn” để “tồn tại”.

Về thay đổi cấu trúc kinh tế thế giới và Việt Nam

Các thay đổi trong cấu trúc kinh tế thế giới được biểu hiện như sự trỗi dậy của Trung Quốc và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, đại dịch COVID-19, xung đột Nga - Ukraina và các lệnh trừng phạt. Thay đổi cấu trúc kinh tế thế giới và tác động đến Việt Nam tập trung vào các nhóm vấn đề như: Độ mở của hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế; Thị trường tài chính tiền tệ; Cấu trúc ngành và liên ngành kinh tế; Cấu trúc vùng kinh tế; Hệ sinh thái số và xã hội số và vấn đề an ninh lương thực. Nghiên cứu về thay đổi cấu trúc kinh tế thế giới và Việt Nam cho thấy: Tăng trưởng Thương mại toàn cầu chậm lại; Xu hướng tái định hình và vận hành chuỗi cung ứng toàn cầu; Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu; Thị trường năng lượng thế giới đã trải qua với nhiều biến động do đại dịch COVID-19 thì xung đột Nga-Ukraina được cho là “chất xúc tác” mới nhất và mạnh mẽ nhất tới thị trường dầu thế giới; Hiện tượng biến đổi khí hậu dị thường đã diễn ra trên khắp thế giới, trên khắp các châu lục và không trừ một quốc gia nào; Sự gia tăng của hình thức thanh toán không tiếp xúc sẽ định hình hệ thống tài chính quốc tế; Thay đổi giá trị và vai trò của các đồng tiền lớn trên thế giới; Hệ thống tài chính toàn cầu trở nên phân mảnh hơn; Dự trữ ngoại hối toàn cầu giảm; Tạo ra các xu hướng tái định hình và vận hành chuỗi cung ứng toàn cầu. Chuỗi cung ứng toàn cầu hiện đang tái định hình và vận hành theo hướng tái cơ cấu, sắp xếp lại chuỗi cung ứng qua việc đa dạng hoá nguồn cung, mở rộng mạng lưới các nhà cung cấp nhằm phân tán rủi ro. Mạng lưới sản xuất khu vực gia tăng do sự dịch chuyển chuỗi cung ứng sang các nước trong cùng khu vực địa lý để giảm phụ thuộc

hoặc tránh rủi ro từ chiến tranh thương mại và các đòn trừng phạt lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Phát triển số với việc tạo tăng trưởng dựa trên yếu tố đầu vào là công nghệ số và dữ liệu số, trở thành một trong những phương thức phát triển chủ đạo mới để Việt Nam phát triển nhanh, bền vững, bao trùm, thích ứng và kiên cường trước các thách thức trong thế giới nhiều biến động khó dự báo trước. Ngoài ra, Xu hướng gia tăng các hàng rào bảo hộ thương mại; Tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được kỳ vọng sẽ tiếp tục giữ vững, tuy có thể giảm tốc phần nào do Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và Trung Quốc trải qua giai đoạn tăng trưởng chậm lại. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá lập kỷ lục mới; Thương mại điện tử xuyên biên giới - Cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu; Điểm sáng FDI trong bối cảnh đầu tư thương mại quốc tế suy giảm; Xu hướng số hóa và sự gia tăng của hình thức thanh toán không dùng tiền mặt thúc đẩy tái cơ cấu hoạt động của hệ thống ngân hàng; Cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng tăng cường sự liên kết, hình thành các cụm liên kết ngành; Tăng cường liên kết kinh tế theo vùng ngành hướng tới cải thiện năng suất lao động; Tăng cường liên kết kinh tế theo vùng ngành hướng tới tăng tính tự chủ, khả năng chống chịu trước các “cú sốc” từ bên ngoài; Tăng cường ứng dụng những thành quả của công nghệ đổi mới sáng tạo trong liên kết các ngành kinh tế; Phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm có mức tăng trưởng cao, tích lũy lớn; Hình thành một số vùng động lực, cực tăng trưởng làm đầu tàu dẫn dắt phát triển.

Việt Nam đang đẩy mạnh sắp xếp, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp; Đẩy mạnh cơ cấu lại nội ngành và giữa công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; Phát triển mạnh sản xuất công nghiệp theo chiều sâu, tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo; Cơ cấu lại thị trường, phát triển các sản phẩm du lịch phù hợp, có cơ chế toàn diện thu hút mạnh mẽ khách quốc tế trở lại Việt Nam; Đẩy mạnh hợp tác giữa khu vực FDI và khu vực nội địa, gia tăng giá trị trong nước.

Về triển vọng kinh tế thế giới

Năm 2023, mức tăng trưởng của nhiều nền kinh tế ở gần "bờ vực suy thoái" mà nguyên nhân là chịu ảnh hưởng của tình trạng tăng

lãi suất, giải pháp mà nhiều nước thực hiện để kiềm chế lạm phát, xung đột tại Ukraine tiếp diễn cùng với việc các nền kinh tế lớn của thế giới gặp nhiều khó khăn. WB (2023) dự báo GDP thế giới năm 2023 tăng trưởng ở mức 1,7%. Tốc độ tăng trưởng chậm lại phần lớn xảy ra ở những nền kinh tế phát triển, trong đó, kinh tế Mỹ có thể chỉ tăng trưởng 0,5%. Tăng trưởng kinh tế ở châu Âu và Trung Á được dự báo chỉ ở mức 0,1%. Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu là do sự sụt giảm của kinh tế Nga trong cả 2 năm (2022, 2023). Nếu loại trừ 2 nền kinh tế này, tăng trưởng ở châu Âu và Trung Á dự báo sẽ tăng ở mức 2,1%. Kinh tế Trung Quốc năm nay sẽ phục hồi và tăng trưởng ở mức 4,3%. Về tăng trưởng của các nền kinh tế Đông Nam Á năm 2023, dự kiến tăng trưởng của Việt Nam ở mức 6,3%, của Philippines đạt 5,4%, Malaysia là 4%, Thái Lan đạt 3,6%, Indonesia đạt mức trung bình 4,9% trong 2 năm (2023-2024). Về khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, dự báo kinh tế đạt mức tăng trưởng 4,3% (năm 2022 đạt 3,2%).

Về triển vọng Việt Nam

Năm 2023 áp lực lạm phát đối với kinh tế Việt Nam rất lớn, đến từ nhiều yếu tố. Để giữ ổn định vĩ mô, đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế 6,5% và kiểm soát lạm phát khoảng 4,5% đòi hỏi Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp chủ động, trách nhiệm, linh hoạt, hiệu quả trong thực thi chức trách và hoạt động sản xuất kinh doanh. Báo cáo đã xây dựng 3 kịch bản cho kinh tế Việt Nam, bao gồm *Kịch bản cơ sở*, *Kịch bản cao* và *Kịch bản thấp* sau đây:

- *Kịch bản cơ sở*: là kịch bản dễ xảy ra nhất được đưa ra dựa trên giả thiết kinh tế thế giới diễn ra trong kịch bản dự báo tích cực, tác động tích cực tới kinh tế Việt Nam và xung đột Nga - Ukraina, sự suy giảm kinh tế Trung Quốc, Mỹ cũng như các tác thương mại lớn của Việt Nam gây ra ít ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế trong nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của kịch bản này có thể đạt 6,56% với mức lạm phát bình quân của năm khoảng 3,35%.

- *Kịch bản cao*: Kịch bản này cũng có thể xảy ra với giả thiết kinh tế thế giới diễn biến tích cực hơn dự báo của các tổ chức quốc tế,

tác động tích cực tới kinh tế Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của kịch bản này có thể đạt 7,02% với mức lạm phát bình quân của năm khoảng 4,12%.

- *Kịch bản thấp*: Kịch bản này ít có khả năng xảy ra, tuy nhiên với những điều kiện diễn biến kinh tế thế giới phức tạp, khó lường; suy giảm mạnh của các nền kinh tế lớn cũng như các đối tác thương mại lớn của Việt Nam và sự ảnh hưởng mạnh mẽ xung đột Nga – Ukraina vẫn tiếp tục dai dẳng, áp lực giá cả không được kiểm soát như kỳ vọng sẽ tác động tiêu cực tới kinh tế Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng GDP chỉ đạt khoảng 6,12% và lạm phát duy trì ở mức 2,87%.

“*Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam 2022 - Cấu trúc kinh tế thế giới và Việt Nam* là ấn phẩm lần thứ 5 được xuất bản trong chuỗi báo cáo thường niên của Trường Đại học Thương mại. Báo cáo được kết cấu gồm 4 phần chính như sau:

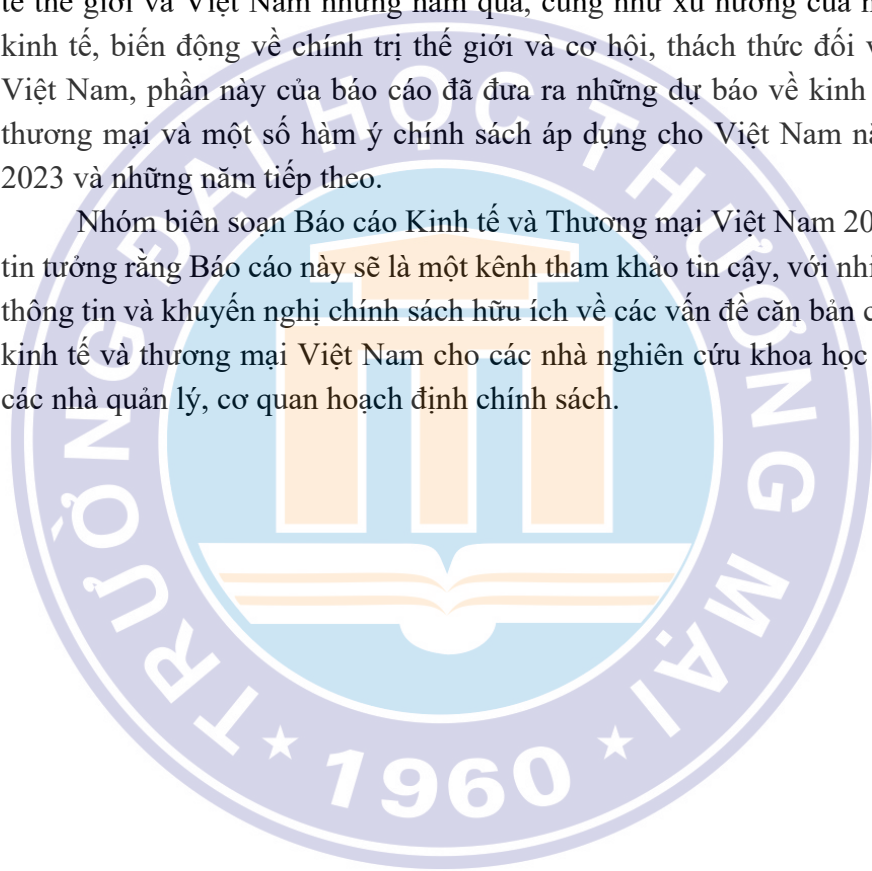
Phần 1: Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2022, trình bày bức tranh toàn cảnh và những nét nổi bật về kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam trong bối cảnh mới thay đổi cấu trúc kinh tế thế giới và Việt Nam.

Phần 2: Thương mại Việt Nam 2022, nhằm khái quát, phân tích và đánh giá về tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, cân đối cung cầu của một số mặt hàng thiết yếu, thị trường và chủ thể tham gia thương mại; phương thức, loại hình và nhượng quyền thương mại; phát triển một số loại hình hạ tầng thương mại, cán cân thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa theo mặt hàng, thị trường, chính sách quản lý và phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa.

Phần 3: Thay đổi cấu trúc kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2022, trình bày bối cảnh thay đổi cấu trúc kinh tế thế giới và Việt Nam như sự trỗi dậy của Trung quốc và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, đại dịch COVID-19, xung đột Nga - Ukraina và các lệnh trừng phạt. Ngoài ra, phần này tập trung phân tích thay đổi cấu trúc kinh tế thế giới và tác động đến Việt Nam như Thương mại và đầu tư quốc tế; Thị trường tài chính tiền tệ; Cấu trúc ngành và liên ngành kinh tế; Cấu trúc vùng kinh tế; Hệ sinh thái số và xã hội số và vấn đề an ninh lương thực.

Phần 4: Dự báo kinh tế, thương mại và hàm ý chính sách cho Việt Nam năm 2023. Trên phân tích, đánh giá thay đổi cấu trúc kinh tế thế giới và Việt Nam những năm qua, cũng như xu hướng của nền kinh tế, biến động về chính trị thế giới và cơ hội, thách thức đối với Việt Nam, phần này của báo cáo đã đưa ra những dự báo về kinh tế, thương mại và một số hàm ý chính sách áp dụng cho Việt Nam năm 2023 và những năm tiếp theo.

Nhóm biên soạn Báo cáo Kinh tế và Thương mại Việt Nam 2022 tin tưởng rằng Báo cáo này sẽ là một kênh tham khảo tin cậy, với nhiều thông tin và khuyến nghị chính sách hữu ích về các vấn đề căn bản của kinh tế và thương mại Việt Nam cho các nhà nghiên cứu khoa học và các nhà quản lý, cơ quan hoạch định chính sách.



NHÓM BIÊN SOẠN VÀ LỜI CẢM ƠN

“*Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam 2022 - CẤU TRÚC KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM*” được biên soạn bởi các nhà khoa học trong và ngoài Trường Đại học Thương mại, cụ thể: GS,TS. Đinh Văn Sơn chịu trách nhiệm chủ trì; PGS,TS. Doãn Kế Bôn - Thư ký khoa học; TS. Phạm Minh Đạt - Thư ký hành chính.

Các thành viên tham gia biên soạn:

- **Phần 1: Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2022**, do PGS,TS. Phạm Tuấn Anh (Trưởng nhóm), ThS. Đào Thế Sơn, ThS. Nguyễn Thị Thanh, TS. Đinh Thị Phương Anh, TS. Vũ Thị Thanh Huyền, TS. Phạm Thị Minh Uyên, ThS. Hồ Thị Mai Sương, PGS,TS. Nguyễn Thị Thanh Phương, TS. Vũ Xuân Thủy biên soạn.

- **Phần 2: Thương mại Việt Nam 2022**, do PGS. TS. Doãn Kế Bôn (Trưởng nhóm), TS. Lê Thị Việt Nga, TS. Nguyễn Bích Thủy, ThS. Doãn Nguyên Minh, ThS. Trương Quang Minh, ThS. Chu Tiến Minh, TS. Lê Hải Hà, TS. Dương Hoàng Anh, TS. Vũ Thị Hồng Phượng biên soạn.

- **Phần 3: Thay đổi cấu trúc kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2022**, do PGS,TS. Phan Thế Công (Trưởng nhóm), TS. Nguyễn Thị Thu Hiền, TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh, TS. Hoàng Anh Tuấn, TS. Lê Mai Trang, TS. Vũ Thị Thu Hương, TS. Nguyễn Đoàn Trang, ThS. Đỗ Văn Lâm, ThS. Lê Như Quỳnh biên soạn.

- **Phần 4: Dự báo kinh tế, thương mại vào hàm ý chính sách cho Việt Nam năm 2023**, do GS,TS. Đinh Văn Sơn (Trưởng nhóm), PGS,TS. Nguyễn Hoàng, GS,TS. Nguyễn Bách Khoa, PGS,TS. Doãn Kế Bôn, PGS,TS. Phan Thế Công, PGS,TS. Phạm Tuấn Anh, PGS,TS. Nguyễn Thị Thanh Phương, TS. Vũ Thị Thanh Huyền, TS. Nguyễn Thị Thu Hiền, TS. Nguyễn Đoàn Trang và ThS. Đỗ Văn Lâm biên soạn.

Trong quá trình biên soạn Báo cáo đã được phản biện và góp ý của các chuyên gia hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế - thương mại. Nhóm biên soạn trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, chuyên gia: GS,TS. Phạm Vũ Luận, GS,TS. Nguyễn Bách Khoa, PGS,TS. Nguyễn

Hoàng, PGS,TS. Bùi Hữu Đức, PGS, TS. Nguyễn Thị Bích Loan, PGS,TS. Phạm Thị Thu Thủy, PGS,TS. Đỗ Minh Thành, PGS,TS. Đinh Văn Thành (Viện Chiến lược và chính sách Công Thương), PGS,TS. Lê Xuân Bá (Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương), TS. Lương Minh Huân (Viện Phát triển doanh nghiệp - VCCI) đã có ý kiến nhận xét phản biện quý báu và đóng góp trực tiếp vào các nội dung từ giai đoạn đề cương, bản thảo đến khi báo cáo được chính thức xuất bản.

Nhóm biên soạn xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học & Đào tạo Trường đã chỉ đạo và đóng góp nhiều ý kiến thiết thực trong suốt quá trình biên soạn báo cáo. Xin cảm ơn tập thể cán bộ Tòa soạn Tạp chí Khoa học Thương mại của Trường đã tổ chức quá trình thực hiện biên soạn và xuất bản báo cáo. Dù đã cố gắng song do những giới hạn về thời gian và nguồn lực, Báo cáo chắc chắn vẫn còn nhiều hạn chế và thiếu sót. Chúng tôi chân thành mong nhận được sự đóng góp của quý vị độc giả nhằm giúp cho những ấn phẩm tiếp theo được hoàn thiện.

T/M NHÓM BIÊN SOẠN
GS,TS. Đinh Văn Sơn

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	GIẢI NGHĨA
AD (Anti-dumping)	Biện pháp chống bán phá giá
AI (Artificial intelligence)	Trí tuệ nhân tạo
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
APPF	Diễn đàn nghị viện châu Á - Thái Bình Dương
ASEAM	Hội nghị cấp cao Á - Âu
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CCTM	Cán cân thương mại
CEPEA	Đối tác kinh tế toàn diện Đông Á
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
CNXD	Công nghiệp - Xây dựng
CNY (Chinese yuan)	Nhân dân tệ
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTF	Thủ tục Hải quan và thuận lợi hóa thương mại
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiên bộ xuyên Thái Bình Dương
CV (Counter veiling)	Biện pháp đối kháng
DV	Dịch vụ
DVC	Dịch vụ công
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
EAEU	Liên minh kinh tế Á Âu
ECB	Ngân hàng Trung ương Châu Âu
EMDEs	Thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
FDI	Vốn đầu tư nước ngoài
FED	Cục dự trữ liên bang Mỹ

TỪ VIẾT TẮT	GIẢI NGHĨA
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	GDP cấp tỉnh
GSO	Tổng cục Thống kê
IIP	Chỉ số sản xuất công nghiệp
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
IoT	Công nghệ kỹ thuật số - Internet vạn vật
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
LLLĐ	Lực lượng lao động
M&A	Mua bán và sáp nhập
MFN	Tối huệ quốc
MSME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
NCIF	Trung tâm thông tin và dự báo KT - XH quốc gia
NLNTS	Nông lâm nghiệp, thủy sản
NSĐP	Ngân sách địa phương
NSLĐ	Năng suất lao động
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
NHNN	Ngân hàng nhà nước
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PMI	Chỉ số nhà quản trị mua hàng
QLNN	Quản lý nhà nước
QR (Quantity restrict)	Hạn chế số lượng
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
SG (Safeguard)	Biện pháp tự vệ
SPS	Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật
SXKD	SX-KD
TBT	Rào cản kỹ thuật đối với thương mại
TCTD	Tài chính tín dụng
TCTK	Tổng cục thống kê
TDCC	Tiêu dùng cuối cùng

TỪ VIẾT TẮT	GIẢI NGHĨA
TMDB	Cơ sở dữ liệu giám sát thương mại
TPCP	Trái phiếu chính phủ
TPP	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
TQ (Tariff quota)	Hạn ngạch thuế quan
TTIP	Hiệp định Đối tác Thương mại và Đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP)
TTLNH	Thị trường liên ngân hàng
UNCITRAL	Ủy ban Luật thương mại quốc tế của Liên hợp quốc
UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
USD	Đô la Mỹ
USTR	Cơ quan đại diện thương mại Mỹ
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VER	Biện pháp hạn chế xuất khẩu tự nguyện
World Bank – WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
WTOI	Chỉ số triển vọng thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Tăng trưởng thương mại ở các nước	15
Bảng 1.2. Các dự án đầu tư mới lớn nhất được công bố.....	18
Bảng 1.3. Đầu tư mới theo lĩnh vực và ngành công nghiệp, 2020 - 2022	20
Bảng 1.4. Dự án tài chính quốc tế đã công bố, 10 ngành hàng đầu về giá trị 2020-2022.....	21
Bảng 1.5. M&A xuyên biên giới theo ngành, lĩnh vực, 2020 – 2022	22
Bảng 1.6. Các dự án đầu tư mới và hợp đồng tài chính dự án quốc tế, 2020 – 2022.....	24
Bảng 1.7. Giá trị M&A xuyên biên giới, 2020 – 2022	26
Bảng 2.1. Cơ cấu lực lượng lao động đang làm việc	65
Bảng 2.2. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	65
Bảng 2.3. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của Việt Nam giai đoạn 2018-2022	68
Bảng 2.4. Các lần điều chỉnh lãi suất điều hành của ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2022	75
Bảng 2.5. Dự nợ tín dụng đối với nền kinh tế và tốc độ tăng trưởng (Tháng 11 năm 2022).....	79
Bảng 2.6. Hoạt động của hệ thống các TCTD	81
Bảng 2.7. Điều chỉnh tỷ giá bán USD của NHNN trong năm 2022 .	82
Bảng 2.8. NHNN điều chỉnh giá mua vào USD trong năm 2021	84
Bảng 2.9. Chính sách tài khóa hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội 2022-2023	96
Bảng 2.10. Kết quả hoạt động của lĩnh vực công nghiệp ICT.....	108
Bảng 2.11. Diễn biến tỷ giá VND/USD so với một số đồng tiền khác.....	114
Bảng 3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ theo tháng năm 2022	123
Bảng 3.2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2022	140
Bảng 3.3. Phân bố các siêu thị và cửa hàng tiện lợi theo khu vực...	151
Bảng 4.1. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng trên 10 tỷ USD.....	178
Bảng 4.2. Giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng công nghiệp khác năm 2022.....	184
Bảng 4.3. Tốc độ tăng trưởng nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản	186
Bảng 4.4. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực.....	188
Bảng 4.5. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực.....	189
Bảng 4.6. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực.....	189
Bảng 4.7. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực.....	190
Bảng 4.8. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực.....	191

Bảng 4.9. Giá trị nhập khẩu hàng hóa từ thị trường các châu lục năm 2022.....	208
Bảng 4.10. Giá trị nhập khẩu từ một số thị trường khu vực châu Mỹ năm 2022.....	212
Bảng 5.1. 10 dự án đầu tư mới lớn nhất toàn cầu (năm 2022).....	279
Bảng 5.2. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu năm 2022.....	307
Bảng 5.3. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu năm 2022.....	308
Bảng 5.4. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2022.....	341
Bảng 5.5. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP (2018-2022).....	345
Bảng 6.1. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023 ...	394
Bảng 6.2. Dự báo các chỉ số về giá của Việt Nam năm 2023.....	401
Bảng 6.3. Dự báo tổng mức bán lẻ hàng hóa hàng tháng năm 2023	402
Bảng 6.4. Dự báo một số chỉ số về thương mại Việt Nam năm 2023.....	406
Bảng 6.5. Dự báo giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo tháng năm 2023.....	407
Bảng 6.6. Dự báo thị trường tài chính Việt Nam năm 2023.....	413

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Xu hướng thương mại toàn cầu.....	15
Hình 1.2: Xuất nhập khẩu hàng hóa theo khu vực,.....	16
Hình 1.3. Chỉ số MSCI năm 2022.....	31
Hình 1.4. Biến động chỉ số chứng khoán Mỹ trong năm 2022	32
Hình 1.5. Biến động các chỉ số chứng khoán chính.....	33
Hình 2.1. Tốc độ tăng GDP giai đoạn 2018-2022	39
Hình 2.2. Tốc độ tăng GDP các quý trong năm 2022.....	40
Hình 2.3. Cơ cấu đóng góp của các khu vực kinh tế	42
Hình 2.4. GRDP của 3 tỉnh có tốc độ tăng cao nhất cả nước.....	43
Hình 2.5. Cơ cấu ĐTNN năm 2022 theo tháng.....	49
Hình 2.6. Số vốn FDI thu hút xếp loại theo tỉnh.....	49
Hình 2.7. Số vốn FDI thu hút vào Việt Nam	50
Hình 2.8. Biến động CPI và lạm phát cơ bản Việt Nam.....	59
Hình 2.9. Tốc độ tăng/ giảm các nhóm hàng trong CPI.....	60
Hình 2.10. Tốc độ tăng CPI và lạm phát cơ bản.....	61
Hình 2.11. Tốc độ tăng lực lượng lao động Việt Nam.....	64
Hình 2.12. Biến động số lượng LLLĐ đang làm việc tại Việt Nam..	64
Hình 2.13. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân 2010 - 2019	66
Hình 2.14. NSLĐ của Việt Nam so với các nước ASEAN và một số nước Châu Á 2020 theo PPP 2017.....	67
Hình 2.15. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm các quý.....	68
Hình 2.16. Lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cho KHTC.....	77
Hình 2.17. Dự nợ tín dụng theo lĩnh vực năm 2021	80
Hình 2.18. Diễn biến giá xăng dầu bán lẻ trong năm 2022.....	98
Hình 2.19. Sự thay đổi của mức lương tối thiểu vùng.....	103
Hình 2.20. VN-Index và thanh khoản thị trường theo dòng sự kiện	113
Hình 2.21. Diễn biến tỷ giá USD/VND	114
Hình 2.22. Hợp đồng tương lai VN30 năm 2022.....	117
Hình 2.23. Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ năm 2022	118

Hình 3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ theo tháng năm 2022	122
Hình 3.2. Tổng số doanh nghiệp cả nước từ năm 2017 đến 2022 ...	135
Hình 3.3. Hoạt động doanh nghiệp năm 2022	137
Hình 3.4. Số doanh nghiệp thành lập mới theo ngành	138
Hình 3.5. Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong các ngành năm 2022 ...	139
Hình 3.6. Yếu tố ảnh hưởng đến SXKD của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2022	141
Hình 3.7. Doanh thu thương mại điện tử B2C Việt Nam,	145
Hình 3.8. Tỷ trọng chợ hạng I, hạng II, hạng III trong tổng số chợ năm 2022.....	148
Hình 3.9. Tỷ lệ phân bố của các siêu thị tại Việt Nam năm 2022 ...	152
Hình 3.10. Tỷ lệ phân bố các cửa hàng tiện lợi tại Việt Nam năm 2022..	152
Hình 4.1. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá	165
Hình 4.2. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu các tháng trong năm 2022 .	166
Hình 4.3. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu các quý trong năm 2022	167
Hình 4.4. Cán cân thương mại của Việt Nam	168
Hình 4.5. Cán cân thương mại của Việt Nam theo các quý 2022	169
Hình 4.6. Cán cân thương mại của Việt Nam	170
Hình 4.7. Cán cân thương mại của Việt Nam theo các thị trường 2022...	171
Hình 4.8. Cán cân thương mại khối doanh nghiệp FDI năm 2020 – 2022	172
Hình 4.9. Cán cân thương mại khối doanh nghiệp FDI	173
Hình 4.10. Cán cân thương mại khối doanh nghiệp trong nước năm 2020 - 2022	174
Hình 4.11. Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam theo quý năm 2022	176
Hình 4.12. Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam theo tháng năm 2022 ..	177
Hình 4.13. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản năm 2022	180
Hình 4.14. Tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng nông sản năm 2022 ...	181
Hình 4.15. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủy sản năm 2021 và 2022 ...	182
Hình 4.16. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chủ lực năm 2021...	183
Hình 4.17. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2022.....	186

Hình 4.18. Cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2022.....	187
Hình 4.19. Giá trị xuất khẩu theo khu vực kinh tế.....	192
Hình 4.20. Giá trị xuất khẩu theo của khu vực FDI.....	193
Hình 4.21. Giá trị xuất khẩu theo của khu vực trong nước.....	194
Hình 4.22. Số liệu xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2021 – 2022.....	195
Hình 4.23. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa theo tháng năm 2022 ..	196
Hình 4.24. Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam theo quý năm 2022.....	197
Hình 4.25. Giá trị nhập khẩu của Việt Nam theo khu vực kinh tế theo quý năm 2022.....	197
Hình 4.26. Top 10 sản phẩm nhập khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2022	200
Hình 4.27. Top 10 sản phẩm nhập khẩu có tốc độ tăng trưởng lớn nhất năm 2022 so với năm 2021	200
Hình 4.28. Top 10 sản phẩm nhập khẩu có tốc độ sụt giảm lớn nhất năm 2022 so với năm 2021	201
Hình 4.29. Giá trị nhập khẩu nhóm hàng nông, thủy sản năm 2021-2022	203
Hình 4.30. Giá trị nhập khẩu nhóm thủy sản năm 2021-2022	204
Hình 4.31. Giá trị nhập khẩu các mặt hàng công nghiệp chủ lực khác năm 2022.....	205
Hình 4.32. Giá trị nhập khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2022.....	206
Hình 4.33. Các thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam	207
Hình 4.34. Giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.....	211
Hình 4.35. Tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Australia và New Zealand tại thị trường châu Đại Dương năm 2022	214
Hình 4.36. Giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước châu Phi năm 2022	215
Hình 4.37. Giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.....	216
Hình 4.38. Giá trị nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam	217
Hình 4.39. Giá trị nhập khẩu hàng công nghiệp của Việt Nam	218
Hình 5.1. Sản lượng đồng tại các quốc gia trên thế giới.....	240

Hình 5.2. Cơ cấu nhập khẩu đồng tại các quốc gia trên thế giới	242
Hình 5.3. Tăng trưởng thương mại toàn cầu.....	267
Hình 5.4. Tăng trưởng thương mại toàn cầu sau suy thoái.....	268
Hình 5.5. Áp lực chuỗi cung ứng toàn cầu	269
Hình 5.6. Các xu hướng đầu tư 2019-2022.....	276
Hình 5.7. Đầu tư mới khu vực Châu Á-Thái Bình Dương	278
Hình 5.8. Vai trò ngày càng giảm của các ngân hàng sau Khủng hoảng tài chính.....	289
Hình 5.9. Cơ cấu theo tiền tệ của Dự trữ ngoại hối toàn cầu giai đoạn 2016-2022	291
Hình 5.10. Lạm phát toàn cầu năm 2022	297
Hình 5.11. Quy mô thương mại điện tử toàn cầu 2019-2022	298
Hình 5.12. Tỷ lệ dân số mất an ninh lương thực năm 2022.....	302
Hình 5.13. Diễn biến giá ure trong năm 2022.....	303
Hình 5.14. Giá lương thực tăng trong năm 2022 ở một số khu vực	304
Hình 5.15. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu năm 2022.....	309
Hình 5.16. Vốn FDI đăng ký vào Việt Nam giai đoạn 2018-2022 ..	311
Hình 5.17. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 12 tháng.....	313
Hình 5.18. Tổng cung tiền trong nền kinh tế.....	317
Hình 5.19. Tình hình đăng ký doanh nghiệp.....	340
Hình 5.20. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh.....	342
Hình 5.21. Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2022	347
Hình 6.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu.....	363
Hình 6.2. Tăng trưởng thương mại toàn cầu.....	367
Hình 6.3. Dự báo xu hướng lãi suất của một số nền kinh tế lớn năm 2023	373
Hình 6.4. Dự báo xu hướng lạm phát của một số nền kinh tế lớn năm 2023	374
Hình 6.5. Khối lượng giao dịch (tỷ) giữa đồng đô la Mỹ và Rúp (Dollar-rouble) so với đồng Nhân dân tệ và Rúp (Yuan-rouble).....	377
Hình 6.6. Đầu tư vào năng lượng toàn cầu	385

Hình 6.7. Đầu tư vào năng lượng sạch hàng năm	386
Hình 6.8. Dự báo việc làm trong lĩnh vực năng lượng sạch	387
Hình 6.9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa hàng tháng, giai đoạn 2008-2022	402
Hình 6.10. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo tháng,	407



MỤC LỤC

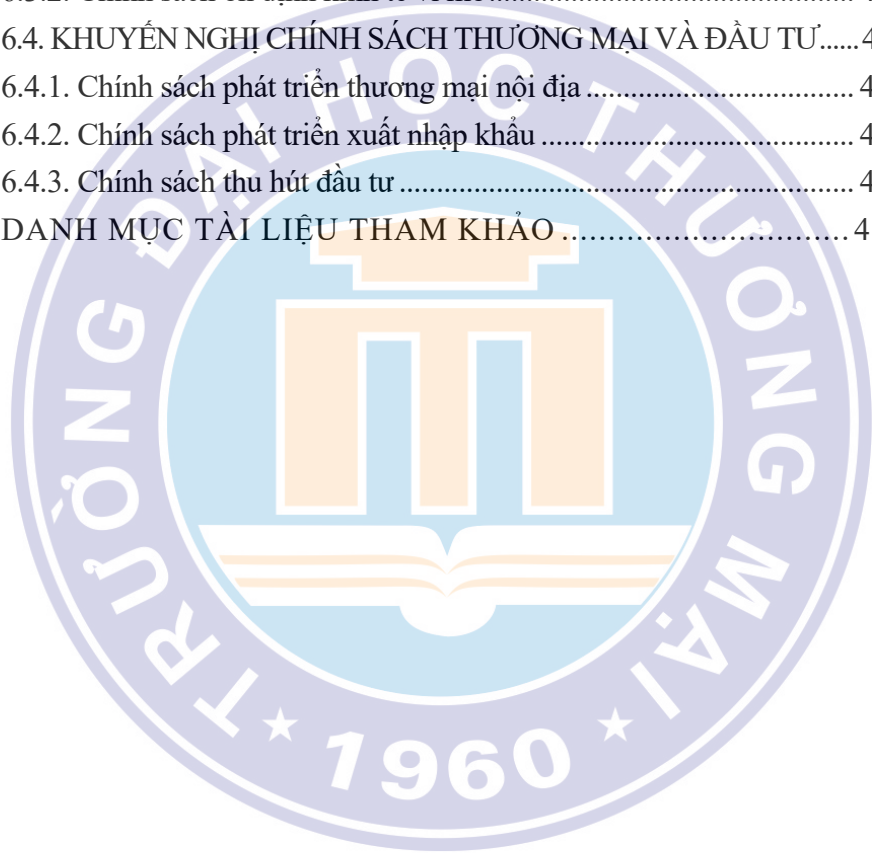
LỜI GIỚI THIỆU.....	i
NHÓM BIÊN SOẠN VÀ LỜI CẢM ƠN.....	xii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	xiv
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	xvii
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	xix
PHẦN 1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2022.....	1
<i>Chương 1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI.....</i>	<i>1</i>
NĂM 2022.....	1
1.1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI.....	1
1.1.1. Kết quả tăng trưởng kinh tế năm 2022.....	1
1.1.2. Các rủi ro và thách thức lớn về kinh tế vĩ mô toàn cầu và khu vực.....	5
1.1.3. Các xu thế chính sách vĩ mô.....	8
1.2. THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ VÀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.....	14
1.2.1. Diễn biến thương mại và đầu tư toàn cầu.....	14
1.2.3. Chính sách thương mại và đầu tư xanh để ứng phó biến đổi khí hậu.....	28
1.3. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU.....	30
1.3.1. Diễn biến thị trường tài chính thế giới.....	30
1.3.2. Những vấn đề nổi bật trên thị trường tài chính toàn cầu.....	34
<i>Chương 2. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022.....</i>	<i>39</i>
2.1. TĂNG TRƯỞNG VÀ ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ.....	39
2.1.1. Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế.....	39
2.1.2. Đầu tư trong nước.....	45
2.1.3. Thương mại trong và ngoài nước.....	50
2.1.4. Lạm phát và chỉ số giá tiêu dùng.....	58
2.1.5. Thị trường lao động và việc làm.....	63

2.1.6. Hội nhập kinh tế quốc tế.....	69
2.2. CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ.....	72
2.2.1. Chính sách tiền tệ.....	72
2.2.2. Chính sách tài khóa.....	87
2.2.3. Chính sách giá cả và thu nhập.....	96
2.2.4. Chính sách phát triển kinh tế số.....	104
2.3. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM.....	110
2.3.1. Thị trường chứng khoán.....	110
2.3.2. Thị trường ngoại hối.....	113
2.3.3. Thị trường phái sinh.....	115
PHẦN 2. THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NĂM 2022.....	120
<i>Chương 3. THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA.....</i>	<i>120</i>
3.1. TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ CUNG - CẦU MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU.....	120
3.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ.....	120
3.1.2. Cung - cầu một số mặt hàng thiết yếu.....	127
3.2. CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THƯƠNG MẠI.....	135
3.2.1. Số lượng các doanh nghiệp tham gia thương mại.....	135
3.2.2. Cơ cấu các doanh nghiệp tham gia thương mại.....	138
3.3. PHƯƠNG THỨC KINH DOANH VÀ NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI.....	142
3.3.1. Phương thức kinh doanh thương mại.....	142
3.3.2. Nhượng quyền thương mại.....	146
3.4. CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI.....	148
3.4.1. Chợ các loại.....	148
3.4.2. Trung tâm thương mại, siêu thị.....	150
3.4.3. Trung tâm Logistics.....	152
3.5. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA.....	156
3.5.1. Nhóm chính sách phát triển và quản lý hạ tầng thương mại.....	156

3.5.2. Nhóm chính sách quản lý một số mặt hàng kinh doanh có điều kiện	158
3.5.3. Nhóm chính sách phát triển thương mại nội địa khác	162
<i>Chương 4. XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ</i>	165
4.1. TỔNG QUAN VỀ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ	165
4.1.1. Tổng quan về kim ngạch xuất nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng	165
4.1.2. Cán cân thương mại	167
4.2. XUẤT KHẨU HÀNG HÓA	174
4.2.1. Khái quát về xuất khẩu hàng hóa	174
4.2.2. Xuất khẩu theo nhóm mặt hàng	177
4.2.3. Xuất khẩu theo thị trường	186
4.2.4. Xuất khẩu theo khu vực kinh tế	192
4.3. NHẬP KHẨU HÀNG HÓA	194
4.3.1. Khái quát về nhập khẩu hàng hóa	194
4.3.2. Tình hình nhập khẩu theo nhóm mặt hàng	198
4.3.3. Tình hình nhập khẩu theo thị trường	207
4.3.4. Nhập khẩu theo khu vực kinh tế	215
4.4. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA	218
4.4.1. Một số thuận lợi, khó khăn trong xuất nhập khẩu hàng hóa	218
4.4.2. Chính sách mới thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa	227
4.4.3. Chính sách mới trong quản lý nhập khẩu hàng hóa	231
PHẦN 3. THAY ĐỔI CẤU TRÚC KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2022	236
<i>Chương 5. CẤU TRÚC KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM 2022</i>	236
5.1. BỐI CẢNH THAY ĐỔI CẤU TRÚC KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM	236
5.1.1. Sự trỗi dậy của Trung Quốc và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung	236
5.1.2. Đại dịch COVID-19	249
5.1.3. Xung đột Nga - Ukraina và các lệnh trừng phạt	252
5.1.4. Các yếu tố khác	259

5.2. THAY ĐỔI CẤU TRÚC KINH TẾ THẾ GIỚI.....	264
5.2.1. Thương mại quốc tế.....	264
5.2.2. Đầu tư toàn cầu.....	274
5.2.3. Thị trường năng lượng và biến đổi khí hậu.....	280
5.2.4. Thị trường tài chính tiền tệ.....	287
5.2.5. Chuỗi cung ứng toàn cầu.....	293
5.2.6. Hệ sinh thái số và xã hội số.....	299
5.2.7. An ninh lương thực.....	300
5.3. TÁC ĐỘNG ĐẾN CẤU TRÚC KINH TẾ VIỆT NAM.....	305
5.3.1. Thương mại và đầu tư quốc tế.....	305
5.3.2. Thị trường tài chính tiền tệ.....	314
5.3.3. Cấu trúc ngành và liên ngành kinh tế.....	321
5.3.4. Cấu trúc vùng kinh tế.....	331
5.3.5. Cấu trúc các chủ thể kinh tế.....	339
5.3.6. Hệ sinh thái số và xã hội số.....	349
5.3.7. An ninh lương thực.....	352
PHẦN 4. DỰ BÁO KINH TẾ, THƯƠNG MẠI VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM NĂM 2023.....	356
<i>Chương 6. DỰ BÁO VÀ CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ, THƯƠNG MẠI VIỆT NAM 2023.....</i>	<i>356</i>
6.1. DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI.....	356
6.1.1. Triển vọng thế giới.....	356
6.1.2. Tăng trưởng kinh tế thế giới.....	360
6.1.3. Thương mại và đầu tư toàn cầu.....	367
6.1.4. Xu hướng tài chính, tiền tệ toàn cầu.....	371
6.1.5. Xu hướng tái cấu trúc kinh tế thế giới.....	377
6.2. DỰ BÁO KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.....	387
6.2.1. Triển vọng kinh tế Việt Nam.....	387
6.2.2. Kịch bản các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.....	392
6.2.3. Hoạt động thương mại và đầu tư.....	394
6.2.4. Mục tiêu phát triển kinh tế số và xã hội số.....	414

6.3. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH KINH TẾ.....	416
6.3.1. Chính sách tái cấu trúc nền kinh tế.....	416
6.3.2. Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô.....	429
6.4. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ.....	440
6.4.1. Chính sách phát triển thương mại nội địa.....	440
6.4.2. Chính sách phát triển xuất nhập khẩu.....	448
6.4.3. Chính sách thu hút đầu tư.....	459
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	467



PHẦN 1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2022

Chương 1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2022

1.1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI

1.1.1. Kết quả tăng trưởng kinh tế năm 2022

1.1.1.1. Nhiều cú sốc đối với nền kinh tế thế giới

Một loạt các cú sốc nghiêm trọng đã diễn ra và tác động lẫn nhau đối với nền kinh tế thế giới vào năm 2022 khi các quốc gia tiến gần đến điểm giữa để đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs) năm 2030. Với những tác động của đại dịch COVID-19 vẫn còn kéo dài trên toàn thế giới, cuộc xung đột vũ trang ở Ukraine đã châm ngòi cho một cuộc khủng hoảng mới, làm gián đoạn thị trường thực phẩm và năng lượng, đồng thời làm trầm trọng thêm tình trạng mất an ninh lương thực và suy dinh dưỡng ở nhiều nước đang phát triển. Lạm phát cao đã giải phóng sự xói mòn thu nhập thực tế và một cuộc khủng hoảng chi phí sinh hoạt đã đẩy hàng triệu người vào cảnh nghèo đói và khó khăn kinh tế. Đồng thời, cuộc khủng hoảng khí hậu tiếp tục gây thiệt hại nặng nề, với các đợt nắng nóng, cháy rừng, lũ lụt và bão gây thiệt hại kinh tế lớn và khủng hoảng nhân đạo xảy ra ở nhiều quốc gia. Lạm phát cao liên tục, trung bình khoảng 9% vào năm 2022, đã thúc đẩy thắt chặt tiền tệ mạnh mẽ ở nhiều nước phát triển và đang phát triển.

Việc tăng lãi suất nhanh chóng, đặc biệt là của Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ, đã gây ra tác động lan tỏa toàn cầu, gây ra dòng vốn chảy ra và mất giá tiền tệ ở các nước đang phát triển, tăng cán cân thanh toán trước và làm trầm trọng thêm rủi ro nợ nước ngoài một cách ổn định lâu dài. Các điều kiện tài chính đã thắt chặt mạnh mẽ trong bối cảnh mức nợ tư nhân và nợ công cao, đẩy chi phí nợ lên cao, hạn chế không gian tài khóa và gia tăng rủi ro tín dụng chủ quyền. Sự quan tâm gia tăng và sức mua giảm dần đã làm suy yếu niềm tin của người tiêu dùng

và tâm lý nhà đầu tư, làm lu mờ thêm triển vọng tăng trưởng ngắn hạn của nền kinh tế thế giới. Thương mại toàn cầu đã trầm lắng do nhu cầu giảm dần đối với hàng tiêu dùng, cuộc xung đột vũ trang kéo dài ở Ukraine và những thách thức về chuỗi cung ứng vẫn còn tiếp tục. Theo IMF (2023), nền kinh tế toàn cầu đã tăng trưởng chậm lại trong năm 2022 ở mức 3,4%, và dự kiến chỉ còn 2,9% vào năm 2023, đánh dấu một trong những tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong những thập kỷ gần đây. Điều này sẽ khiến Cục Dự trữ Liên bang và các ngân hàng trung ương lớn khác giảm tốc độ thắt chặt tiền tệ và cuối cùng, chuyển sang lập trường chính sách tiền tệ dễ chịu hơn. Tuy nhiên, triển vọng kinh tế ngắn hạn vẫn rất bất ổn, vì nhiều rủi ro kinh tế, tài chính, địa chính trị và môi trường vẫn đang tiếp tục tồn tại.

1.1.1.2. Suy thoái mạnh ở hầu hết các nền kinh tế phát triển

Đà tăng trưởng đã giảm bớt ở Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và các nền kinh tế phát triển khác, ảnh hưởng xấu đến phần còn lại của nền kinh tế thế giới. Tại Hoa Kỳ, tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product - GDP) tăng trưởng khoảng 1,8% trong năm 2022 và dự kiến sẽ chỉ tăng 0,4% vào năm 2023. Người tiêu dùng tiếp tục cắt giảm chi tiêu do lãi suất cao hơn, thu nhập thực tế thấp hơn và giá trị ròng của hộ gia đình giảm đáng kể. Lãi suất thế chấp tăng và chi phí xây dựng tăng vọt tiếp tục đè nặng lên thị trường nhà ở trong bối cảnh đầu tư cố định vào lĩnh vực nhà ở tiếp tục suy giảm.

Triển vọng kinh tế ngắn hạn đối với Châu Âu đã xấu đi mạnh mẽ khi cuộc xung đột vũ trang ở Ukraine tiếp tục. Nhiều quốc gia Châu Âu gặp khó khăn với chi phí năng lượng tăng vọt, lạm phát cao và điều kiện tài chính thắt chặt hơn làm suy yếu tiêu dùng và đầu tư của các hộ gia đình. Tăng trưởng của Liên minh Châu Âu năm 2022 đạt mức 3,3% và được dự báo sẽ tăng trưởng thêm 0,2% vào năm 2023, khi việc nới lỏng hơn nữa các hạn chế liên quan đến đại dịch COVID-19 và giải phóng nhu cầu bị dồn nén đã thúc đẩy các hoạt động kinh tế. Khi Liên minh Châu Âu tiếp tục nỗ lực giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch từ Liên bang Nga, khu vực này vẫn dễ bị gián đoạn trong việc cung cấp năng lượng, bao gồm cả tình trạng thiếu khí đốt. Triển vọng nền kinh

tế của Vương quốc Anh đặc biệt âm ảm do chi tiêu hộ gia đình giảm mạnh, áp lực tài khóa và thách thức phía cung một phần do các tác động hậu Brexit. Một cuộc suy thoái bắt đầu ở Vương quốc Anh vào nửa cuối năm 2022 với GDP dự kiến sẽ giảm 0,8% vào năm 2023.

Mặc dù tăng trưởng với tốc độ vừa phải, nền kinh tế Nhật Bản dự kiến sẽ nằm trong số các nền kinh tế phát triển hoạt động tốt hơn vào năm 2023. Không giống như ở các nền kinh tế phát triển khác, chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa vẫn cho thấy sự phù hợp. Tuy nhiên, tình trạng thiếu Chíp điện tử kéo dài, chi phí nhập khẩu tăng (do đồng yên Nhật suy yếu) và nhu cầu bên ngoài chậm lại đang đè nặng lên sản lượng công nghiệp. GDP của Nhật Bản được dự báo sẽ tăng 1,5% vào năm 2023, thấp hơn đáng kể so với mức tăng trưởng khoảng 1,6% trong năm 2022.

Cuộc xung đột vũ trang ở Ukraine ảnh hưởng nặng nề đến triển vọng kinh tế ngắn hạn của Cộng đồng các quốc gia độc lập và Georgia. Sự thu hẹp nền kinh tế của Liên bang Nga và sự tổn thất đầu ra ở Ukraine đang có tác động lan tỏa đến phần còn lại của khu vực.

Tuy nhiên, nền kinh tế Nga đã giảm ít hơn dự kiến ban đầu vào năm 2022, với GDP chỉ giảm khoảng 3,5% do thặng dư tài khoản vãng lai lớn, sự ổn định liên tục của ngành ngân hàng và sự đảo ngược của việc thắt chặt tiền tệ mạnh ban đầu. Một số nền kinh tế trong khu vực đã được hưởng lợi từ việc di dời các doanh nghiệp và cư dân cũng như dòng vốn, tăng trưởng nhanh hơn trong năm 2022. Các điều khoản thương mại được cải thiện đã hỗ trợ tăng trưởng trong các nhà xuất khẩu năng lượng trong khu vực. Nhìn chung, GDP tổng hợp của Cộng đồng các quốc gia độc lập và Georgia (không bao gồm Ukraine, mà báo cáo này không đưa ra dự báo do sự bất ổn liên quan) dự kiến sẽ giảm 1% vào năm 2023, sau khi giảm khoảng 1,6% vào năm 2022.

1.1.1.3. Triển vọng xấu đi ở hầu hết các khu vực đang phát triển

Tăng trưởng ở Trung Quốc dự kiến sẽ cải thiện vừa phải vào năm 2023 sau khi hoạt động kinh tế yếu hơn dự kiến vào năm 2022. Trong bối cảnh các đợt phong tỏa liên quan đến COVID-19 định kỳ và căng thẳng kéo dài trên thị trường bất động sản, nền kinh tế chỉ tăng trưởng

3% vào năm 2022. Với việc Chính phủ từ bỏ chính sách “COVID-19 bằng không” vào cuối năm 2022 và nới lỏng các chính sách tài khóa và tiền tệ, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc được dự báo sẽ tăng tốc lên 4,8% vào năm 2023. Nhưng việc mở cửa trở lại nền kinh tế dự kiến sẽ gặp ghênh. Tăng trưởng có thể sẽ vẫn thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trước đại dịch (từ 6% đến 6,5%).

Sự phục hồi kinh tế ở Đông Á vẫn còn mong manh, mặc dù tăng trưởng trung bình mạnh hơn so với các khu vực khác. Năm 2023, tăng trưởng GDP ở Đông Á được dự báo sẽ đạt 4,4%, so với 3,2% vào năm 2022, chủ yếu phản ánh sự phục hồi khiêm tốn của tăng trưởng ở Trung Quốc. Tuy nhiên, lực tăng trưởng của nhiều nền kinh tế trong khu vực (ngoài Trung Quốc) đang mất dần trong bối cảnh lợi thế từ áp lực nhu cầu bị dồn nén đang mờ dần trong khi chi phí sinh hoạt tăng và nhu cầu xuất khẩu từ Hoa Kỳ và Châu Âu suy yếu. Điều này trùng hợp với việc thắt chặt các điều kiện tài chính toàn cầu và các quốc gia áp dụng chính sách tiền tệ và tài khóa chặt chẽ để kiểm soát áp lực lạm phát. Mặc dù sự phục hồi dự kiến của nền kinh tế Trung Quốc sẽ hỗ trợ tăng trưởng trên toàn khu vực, nhưng bất kỳ sự gia tăng nào về số ca nhiễm COVID-19 có thể tạm thời tạo ra sự chậm lại trong tăng trưởng kinh tế.

Ở Nam Á, triển vọng kinh tế đã xấu đi đáng kể do giá lương thực và năng lượng cao, thắt chặt tiền tệ và các lỗ hổng tài khóa. Tăng trưởng GDP bình quân ở mức trung bình từ 5,6% trong năm 2022 và ở mức dự kiến khoảng 4,8% vào năm 2023. Tăng trưởng ở Ấn Độ dự kiến sẽ phục hồi mạnh ở mức 5,8%, mặc dù thấp hơn một chút so với ước tính 6,4% vào năm 2022, do lãi suất cao hơn và suy thoái toàn cầu cân nhắc về đầu tư và xuất khẩu. Triển vọng thách thức hơn đối với các nền kinh tế khác trong khu vực. Bangladesh, Pakistan và Sri Lanka đã tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) vào năm 2022.

Tại Tây Á, các nước sản xuất dầu đã thoát khỏi tình trạng suy thoái kinh tế, hưởng lợi từ giá cao và sản lượng dầu tăng cũng như sự phục hồi của ngành du lịch. Ngược lại, sự phục hồi ở các nước không sản xuất dầu vẫn còn yếu do khả năng tiếp cận thắt chặt đến tài chính quốc tế và những hạn chế nghiêm trọng về tài khóa. Tăng trưởng trung

bình đã chậm lại từ mức khoảng 6,4% vào năm 2022 xuống còn 3,5% vào năm 2023, do điều kiện bên ngoài ngày càng tồi tệ.

Ở Châu Phi, tăng trưởng kinh tế được vẫn trầm lắng với một môi trường toàn cầu đầy biến động và không chắc chắn làm gia tăng những thách thức trong mỗi quốc gia. Khu vực này đã bị ảnh hưởng bởi nhiều cú sốc, bao gồm nhu cầu yếu hơn từ các đối tác thương mại quan trọng (đặc biệt là Trung Quốc và Châu Âu), giá năng lượng và thực phẩm tăng mạnh, chi phí đi vay tăng nhanh và các sự kiện thời tiết bất lợi. Khi gánh nặng chi phí nợ tăng lên, ngày càng có nhiều chính phủ đang tìm kiếm sự hỗ trợ song phương và đa phương. Tăng trưởng kinh tế dự kiến của Châu Phi sẽ giảm từ mức ước tính 4,1% vào năm 2022 xuống còn 3,8% vào năm 2023.

Triển vọng ở Mỹ Latinh và Caribe vẫn còn nhiều thách thức do điều kiện bên ngoài không thuận lợi, chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt và lạm phát cao. Tăng trưởng khu vực dự kiến sẽ giảm xuống chỉ còn 1,4% vào năm 2023, sau khi tăng trưởng 3,8% vào năm 2022. Triển vọng thị trường lao động đầy thách thức. Giảm nghèo trên toàn khu vực là không đáng kể trong thời gian tới. Các nền kinh tế lớn nhất khu vực như Argentina, Brazil và Mexico dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ rất thấp do điều kiện tài chính thắt chặt, xuất khẩu suy yếu và kinh tế nội địa dễ bị tổn thương.

Các quốc gia kém phát triển nhất rất dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài, sẽ phải đối mặt với những thách thức đáng kể vào năm 2023. Tăng trưởng được dự báo là 4,4% vào năm 2023, tương đương với năm ngoái và thấp hơn đáng kể so với mục tiêu tăng trưởng 7% được đặt ra trong SDG 8 do năng lực sản xuất hạn chế, không đủ không gian tài khóa, mất cân bằng kinh tế vĩ mô lớn và các lỗ hổng nợ ngày càng gia tăng. Đối với các quốc đảo nhỏ đang phát triển, triển vọng ngắn hạn vẫn còn ảm đạm. Lượng khách du lịch vẫn chưa hồi phục hoàn toàn, và nhiều quốc gia trong số này bị ảnh hưởng không tương xứng bởi rủi ro khí hậu và thiên tai ngày càng tăng.

1.1.2. Các rủi ro và thách thức lớn về kinh tế vĩ mô toàn cầu và khu vực

1.1.2.1. Gia tăng nợ và các lỗ hổng cán cân thanh toán

Lãi suất giảm mạnh và nhanh chóng, căng thẳng địa chính trị gia tăng và triển vọng kinh tế toàn cầu suy yếu đã kích hoạt hiệu ứng "chuyến bay đến nơi an toàn" ở nhiều quốc gia, được đánh dấu bằng sự đảo ngược của dòng danh mục đầu tư không cư trú và sự mất giá của đồng nội tệ so với đồng Đô la Mỹ. Đồng nội tệ suy yếu đã đẩy chi phí nhập khẩu lên cao và tiếp tục khuếch đại áp lực lạm phát ở nhiều nước đang phát triển. Điều kiện tài chính thắt chặt hơn trên thị trường vốn quốc tế làm tăng chi phí tài chính và rủi ro tái đầu tư, ảnh hưởng xấu đến triển vọng đầu tư và tăng trưởng.

Việc thắt chặt nhanh chóng các điều kiện tài chính toàn cầu đã làm trầm trọng thêm cán cân thanh toán và tính dễ bị tổn thương nợ ở nhiều nước đang phát triển. Một số quốc gia nhập khẩu hàng hóa đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể về tổng nhu cầu tài chính bên ngoài trong những năm gần đây. Trong bối cảnh chi phí đi vay có chủ quyền tăng cao, chi phí nợ nước ngoài đã trở nên đắt đỏ hơn, hấp thụ một phần ngày càng tăng của doanh thu tài khóa. Gánh nặng chi phí nợ cao hơn đang hạn chế các khoản chi tiêu cần thiết để tăng cường phục hồi kinh tế cảng, bảo vệ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương nhất trong cuộc khủng hoảng chi phí sinh hoạt và tài trợ cho phát triển bền vững.

Ở Châu Phi, chi phí nợ công và nợ nước ngoài được bảo lãnh công khai trung bình 10% ngân sách của chính phủ vào năm 2021, tăng từ 3% vào năm 2011. Hơn nữa, việc thắt chặt các điều kiện tài chính khiến nhiều nước đang phát triển gặp khó khăn hơn trong việc tái cơ cấu nợ hiện có, làm tăng rủi ro vỡ nợ.

1.1.2.2. Một cú đánh khác vào các Mục tiêu Phát triển Bền vững

Việc làm tiếp tục phục hồi sau đại dịch vào năm 2022 nhưng với sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia. Ở nhiều nền kinh tế phát triển, thị trường lao động trở nên đặc biệt eo hẹp, bằng chứng là tỷ lệ thất nghiệp thấp kỷ lục và tỷ lệ việc làm và tỷ lệ trồng việc làm cao kỷ lục. Các lĩnh vực như xây dựng, thông tin và truyền thông, và thực phẩm và nhà ở tiếp tục bị thiếu hụt lao động trầm trọng. Hầu hết các nước đang phát triển đã chứng kiến sự phục hồi việc làm chậm, tỷ lệ thất nghiệp

trung bình ở các nước đang phát triển vào năm 2022 vẫn cao hơn đáng kể trước đại dịch. Tồn thất không cân xứng trong việc làm của phụ nữ vào năm 2020 vẫn chưa được đảo ngược hoàn toàn trong khi những cải thiện gần đây chủ yếu xuất phát từ sự phục hồi của các công việc phi chính thức.

Tăng trưởng chậm hơn, lạm phát tăng cao và các lỗ hổng nợ gia tăng đe dọa sẽ tiếp tục kìm hãm những thành tựu SDG khó giành được, làm sâu sắc thêm những tác động tiêu cực vốn đã có của đại dịch COVID-19. Một giai đoạn suy yếu kinh tế kéo dài và tăng trưởng thu nhập chậm sẽ làm suy yếu các nỗ lực xóa đói giảm nghèo bằng cách hạn chế năng lực quốc gia trong đầu tư vào y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng vật chất và kỹ thuật số, và chuyển đổi năng lượng.

Cuộc khủng hoảng lương thực và năng lượng toàn cầu do cuộc xung đột vũ trang ở Ukraine gây ra đang ảnh hưởng nặng nề đến nhiều nước đang phát triển. Ngoài ra, hạn hán và lũ lụt nghiêm trọng đã làm hư hại mùa màng, đặc biệt là ở các vùng của Châu Phi và Nam Á, đẩy hàng triệu người vào cảnh nghèo đói. Trong bối cảnh giá thực phẩm và phân bón tăng vọt và nguồn cung cấp tăng vọt, số người phải đói mặt với tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng đã tăng hơn gấp đôi từ năm 2019 đến năm 2022. Sáng kiến Ngũ cốc Biển Đen do Liên Hợp Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ làm trung gian đã đảm bảo nối lại xuất khẩu lương thực từ Ukraine sang phần còn lại của thế giới, với hơn 15 triệu tấn ngũ cốc và các loại thực phẩm khác được vận chuyển từ tháng 8 đến giữa tháng 12 năm 2022. Ngoài ra, thông qua một biên bản ghi nhớ được ký vào tháng 7 năm 2022, Liên bang Nga và Liên Hợp Quốc đã đồng ý tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận không bị cản trở vào thị trường toàn cầu về thực phẩm và phân bón, bao gồm cả các nguyên liệu cần thiết để sản xuất phân bón, có nguồn gốc từ Liên bang Nga. Tuy nhiên, sự không chắc chắn trong diễn biến cường độ của cuộc xung đột vũ trang ở Ukraine, cùng với các hạn chế xuất khẩu tiềm năng ở các nước xuất khẩu thực phẩm, có nghĩa là những thách thức về nguồn cung cấp thực phẩm có thể sẽ kéo dài vào năm 2023.

1.1.2.3. Những thách thức mới đối với việc hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô

Các nhà hoạch định chính sách phải đối mặt với sự đánh đổi khó khăn trong lèo lái vượt qua các cuộc khủng hoảng hiện tại và hỗ trợ phục hồi toàn diện và bền vững. Các chính sách kinh tế vĩ mô cần được hiệu chỉnh cẩn thận để đạt được sự cân bằng giữa kích thích sản lượng và điều chỉnh lạm phát, với sự phối hợp hiệu quả giữa các chính sách tiền tệ và tài khóa để giảm thiểu khả năng suy thoái kinh tế kéo dài và nghiêm trọng. Rủi ro của những sai lầm chính sách là rất đáng kể, đặc biệt là khi các phản ứng chính sách kinh tế vĩ mô có năng lực hạn chế trong việc giải quyết các cú sốc phi kinh tế. Những bước đi chính sách sai lầm có thể làm trầm trọng thêm suy thoái kinh tế và gây thêm thiệt hại kinh tế xã hội, đặc biệt là đối với các nhóm dễ bị tổn thương.

1.1.3. Các xu thế chính sách vĩ mô

Các ngân hàng trung ương đang mạnh mẽ chống lại lạm phát

Sau một thời gian dài ổn định, lạm phát cao đã trở lại ở nhiều quốc gia, ảnh hưởng không tương xứng đến các hộ gia đình có thu nhập thấp. Áp lực lạm phát do đại dịch gây ra, với nhu cầu phục hồi nhanh chóng và nguồn cung tụt hậu trong bối cảnh chuỗi cung ứng tiếp tục bị gián đoạn, vẫn tồn tại. Giá thực phẩm và năng lượng tăng vọt cùng với những cú sốc nguồn cung mới do cuộc xung đột vũ trang ở Ukraine gây ra đã thúc đẩy lạm phát gia tăng và đẩy kỳ vọng lạm phát ngắn hạn và trung hạn lên cao. Lạm phát trung bình toàn cầu năm 2022 đạt mức cao nhất trong hai thập kỷ. Áp lực giá tăng có thể sẽ giảm bớt do thắt chặt tiền tệ mạnh mẽ và nhu cầu chậm lại, nhưng lạm phát toàn cầu vẫn được dự báo sẽ vẫn tăng cao vào năm 2023.

Năm 2022, các ngân hàng trung ương trên toàn thế giới đã tăng lãi suất liên tiếp để mang lại lạm phát mục tiêu và neo kỳ vọng lạm phát. Sự thay đổi theo hướng chính sách tiền tệ thắt chặt hơn là phổ biến với hơn 85% các cơ quan quản lý tiền tệ trên toàn thế giới đã tăng lãi suất. Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ dẫn đầu việc thắt chặt tiền tệ toàn cầu, tăng lãi suất chính sách quan trọng của nó sáu lần từ 0 đến 0,25% trong tháng 3 lên 4,25% đến 4,5% vào tháng 12 năm 2022. Đây là mức tăng

tỷ lệ tích lũy lớn nhất trong bất kỳ năm nào kể từ năm 1980. Khi lạm phát có thể đã đạt đỉnh vào cuối năm 2022, các ngân hàng trung ương, đặc biệt là ở các nước phát triển, dự kiến sẽ làm chậm tốc độ tăng lãi suất vào năm 2023, nếu lạm phát tiếp cận lãi suất mục tiêu quốc gia tương ứng.

Nguy cơ thắt chặt chính sách tiền tệ quá mức

Chính sách tiền tệ phải đối mặt với những thách thức lớn và sự đánh đổi. Nhiều ngân hàng trung ương của các nước phát triển, bao gồm Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ và Ngân hàng Trung ương Châu Âu, ban đầu miễn cưỡng tăng lãi suất chính sách, coi lạm phát gia tăng là nhất thời. Khi rõ ràng là áp lực lạm phát dai dẳng hơn và có nguy cơ làm giảm lạm phát cố định mong đợi, các ngân hàng đã bắt tay vào một con đường thắt chặt tiền tệ mạnh mẽ, tăng lãi suất ở mức rất nhanh vào năm 2022. Các ngân hàng trung ương hiện đang ở thời điểm quan trọng khi triển vọng kinh tế đã suy yếu trong khi lạm phát vẫn chưa được kiểm soát hoàn toàn và những thách thức về tài khóa vẫn còn. Việc thắt chặt tiền tệ nhanh chóng và đồng bộ của các ngân hàng trung ương lớn trên thế giới đã kéo quá nhiều thanh khoản ra khỏi thị trường quá nhanh, tạo ra những tác động lan tỏa tiêu cực đáng kể đối với nền kinh tế toàn cầu và làm suy yếu triển vọng tăng trưởng của các quốc gia dễ bị tổn thương.

Việc thắt chặt chính sách tiền tệ sẽ đẩy nền kinh tế thế giới vào một cuộc suy thoái khắc nghiệt không cần thiết, một kết quả có thể tránh được nếu việc tăng lãi suất của các ngân hàng trung ương riêng lẻ xem xét chính xác các tác động có đi có lại của việc tăng lãi suất tương tự của các quốc gia khác. Điều này sẽ đòi hỏi sự phối hợp hiệu quả hơn giữa các ngân hàng trung ương lớn, được hỗ trợ bởi các thông điệp chính sách rõ ràng để quản lý và kiểm soát kỳ vọng lạm phát.

Xem xét lại các mục tiêu lạm phát

Với thách thức chính sách duy trì ổn định giá cả trong khi hỗ trợ tăng trưởng, các ngân hàng trung ương cần một mức độ linh hoạt chính sách tối đa để neo kỳ vọng lạm phát dài hạn. Cuộc khủng hoảng lạm phát hiện tại, một khi đã giảm bớt, tạo cơ hội để xem xét lại các khuôn khổ tiền tệ của họ và xem xét lại các mục tiêu lạm phát quá cứng nhắc. Nhiều lựa chọn khác nhau tồn tại có thể cho phép các ngân hàng trung ương thực hiện chính sách linh hoạt hơn trong khi vẫn đảm bảo độ tin cậy liên tục của chính sách tiền tệ. Việc tăng mục tiêu lạm phát trong các số lượng phát triển từ 2% lên 3% hoặc 4% có thể cung cấp nhiều dư địa hơn để kích thích việc làm và tăng trưởng trong thời điểm khó khăn. Các tùy chọn khác là di chuyển đến phạm vi mục tiêu, ví dụ: từ 2% đến 3,5% hoặc nhắm mục tiêu mức giá thay vì tỷ lệ giảm phát hàng năm.

Mặc dù việc cải cách các khuôn khổ hiện có có thể mang lại lợi ích đáng kể, các ngân hàng trung ương cũng sẽ cần phải theo đuổi một quy trình có chủ ý và toàn diện để tránh tổn thất về uy tín và giảm kỳ vọng lạm phát. Việc đánh giá lại và hiệu chỉnh lại các công cụ chính sách tiền tệ dựa trên kinh nghiệm tích lũy được kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu có thể giúp hỗ trợ tốt hơn sự ổn định giá cả và uy tín chính sách đồng thời thúc đẩy việc làm đầy đủ và tăng trưởng kinh tế.

Yêu cầu bắt buộc phải tránh chính sách tài khóa thắt lưng buộc bụng

Thâm hụt tài khóa dai dẳng và mức nợ công tăng cao đã thúc đẩy những lời kêu gọi củng cố tài khóa nhanh chóng ngay cả khi sự phục hồi sau cuộc suy thoái COVID-19 vẫn chưa hoàn thiện và mong manh. Tuy nhiên năm 2022 chưa phải thời điểm áp lực khắc phục các tổn thương xã hội đủ mạnh để đòi hỏi các chính sách thắt lưng buộc bụng về tài chính. Việc thắt chặt tài khóa có xu hướng liên quan đến việc cắt giảm mạnh chi tiêu xã hội gây tổn hại không tương xứng cho các nhóm dễ bị tổn thương nhất, bao gồm cả phụ nữ và trẻ em. Cắt giảm ngân sách công thường làm giảm hoặc loại bỏ các chương trình và dịch vụ xã hội mang lại lợi ích cho phụ nữ nhiều hơn nam giới, dẫn đến mất thu nhập cho phụ nữ, hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục,

đồng thời gia tăng tình trạng nghèo việc làm và thời gian không được trả lương. Những tác động như vậy càng làm trầm trọng hơn tình hình vốn đã tồi tệ của những người chưa lấy lại được việc làm và sinh kế do sự phục hồi kinh tế yếu hơn dự kiến. Đồng thời, việc chuyển đổi quá sớm hoặc lớn hơn mức cần thiết sang thất lung buộc bụng cũng sẽ kìm hãm tăng trưởng, trì hoãn sự phục hồi rất nhiều từ các cuộc khủng hoảng hiện tại và làm suy yếu nguồn tài chính cần thiết để đạt được phát triển bền vững và chống biến đổi khí hậu.

Trong bối cảnh môi trường kinh tế vĩ mô và tài chính ngày càng thách thức, nhiều nước đang phát triển có nguy cơ bước vào một chu kỳ băng giá của đầu tư yếu, tăng trưởng chậm và gánh nặng phục vụ nợ gia tăng. Bất kỳ sự hợp nhất tài khóa nhanh chóng nào, thông qua việc cắt giảm chi tiêu đáng kể hoặc tăng thuế, có thể sẽ đẩy các nền kinh tế vào suy thoái hoặc dẫn đến tăng trưởng chậm kéo dài thay vì cải thiện tính bền vững của nợ ở các nước đang phát triển.

Chi tiêu tài khóa, khi được định hướng đúng cách, đặc biệt hiệu quả trong việc hỗ trợ tăng trưởng và phát triển trong thời kỳ kinh tế chùng xuống do tác động nhân lên lớn của chi tiêu công. Ở hầu hết các nước đang phát triển, sản lượng thực tế vẫn thấp hơn sản lượng tiềm năng, ngụ ý sự trì hoãn dai dẳng đối với phục hồi tăng trưởng kinh tế. Trong tình huống như vậy, đầu tư công không lấn át đầu tư tư nhân mà thay vào đó có thể là một công cụ mạnh mẽ để tạo việc làm và phục hồi tăng trưởng. Đầu tư công không chỉ thúc đẩy tổng cầu ngắn hạn mà còn kích thích hình thành vốn, mở rộng năng lực sản xuất và nâng cao tiềm năng tăng trưởng. Đặc biệt là vào thời điểm có nhiều bất ổn, đầu tư công tạo ra sự chiến lược cam kết chính sách và có thể sẽ tập trung vào đầu tư tư nhân, điều này sẽ vẫn rất quan trọng để giảm thiểu tác động của đại dịch. Bằng cách mở rộng năng lực sản xuất, đầu tư công cũng có thể giảm bớt các hạn chế về phía nguồn cung và giảm áp lực lạm phát trong trung hạn. Khi không gian tài khóa bị hạn chế ở hầu hết các quốc gia, chi tiêu công cần được quản lý tốt, nhắm mục tiêu và hiệu quả.

Những thách thức hiện tại đòi hỏi một gói kích thích SDG mang tính chuyển đổi như đề xuất gần đây của Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc. Điều

này sẽ giúp bù đắp các điều kiện tài chính xấu đi và cho phép các nước đang phát triển mở rộng quy mô đầu tư vào phát triển bền vững. Gói này giải quyết cả nhu cầu ngắn hạn cấp bách và các yêu cầu đối với tài chính phát triển không thể sử dụng bền vững dài hạn. Nó kêu gọi một sự gia tăng lớn về tài chính như vậy, bao gồm cả hỗ trợ nhân đạo và hành động khí hậu, thông qua tài trợ ưu đãi và không ưu đãi.

Chính sách tài khóa để kích thích tăng trưởng và tiến bộ SDG

Các nước đang phát triển có một số lựa chọn để bảo vệ và mở rộng không gian chính sách tài khóa hiện có và tối đa hóa các tác động tích cực của chỉ tiêu công đối với tăng trưởng và phát triển bền vững. Các chính phủ sẽ cần phân bổ lại và tái phân bổ chi tiêu công để hỗ trợ các nhóm yếu thế về kỹ năng xã hội thông qua các can thiệp chính sách trực tiếp. Điều này sẽ đòi hỏi phải tăng cường hệ thống an sinh xã hội và đảm bảo hỗ trợ liên tục thông qua các khoản trợ cấp có mục tiêu và tạm thời, chuyển tiền mặt và chiết khấu hóa đơn tiện ích, có thể được bổ sung với việc giảm thuế tiêu dùng hoặc thuế hải quan. Các chính phủ có thể nhắm mục tiêu, hỗ trợ và tập trung đầu tư nhân vào các lĩnh vực quan trọng, bao gồm giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, công nghệ mới, giảm thiểu biến đổi khí hậu và thích ứng. Đầu tư công chiến lược trong các lĩnh vực này có thể mang lại lợi nhuận xã hội lớn, đẩy nhanh tăng trưởng năng suất và tăng cường khả năng phục hồi trước các cú sốc kinh tế, xã hội và môi trường.

Ngoài ra, các chính phủ sẽ cần nỗ lực gấp đôi để mở rộng cơ sở doanh thu và do đó cải thiện việc thu thuế và tăng cường tính bền vững tài khóa. Ví dụ, trong ngắn hạn, việc sử dụng số hóa và các công nghệ mới có thể làm giảm việc tránh và trốn thuế và cải thiện doanh thu thuế. Trong trung hạn, các chính phủ sẽ cần phải thực hiện cải cách thuế và mở rộng cơ sở thuế với thuế thu nhập lũy tiến và thuế tài sản.

Hợp tác quốc tế mạnh mẽ hơn là điều bắt buộc

Đại dịch, khủng hoảng lương thực và năng lượng toàn cầu, rủi ro khí hậu và cuộc khủng hoảng nợ đang rình rập ở nhiều nước đang phát triển, các quốc gia đang thử nghiệm các giới hạn của các khuôn khổ đa phương hiện có. Hợp tác quốc tế chưa bao giờ quan trọng hơn bây giờ

đề đối mặt với nhiều cuộc khủng hoảng toàn cầu và đưa thế giới trở lại đúng hướng để đạt được các SDGs.

Kể từ khi bắt đầu đại dịch, cộng đồng quốc tế đã cung cấp hỗ trợ tài chính với sự gia tăng mạnh mẽ trong việc cung cấp cho vay khẩn cấp của IMF cho các nước đang phát triển, gần đây nhất, ví dụ, thông qua một cửa sổ sốc lương thực mới. Vào tháng 8 năm 2021, khoản phân bổ quyền rút vốn (SDR) trị giá 650 tỷ USD của IMF - lớn nhất trong lịch sử - đã được phê duyệt để cung cấp thanh khoản cho hệ thống tài chính toàn cầu. Tuy nhiên, chỉ một phần nhỏ - 21 tỷ đô la - được phân bổ cho các nước thu nhập thấp. Một số quốc gia đã phân bổ lại một phần SDR của họ cho Châu Phi, dẫn đầu là Trung Quốc, quốc gia đã cam kết phân bổ 10 tỷ đô la trong số 40 tỷ đô la phân bổ cho lục địa này. Trong khi SDR vẫn là một nguồn hỗ trợ thanh khoản quan trọng cho các quốc gia đang đối mặt với thách thức cán cân thanh toán, lãi suất đối với họ đã tăng mạnh vào năm 2022. Cộng đồng quốc tế sẽ cần giới hạn lãi suất để đảm bảo rằng các quốc gia nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất có thể tiếp cận cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu tài chính trong ngắn hạn.

Sự hỗ trợ mạnh mẽ hơn từ cộng đồng quốc tế cũng là cần thiết để giải quyết tình trạng nợ nần, nơi các cú sốc ngoại sinh hạn chế khả năng đáp ứng các nghĩa vụ nợ của các quốc gia. Nhóm 20 khung chung về xử lý nợ vẫn là cơ chế xóa nợ quốc tế chính dành cho các nước phát triển phía đông và các nước thu nhập thấp khác đang phải đối mặt với tình trạng nợ nần chồng chất. Tuy nhiên, khuôn khổ đã không đạt được kỳ vọng. Chỉ có 3 quốc gia yêu cầu xóa nợ và không ai kết thúc việc tái cấu trúc kể từ khi khuôn khổ có hiệu lực hơn một năm rưỡi trước. Có sự đồng thuận rộng rãi rằng khuôn khổ này không hoạt động, đặc biệt là trong việc cung cấp các giải pháp thực dụng, nhanh chóng, toàn diện và hướng tới tương lai cho tất cả các quốc gia đang phải đối mặt với tình trạng nợ nần. Các giải pháp như vậy phải bao gồm bế tắc trong các khoản thanh toán phục vụ nợ, sự tham gia của các chủ nợ chính thức với con nợ và với các chủ nợ tư nhân và quy trình tái cấu trúc được xác định rõ ràng. Ngoài các biện pháp ngay lập tức này, một cơ chế luật

định quốc tế để tái cơ cấu nợ có chủ quyền cần thiết sẽ được thiết lập. Ngoài ra còn có phạm vi để cải thiện hợp đồng cho vay, ví dụ, thông qua các công cụ nợ dự phòng của Nhà nước hoặc các điều khoản hành động tập thể nâng cao.

Thế giới đang ở một thời điểm quan trọng khi nó tiến gần đến điểm giữa của SDGs. Một số thực thể đã ước tính các yêu cầu tài chính cho các nước đang phát triển để đạt được các mục tiêu và giải quyết cuộc khủng hoảng khí hậu. Hầu hết các dự đoán rơi vào một phạm vi lên tới vài nghìn tỷ đô la mỗi năm. Với không gian tài khóa vốn đã hạn chế ở các nước đang phát triển và nhu cầu ngày càng tăng trong việc kích thích phục hồi và bảo vệ những người dễ bị tổn thương nhất, các quốc gia này phải đối mặt với những thách thức đáng kể trong việc thực hiện các khoản đầu tư như vậy. Đồng thời, các kết quả thuận lợi về khí hậu và SDGs, ban đầu được hiện thực hóa thông qua hành động ở các quốc gia cụ thể, có thể có tác động lan tỏa tích cực đáng kể trên toàn thế giới. Hợp tác quốc tế mạnh mẽ hơn trong việc huy động các nguồn lực cần thiết để đảm bảo an ninh. Có được kết quả như vậy là vì lợi ích của tất cả các quốc gia, phát triển và đang phát triển.

1.2. THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ VÀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

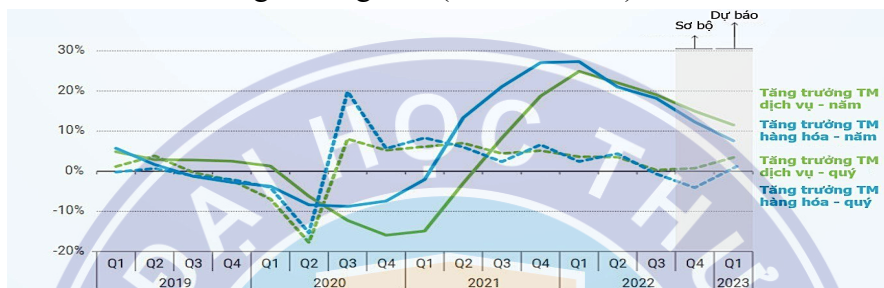
1.2.1. Diễn biến thương mại và đầu tư toàn cầu

a) Thương mại toàn cầu

Diễn biến chung của thương mại toàn cầu

Thương mại toàn cầu đạt mức kỷ lục 32 nghìn tỷ USD vào năm 2022 (tăng 12,3 % so với mức 28,5 nghìn tỷ USD của năm 2021). Trong đó, thương mại hàng hóa đạt khoảng 25 nghìn tỷ USD (tăng khoảng 10% so với năm 2021). Thương mại dịch vụ đạt khoảng 7 nghìn tỷ USD (tăng khoảng 15% so với năm 2021). Các mức tăng trưởng kỷ lục này phần lớn là do sự tăng trưởng mạnh mẽ trong nửa đầu năm của năm 2022. Ngược lại, tăng trưởng thương mại đã giảm trong nửa cuối năm, đặc biệt là quý cuối cùng của 2022. Trong quý 4 năm 2022, giao dịch hàng hóa giảm khoảng 250 tỷ USD so với quý 2 năm 2022, trong khi thương mại dịch vụ hầu như không đổi. UNCTAD dự báo quý 1 năm

2023, thương mại hàng hóa toàn cầu sẽ tăng khoảng 1%, và thương mại dịch vụ dự kiến tăng khoảng 3%. (Xem hình 1.1)



Nguồn: UNCTAD (2023)

Hình 1.1. Xu hướng thương mại toàn cầu

Diễn biến thương mại theo nhóm nước, khu vực

Sự sụt giảm chung của thương mại toàn cầu trong Quý 4 năm 2022 ảnh hưởng nặng nề tới các nước đang phát triển hơn là với các nước phát triển. Đối với các nước phát triển, nhập khẩu chỉ tăng 1%, trong khi xuất khẩu tăng 2%. Đối với các nước đang phát triển, giá trị xuất khẩu thậm chí giảm 1%, còn nhập khẩu không đổi so với năm trước. Dữ liệu Bảng 1.1 thể hiện quý 4 năm 2022, sự suy giảm thương mại so với cùng quý năm trước diễn ra tương tự đối với các nước phát triển và đang phát triển, tức là đều sụt giảm, nhưng mức sụt giảm ở các nước đang phát triển gấp đôi (giảm 6%) của các nước phát triển (giảm 3%). Hiệu suất thương mại dưới mức trung bình của các nước đang phát triển phần lớn là do tăng trưởng thương mại âm của các nền kinh tế Đông Á.

Bảng 1.1. Tăng trưởng thương mại ở các nước đã và đang phát triển quý 4/2022

	Tăng trưởng theo năm		Tăng trưởng theo quý	
	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu
Các quốc gia phát triển	↓ 3%	↓ 3%	↑ 1%	↑ 2%
Các quốc gia đang phát triển	↓ 6%	↓ 6%	0%	↓ 1%

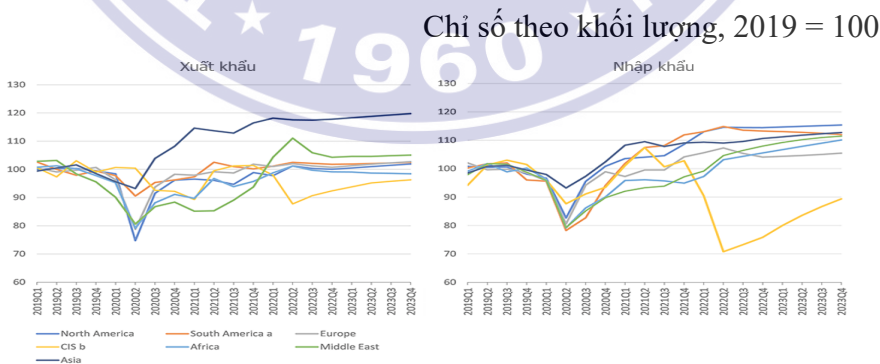
Nguồn: UNCTAD (2023)

Trong quý 4 năm 2022, thương mại giảm ở hầu hết các khu vực địa lý, ngoại trừ khu vực Châu Phi và Thái Bình Dương có xuất khẩu tăng. Sự sụt giảm trong xuất khẩu là đáng kể hơn ở các khu vực gồm

Liên bang Nga, Đông Á và Nam Mỹ. Về nhập khẩu, sự suy giảm rõ rệt hơn ở khu vực Nam Mỹ. So sánh năm 2022 với 2021, tính đến hết Quý 4 năm 2022 thương mại cao hơn ở hầu hết các khu vực, ngoại trừ Đông Á và khu vực Liên bang Nga. (Xem hình 1.2)

Về xuất khẩu, khu vực CIS phải chịu mức giảm xuất khẩu là 10,4% trong quý 2 năm 2022 do các lệnh trừng phạt chống lại Liên bang Nga bắt đầu có hiệu lực. Xuất khẩu từ Nam Mỹ, Châu Phi và đặc biệt là Trung Đông đã vượt kỳ vọng trong nửa đầu năm, giúp bù đắp cho các chuyên hàng bị giảm từ khu vực CIS. Xuất khẩu từ Bắc Mỹ, Châu Âu và Châu Á trong nửa đầu năm nhìn chung phù hợp với kỳ vọng.

Về nhập khẩu, khu vực CIS đã giảm 21,7% trong quý 2 năm 2022, có thể là do Liên bang Nga bị loại khỏi hệ thống thanh toán SWIFT. Nhập khẩu của các khu vực giàu tài nguyên khác (Nam Mỹ, Châu Phi và Trung Đông) tăng mạnh hơn dự kiến, do giá hàng hóa cao hơn làm tăng doanh thu xuất khẩu, cho phép các quốc gia ở các khu vực này nhập khẩu nhiều hơn. Bắc Mỹ và châu Âu ghi nhận mức tăng trưởng nhập khẩu mạnh hơn dự kiến trong nửa đầu năm 2022 nhưng nhập khẩu của châu Á bị đình trệ, ghi nhận mức tăng trưởng chỉ 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái trong nửa đầu năm.



Nguồn: WTO and UNCTAD (2022)

Hình 1.2: Xuất nhập khẩu hàng hóa theo khu vực, 2019Q1-2023Q4

Diễn biến thương mại theo lĩnh vực

Sự suy giảm thương mại của Quý 4 năm 2022 đã ảnh hưởng đến hầu hết các lĩnh vực, trừ một số trường hợp ngoại lệ như kinh doanh

vận tải (tăng 14%) và phương tiện đường bộ (tăng 5%), trong khi thương mại gần như không đổi đối với sản phẩm nông nghiệp (chỉ tăng 1%), dược phẩm (tăng 1%) và thiết bị truyền thông (tăng 2%). So với năm 2021, giá trị thương mại trong năm 2022 giảm ở hầu hết các ngành như thiết bị truyền thông (giảm 34%), dược phẩm (giảm 16%), may mặc (giảm 17%), thiết bị văn phòng (giảm 18%), v.v; nhưng lại tăng đáng kể trong lĩnh vực năng lượng (tăng 24%) và phương tiện đường bộ (tăng 7%). Giá nhiên liệu cao là nguyên nhân thúc đẩy giá trị thương mại của ngành năng lượng tăng mạnh nhất.

b) Đầu tư toàn cầu

Diễn biến chung về đầu tư toàn cầu

Các cuộc khủng hoảng trên phạm vi toàn cầu – cuộc xung đột vũ trang ở Ukraine, giá lương thực và năng lượng tăng, bất ổn tài chính và áp lực nợ nần – chắc chắn ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu (FDI) vào năm 2022. Số dự án đầu tư, bao gồm các dự án đầu tư mới, tài trợ dự án quốc tế (IPF), mua bán và sáp nhập xuyên biên giới (M&A) đều đảo chiều sau quý 1.

Dự án tài chính quốc tế và M&A đặc biệt bị ảnh hưởng bởi các điều kiện tài chính xấu đi, lãi suất tăng và sự không chắc chắn ngày càng tăng trên thị trường tài chính. M&A xuyên biên giới doanh số thấp hơn 6% trên toàn thế giới và thấp hơn 50% ở Hoa Kỳ - thị trường M&A lớn nhất. Giá trị tài chính dự án quốc tế thấp hơn 30% trong 2022.

Dữ liệu sơ bộ về số lượng dự án đầu tư mới vào năm 2022 vẫn cho thấy mức tăng trưởng 6% do đà tiếp tục tăng trong nửa đầu năm. Giá trị dự án đầu tư mới tăng đáng kể (+54%) do một số siêu dự án và sự chuyển đổi từ dự án sang tài trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực năng lượng tái tạo dẫn đến tăng quy mô trung bình của dự án. Do các điều kiện tài chính thay đổi vào năm 2022, tài chính dự án quốc tế, thường là lựa chọn tài trợ ưu tiên cho các dự án lớn, đã phần nào nhường chỗ cho tài trợ của các công ty riêng lẻ, dẫn đến sự chuyển dịch từ IPF sang đầu tư mới GI.

Xu hướng đầu tư tại một số nền kinh tế trong năm 2022

Tại Hoa Kỳ, giá trị thương vụ M&A, vốn thường chiếm tỷ trọng lớn trong dòng vốn FDI, đã giảm 53%. Ở Châu Âu, các dự án đầu tư mới đã giảm (-15%), với sự sụt giảm ở hầu hết các nền kinh tế lớn, ngoại trừ Ý (+11%). Trung Quốc báo cáo số lượng dự án đầu tư mới giảm 31%, mặc dù số lượng tài trợ dự án quốc tế tăng (+11%). Ấn Độ là một ngoại lệ hiếm hoi trong xu hướng ảm đạm nói chung, với số lượng dự án đầu tư mới tăng gấp đôi và tài trợ dự án quốc tế tăng 34%. Các nền kinh tế ASEAN báo cáo doanh số M&A xuyên biên giới giảm mạnh (-74%), điều này có thể dẫn đến giá trị FDI thấp hơn trong năm, nhưng các thông báo về dự án đầu tư mới vẫn mạnh mẽ (+21%). Tại Brazil, số lượng dự án đầu tư mới đã tăng khoảng một phần ba, nhưng các giao dịch tài chính dự án quốc tế đã giảm 17%.

Diễn biến đầu tư theo lĩnh vực, ngành công nghiệp

Bảng 1.2. Các dự án đầu tư mới lớn nhất được công bố vào năm 2022

Nền kinh tế chủ nhà	Ngành công nghiệp	Công ty mẹ	Kinh tế gia đình	Vốn đầu tư ước tính (hàng triệu đô la)
Hoa Kỳ	Chất bán dẫn	Taiwan Semiconductor Manufacturing (TMSC)	Đài Loan, Trung Quốc	28 000
Nam Phi	Địa ốc	URB	Các Tiểu vương quốc Ả Rập	20 000
Ấn Độ	Chất bán dẫn	Vedanta Resources	Vương quốc Anh	19 500
Ireland	Chất bán dẫn	Intel	Hoa Kỳ	13 366
Ai Cập	Năng lượng tái tạo	ACME Group (ACME Cleantech Solutions)	Ấn Độ	13 000
Vương quốc Anh	Năng lượng tái tạo (gió)	Marubeni	Nhật Bản	12 240
Ai Cập	Năng lượng tái tạo	Globeleq Generation	Vương quốc Anh	11 000
Ai Cập	Năng lượng tái tạo (gió)	Mubadala Investment Company	Các Tiểu vương quốc Ả Rập	10 815
Ma-rốc	Năng lượng tái tạo	Eren Groupe	Luxembourg	10 280
Ai Cập	Năng lượng tái tạo	Fortescue Metals Group	Úc	10 000

Nguồn: UNCTAD (2023b)

Dữ liệu Bảng 1.2 thể hiện sự phân bổ theo ngành của các siêu dự án đầu tư mới được công bố vào năm 2022 minh họa các xu hướng chính trong đầu tư quốc tế. Ba trong số 10 dự án đăng ký lớn nhất liên quan tới các nhà máy chip, để đối phó với tình trạng thiếu hụt toàn cầu và xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Sáu trong số 10 dự án hàng đầu là về năng lượng tái tạo, với bốn dự án ở Ai Cập cho thấy COP27 đã thúc đẩy một số nhà đầu tư công bố các dự án lớn.

Năm 2022, đầu tư mới trong ngành dịch vụ tăng trưởng mạnh về cả giá trị và số lượng: về giá trị tăng 60%, từ 379 tỷ USD năm 2021 lên 606 tỷ USD năm 2022; về số lượng tăng 15%, từ 9.237 dự án lên 10.660 dự án vào năm 2022. Số lượng dự án đầu tư mới trong lĩnh vực dịch vụ cao gấp đôi so với ngành sản xuất chế biến, chế tạo – và cũng ghi nhận sự sụt giảm 10% về số lượng dự án trong năm 2022. Dữ liệu Bảng 1.3 thể hiện trong số 10 ngành có giá trị đầu tư mới lớn nhất, thì lĩnh vực thông tin liên lạc chiếm tỷ trọng lớn nhất và ghi nhận tăng trưởng ấn tượng về cả số lượng và giá trị (tăng 21% về số dự án và tăng 8% về giá trị).

Trong khi số lượng các siêu dự án đầu tư mới trong lĩnh vực năng lượng tái tạo tăng, thì tài chính dự án quốc tế (IPF) trong lĩnh vực này đang bị ảnh hưởng trong những năm gần đây. Số lượng IPF trong năng lượng tái tạo giảm 5% và giá trị giảm 42%. Kết quả là, tổng đầu tư quốc tế vào lĩnh vực biến đổi khí hậu giảm hơn 9% về giá trị và 6% về số lượng dự án. Ngược lại, một số dự án lớn trong ngành công nghiệp khai khoáng, than, dầu và khí đốt đã được công bố trong bối cảnh khủng hoảng năng lượng đang diễn ra.

Ở các nước đang phát triển, số lượng các dự án trên tất cả các lĩnh vực gắn liền với các mục tiêu phát triển bền vững SDG (bao gồm cơ sở hạ tầng bền vững, an ninh lương thực, nước sạch và vệ sinh môi trường (WASH), và sức khỏe, chỉ tăng 3% trong khi giá trị giảm nhẹ. Điều này cho thấy sự phục hồi của các lĩnh vực đầu tư SDG vẫn còn rất mong manh sau đợt sụt giảm năm 2020.

Dữ liệu Bảng 1.4 cho thấy hoạt động M&A xuyên biên giới diễn ra mạnh mẽ nhất ở lĩnh vực dịch vụ, mặc dù có sự sụt giảm về cả giá trị (giảm 7%) và số lượng thương vụ (giảm 9%) so với năm 2021. Về mặt tỷ trọng thì M&A trong lĩnh vực dịch vụ gấp gần 3 lần về giá trị và 4 lần về số lượng thương vụ so với ngành chế biến, chế tạo. Trong 10 ngành ghi nhận giá trị M&A lớn nhất, nổi bật có lĩnh vực thông tin, liên lạc đều ghi nhận giá trị lớn nhất về cả giá trị và số lượng, trong đó năm 2022 đã tăng 17% về giá trị M&A, mặc dù số lượng thương vụ giảm 14% so với năm 2021.

Bảng 1.3. Đầu tư mới theo lĩnh vực và ngành công nghiệp, 2020 – 2022

Lĩnh vực/ngành công nghiệp	Giá trị (Tỷ USD)		2022/2021		Số lượng		2022/2021	
	2020	2021	2022	(%)	2020	2021	(%)	
<i>Tổng</i>	579	705	1084	54	13 370	15 243	16 095	6
Ngành sơ cấp	11	13	71	434	100	101	107	6
Ngành chế biến, chế tạo	239	313	407	30	5 289	5 905	5 328	-10
Ngành dịch vụ	329	379	606	60	7 981	9 237	10 660	15
<i>10 ngành hàng đầu về giá trị</i>								
Cung cấp điện và khí đốt	109	116	291	152	549	505	507	0
Điện tử và thiết bị điện	48	137	181	32	888	1 097	1 072	-2
Thông tin và liên lạc	85	105	114	8	2 993	3 867	4 685	21
Khai khoáng	9	12	70	510	41	58	81	40
Ô tô	33	49	67	36	321	331	187	-44
Vận chuyển và lưu trữ	27	34	56	65	642	761	914	20
Xây dựng	35	36	54	49	578	714	620	-13
Tài chính và bảo hiểm	8	12	30	145	215	225	190	-16
Hóa chất	35	23	24	4	451	453	427	-6
Luyện kim	19	16	23	44	735	724	967	34

Nguồn: UNCTAD (2023b)

Bảng 1.4. Dự án tài chính quốc tế đã công bố, 10 ngành hàng đầu về giá trị 2020-2022

Lĩnh vực/ngành công nghiệp	Giá trị (Tỷ USD)		Số lượng		2022/ 2021			
	2020	2021	2022	(%)	2020	2021	2022	(%)
<i>Tổng</i>	500	1377	948	-31	1 342	2 349	2 343	0
<i>10 ngành hàng đầu về giá trị</i>								
Năng lượng tái tạo	211	705	411	-42	844	1 301	1 238	-5
BDS công nghiệp	54	187	161	-14	60	186	257	38
BDS nhà ở/thương mại	22	43	47	9	62	190	209	10
Viễn thông	40	82	65	-21	49	93	110	18
Dầu khí	54	151	62	-59	72	123	97	-21
Năng lượng	29	51	48	-6	56	101	93	-8
Hạ tầng giao thông	42	54	40	-26	55	99	87	-12
Khai thác mỏ	22	42	49	16	72	125	78	-38
Hóa dầu	15	33	38	16	23	51	49	-4
Chất thải và tái chế	3	4	8	123	13	16	36	125

Nguồn: UNCTAD (2023b)

Như vậy, đối với cả hai hình thức đầu tư mới và M&A xuyên biên giới thì dòng vốn đầu tư quốc tế vẫn tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực dịch vụ, với tỷ trọng ngày càng lớn.

Bảng 1.5. M&A xuyên biên giới theo ngành, lĩnh vực, 2020 – 2022

Lĩnh vực/ngành công nghiệp	Giá trị (Tỷ USD)				Số lượng			
	2020	2021	2022	2022/2021 (%)	2020	2021	2022	2022/2021 (%)
<i>Tổng</i>	475	737	697	-6	6201	8571	7502	-12
Ngành sơ cấp	25	27	124	364	658	623	369	-41
Ngành chế biến, chế tạo	228	246	142	-42	1136	1608	1353	-16
Ngành dịch vụ	221	465	431	-7	4407	6340	5780	-9
<i>10 ngành hàng đầu về giá trị</i>								
Thông tin và liên lạc	80	135	158	17	1248	2045	1749	-14
Công nghiệp khai khoáng	24	25	123	394	528	420	211	-50
Tài chính và bảo hiểm	28	75	88	16	562	714	573	-20
Vận chuyển và lưu kho	7	53	41	-23	224	313	288	-8
Dược phẩm	56	73	36	-51	211	218	159	-27
Điện tử và thiết bị điện	40	39	29	-25	165	299	235	-21
Thương mại	18	64	26	-59	495	643	564	-12
Dịch vụ chuyên nghiệp	11	38	23	-39	447	666	715	7
Địa ốc	22	34	21	-37	327	409	333	-19
Thực phẩm và đồ uống	86	10	21	116	136	197	152	-23

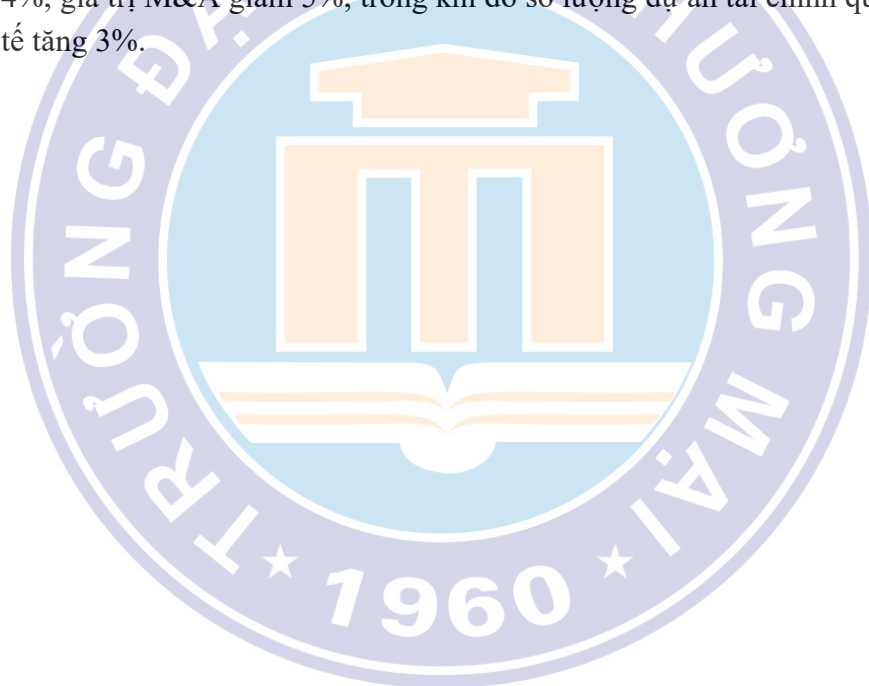
Nguồn: UNCTAD (2023b)

Diễn biến đầu tư vào các khu vực và nhóm quốc gia

Các nước đang phát triển ghi nhận sự tăng trưởng mạnh nhất ở số lượng dự án đầu tư mới, tăng 26% so với 2021, trong khi đó số lượng dự án tài chính quốc tế ghi nhận sự sụt giảm 6%, giá trị M&A xuyên

biên giới cũng sụt giảm 6%. Về số lượng dự án đầu tư mới, riêng Châu Á tăng 32%, trong đó mạnh nhất ở Nam Á, tăng 98%, Tây Á tăng 46%, còn Đông Nam Á tăng 21%. Mặc dù số lượng dự án tài chính quốc tế ở các nước đang phát triển giảm 6%, nhưng Đông Nam Á ngược xu hướng này, ghi nhận tăng trưởng mạnh 45%.

Đối với các nền kinh tế phát triển, số lượng dự án đầu tư mới giảm 4%, giá trị M&A giảm 5%, trong khi đó số lượng dự án tài chính quốc tế tăng 3%.



Bảng 1.6. Các dự án đầu tư mới và hợp đồng tài chính dự án quốc tế, 2020 – 2022

Đơn vị: số lượng dự án

Khu vực/nền kinh tế	Dự án đầu tư mới			Hợp đồng tài chính dự án quốc tế		
	2020	2021	2022	2020	2021	2022
Thế giới	13370	15243	16095	1342	2349	2343
Các nền kinh tế phát triển	9086	10286	9862	792	1391	1438
Châu Âu	6363	7422	6533	470	865	960
Liên minh châu Âu	4834	5804	4919	360	607	522
Các nước khác	1529	1618	1615	108	251	241
Bắc Mỹ	1981	2067	2431	186	316	306
Các nền kinh tế phát triển khác	742	797	898	136	210	172
Các nền kinh tế đang phát triển	4284	4957	6233	550	958	905
Châu Phi	571	547	745	93	132	152
Bắc Phi	133	143	253	13	25	31
Các nước khác	438	404	492	80	107	121
Châu Á	2660	3181	4198	243	470	519
Trung Á	42	53	43	16	23	19
Đông Á	582	672	520	32	83	85
				2022/2021 (%)	2022/2021 (%)	2022/2021 (%)
				6	6	0
				-4	-4	3
				-12	-12	11
				-15	-15	-14
				0	0	-4
				18	18	-3
				13	13	-18
				26	26	-6
				36	36	12
				77	77	24
				22	22	13
				32	32	10
				-19	-19	-17
				-23	-23	2

Đông Nam Á	758	847	1022	21	116	151	219	45
Nam Á	459	505	1000	98	50	154	169	10
Tây Á	819	1104	1612	46	29	59	27	-54
Châu Mỹ Latinh và Caribe	1053	1227	1286	5	211	348	231	-34
Nam Mỹ	574	631	649	3	177	292	184	-37
Trung Mỹ	457	568	614	8	27	37	37	0
Ca-ri-bê	22	28	23	-18	7	19	10	-47
Châu Đại Dương		2	4	100	3	8	3	-63

Nguồn: UNCTAD (2023b)

Bảng 1.7. Giá trị M&A xuyên biên giới, 2020 – 2022

Đơn vị: tỷ đôla

Khu vực/nền kinh tế	Doanh số M&A ròng xuyên biên giới			
	2020	2021	2022	2022/2021 (%)
Thế giới	475	737	697	-6
Các nền kinh tế phát triển	389	624	591	-5
Châu Âu	260	271	354	30
Liên minh châu Âu	188	142	130	-8
Các nước khác	72	129	224	73
Bắc Mỹ	109	309	150	-52
Các nền kinh tế phát triển khác	20	44	87	100
Các nền kinh tế đang phát triển	86	113	106	-6
Châu Phi	3	-1	9	..
Bắc Phi	0	0	4	..
Các nước khác	3	-2	5	..
Châu Á	75	100	84	-17
Trung Á	0	0	0	-95
Đông Á	31	11	30	180
Đông Nam Á	-5	50	13	-74
Nam Á	28	8	5	-46
Tây Á	21	31	36	16
Châu Mỹ Latinh và Caribe	8	8	14	70
Nam Mỹ	6	5	4	-19
Trung Mỹ	3	1	9	1248
Ca-ri-bê	-1	3	1	-53

Nguồn: UNCTAD (2023b)

1.2.2. Thách thức đối với thương mại và đầu tư trong năm 2022

Xu hướng tích cực đối với thương mại và quốc tế vào nửa đầu năm 2022 đã sớm kết thúc dẫn tới sự đảo chiều vào nửa cuối năm. Lãi suất tăng và việc cắt giảm các gói kích thích kinh tế có tác động tiêu cực đến khối lượng thương mại. Biến động giá cả hàng hóa và các yếu

tổ địa chính trị cũng sẽ tiếp tục khiến các diễn biến thương mại trở nên bất ổn. Nhìn chung, sự biến động của thương mại và đầu tư thế giới trong năm 2022 bị ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

- *Ảnh hưởng của cuộc xung đột ở Ukraine*

Cuộc xung đột ở Ukraine gây áp lực lên giá năng lượng và hàng hóa cơ bản quốc tế. Trong ngắn hạn, do nhu cầu toàn cầu đối với các sản phẩm năng lượng và lương thực không có giảm, giá lương thực và năng lượng tăng dẫn đến giá trị thương mại cao hơn và khối lượng thương mại thấp hơn một chút.

- *Tiếp tục thách thức đối với chuỗi cung ứng toàn cầu*

Rủi ro và sự không chắc chắn vẫn còn cao đối với các hoạt động của chuỗi cung ứng toàn cầu. Các biện pháp giảm thiểu COVID-19 vẫn tiếp tục tạo ra sự gián đoạn nguồn cung và những bất ổn kinh tế toàn cầu, khiến các khoản đầu tư trở nên rủi ro hơn trong năm 2022. Hơn nữa, các xu hướng dài hạn để rút ngắn chuỗi cung ứng và đa dạng hóa các nhà cung cấp bắt đầu ảnh hưởng đến thị trường quốc tế, thương mại vào năm 2022.

- *Các hiệp định thương mại và xu hướng khu vực hóa*

Các hiệp định thương mại gần đây đã có hiệu lực (ví dụ: Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực và Khu vực Thương mại Tự do Lục địa Châu Phi) cung cấp thêm động lực cho thương mại nội khối. Mặt khác, thương mại liên khu vực có thể sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng tiêu cực do chi phí vận chuyển tăng cao, gián đoạn hậu cần, và xung đột địa chính trị.

- *Chuyển đổi hướng tới một nền kinh tế toàn cầu xanh hơn*

Các mô hình thương mại dự kiến sẽ phản ánh nhu cầu toàn cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường. Mặc dù các hậu quả dự kiến sẽ ảnh hưởng đến thương mại trong trung và dài hạn, một số có thể đã thành hiện thực trong năm 2022. Điều này phần lớn sẽ phụ thuộc vào việc thực hiện các chính sách của chính phủ điều chỉnh việc buôn bán các sản phẩm phát thải carbon nhiều. Giá năng lượng cao liên tục cũng có thể dẫn đến sự gia tăng về nhu cầu và thương mại của các sản phẩm cần thiết để hỗ trợ các giải pháp thay thế năng lượng xanh hơn.

- *Lo ngại về tính bền vững của nợ*

Với mức nợ toàn cầu kỷ lục, những lo ngại về tính bền vững của nợ tăng lên trong các quý cuối năm do gia tăng áp lực lạm phát và tăng lãi suất liên quan. Việc thắt chặt các điều kiện tài chính làm tăng áp lực đối với các chính phủ mắc nợ nhiều, làm tăng tính dễ bị tổn thương và ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư và dòng chảy thương mại quốc tế.

1.2.3. Chính sách thương mại và đầu tư xanh để ứng phó biến đổi khí hậu

1.2.3.1. Chính sách thương mại xanh để ứng phó biến đổi khí hậu

Mặc dù thương mại quốc tế ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu, nhưng nó cũng có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc ngăn ngừa, giảm thiểu và sẵn sàng đối phó với rủi ro khí hậu, cũng như khắc phục và phục hồi sau thảm họa khí hậu. Các chính sách thương mại có thể được lồng ghép vào các chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu. Hội nghị các Bên về Biến đổi Khí hậu lần thứ 26 của Liên Hợp Quốc (COP26) tại Glasgow đã tạo động lực mới cho cuộc thảo luận về vai trò của thương mại quốc tế trong việc đạt được các mục tiêu về khí hậu.

Có thể hiểu 'thương mại xanh' - thương mại các hàng hóa và dịch vụ tốt cho môi trường – có thể là cơ hội lớn cho nền kinh tế các nước. Điều này có thể bao gồm việc xuất khẩu công nghệ xanh sáng tạo và tạo ra việc làm xanh. Thương mại quốc tế thúc đẩy hiệu quả kinh tế và giúp phổ biến chuyên môn và công nghệ xanh. Nhưng làm cho nền kinh tế xanh hơn cần đầu tư và có thể làm tăng chi phí. Điều này đặt các doanh nghiệp trong nước vào thế bất lợi trong cạnh tranh.

Quá trình chuyển đổi xanh phải bao gồm xanh hóa các quy tắc thương mại toàn cầu, nếu không các vấn đề khí hậu có thể thay đổi giữa các quốc gia. Tiêu chuẩn cao trong nước có thể bị suy yếu bởi hàng nhập khẩu rẻ hơn được sản xuất theo tiêu chuẩn thấp hơn ở nước ngoài. Tiêu chuẩn cao cũng có thể đẩy các nhà đầu tư và việc làm đến các quốc gia ít đòi hỏi hơn. Có ý kiến cho rằng vì hiện tượng này, được gọi là “rò rỉ carbon”, các quốc gia miễn cưỡng thực hiện các cam kết mạnh mẽ hơn về khí hậu.

Thương mại xanh có thể được thúc đẩy thông qua nhiều kênh khác nhau. Các quốc gia có thể thống nhất các quy tắc tại các diễn đàn đa phương, như WTO, và thúc đẩy hợp tác môi trường quốc tế và các hiệp định khí hậu đa phương. Họ cũng có thể tìm kiếm các hiệp định thương mại song phương và đa phương xanh, cũng như thực hiện các bước đơn phương.

Các hiệp định thương mại tự do có thể loại bỏ các rào cản thuế quan, phí thuế quan và quy định đối với thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường. Chúng bao gồm hàng hóa được sử dụng để tạo ra năng lượng sạch, như tấm pin mặt trời và tua-bin gió, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải. Các dịch vụ bao gồm nghiên cứu và phát triển và những dịch vụ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng.

Các quốc gia có thể đồng ý hạn chế trợ cấp cho nhiên liệu hóa thạch có hại cho môi trường và tạo điều kiện dễ dàng hơn để trợ cấp cho năng lượng tái tạo.

1.2.3.2. Chính sách đầu tư xanh để ứng phó biến đổi khí hậu

Theo các nghiên cứu gần đây, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có thể có tác động tích cực đến môi trường của quốc gia tiếp nhận vốn. Từ quan điểm chính sách, câu hỏi đặt ra là: chính sách thu hút đầu tư nào nói chung và cơ quan xúc tiến đầu tư (IPA) nói riêng, có thể và thực sự làm gì để giúp hiện thực hóa tiềm năng tích cực của FDI đối với môi trường.

Bên cạnh mục tiêu tạo điều kiện để thu hút dòng vốn đầu tư nhiều hơn, các IPA ngày càng được yêu cầu thu hút các nhà đầu tư bền vững, toàn diện và xanh. Theo một cuộc khảo sát của OECD được thực hiện vào năm 2021, 37% IPA của OECD báo cáo đóng góp cho Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) thứ 13 liên quan đến biến đổi khí hậu. Trong khi đó, có hai mục tiêu cũng có liên quan đầu tư xanh là năng lượng bền vững và cơ sở hạ tầng bền vững, với tỷ lệ đóng góp của IPA lớn hơn, tương ứng 60% và 70%. Để đạt được mục tiêu này, cơ quan xúc tiến đầu tư có xu hướng tập trung nỗ lực xúc tiến vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực ít gây ô nhiễm; chẳng hạn theo một báo cáo về xúc tiến đầu tư của 12 tại nước Mỹ La tinh và vùng Ca ri bê, 60% các công ty đa quốc gia được IPA hỗ trợ hoạt động trong các lĩnh vực tương đối ít gây ô nhiễm.

Một số công cụ cơ bản có thể giúp IPA đo lường đóng góp khí hậu tiềm năng của các dự án đầu tư được hỗ trợ. Ví dụ, dữ liệu về phát thải khí nhà kính (GHG) theo ngành được thu thập ở nhiều quốc gia. Chúng cũng được các tổ chức quốc tế và phi lợi nhuận biên soạn cho một số quốc gia và được công bố rộng rãi. Kết hợp với dữ liệu nội bộ có sẵn cho hầu hết các IPA về sự hỗ trợ của họ đối với các công ty, chúng giúp xác định liệu các IPA có thực sự tập trung vào việc hỗ trợ các công ty trong các ngành ít gây ô nhiễm hay không. Dữ liệu về phát thải ở cấp ngành giúp xác định xem tác động của hỗ trợ IPA có cao hơn trong các ngành đó hay không.

Các IPA có thể cố gắng thu thập thông tin ở cấp độ công ty từ nhiều nguồn khác nhau để đo lường hiệu quả tác động môi trường của các công ty đa quốc gia đang hoạt động, cũng như tác động lan tỏa tiềm ẩn đối với các đối tác trong nước: Ở một số quốc gia, IPA có thể có quyền truy cập vào dữ liệu quản lý hành chính về mức phát thải, mức tiêu thụ năng lượng hoặc các biến số liên quan khác ở cấp độ doanh nghiệp, ví dụ, từ các cơ quan giám sát bảo vệ môi trường, chứng nhận và công bố thông tin phát thải. IPA cũng có thể sử dụng hoặc bổ sung dữ liệu đó bằng cách thu thập dữ liệu của riêng họ hoặc phát triển các chỉ số đại diện khác dựa trên mối tương quan của chúng với số liệu thống kê chính thức.

Sự gia tăng các chính sách về biến đổi khí hậu trên toàn thế giới đang đặt ra yêu cầu các IPA áp dụng và phát triển các công cụ mới để đo lường đầu tư xanh trong tương lai.

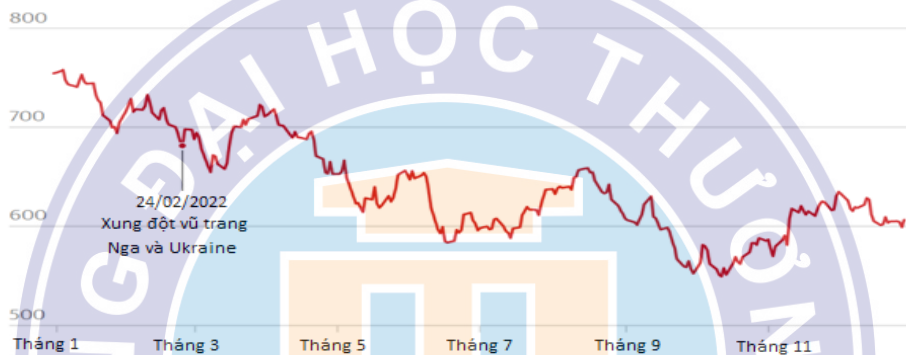
1.3. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU

1.3.1. Diễn biến thị trường tài chính thế giới

Thị trường tài chính toàn cầu đã trải qua một năm 2022 căng thẳng nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, khi lạm phát buộc các ngân hàng trung ương trên thế giới phải tăng lãi suất và chấm dứt nguồn cung tiền giá rẻ đã thúc đẩy một thập kỷ vàng cho các nhà đầu tư. Chúng khoán mất 1/5 giá trị (Bloomberg, 2022), những tài sản được thổi phồng quá mức trước đây trong đại dịch COVID-19 như cổ phiếu ngành công nghệ, tiền kỹ thuật số đã chứng kiến sự sụt giảm trầm trọng. Các dấu hiệu căng thẳng đang gia tăng trong hệ thống tài chính toàn cầu.

a) Diễn biến trên thị trường chứng khoán

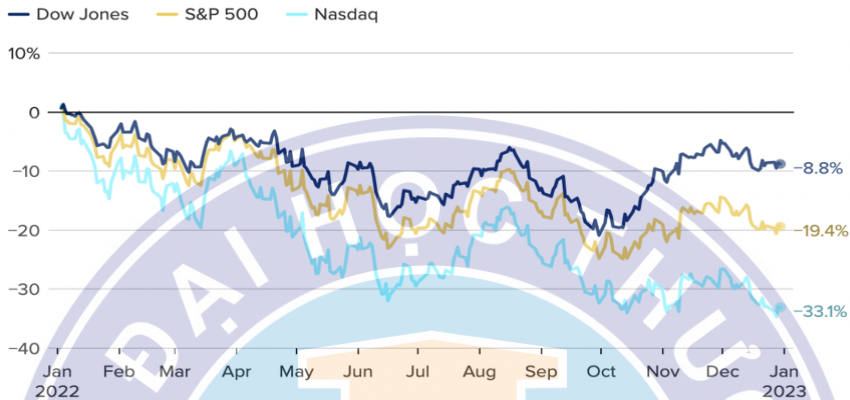
Những thách thức và bất ổn của thế giới trong năm 2022 đã khiến chỉ số MSCI toàn cầu giảm 20% kể từ đầu năm, trong đó các chỉ số của Châu Âu và châu Á đều ghi nhận kết quả kém tích cực.



Nguồn: IMF, 2022

Hình 1.3. Chỉ số MSCI năm 2022

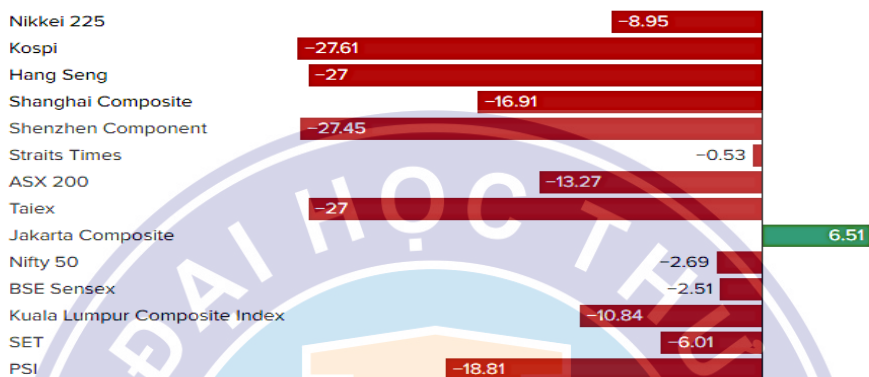
Tại Mỹ thị trường chứng khoán lớn nhất thế giới, các chỉ số chính cũng đồng loạt giảm đi. Chỉ số công nghiệp Dow John ghi nhận mức giảm 8,8% thấp nhất trong 3 chỉ số chính. S&P 500, thước đo rộng nhất của giá cổ phiếu ở Phố Wall đã mất tới 19,4% điểm tương đương thiệt hại 8 nghìn tỷ USD giá trị vốn hoá thị trường. Trong một năm khủng hoảng sâu sắc của ngành công nghệ, Nasdaq, chỉ số với tỷ trọng các cổ phiếu công nghệ có giá trị vốn hoá lớn chiếm đa phần, đã ghi nhận mức giảm sâu 33,1%. Đà giảm sâu và kéo dài từ đầu năm của thị trường chứng khoán là kết quả của tình trạng lạm phát cao cùng chính sách tiền tệ thắt chặt của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã vùi dập cổ phiếu công nghệ và các cổ phiếu tăng trưởng cao khác, đồng thời đè nặng lên tâm lý nhà đầu tư suốt cả năm. Những mối lo về địa chính trị và các dữ liệu kinh tế với mức độ biến động lớn cũng khiến thị trường bất an trong năm 2022.



Nguồn: CNBC

Hình 1.4. Biến động chỉ số chứng khoán Mỹ trong năm 2022

Ở các thị trường lớn khác, đà giảm sâu của chứng khoán cũng được ghi nhận. Chỉ số STOXX 600 của Châu Âu giảm 12%, mức thấp nhất kể từ năm 2018. 2022 cũng là năm nước Anh đánh mất ngôi vị thị trường chứng khoán lớn nhất Châu Âu. Theo dữ liệu do Bloomberg tổng hợp, tổng giá trị vốn hóa thị trường của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường Paris (Pháp) tính đến ngày 15/12, không bao gồm quỹ hoán đổi danh mục (ETF) và chứng chỉ lưu ký tại Mỹ (ADR) là 2.970 tỷ USD, so với mức tương ứng 2.950 tỷ USD trên thị trường London. Lạm phát ở mức cao nhất trong vòng 41 năm, chính trị biến động khi hai thủ tướng từ chức chỉ trong vòng 3 tháng, số cuộc đình công cao nhất kể từ những năm 1980 cùng tình trạng bán tháo cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ và doanh nghiệp đã làm suy yếu vị trí trung tâm tài chính của Vương quốc Anh, đồng thời gia tăng những bất ổn kéo dài cho hệ thống tài chính của quốc gia này trong tương lai gần. Ở châu Á, chỉ số CSI 300 của Trung Quốc giảm đến 22% trong năm này do chính sách lockdown bởi ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế trong suốt cả năm. Các thị trường khác cũng chứng kiến xu hướng chung nói trên.



Nguồn: Bloomberg, 2022

Hình 1.5. Biến động các chỉ số chứng khoán chính ở châu Á Thái Bình Dương 2022

Cổ phiếu không phải loại tài sản duy nhất mất giá. Lãi suất tăng khiến các tài sản rủi ro trở nên kém hấp dẫn hơn, với cơ chế này, giá trái phiếu cũng bị đẩy xuống thấp để điều chỉnh lợi suất so với lãi suất hiện hành. Các chỉ số do Bloomberg tổng hợp về trái phiếu toàn cầu, Mỹ và thị trường mới nổi đã giảm lần lượt 16%, 12%, 18% và 15% (Bloomberg, 2022).

b) Diễn biến tỷ giá

Trước chính sách thắt chặt tiền tệ của các nước để đối phó với tình trạng lạm phát leo thang, thế giới đã chứng kiến một năm không chỉ thách thức trên thị trường chứng khoán mà còn là những biến động chóng mặt đối với thị trường ngoại hối. USD đã tăng giá lên mức cao nhất trong vòng 20 năm, trong khi EUR, GBP, JPY và phần lớn các ngoại tệ khác bị đẩy xuống đáy. Đồng bảng Anh (GBP) đã mất giá mạnh nhất trong vòng 37 năm khi cặp tỷ giá GBP/USD xuống còn 1,135. Trong lịch sử, vào ngày 26.2.1985, đồng bảng Anh từng được giao dịch ở mức thấp nhất là 1,052 USD đổi 1 bảng Anh. Đến năm 2016, nước Anh chứng kiến sự kiện quan trọng khi tuyên bố rời EU nhưng giá đồng bảng Anh cũng không xuống đến mức thấp như hiện nay. USD cũng đã tăng giá 22% so với đồng Yên, 13% so với đồng Euro và 6% so với các loại tiền tệ của thị trường mới nổi tính từ đầu năm 2022 cho đến ngày 4/10/2022 (IMF, 2022). Đồng yên Nhật chạm đáy thấp nhất trong vòng

24 năm khi Ngân hàng trung ương Nhật (BoJ) duy trì chính sách tiền tệ siêu lỏng. Tương tự ở Trung Quốc, đồng nhân dân tệ có chuỗi giảm giá dài nhất kể từ giai đoạn đỉnh điểm của xung đột vũ trang thương mại Mỹ - Trung vào tháng 10/2018. Với chính sách zero-Covid, kinh tế của Trung Quốc tăng trưởng chậm lại. Ngân hàng trung ương nước này tiến hành giảm lãi suất để hỗ trợ nền kinh tế hồi phục do tổn thương bởi Covid-19, trong khi thế giới đã mở cửa kinh tế. Ở phần còn lại của thế giới, giá ngoại tệ so với USD giảm khá mạnh bất chấp ngân hàng trung ương các nước chạy đua tăng lãi suất, chính sách tiền tệ thắt chặt để khống chế mức lạm phát tăng cao. Các đợt tăng lãi suất liên tục của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ từ đầu năm để khống chế mức lạm phát đã khiến các dòng vốn trên thị trường tập trung chảy vào USD.

c) Diễn biến lãi suất

Một trong những diễn biến chi phối thị trường tài chính toàn cầu trong năm 2022 đó là việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ bắt đầu chu kỳ thắt chặt tiền tệ nhanh nhất kể từ những năm 1980, nâng phạm vi mục tiêu cho lãi suất chuẩn thêm hơn 4 điểm phần trăm, lên 4,25%-4,5% (IMF, 2023). Điều này đã chính thức chấm dứt một giai đoạn dài duy trì chính sách lãi suất cực thấp của Mỹ. Các ngân hàng trung ương trên toàn cầu cũng đã nhanh chóng bước vào cuộc chạy đua tăng lãi suất để kiểm soát sự leo thang của lạm phát. Theo số liệu của hãng tin Reuters, nhóm 10 ngân hàng trung ương quản lý 10 đồng tiền được giao dịch nhiều nhất thế giới đã tăng lãi suất tổng cộng 27 điểm phần trăm trong 54 lần nâng lãi suất trong vòng 12 tháng qua.

1.3.2. Những vấn đề nổi bật trên thị trường tài chính toàn cầu

a) Thắt chặt tài chính toàn cầu và các thách thức đặt ra

Năm 2022, trong khi các chuỗi cung ứng bị đứt gãy do đại dịch COVID-19 chưa kịp phục hồi, xung đột Nga - Ukraine bùng nổ khiến giá năng lượng, hàng hóa tăng mạnh, cùng với chính sách tiền tệ thắt chặt trong giai đoạn đại dịch khiến lạm phát tăng vọt ở tốc độ chưa từng có trong nhiều thập kỷ, gây ra tình trạng vừa lạm phát, vừa suy giảm kinh tế trên phạm vi toàn cầu.

Lạm phát tăng cao kỷ lục đã buộc nhiều Ngân hàng Trung ương trên thế giới phải ứng phó bằng cách thắt chặt chính sách tiền tệ mạnh tay nhất trong vòng 15 năm qua. Các số liệu thống kê cho thấy, tính đến cuối quý III, khoảng 90 nền kinh tế trên toàn cầu đã thực hiện 257 lượt tăng lãi suất, cao hơn gấp đôi so với cả năm 2021.

Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã nâng lãi suất 7 lần năm nay, đưa lãi suất tham chiếu lên cao nhất kể từ năm 2007. Châu Âu cũng nâng lãi suất lần đầu sau 11 năm vào tháng 7/2022. Sau đó, cơ quan này tiếp tục nâng lãi suất trong phiên họp tháng 9, 10 và 12. Ngân hàng Trung ương Anh tháng trước tăng lãi suất lần thứ 7 liên tiếp năm nay, với mức 75 điểm cơ bản - mạnh nhất 33 năm. Tại các nền kinh tế mới nổi, lạm phát cao cũng buộc các quốc gia này phải khởi động chu kỳ thắt chặt tiền tệ. Quy mô các đợt tăng lãi suất tại khu vực này hiện đã cao gấp đôi cả năm 2021.

Số liệu trên cho thấy sự đảo ngược nhanh chóng và rộng rãi về mặt địa lý khỏi lập trường chính sách tiền tệ nới lỏng đã được áp dụng kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và được thúc đẩy hơn nữa trong thời kỳ đại dịch Covid-19. Việc kiềm chế lạm phát đang là ưu tiên hàng đầu của các ngân hàng trung ương hiện nay. Các dấu hiệu căng thẳng cùng làn sóng thắt chặt tiền tệ đang gia tăng trong hệ thống tài chính toàn cầu đang đặt ra nhiều bất ổn và thách thức.

b) Chuyển đổi số trên thị trường tài chính

Chuyển đổi số cũng đang diễn ra mạnh mẽ trong các lĩnh vực tài chính như tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm... Trong bối cảnh chuyển đổi số, hành vi của người sử dụng dịch vụ tài chính - ngân hàng đã và đang thay đổi mạnh mẽ cũng như cấu trúc hoạt động và vận hành của các ngân hàng, công ty chứng khoán và bảo hiểm. Chuyển đổi số tạo cơ hội thay đổi diện mạo của ngân hàng, công ty chứng khoán và doanh nghiệp bảo hiểm như: giảm chi phí vận hành; nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng tính an toàn, bảo mật. Phương thức quản lý truyền thống đơn thuần sẽ dần được thay thế bởi các phương thức quản lý hiện đại và đa dạng phù hợp với nền kinh tế số và hệ thống tài chính số. Năm 2022, số hóa tiếp tục là ưu tiên hàng đầu của các cơ quan quản lý trên

toàn cầu. Dẫn đầu trong các nỗ lực triển khai khuôn khổ quy định cho số hóa thị trường tài chính toàn cầu là Liên minh Châu Âu (EU).

Năm nay, EU đã tiếp tục tiến tới việc triển khai chiến lược kỹ thuật số - đã được xác định vào năm 2020 - với các đề xuất mới, chẳng hạn như quy định về các tiêu chuẩn hài hòa để truy cập và sử dụng dữ liệu hợp lý (Data Act - Đạo luật dữ liệu) và việc áp dụng các quy định đã được đưa ra trong năm 2021. Điển hình là Đạo luật Thị trường Kỹ thuật số (Digital Markets Act) áp đặt các nghĩa vụ đối với các nền tảng lớn nhằm ngăn chặn các hành vi không công bằng hoặc các hành vi có thể cản trở cạnh tranh; một ví dụ khác là Đạo luật phục hồi hoạt động kỹ thuật số (Digital Operations Resilience Act - DORA) sẽ được phát triển thêm với luật thứ cấp vào năm 2023, là một cột mốc quan trọng trong thế giới an ninh mạng. Nó thiết lập quyền kiểm soát toàn diện đối với các nhà cung cấp, xem xét rủi ro của họ và đặt nền tảng để trao đổi thông tin liên quan đến các mối đe dọa mạng. Các sáng kiến khác, chẳng hạn như Đạo luật trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence Act) hoặc sửa đổi quy định Nhận dạng điện tử (Electronic Identification regulation) về tạo ví nhận dạng kỹ thuật số trong tương lai cho công dân Châu Âu dự kiến sẽ được hoàn thành vào năm 2023. Về trao đổi dữ liệu quốc tế, điều quan trọng cần lưu ý là thỏa thuận sơ bộ năm 2022 giữa EU và Hoa Kỳ về khung pháp lý mới cho các luồng dữ liệu xuyên Đại Tây Dương, dự kiến sẽ được Ủy ban phê chuẩn vào năm 2023.

Một điểm nổi bật quan trọng khác trong xu hướng hoàn thiện quy định liên quan đến chuyển đổi số trên thị trường tài chính là việc thiết lập các khuôn khổ cho Tài chính và Thanh toán mở (Open finance and payments). Năm 2022, Ủy ban Châu Âu (EC) nỗ lực hướng tới các quy định cho tài chính và thanh toán mở, đề cập đến quyền truy cập của nhà cung cấp dịch vụ bên thứ ba vào dữ liệu khách hàng (công ty và người tiêu dùng) do các trung gian trong lĩnh vực tài chính nắm giữ theo thứ tự để cung cấp các dịch vụ tài chính và dịch vụ thông tin. Nó sẽ bổ sung cho các nghĩa vụ chia sẻ dữ liệu được thiết lập trong Chỉ thị Dịch vụ Thanh toán (Payment Services Directive), quy định cũng sẽ được sửa đổi vào năm 2023 và có thể bao gồm các dịch vụ thanh toán mới (ví dụ như

ví điện tử) hoặc nghĩa vụ đối với các yêu cầu về tính minh bạch và bảo vệ khách hàng mới.

Mặt khác, Ủy ban đã đề xuất một quy định mới để thúc đẩy việc áp dụng các khoản thanh toán tức thời và phát triển các giải pháp thanh toán mới dựa trên các công nghệ đó.

Một lĩnh vực khác nhận được sự quan tâm đáng kể từ các cơ quan trong nước và quốc tế vào năm 2022 là tiền điện tử. Ở cấp độ toàn cầu, Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng đã công bố tiêu chuẩn cuối cùng về việc đối xử thận trọng đối với việc ngân hàng tiếp xúc với tiền điện tử vào tháng 12. Ngoài ra, Ủy ban ổn định tài chính (FSB) đã đề xuất một khuôn khổ cho quy định quốc tế về các hoạt động của tiền điện tử, với các khuyến nghị chung về quy định, giám sát và giám sát các hoạt động và thị trường của chúng, với mục tiêu giải quyết hiệu quả hơn các rủi ro ổn định tài chính liên quan với họ. Ở cấp độ Châu Âu, các nhà đồng lập pháp đã đạt được thỏa thuận chính trị về quy định của tiền điện tử (MiCA) và văn bản cuối cùng hiện đang trong quá trình phê duyệt chính thức. Nó bao gồm việc phát hành các loại tiền điện tử không được kiểm soát trước đây, đặc biệt là stablecoin, chẳng hạn như lưu ký và trao đổi. Các cơ quan giám sát ngân hàng dự kiến sẽ ban hành các tiêu chuẩn về kỹ thuật phát triển vào năm 2023.

Đồng thời, các ngân hàng trung ương đã tăng cường phân tích các loại tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương (CBDC). Ngân hàng Trung ương Châu Âu đã bắt đầu quá trình nghiên cứu kéo dài hai năm về một “đồng euro kỹ thuật số” khả thi, một CBDC dành cho thanh toán bán lẻ. Vào năm 2022, ECB đã công bố một báo cáo đưa ra các tùy chọn thiết kế ban đầu cho đồng euro kỹ thuật số. Song song đó, Ủy ban cũng đã tiến hành tham vấn về đồng euro kỹ thuật số và sẽ trình bày một dự luật vào quý 2 năm 2023 để làm cơ sở pháp lý cho dự án ECB, dự án này sẽ đưa ra quyết định về việc bắt đầu “giai đoạn hiện thực hóa” của một đồng euro kỹ thuật số vào cuối năm nay.

c) Tái cấu trúc dự trữ ngoại hối

Việc đồng USD tăng giá mạnh trong năm 2022 đã có tác động lớn tới dự trữ ngoại hối của các quốc gia năm vừa qua, theo số liệu từ

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Cập nhật của IMF tới hết quý III/2022 cho thấy dự trữ ngoại hối toàn cầu đã xuống mức 11.600 tỷ USD - mức thấp kỷ lục kể từ đầu năm 2020 khi đại dịch COVID-19 bắt đầu lây lan. Nguyên nhân của điều này được cho là do việc đồng USD lên giá mạnh trong giai đoạn đầu và giữa năm 2022 dẫn tới việc các nước quyết định bán dự trữ ngoại hối của mình, chủ yếu là USD để hỗ trợ đồng nội tệ. Trong phân bổ dự trữ ngoại hối toàn cầu đến quý III/2022, USD chiếm quy mô lớn nhất, đến 59,79%. Đứng thứ hai và ba là Euro và Yen, với tỷ trọng lần lượt là 19,66% và 5,62%.

Trong năm 2022, dự trữ của Nhật Bản đã giảm 13%, xuống còn 1.230 tỷ USD vào cuối năm 2022, mức giảm đầu tiên sau 6 năm và mức giảm mạnh nhất kể từ 2001, theo số liệu chính phủ Nhật Bản công bố hôm 11/1. Khi đồng Yen suy yếu mạnh vào tháng 9 và tháng 10, có thời điểm mất hơn 151 Yen đổi 1 USD, Tokyo đã bán USD để ngăn chặn đà sụt giảm.

Tổng dự trữ ngoại hối của các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi đã giảm hơn 6% tính đến tháng 7/2022.

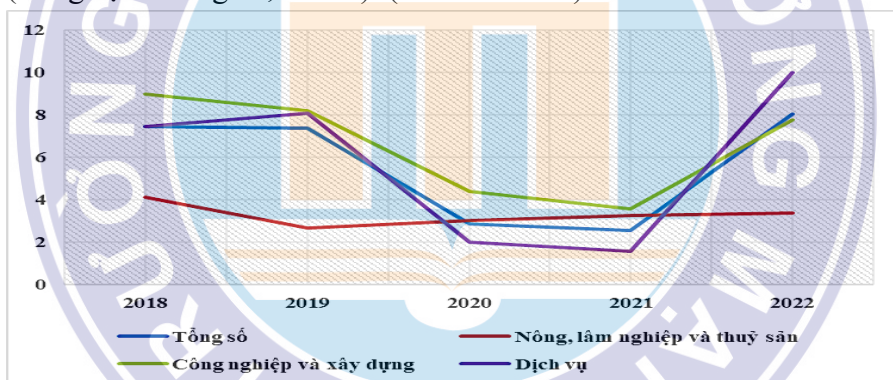
Chương 2. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2022

2.1. TĂNG TRƯỞNG VÀ ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

2.1.1. Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

Về quy mô và tốc độ tăng trưởng

Năm 2022, tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của Việt Nam đạt 9.513,327 nghìn tỷ đồng, theo giá so sánh đạt 5.545,716 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng GDP của Việt Nam tăng cao ở mức 8,02% so với năm trước, là mức tăng cao nhất các năm trong giai đoạn 2011-2022. (Tổng cục Thống kê, 2023a). (Xem hình 2.1)



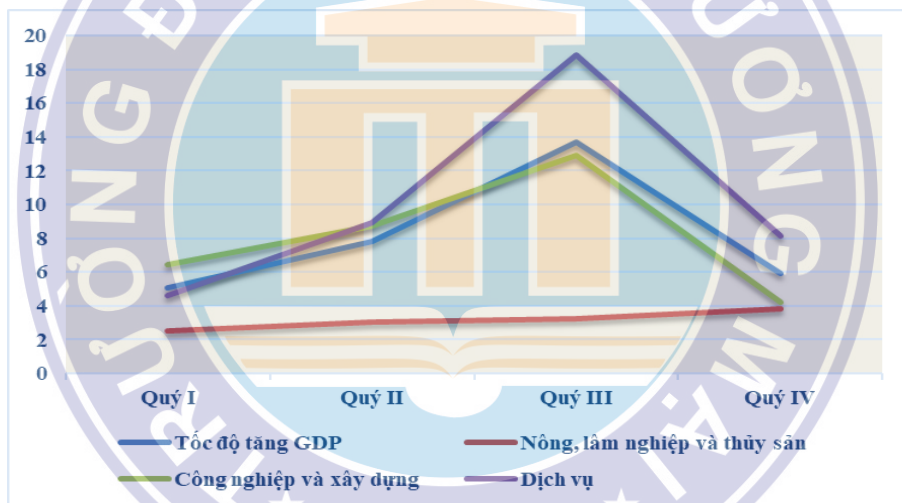
Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022c

Hình 2.1. Tốc độ tăng GDP giai đoạn 2018-2022

Xét theo quý, quý III năm 2022 có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là quý có tốc độ tăng các khu vực kinh tế cao nhất trong năm do quý III/2021 là thời điểm dịch COVID-19 bùng phát mạnh, ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Từ quý III, các hoạt động sản xuất kinh doanh dần lấy lại đà tăng trưởng, chính sách phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội của Chính phủ đã phát huy hiệu quả. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành chăn nuôi phát triển ổn định, khai thác gỗ được đẩy mạnh; sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng khá đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp có xu hướng phục hồi nhanh. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế. Khu vực dịch vụ

tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng 9 tháng năm 2022 đạt 10,57%, cao nhất của 9 tháng các năm 2011-2022. Một số ngành dịch vụ thị trường tăng cao, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Ngành bán buôn, bán lẻ; ngành vận tải kho bãi; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; ngành thông tin và truyền thông. Riêng ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm do dịch COVID-19 đã được kiểm soát.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022a

Hình 2.2. Tốc độ tăng GDP các quý trong năm 2022

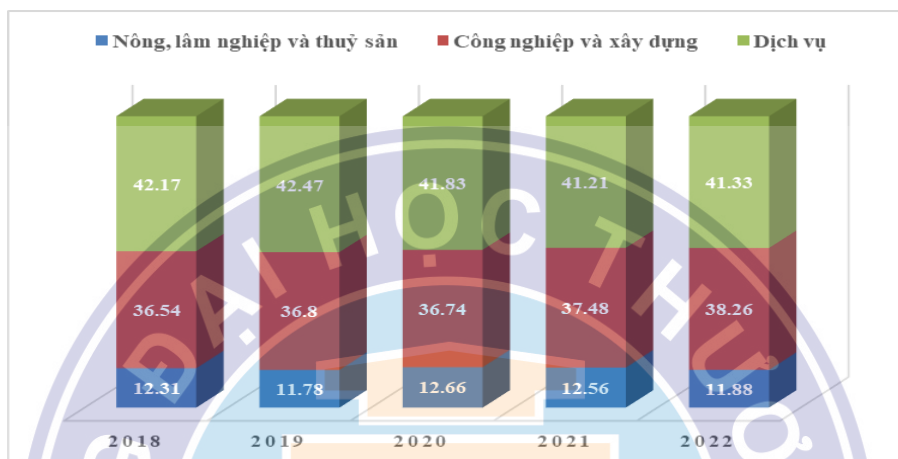
Những yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2022

Trước tiên, lý do khiến GDP 2022 tăng cao là do mức nền so sánh thấp, 2021 vốn là năm chịu thiệt hại nặng nề bởi COVID-19, với GDP chỉ tăng 2,58% so với 2020, dưới mục tiêu đặt ra là 6,5%. Bên cạnh đó, GDP đạt mức tăng ấn tượng nhờ các nhân tố sáng như tiêu dùng nội địa, xuất khẩu và đầu tư. Năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (tức dòng chảy khu vực dịch vụ) tăng 19,8% so với 2021, loại trừ yếu tố giá vẫn tăng 15,6%. Nếu so với 2019 - thời điểm trước dịch - cũng tăng 15%. Xuất khẩu Việt Nam 9 tháng đầu năm thực sự tốt nhờ kinh tế các nước đối tác chính phục hồi, thặng dư thương mại hàng hóa trên 10 tỷ USD. Mảng này chỉ yếu dần kể từ tháng 10 nên cả năm ước đạt hơn 371 tỷ USD, vẫn tăng 10,6%. Bên cạnh đó, năm

2022, giải ngân vốn đầu tư công đạt gần 93,5% kế hoạch, tuy thấp hơn cùng kỳ năm 2021 nhưng là năm có số tuyệt đối giải ngân cao nhất so với các năm trước đây, tăng khoảng 23,5% (khoảng 103 nghìn tỷ đồng) so với năm 2021. Đầu tư công được đánh giá là nhóm ngành “dẫn đường” thị trường, là động lực quan trọng cho tăng trưởng. Đặc biệt, đầu tư công là cánh tay trợ lực cho ngành xây dựng hạ tầng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu ngày càng bất định, khiến nhiều động lực tăng trưởng suy giảm. Cuối cùng, trong số động lực tăng trưởng, giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được nhắc tới như là điểm cộng góp vào mức tăng GDP. Vốn FDI cam kết dù giảm 11% nhưng vốn giải ngân năm nay đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5%, mức cao nhất 5 năm qua (Tổng cục Thống kê, 2022a). Đặc biệt, thu hút đầu tư nước ngoài đã chuyển hướng, tập trung vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, phù hợp với chủ trương nâng cao chất lượng, ưu tiên các dự án hiện đại, có sức lan tỏa về công nghệ, tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao, đồng thời đáp ứng mục tiêu phát triển xanh và bền vững, đưa kinh tế Việt Nam tham gia sâu hơn vào mạng lưới cung ứng toàn cầu.

Về cơ cấu kinh tế: cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng, ngành dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,88%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,26%; khu vực dịch vụ chiếm 41,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện vai trò bộ đỡ của nền kinh tế. Ngành nông nghiệp tăng 2,88%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 6,13%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,43%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022a

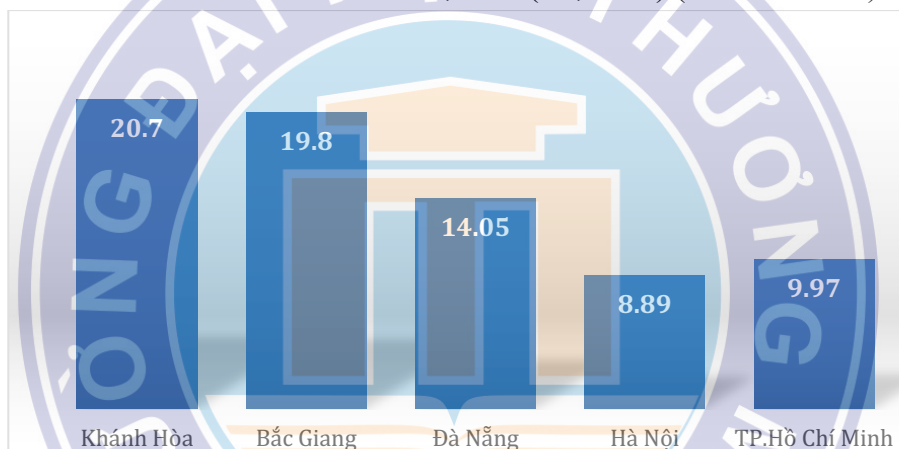
Hình 2.3. Cơ cấu đóng góp của các khu vực kinh tế vào GDP Việt Nam

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng tăng 5,19%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 8,17%, đóng góp 0,59 điểm phần trăm.

Khu vực dịch vụ được khôi phục và tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng năm 2022 đạt 9,99%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Một số ngành dịch vụ thị trường tăng cao, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 10,15% so với năm trước, đóng góp 0,97 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi tăng 11,93%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 40,61%, đóng góp 0,79 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,03%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 7,80%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm. Riêng ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm 7,6%, làm giảm 0,13 điểm phần trăm do dịch COVID-19 đã được kiểm soát.

Về tăng trưởng kinh tế ở các địa phương

Trong năm 2022, 3 địa phương đứng đầu cả nước về tốc độ tăng GRDP bao gồm Khánh Hòa (20,7%), Bắc Giang (19,8%), Đà Nẵng (14,05%); so với tốc độ tăng trưởng của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 đạt mức 9,97% và Hà Nội đạt mức 8,89% trong khi tốc độ tăng GRDP của cả nước năm 2022 là 8,83%. (Mi, 2022) (Xem Hình 2.4)



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Hình 2.4. GRDP của 3 tỉnh có tốc độ tăng cao nhất cả nước – So sánh với Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh

Khánh Hòa: GRDP của Khánh Hòa tăng 20,7% trong năm 2022 so với cùng kỳ, sau 2 năm tăng trưởng âm, do tác động nặng nề của dịch bệnh COVID-19, cao nhất cả nước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh đạt 84.050 tỷ đồng, tăng 52,4% so cùng kỳ; doanh thu du lịch đạt 13.500 tỷ đồng, tăng 5,6 lần so với cùng kỳ. Cùng với đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 22,9%, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng 54,1%. Thu ngân sách nhà nước của Khánh Hòa ước đạt 16.016 tỷ đồng, vượt 33,3% dự toán và tăng 13,8% so với cùng kỳ.

Bắc Giang: GRDP của Bắc Giang năm 2022 đạt 19,8% (gấp gần 2,5 lần bình quân chung cả nước), cao nhất từ trước đến nay và đứng thứ hai cả nước. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện. Quy mô GRDP được mở rộng, đạt 155,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 6,5 tỷ USD, vượt 2,5% kế hoạch; GRDP bình quân đầu người đạt 3.400 USD, tăng 15,3% và vượt

3% kế hoạch đề ra. Cơ cấu kinh tế cũng dịch chuyển tích cực. Sản xuất công nghiệp, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cả năm tăng 30%. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì tăng trưởng ổn định.

Đà Nẵng: mặc dù trong năm 2022, Đà Nẵng tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn nội tại và những bất ổn của tình hình thế giới, tuy nhiên thành phố đã có bước phục hồi khá mạnh mẽ và có tốc độ tăng trưởng tích cực. Theo thông tin tại kỳ họp HĐND thành phố Đà Nẵng sáng 13/12, năm 2022, GRDP thành phố này tăng 14,05% trong năm 2022, vượt xa so với mục tiêu đề ra là 6 - 7%, đứng thứ ba cả nước về tốc độ tăng trưởng và phục hồi kinh tế. Ngoài ra, quy mô nền kinh tế đạt tăng trưởng cao hơn so với năm 2019 (thời điểm trước khi dịch COVID-19 bùng phát), thu ngân sách đạt hơn 120% so với dự toán.

Thành phố Hồ Chí Minh: Năm 2022 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với TP.HCM, là năm phục hồi kinh tế - xã hội sau tác động của đại dịch COVID-19. Từ mức giảm sâu 5,36% của năm 2021 (chưa từng có trong lịch sử), đến nay TP.HCM có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và cao hơn mức tăng trưởng chung cả nước. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022 của Thành phố đạt 1.479.227 tỷ đồng (theo giá hiện hành). Tính theo giá so sánh 2010, tăng trưởng GRDP đạt 1.021.894 tỷ đồng, tăng 9,03% so với năm 2021. (Thái, 2023)

Trong cơ cấu khu vực kinh tế, khu vực nông lâm thủy sản tăng 3,74%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 11,95%, trong đó công nghiệp tăng 12,92%; khu vực thương mại dịch vụ tăng 8,37%; thuế sản phẩm tăng 7,41%. Nếu không tính các ngành y tế và cứu trợ xã hội có mức tăng trưởng âm (-2,77%), các ngành còn lại đều có mức tăng trưởng khá, gồm: Bán buôn, bán lẻ tăng 10,47%; vận tải, kho bãi tăng 5,2%; thông tin và truyền thông tăng 9,13%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,77%; kinh doanh bất động sản tăng 4,42%; dịch vụ hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ tăng 6,04%; giáo dục và đào tạo tăng 5,45%. Riêng ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống có mức tăng cao nhất 47,05% so với cùng kỳ.

Hà Nội: Dù gặp nhiều khó khăn nhưng GRDP của Thành phố phục hồi tăng trưởng mạnh mẽ, quý sau tăng cao hơn quý trước; lũy kế 9 tháng

năm 2022, GRDP tăng 9,69% - là mức tăng cao nhất trong nhiều năm trở lại đây (cả nước tăng 8,83%, TP.HCM tăng 9,97%) và cả năm 2022 tăng 8,89%. Trong năm, các hoạt động kinh doanh, du lịch, nhà hàng, khách sạn, vận tải, thông tin... được đẩy mạnh trong trạng thái bình thường mới sau khi kiểm soát được dịch COVID-19, tạo đà phục hồi kinh tế. (G. Minh, 2023)

Cụ thể, khu vực dịch vụ năm 2022 đã tăng 10,06% so với năm 2021, đóng góp 6,44 điểm % vào mức tăng GRDP. Một số ngành dịch vụ tăng cao so với năm trước, đóng góp đáng kể vào mức tăng chung như: Vận tải kho bãi tăng 15,36%, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm du lịch, lữ hành) tăng 40,51%, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,19%, bán buôn, bán lẻ tăng 8,58%... Bên cạnh đó, sản xuất công nghiệp và dịch vụ cũng được xác định là động lực tăng trưởng của Thủ đô năm 2022. Cụ thể, sản xuất công nghiệp trong quý IV tiếp tục duy trì đà phục hồi tăng trưởng tích cực, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,8% so với năm 2021. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9%, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của ngành công nghiệp. Kết quả trên là nhờ các doanh nghiệp sản xuất đã nối lại chuỗi cung ứng bị gián đoạn sau hai năm chịu ảnh hưởng dịch COVID-19. Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của thành phố Hà Nội đạt 17,1 tỷ USD, tăng 10,3% so với năm 2021 (năm 2021 tăng 2,2%). Một số nhóm hàng có kết quả ấn tượng gồm hàng dệt, may đạt 2.570 triệu USD, tăng 15,7%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2,525 tỷ USD, tăng 16,3%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 883 triệu USD, tăng 17,5%; nông sản đạt 871 triệu USD, tăng 12,2% so với năm trước.

2.1.2. Đầu tư trong nước

Năm 2022 là năm bắt đầu khôi phục lại sản xuất, nền kinh tế sau khi đại dịch đã được kiểm soát tương đối ổn định. Ngay từ quý 1 năm 2022, đầu tư trong nước đã có xu hướng tăng trở lại.

Về đầu tư trong nước của khu vực có vốn nhà nước

Tổng doanh thu của 19 tập đoàn, tổng công ty năm 2022 ước đạt 1.123.334 tỉ đồng, bằng 114% kế hoạch và 133% so với năm 2021, trừ

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) có lỗ đột biến do nguyên nhân khách quan; 15/19 tập đoàn, tổng công ty hoàn thành và vượt kế hoạch về doanh thu; 17/19 tập đoàn, tổng công ty hoàn thành và vượt kế hoạch về lợi nhuận trước thuế; 16/19 tập đoàn, tổng công ty hoàn thành và vượt kế hoạch về nộp ngân sách nhà nước (Ủy ban quản lý vốn nhà nước, 2022). Các tập đoàn có hiệu suất hoạt động tốt có thể kể đến:

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) trong năm 2022 hoàn thành kế hoạch cả năm trước từ 4 đến 8 tháng tùy thuộc các chỉ tiêu. Tổng doanh thu đạt 931,2 ngàn tỉ đồng, vượt 67% kế hoạch năm, tăng 48% so với năm 2021; nộp ngân sách Nhà nước hoàn thành kế hoạch 2022 trước 6 tháng, cả năm đạt 170,6 ngàn tỉ đồng, vượt 2,64 lần kế hoạch và tăng 52% so với năm 2021. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất hoàn thành kế hoạch cả năm trước 8 tháng, đạt 82,2 ngàn tỉ đồng, vượt 3,3 lần kế hoạch năm, tăng 59% so với thực hiện năm 2021.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) năm 2022 có tổng doanh thu hợp nhất đạt 300.000 tỉ đồng, tương đương 125% kế hoạch và tăng 78% so với thực hiện năm 2021. Lợi nhuận hợp nhất trước thuế ước đạt 2.068 tỉ đồng. Tập đoàn nộp ngân sách nhà nước ước thực hiện 32.000 tỉ đồng, đạt 133% kế hoạch. Tổng sản lượng xuất bán hợp nhất toàn tập đoàn năm 2022 đạt 13.759.290 m³/tấn, tương đương 113% kế hoạch và bằng 111% so với 2021.

Tập đoàn hóa chất Việt Nam (VINACHEM) năm 2022 đạt doanh thu hợp nhất trên 62.262 tỉ đồng. Đây là mức doanh thu đạt cao nhất từ trước đến nay, bằng 119% so với kế hoạch năm 2022, tăng 17% so với thực hiện năm 2021.

Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản (TKV) có doanh thu ước đạt 165,9 ngàn tỉ đồng, đạt 126% kế hoạch, và bằng 119% so với thực hiện năm 2021. Trong đó, doanh thu than đạt 101,6 ngàn tỉ đồng; doanh thu khoáng sản đạt 24,7 ngàn tỉ đồng; sản xuất, bán điện với 10,2 ngàn tỉ đồng; sản xuất cơ khí đạt 3,5 ngàn tỉ đồng; sản xuất, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp đạt 6,8 ngàn tỉ đồng; sản xuất kinh doanh khác đạt 18,97 ngàn tỉ đồng; nộp ngân sách nhà nước 21,35 ngàn tỉ đồng,

tăng 3,45 ngàn tỉ đồng so với kế hoạch; lợi nhuận ước đạt 8,1 ngàn tỉ đồng, tăng 2,7 lần so với kế hoạch.

Về thực hiện và giải ngân vốn đầu tư năm 2022, sau 4 năm chuyển về Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC), có 41 dự án nhóm A, 125 dự án nhóm B đã được các tập đoàn, tổng công ty thuộc CMSC phê duyệt/triển khai thực hiện/hoàn thành đầu tư. Trong năm 2022 đã có 14 doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn (6 tập đoàn, tổng công ty và 8 công ty con) với tổng giá trị thu về cho nhà nước là 23.003 tỷ đồng (thặng dư 8.254 tỷ đồng, gấp 1,56 lần giá trị sổ sách).

Hoạt động của các doanh nghiệp sau cổ phần hóa hiệu quả hơn, 90% doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh cao, vốn điều lệ và nộp ngân sách đều tăng, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) trung bình 3 năm sau cổ phần hoá đạt 15,4%, tăng cao so với trung bình 12,4% của giai đoạn trước đó (Ủy ban quản lý vốn nhà nước, 2022). Tính đến 31/12/2022, doanh thu của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đạt 10.694 tỷ đồng, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2021 và vượt 35% so với kế hoạch năm 2022. Trong đó, doanh thu từ cổ tức đạt 8.216 tỷ đồng, tăng 88% so với cùng kỳ và vượt 41% kế hoạch. Doanh thu bán vốn đạt 1.358 tỷ đồng, hoàn thành kế hoạch năm 2022. Lợi nhuận sau thuế đạt 6.836 tỷ đồng, vượt 91% kế hoạch năm 2022. Đặc biệt, SCIC đã tập trung triển khai công tác quản trị, tái cơ cấu tại các tập đoàn, tổng công ty có quy mô lớn mới tiếp nhận và đầu tư như tại Tổng công ty Sông Đà, Tổng công ty Hàng không Việt Nam, Tổng công ty Thép... và đề xuất xử lý 2 đại dự án trong 12 đại dự án thuộc ngành công thương (Ủy ban quản lý vốn nhà nước, 2022).

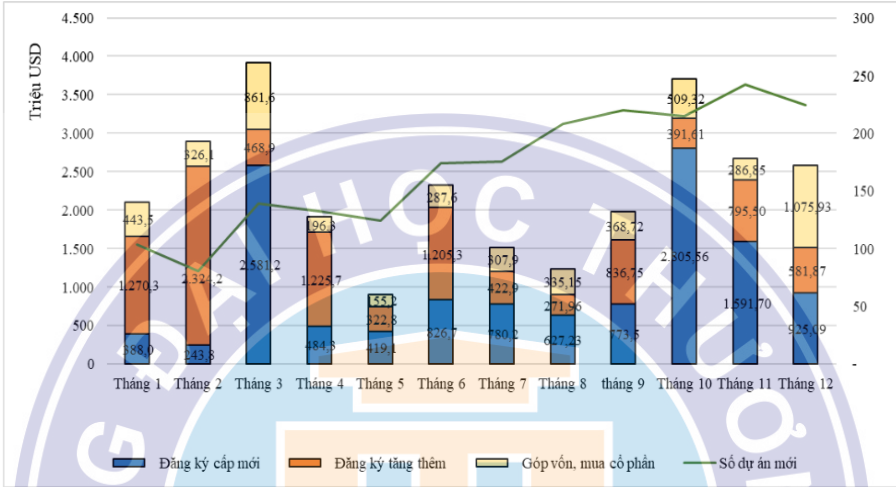
Về thu nộp ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục đảm nhận vai trò tiên phong. Theo báo cáo Thu chi ngân sách của Bộ Tài chính, mặc dù chỉ chiếm 0,08% trên tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng khối doanh nghiệp Nhà nước đóng góp tới 28% tổng số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước. Số thuế và các khoản phải nộp bình quân của mỗi doanh nghiệp nhà nước là gần 600 tỷ đồng, nhiều gấp hơn 40 lần so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 14 lần so với doanh nghiệp tư nhân.

Về thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam

Năm 2022 cũng ghi nhận sự tăng mạnh trở lại đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Cụ thể, có 2.036 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (GCNĐKĐT) (tăng 17,1% so với cùng kỳ), tổng vốn đăng ký đạt gần 12,45 tỷ USD (giảm 18,4% so với cùng kỳ); Có 1.107 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư (tăng 12,4% so với cùng kỳ), tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt gần 10,12 tỷ USD (tăng 12,2% so với cùng kỳ); Có 3.566 lượt góp vốn mua cổ phần (GVMCP) của nhà ĐTNN (giảm 6,1% so với cùng kỳ), tổng giá trị vốn góp đạt hơn 5,15 tỷ USD (giảm 25,2% so với cùng kỳ). Các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 19 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 16,8 tỷ USD, chiếm 60,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư hơn 4,45 tỷ USD, chiếm 16,1% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo lần lượt là các ngành sản xuất, phân phối điện; hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ với vốn đăng ký đạt lần lượt hơn 2,26 tỷ USD và gần 1,29 tỷ USD. Xét về số lượng dự án mới, các ngành bán buôn bán lẻ, công nghiệp chế biến chế tạo và hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ thu hút được nhiều dự án nhất, chiếm lần lượt 30%, 25,1% và 16,3% tổng số dự án (Tổng cục Thống kê, 2022a).

Các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 54 tỉnh, thành phố trên cả nước trong năm 2022. Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 3,94 tỷ USD, chiếm 14,2% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2021. Bình Dương đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư hơn 3,14 tỷ USD, chiếm 11,3% tổng vốn, tăng 47,3% so với cùng kỳ. Quảng Ninh xếp thứ ba với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 2,37 tỷ USD, chiếm 8,5% tổng vốn và tăng gấp hơn 2 lần so với cùng kỳ năm 2021 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022).



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 2.5. Cơ cấu ĐTNN năm 2022 theo tháng và theo thành phần vốn đầu tư

Về số dự án mới, các nhà ĐTNN tập trung đầu tư nhiều tại các thành phố lớn, có cơ sở hạ tầng thuận lợi như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội. Trong đó, thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu về số dự án mới (43,9%), số lượt GVMCP (67,6%) và đứng thứ hai về số lượt dự án điều chỉnh vốn (17,3% sau Hà Nội là 18,6%).

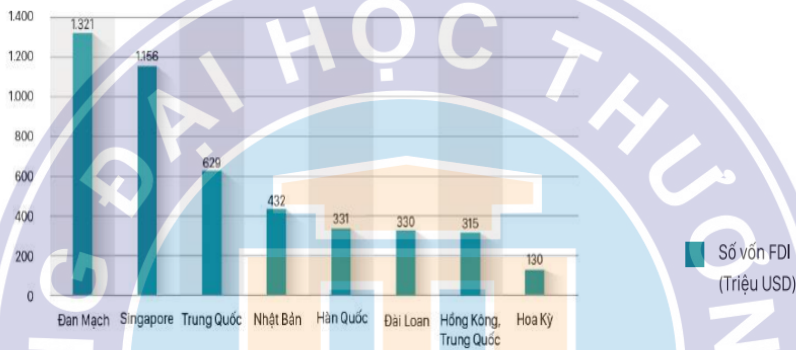


Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 2.6. Số vốn FDI thu hút xếp loại theo tỉnh 6 tháng đầu năm 2022

Đã có 108 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam trong năm 2022. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư gần 6,46 tỷ USD, chiếm 23,3% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, giảm 39,7% so

với cùng kỳ 2021. Hàn Quốc đứng thứ hai với gần 4,88 tỷ USD, giảm 1,5% so với cùng kỳ. Nhật Bản đứng thứ ba với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 4,78 tỷ USD, chiếm gần 17,3% tổng vốn đầu tư, tăng 22,7% so với cùng kỳ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022).



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 2.7. Số vốn FDI thu hút vào Việt Nam xếp theo các quốc gia đầu tư

Sáu tháng đầu năm 2022, Đan Mạch đã vượt Singapore trở thành quốc gia có vốn đăng ký cấp mới nhiều nhất vào Việt Nam với Dự án xây dựng nhà máy sản xuất tại KCN VSIP III của Tập đoàn Lego với tổng vốn đầu tư là 1,32 tỷ USD, chiếm 36% tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới của cả nước. Sau Đan Mạch, Singapore và Trung Quốc lần lượt là 02 quốc gia có vốn đầu tư đăng ký mới nhiều nhất vào Việt Nam, với tổng vốn đăng ký cấp mới lần lượt là 1,16 tỷ USD và 0,63 tỷ USD.

Như vậy, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong nước có nhiều điểm sáng trong năm 2022. Nhờ vào các chính sách đồng bộ thúc đẩy tăng cường hiệu quả đầu tư vốn toàn xã hội đặc biệt là Chương trình phục hồi kinh tế xã hội hậu đại dịch đã tạo ra nhiều giải pháp đồng bộ kích cầu đầu tư trong nước.

2.1.3. Thương mại trong và ngoài nước

2.1.3.1. Hoạt động thương mại trong nước

Năm 2022, kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng chứng kiến nhiều biến động. Đây là năm thứ hai Việt Nam thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 trong bối cảnh hết sức khó khăn, tình hình kinh tế thế giới phức tạp, diễn biến khó lường,

đặc biệt là cuộc xung đột vũ trang giữa Liên Bang Nga và Ukraine đã tạo nên cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu, lạm phát tăng cao, tỷ giá USD tăng ở nhiều quốc gia. Tại Việt Nam, do tác động từ nền kinh tế thế giới dẫn đến giá cả nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất và giá xăng dầu tăng ảnh hưởng rất lớn đến nguồn cung và sức mua trên thị trường. Thương mại trong nước luôn đối mặt với nhiều nguy cơ trong sản xuất và cung ứng hàng hóa dịch vụ cho thị trường.

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Theo Tổng cục Thống kê, trong năm 2022, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,18% so với năm 2021, đóng góp 49,32% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt khoảng 5.679,9 ngàn tỷ đồng, tăng 19,88% so với năm 2021, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 15,6%. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 1.190,4 nghìn tỷ đồng, tăng 14,4% so với năm 2021. Dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 147,7 nghìn tỷ đồng, tăng 52,5% so với năm trước. Dịch vụ lữ hành đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, tăng 271,5% so với năm 2021. Dịch vụ khác đạt 180 nghìn tỷ đồng, tăng 36,4% so với năm trước. (Tổng cục Thống kê, 2022a)

Theo ngành hàng, năm 2022, có một số ngành có doanh thu bán lẻ tăng so với năm trước như: Ngành đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 7%; Ngành lương thực, thực phẩm tăng 10%; Ngành phương tiện đi lại tăng 13,8%; Ngành may mặc tăng 19,1%; Ngành vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 22,9%.

Theo địa phương, năm 2022, một số địa phương có tổng doanh thu bán lẻ tăng so với năm 2021 như Hà Nội tăng 12%, Hải Phòng tăng 10,4%, Quảng Ninh tăng 12,1%, Đà Nẵng tăng 14,7%, Tp Hồ Chí Minh tăng 26,4%, Đồng Nai tăng 13,7%, Cần Thơ tăng 14,2%. Về doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, Hà Nội tăng 80,4%, Quảng Ninh tăng 57,8%, Đà Nẵng tăng 83,5%, Khánh Hòa tăng 151,1%, Lâm Đồng tăng 118,4%, TP Hồ Chí Minh tăng 121,6%, Bà Rịa – Vũng Tàu tăng 155,6%, Cần Thơ tăng 121,3%. Về doanh thu du lịch lữ hành năm 2022 thì Hà Nội tăng gấp 4,1 lần so với năm trước, Hải Phòng tăng gấp 3,8 lần, Thừa Thiên Huế tăng gấp 8 lần, Bình Định tăng gấp 9,3 lần, Đà Nẵng tăng gấp 6,7 lần, Khánh

Hòa tăng gấp 8,2 lần, Tp Hồ Chí Minh tăng gấp 1,9 lần, Cần Thơ tăng gấp 10,3 lần. Đối với doanh thu dịch vụ khác, Hà Nội tăng 26,2% so với năm 2021, Bắc Giang tăng 21,6%, Hải Phòng tăng 14,4%, Phú Yên tăng 32,6%, Đà Nẵng tăng 29,4%, Tp Hồ Chí Minh tăng 35%, Tiền Giang tăng 40,7%, Cần Thơ tăng 65,1%.

Dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ du lịch lữ hành ở các địa phương có đóng góp lớn vào tổng doanh thu bán lẻ cho thấy hoạt động du lịch đã phát triển trở lại sau dịch bệnh. Hoạt động dịch vụ du lịch nội địa là một điểm sáng đối với hoạt động du lịch nói chung và hoạt động thương mại dịch vụ nói riêng trong năm 2022. Trong hai năm 2020 và 2021, ngành du lịch là một trong những ngành chịu tác động nặng nề của dịch bệnh Covid-19. Năm 2020, lượng khách quốc tế giảm đến 80%, tổng thu từ khách du lịch giảm 59% so với năm 2019. Năm 2021, dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp, lượng khách quốc tế giảm gần 96%, nguồn doanh thu đã giảm đáng kể. Từ ngày 15 tháng 2 năm 2022, Việt Nam chính thức mở lại toàn bộ các đường bay quốc tế và đến ngày 15 tháng 3 năm 2022, hoạt động du lịch quốc tế và nội địa chính thức được mở cửa trở lại. Thị trường du lịch đã dần khôi phục trở lại, đặc biệt là du lịch nội địa phục hồi mạnh mẽ. Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ năm 2022, dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 147,7 nghìn tỷ đồng, tăng 52,5% so với năm trước; dịch vụ lữ hành đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, tăng 271,5% so với năm 2021. Trong năm 2022, tổng số khách nội địa đạt 101,3 triệu lượt, so với mục tiêu đặt ra với 60 triệu lượt khách thì thực tế đã tăng 68,8%. Trong khi đó, năm 2019 chỉ đạt được 85 triệu lượt khách nội địa, đây là thời điểm trước khi xảy ra dịch Covid-19. Tổng thu từ khách du lịch năm 2022 ước đạt 495 nghìn tỷ đồng, vượt trên 23% so với kế hoạch năm 2022 và đạt 66% so với năm 2019. Hoạt động du lịch quốc tế trong năm 2022 tiếp tục khởi sắc do dịch bệnh đã được kiểm soát ở Việt Nam và trên thế giới. Năm 2022, Việt Nam có trên 3,66 triệu lượt khách quốc tế, đạt 73% kế hoạch năm. Một số thị trường có sự hồi phục tốt so với năm 2019 thời điểm trước đại dịch, đó là Campuchia (88%), Lào (79%), Ấn Độ (82%). Hàn Quốc là thị trường khách lớn nhất của du lịch Việt Nam năm 2022 với 965,4 nghìn lượt,

chiếm 26,4% tổng số khách quốc tế. Lượng khách du lịch của Mỹ xếp thứ hai với 318,2 nghìn lượt, chiếm 8,7%. Trong tổng số 3,66 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam trong năm 2022, Châu Á có 2,6 triệu lượt (chiếm 71%); Châu Âu có 0,5 triệu từ châu Âu (13,9%); Châu Mỹ có 0,39 triệu (chiếm 10,6%) (Tổng cục du lịch, 2023).

b. Tình hình cung cầu thị trường một số mặt hàng thiết yếu

Năm 2022 đánh dấu bước ngoặt cho nền kinh tế nói chung và ngành thương mại nói riêng, kể từ khi mở cửa trở lại sau một thời gian dài phòng chống dịch COVID-19, sức mua trên thị trường đã nhanh chóng hồi phục, bằng chứng là tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng cao và tăng hầu hết ở tất cả các ngành nghề. Điều này cho thấy rằng, chính sách mở cửa nền kinh tế đúng thời điểm, việc ban hành các gói kích cầu như giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% ở một số lĩnh vực đã khuyến khích người tiêu dùng tiêu thụ hàng hóa dịch vụ góp phần thúc đẩy cho doanh nghiệp phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhóm hàng nông sản và thực phẩm: Nguồn cung của nhóm ngành này vẫn đảm bảo đầy đủ cho thị trường, với việc kiểm soát được dịch COVID-19 đã giúp cho thông thương giữa các địa phương được thuận lợi, người tiêu dùng được tiếp cận đa dạng mặt hàng nông sản, thực phẩm hơn. Mặc dù đứng trước nhiều khó khăn như giá cả đầu vào nguyên vật liệu sản xuất tăng nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn đạt được kết quả tích cực thể hiện qua số liệu của Tổng cục Thống kê về sản lượng nông sản của nước ta năm 2022 như sau: Sản lượng lúa đạt 42,66 triệu tấn, không chỉ phục vụ đủ nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu ra nước ngoài khoảng 6,5-7 triệu tấn. Đối với nhóm nông sản là cây ăn quả thì một số loại trái cây có thị trường tiêu thụ ổn định, dễ bảo quản, vận chuyển như mít, sầu riêng, ổi, na, chanh leo, bưởi đều tăng diện tích canh tác, cụ thể là: Bưởi tăng 1,8 nghìn ha so với năm 2021; mít tăng 7,8 nghìn ha; sầu riêng tăng 25,1 nghìn ha; ổi, na, chanh leo tăng hơn 2 nghìn ha so với cùng kỳ năm ngoái. Sản lượng một số loại cây ăn quả tăng so với năm 2021 như: Bưởi đạt 1.119,3 nghìn tấn, tăng 8,2%; sầu riêng đạt 849,1 nghìn tấn, tăng 25%; Cam đạt 1.713 nghìn tấn, tăng 8,2%; chuối đạt 2.498,7 nghìn tấn, tăng 6,5%; nhãn đạt 623,8 nghìn tấn, tăng 2,7%... Một số nông sản khác như: tiêu, điều,

chè, cà phê,... vẫn có sản lượng ổn định đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và có xuất khẩu sang nước ngoài. Về chăn nuôi gia súc gia cầm phục vụ cho ngành thực phẩm thì nhìn chung năm 2022 cơ bản phát triển ổn định, các dịch bệnh cơ bản đã được kiểm soát, tuy nhiên vẫn còn gặp nhiều khó khăn như giá thức ăn chăn nuôi cao mà giá sản phẩm trên thị trường lại lên xuống bấp bênh, nguy cơ dịch bệnh vẫn luôn hiện hữu, con giống và thức ăn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nhưng vẫn tăng trưởng tốt và đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của thị trường. Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê: Thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2022 đạt 4.427,1 nghìn tấn, tăng 5,9% so với năm 2021; Thịt gia cầm đạt khoảng 2.028,4 nghìn tấn, tăng 4,5%; Thịt trâu 122,8 nghìn tấn, tăng 1,6%; Thịt bò đạt 474,3 nghìn tấn, tăng 3,5%; Trứng đạt 18.297,1 triệu quả, tăng 4,4 % so với năm 2021; Sữa đạt 1.277,5 nghìn tấn, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Như vậy, năm 2022, nhóm hàng nông sản và thực phẩm hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước, một số hàng xuất khẩu góp phần tăng trưởng kinh tế nội địa và đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu.

Nhóm hàng nguyên vật liệu, năng lượng: Đây là nhóm hàng có nhiều biến động trong năm 2022. Nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng từ tình hình thế giới như cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine, sự trả đũa, trừng phạt từ các nước dẫn đến căng thẳng năng lượng toàn cầu, lạm phát gia tăng ở nhiều quốc gia khiến cho chuỗi cung ứng đã đứt gãy trước đó càng thêm trầm trọng, điều này khiến cho giá xăng dầu và nguyên vật liệu liên tục biến động theo chiều hướng tăng cao chưa từng có từ trước đến nay, ảnh hưởng lớn đến nguồn cung xăng dầu, nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất và sức mua trong nước.

Đối với nhóm hàng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất trong nước: Theo Thông cáo báo chí về tình hình giá năm 2022 của Tổng cục Thống kê thì chỉ số giá nhóm hàng này tăng 6,79% so với năm 2021, trong đó chỉ số giá nguyên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,53%; chỉ số giá nguyên vật liệu dùng cho xây dựng tăng 6,96% và chỉ số giá nguyên vật liệu dùng cho sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản tăng 9,88% so với cùng kỳ năm ngoái. Hiện nay, một số ngành sản xuất trong nước còn phụ thuộc vào nguyên vật liệu nhập khẩu, chi phí logistics

tăng, lãi suất tăng, tỷ giá USD tăng làm cho nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, áp lực về việc tăng giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất trong khi cầu của thị trường giảm do sức mua thị trường còn yếu.

Đối với nhóm hàng xăng dầu: năm 2022, cuộc xung đột vũ trang giữa Liên Bang Nga và Ukraine đã làm cho cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu càng trở nên trầm trọng, thị trường xăng dầu thắt chặt, giá xăng dầu thế giới luôn biến động, nguồn cung bị gián đoạn. Tại Việt Nam, giá xăng biến động theo giá xăng của thế giới và trong năm 2022 đã điều chỉnh tăng 16 lần, điều chỉnh giảm 14 lần, lần tăng nhiều nhất vào ngày 11/03/2022 là 2.986 đồng/lít, lần giảm nhiều nhất vào ngày 11/07/2022 là 3.090 đồng/lít và giá xăng lập đỉnh vào ngày 21/06/2022 là 32.870 đồng/lít. Do nguồn cung bị hạn chế nên đã có những thời điểm diễn ra tình trạng thiếu xăng ở một số địa phương. Bộ Công Thương đã thực hiện một số biện pháp nhằm đảm bảo nguồn cung xăng dầu cho thị trường như: tăng lượng nhập khẩu và mua từ nguồn sản xuất trong nước; tăng công suất sản xuất tối đa có thể để đáp ứng cho thị trường; Kiến nghị điều chỉnh các chi phí trong giá cơ sở xăng dầu cho phù hợp với thực tế phát sinh tại doanh nghiệp, đảm bảo doanh nghiệp hoạt động ổn định cung ứng xăng dầu cho thị trường; Kiến nghị tạo điều kiện về tín dụng và thủ tục hải quan cho doanh nghiệp thực hiện nhập khẩu xăng dầu; Dự tính nhu cầu thị trường và thực hiện phân giao tổng nguồn xăng dầu Quý IV cho từng doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu để đảm bảo cung ứng đủ xăng dầu cho thị trường.

Nhóm hàng vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp: Cũng như nhóm hàng nguyên vật liệu và năng lượng, nhóm hàng vật tư sản xuất nông nghiệp cũng tăng giá so với cùng kỳ năm ngoái. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê năm 2022, thức ăn chăn nuôi tăng 8.67%; phân bón tăng 26,64% so với năm 2021. Giá cả nhóm hàng này tăng là do giá nguyên liệu, giá xăng dầu tăng dẫn đến chi phí sản xuất tăng. Tuy nhiên, nguồn cung của nhóm hàng này vẫn ổn định và đảm bảo cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

2.1.3.2. Hoạt động thương mại ngoài nước

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế toàn cầu, thế giới phải đối mặt với nhiều thách thức như hậu quả của dịch COVID-19, lạm phát gia tăng, bất ổn về tình hình chính trị giữa các nước lớn, cuộc xung đột vũ trang giữa Liên Bang Nga và Ukraine làm cho nền kinh tế toàn cầu khủng hoảng, gia tăng rủi ro về thị trường tiền tệ, an ninh năng lượng. Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng nặng nề từ những khó khăn của kinh tế toàn cầu, đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu. Sau hai năm thực hiện các biện pháp phòng chống dịch, những tháng đầu năm 2022, dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, nhiều quốc gia có xu hướng sử dụng hàng nội địa thay thế cho hàng nhập khẩu, điều này ảnh hưởng trầm trọng đến hoạt động xuất khẩu của nước ta. Tuy nhiên, nửa cuối năm 2022, bằng nội lực quốc gia dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, Việt Nam đã từng bước vượt qua khó khăn để hồi phục lại nền kinh tế, chúng ta vẫn duy trì được kết quả ấn tượng về hoạt động xuất nhập khẩu trong năm 2022.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2022, chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế là 28,09%; trong đó xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,86%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 2,16%. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2022 đạt khoảng 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2021, trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 371,85 tỷ USD tăng 10,6% so với năm trước và kim ngạch nhập khẩu đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2021. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 ước đạt xuất siêu 11,2 tỷ USD. Như vậy, cán cân thương mại hàng hóa nước ta duy trì xuất siêu liên tiếp 7 năm. Tính từ năm 2016 đến nay thì cán cân thương mại hàng hóa luôn thặng dư như sau: Năm 2016, xuất siêu hàng hóa nước ta đạt 1,8 tỷ USD; Năm 2017 là 1,9 tỷ USD; Năm 2018 đạt 6,46 tỷ USD; Năm 2019 tăng lên 10,57 tỷ USD; Năm 2020 đạt 19,94 tỷ USD; Năm 2021 đạt 3,32 tỷ USD do ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19. Về xuất nhập khẩu dịch vụ thì kim ngạch xuất khẩu dịch vụ năm 2022 đạt khoảng 12,9 tỷ USD, tăng 145,2% so với năm 2021; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt khoảng 25,5

tỷ USD, tăng 26,3% so với năm trước. Như vậy, năm 2022 nhập siêu dịch vụ là 12,6 tỷ USD.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu: Trong năm 2022, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 89% tương đương 331 tỷ USD tăng 10,5% so với năm 2021; nhóm hàng nông sản, thủy sản chiếm 6,7% tương đương 24,73 tỷ USD tăng 3,9% so với năm ngoái; nhóm hàng thủy sản chiếm 2,9% tương đương 10,93 tỷ USD tăng 23,1% so với năm 2021; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,4% tương đương 5,19 tỷ USD tăng 36,1% so với năm ngoái. Như vậy, nhóm hàng công nghiệp chế biến vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu của nước ta. Trong năm 2022, có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó có 08 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD bao gồm: Điện thoại và linh kiện đạt 59,292 tỷ USD, tăng 3,1% so với năm 2021; Điện tử, máy tính và linh kiện đạt khoảng 55,242 tỷ USD, tăng 8,7%; Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 45,722 tỷ USD, tăng 19,3%; Dệt may 37,496 tỷ USD, tăng 14,5%; Giày dép đạt 23,932 tỷ USD, tăng 34,8%; Gỗ và sản phẩm gỗ đạt 15,857 tỷ USD, tăng 7,1%; Phương tiện vận tải và phụ tùng 12,064 tỷ USD, tăng 13,6%; Thủy sản 10,930 tỷ USD, tăng 23,1%.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu: Trong năm 2022, nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng có kim ngạch nhập khẩu khoảng đạt 23,48 tỷ USD, tăng 8,7% so với năm 2021; nhóm hàng tư liệu sản xuất có kim ngạch nhập khẩu 337,17 tỷ USD, tăng 8,3% so với năm ngoái. Trong nhóm hàng nhập khẩu có 46 mặt hàng nhập khẩu có trị giá trên 1 tỷ USD chiếm 93,3% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó có 06 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD bao gồm: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 82,074 tỷ USD, tăng 8,6% so với năm 2021; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 45,391 tỷ USD, giảm 2%; điện thoại và linh kiện đạt 21,214 tỷ USD, giảm 1,2%; Vải 14,766 tỷ USD, tăng 3,1%; chất dẻo đạt 12,450 tỷ USD, tăng 5,9%; sắt thép 12,065 tỷ USD, tăng 4,3%.

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa năm 2022: Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất với kim ngạch 109,1 tỷ USD, tăng 13,3% so với năm 2021. Thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 là Trung

Quốc với kim ngạch đạt khoảng 58,4 tỷ USD, tăng 4,5%; tiếp theo là thị trường EU 47,1 tỷ USD, tăng 17,4%; kim ngạch xuất khẩu sang thị trường ASEAN đạt 33,6 tỷ USD, tăng 16,4%; Tiếp đến là thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc, đây cũng là hai thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, kim ngạch năm 2022 đạt lần lượt là 24,3 tỷ USD, tăng 20,5% và 24,2 tỷ USD, tăng 10,2% so với năm ngoái.

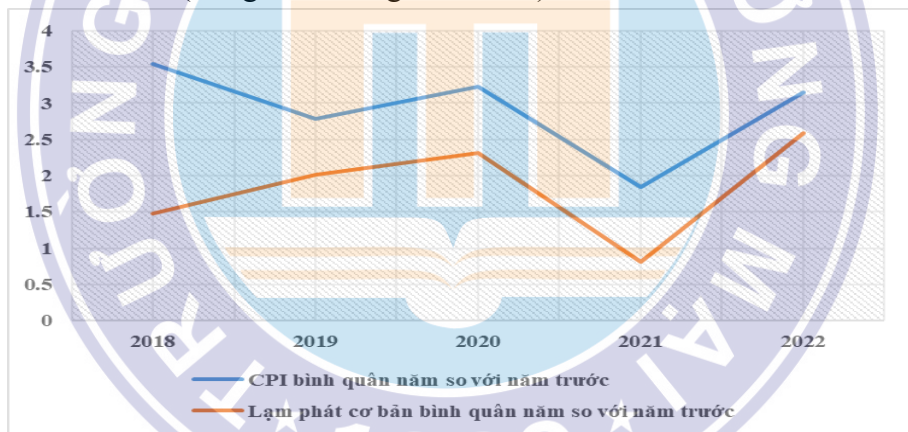
Về thị trường nhập khẩu hàng hóa năm 2022: Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, đạt khoảng 119,3 tỷ USD tăng 7,9% so với năm trước; Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu lớn thứ 2, đạt 62,5 tỷ USD, tăng 11%; Tiếp đến là ASEAN, Nhật Bản với kim ngạch nhập khẩu lần lượt là 47,2 tỷ USD, tăng 14,7%; 23,4 tỷ USD, tăng 2,7%; Thị trường nhập khẩu có kim ngạch giảm so với năm ngoái là EU và Hoa Kỳ, cụ thể là kim ngạch nhập khẩu từ EU khoảng 15,3 tỷ USD, giảm 9,4%; kim ngạch nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 14,6 tỷ USD, giảm 4,5%. Như vậy, trong năm 2022, Việt Nam xuất siêu sang Hoa Kỳ 94,5 tỷ USD, xuất siêu sang EU 31,8 tỷ USD, xuất siêu sang Nhật Bản 0,9 tỷ USD, nhập siêu từ Trung Quốc 60,9 tỷ USD, nhập siêu từ Hàn Quốc 38,3 tỷ USD, nhập siêu từ ASEAN 13,5 tỷ USD.

2.1.4. Lạm phát và chỉ số giá tiêu dùng

Kể từ khi dịch COVID-19 bùng phát đến nay, thế giới đã phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, các yếu tố rủi ro, bất định gia tăng cùng với sự thay đổi chính sách rất nhanh của các nền kinh tế lớn. Sang năm 2022, mặc dù tình hình dịch COVID-19 có xu hướng được kiểm soát nhưng vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, kết hợp với xung đột Nga – Ukraina và sự xuất hiện nhiều yếu tố mới đã làm tăng thêm khó khăn, thách thức như căng thẳng năng lượng, giá dầu và hàng hóa thế giới tăng cao; chuỗi cung ứng sản xuất, tiêu dùng tiếp tục bị đứt gãy trong thời gian dịch COVID-19 bùng phát toàn cầu; chính sách tài khóa, tiền tệ được nhiều nền kinh tế điều chỉnh theo hướng thắt chặt để kiềm chế lạm phát đã tác động tới khả năng phục hồi và tăng trưởng kinh tế, một số nền kinh tế có dấu hiệu suy thoái; thiên tai, lũ lụt, hạn hán, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, gây nguy cơ mất an ninh năng lượng, an ninh lương thực... Trong bối cảnh đó tình hình lạm phát thế giới tiếp

tục tăng cao, đặc biệt tại khu vực châu Âu và Mỹ. Tất cả các yếu tố trên đều có thể dẫn đến những ảnh hưởng không nhỏ đến biến động giá cả ở trong nước.

Trong nước, kinh tế phục hồi, nhu cầu sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu cùng với tác động của giá hàng hóa thế giới đã đẩy giá hàng hóa và dịch vụ thiết yếu tăng nhưng nhìn chung mặt bằng giá cơ bản được kiểm soát. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2022 tăng 3,15% so với năm 2021, thấp hơn mức tăng 3,54% và 3,23% của năm 2018 và 2020; cao hơn mức tăng 2,79% và 1,84% của năm 2019 và năm 2021. (Tổng cục Thống kê, 2022d)

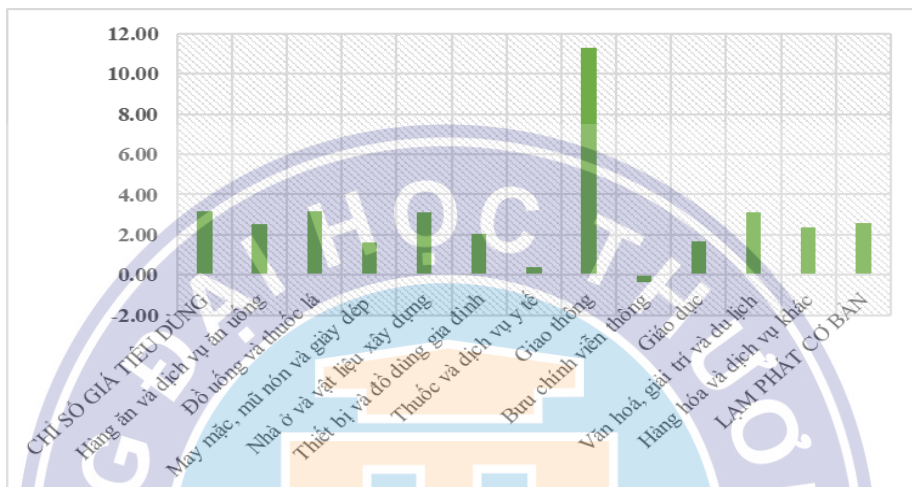


Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023c

Hình 2.8. Biến động CPI và lạm phát cơ bản Việt Nam giai đoạn 2018-2022

Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản tăng 2,59% so với năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,15%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng.

Xét theo biến động nhóm hàng hóa tính trong CPI, trong năm 2022, nhóm giao thông có tốc độ tăng giá lớn nhất (11,27%), tiếp theo là nhóm Đồ uống và thuốc lá (3,15%), Nhà ở và vật liệu xây dựng (3,11%), Văn hóa, giải trí và du lịch (3,10%). Trong bối cảnh giá xăng dầu trên thế giới tăng, tác động làm tăng giá xăng dầu trong nước, cộng với nhu cầu trong nước tăng trở lại sau dịch đã khiến cho giá các nhóm hàng trên tăng mạnh trong năm 2022.



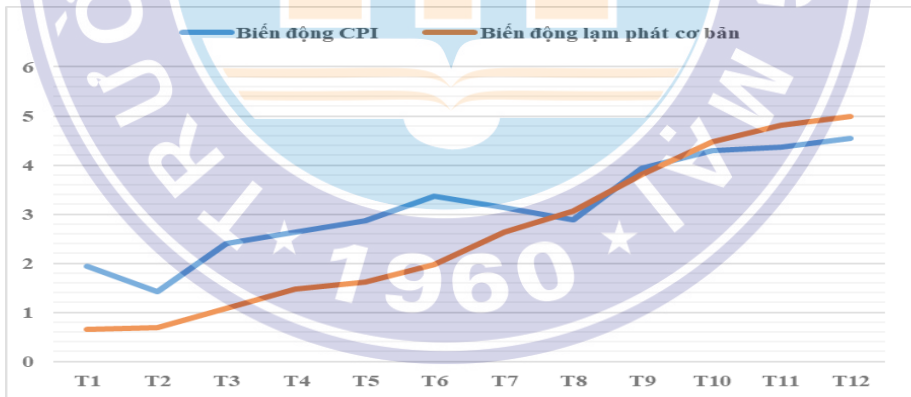
Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022d

Hình 2.9. Tốc độ tăng/ giảm các nhóm hàng trong CPI năm 2022 so với 2021

Xét về biến động chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát cơ bản các tháng trong năm 2022, cả chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát cơ bản đều có xu hướng tăng lên trong các tháng trong năm 2022, đặc biệt, tốc độ tăng nhanh hơn trong các tháng thuộc quý IV năm 2022. Các nguyên nhân cơ bản khiến cho CPI và lạm phát cơ bản tăng nhanh trong những tháng cuối năm là:

- ✓ Giá các mặt hàng thực phẩm quý IV/2022 tăng 5,05% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI tăng 1,07 điểm phần trăm, trong đó giá thịt lợn và mỡ ăn lần lượt tăng 7,33% và 14,84%.
- ✓ Giá dịch vụ giáo dục quý IV tăng 12,09% so với cùng kỳ năm trước do một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tăng học phí năm học mới 2022-2023, tác động làm CPI chung tăng 0,66 điểm phần trăm.
- ✓ Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở quý IV tăng 7,45% so với cùng kỳ năm 2021 do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, góp phần làm CPI chung tăng 0,15 điểm phần trăm.

- ✓ Giá nhà ở thuê tăng 29,39% so với cùng kỳ năm trước khi nhu cầu thuê nhà tăng cao trở lại, tác động làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm.
- ✓ Giá đồ uống và thuốc lá quý IV/2022 tăng 3,64% so với quý IV/2021 do chi phí vận chuyển tăng, tác động làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm.
- ✓ Giá nhóm lương thực quý IV tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá gạo tăng 1,43% làm CPI chung tăng 0,04 điểm phần trăm.
- ✓ Nhu cầu đi lại, du lịch của người dân tăng so với cùng kỳ năm trước làm cho giá vé máy bay quý IV/2022 tăng 47,94% so với quý IV/2021; vé tàu hỏa tăng 7,96%, giá vé ô tô khách tăng 16,79%, vé xe buýt công cộng tăng 13,85%, giá du lịch trọn gói tăng 13,46%.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022d

Hình 2.10. Tốc độ tăng CPI và lạm phát cơ bản các tháng trong năm 2022

Như vậy, có thể thấy rằng, trong năm 2022, lạm phát Việt Nam có dấu hiệu gia tăng. Mặc dù tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát cơ bản vẫn nằm trong mục tiêu của chính phủ đặt ra đầu năm 2022, tuy nhiên, nguy cơ tiềm ẩn lạm phát cao vẫn còn rất lớn. Có thể tổng hợp một số nguyên nhân làm tăng và giảm chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát cơ bản tại Việt Nam như sau:

Một số nguyên nhân làm tăng CPI trong năm 2022:

- i. Trong năm 2022, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh 34 đợt, trong đó giá xăng A95 giảm 2.590 đồng/lít; giá xăng E5 tăng 2.580 đồng/lít và giá dầu diezen tăng 4.030 đồng/lít. So với năm trước, giá xăng dầu trong nước bình quân năm 2022 tăng 28,01%, làm CPI chung tăng 1,01 điểm phần trăm.
- ii. Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới. Trong năm 2022, giá bán lẻ gas được điều chỉnh tăng 5 đợt và giảm 7 đợt, bình quân năm 2022 gas tăng 11,49% so với năm 2021, làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm.
- iii. Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu, nhu cầu tiêu dùng gạo nếp và gạo tẻ ngon tăng trong dịp Lễ, Tết làm cho giá gạo năm 2022 tăng 1,22% so với năm 2021, làm CPI chung tăng 0,03 điểm phần trăm.
- iv. Giá các mặt hàng thực phẩm năm 2022 tăng 1,62% so với năm 2021, làm CPI tăng 0,35 điểm phần trăm, trong đó giá thịt bò tăng 0,8%; giá thịt gà tăng 4,29%.
- v. Giá nhà ở và vật liệu xây dựng năm 2022 tăng 3,11% so với năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, làm CPI chung tăng 0,59 điểm phần trăm.
- vi. Giá dịch vụ giáo dục năm 2022 tăng 1,44% so với năm 2021 (làm CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm) do một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng học phí năm học 2022-2023.
- vii. Ảnh hưởng của việc tăng giá xăng dầu, theo đó giá vé máy bay năm 2022 tăng 27,58% so với năm trước; giá vé tàu hỏa tăng 10,96%; giá vé ô tô khách tăng 12,15%; giá du lịch trọn gói tăng 8,27%.

Một số nguyên nhân làm giảm CPI trong năm 2022:

- i. Giá thịt lợn giảm 10,68% so với năm trước, làm CPI chung giảm 0,36 điểm phần trăm do dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát và nguồn cung lợn đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.
- ii. Giá nhà ở thuê giảm 1,83% so với năm trước, làm CPI chung giảm 0,01 điểm phần trăm, giá giảm chủ yếu trong các tháng đầu năm do ảnh hưởng của dịch COVID-19.

iii. Giá bưu chính viễn thông giảm 0,37% so với năm trước do giá điện thoại di động giảm.

iv. Để chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát gia tăng, trong thời gian qua Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp bình ổn giá, hạn chế những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế – xã hội và qua đó giúp kiềm chế lạm phát của năm 2022.

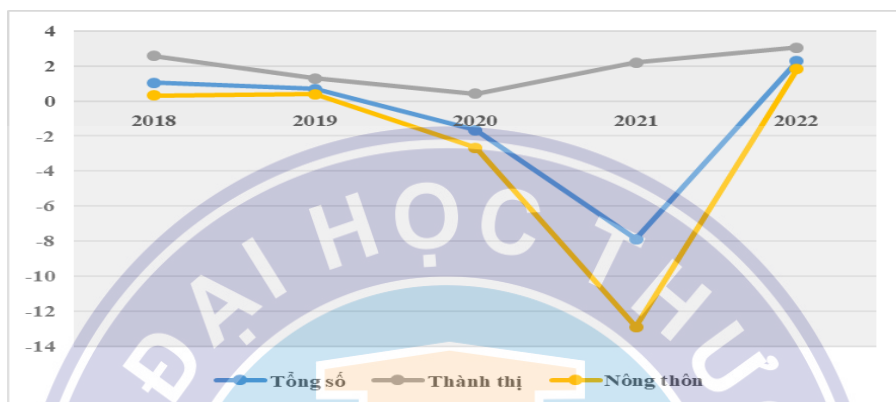
Như vậy, trong năm 2022 mặt bằng giá cơ bản được kiểm soát, tuy nhiên áp lực lạm phát năm 2023 là rất lớn. Diễn biến giá cả hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu trên thế giới đang có xu hướng giảm do tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại nhưng rủi ro tăng trở lại khá cao do xung đột giữa Nga – Ukraina vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp. Bên cạnh đó, sự phục hồi kinh tế Trung Quốc có thể kéo nhu cầu năng lượng gia tăng. Kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục phục hồi trong năm 2023 do tác động của các gói hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng cùng với nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ tăng sẽ đẩy giá cả hàng hóa lên cao. Chính vì vậy, công tác quản lý, điều hành giá trong thời gian tới cần tiếp tục thực hiện thận trọng, chủ động và linh hoạt để bảo đảm kiểm soát tốc độ tăng giá tiêu dùng năm 2023. (Tổng cục Thống kê, 2022d)

2.1.5. Thị trường lao động và việc làm

Về số lượng lao động

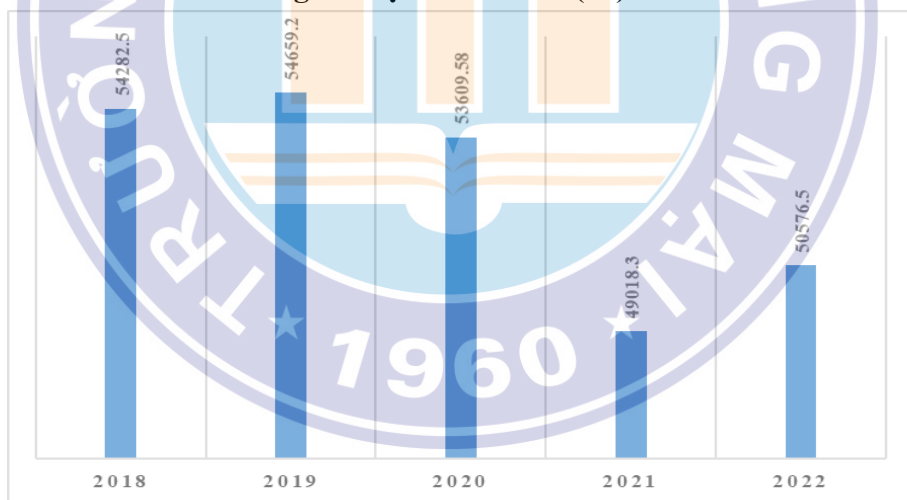
Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 51,7 triệu người, tăng 1,1 triệu người so với năm trước, tương ứng với tốc độ tăng 2,27% là mức tăng cao nhất trong 5 năm trở lại đây. (Tổng cục Thống kê, 2022a)

Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm trong năm 2022 đạt 50,6 triệu người, tăng 1.504,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương ước tính đạt 7,5 triệu đồng/tháng, tăng 992 nghìn đồng.



Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2022b)

Hình 2.11. Tốc độ tăng lực lượng lao động Việt Nam giai đoạn 2018-2022 (%)



Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2022b)

Hình 2.12. Biến động số lượng LLLĐ đang làm việc tại Việt Nam

Về cơ cấu lao động đang làm việc, trong tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, có 13,9 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 2,5% so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17 triệu người, tăng 4,5%; khu vực dịch vụ là 19,7 triệu người, tăng 6,1%. (Tổng cục Thống kê, 2022a)

Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm, thủy sản; tăng tỷ trọng trong ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. Tuy nhiên, xu hướng này vẫn diễn

ra tương đối chậm. Khi so sánh với nhóm các quốc gia trên thế giới (theo dữ liệu WorldBank, 2019), tỷ lệ lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp của Việt Nam hiện đang thấp hơn nhiều so với nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (tương ứng 37.67% năm 2019), tuy nhiên, vẫn cao hơn so với tỷ lệ này ở nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao (tương ứng 21.04% năm 2019).

Bảng 2.1. Cơ cấu lực lượng lao động đang làm việc theo khu vực kinh tế (%)

	2018	2019	2021	2022
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	37,62	34,45	29,06	27,50
Công nghiệp và xây dựng	27,24	30,11	33,11	33,56
Dịch vụ	35,14	35,44	37,82	38,94

Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2022b)

Về chất lượng lao động:

Nhìn chung, chất lượng lao động đang làm việc tại thị trường lao động tại Việt Nam đã có sự cải thiện qua các năm, tuy nhiên vẫn thấp, tỷ lệ lao động đang làm việc chưa qua đào tạo vẫn chiếm tỷ lệ cao (tương ứng mức 73,88% năm 2021).

Bảng 2.2. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo

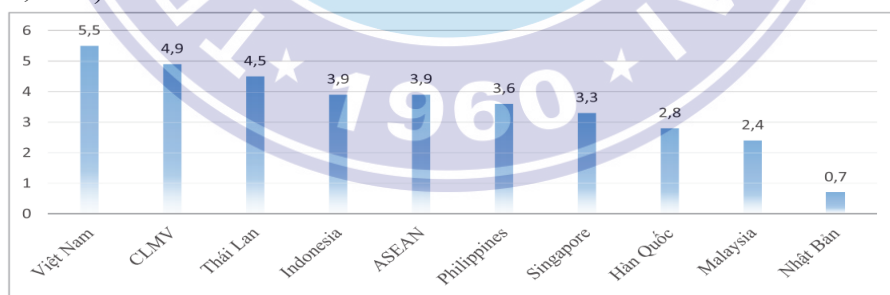
	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số LĐ đã qua ĐT	21,6	22	22,8	24,05	26,12
Sơ cấp	3,5	3,6	3,7	4,71	6,78
Trung cấp	5,3	5,2	4,7	4,4	4,11
Cao đẳng	3,3	3,7	3,8	3,82	3,57
Đại học trở lên	9,5	9,5	10,6	11,12	11,67

Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2022b)

Xét về năng suất lao động, năng suất lao động của Việt Nam có những cải thiện đáng kể trong 10 năm gần đây, năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam đã tăng từ 70,3 triệu đồng/lao động năm 2011 lên 171,8 triệu đồng/lao động năm 2021. Tốc độ tăng NSLĐ giai đoạn 2011-2015 đạt 5,5%; giai đoạn 2016-2020 đạt 6,4%, (vượt mục tiêu kế hoạch đề ra là 5%). Cũng theo Báo cáo năng suất Việt Nam 2020, Việt Nam đang có tốc độ tăng NSLĐ cao nhất ở khối ASEAN và cũng là

một trong những nước có tốc độ tăng năng suất cao nhất ở Châu Á trong vòng 10 năm. Trong khi các nước đang phát triển như Thái Lan, Philippines, Indonesia đang duy trì một tốc độ tăng NSLĐ vừa phải, còn các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore đang có tốc độ chậm lại thì Việt Nam có một tốc độ tăng NSLĐ nổi bật. Những nỗ lực tập trung vào cải thiện NSLĐ quốc gia đã đem lại cho Việt Nam những kết quả đáng khích lệ về tăng trưởng năng suất, tạo cơ hội thu hẹp dần khoảng cách về năng suất với các nước. (Viện năng suất Việt Nam & Trường ĐH Ngoại thương, 2021)

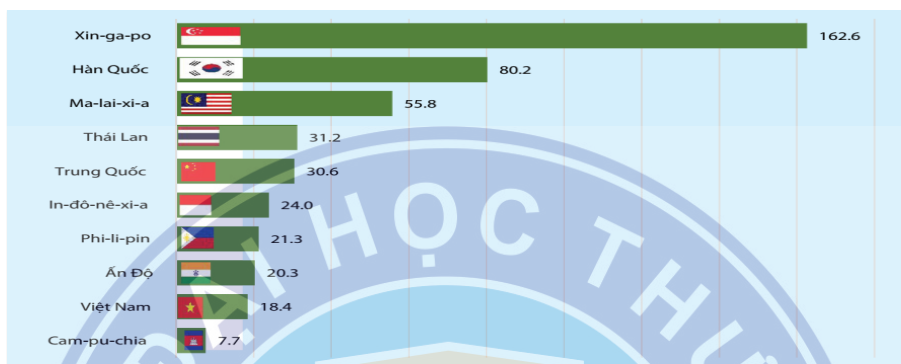
Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là nước có mức NSLĐ thấp và có khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Tính theo PPP 2017, NSLĐ của Việt Nam năm 2020 đạt 18,4 nghìn USD, chỉ bằng 11,3% mức năng suất của Singapore; 23% của Hàn Quốc; 24,4% của Nhật Bản; 33,1% của Malaysia; 59,1% của Thái Lan; 60,3% của Trung Quốc; 77% của Indonesia và bằng 86,5% NSLĐ của Philippines. NSLĐ của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á chỉ cao hơn NSLĐ của Campuchia (gấp 2,4 lần); Myanmar (1,6 lần); Lào (gấp 1,2 lần).



Nguồn: (Viện năng suất Việt Nam & Trường ĐH Ngoại thương, 2021)

Hình 2.13. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân 2010 - 2019 (%)

Chênh lệch tuyệt đối mức NSLĐ (PPP 2017) của Singapore và Việt Nam tăng từ 130,4 nghìn USD năm 2011 lên 144,1 nghìn USD năm 2020; tương tự, của Hàn Quốc từ 58,8 nghìn USD lên 61,8 nghìn USD; Trung Quốc từ 6,1 nghìn USD lên 12,1 nghìn USD; Ấn Độ từ 1,3 nghìn USD lên 1,8 nghìn USD. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức mà nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước có trình độ phát triển hơn là khá lớn.



Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2023b)

Hình 2.14. NSLĐ của Việt Nam so với các nước ASEAN và một số nước Châu Á 2020 theo PPP 2017 (nghìn USD/ người)

Theo Tổng cục Thống kê (2023), có nhiều nguyên nhân dẫn đến NSLĐ của Việt Nam còn ở mức thấp so với một số quốc gia trong khu vực, trong đó phải kể đến tiền lương tối thiểu, mức độ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp. Năm 2020, tiền lương tối thiểu của Việt Nam là 190 USD/tháng/người, bằng 81,3% so với Phi-li-pin; 14,1% so với Nhật Bản; 12,5% so với Hàn Quốc và 59,7% so với Trung Quốc. Mặc dù sau 10 năm, tiền lương tối thiểu của Việt Nam đã tăng gấp gần 3 lần nhưng vẫn thuộc nhóm thấp so với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, tỷ lệ các doanh nghiệp có chi cho nghiên cứu và phát triển của Việt Nam cũng rất khiêm tốn so với các nước trong khu vực. (Tổng cục Thống kê, 2023b)

Về tình hình thất nghiệp và thiếu việc làm

Tính chung năm 2022, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,32%, trong đó khu vực thành thị là 2,79%; khu vực nông thôn là 2,03%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) là 7,72% , trong đó khu vực thành thị là 9,7%; khu vực nông thôn là 6,68%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 2,21%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,7%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,51%.

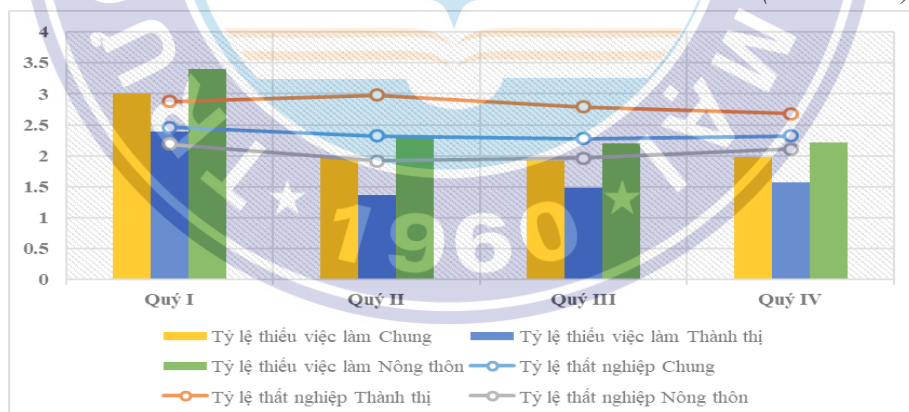
Bảng 2.3. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của Việt Nam giai đoạn 2018-2022

	Tỷ lệ thất nghiệp			Tỷ lệ thiếu việc làm		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
2018	2,19	1,97	2,45	1,62	1,64	1,59
2019	2,17	2,09	2,26	1,5	1,42	1,6
2020	2,48	2,01	3,05	2,52	2,52	2,51
2021	3,2	3,15	3,26	3,1	3,23	2,94
2022	2,32	2,79	2,03	2,21	1,7	2,51

Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2022b)

Xét theo quý, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm quý I năm 2022 có mức tăng cao hơn so với các quý còn lại trong năm, cho thấy sự phục hồi của thị trường lao động sau giai đoạn chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19.

(Đơn vị: %)



Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2022b)

Hình 2.15. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm các quý trong năm 2022

Về Thu nhập của người lao động:

Thu nhập bình quân tháng của người lao động năm 2022 là 6,7 triệu đồng, tăng 927 nghìn đồng so với năm trước và tăng 759 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2019. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 7,6 triệu đồng, tăng 950 nghìn đồng so với năm trước và tăng 830 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2019; thu nhập bình quân

tháng của lao động nữ là 5,6 triệu đồng, tăng 914 nghìn đồng so với năm trước và tăng 709 nghìn đồng so với cùng năm 2019.(Tổng cục Thống kê, 2023d).

Năm 2022 chứng kiến sự tăng trưởng thu nhập của người lao động tăng ở cả ba khu vực kinh tế so với năm 2021, trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng ghi nhận mức tăng trưởng thu nhập cao nhất, tăng 17,6% (tương ứng tăng 1,1 triệu đồng/người/tháng); thu nhập của người lao động trong ngành dịch vụ tăng 15,4% (tương ứng tăng 1,0 triệu đồng/người/tháng). Thu nhập bình quân của lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 9,8%, (tương ứng tăng 448 nghìn đồng/người/tháng). Dữ liệu phân tích theo ngành cho thấy, so với cùng kỳ năm 2021, một số ngành kinh tế có tốc độ tăng thu nhập bình quân của người lao động tăng trưởng khá nổi bật. Cụ thể số liệu tăng thu nhập bình quân người lao động hàng tháng trong ngành vận tải kho bãi có tốc độ tăng là 21,2%, (tương ứng tăng 1,6 triệu đồng); ngành dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 21,0% (tương ứng tăng 1,1 triệu đồng); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 18,2% (tương ứng tăng 1,1 triệu đồng); ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tăng 17,2% (tương ứng tăng 1,1 triệu đồng). Thu nhập bình quân của lao động làm công hưởng lương năm 2022 là 7,5 triệu đồng, tăng 15,1% so với năm 2021, tương ứng tăng 992 nghìn đồng; tăng 12,7% so với năm 2019, tương ứng tăng khoảng 847 nghìn đồng. Lao động nam làm công hưởng lương có thu nhập bình quân là 8,0 triệu đồng, cao hơn 1,14 lần thu nhập bình quân của lao động nữ (7,0 triệu đồng). Thu nhập bình quân của lao động làm công hưởng lương làm việc ở khu vực thành thị cao hơn 1,23 lần thu nhập bình quân của lao động làm việc ở khu vực nông thôn, tương ứng 8,4 triệu đồng so với 6,9 triệu đồng. (Tổng cục Thống kê, 2023d)

2.1.6. Hội nhập kinh tế quốc tế

Năm 2022, hầu hết các quốc gia trên thế giới đã mở cửa trở lại sau một thời gian dài phòng chống dịch COVID-19, tạo cơ hội lớn cho Việt Nam đẩy nhanh quá trình nối lại giao thương và chuỗi cung ứng bị đứt quãng. Mặc dù vậy, các hệ lụy của đại dịch COVID-19 còn dai dẳng, lạm phát, giá xăng dầu leo thang, đòi hỏi tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

của Việt Nam phải gắn với những chính sách, phương án và biện pháp để phát huy năng lực kinh tế giữa bối cảnh đầy biến động.

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có mức độ hội nhập cao. Dịch bệnh COVID-19 diễn biến khó lường khiến nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái, chuỗi cung ứng đứt gãy, khủng hoảng logistics, giá nguyên vật liệu, năng lượng tăng cao, xung đột vũ trang giữa các nước lớn, các biện pháp trừng phạt, trả đũa ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế thế giới nhưng hoạt động xuất nhập khẩu duy trì mức tăng trưởng tốt, các Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA vẫn thực thi có hiệu quả. Đặc biệt, Hiệp định RCEP có hiệu lực từ đầu năm 2022 đã tạo ra xung lực lớn cho sự phát triển của nền kinh tế, nó mang lại sự ổn định và từng bước hồi phục, thúc đẩy thương mại giữa các nước thành viên. Đứng trước những cơ hội từ các FTA mang lại, các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động thích ứng, nỗ lực đổi mới sáng tạo, nâng cao sức cạnh tranh nhằm đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế trong điều kiện mới.

Nhận thấy vai trò to lớn của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển kinh tế đất nước và đánh giá kết quả sau 12 năm thực hiện Chỉ thị số 41-CT/TW ngày 15/04/2010 của Ban Bí thư khóa X, Ban thư ký tiếp tục đề ra các nhiệm vụ trọng tâm đối với công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2023 tại Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10/08/2022 như: Nhận thức đúng đắn, đầy đủ, sâu sắc về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác ngoại giao kinh tế; Tiếp tục mở rộng, làm sâu sắc hơn quan hệ và tạo thế đan xen lợi ích kinh tế với các đối tác; Nâng cao chất lượng, hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 – 2030; Thực thi và tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, chủ động xử lý các vấn đề phức tạp nảy sinh trong quá trình thực hiện các cam kết, giảm thiểu tối đa thiệt hại, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; Tham gia có chọn lọc các liên kết kinh tế quốc tế; đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do phù hợp với ưu tiên và lợi ích của ta; Xây dựng ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm; Tăng cường theo dõi, nắm chắc, cập nhật kịp thời, hiệu quả thông tin, tình hình kinh tế thế giới; nâng cao năng lực dự báo, tham

muu chiến lược về kinh tế quốc tế; Tăng cường phối hợp chặt chẽ, hiệu quả, phát huy hơn nữa vai trò của đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân tại các diễn đàn kinh tế đa phương; Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và sử dụng hiệu quả cho đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác đối ngoại và ngoại giao kinh tế của các cấp, ngành, địa phương, doanh nghiệp về đạo đức, bản lĩnh chính trị, kiến thức, năng lực, trình độ, kỹ năng về ngoại giao kinh tế, kinh tế quốc tế, pháp luật quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế,...

Một điểm sáng của kinh tế đối ngoại năm 2022 là Việt Nam chính thức trở thành đối tác chiến lược toàn diện của Hàn Quốc, nâng tổng số nước có quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Việt Nam lên 4 nước gồm: Trung Quốc (2008), Nga (2012), Ấn Độ (2016), Hàn Quốc (2022). Năm 2022, Việt Nam tiếp tục thực hiện các Hiệp định FTA và chú trọng triển khai thực thi các FTA thế hệ mới như: CPTPP, UKVFTA, EVFTA, RCEP để tận dụng những cơ hội lớn mà những Hiệp định này mang lại, hướng đến nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu, mở rộng và ổn định thị trường quốc tế. Đối với thị trường Châu Âu, hàng hóa xuất khẩu Việt Nam đã được nâng cao lợi thế cạnh tranh từ hiệp định EVFTA. Các thị trường xuất khẩu của Việt Nam đã mở rộng ra ở các thị trường ngách như khu vực Bắc Âu, Nam Âu và Đông Âu.

Hoạt động kinh tế quốc tế của Việt Nam năm 2022 đã có nhiều kết quả tích cực thể hiện thông qua các chỉ tiêu về cán cân thương mại. Cơ cấu hàng xuất khẩu đã có sự chuyển dịch lớn từ hàng xuất khẩu thô sang sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Trong năm 2022, nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu xuất khẩu, chiếm hơn 86% tổng kim ngạch xuất khẩu. Cơ cấu hàng nhập khẩu cũng có nhiều biến chuyển tốt với tỷ trọng nhóm hàng hóa phục vụ sản xuất để xuất khẩu và hàng hóa thiết yếu tăng, chiếm gần 90%; nhập khẩu của nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu chỉ chiếm 6%. Cán cân thương mại tiếp tục xuất siêu với thặng dư gần 11 tỷ USD. Điều này đã giúp nâng cao dự trữ ngoại hối, ổn định tỷ giá, đóng góp tích cực vào cán cân thanh toán. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu vẫn còn phụ thuộc nhiều vào khối doanh nghiệp FDI,

theo báo cáo của Bộ Công Thương (2022), kim ngạch xuất khẩu khu vực FDI kể cả dầu thô chiếm 74% tổng kim ngạch xuất khẩu, năng lực xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa cao, tốc độ đa dạng hóa thị trường xuất khẩu còn chậm, một số mặt hàng nông sản chưa đáp ứng tốt về tiêu chuẩn, chất lượng của các thị trường khó tính nên chưa tận dụng tốt được cơ hội từ các FTA đã ký kết.

2.2. CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

2.2.1. Chính sách tiền tệ

Trước những ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch COVID-19 và trong giai đoạn khôi phục nền kinh tế sau đại dịch, NHNN đã điều hành đồng bộ, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ để góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, hỗ trợ tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; nghiên cứu để giữ ổn định tỷ lệ tối đa vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn, tính toán hợp lý tỷ lệ dự trữ bắt buộc, thực hiện nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn, chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí hoạt động để phấn đấu giảm lãi suất cho vay khoảng 0,5% - 1% trong 2 năm 2022 và 2023, nhất là đối với lĩnh vực ưu tiên. Tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, miễn, giảm lãi vay đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, theo dõi sát diễn biến kinh tế, thị trường tiền tệ để có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phù hợp, đồng thời bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng; điều tiết thanh khoản phù hợp, tạo điều kiện đẩy nhanh tốc độ giải ngân cho các đối tượng thụ hưởng gói hỗ trợ lãi suất. Cụ thể: (i) Điều hành ổn định mặt bằng lãi suất trong các năm 2021-2022, đặc biệt trong bối cảnh năm 2022 chịu nhiều áp lực tăng lãi suất cả từ trong và ngoài nước (235 lượt điều chỉnh tăng lãi suất chính sách từ các NHTW) nhằm hỗ trợ nền kinh tế, ổn định lại hoạt động sản xuất kinh doanh; (ii) Điều hành tỷ giá tương đối ổn định trong bối cảnh đồng USD tăng giá mạnh trên thị trường quốc tế, giúp kiểm soát lạm phát, tạo môi trường kinh tế vĩ mô ổn định; (iii) Tín dụng đối với nền kinh tế được đảm bảo mở rộng an toàn, hiệu quả, gắn với nâng cao chất lượng tín dụng, hỗ trợ vốn SXKD cho nền kinh tế.

Về điều hành lãi suất:

Với đặc điểm của một nền kinh tế đang phát triển, nhu cầu vốn lớn song lại phụ thuộc nhiều vào hệ thống ngân hàng nên việc giảm lãi suất cho vay tại Việt Nam không dễ dàng. Xét về áp lực từ bên trong, thị trường tài chính Việt Nam trong năm 2022 cũng bộc lộ nhiều điểm bất cập như hiện tượng lũng đoạn, làm giá chứng khoán, hay các vụ việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản và quản lý lỏng lẻo trên thị trường trái phiếu, càng gây ra áp lực rất lớn đến thanh khoản của toàn hệ thống đặc biệt là đối với các ngân hàng thương mại. Bên cạnh đó, chính sách thắt chặt tiền tệ cũng gây ra cuộc khủng hoảng thanh khoản và đưa các ngân hàng thương mại vào một cuộc đua lãi suất mới với tốc độ tăng lãi suất huy động rất nhanh, một số ngân hàng đã niêm yết mức lãi suất huy động lên đến hơn 10%. Mặc dù thời gian qua Ngân hàng Nhà nước đã tích cực bơm thanh khoản cho toàn hệ thống, nhưng áp lực thanh khoản của hệ thống Ngân hàng Nhà nước vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt (tính đến thời điểm gần cuối tháng 12/2022). Mặt khác bối cảnh quốc tế, lạm phát trên toàn cầu tăng cao và kéo dài hơn dự kiến. Trong nước, theo Tổng cục Thống kê (2022c), lạm phát tháng 9/2022 tăng 0,4% so với tháng trước. So với tháng 12/2021, CPI tháng 9 tăng 4,01% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,94%. Tuy nhiên áp lực lạm phát trong những tháng còn lại của năm 2022 vẫn hiện hữu. Xét bối cảnh bên ngoài, diễn biến giá cả hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu trên thế giới đang có xu hướng giảm do tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, nhưng rủi ro tăng trở lại khá cao do xung đột giữa Nga – Ukraina chưa chấm dứt. Bên cạnh đó, sự phục hồi kinh tế Trung Quốc có thể kéo nhu cầu năng lượng gia tăng. Kinh tế Việt Nam có khả năng phục hồi mạnh hơn trong các tháng còn lại của năm do tác động của các gói hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng cùng với nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ tăng sẽ đẩy giá cả hàng hóa lên cao.

Trước bối cảnh đó, ngày 22/9/2022, (NHNN) đã lần đầu tiên tăng lãi suất điều hành, với lãi suất tái cấp vốn từ 4% tăng lên 5% và lãi suất chiết khấu từ 2,5% tăng lên 3,5%. Tiếp sau đó, ngày 25/10/2022, NHNN tăng lãi suất tái cấp vốn từ 5,0%/năm lên 6,0%/năm; lãi suất tái

chiết khấu từ 3,5%/năm lên 4,5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD từ 6,0%/năm lên 7,0%/năm. Bên cạnh đó, NHNN cũng điều chỉnh tăng các mức trần lãi suất tiền gửi dưới 1 tháng từ mức 0,5%/năm lên 1,0%/năm; tiền gửi kỳ hạn 1 đến dưới 6 tháng từ 5,0% lên 6,0%/năm (Phuong. M, 2022).

Như vậy, quyết định tăng lãi suất của NHNN được xem là một biện pháp quan trọng để chống lạm phát. Khi lạm phát toàn cầu vẫn ở mức cao, Fed và các ngân hàng trung ương lớn liên tục điều chỉnh tăng lãi suất mục tiêu và dự báo còn tiếp tục tăng trong các tháng cuối năm 2022 và năm 2023. Điều này đã khiến đồng USD lên giá mạnh, gia tăng áp lực lên mặt bằng lãi suất và tỷ giá trong nước, khiến giá hàng hóa nhập khẩu tăng cao, tạo sức ép lên lạm phát. Vì vậy, Việc NHNN tăng lãi suất là một phản ứng chủ động, kịp thời để giảm bớt các áp lực lạm phát. Đến 24/10/2022, NHNN một lần nữa ấn định lãi suất tiền gửi ngắn hạn tối đa cho các NHTM nhằm tránh hiện tượng chạy đua thu hút tín dụng giữa các ngân hàng thương mại để tăng thanh khoản đặc biệt đối với các NHTM có tín nhiệm tín dụng thấp (Minh. N, 2022).

Đặc biệt, trước động thái cứng rắn của NHNN tiếp tục xử lý những NHTM tăng lãi suất, thống đốc NHNN gửi văn bản số 9064/NHNN-TD gửi các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài yêu cầu nghiêm túc triển khai thực hiện một số nội dung về công tác tín dụng, lãi suất trong quý 4 năm 2022 và kéo dài hiệu lực đến quý 1 năm 2023 với 4 nội dung rất cụ thể như sau:

Bảng 2.4. Các lần điều chỉnh lãi suất điều hành của ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2022

Tên Quyết định	Quyết định 1606/QĐ-NHNN	Quyết định 1607/QĐ-NHNN	Quyết định 1809/QĐ-NHNN	Quyết định 1812/QĐ-NHNN	Quyết định 1813/QĐ-NHNN
Ngày ban hành	22/09/2022	22/09/2022	24/10/2022	24/10/2022	24/10/2022
Lãi suất tái chiết khấu	5%	-	3,50%	-	-
Lãi suất tái cấp vốn	3,5%	-	6%	-	-
Lãi suất vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của ngân hàng nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng	6%	-	7%	-	-
Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng		0,5%/năm		1%/năm	-
Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng		5,0%/năm		6%/năm	-
Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên		Do cung cầu thị trường TCTD		Do cung cầu thị trường TCTD	-
Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VNĐ đối với tổ chức tín dụng					5,5%/năm
Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VNĐ đối với Quỹ TDND và tài chính vi mô					6%/năm

Nguồn: Tổng hợp các quyết định do Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành

Thứ nhất, trên cơ sở chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã thông báo, tổ chức tín dụng (TCTD) chủ động cân đối nguồn vốn, hạn chế tối đa rủi ro kỳ hạn, tập trung cấp tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao); các động lực tăng trưởng kinh tế theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ (đầu tư, tiêu dùng và xuất khẩu); xây dựng khu công nghiệp; cho vay đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân; các dự án bất động sản nhà ở sắp hoàn thành xây dựng và bàn giao, có khả năng trả nợ vay đầy đủ và đúng hạn, đảm bảo tính pháp lý, có thanh khoản tốt, nhất là các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, các dự án nhà ở thương mại với giá phù hợp.

Thứ hai, kiểm soát chặt chẽ rủi ro tín dụng đối với hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như đầu tư, kinh doanh chứng khoán, đặc biệt là cấp tín dụng với mục đích đầu tư, kinh doanh bất động sản; trong đó, kiểm soát mức độ tập trung tín dụng vào một số khách hàng/nhóm khách hàng lớn, các dự án có quy mô lớn, phân khúc cao cấp...

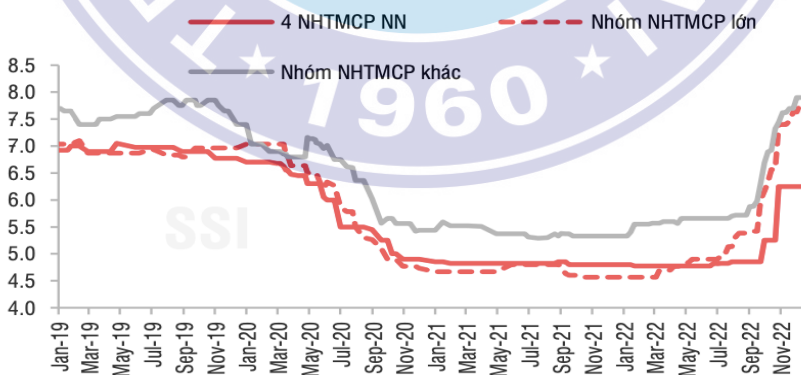
Thứ ba, tiếp tục đẩy mạnh triển khai chương trình hỗ trợ lãi suất theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và Thông tư 03/2022/TT-NHNN ngày 20/5/2022 của NHNN hướng dẫn NHTM thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP.

Thứ tư, tiếp tục tiết giảm chi phí hoạt động, thủ tục hành chính, các khoản chi không cần thiết để có dư địa phân đấu giảm lãi suất cho vay theo quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Động thái điều chỉnh trên của các NHTM diễn ra trong bối cảnh Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam kêu gọi thống nhất áp dụng mức lãi suất huy động tại các kỳ hạn tối đa 9,5%/năm, bao gồm các khoản khuyến

mại cộng lãi suất. Trước đó, kể từ đầu năm 2022, các ngân hàng bắt đầu điều chỉnh biểu lãi suất huy động theo hướng tăng lên. Xu hướng này được tiếp nối với tần suất nhiều hơn và cường độ lớn hơn sau khi NHNN nâng 2 lần lãi suất điều hành. Tính đến ngày 14/12/2022, lãi suất huy động kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng đa số dao động ở mức từ 6,1% - 8,3%/năm, có ngân hàng huy động lãi suất lên đến 11%/năm với số tiền từ 1 tỷ đồng trở lên... Nhìn chung, so với cuối năm 2021, mặt bằng lãi suất huy động của hệ thống NHTM hiện nay tăng khoảng 3% - 4% ở các kỳ hạn trên 6 tháng và trên 12 tháng (Phong. V, 2022). Để các tổ chức tín dụng yên tâm đồng thuận hạ lãi suất huy động, NHNN đã nỗ lực hỗ trợ thanh khoản thông qua thị trường mở và mở lại kênh bán ngoại tệ. Tuy nhiên, sau khi bơm ròng khoản tiền lớn với kỳ hạn dài, thị trường đã ổn định và thậm chí xuất hiện sự dôi dư. Theo đó, nhà điều hành tiền tệ cũng đã bắt đầu phải mở kênh hút tiền về. Kết quả là cuộc đua tăng lãi suất huy động của các NHTM bắt đầu có dấu hiệu chững lại, nhiều NHTM đã điều chỉnh biểu niêm yết lãi suất huy động theo hướng đi xuống, mức giảm khoảng 1% đối với từng kỳ hạn.

Lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cho KHTC (%)



Nguồn: Bloomberg, SBV, SSI tổng hợp

Hình 2.16. Lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cho KHTC
Về điều hành tín dụng:

Ở trong nước, với thực tiễn nhu cầu đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh phụ thuộc lớn vào tín dụng của hệ thống ngân hàng, nên để điều hành chính sách tiền tệ góp phần kiểm soát lạm phát đồng thời đảm

bảo an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng, trong những năm qua, NHNN đã nghiên cứu đưa ra chỉ tiêu tín dụng định hướng hàng năm và điều chỉnh theo tình hình thực tiễn, qua đó đã góp phần đắc lực vào kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối. Theo đánh giá của WB, tỷ lệ tín dụng/GDP của Việt Nam thuộc hàng cao nhất thế giới (đến cuối năm 2021 tỷ lệ này đã đạt 124%) là mức cảnh báo Việt Nam về rủi ro bất ổn vĩ mô tiềm ẩn.

NHNN đã đặt ra định hướng tín dụng năm 2022 tăng khoảng 14%. Kết quả đạt được tính đến ngày 21/12/2022, tín dụng toàn nền kinh tế đạt trên 11,78 triệu tỷ đồng, tăng 12,87% so với cuối năm 2021, tăng 13,96% so với cùng kỳ năm ngoái (Son. M, 2022).

Ngay từ đầu năm 2022, để góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế khoảng 6-6,5%, lạm phát bình quân khoảng 4% của Quốc hội, Chính phủ, tại Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 13/01/2022 (Chỉ thị 01), NHNN tiếp tục điều hành giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho từng TCTD theo định hướng mức tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống khoảng 14%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế; chỉ đạo TCTD tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ; kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. Theo đó, NHNN đã thông báo tăng trưởng tín dụng năm 2022 cho từng TCTD trên cơ sở: (1) Kết quả xếp hạng từng TCTD theo quy định tại Thông tư 52/2018/TTNHNN (đã được sửa đổi, bổ sung). (2) Xem xét một số yếu tố cụ thể hóa chủ trương, định hướng điều hành của Chính phủ, NHNN như TCTD tham gia hỗ trợ xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém; giảm lãi suất cho vay hỗ trợ doanh nghiệp và người dân; tín dụng vào lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro... (Thắng, H, 2022).

Đến ngày 26/8/2022, tín dụng tăng 9,91% so với cuối năm 2021, là mức tăng cao so với cùng kỳ nhiều năm trở lại đây, phù hợp với tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế phục hồi khả quan trong những tháng qua. Cơ cấu tín dụng tập trung vào lĩnh vực sản xuất

kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, trong khi tín dụng với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát chặt chẽ, phù hợp với chỉ đạo tại Chỉ thị 01. Việc thông báo và điều chỉnh tăng trưởng tín dụng đối với các TCTD trên cơ sở đánh giá tình hình hoạt động của các TCTD theo quy định của NHNN tại Thông tư 52/2018/TT-NHNN và đảm bảo góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường tiền tệ đồng thời khuyến khích các TCTD nâng cao khả năng quản trị kinh doanh, an toàn hoạt động, góp phần lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng.

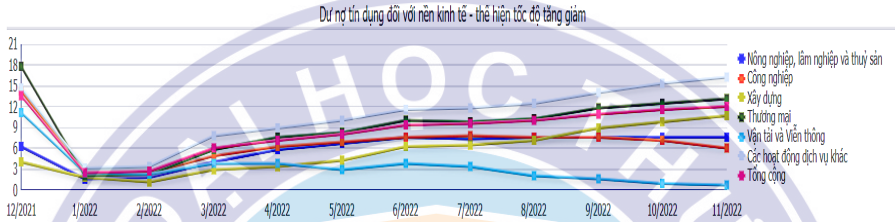
Bảng 2.5. Dự nợ tín dụng đối với nền kinh tế và tốc độ tăng trưởng (Tháng 11 năm 2022)

STT	Chỉ tiêu	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng (Giảm) so với cuối năm 2021 (%)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	887.787,78	7,6
2	Công nghiệp và xây dựng	3.085.722,18	7,53
	- Công nghiệp	2.102.230,05	6,13
	- Xây dựng	983.492,14	10,63
3	Hoạt động Thương mại, Vận tải và Viễn thông	3.076.254,81	11,93
	- Thương mại	2.806.302,95	13,15
	- Vận tải và Viễn thông	269.951,86	0,64
4	Các hoạt động dịch vụ khác	4.647.851,79	16,2
	TỔNG CỘNG	11.697.616,55	12,01

Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2022)

Xét về cơ cấu, tạm tính đến tháng 10/2022, dự nợ tín dụng cho ngành nông-lâm-thủy sản tăng 7,9%; công nghiệp-xây dựng tăng 7,93%; thương mại-dịch vụ tăng 13,63% so với cuối năm 2021 (cùng kỳ năm 2021 tăng lần lượt 3,45%, 8,42%, 9,64%), tương ứng chiếm 7,64%, 26,57% và 65,79% tổng dự nợ nền kinh tế (Đức. T, 2022). Đáng chú ý, tín dụng đối với các lĩnh vực ưu tiên đến cuối tháng 10/2022 tăng trưởng tốt, có lĩnh vực có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng tín dụng chung. Cụ thể, tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn tăng 10,93%, chiếm 25% dự nợ chung toàn nền kinh tế (cuối năm 2021 tăng 14,88%, cùng kỳ năm 2021 tăng 10,21%); tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng 6,88%, chiếm 18,5% (cuối năm 2021 tăng 11,01%, cùng kỳ năm 2021 tăng 7,45%); tín dụng đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao có mức tăng trưởng lần lượt là

12,99% và 5,86%... (Ngân hàng nhà nước, 2022). Việc đẩy tín dụng vào lĩnh vực ưu tiên cũng nhằm đạt mục tiêu của Chính phủ đề ra cho năm ngân sách 2022.



Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2022)

Hình 2.17. Dự nợ tín dụng theo lĩnh vực năm 2021

Tháng 12/2022, Ngân hàng Nhà nước quyết định nới room tín dụng từ 1,5-2% với mục tiêu tăng thêm hạn mức tín dụng cho các tổ chức tín dụng để có điều kiện tăng thêm nguồn lực, khả năng mở rộng tín dụng cho những doanh nghiệp, đối tượng, lĩnh vực đang cấp thiết có nhu cầu trong nền kinh tế. Đặc biệt là nhóm các lĩnh vực ưu tiên. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước có động thái hạn chế tăng trưởng tín dụng cho các ngân hàng đang áp dụng lãi suất ở mức cao... Chính vì thế, việc phân bổ room tín dụng lần này có thể được xem là một trong những chính sách khuyến khích các ngân hàng thương mại tập trung huy động vốn và giảm lãi suất, tạo điều kiện thuận lợi, tích cực kể cả về nguồn vốn, lãi suất cho doanh nghiệp, cho các dự án, chương trình cần thiết cho tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này. Hiện tại, với mức tăng 1,5-2%, tương đương khoảng 200 nghìn tỷ đồng được cung ứng thêm cho nền kinh tế. Như vậy, room tín dụng đã theo Ngân hàng Nhà nước đã có một số đợt nới thêm hạn mức tăng trưởng tín dụng cho các ngân hàng nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng 14% cả năm. Trong đợt mới nhất vào đầu tháng 10, VPBank, HDBank, MB và Vietcombank đã được điều chỉnh thêm hạn mức tín dụng cho năm 2022. Đây là các ngân hàng đã tham gia cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém theo chủ trương của Ngân hàng Nhà nước. Trước đó, trong đợt nới room vào đầu tháng 9/2022, đã có khoảng 18 ngân hàng thương mại đã được Ngân hàng Nhà nước cấp thêm hạn mức tăng trưởng tín dụng, phân bổ chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng từ trước 14% vẫn còn 1,8%, cộng gần 2% tăng

thêm thì có khoảng 3,8% room tín dụng cho tháng 12, nghĩa là tổng hạn mức tín dụng cho tháng 12 sẽ vào khoảng hơn 400 nghìn tỷ đồng (Phuong. M, 2022). Có thể nói đây là dư địa khá lớn cho các ngân hàng thương mại cung ứng vốn cho các doanh nghiệp, nền kinh tế. Việc phân bổ tín dụng lần này có thể được xem là một trong những chính sách khuyến khích các ngân hàng thương mại tập trung huy động vốn và giảm lãi suất, tạo điều kiện rất thuận lợi, tích cực kể cả về nguồn vốn, lãi suất cho doanh nghiệp, cho các dự án, chương trình cần thiết của nền kinh tế.

Bảng 2.6. Hoạt động của hệ thống các TCTD trong nền kinh tế năm 2022

Loại hình TCTD	Tổng tài sản có		Vốn điều lệ		Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi
	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
NHTM Nhà nước	7,367,321	14.19	190,410	5.74	28.46	82.04
Ngân hàng Chính sách xã hội	296,610	14.25	22,185	16.63		
NHTM Cổ phần	7,509,781	5.00	452,947	15.08	28.84	77.31
NH Liên doanh, nước ngoài	1,774,280	8.88	144,924	4.59		41.72
Công ty tài chính, cho thuê	292,336	12.36	37,477	4.46	40.59	
Ngân hàng Hợp tác xã	50,018	1.73	3,030	0.00	15.24	64.10
Quý tín dụng nhân dân	165,894	4.45	6,294	11.22		
Toàn hệ thống	17,456,241	9.37	857,266	10.50	25.71	75.82

Nguồn: Báo cáo NHNN (2022)

Về điều hành tỷ giá:

Trong năm 2022, NHNN tiếp tục điều hành chính sách tỷ giá một cách linh hoạt nhằm đảm bảo ổn định tỷ giá. Theo đó, NHNN sẵn sàng bán can thiệp ngoại tệ khi tâm lý thị trường diễn biến bất lợi; mua ngoại tệ khi nguồn cung ngoại tệ dồi dào, đảm bảo thanh khoản thị trường thông suốt ngay cả khi thị trường quốc tế biến động mạnh, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của nền kinh tế được đáp ứng đầy đủ; dự trữ ngoại hối nhà nước

được củng cố. Từ đầu năm 2022, NHNN đã có tới 7 lần thực hiện nâng giá bán USD, từ 23.050 lên 24.870 đồng/USD, tức tăng tổng cộng 1.720 đồng (tăng 7,4%). Lần gần nhất là 24/10, tỷ giá này tăng mạnh 490 đồng lên 24.860 đồng/USD (Đức. T, 2022).

Bên cạnh hạ giá bán USD, Ngân hàng Nhà nước cũng liên tục giảm tỷ giá trung tâm thời gian gần đây, từ mức đỉnh 23.700 đồng/USD (ngày 24/10) xuống còn 23.683 đồng/USD (ngày 11/11), tức giảm 17 đồng. Với biên độ +/-5%, tỷ giá sàn và tỷ giá trần mà các ngân hàng thương mại phải tuân thủ là 22.499 - 24.867 đồng/USD (Ngân hàng nhà nước, 2022).

Bảng 2. 7. Điều chỉnh tỷ giá bán USD của NHNN trong năm 2022

7 lần điều chỉnh tỷ giá bán USD tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước trong năm 2022								
	Trước 11/5	11/5	4/7	7/9	30/9	17/10	24/10	11/11
Giá bán	23.050	23.250	23.400	23.700	23.925	23.380	24.870	24.860
Hợp đồng	Bán kỳ hạn được hủy ngang	Bán kỳ hạn không được hủy ngang	Giao ngay	Giao ngay	Giao ngay	Giao ngay	Giao ngay	Giao ngay

Nguồn: Báo cáo NHNN (2022)

Trên hệ thống ngân hàng, giá USD cũng hạ nhiệt. Đây là phiên thứ tư liên tiếp giá USD ở các ngân hàng đi xuống theo xu hướng tỷ giá trung tâm. Tỷ giá tại Vietcombank từ mức 24.877 đồng/USD hôm 4/11 xuống 24.870 đồng/USD hôm 10/11. Trên thị trường tự do, giá USD cũng hạ nhiệt. Một số điểm thu đổi ngoại tệ báo giá USD mua vào ở mức 25.210 đồng/USD và bán ra 25.290 đồng/USD, thấp hơn khá nhiều so với mức 25.350 đồng/USD (mua) và 25.450 đồng/USD (bán) hồi đầu tháng 11/2022. Tuy nhiên, vẫn có những tín hiệu lạ trên thị trường. Cụ thể như: Trong khi giá bán USD liên tục đi xuống thì nhiều ngân hàng thương mại lớn có động thái nâng mạnh giá mua USD thêm 120-130 đồng/USD từ đầu tuần đến nay. Theo đó, chênh lệch giá mua - bán USD đã thu hẹp từ khoảng 280 đồng xuống còn 150 đồng (Ngân hàng nhà nước, 2022).

Trong bối cảnh thế giới và khu vực, tính đến ngày 28/9, đồng yên Nhật đã giảm giá mạnh, với tỷ giá USD/JPY tăng 29,23% so với đầu năm. Đô la Mỹ so với Peso của Philippines (USD/PHP) đã tăng 15,87% so với đầu năm. USD/IDR (đô la Mỹ sang đồng Rupiah Indonesia) đã tăng 6,79% so với đầu năm. Các nước trên thế giới liên tục tăng nhanh các mức lãi suất đã gia tăng sức ép lên tỷ giá. Tỷ giá gia tăng không chỉ khiến nguy cơ nhập khẩu lạm phát lớn hơn, gia tăng sức ép lạm phát mà ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư nước ngoài (Minh. N, 2022).

Theo tính toán của chuyên gia WTO, thặng dư thương mại Việt Nam tăng lên mức 7,2 tỷ USD trong năm 2022 từ mức 3,3 tỷ USD trong năm 2021. VnDirect cũng đánh giá dự trữ ngoại hối của Việt Nam đạt 122,5 tỷ USD vào cuối năm 2022 (tương đương 3,9 tháng nhập khẩu). Do đó, tỷ giá USD/VND sẽ tăng không quá 2% trong cả năm 2022, có thể tỷ giá năm 2022 tăng khoảng 2 - 2,3%. Tương tự, báo cáo của Công ty Chứng khoán Vietcombank (VCBS) dự báo VND có thể giảm giá đến 2% so với đồng USD trong năm nay. Mặc dù có mất giá nhẹ tiền đồng, tỷ giá USD/VND năm 2022 tăng khoảng 2% so với cuối năm 2021 là phù hợp với điều kiện, diễn biến thị trường trong, ngoài nước, phù hợp với mục tiêu xuyên suốt của điều hành chính sách tiền tệ là góp phần ổn định thị trường tiền tệ, kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và so với các đồng tiền ở Đông Nam Á, và châu Á đồng Việt Nam là đồng tiền giữ được sự ổn định tốt hơn hẳn (Phương. M, 2022). Trong điều hành lãi suất, 8 tháng đầu năm 2022 Ngân hàng Nhà nước giữ nguyên các mức lãi suất điều hành trong bối cảnh lãi suất thế giới tăng nhanh và áp lực lạm phát trong nước gia tăng, tạo điều kiện cho tổ chức tín dụng tiếp cận nguồn vốn từ Ngân hàng Nhà nước với chi phí thấp; chỉ đạo tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để tiếp tục phấn đấu giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ và đồng hành cùng doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn. Tuy vậy, do chịu nhiều tác động tổng hợp từ diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính, tiền tệ trong và ngoài nước, mặt bằng lãi tiền gửi và lãi suất cho vay bình quân toàn hệ thống đến cuối tháng 8/2022 có xu hướng tăng so với cuối năm 2021. NHNN tăng lãi suất là phù hợp với xu hướng chung của thế giới, giúp

ổn định tỷ giá trong một khuôn khổ nhất định để duy trì và thu hút đầu tư nước ngoài, tạo bộ đệm giảm bớt sức ép với tỷ giá.

Cụ thể, để chủ động thích ứng trước diễn biến khó lường của thị trường quốc tế và định hướng tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ, tăng lãi suất của Fed và các NHTW trên thế giới, ngày 17/10/2022, NHNN ban hành Quyết định số 1747/QĐ-NHNN quy định về tỉ giá giao ngay giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ của các TCTD được phép. Theo đó, biên độ tỉ giá giao ngay giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ (USD) được điều chỉnh từ +3% lên +5%. NHNN sẽ tăng tần suất bán can thiệp ngoại tệ để sẵn sàng bổ sung nguồn cung ngoại tệ cho thị trường thường xuyên hơn nữa qua đó tạo điều kiện cho hệ thống tổ chức tín dụng đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của tổ chức và cá nhân, trong đó có nhu cầu ngoại tệ để nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất kinh doanh trong nước và xuất khẩu, qua đó góp phần bình ổn thị trường và hỗ trợ phục hồi kinh tế. Trong năm 2022 và đến quý 1 năm 2023, NHNN đã 3 lần giảm giá mua vào USD là 475 đồng, tương ứng 2%. Giá bán USD tại các ngân hàng khác cũng liên tục đi xuống (Hùng. M & Thăng. P, 2022).

Bảng 2.8. NHNN điều chỉnh giá mua vào USD trong năm 2021

Thời điểm	8/6/2022	11/8/2020	14/2/2023
Mức điều chỉnh giá mua	Giảm giá mua USD 150 đồng	Giảm 225 đồng, thay đổi từ mua kỳ hạn 6 tháng chuyển sang giao mua ngay	Hạ tỷ giá mua ngay 100 đồng

Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2022)

Về đảm bảo thanh khoản trên thị trường tiền tệ:

Từ đầu năm 2022 đến đầu quý III/2022, kinh tế Việt Nam phục hồi nhanh hơn kỳ vọng nhiều. Trong quá trình phục hồi đó ẩn chứa một số vấn đề như hệ thống ngân hàng xuất hiện tình trạng “căng thẳng” thanh khoản. Trong bối cảnh có nhiều áp lực từ bên ngoài và bên trong, Ngân hàng Nhà nước buộc phải tăng lãi suất điều hành hai lần, chấp nhận nguy cơ VND mất giá sâu hơn so với USD. Thực tế, gần đây đồng VND tăng giá, nhưng trước đó có thời điểm như ở đầu quý 4/2022,

VND đã mất giá gần 9% so với cuối năm 2021. Thế nhưng, trong hơn 3 quý đầu năm 2022, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng huy động của nhiều ngân hàng tăng so với đầu năm đã làm tăng thêm áp lực cho các ngân hàng trong thời điểm thị trường đang khát vốn.

Tổng nguồn vốn ngắn hạn của ngành ngân hàng hiện chiếm 80%, nhưng 50% tổng dư nợ nền kinh tế là cho vay trung và dài hạn, cho thấy có sự chênh lệch lớn về mặt kỳ hạn giữa huy động và cho vay. Tính đến ngày 29/11/2022, tín dụng toàn nền kinh tế tăng 12,2% so với cuối năm 2021 và tăng so mức 11,5% cuối tháng 10. Trong khi đó, huy động vốn của ngành ngân hàng đến cuối tháng 9/2022 chỉ tăng 4,6% (Ngân hàng nhà nước, 2022).

Có thể thấy, chênh lệch tín dụng và huy động “âm” cộng với nhu cầu vốn đáp ứng hoạt động kinh doanh và thanh toán thời điểm cuối năm khiến mặt bằng lãi suất tăng chưa có dấu hiệu dừng lại. “Cuộc chạy đua” tăng lãi suất huy động thời gian qua cũng đã cho thấy mức độ căng thẳng khi các ngân hàng phải tăng cường bù đắp nguồn vốn cho phần cho vay trong 9 tháng đầu năm 2022 cũng như áp lực thanh khoản cuối năm. Chênh lệch huy động vốn và tín dụng đã xuống mức âm kể từ tháng 7/2022, tốc độ tăng trưởng tín dụng cao hơn so với tốc độ tăng trưởng vốn huy động khiến tỷ lệ dư nợ tín dụng trên huy động (LDR) tại nhiều ngân hàng tăng cao (Son. M, 2022).

Áp lực cân đối vốn từ phía các ngân hàng rất lớn, trong bối cảnh thanh khoản trên hệ thống về trung hạn hầu như chưa được cải thiện. Tính đến cuối quý III/2022, tỷ lệ LDR theo Thông tư 22/2019/TT-NHNN (bao gồm cả tiền gửi liên ngân hàng) được giữ ở mức thấp hơn 85% (đây là mức tối đa cho phép), nhưng tỷ lệ LDR thuần vượt quá 99%. Tỷ lệ LDR cao cho thấy khả năng sinh lời cao, nhưng đồng thời rủi ro thanh khoản tăng theo. Một số ngân hàng có tỷ lệ LDR cao hơn 85% là BIDV, VietinBank, MB, Techcombank, Saigonbank; tỷ lệ LDR thuần cao hơn 100% là MSB, Techcombank, VIB, VPBank... Trước bối cảnh nêu trên, Ngân hàng Nhà nước nói hạn mức tăng trưởng (room) tín dụng toàn hệ thống thêm 1,5 - 2%, lên 15,5 - 16% nhằm đáp ứng nhu cầu tín dụng của thị trường. Tuy nhiên, sự gia tăng của tỷ lệ

LDR trong thời gian qua cho thấy các ngân hàng đang đứng trước bài toán khó về cân đối vốn (Ngân hàng nhà nước, 2022).

Trong tổng nguồn vốn của ngành ngân hàng hiện nay, vốn ngắn hạn chiếm 80%, vốn tự có và các nguồn vốn trung - dài hạn chiếm 20%. Trong khi đó, 50% tổng dư nợ nền kinh tế là cho vay trung và dài hạn, cho thấy biên độ chênh lệch rất lớn về mặt kỳ hạn giữa huy động và cho vay. Điều này dẫn đến hai rủi ro đáng kể cho ngành ngân hàng là rủi ro về thanh khoản và rủi ro chi trả cho người gửi tiền. Nếu dòng tiền luân chuyển không tốt, nợ xấu phát sinh sẽ không có tiền trả nợ đến hạn 6 tháng cho người gửi tiền. Một rủi ro khác là rủi ro lãi suất. Hiện lãi suất ngắn hạn biến động liên tục, trong khi lãi suất cho vay trung và dài hạn theo hợp đồng thường quy định sau 1 năm mới điều chỉnh. Ngân hàng đối mặt với rủi ro lãi suất trong bối cảnh lạm phát tăng, môi trường lãi suất biến động lớn; quy mô tín phiếu Ngân hàng Nhà nước từ mức 0 đã được đẩy lên tới gần 100.000 tỷ đồng chỉ sau vài phiên giao dịch trong khi khối lượng lưu hành trên kênh cầm cố đã giảm từ mức 82.000 tỷ đồng xuống còn khoảng 50.000 tỷ đồng. Điều này là minh chứng rõ nét về việc cơ quan điều hành chuyên ngành đã rất nhịp nhàng trong quá trình “bơm – hút” dòng tiền, vừa thỏa mãn kịp thời nhu cầu thanh khoản nhưng không buông lỏng mục tiêu kiểm soát lạm phát (Phong. V, (2022). Điều này thể hiện khá rõ ở việc lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm chỉ còn duy trì tại mức 3,45%, giảm mạnh so với mức gần 6% cách đây một tháng đến ngày 21/12/2022, tín dụng toàn nền kinh tế đạt trên 11,78 triệu tỷ đồng, tăng 12,87% so với cuối năm 2021 (Ngân hàng nhà nước, 2022).

Năm 2022, ngành Ngân hàng đã kịp thời ban hành và triển khai nhiều chính sách cụ thể hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người dân và cộng đồng doanh nghiệp khôi phục, phát triển sản xuất kinh doanh. Tín dụng toàn nền kinh tế đạt trên 11,7 triệu tỉ đồng, tăng gần 13% so với năm 2021. Lãi suất tiền gửi VND bình quân tăng 1,19%/năm so với cuối năm 2021; lãi suất cho vay VND bình quân tăng 1,21%/năm. NHNN tích cực chỉ đạo các tổ chức tín dụng đẩy mạnh xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng, đến cuối tháng 10/2022, tỉ lệ nợ xấu nội bảng vẫn

ở mức an toàn là 1,92%. Bên cạnh đó, đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong ngành ngân hàng, các công nghệ hiện đại, an toàn, tiện lợi được ứng dụng mạnh mẽ. NHNN đã triển khai 63/270 dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3,4. Thanh toán không dùng tiền mặt tăng trưởng mạnh, trong 10 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, giao dịch qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng tăng trên 4,6% về số lượng và trên 33% về giá trị (Phuong. M, 2022).

Về các chương trình miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán cho người dân, doanh nghiệp

Kết quả từ các chương trình miễn giảm phí dịch vụ thanh toán cho người dân, doanh nghiệp trong năm 2022 cho thấy tổng số phí dịch vụ thanh toán NHNN và Công ty Cổ phần Thanh toán quốc gia Việt Nam (Napas) dự kiến giảm khoảng 1.557 tỷ đồng. Nhờ đó, các TCTD tiếp tục thực hiện giảm, miễn phí dịch vụ thanh toán cho khách hàng; tăng cường các ứng dụng công nghệ phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, theo đó bên cạnh các phương thức thanh toán qua POS, ATM, chuyển khoản, mã QR..., đặc biệt năm 2022 các ngân hàng mở tài khoản trực tuyến bằng công nghệ eKYC, thí điểm thanh toán qua tài khoản viễn thông (Ngân hàng Nhà nước, 2022).

Những con số trên đây đã nói lên nỗ lực lớn của NHNN trong công tác quản lý và điều tiết tiền tệ thông qua việc điều hành các công cụ chính sách tiền tệ một cách linh hoạt, phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng với công tác quản lý ngoại hối, từng bước tháo gỡ các nút thắt của thị trường, đảm bảo sự ổn định của thị trường tiền tệ. Sự chủ động và linh hoạt trong công tác điều hành của NHNN trong thời gian qua đã truyền dẫn chính sách vào thực tế một cách hiệu quả, về cơ bản đã thực hiện được mục tiêu đề ra, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh kinh tế phải đối mặt với rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của tình hình vĩ mô thế giới và trong nước đặc biệt hệ quả từ làn sóng lạm phát khắp thế giới ảnh hưởng tới nền kinh tế Việt Nam.

2.2.2. Chính sách tài khóa

Năm 2022, Chính phủ đã thực hiện một cách linh hoạt chính sách tài khóa với mục tiêu hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng kinh tế trong và

hậu đại dịch COVID-19. Đặc biệt trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động khó lường do các cú sốc địa chính trị ở các nơi trên thế giới đặc biệt là cuộc xung đột vũ trang Nga – Ukraina kéo theo các quốc gia Châu Âu và Mỹ gián tiếp tham gia vào cuộc chiến đã khiến các chuỗi cung ứng sản xuất và phân phối bị đứt gãy. Làn sóng lạm phát toàn cầu như hiệu ứng Domino diễn ra ở các quốc gia. Dịch bệnh và xung đột vũ trang đã khiến nguy cơ lạm phát và suy thoái trở thành nguy cơ ở các quốc gia trong đó có Việt Nam. Do đó, cần phải có cơ chế điều hành chính sách tài khóa linh hoạt nhằm ứng phó với các nguy cơ này. Nhìn lại một năm đầy biến động, có thể nói các biện pháp về thuế, hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động và người dân đã có nhiều tín hiệu tác động tích cực.

Trong năm 2022, có thể thấy Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội được đưa ra từ đầu năm bao gồm một tổ hợp các chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Trong đó, chính sách tài khóa là chủ yếu trong các nhóm nhiệm vụ trọng tâm của chương trình, bao gồm: Thúc đẩy đầu tư công, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; đảm bảo an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm; miễn giảm thuế, phí, lệ phí. Tổng quy mô của chương trình lên đến 347 nghìn tỷ đồng, thực hiện trong hai năm 2022 - 2023. Năm 2022, kết quả giải ngân đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) ước đạt hơn 75% kế hoạch được giao; ước thực chi gói miễn giảm thuế, tiền thuê đất, phí, lệ phí thực hiện được 78,4% giá trị. Gói gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất mới triển khai được khoảng 78,5%... (Trang. M, 2022)

- ***Các biện pháp về thuế, phí và tiền thuê đất***

Chính sách thuế được Chính phủ thực hiện bằng các biện pháp gia hạn thời hạn nộp thuế, miễn giảm thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng và một số loại thuế khác đối với các đối tượng chịu tác động của dịch bệnh COVID-19 trong năm 2022.

Thứ nhất, biện pháp gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và tiền thuê đất trong năm 2022. Việc gia hạn nộp thuế và tiền sử dụng đất tương đương với khoản vay không tính lãi đã “tiếp sức” giúp các doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh. Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Thư viện Pháp luật, 2022).

Đối với thuế GTGT: Nghị định quy định cụ thể gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế GTGT phát sinh phải nộp, bao gồm cả số thuế phân bổ cho các địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính, số thuế nộp theo từng lần phát sinh của kỳ tính thuế từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2022 (đối với trường hợp kê khai thuế GTGT theo tháng) và kỳ tính thuế quý I, II năm 2022 (đối với trường hợp kê khai thuế GTGT theo quý) của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được gia hạn. Theo đó, thời hạn nộp thuế GTGT của kỳ tính thuế quý I/2022 được gia hạn đến ngày 30/10/2022; thời hạn nộp thuế GTGT của kỳ tính thuế quý II/2022 được gia hạn đến ngày 31/12/2022 (Thư viện Pháp luật, 2022).

Đối với thuế TNDN: Nghị định quy định gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế TNDN tạm nộp của quý I, quý II kỳ tính thuế TNDN năm 2022 của doanh nghiệp, tổ chức thuộc đối tượng được gia hạn. Thời gian gia hạn là 3 tháng, kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế TNDN theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (Thư viện Pháp luật, 2022).

Đối với thuế GTGT và thuế TNCN của hộ kinh doanh, cá nhân: thuế phát sinh năm 2022 của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đủ điều kiện sẽ được gia hạn thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 30/12/2022.

Đối với tiền thuê đất: Gia hạn thời hạn nộp tiền thuê đất đối với 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2022 của doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo quyết định hoặc hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Theo đó, thời gian gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 31/5/2022 đến ngày 30/11/2022.

Kết quả đạt được của việc thực hiện gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất theo Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ ước khoảng 49.100 tỷ đồng. Thực hiện gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước theo Nghị định số 32/2022/NĐ-CP ngày 21/5/2022 của Chính phủ ước khoảng 2.900 tỷ đồng (Thư viện Pháp luật, 2022).

Thứ hai, biện pháp miễn, giảm thuế

Để tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp và người dân gặp khó khăn hậu đại dịch COVID-19, bên cạnh các biện pháp gia hạn thời hạn nộp thuế, Chính phủ đã quy định những biện pháp miễn, giảm thuế. Ngày 28 tháng 1 năm 2022, Chính phủ ban hành Nghị định 15/2022/NĐ-CP quy định chi tiết thực hiện các giải pháp miễn, giảm thuế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn do tác động của dịch bệnh COVID-19 theo Nghị Quyết số 43/ 2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội. Thứ nhất, giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% đối với các nhóm hàng hóa và dịch vụ đang áp dụng thuế suất cũ như sau: a) Miễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hóa chất; b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; c) Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ như miễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hóa chất; Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng. Các loại thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường với xăng

dầu có tác dụng tốt với việc kiềm chế lạm phát của Việt Nam vẫn ở dưới mức 4% trong khi nhiều nền kinh tế trên thế giới đang đối mặt với lạm phát cao (Tổng cục Thống kê, 2022a).

Kết quả của việc thực hiện các biện pháp miễn giảm thuế đạt nhiều điểm nổi bật. Cụ thể:

Về các chính sách miễn, giảm thuế thuộc Chương trình phục hồi đã ban hành và triển khai thực hiện (quy mô dự kiến khi xây dựng các chính sách là 61.500 tỷ đồng). Tính đến hết tháng 11/2022, ước tính số thực hiện khoảng 52.455 tỷ đồng, tương đương khoảng 86,9% kế hoạch. Cụ thể, giảm thuế suất thuế GTGT từ 10% xuống 8% đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022 của Chính phủ, ước khoảng 25.685 tỷ đồng; giảm 50% lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước... ước khoảng 6.555 tỷ đồng; giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay (từ ngày 1/1/2022 đến hết ngày 31/12/2022) theo Nghị quyết số 13/2021/UBTVQH15 ngày 31/12/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ước khoảng 737 tỷ đồng. Điều chỉnh giảm thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu đối với nhiều nhóm mặt hàng theo Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 của Chính phủ, ước khoảng 1.093 tỷ đồng. Giảm mức thu một số khoản phí, lệ phí (từ ngày 1/1/2022 đến ngày 30/6/2022) nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính ước khoảng 900 tỷ đồng (Tổng cục Thống kê, 2022a; 2022b; 2023a).

Thứ ba, biện pháp giảm tiền thuê đất

Ngay từ năm 2021, Chính phủ đã thực hiện các biện pháp gia hạn thời hạn nộp tiền đất theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021, đồng thời ban hành Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, trong đó thực hiện giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2021 đối với người thuê đất đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Sang năm 2022, nghị quyết tiếp tục được thực hiện đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch. Về chính sách giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với các đối tượng bị ảnh hưởng do COVID-19 năm 2022, dự kiến thực hiện chính sách là 3.500 tỷ đồng. Hiện đã có dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với các đối tượng bị ảnh hưởng do COVID-19 năm 2022 (Tổng cục Thống kê, 2023a).

Thứ tư, biện pháp giảm các khoản phí, lệ phí

Theo Thông tư 120/2021/TT-BTC, sẽ có 37 khoản phí, lệ phí được giảm từ 10 – 50% mức thu trong thời gian từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022. Trong 37 khoản phí, lệ phí được giảm kể từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022, bổ sung thêm 3 khoản phí, lệ phí vào danh mục các khoản phí, lệ phí được giảm là: Giảm 50% đối với Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; Giảm 50% Phí trình báo đường thủy nội địa; Giảm 20% đối với phí sử dụng tần số vô tuyến điện đối với nghiệp vụ di động mặt đất. Nối tiếp các biện pháp giảm phí, lệ phí, ngày 29/9/2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 59/2022/TT-BTC quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ khó khăn cho hoạt động kinh doanh vận tải. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Nội dung quy định giảm mức thu hơn 30 khoản phí, lệ phí áp dụng kể từ ngày 1/7/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Một số mức phí, lệ phí giảm cao như: lệ phí đăng ký doanh nghiệp giảm 70%; phí công bố thông tin doanh nghiệp giảm 67%; phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bưu chính giảm từ 50-70%; giảm 50% mức thu phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng, phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng và 20/22 khoản phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán... (Thư viện Pháp luật, 2022).

Bên cạnh đó, do giá xăng dầu tăng đột biến trong những tháng đầu năm 2022, để kiểm soát giá cả, giảm bớt khó khăn cho nền kinh tế, Chính phủ đã báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành các Nghị quyết về giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với các mặt hàng

xăng, dầu, mỡ nhờn (không thuộc gói 61.500 tỷ đồng miễn, giảm thuế, phí lệ phí của Chương trình phục hồi nêu tại điểm a), gồm: Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 ngày 23/3/2022 (quy mô dự kiến khoảng 24.000 tỷ đồng) và Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 ngày 7/7/2022 (quy mô dự kiến khoảng 8.000 tỷ đồng). Ước thực hiện các chính sách này 8 tháng đầu năm khoảng 12.900 tỷ đồng (Thu viện Pháp luật, 2022) đồng thời thực hiện các biện pháp kiềm chế chưa cho tăng giá điện và hỗ trợ tiền điện cho các hộ tiêu dùng... Tuy các biện pháp này góp phần vào kiềm chế lạm phát năm 2022 song nó cũng gây ra sức ép lớn cho các công ước bảo vệ môi trường mà Việt Nam đã tham gia kí kết và việc ngành điện báo lỗ 31 nghìn tỷ đồng cũng là một dấu hiệu cho thấy không thể kìm chế giá điện năm 2023 được, và mức giá điện năm 2023 sẽ tăng dần theo quy luật cung cầu thị trường.

Hỗ trợ cho người lao động và doanh nghiệp

Ngoài ra, về chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài Chính đã bổ sung 6.600 tỷ đồng để hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Nghị quyết 43/2022/QH15 (được cụ thể hóa theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ). Đến tháng 10/2022, Bộ Tài chính đã thông báo bổ sung kinh phí cho các địa phương (20 địa phương) với tổng kinh phí là 4.125 tỷ đồng (tạm cấp bổ sung 70%) để các địa phương thực hiện chính sách này (Thu viện Pháp luật, 2022).

Bên cạnh đó, hỗ trợ lãi suất (2%/năm) tối đa 40 nghìn tỷ đồng thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại cho một số ngành, lĩnh vực quan trọng, các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng trả nợ, có khả năng phục hồi; cho vay cải tạo chung cư cũ, xây dựng nhà ở xã hội, nhà cho công nhân mua, thuê và thuê mua; cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch tối đa 300 tỷ đồng; bổ sung tối đa 113,55 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để phát triển kết cấu hạ tầng: giao thông, công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa nước, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai.

Chi tiêu của chính phủ (đầu tư công)

Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Mục tiêu của chính sách là phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, ưu tiên một số ngành, lĩnh vực quan trọng, phấn đấu đạt mục tiêu của giai đoạn 2021 - 2025: tăng trưởng GDP bình quân 6,5 - 7%/năm, chỉ tiêu nợ công dưới mức cảnh báo Quốc hội cho phép tại Nghị quyết số 23/2021/QH15, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn trong trung hạn và dài hạn (Chính phủ, 2022).

Tăng chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước tối đa 176 nghìn tỷ đồng, tập trung trong 2 năm 2022 và 2023, bao gồm: Bỏ trí tối đa 14 nghìn tỷ đồng để đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp vùng, nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh của viện và bệnh viện cấp trung ương gắn với đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực y tế; cấp cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tối đa 5 nghìn tỷ đồng, bao gồm cấp bù lãi suất và phí quản lý 2 nghìn tỷ đồng để thực hiện chính sách cho vay ưu đãi thuộc Chương trình; hỗ trợ lãi suất tối đa 3 nghìn tỷ đồng cho đối tượng vay vốn theo các chương trình tín dụng chính sách có lãi suất cho vay hiện hành trên 6%/năm; đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa các cơ sở trợ giúp xã hội, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm tối đa 3,15 nghìn tỷ đồng (Ủy ban quản lý vốn nhà nước, 2022).

Trong khuôn khổ chi NSNN năm 2022, cần nhấn mạnh lại việc Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021, về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 xác định mục tiêu tổng quát: Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại đầu tư công và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, giảm tỷ trọng vốn đầu tư công trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội, phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công, tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các khu vực kinh tế ngoài nhà nước; tạo chuyển biến rõ nét trong đột phá chiến lược về phát triển

hạ tầng, thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm an sinh xã hội, góp phần quan trọng để thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 – 2025 là 2.870.000 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương 1.500.000 tỷ đồng (vốn trong nước 1.200.000 tỷ đồng, vốn nước ngoài 300.000 tỷ đồng); vốn cân đối ngân sách địa phương là 1.370.000 tỷ đồng. Thực hiện đầu tư 100.000 tỷ đồng cho ba chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào thiểu số và miền núi 50.000 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 30.000 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 20.000 tỷ đồng (Cường, V.S, 2022).

Tính riêng trong năm 2022, tổng số kế hoạch vốn năm 2022 chi cho đầu tư phát triển được Thủ tướng Chính phủ giao 542,1 nghìn tỷ đồng; các địa phương đã giao kế hoạch vốn đầu tư của địa phương từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách địa phương tăng thêm khoảng 43,5 nghìn tỷ đồng so kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao. Các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đạt 97,26% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Tổng chi ngân sách nhà nước tháng 12 ước đạt 203,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế năm 2022 đạt khoảng 1.562,3 nghìn tỷ đồng, bằng 87,5% dự toán năm và tăng 8,1% so với năm 2021, đã đảm bảo được các nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn và khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. Trong đó, chi thường xuyên năm 2022 đạt 1.026,2 nghìn tỷ đồng, bằng 92,4% dự toán năm và tăng 5,6% so với năm trước. Riêng chi đầu tư phát triển 12 tháng đạt 435,7 nghìn tỷ đồng, bằng 82,8% và tăng 22,2% cùng kỳ. (Tổng cục Thống kê, 2022c; 2022d; 2023b).

Bảng 2.9. Chính sách tài khóa hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội 2022-2023

Nội dung chính sách	Dự kiến (tỷ)	Thực hiện 9/2022
I. Nhóm chính sách theo nghị quyết 43/2022/QH15		
1. Chính sách miễn, giảm thuế: Giảm thuế 2 % VAT...	64.000	25.685*
2. Chính sách chi tiêu công		
- Nâng cao cơ sở vật chất cho hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng	14.000	n.a
- Cấp cho NHCSXH	5.000	n.a
- Đầu tư xây mới, cải tạo, các cơ sở trợ giúp xã hội, đào tạo, dạy nghề	3.150	n.a
- Hỗ trợ nhà trọ	6.600	4.125
- Trang bị máy tính	1.000	n.a
- Chi hỗ trợ 2 % lãi suất	40.000	1.7
- Chi nhập thuốc, thiết bị y tế phòng dịch	46.000	n.a
- Chi đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng	113.550	NQ. 584
II. Nhóm chính sách tài khóa khác		
1. Chính sách gia hạn nộp thuế		
- Nghị định 32/2022/NĐ-CP	135.000	2900*
- Nghị định 34/2022		49.100*
2. Chính sách giảm thuế với xăng dầu		
- Nghị quyết 18/2022/UBTVQH15		8.909
- Nghị quyết 20/2022/UBTVQH15		
- Nghị định 51/2022/NĐ-CP – giảm thuế nhập khẩu xăng dầu		

*Nguồn: Báo cáo của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch đầu tư về tình hình thực hiện Chương trình phục hồi KT-XH theo Nghị quyết 43/2022/QH15. Ghi chú: n.a: chưa có thông tin, * số tiền thuế được gia hạn tính hết tháng 8/2022.*

Chi NSNN được đánh giá là tiếp tục thực hiện nhất quán mục tiêu ưu tiên giữ vững nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn, thúc đẩy tăng trưởng, phục hồi và phát triển bền vững các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chủ động triển khai quyết liệt, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng đồng thời kiểm soát chặt chẽ bội chi, nợ công, các nghĩa vụ nợ dự phòng của ngân sách nhà nước, nợ của chính quyền địa phương, bảo đảm an toàn tài chính quốc gia, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay. Cơ cấu chi ngân sách chuyển biến tích cực, tập trung nhiều nguồn lực cho chi đầu tư phát triển. Bước đầu đã khắc phục được tình trạng đầu tư dàn trải; đảm bảo các khoản chi an sinh xã hội và các lĩnh vực quan trọng.

2.2.3. Chính sách giá cả và thu nhập

(i) Chính sách bình ổn về giá cả

Năm 2022, do chịu ảnh hưởng của thị trường thế giới, giá xăng dầu và một số hàng hóa nguyên liệu đầu vào tăng từ cuối quý I/2022, làm tăng chi phí cho doanh nghiệp và ảnh hưởng đến đời sống người dân. Để kiểm soát lạm phát theo mục tiêu Quốc hội đề ra, ngay từ đầu

năm, thực hiện phương châm điều hành “triển khai đồng bộ, phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan trung ương, địa phương trong điều hành giá, tránh gây tác động cộng hưởng, ảnh hưởng đến mục tiêu kiểm soát lạm phát”, với vai trò thường trực Ban Chỉ đạo điều hành giá, Bộ Tài chính đã thường xuyên đánh giá, chủ động phối hợp với các bộ, ngành liên quan chủ động tính toán và dự báo các yếu tố tác động đến lạm phát. Các Bộ, ngành đã chủ động phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính trong việc tham gia ý kiến cũng như triển khai xây dựng và sửa đổi, bổ sung các dự án Luật có liên quan (như Luật Đất đai, Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Viễn thông sửa đổi...) đảm bảo đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời, xây dựng các kịch bản, kiến nghị các giải pháp điều hành giá cả thị trường, như: Giảm thuế giá trị gia tăng với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ từ 10% xuống 8% từ ngày 01/02/2022; giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay từ ngày 01/01 - 31/12/2022; giảm mức thu các khoản phí, lệ phí trong 6 tháng đầu năm 2022,... (Son, 2022)

Đối với mặt hàng xăng dầu:

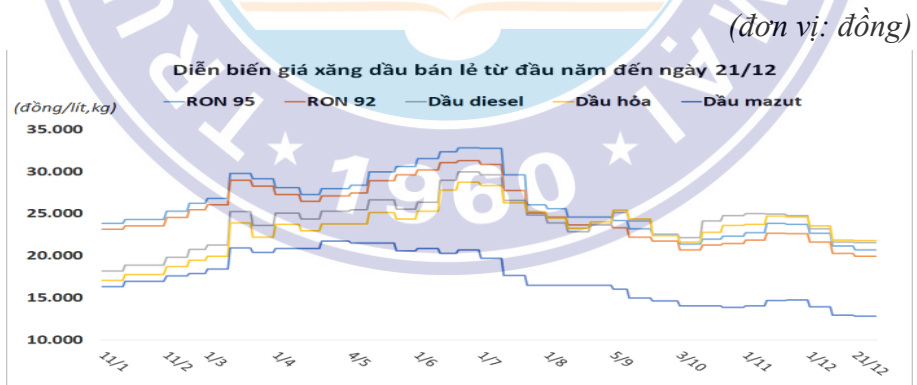
Hiện nay, theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, giá bán xăng dầu được thực hiện theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước. Năm 2022, khi giá xăng dầu thế giới biến động tăng cao liên tục, Nhà nước vẫn phải áp dụng linh hoạt các biện pháp điều hành giá để góp phần bình ổn giá. Cụ thể:

(i) Liên Bộ Công Thương – Tài chính thực hiện điều chỉnh giá cơ sở của xăng dầu 10 ngày/lần (trước ngày 2/1/2022 là 15 ngày/lần), các cửa hàng bán lẻ xăng dầu không được bán xăng dầu với giá cao hơn mức giá cơ sở này;

(ii) Liên Bộ tăng cường sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu để hạn chế sự tăng giá rất mạnh của giá xăng dầu thế giới tác động vào giá xăng dầu trong nước.

(iii) Sử dụng thêm các công cụ thuế (giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu từ ngày 1/4/2022 và ngày 11/7/2022), phí... nhằm BOG xăng dầu.(Thụy, 2022)

Ngoài các biện pháp điều hành thông thường qua các đợt điều chỉnh giá bám sát diễn biến thị trường thế giới, để kiểm soát lạm phát, tháo gỡ khó khăn cho DN, ổn định đời sống người dân, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành 2 nghị quyết điều chỉnh thuế bảo vệ môi trường đối với các mặt hàng xăng, dầu, gồm: Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 áp dụng mức giảm 50 - 70% mức thuế bảo vệ môi trường đối với các mặt hàng xăng, dầu, mỡ nhờn từ ngày 01/4/2022; Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH15 áp dụng giảm thuế bảo vệ môi trường về mức sàn đối với các mặt hàng xăng, dầu từ ngày 11/7/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Theo đó, thuế xăng (trừ etanol), nhiên liệu bay là 1.000đồng/lít; dầu diesel còn 500 đồng/lít; dầu hỏa, dầu mazut, dầu nhờn còn 300 đồng/lít; mỡ nhờn còn 300 đồng/kg.



Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Công thương, 2022

Hình 2.18. Diễn biến giá xăng dầu bán lẻ trong năm 2022

Bộ Tài chính cũng phối hợp với Bộ Công Thương tháo gỡ khó khăn cho các DN đầu mỗi kinh doanh nhập khẩu xăng dầu, rà soát, điều chỉnh chi phí định mức trên cơ sở điều kiện thực tế và đảm bảo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP để tính giá cơ sở xăng dầu, qua đó góp phần đảm bảo nguồn cung, kiểm soát giá xăng dầu trong nước, hỗ trợ cho sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân. Đến ngày

21/12/2022, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Công Thương để thực hiện 34 kỳ điều hành giá xăng dầu trong nước, giá mặt hàng xăng có 17 lần tăng, 16 lần giảm và 01 lần giữ ổn định; giá dầu diezen 0,05S có 18 lần tăng, 16 lần giảm; giá dầu hỏa có 18 lần tăng, 15 lần giảm, 01 lần giữ ổn định; giá dầu madut 3,5S có 13 lần tăng, 15 lần giảm và 06 lần giữ ổn định. (Anh, 2022). Bên cạnh đó, Bộ Tài chính đã phối hợp các bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh kiểm tra chấp hành pháp luật về giá, xử lý các sai phạm trong quản lý, điều hành giá; tránh việc lợi dụng giá xăng dầu tăng để kết cấu thêm các khoản chi phí, tăng giá hàng hóa bất hợp lý.

Đối với vật liệu xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương trong quản lý hiệu quả nguồn cung; không để xảy ra tình trạng găm giữ hàng, làm đứt gãy chuỗi cung ứng. Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ngành, chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng chủ động tổng hợp danh mục vật liệu xây dựng theo yêu cầu kỹ thuật của công trình giao thông, đặc biệt là các vật liệu sử dụng làm đường cao tốc gửi các địa phương có cơ sở thực hiện xác định, công bố giá theo quy định. Các địa phương chú trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ công bố giá vật liệu xây dựng kịp thời theo quy định; phối hợp với các bộ, ngành để bảo đảm lưu thông, nguồn cung vật liệu xây dựng.

Về giá vật tư đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng và giá vật tư đầu vào phục vụ sản xuất; phối hợp với Bộ Công Thương chỉ đạo các doanh nghiệp sản xuất phân bón duy trì, phát huy tối đa công suất để cung ứng nhanh, kịp thời phân bón ra thị trường; phục vụ nhu cầu trong nước. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi; phân bón.

Với mặt hàng thịt lợn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chú trọng công tác bảo đảm nguồn cung nhất là giai đoạn cuối năm; Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tăng cường kiểm soát các khâu trung gian, lưu thông trên thị trường.

Về giá dịch vụ khám chữa bệnh, giá dịch vụ giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đã chủ trì, đánh giá kỹ tác động, đề xuất phương án phù hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, bảo đảm thận trọng, hạn chế tác động đến mặt bằng giá và mục tiêu kiểm soát lạm phát. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu kỹ pháp luật về giá để quản lý giá sách giáo khoa phù hợp với tình hình thực tế, có lộ trình điều chỉnh rõ ràng; tiếp tục tiếp nhận kê khai giá theo quy định pháp luật; các đơn vị xuất bản tiếp tục rà soát và triển khai các biện pháp tiết giảm chi phí nhằm tiếp tục kiểm soát lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội, chia sẻ với người tiêu dùng. Để tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý quản lý giá, năm 2022, Bộ Tài chính cũng đã trình Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 4 cho ý kiến đối với dự án Luật Giá (sửa đổi), trong đó đã bổ sung sách giáo khoa vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu tại Nghị quyết số 63/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội.

(ii) Chính sách về thu nhập

Trong năm 2022, chính phủ tiếp tục có thêm nhiều chính sách để hỗ trợ cho người lao động. Ngày 30/1/2022 Chính phủ ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội và triển khai nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình đã xác định nhiệm vụ Bảo đảm an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm, cụ thể là:

a) Hỗ trợ 3 tháng tiền thuê nhà cho người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực kinh tế trọng điểm; trong đó mức hỗ trợ đối với người lao động quay trở lại thị trường lao động là 1 triệu đồng/tháng và người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp là 500 nghìn đồng/tháng. Thời gian thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2022.

b) Tiếp tục rà soát, nghiên cứu, có chính sách hỗ trợ kịp thời cho người dân, người lao động có hoàn cảnh khó khăn do tác động của dịch bệnh.

c) Thực hiện hiệu quả các chính sách cho vay ưu đãi qua Ngân hàng Chính sách xã hội, trong đó có cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015, Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 và các văn bản có liên quan. Tổng nguồn vốn cho vay tối đa là 10.000 tỷ đồng.

d) Hỗ trợ lãi suất 2%/năm trong 02 năm 2022-2023 đối với các khoản vay có lãi suất cho vay trên 6%/năm và được Ngân hàng Chính sách xã hội giải ngân trong giai đoạn 2022-2023. Tổng nguồn vốn hỗ trợ lãi suất tối đa 3.000 tỷ đồng.

đ) Tiếp tục tái cấp vốn đối với Ngân hàng Chính sách xã hội để cho người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất cho người lao động, bảo đảm tính khả thi và tổ chức triển khai nhanh trong thực tế.

e) Đầu tư tăng cường kết nối cung - cầu lao động toàn quốc trên nền tảng trực tuyến phục vụ công tác tư vấn, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động; xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa các cơ sở đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, nhất là trường cao đẳng chất lượng cao, trọng điểm và thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; nâng cao năng lực cơ sở tuyến đầu của hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội, chăm lo cho các đối tượng bị sang chấn tâm lý, cơ nhỡ và các đối tượng yếu thế bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

Tính đến ngày 30/11/2022, gói hỗ trợ theo Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/1/2022 về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội và triển khai nghị quyết số 43/2022/QH15 đã giải ngân khoảng 3,74 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ gần 5,3 triệu lượt lao động tại gần 123 nghìn doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, trong năm 2022, nhà nước tiếp tục ban hành thêm nhiều chính sách quan trọng liên quan đến thu nhập (Thư viện Pháp luật, 2022), cụ thể là:

(i) *Ban hành chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà:* Ngày 28/3/2022, Thủ tướng ban hành Quyết định 08/2022/QĐ-TTg quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động. Theo đó, người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp tại khu công nghiệp, khu chế xuất hoặc

khu vực kinh tế trọng điểm (1) và lao động quay trở lại thị trường lao động đang làm việc trong doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tại khu công nghiệp, khu chế xuất hoặc khu vực kinh tế trọng điểm (2) với mức hỗ trợ: với nhóm đối tượng (1) là 500.000 đồng/người/tháng; với nhóm đối tượng (2) là 1.000.000 đồng/người/tháng. Thời gian hỗ trợ tối đa 03 tháng và được chi trả hằng tháng.

(ii) *Gia hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất năm 2022*: Chính phủ ban hành Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022. Cụ thể, thời gian gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất của năm 2022 quy định như sau:

- Thuế GTGT (trừ thuế GTGT khâu nhập khẩu): Thuế GTGT phát sinh phải nộp (bao gồm cả số thuế phân bổ cho các địa phương cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính, số thuế nộp theo từng lần phát sinh) của các kỳ tính thuế từ tháng 3/2022 đến tháng 5/2022 và quý I/2022 được gia hạn 06 tháng. Đối với kỳ tính thuế tháng 6/2022 và quý II/2022 được gia hạn 05 tháng; tháng 7/2022 được gia hạn 04 tháng; tháng 8/2022 được gia hạn 03 tháng.

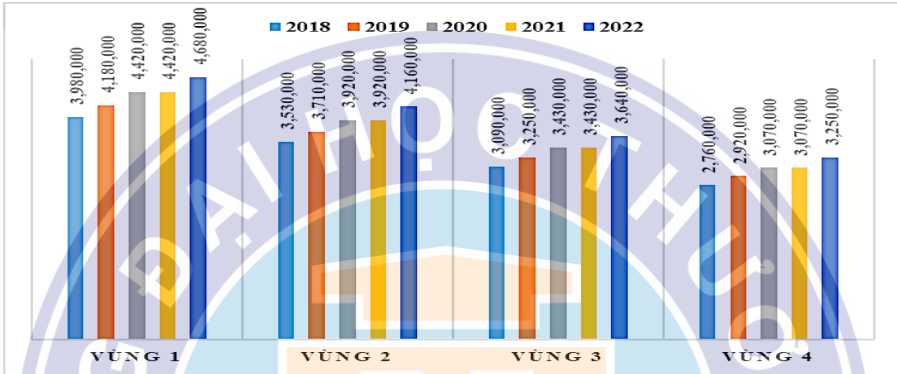
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý I, quý II kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 được gia hạn 03 tháng.

- Thuế GTGT, thuế thu nhập cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải nộp phát sinh năm 2022 được gia hạn nộp chậm nhất ngày 30/12/2022.

- Tiền thuê đất: Đối với 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2022 của doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định 34/2022/NĐ-CP, thời gian gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 31/5/2022 đến ngày 30/11/2022.

(iii) *Tăng mức lương tối thiểu vùng theo tháng áp dụng từ ngày 01/7/2022*: Chính phủ ban hành Nghị định 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Theo đó, mức lương tối thiểu theo tháng được áp dụng từ ngày 01/7/2022 như sau: Vùng I: 4.680.000

đồng/tháng; Vùng II: 4.160.000 đồng/tháng; Vùng III: 3.640.000 đồng/tháng; Vùng IV: 3.250.000 đồng/tháng.



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Hình 2.19. Sự thay đổi của mức lương tối thiểu vùng qua các năm (đồng/ tháng)

Đồng thời, quy định mới bổ sung mức lương tối thiểu giờ theo vùng như sau: Vùng I: 22.500 đồng/giờ; Vùng II: 20.000 đồng/giờ; Vùng III: 17.500 đồng/giờ; Vùng IV: 15.600 đồng/giờ.

(iv) *Tăng lương cơ sở, lương hưu từ ngày 01/7/2023*: Quốc hội thông qua Nghị quyết 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023. Theo đó, Quốc hội quyết nghị chưa thực hiện cải cách tổng thể chính sách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW. Từ ngày 01/7/2023, tăng lương cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức lên mức 1.800.000 đồng/tháng. Đồng thời, tăng 12,5% lương hưu, trợ cấp BHXH cho đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm và hỗ trợ thêm đối với người nghỉ hưu trước năm 1995 có mức hưởng thấp; Tăng mức chuẩn trợ cấp người có công bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn hộ nghèo khu vực thành thị và tăng 20,8% chi các chính sách an sinh xã hội đang gắn với lương cơ sở. Từ ngày 01/01/2023, thực hiện điều chỉnh tăng phụ cấp ưu đãi nghề đối với cán bộ y tế dự phòng và y tế cơ sở.

(v) *Quyết định số 19/2022/QĐ-TTg quy định về chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế giai đoạn 2022 – 2024*: Quyết định quy định mức chi tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong cơ quan bảo hiểm xã hội bằng 1,8 lần mức lương đối với cán bộ, công chức, viên chức do

Nhà nước quy định được áp dụng đối với các đối tượng trong chỉ tiêu biên chế hoặc vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt bao gồm: (i) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; (ii) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong tổ chức Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và người lao động thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp của ngành lao động - thương binh và xã hội.

2.2.4. Chính sách phát triển kinh tế số

Kinh tế số được xác định là một nội dung trong chương trình chuyển đổi số quốc gia, có ý nghĩa quan trọng, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế quốc gia. Trong giai đoạn diễn ra dịch bệnh COVID-19, kinh tế số đã được đánh giá có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Năm 2022 Ngày chuyển đổi số quốc gia được tổ chức lần đầu tiên, đánh dấu nhận thức vai trò của kinh tế số đối với phát triển kinh tế. Bộ Thông tin và truyền thông cũng đã phát động Tháng Tiêu dùng số có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp công nghệ số với nhiều sản phẩm, dịch vụ số đến người tiêu dùng, góp phần nâng cao nhận thức, hình thành kỹ năng số cho người dân; thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số.

Năm 2022, nghị quyết 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 đã xác định các quan điểm chủ đạo, trong đó cần phải “phát triển thương mại điện tử (TMĐT), kinh tế số và các mô hình kinh doanh mới dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số”. Theo đó, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cần thực hiện đổi mới kinh tế số là thúc đẩy quá trình chuyển đổi số quốc gia và đổi mới sáng tạo, xây dựng nền kinh tế số. Một số ngành nghề, lĩnh vực có cơ hội và tiềm năng để phát triển đổi mới như: du lịch, dịch vụ, vận tải, logistics,... cần được quan tâm đẩy mạnh phát triển các mô hình kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ áp dụng công nghệ mới. Thúc đẩy phát triển bền vững, phát triển xanh các ngành, lĩnh vực dựa trên đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ,... Hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi số, công

nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hạ tầng phát triển kinh tế số cũng chính là điều kiện quan trọng để thúc đẩy kinh tế số, do đó cần thúc đẩy triển khai các dự án hạ tầng nền tảng số quốc gia dùng chung. Cần khuyến khích các doanh nghiệp ở các ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp an toàn, an ninh mạng,... đầu tư mở rộng nội dung số. Trong lĩnh vực thương mại, cần phát triển hạ tầng gắn các mô hình phân phối hiện đại, hạ tầng bưu chính, viễn thông, logistics; phân phối qua kênh TMĐT được ưu tiên thúc đẩy.

Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 411/QĐ-TTG ngày 31 tháng 3 năm 2022. Chiến lược đã xác định rõ thời cơ phát triển kinh tế số và xã hội số đã đến và đây là mục tiêu ưu tiên quan trọng trong các chiến lược phát triển Quốc gia. Các yếu tố như thể chế, hạ tầng, nhân lực, người dân và DN có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế số và xã hội số. Các hoạt động sản xuất kinh doanh của DN và đời sống người dân dần được thâm sâu một cách tự nhiên của công nghệ số và dữ liệu số. Đây cũng là hai yếu tố đầu vào chính của hoạt động kinh tế số. Nội dung của kinh tế số bao gồm kinh tế số ICT là công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông; kinh tế số nền tảng là hoạt động kinh tế của các nền tảng số, các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung và cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng; kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành và lĩnh vực. Chiến lược đưa ra các mục tiêu cụ thể như: tỷ trọng kinh tế số đạt 20% GDP năm 2025 và 30% năm 2030; Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu năm 2025 là 10% và năm 2030 là 20%; Tỷ trọng TMĐT trong tổng mức bán lẻ đạt trên 10% vào năm 2025 và 20% năm 2030; Tỷ lệ DN sử dụng hợp đồng điện tử đạt trên 80% năm 2025 và 100% năm 2030; Tỷ lệ DN nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số năm 2025 đạt trên 50% và đến năm 2030 tỷ lệ này trên 70%; Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động đạt trên 2% năm 2025 và 3% năm 2030. Để triển khai kế hoạch của chiến lược, Bộ Thông tin và truyền thông đã ra quyết định số 1044/QĐ-

BTTT ngày 07 tháng 6 năm 2022. Trong đó, các nhiệm vụ cần triển khai như hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng, phát triển nền tảng số, phát triển dữ liệu số, đảm bảo an toàn thông tin mạng được phân công cụ thể cho các đơn vị với các kết quả cụ thể theo từng giai đoạn. (Bộ Thông tin và truyền thông, 2022a).

Để có thể đo lường kinh tế số, Bộ Thông tin và truyền thông đã ký Quyết định số 1354/QĐ - BTTT ngày 07 tháng 7 năm 2022 để ban hành bộ chỉ tiêu, công cụ đo lường kinh tế số gồm 23 chỉ tiêu, được phân thành 03 cấp độ quốc gia, bộ ngành, tỉnh. Đối với cấp quốc gia, bộ chỉ tiêu đo lường kinh tế số gồm 06 chỉ tiêu, bao gồm: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP; Tỷ trọng TMĐT trong tổng mức bán lẻ; Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử; Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử; Tỷ lệ lao động kinh tế số trong tổng số lao động (KTS chung); Tỷ lệ nhân lực công nghệ thông tin, công nghệ số trong lực lượng lao động. Đối với cấp bộ/ngành, đo lường kinh tế số với 03 chỉ tiêu, bao gồm: Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực (KTS ngành); Số lượng doanh nghiệp khai thác, sử dụng dữ liệu mở trên cổng dữ liệu mở của bộ/ngành để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số lượng nền tảng số chuyên ngành, nền tảng quản trị và kinh doanh theo từng lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý đã được triển khai. Đối với cấp tỉnh, có 14 chỉ tiêu, bao gồm: Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP; Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT); Số lượng doanh nghiệp nền tảng số; Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx; Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số; Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử; Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử; Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định; Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vò sò và Postmart; Số lượng tên miền .vn; Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số; Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số; Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở); Tỷ

lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).

Một số kết quả đạt được của kinh tế số Việt Nam năm 2022 đã được đánh giá cao. Hạ tầng số được quan tâm phát triển và đã đạt được những bước thay đổi mạnh mẽ, từng bước thể hiện vai trò hạ tầng kinh tế kỹ thuật quan trọng trong chuyển đổi số quốc gia. Theo Bộ Thông tin và truyền thông, năm 2022, hệ thống 5G đã được triển khai thử nghiệm trên 40 tỉnh/thành phố trong cả nước; hệ thống cáp quang đã tới 100% các xã, phường, thị trấn, 91% thôn bản, 100% trường học. Mạng truyền số liệu chuyên dùng được kết nối tới 100% cấp xã.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế số Việt Nam năm 2022 so với năm 2021 là 28%, là quốc gia đứng đầu khu vực Đông Nam Á. Các nước Indonesia, Philippines và Singapore đều có tốc độ tăng 22%, Thái Lan tăng 17%, Malaysia tăng 13%. Tỷ trọng kinh tế số trong GDP năm 2022 là 14,26%, tăng 2,35% so với năm 2021, trong đó tỷ lệ đóng góp của kinh tế số ICT là 50,644%; tiếp theo là kinh tế số ngành/lĩnh vực là 30,540% và kinh tế số nền tảng là 18,820%. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số SMEDx tăng từ 16000 doanh nghiệp năm 2021 lên 77000 doanh nghiệp năm 2022. (Bộ Thông tin và truyền thông, 2022a).

Kinh tế số ICT là ngành công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông có sự đóng góp lớn vào hoạt động kinh tế số. Công nghiệp công nghệ số trong năm 2022 đã có nhiều bước phát triển mạnh mẽ hướng tới làm chủ công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, từng bước đưa công nghệ “Make in Viet Nam” vào mọi mặt của đời sống. Doanh thu của ngành trong năm 2022 là 148000 triệu USD tăng 8,7% so với năm 2021 và 43,7% so với năm 2018. Đóng góp của lĩnh vực công nghiệp ICT vào GDP cũng tăng cao với giá trị năm 2022 là 34336 triệu USD so với 23890 triệu USD trong năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, điện tử tăng từ 78566 triệu USD năm 2018 lên 136000 triệu USD năm 2022 tăng 73% và năm 2022 so với năm 2021 tăng 11,6%. Tỷ lệ giá trị Việt Nam trên tổng doanh thu lĩnh vực ICT cũng tăng cao từ 17,5%

năm 2018 lên 27% năm 2022. Số lượng các doanh nghiệp cũng như lao động trong ngành cũng có xu hướng tăng; Tỷ lệ giá trị Việt Nam trong doanh nghiệp FDI chiếm 31,9%.

Bảng 2.10. Kết quả hoạt động của lĩnh vực công nghiệp ICT

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Doanh thu (triệu USD)	102.973	112.566	124.678	136.150	148.000
Số doanh nghiệp công nghệ số đăng ký hoạt động	39.284	45.600	58.377	63.878	70.000
Đóng góp vào GDP của lĩnh vực công nghiệp ICT (triệu USD)	23.890	26.115	28.925	31.587	34.336
Số lao động lĩnh vực công nghiệp ICT	973.692	1.005.206	1.081.268	1.130.000	1.200.000
Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, điện tử (triệu USD)	78.566	87.294	95.760	121.826	136.000
Tỷ lệ giá trị Việt Nam/doanh thu lĩnh vực ICT (%)	17,50	21,88	22,52	24,65	27,00

Nguồn: Báo cáo Ngành thông tin và truyền thông 2022

Ngoài ra, hoạt động an toàn thông tin mạng cũng được quan tâm triển khai thực hiện, trong năm 2022, đây là một điểm sáng làm nâng cao thứ hạng quốc gia và giúp thứ hạng quốc gia duy trì ở mức tốt. Tỷ lệ lây nhiễm mã độc tiếp tục giảm liên tục trong 04 năm qua (giảm gần 50% kể từ năm 2018); Trong năm 2022, có hơn 4,33 triệu người dùng được bảo vệ trước các tấn công lừa đảo trực tuyến, vi phạm pháp luật trên không gian mạng.

Các chính sách phát triển kinh tế số được đưa ra cụ thể cho các hoạt động trong đó có hoạt động TMĐT. Đây là một trong những nội dung quan trọng, giúp đo lường và đánh giá sự phát triển kinh tế số. Trong bối cảnh TMĐT của Việt Nam có bước phát triển vượt trội, ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong hệ thống thương mại nội địa, thì khung pháp lý quy định cần được chặt chẽ hơn nhằm tăng niềm tin cho người tiêu dùng và thể hiện vai trò quan trọng trong quản lý nhà nước. Từ 1/1/2022, Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính

phủ về TMĐT chính thức có hiệu lực. Nghị định 85 thể hiện một số điểm mới quan trọng quy định hoạt động TMĐT như: thu hẹp đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; minh bạch thông tin hàng hóa, dịch vụ; tăng cường trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp sản phẩm giao dịch TMĐT; quy định các hình thức hoạt động của sản phẩm giao dịch thông qua website và mạng xã hội; quy định cụ thể đối với TMĐT có yếu tố nước ngoài. Để thực hiện Nghị định 85, Bộ Công Thương đã xây dựng và ban hành các quy định về quản lý website TMĐT và quản lý hoạt động TMĐT qua ứng dụng trên thiết bị di động. Về chế tài xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động TMĐT, ngày 31 tháng 01 năm 2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 17/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí. (Bộ Công Thương, 2022b). Nhằm thúc đẩy hoạt động TMĐT, Bộ Công Thương cũng đã thực hiện nhiều hội nghị kết nối TMĐT và định hướng tiêu dùng, kết nối cung cầu ở nhiều địa phương, hỗ trợ tiếp cận phân phối trên TMĐT cho nhiều doanh nghiệp và tạo thói quen mua sắm cho người tiêu dùng qua TMĐT. Đồng thời, triển khai nhiều giải pháp nhằm hỗ trợ ứng dụng TMĐT; thúc đẩy các chương trình hợp tác về TMĐT xuyên biên giới với nhiều đối tác lớn như Amazon, Alibaba để hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đẩy mạnh xuất khẩu. Những chính sách phát triển TMĐT đã được triển khai trong năm 2022 đã mang lại kết quả lớn, cụ thể: quy mô thị trường TMĐT bán lẻ Việt Nam đạt 16,4 tỷ USD, chiếm 7,5% doanh thu hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của cả nước. Việt Nam là một quốc gia được xếp vào nhóm 5 quốc gia có tốc độ tăng trưởng TMĐT hàng đầu thế giới với mức tăng trưởng 20%/năm (Bộ Công Thương, 2022a).

Đối với TMĐT trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Bộ Thông tin truyền thông đã ký Quyết định số 350/QĐ-BTTTT ngày 24 tháng 02 năm 2022 về phê duyệt kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn TMĐT, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn năm

2022. Các nhiệm vụ trong kế hoạch bao gồm: Số hóa dữ liệu hộ SXNN; Tổ chức giao dịch trên sàn TMĐT; Xây dựng thói quen hoạt động trên nền tảng sàn TMĐT; Tổ chức đào tạo kỹ năng số, kỹ năng kinh doanh trên sàn TMĐT cho hộ SXNN; Truyền thông về hoạt động của Kế hoạch; Cung cấp thông tin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho hộ SXNN. Kết quả thực hiện kế hoạch trong năm 2022 có nhiều bước tiến vượt bậc; cụ thể: có 7501112 số tài khoản hoạt động, tăng 7 lần so với năm 2021; Tổng số sản phẩm nông nghiệp đưa lên sàn TMĐT là 209780 sản phẩm, tăng 4 lần so với năm 2021; Tổng số giao dịch trên sàn TMĐT là 1289439 tăng 16 lần so với 2021; Giá trị giao dịch trên sàn TMĐT 319,12 tỷ đồng, tăng 2,5 lần so với năm 2021 (Bộ Thông tin và truyền thông, 2022a). Các hoạt động kết nối TMĐT xuyên biên giới do Bộ Công Thương thực hiện cũng đã góp phần thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam trong năm qua. Kết quả hoạt động của TMĐT trong năm 2022 đã cho thấy, đây là giai đoạn dịch bệnh COVID-19 đã được kiểm soát, nền kinh tế phục hồi sau dịch bệnh, TMĐT đã và đang là lĩnh vực đi tiên phong trong nền kinh tế số, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế và dẫn dắt doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số. Như vậy, với những chiến lược rõ ràng, chính sách chỉ đạo quyết liệt thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế số, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, năm 2022 đã đạt được rất nhiều thành tựu lớn, là bước đà cho sự phát triển trong những năm tới, đặc biệt đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế số đến năm 2025 và định hướng 2030.

2.3. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM

2.3.1. Thị trường chứng khoán

Quý I.2022 chứng kiến những kỷ lục mới được hình thành: Tiếp tục đà phát triển mạnh mẽ sau khoảng 2 năm thăng hoa, cùng với sự lạc quan và tâm lý tích cực của giai đoạn trước, VN-Index đã duy trì được động lực tăng điểm khá tích cực trong quý I.2022, quy mô, sản phẩm, thanh khoản trong giai đoạn này tăng nhanh, góp phần huy động nguồn lực tài chính rất quan trọng cho hồi phục nền kinh tế. Ngày 06/01/2022 VN-Index kết thúc phiên với mức đỉnh lịch sử 1,528.57 điểm, đánh dấu một cột mốc mới cho TTCK Việt Nam. Vốn hoá HoSE cũng thiết lập

kỷ lục mới, hơn 6 triệu tỷ đồng vào những ngày đầu tháng 4 năm 2022. Danh sách doanh nghiệp tỷ USD vốn hóa cũng tăng vọt lên 61 cái tên trong đó nhiều gương mặt mới lần đầu tiên xuất hiện. Diễn biến các nhóm ngành trong xu hướng tích cực khi 09/11 ngành cấp 1 tăng điểm, một số nhóm ngành như Công nghệ thông tin, Dầu khí, Viễn thông tăng tích cực so với quý 4 năm 2021.

Quý II.2022 chứng kiến nhịp giảm điểm sâu: Từ tháng 4 năm 2022. VN-Index trải qua thời kỳ khó khăn với mức sụt giảm lớn trên các phương diện: điểm số, giá trị vốn hóa thị trường, thanh khoản... đặc biệt là niềm tin của nhà đầu tư bị thử thách rất lớn trong giai đoạn này. Thị trường chứng kiến những phiên rung lắc, giảm điểm mạnh khi tâm lý chột lòi đóng vai trò chủ đạo kết hợp cùng tình trạng call-margin, force-sell bắt đầu diễn ra trên thị trường khiến VN-Index mất 318,84 điểm (tương đương giảm -21,03%) trong quý II.

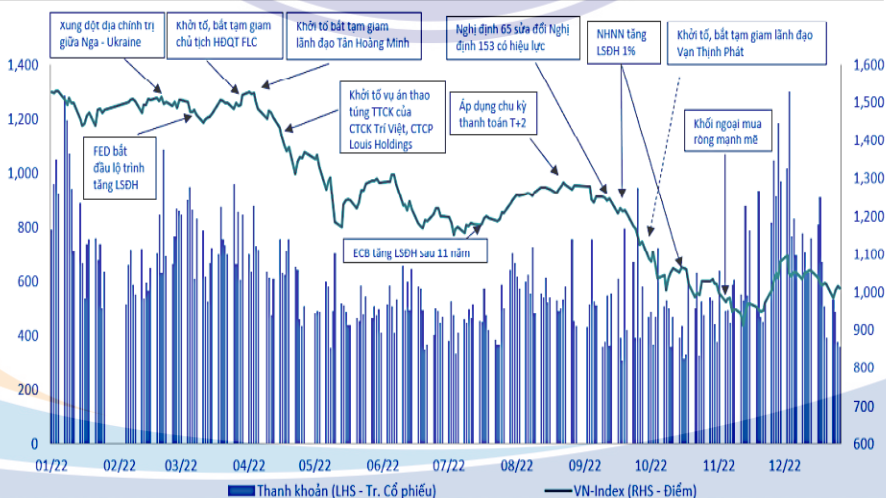
Diễn biến địa chính trị trên thế giới cùng với các chính sách điều hành của nhiều NHTW lớn đã tác động đáng kể đến TTCK thế giới nói chung và TTCK Việt Nam nói riêng. Lạm phát tăng cao kéo các NHTW bước vào cuộc đua “tăng lãi suất” chưa từng có tiền lệ. Trong môi trường lạm phát cao và mặt bằng lãi suất có xu hướng tăng, đặc biệt là sự tăng giá mạnh mẽ của đồng USD, dòng tiền bắt đầu tìm kiếm nơi trú ẩn an toàn hơn, TTCK trở nên kém hấp dẫn trong giới đầu tư, đặc biệt là ở các thị trường cận biên mới nổi. Mặt khác, nền kinh tế và TTCK Việt Nam bắt đầu bộc lộ một số tồn tại về cấu trúc thị trường, hạ tầng, công nghệ, nhân lực, hệ thống thông tin thị trường... Các vụ án tham nhũng kinh tế, thao túng thị trường của một số tổ chức cá nhân khi tham gia TTCK bắt đầu được đưa ra xử lý điển hình như trường hợp của CPTP Tập đoàn FLC, Tân Hoàng Minh, Vạn Thịnh Phát... đã làm dấy lên những lo ngại về sự đổ vỡ của thị trường.

Quý III.2022 chứng kiến 2 gam màu đan xen: TTCK trong giai đoạn này chia làm 2 thời điểm khi giai đoạn phục hồi tích cực bắt đầu từ giữa tháng 7 và kéo dài cho đến hết tháng 8 - VN-Index lấy lại 139.27 điểm (tương đương mức tăng +12.11% kể từ vùng đáy) trước khi quay trở lại xu hướng giảm điểm trong tháng 9. Nỗi lo về khả năng suy thoái

kinh tế trên thế giới và hành động tăng lãi suất mạnh mẽ của FED trong việc ưu tiên chống lạm phát đã khiến VN-Index quay trở lại xu hướng giảm, đồng thời thiết lập vùng đáy mới trong năm 2022. Kết thúc quý 3.2022, VN-Index đóng cửa ở mức 1,132.11 điểm, giảm 24.44% so với thời điểm 31/12/2021. Các ngành Nguyên vật liệu, Dịch vụ tài chính, Dầu khí chứng kiến mức giảm điểm sâu từ Quý II kéo dài cho đến hết Quý III khi thị trường BĐS đón nhận những thông tin tiêu cực bên cạnh hoạt động làm lạnh mạnh thị trường của cơ quan quản lý khiến trạng thái bi quan và niềm tin bị ảnh hưởng mạnh mẽ.

Quý IV.2022 chứng kiến khối ngoại trở lại mạnh mẽ cùng những tín hiệu tích cực: Tâm lý tiêu cực từ quý III tiếp tục kéo dài cho đến giữa tháng 11, VN-Index mất mốc 900 điểm và rơi xuống 873.78 điểm (tương đương mức giảm 42.69% kể từ ngày 4/4 – thời điểm VN-Index đánh dấu quá trình giảm điểm), tuy nhiên đây cũng là thời điểm chứng kiến sự mua ròng mạnh mẽ của nhóm nhà đầu tư nước ngoài, VNIndex tăng điểm ngoạn mục đồng thời đánh dấu sự hồi phục sau chuỗi giảm điểm kéo dài trước đó. Nhóm ngành Ngân hàng, Dịch vụ tài chính, Du lịch và giải trí là những nhóm ngành có sức bật tốt hơn so với các nhóm còn lại.

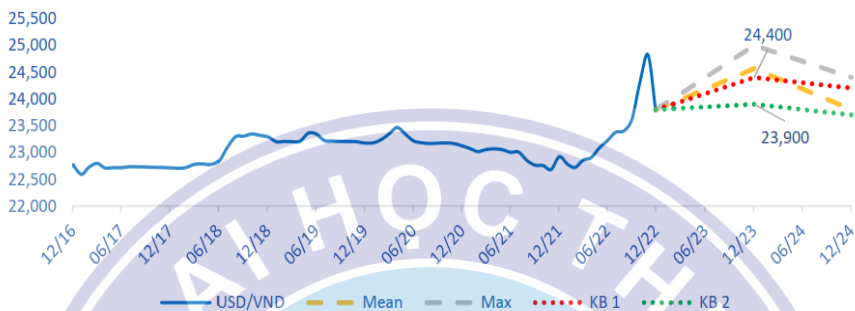
Kết thúc năm 2022, VN-Index đóng cửa ở mức 1,007.09 – tương đương mức giảm -32.78% so với thời điểm 31/12/2021.



Hình 2.20. VN-Index và thanh khoản thị trường theo dòng sự kiện

2.3.2. Thị trường ngoại hối

Năm 2022, tỷ giá giữa đồng Việt Nam với một số đồng tiền lớn trên thị trường ngoại hối (USD, EURO, Nhân dân tệ, Rup Nga) có sự biến động mạnh mẽ so với năm 2021. Áp lực tới tỷ giá hối đoái bắt đầu gia tăng từ tháng 3/2022. Tình trạng lạm phát cao tại Mỹ đã khiến Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất mạnh với tần suất cao. Trong giai đoạn từ tháng 3/2022 đến tháng 6/2022, Fed đã có 3 lần tăng lãi suất điều hành với tổng mức tăng là 150 điểm cơ bản. Kết quả là đồng USD tăng giá mạnh trên thị trường quốc tế. Trong nửa đầu năm 2022, chỉ số USD Index đã tăng khoảng 9%, từ 96 điểm lên 105 điểm, trong đó sự gia tăng chủ yếu diễn ra từ tháng 3/2022. Tỷ giá liên ngân hàng USD/VND trong năm 2022 tăng mạnh do áp lực tăng giá của đồng USD trên toàn cầu khi FED nâng lãi suất. Tỷ giá USD/VND tăng mạnh vào nửa cuối năm 2022 khi FED gia tăng tốc độ thắt chặt chính sách tiền tệ. Tính đến ngày 30/12, tỷ giá liên ngân hàng USD/VND đạt 23,633 (+3.4% YTD). Tỷ giá USD/VND tăng mạnh do: (1) Chênh lệch lãi suất giữa USD và VND thu hẹp tạo áp lực mạnh lên thị giá VND; (2) Dự trữ ngoại hối suy giảm trong giai đoạn căng thẳng vào quý II và quý III chủ yếu do dòng vốn ngoại rút khỏi nền kinh tế Việt Nam trước áp lực gia tăng của đồng USD trên toàn cầu. Tuy nhiên, so với mức tăng 9% của đồng USD trên thị trường quốc tế, mức giảm giá hơn 2% của VND so với USD là tương đối thấp. Các đồng tiền trong khu vực đều có mức mất giá từ 5-10% so với USD trong nửa đầu năm 2022. Chẳng hạn, đồng nhân dân tệ của Trung Quốc đã giảm giá khoảng 6%, đồng Bạt của Thái Lan cũng giảm giá khoảng 8%, đồng Peso Philippines giảm so với đồng USD trong khoảng thời gian này lên đến 10%.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chú thích: Mean = Giá trị trung bình các tổ chức dự đoán
Max = Giá trị lớn nhất các tổ chức dự đoán

Hình 2.21. Diễn biến tỷ giá USD/VND

So sánh với các quốc gia khác, tỷ giá USD/VND vẫn khá bình ổn và thấp hơn mức trung bình. Kết quả này cho thấy sức ổn định của tỷ giá VND và làm suy giảm nỗi lo lắng về việc rút dòng vốn nóng USD khỏi nền kinh tế Việt Nam.

Bảng 2.11. Diễn biến tỷ giá VND/USD so với một số đồng tiền khác

Tỷ giá	2017	2018	2019	2020	2021	YTD
CNY/USD	6,73%	1,05%	-0,65%	6,24%	9,35%	-7,85%
EUR/USD	14,15%	8,81%	6,28%	15,94%	8,11%	-5,85%
KRW/USD	13,22%	8,14%	4,19%	9,81%	1,61%	-5,67%
JPY/USD	3,83%	6,11%	6,89%	13,13%	1,64%	-12,20%
SGD/USD	8,41%	6,02%	7,11%	8,92%	7,39%	0,67%
IDR/USD	-0,70%	-7,07%	-3,26%	-5,25%	-5,32%	-8,51%
THB/USD	10,05%	10,02%	18,83%	19,37%	7,92%	-4,12%
MYR/USD	10,45%	8,03%	8,70%	10,45%	7,76%	-5,45%
PHP/USD	-0,75%	-5,53%	-2,36%	3,23%	-2,74%	-8,51%
VND/USD	0,27%	-1,81%	-1,74%	-1,56%	-0,24%	-3,41%
Trung bình	6,6%	3,4%	4,4%	8,0%	3,5%	-7,2%
Hạng VND	8	8	8	9	8	2
Dự trữ (tỷ USD)	49	55	79	95	109	85,7

Chú thích: Dữ liệu chốt ngày 30/12/2022.

2.3.3. Thị trường phái sinh

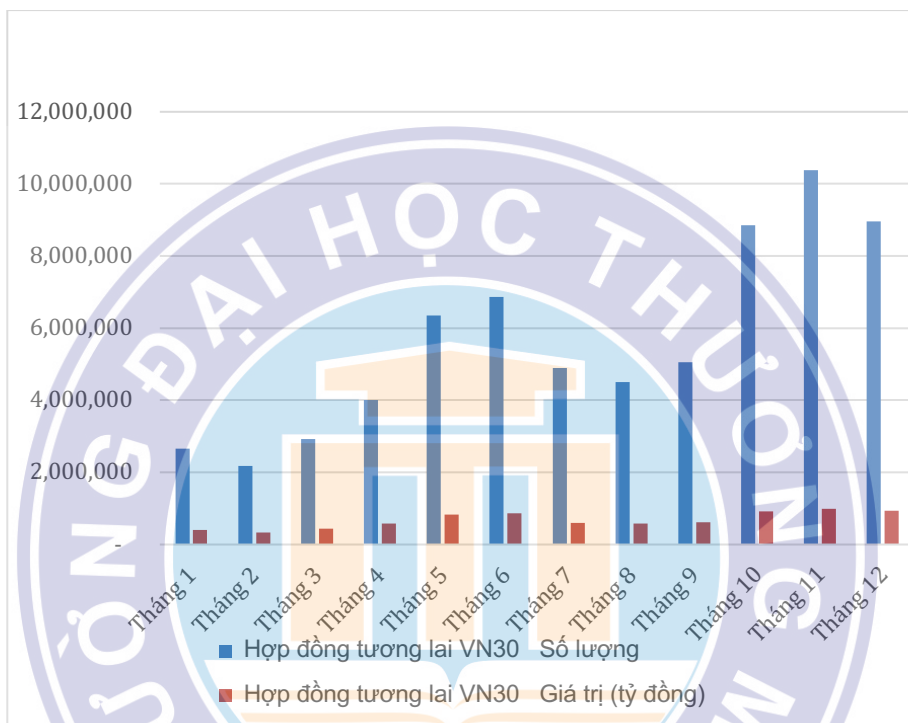
Diễn biến tổng quát về thị trường phái sinh

Thị trường phái sinh bản chất là phòng ngừa rủi ro cho hoạt động đầu tư trên các mảng thị trường khác, bao gồm cả thị trường chứng khoán cơ sở cũng như thị trường hàng hóa. Cơ chế phòng ngừa rủi ro của thị trường phái sinh là khi lo ngại về sự biến động thị trường của tài sản cơ sở, các nhà đầu tư có thể mua/bán sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro. Ngoài ra, thị trường phái sinh còn cho phép các nhà đầu tư kiếm lợi nhuận dựa vào biến động giá qua hoạt động mở, đóng vị thế liên tục ngay trong phiên giao dịch. Việc phát triển thị trường phái sinh giúp các nhà đầu tư có thêm nhiều cơ hội và phân khúc thị trường để đa dạng hóa dòng tiền đầu tư và giảm thiểu rủi ro. Ở các quốc gia có thị trường tài chính phát triển đều ưu tiên xây dựng và phát triển thị trường phái sinh như một cấu phần không thể thiếu trong cấu trúc tài chính. Tại Việt Nam, thị trường phái sinh đã hoạt động từ những năm 2000, một số sản phẩm phái sinh giao dịch trên thị trường phi chính thức như: hàng hóa phái sinh như sàn giao dịch điều thô (2002), sàn giao dịch cà phê (2004), giao dịch quyền chọn cổ phiếu (2007). Ngày 10/08/2017, sản phẩm phái sinh hợp đồng tương lai chỉ số VN30 được ra mắt, giao dịch chính thức trên sàn chứng khoán. Năm 2019, thị trường chứng khoán phái sinh có thêm sản phẩm hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm. Năm 2021, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tiếp tục đưa vào giao dịch sản phẩm hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm. Quan sát mức độ tăng trưởng tài khoản giao dịch qua các năm, cho thấy thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam ngày càng nhận được sự quan tâm mạnh mẽ của nhà đầu tư trong nước và quốc tế, số lượng tài khoản giao dịch phái sinh liên tục gia tăng. Tính đến cuối quý 3 năm 2022, đã có 1.054.683 tài khoản giao dịch phái sinh của các nhà đầu tư được mở, tăng gấp 423 lần so với năm 2017. Trong đó, giao dịch đã có sự chuyển dịch từ nhà đầu tư cá nhân sang nhà đầu tư là các tổ chức. Tính đến quý 3 năm 2022 nhà đầu tư cá nhân chiếm 72,4% (giảm 13,6% so với năm 2019).

Có thể khẳng định, thị trường phái sinh ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, trở thành một cấu phần không thể thiếu trong thị trường chứng khoán Việt Nam góp phần hoàn thiện cấu trúc thị trường chứng khoán, hỗ trợ sự phát triển bền vững các thị trường chứng khoán cơ sở và thúc đẩy sự phát triển, tăng cường vai trò của thị trường chứng khoán trong thị trường tài chính nói riêng và nền kinh tế nói chung, đưa thị trường chứng khoán trở thành kênh huy động vốn an toàn, dài hạn phục vụ cho tăng trưởng kinh tế.

Diễn biến của thị trường chứng khoán phái sinh năm 2022

Cùng với sự phát triển thăng hoa của TTCK trong hai năm 2021 – 2022, TTCK phái sinh cũng có những thay đổi tích cực đáng kể. Năm 2022, tổng số lượng giao dịch Hợp đồng tương lai VN30 đạt 67.621.295 (tăng 144,12 % so với năm 2021); giá trị đạt 8.088.235 tỷ VNĐ (tăng 124,68% so với năm 2021). Quan sát biểu đồ hợp đồng tương lai VN30 năm 2022 cho thấy, mức độ tăng trưởng giao dịch hợp đồng tương lai khá ổn định. Đặc biệt tăng trưởng mạnh hơn vào Q2 và Q4 năm 2022, mặc dù TTCK đi xuống và giảm điểm sâu, nhưng TTCK phái sinh giữ ổn định và tăng trưởng mạnh hơn. Điều đó cho thấy thanh khoản của thị trường phái sinh thường tăng lên trong các giai đoạn thị trường cơ sở có biến động mạnh. Từ thực tế cho thấy, thị trường chứng khoán phái sinh bên cạnh là kênh đầu tư, còn thể hiện vai trò phòng ngừa rủi ro cho thị trường cơ sở. Đặc biệt, khi thị trường cơ sở giảm điểm mạnh, thị trường phái sinh góp phần làm giảm áp lực bán tháo trên thị trường cơ sở, giúp ổn định tâm lý nhà đầu tư, giảm quy mô và mức độ sụt giảm trên thị trường cơ sở. Có thể nói, thị trường phái sinh là giải pháp hữu hiệu để giữ chân nhà đầu tư, tránh tình trạng họ tháo chạy khỏi thị trường chứng khoán khi thị trường cơ sở sụt giảm.

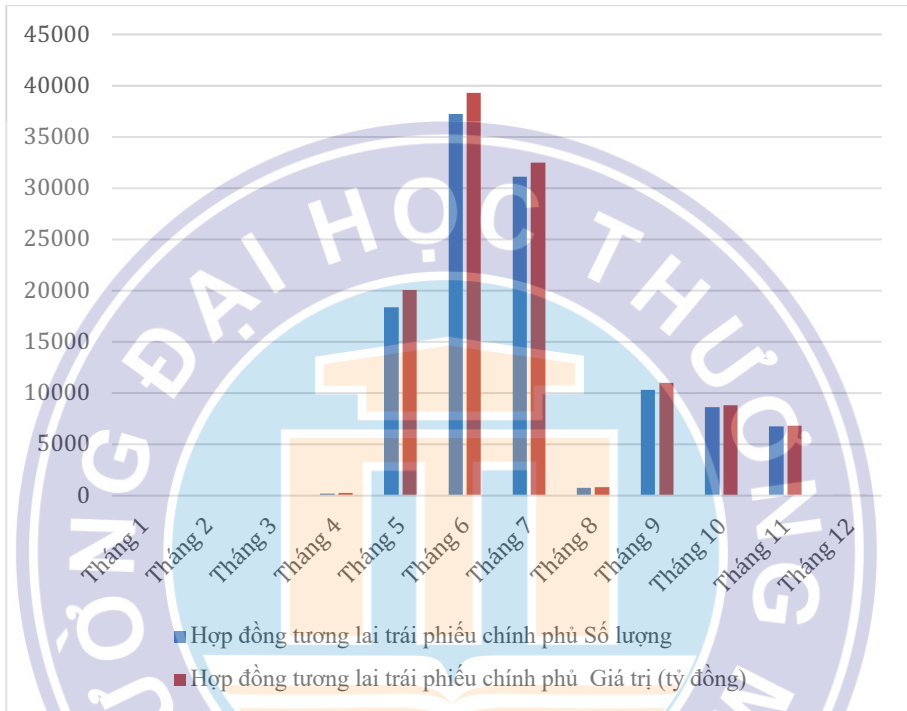


Nguồn: FiinPro, 2023

Hình 2.22. Hợp đồng tương lai VN30 năm 2022

Cùng với sản phẩm phái sinh, hợp đồng tương lai VN30, hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ cũng có đóng góp vào thị trường phái sinh ở Việt Nam trong năm 2022.

Cụ thể, tổng số lượng giao dịch hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ năm 2022 đạt 113.572 giao dịch (tăng 102,2% so với năm 2021); giá trị đạt 118.645 tỷ VNĐ (đạt 87,26% so với năm 2021). Số lượng giao dịch hợp đồng tương lai tăng tưởng mạnh vào Q2 năm 2022, khi TTCK chứng kiến sự sụt giảm mạnh so với Q1 năm 2022, điều này có thể thấy chứng khoán phái sinh có sức hút mạnh hơn khi thị trường cơ sở có sự biến động.



Nguồn: FiinPro, 2023

Hình 2.23. Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ năm 2022

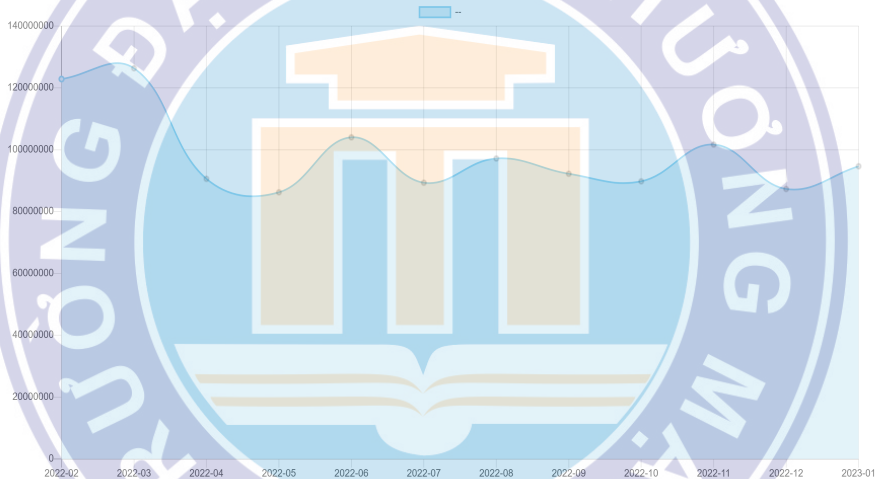
Diễn biến thị trường hàng hóa phái sinh

Thị trường hàng hóa phái sinh ở Việt Nam xuất hiện khá sớm từ những năm 2000, thời gian đầu hoạt động trên thị trường phi tập trung, số lượng giao dịch còn khá hạn chế. Thị trường thực sự phát triển khi có sự ra đời của Sở giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) ngày 08/06/2018 theo cấp giấy phép số 486/GP-BCT của Sở Công thương. Cùng với sự phát triển của TTCK phái sinh, thị trường hàng hóa phái sinh có đóng góp cho thị trường tài chính Việt Nam, tạo thêm nhiều công cụ để nhà đầu tư có thể tìm kiếm được lợi nhuận dựa vào sự chênh lệch giá và có thể hạn chế được các rủi ro không đáng có xảy ra. Hiện tại có 4 loại hàng hóa chính đang được giao dịch tại thị trường Việt Nam, có thể kể đến như: nông sản, nguyên liệu công nghiệp, năng lượng và kim loại.

Theo thống kê của Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam (MXV) thị trường phái sinh hàng hóa tăng trưởng tốt và đặc biệt tăng trưởng mạnh

năm 2021 và 2022. Theo biểu đồ tổng kết khối lượng giao dịch năm 2022 của tất cả hàng hóa thuộc 4 nhóm, trung bình mỗi tháng giao dịch khoảng 10.000.000 lot/1 tháng, điều này cho thấy hàng hóa phái sinh lại dần được nhiều người biết đến và lựa chọn đầu tư bởi tính chất thương mại và lợi nhuận mà nó mang lại tuy không cao nhưng hạn chế được những rủi ro trong quá trình đầu tư cho nhà đầu tư hàng hóa phái sinh.

Đơn vị: Lot



Nguồn: mxv.com.vn

Hình 2.24. Tổng kết khối lượng giao dịch hàng hóa phái sinh năm 2022

PHẦN 2. THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NĂM 2022

Chương 3. THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA

3.1. TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ CUNG - CẦU MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

3.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ

3.1.1.1. *Khái quát về tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ*

Năm 2022 đánh dấu sự phục hồi của kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Dịch bệnh dần được kiểm soát tại nhiều quốc gia trên thế giới đã tạo đà cho việc mở cửa biên giới giữa các quốc gia và lưu thông hàng hoá quốc tế. Tại Việt Nam, các hoạt động lưu thông, phân phối hàng hoá, giao thông vận tải được nối lại, dần trở về bình thường diễn ra trước dịch. Thêm vào đó, phải kể đến tốc độ tăng trưởng khoảng 20% mỗi năm của thương mại điện tử. Hoạt động bán lẻ thông qua nền tảng thương mại điện tử dần trở thành kênh phân phối quan trọng. Theo Báo cáo Tổng kết công tác năm 2022 của Bộ Công Thương, quy mô thị trường TMĐT bán lẻ Việt Nam ước đạt 16,4 tỷ USD, chiếm 7,5% doanh thu hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của cả nước. Với sự góp mặt của nhiều kênh phân phối, tình hình lưu chuyển hàng hoá trên cả nước khá ổn định, thông suốt, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, từ đó tạo đầu ra tại thị trường nội địa cho các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, các hoạt động kích cầu du lịch nội địa liên tục được diễn ra trên cả nước. Nghị quyết 155/NQ-CP của Chính phủ yêu cầu tiếp tục thúc đẩy du lịch nội địa và quốc tế gắn với an toàn dịch bệnh. Từ ngày 15/03/2022, Việt Nam chính thức mở cửa hoàn toàn du lịch trong điều kiện bình thường mới trên tất cả các cửa khẩu, bằng đường bộ, đường biển, đường sắt, đường hàng không; khôi phục toàn bộ chính sách visa như trước COVID-19. Nhiều địa phương trên cả nước, đặc biệt là các tỉnh, thành phố có thế mạnh về ngành du lịch liên tục xây dựng các chương trình và tổ chức nhiều các hoạt động văn hoá, thể thao, và giải trí. Đây là cơ sở cho sự phục hồi các hoạt động bán lẻ, dịch vụ lưu trú ăn uống, du lịch và dịch vụ khác.

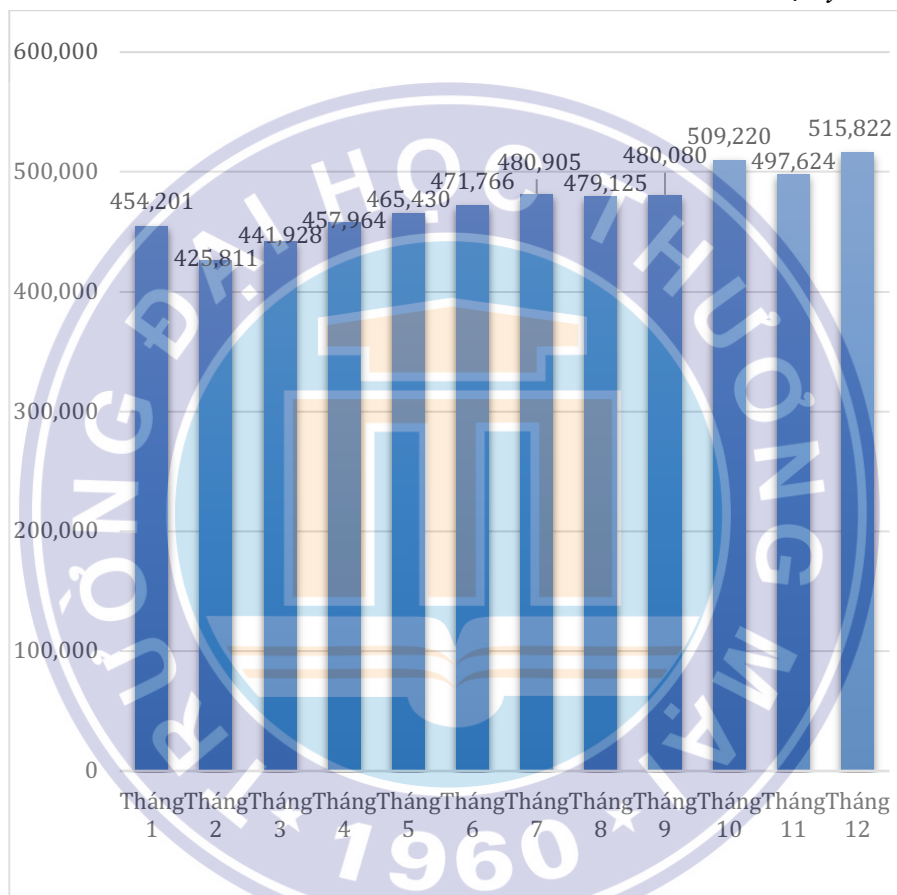
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam năm 2022 ước đạt 5679,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8% so với năm 2021, vượt mục tiêu kế hoạch của ngành (mục tiêu tăng 8%). Đặc biệt so với cùng kỳ của năm 2021, quý III năm 2022 đánh dấu mức tăng mạnh nhất, lên đến 49%.

3.1.1.2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo quý, tháng

Nhìn chung, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ theo các tháng được duy trì ở mức tương đối ổn định trong năm 2022 (Hình 3.1). So với tháng liền trước, tháng 2 có mức giảm đáng kể khoảng 6,25% do đây là thời kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Từ tháng 3 trở đi, hầu hết các tháng đều ở mức tăng nhẹ khoảng 2%. Tháng 10 ghi nhận tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng cao nhất so với tháng liền trước tăng 6%, đạt 509,2 nghìn tỷ đồng. Với các chính sách thích nghi với dịch bệnh trong điều kiện bình thường mới, hoạt động bán lẻ hàng hoá và dịch vụ cơ bản được phục hồi so với thời điểm trước khi xảy ra dịch bệnh COVID-19. Tháng 12, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ ước đạt 515,8 nghìn tỷ đồng. Theo các tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ trong các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 hầu hết đều ở mức tăng.

So sánh số liệu theo từng quý, có thể thấy tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 tới hoạt động bán lẻ hàng hoá và dịch vụ năm 2021 và sự phục hồi mạnh mẽ trong năm 2022. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ theo từng quý đều tăng, và tăng so với cùng kỳ năm 2022. Tại thời điểm Quý I năm 2022, dù dịch bệnh đã dần được kiểm soát nhưng các biện pháp hạn chế di chuyển và tiếp xúc đông người vẫn được áp dụng nên tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ của quý I so với cùng kỳ năm trước có tăng nhưng chưa thực sự đáng kể. Kể từ quý II năm 2022, so với cùng kỳ năm trước, tốc độ tăng luôn được duy trì ở mức cao trên 17%. Đặc biệt, quý III năm 2022 tăng kỷ lục 49,2% so với cùng kỳ năm trước bởi lẽ thời điểm tháng 7, tháng 8, và tháng 9 năm 2021 là thời điểm tình hình dịch bệnh diễn ra phức tạp tại các tỉnh thành phía Nam kéo theo tổng mức giảm rất thấp trong toàn bộ năm 2021. Trong quý IV, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ đạt mức 1522,7 nghìn tỷ đồng, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước.

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Tổng cục thống kê

Hình 3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ theo tháng năm 2022

Bảng 3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ theo tháng năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Tổng số	454.201	425.811	441.928	457.964	465.430	471.766	480.905	479.125	480.080	509.220	497.624	515.822
So với tháng liền trước	103,13%	93,75%	103,79%	103,63%	101,63%	101,36%	101,94%	99,63%	100,20%	106,07%	97,72%	103,66%
So với cùng kỳ 2021	97,72%	104,06%	110,43%	112,71%	119,50%	127,52%	153,81%	165,19%	132,52%	122,65%	113,69%	117,13%
Luỹ kế các tháng năm 2022	454.201	880.012	1.321.940	1.779.904	2.245.334	2.717.100	3.198.005	3.677.130	4.157.210	4.666.430	5.164.054	5.679.876
So với luỹ kế cùng kỳ năm 2021	97,72%	100,69%	103,75%	105,91%	108,47%	111,36%	116,18%	120,85%	122,09%	122,15%	121,28%	120,89%

Nguồn: Tổng cục thống kê

3.1.1.3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo ngành kinh doanh

Tổng mức bán lẻ hàng hoá năm 2022 đạt 4475,9 nghìn tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, bán lẻ lương thực và thực phẩm ước đạt 1518,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10%; bán lẻ hàng may mặc ước đạt 231,7 nghìn tỷ đồng, tăng 19,1%; bán lẻ đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 501,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7%; bán lẻ vật phẩm văn hoá, giáo dục đạt 57,4 nghìn tỷ đồng, tăng 22,9%; bán lẻ phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) đạt 240,7 nghìn tỷ đồng, tăng 13,8%. Tỷ trọng doanh thu bán lẻ lương thực, thực phẩm chiếm chủ yếu trong tổng mức bán lẻ hàng hoá đạt 33,9%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 578,7 nghìn tỷ đồng, tăng 52,5% so với cùng kỳ năm 2021. Doanh thu ngành du lịch lữ hành ước đạt 24,5 nghìn tỷ đồng, tăng 271,5%. Số liệu này cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ của các ngành lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành trong năm 2022 khi dịch bệnh dần được kiểm soát. Thêm vào đó, việc mở lại các đường bay trong nước và quốc tế, cũng như các gói kích cầu du lịch nội địa đã có tác động tích cực trong việc cải thiện doanh thu của các ngành dịch vụ này. Về nhóm các ngành dịch vụ khác, tổng doanh thu đạt 600,8 nghìn tỷ đồng, tăng 36,4% so với năm 2021.

Về cơ cấu mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ theo ngành kinh doanh năm 2022 có sự thay đổi so với cơ cấu năm 2021. Bán lẻ hàng hoá vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 78,8%, tuy nhiên, thấp hơn so với tỷ trọng 82,5% của năm 2021. Trong khi đó, tỷ trọng của các nhóm ngành lưu trú, ăn uống, du lịch, và các ngành dịch vụ khác lần lượt chiếm 10,2%, 0,4%, 10,6% tổng mức, và đều tăng so với tỷ trọng năm 2021. Số liệu này phản ánh sự thay đổi trong cơ cấu chi tiêu của người tiêu dùng.

3.1.1.4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo khu vực thị trường và địa phương

Theo sáu vùng kinh tế - xã hội chính tại Việt Nam, bao gồm: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, và Đồng bằng sông Cửu Long, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ của từng vùng cũng có sự phân hoá và tốc độ tăng trưởng khác nhau (Hình 3.2).

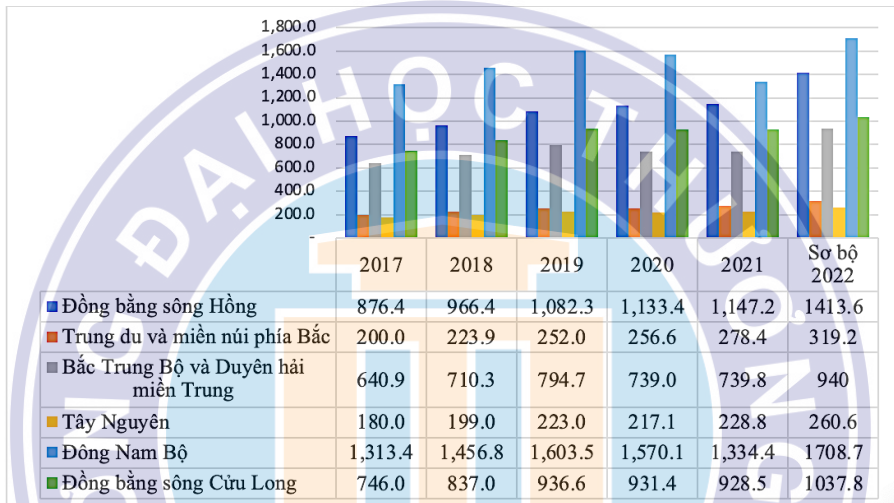
Trong suốt giai đoạn từ 2017 đến 2022, Đông Nam Bộ có tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ cao nhất cả nước. Năm 2022, tổng mức của vùng này đạt 1708,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 30% tổng mức của cả nước. Về tốc độ tăng trưởng, đây là vùng đạt mức tăng trưởng cao nhất, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2021. Đông Nam Bộ là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, 6 tỉnh thành của khu vực này đều có tốc độ tăng trưởng về doanh thu bán lẻ và dịch vụ ở mức cao trong năm 2022 so với năm 2021, trong đó, Bình Phước tăng 35,8%, Tây Ninh tăng 25,5%, Bình Dương tăng 16,8%, Đồng Nai tăng 22,5%, Bà Rịa – Vũng Tàu tăng 42,4%, và thành phố Hồ Chí Minh tăng 30,5%. Tại thành phố Hồ Chí Minh, tổng mức cả năm 2022 ước đạt 1.089.446 tỷ đồng, trong đó, bán lẻ đạt 625.520 tỷ đồng, tăng 20,5%, lưu trú ăn uống tăng 127,5%, dịch vụ lữ hành tăng 190,8%, dịch vụ khác tăng 34,9%.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ của vùng cao thứ hai, chỉ sau Đông Nam Bộ. Đây là khu vực đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của kinh tế - xã hội ở phía Bắc, luôn duy trì được sự phát triển về hoạt động thương mại nội địa. Năm 2022, tổng mức của khu vực này đạt 1413,6 nghìn tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2021. Trong năm 2022, một số địa phương tại vùng này có tốc độ tăng trưởng ấn tượng về tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ, như Hưng Yên tăng 61,07%, Ninh Bình tăng 71,6%, Bắc Ninh tăng 39,6%. Tại Hà Nội, tổng mức cả năm 2022 đạt 697,7 nghìn tỷ đồng, tăng 25,2% so với năm trước, trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 452,1 nghìn tỷ đồng, tăng 17,4% so với năm trước; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 80,8 nghìn tỷ đồng, tăng 80,4%; Doanh thu du lịch lữ hành đạt 14 nghìn tỷ đồng, gấp 4,1 lần cùng kỳ.

Tại các khu vực khác, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ năm 2022 cũng đều ghi nhận sự tăng trưởng so với năm 2021, cụ thể: Trung du và miền núi phía Bắc ước đạt 319,2 nghìn tỷ đồng, tăng 15%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ước đạt 940 nghìn tỷ đồng, tăng 27%; Tây Nguyên ước đạt 260,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14%; Đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 1037,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12%. Nhiều địa phương ghi nhận mức tăng trưởng cao như Điện Biên tăng 47,5%, Khánh Hoà tăng 54,6%, Lâm

Đồng tăng 37,1%, Trà Vinh tăng 56,3%, Cần Thơ tăng 41,5%, đóng góp vào mức tăng trưởng chung vùng và cả nước.

Đơn vị: nghìn tỷ đồng



Nguồn: Tổng cục thống kê

Hình 3.2. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ theo vùng KT-XH giai đoạn từ 2017 đến 2022

Tại tất cả các địa phương và các khu vực, doanh thu từ bán lẻ hàng hoá đều chiếm tỷ trọng cao và tăng trưởng tốt trong năm 2022. Nhờ vào việc nối lại các hoạt động giao thông vận tải và phát triển các kênh phân phối đã giúp cho giao thương hàng hoá được diễn ra thông suốt và linh hoạt, đóng góp cho việc kết nối cung cầu và thúc đẩy sản xuất hàng hoá và tiêu dùng nội địa.

Dù doanh thu chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng mức doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ, nhưng doanh thu từ dịch vụ du lịch lữ hành tại nhiều địa phương đều tăng rất cao, đặc biệt là các địa phương có thể mạnh về du lịch lữ hành. Tại Đà Nẵng, Phú Yên, Kiên Giang, doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tăng lần lượt là 5,7 lần, 6,8 lần, và 3,3 lần. Đây là tín hiệu phục hồi tích cực của du lịch nội địa, đồng thời kích thích sự tăng trưởng của các loại hình dịch vụ khác như bán lẻ hàng hoá, lưu trú và ăn uống.

3.1.2. Cung - cầu một số mặt hàng thiết yếu

3.1.2.1. Lương thực

- Cung cầu thị trường

Về tình hình sản xuất lúa trong năm 2022, theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, diện tích gieo cấy lúa đạt 7,1 triệu ha, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2021; năng suất đạt 60,1 tạ/ha, giảm 0.8% so với cùng kỳ năm 2021; sản lượng đạt 42,7 triệu tấn, giảm hơn 1,1 triệu tấn so với năm 2021. Về nhu cầu tiêu thụ gạo trong nước năm 2022, tổng nhu cầu là 19.810 nghìn tấn, trong đó tiêu thụ của nhân dân là 8.900 nghìn tấn, phục vụ chế biến là 7.510 nghìn tấn, phục vụ chăn nuôi là 3.400 nghìn tấn. Nhìn chung, sản xuất lúa đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng trong nước, đảm bảo an ninh lương thực, phục vụ chế biến, chăn nuôi, và xuất khẩu.

- Giá cả:

Tại thời điểm tháng 1 năm 2022, giá lúa tại Đồng bằng sông Cửu Long vào khoảng 5400 – 6.200 đồng/kg, giá gạo ở mức 7.300 – 8.600 đồng/kg. Dù nhu cầu gạo xuất khẩu tăng cao từ tháng 3 nhưng giá lúa, gạo vẫn giao dịch âm ảm trong suốt nửa đầu năm 2022. Từ tháng 6, giao dịch sôi động trở lại đã thúc đẩy giá lúa gạo tăng dần vào nửa cuối năm. Tại thời điểm giữa tháng 10, giá gạo nguyên liệu, thành phẩm điều chỉnh tăng, ở mức 8.950 đồng/kg với gạo nguyên liệu, và 9.550 đồng/kg với gạo thành phẩm. Từ tháng 11, giá lúa và gạo nguyên liệu, gạo thành phẩm có xu hướng tăng và được duy trì ổn định cho đến cuối năm. Tại đồng bằng sông Cửu Long, thời điểm cuối tháng 12/2022, giá lúa IR504 ở mức 6.200 – 6.300 đồng/kg, Đài thom 8 ở mức 6.900 – 7.100 đồng/kg; giá gạo nguyên liệu ở mức 9.200 – 9.300 đồng/kg; gạo thành phẩm 10.000 – 10.100 đồng/kg. Tại các chợ bán lẻ, giá gạo trắng thông dụng có giá 14.000 đồng/kg, Gạo thom thái hạt dài 18.000 – 19.000 đồng/kg, Gạo thom Đài Loan 20.000 đồng/kg.

3.1.2.2. Thực phẩm

- Cung cầu thị trường:

Về chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm năm 2022 cơ bản tăng so với cùng kỳ năm 2021, cụ thể: tổng đàn trâu đạt 2.310 nghìn con, giảm

2%; tổng đàn bò đạt 6.653 nghìn con, tăng 3,1%; tổng đàn lợn đạt 26.216 nghìn con, tăng 11,4%; tổng đàn gia cầm đạt 551.6 triệu con, tăng 4,8%. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm năm 2022 đều tăng so với cùng kỳ năm 2021, thịt trâu đạt 123 nghìn tấn, tăng 2%; thịt bò đạt 474 nghìn tấn, tăng 4%; thịt lợn đạt 4.427 nghìn tấn, tăng 6%; thịt gia cầm đạt 2.028 nghìn tấn, tăng 5%.

Về nhu cầu tiêu thụ, nhu cầu tiêu thụ các loại thịt 2.687 nghìn tấn, nhu cầu tiêu thụ trứng là 7.110 triệu quả. Sản lượng sản xuất trong nước đáp ứng tốt nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Mặt khác, để đa dạng về nguồn cung và phục vụ nhu cầu người tiêu dùng, Việt Nam vẫn nhập khẩu số lượng lớn các sản phẩm thịt tươi ướp lạnh và thịt đông lạnh. Trong đó, nhập khẩu thịt lợn là 114,66 nghìn tấn, giảm 29,8% so với năm 2021.

- Giá cả:

Giá thịt lợn có nhiều sự biến động trong năm 2022. Trong khoảng nửa đầu năm 2022, giá lợn hơi duy trì ở mức ổn định khoảng 55.000 đồng/kg. Mức giá này tăng cao đột ngột vào tháng 7 và 8, đạt mức khoảng 75.000 đồng/kg tại khu vực miền Bắc và miền Trung – Tây Nguyên, khoảng 73.000 đồng/kg tại khu vực miền Nam. Mức giá này chỉ đạt trong thời gian ngắn, và liên tục giảm trong các tháng cuối năm. Trong tháng 12, giá lợn hơi trong cả nước dao động trong khoảng 51.000 – 54.000 đồng/kg. Giá thịt bò hơi cũng có xu hướng giảm, có thời điểm chỉ còn khoảng 60.000 – 65.000 đồng/kg. Trái lại, tại các chợ dân sinh và siêu thị, thịt bò nội địa vẫn được bán với mức giá khá cao, khoảng 160.000 – 240.000 đồng/kg tùy loại mặt hàng. Về cuối năm, giá gà lông tháng 12 tăng khoảng 7% so với tháng 11, cụ thể giá thịt gà lông màu ngắn ngày tăng 3.000 đồng/kg lên mức 43.000 – 44.000 đồng/kg, giá gà công nghiệp tăng 2.000 đồng/kg lên mức 35.000 đồng/kg.

3.1.2.3. Sữa

Trong năm 2022, cung cầu thị trường sữa trong nước tiếp tục có sự ổn định khi nhu cầu của người tiêu dùng không có nhiều đột biến. Tuy nhiên, so sánh với năm 2021, giá các mặt hàng sữa nguyên liệu có

sự thay đổi theo chiều hướng tăng cao, chủ yếu do nguồn cung eo hẹp. Sản xuất sữa đang phải phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên liệu khi nguồn cung nguyên liệu trong nước là đàn bò sữa tại Việt Nam mới đáp ứng được hơn 30% tổng nhu cầu sữa trên toàn quốc. Trong 6 tháng đầu năm, giá sữa nguyên liệu ở Châu Âu đã hai lần lập đỉnh mới lên 5.100 EUR/tấn và ở khu vực Nam Mỹ là 4.300 USD. Ngoài việc tăng giá sữa nguyên liệu thì giá đường thô tăng cũng là một yếu tố quan trọng khác khiến chi phí đầu vào của các doanh nghiệp ngành sữa tăng vọt. Một số doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu sữa và thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 6 tuổi đã điều chỉnh tăng giá bán sản phẩm với mức điều chỉnh trong phạm vi từ 5% đến 10%, ví dụ như: Vào tháng 2 năm 2022, Công ty TNHH Friesland Campina Việt Nam tiến hành điều chỉnh tăng giá trong phạm vi 5% so với lần kê khai trước đó; tháng 4, công ty TNHH Nestle Việt Nam và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) cùng đồng loạt điều chỉnh tăng giá trong phạm vi 5%; sang tháng 9, công ty TNHH Nestle tiếp tục tăng giá các sản phẩm trong phạm vi 5%, còn giá bán lẻ sản phẩm mới của Công ty TNHH MeadJohnson Việt Nam được công bố cùng thời điểm cũng có sự điều chỉnh tăng ở mức tương tự.

3.1.2.4. Muối

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích trồng muối cả nước năm 2022 ước đạt gần 11 nghìn ha, giảm so với năm 2021. Thêm vào đó, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến bất thường, mưa nhiều và kéo dài đã làm trễ vụ, giảm sản lượng sản xuất muối tại nhiều vùng muối như Quảng Ngãi, Phú Yên, và Bà Rịa – Vũng Tàu. Do hạn chế về nguồn cung và nhu cầu tiêu dùng tăng cao đã đẩy giá muối lên cao trong năm 2022. Giá muối năm 2022 đạt mức cao kỷ lục trong vòng 10 năm nay với mức giá bán bình quân 2500 – 2700 đồng/kg có thời điểm lên đến 3500 – 4000 đồng/kg, cao gần gấp đôi năm ngoái. Tại thời điểm cuối năm, giá muối tại các khu vực cụ thể: miền Bắc giao động từ 1800 – 3500 đồng/kg; miền Trung giá muối thủ công từ 1200 – 3800 đồng/kg, giá muối công nghiệp từ 950 – 3500 đồng/kg; miền Nam từ 1200 – 3200 đồng/kg.

3.1.2.5. Đường trắng

Tổng nguồn cung đường năm 2022 ước đạt 2,8 triệu tấn; trong đó lượng đường sản xuất từ mía ép 2021/2022 đạt 764,9 nghìn tấn, còn lại là nguồn hàng nhập khẩu. Sản lượng đường trong nước niên vụ 2021/2022 tăng 8,3% so với niên vụ 2020/2021. Tổng cầu trong khoảng 2,1 – 2,3 triệu tấn. Do đó, mất cân đối cung cầu đang diễn ra trên thị trường đường nội địa.

Giá đường trong nước có nhiều biến động trong năm 2022, đường sản xuất trong nước gặp nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh về giá so với đường nhập khẩu do các quốc gia như Brazil, Thái Lan, Philippines đã phục hồi sản xuất. Vào đầu tháng 1 năm 2022, giá đường kính trắng vào khoảng 18.000 – 18.800 đồng/kg và giảm dần xuống chỉ còn khoảng 17.300 – 18.200 vào cuối tháng 3, mức giá này cao hơn khoảng 200 – 800 đồng/kg so với đường nhập khẩu. Do sức ép của giá đường nhập khẩu, giá đường trong nước tiếp tục giảm khoảng 3% trong quý II. Đến quý III, giá đường lại đột ngột tăng cao do ảnh hưởng của diễn biến thời tiết bất thường, sản lượng sản xuất thực tế của một số quốc gia thấp hơn so với dự báo và ảnh hưởng của việc tăng giá xăng dầu toàn cầu. Giá đường kính trắng vào đầu tháng 10 tăng lên 18.800 – 20.600 đồng/kg, trong khi đó đường nhập khẩu giá vào khoảng 18.600 – 18.800. Đến tháng 12, giá đường có sự giảm sút ở mức 17.400 – 18.300 đồng/kg vào ngày 27/12/2022.

3.1.2.6. Phân bón

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2022, trên cả nước có 792 cơ sở sản xuất phân bón với tổng sản lượng phân bón khoảng 7,5 triệu tấn. Các sản phẩm phân bón vô cơ chủ lực như phân lân, phân urea, phân NPK, DAP, và một số mặt hàng phân bón hữu cơ. Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, lượng phân bón các loại nhập khẩu trong năm 2022 đạt hơn 3,39 triệu tấn, giảm 25,3%; tổng giá trị hơn 1,61 tỷ đô la Mỹ, tăng 11,3%; và tăng 48,5% về giá so với cùng kỳ năm 2021. Nguồn nhập khẩu chủ yếu là từ Trung Quốc và Nga với tỷ trọng lần lượt là 45% và 11,9%. Việt Nam là một quốc gia có thế mạnh

về sản xuất nông nghiệp, nên nhu cầu sử dụng phân bón khá lớn, khoảng 11 triệu tấn/năm.

Thời điểm đầu năm 2022 ghi nhận mức giá phân bón lên mức rất cao trong 3 năm gần đây. Giá phân DAP Đình Vũ 61% vào giữa tháng 1/2022 là 18.300 đồng/kg, tăng lên là 22.500 đồng vào trung tuần tháng 4. Giá này được ghi nhận giảm dần trong quý II, nhưng tăng trở lại vào quý III, IV và chạm mức 19.500 – 19.800 đồng/kg vào tháng 12. Giá Urea có sự tăng giảm liên tục trong năm 2022. Giá Urea trong nước vào khoảng 16.500 – 17.500 đồng/kg vào đầu tháng 1. Sau đó, giá liên tục giảm trong 2 tháng đầu năm và bất ngờ đạt đỉnh vào giữa tháng 3, lên mức 18.500 đồng/kg. Tuy nhiên, sau đó trong suốt quý II và III, giá Urea liên tục giảm mạnh, chạm đáy còn 13.900 – 14.500 đồng/kg vào đầu tháng 9. Mức giá này có tăng nhẹ vào quý IV quanh mức 14.500 – 16.400 đồng/kg.

3.1.2.7. Thức ăn chăn nuôi

Năm 2022, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao do ảnh hưởng của giá nguyên liệu đều tăng so với năm 2021. Tổng nhu cầu thức ăn chăn nuôi khoảng 33 triệu tấn/năm nhưng lượng sản xuất trong nước mới chỉ đáp ứng được khoảng 1/3. Tính chung cả năm 2022, Việt Nam đã nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu với tổng trị giá gần 5,6 tỷ USD, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay cả nước có 269 cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp nhưng phải phụ thuộc 60% vào nguyên liệu nhập khẩu như ngô, đậu tương, lúa mì. Tính chung cả năm 2022, lượng ngô nhập khẩu đạt hơn 9,5 triệu tấn, giảm 4,5%, tổng giá trị đạt trên 3,3 tỷ đô la Mỹ, tăng 15,6%; lượng đậu tăng nhập khẩu đạt 1,8 triệu tấn, tổng giá trị gần 1,3 tỷ đô la Mỹ, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2021.

3.1.2.8. Thép xây dựng

Năm 2022 là một năm đầy khó khăn và thách thức đối với ngành thép khi sản xuất và sức tiêu thụ mặt hàng này ở thị trường nội địa năm 2022 giảm lần lượt là 11,9% và 6,8%. Về giá sản phẩm, từ tháng 4 đến tháng 8/2022, giá thép trong nước giảm liên tiếp với 15 lần điều chỉnh từ mức gần 20 triệu đồng/tấn xuống chỉ còn quanh 14 triệu đồng/tấn.

Cuối tháng 9 giá thép tăng trở lại sau nhiều lần hạ xuống và đạt mức giá 15 đến 16 triệu đồng/tấn. Tuy nhiên đến tháng 10, giá thép trong nước giảm 3 lần liên tiếp, về mức trên 14 triệu đồng/tấn tùy loại thép và thương hiệu. Hai tháng cuối năm 2022, giá thép xây dựng trên thế giới và trong nước bắt đầu bước vào giai đoạn phục hồi nhẹ nhờ sự kỳ vọng của các nhà đầu tư về khả năng phục hồi nền kinh tế và thị trường bất động sản ở một số quốc gia trên thế giới, đặc biệt là ở Trung Quốc. Thời điểm cuối tháng 12 năm 2022, giá bán ở thị trường trong nước đối với các sản phẩm thép cuộn dao động quanh mức 14,7 triệu đồng/tấn, trong khi thép thanh vẫn có giá khoảng 15 triệu đồng/tấn.

Về năng lực sản xuất và tiêu thụ, số liệu thống kê của tính chung cả năm 2022 cho thấy sản xuất thép thành phẩm đạt 29,339 triệu tấn, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm 2021. Lượng thép thành phẩm bán được đạt 27,3 triệu tấn, giảm 7,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó xuất khẩu đạt 6,28 triệu tấn, giảm 19,1% so với cùng kỳ năm 2021. Các thị trường xuất khẩu thép chính của Việt Nam bao gồm: các nước ASEAN (42%), khu vực EU (16%), Hoa Kỳ (8%), Hàn Quốc (6%), Hồng Kông (5%), Đài Loan (4%) và các thị trường khác (19%).

3.1.2.9. Xi măng

Việt Nam là quốc gia có sản lượng xi măng lớn thứ 3 trên thế giới, chỉ sau Trung Quốc và Ấn Độ với tổng công suất thiết kế hiện nay là 108,54 triệu tấn. Số liệu thống kê cho thấy tổng sản lượng xi măng tiêu thụ trong nước năm 2022 đạt 62,68 triệu tấn, bằng 99,66% so với năm 2021. Trong khi đó, lượng xuất khẩu xi măng năm 2022 đạt 15,68 triệu tấn, bằng 93% so với cùng kỳ năm trước. Nguồn cung xi măng tiếp tục tăng trong khi sản lượng tiêu thụ kể cả thị trường trong nước và xuất khẩu trong năm 2022 đều giảm do kinh tế khu vực dân cư gặp khó khăn, sự trầm lắng của thị trường bất động sản và việc giải ngân vốn đầu tư các công trình công còn chậm đang dẫn tới sự bất cân đối giữa cung và cầu. Đứng trước áp lực tiêu thụ sản phẩm, một số doanh nghiệp nhất là các đơn vị đóng tại các địa phương có nguồn nguyên liệu lớn phục vụ sản xuất xi măng như Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Nam, Ninh Bình đã

phải thực hiện dừng lo nung hoặc giảm năng suất chạy lò để giảm tải áp lực về tiêu thụ và chi phí.

Về giá bán, mặc dù nguồn cung trên thị trường dư thừa xong giá xi măng liên tục tăng. Nguyên nhân là do giá nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất xi măng như xăng dầu, đặc biệt là than đá tăng mạnh. Số liệu của Bộ Xây dựng cho thấy giá bán xi măng tại các vùng miền và giá xuất khẩu trong năm 2022 có mức dao động từ 1,3 triệu đồng/tấn đến 1,9 triệu đồng/tấn theo từng chủng loại. Cụ thể, tại miền Bắc xi măng có giá bán lẻ dao động từ 1,3 đến 1,72 triệu đồng/tấn; miền Trung Tây Nguyên có mức giá từ 1,39 triệu đồng/tấn đến 1,98 triệu đồng/tấn; trong khi đó khu vực miền Nam có mức giá bán lẻ cao hơn từ 1,4 triệu đến 1,92 triệu đồng/tấn.

3.1.2.10. Xăng dầu

Về nguồn cung, Việt Nam hiện có 2 nhà máy lọc dầu là Bình Sơn và Dung Quất. Với công suất hiện tại, 2 nhà máy này có thể cung ứng được khoảng 70% cho tổng cầu xăng dầu trong nước. Năm 2022, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn cung cấp 7,7 triệu m³ xăng dầu, Nhà máy lọc dầu Dung Quất sản xuất khoảng 7 triệu m³ xăng, dầu cho thị trường nội địa. Nhưng do thiết kế sản xuất, và trữ lượng dầu mỏ trong nước không cao nên hai nhà máy này cũng vẫn phải phụ thuộc vào dầu thô nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất. Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, Việt Nam đã nhập khẩu 10,2 triệu tấn dầu thô và gần 8,9 triệu tấn xăng dầu các loại để đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng nội địa.

Trong suốt năm 2022, liên bộ Tài chính và Công Thương đã thực hiện 33 lần điều chỉnh giá, trong đó giá xăng đã điều chỉnh giữ nguyên 1 lần, 16 lần tăng, và 16 lần giảm. Giá xăng dầu đã tăng liên tục trong 6 lần điều chỉnh liên tiếp và tăng hơn 31%, lần tăng nhiều nhất trong năm là vào ngày 11/3. Do những biến động liên tục của giá dầu thô và xăng dầu trên thế giới, từ tháng 3 đến tháng 6, giá xăng dầu được điều chỉnh tăng giảm liên tục và xác nhận lập đỉnh vào ngày 21/6, với mức giá bán lẻ xăng E5 RON 92 không quá 31.302 đồng/lít, xăng RON 95 không quá 32.873 đồng/lít; dầu diesel không quá 30.019 đồng/lít; dầu hỏa không quá 28.185 đồng/lít và dầu mazut không quá 20.735

đồng/kg. Có thể thấy, chỉ trong vòng nửa năm, giá xăng dầu đã tăng hơn 44%. Dù đã có nhiều sự điều chỉnh về phí bảo vệ môi trường và sử dụng quỹ bình ổn, nhưng việc bình ổn giá xăng dầu trong nước vẫn gặp không ít thách thức. Sau nhiều lần tăng và giảm, giá xăng dầu cuối năm 2022 đã giảm dần về mức tương đương với đầu năm với giá xăng E5RON92 không cao hơn 19.975; xăng RON 95 không cao hơn 20.707 đồng/lít, Dầu diesel 0.05S không cao hơn 21.601 đồng/lít; Dầu hỏa không cao hơn 21.836 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: không cao hơn 12.863 đồng/kg.

3.1.2.11. Khí hoá lỏng (LPG)

Ở thị trường trong nước, Tổng công ty khí Việt Nam PV GAS là nhà cung cấp LPG chính đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa. Năm 2022, sản lượng LPG kinh doanh của PV GAS đạt 2.068.000 tấn, đáp ứng gần 70% thị phần khí LPG cả nước. Về nguồn cung nhập khẩu, Việt Nam nhập khẩu hơn 1,96 triệu tấn khí LPG trong năm 2022. Theo thống kê của Bộ Công thương, hiện hệ thống kho chứa khí của cả nước đang có 54 kho đầu mối và tuyến sau trải dài khắp 3 miền đất nước giúp đảm bảo kênh phối khí LPG hoạt động hiệu quả để đáp ứng các nhu cầu dân dụng.

Về giá sản phẩm, trong 4 tháng đầu năm 2022, giá LPG không ngừng tăng và thiết lập đỉnh. Tuy nhiên, qua tháng 5 giá giảm mạnh khi giá bán lẻ khí LPG trong nước được điều chỉnh giảm khoảng 31.000 đồng/bình 12 kg từ ngày 01/06/2022. Đà giảm giá này được kéo dài liên tiếp trong quý III và Quý IV năm 2022. So với đỉnh giá vào tháng 4 thì giá LPG đã giảm 16%. Do sự biến động của giá LPG thế giới và tỷ giá, giá bán lẻ LPG vào tháng cuối năm có sự tăng nhẹ, tăng 3% so với tháng liền trước. Cụ thể từ ngày 01/12/2022, giá bán lẻ khí LPG trong nước được điều chỉnh tăng 14.000 đồng/bình 12kg.

3.1.2.12. Giấy

Về năng lực sản xuất, năm 2022 ngành giấy trong nước sản xuất được khoảng 5.534.356 tấn giấy các loại, tăng 2,47% so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó nhu cầu tiêu thụ giấy cả nước năm 2022 đạt mức 6.107.942 tấn, tăng 4,74% so với cùng kỳ năm trước.

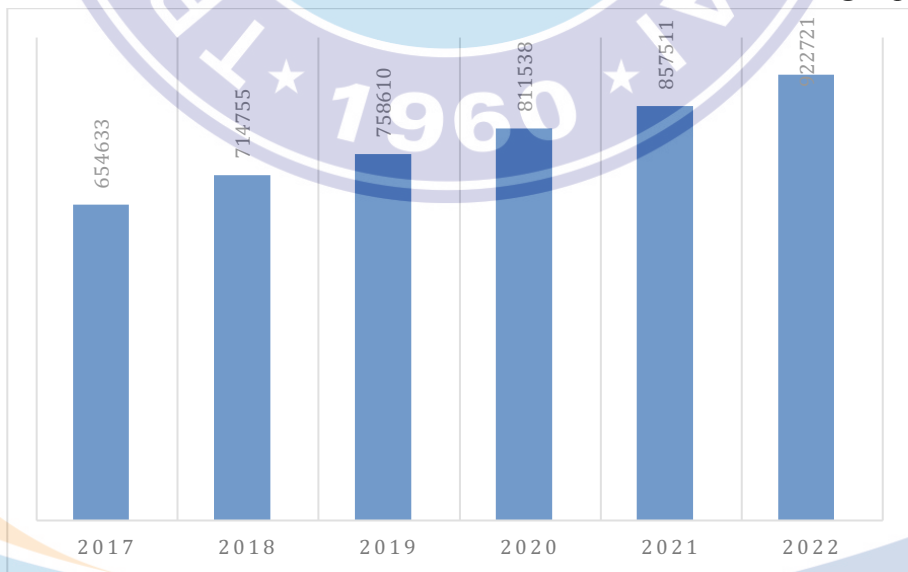
Về hoạt động xuất nhập khẩu, trong năm 2022, để đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước, các doanh nghiệp đã nhập khẩu 2.374.283 tấn giấy các loại, tăng 8,08% so với năm trước. Ở chiều ngược lại tổng xuất khẩu giấy các loại lại có xu hướng giảm nhẹ khi khối lượng xuất khẩu đạt 1.358.580 tấn, giảm 10,88% so với cùng kỳ năm 2021.

3.2. CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THƯƠNG MẠI

3.2.1. Số lượng các doanh nghiệp tham gia thương mại

Các chủ thể của hoạt động thương mại bao gồm các thương nhân cụ thể như sau: các tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh (Quốc hội, 2005)¹. Ngoài ra, tham gia vào các hoạt động thương mại còn có các cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh (Quốc hội, 2005). Tổ chức kinh tế được hiểu là những tổ chức mà được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật, thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh thu lợi nhuận, thường được thể hiện thông qua các hình thái như hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đơn vị: doanh nghiệp



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 3.2. Tổng số doanh nghiệp cả nước từ năm 2017 đến 2022

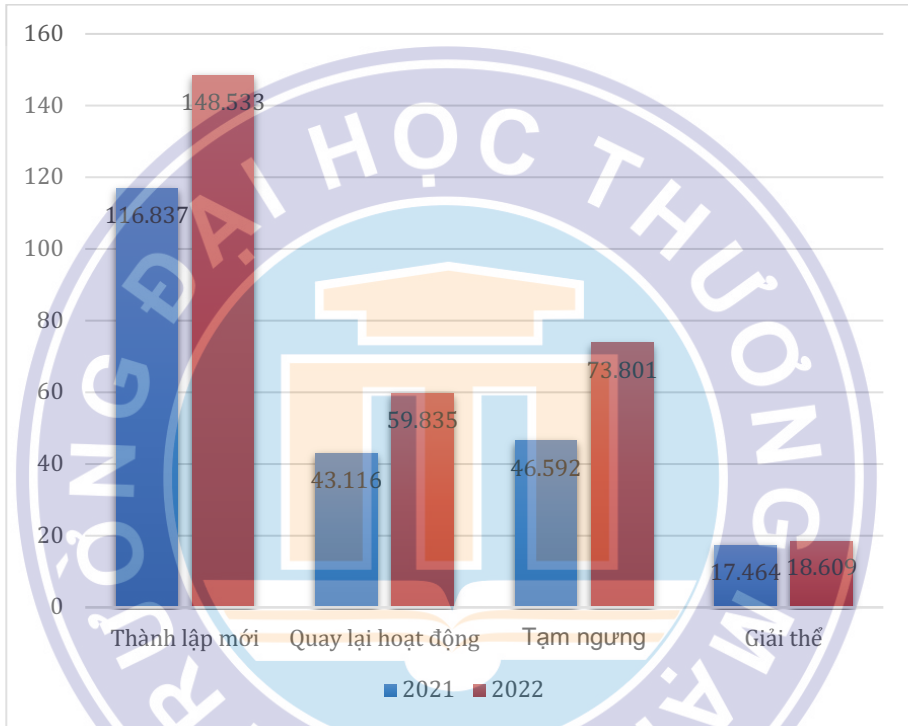
Các hoạt động kinh tế năm 2022 khôi phục mạnh mẽ khi dịch COVID-19 được kiểm soát. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, năm 2022 toàn quốc có 922.721 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 7,07% số doanh nghiệp đang hoạt động so với năm 2021 (Bộ KH&ĐT, 2022)ⁱⁱ. Trong đó tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường năm 2022 đạt 208.3 nghìn doanh nghiệp, tăng 30,3% so với năm 2021 gấp 1,3 lần mức bình quân doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường giai đoạn 2017-2021 (167.029 doanh nghiệp); 143,2 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 19,5% trong đó phần lớn là các doanh nghiệp lựa chọn hình thức tạm ngừng kinh doanh trong ngắn hạn (chiếm 51,5%).

Năm 2022 có 148.533 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 27,1% so với năm 2021 và gấp 1,1 lần mức bình quân giai đoạn 2017-2021 (129,611 doanh nghiệp) với tổng số vốn đăng ký là 1.590,9 nghìn tỷ đồng, giảm 1,3% so với năm 2021. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2022 đạt 10,7 tỷ đồng, giảm 22,3% so với năm 2021. Nếu tính cả 3.172,7 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 50,4 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động tăng vốn (tăng 25,7% so với năm 2021) thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2022 là 4.763,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8% so với năm 2021 (Tổng cục thống kê, Thông cáo báo chí, 2022).

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2022 là 59.835 doanh nghiệp, tăng 38,8% so với năm 2021, gấp 1,6 lần mức bình quân giai đoạn 2017-2021 (37.418 doanh nghiệp) nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2022 lên 208,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 30,3% so với năm 2021. Bình quân một tháng có 17,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Trong năm 2022, có 143.198 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 19,5% so với năm 2021 (Tổng cục thống kê, Thông cáo báo chí 2021, 2021). Trong đó, phần lớn là các doanh nghiệp lựa chọn hình thức tạm ngừng kinh doanh trong ngắn hạn (chiếm 51,5%), cụ thể:

(Đơn vị: doanh nghiệp)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 3.3. Hoạt động doanh nghiệp năm 2022

- Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong năm 2022 là 73.801 doanh nghiệp, tăng 34,3% so với năm 2021. Phần lớn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong năm 2022 có thời gian hoạt động ngắn, dưới 5 năm với 34.720 doanh nghiệp (chiếm 47%); tập trung chủ yếu ở quy mô nhỏ (dưới 10 tỷ đồng) với 65.502 doanh nghiệp (chiếm 88,8%, tăng 32,2% so với năm 2021).

- Số doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể là 50.788 doanh nghiệp, tăng 5,5% so với năm 2021. Các doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng với 44.508 doanh nghiệp (chiếm 87,6%, tăng 2,5% so với năm 2021).

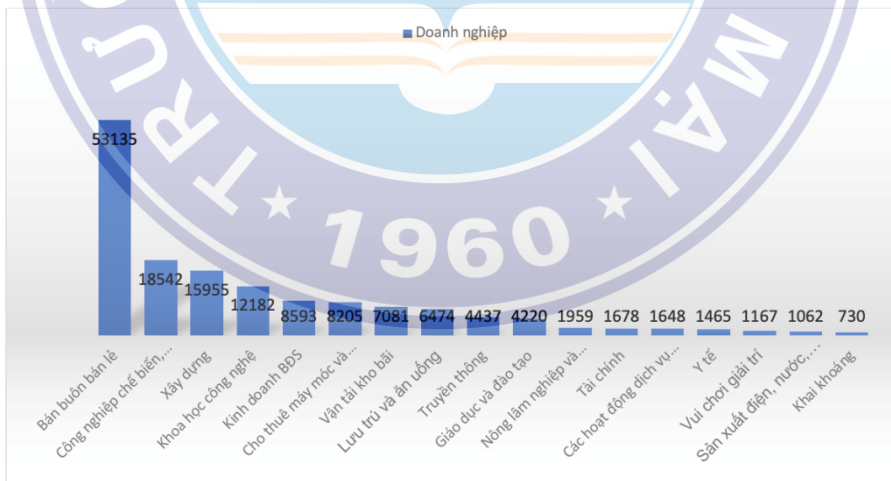
- Số doanh nghiệp giải thể trong năm 2022 là 18.609 doanh nghiệp, tăng 11,2% so với năm 2021. Trong đó, có 12/17 ngành kinh

doanh chính có số lượng doanh nghiệp giải thể tăng so với 2021. Phần lớn doanh nghiệp giải thể trong năm 2022 có thời gian hoạt động ngắn (dưới 5 năm) với 12.552 doanh nghiệp (chiếm 67,5%) và tập trung chủ yếu ở quy mô vốn từ 0 - 10 tỷ đồng với 16.160 doanh nghiệp (chiếm 86,8%, tăng 9% so với năm 2021)ⁱⁱⁱ.

3.2.2. Cơ cấu các doanh nghiệp tham gia thương mại

Theo dữ liệu của Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp – Bộ KH&ĐT, về cơ cấu các doanh nghiệp mới năm 2022 có 15/17 ngành có số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng so với năm 2021, trong đó có: Hoạt động dịch vụ khác (tăng 73,8%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 66,3%); Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (tăng 65,5%); Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (tăng 65,5%); Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (tăng 54,7%)...

(Đơn vị: doanh nghiệp)



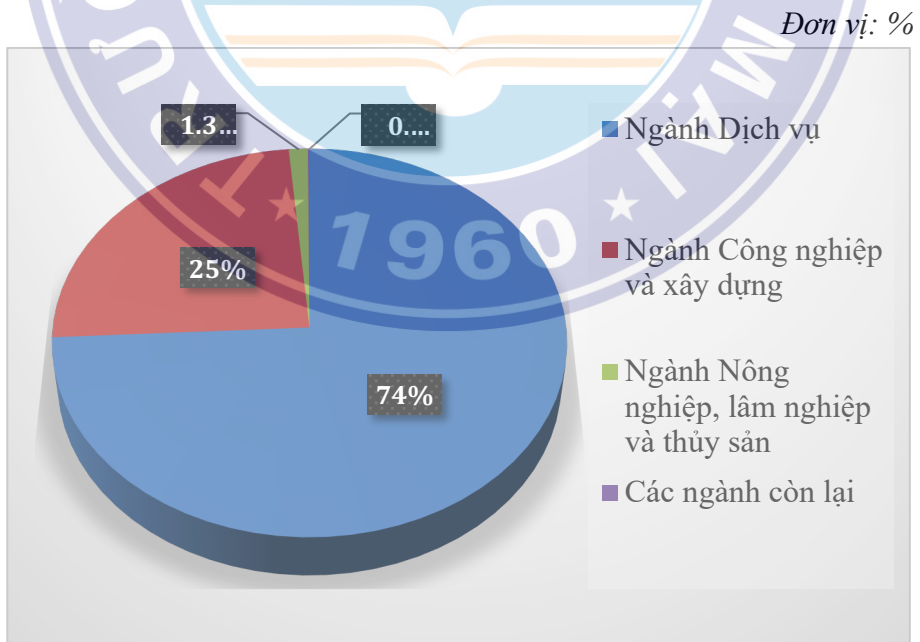
Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 3.4. Số doanh nghiệp thành lập mới theo ngành

Doanh nghiệp thành lập mới đa phần có quy mô nhỏ (từ 0 - 10 tỷ đồng) với 133.367 doanh nghiệp (chiếm 89,8%, tăng 30,2% so với năm 2021), chủ yếu thuộc nhóm ngành Dịch vụ với 110.285 doanh nghiệp, chiếm 74,2% tổng số doanh nghiệp thành lập mới, tăng 31,9% so với năm ngoài. Nhóm ngành Công nghiệp và Xây dựng có 36.289 doanh

ngành gia nhập thị trường, chiếm 24,4% tổng số doanh nghiệp thành lập mới, tăng 16,1% so với năm 2021. Khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ghi nhận 1.959 doanh nghiệp thành lập mới, chiếm 1,3% tổng số doanh nghiệp thành lập mới, giảm 2% so với năm ngoái (Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, 2022).

Cả 06 khu vực trên cả nước đều có số doanh nghiệp đăng ký thành lập tăng so với năm 2021: Trung du và miền núi phía Bắc (6.932 doanh nghiệp, tăng 13,1%); Tây Nguyên (4.470 doanh nghiệp, tăng 18%); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (20.080 doanh nghiệp, tăng 19,2%); Đồng bằng Sông Hồng (45.472 doanh nghiệp, tăng 19,9%); Đông Nam Bộ (60.043 doanh nghiệp, tăng 36,9%) và Đồng bằng Sông Cửu Long (11.536 doanh nghiệp, tăng 38,8%). Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2022 là 981.332 lao động, tăng 14,9% so với năm 2021 (Tổng cục thống kê, Thông cáo báo chí, 2022).



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 3.5. Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong các ngành năm 2022

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng ở tất cả 17 lĩnh vực, trong đó phải kể đến một số lĩnh vực chịu nhiều tác động bởi dịch bệnh COVID-19 trong thời gian qua đã có sự phục hồi tích cực: Hoạt động dịch vụ khác (1.752 doanh nghiệp, tăng 318,1%); Sản xuất phân phối, điện, nước, gas (912 doanh nghiệp, tăng 183,2%); Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (512 doanh nghiệp, tăng 82,2%); Giáo dục và đào tạo (1.473 doanh nghiệp, tăng 78,5%); Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (3.338 doanh nghiệp, tăng 57,7%) và Kinh doanh bất động sản (2.081 doanh nghiệp, tăng 56,7%)...

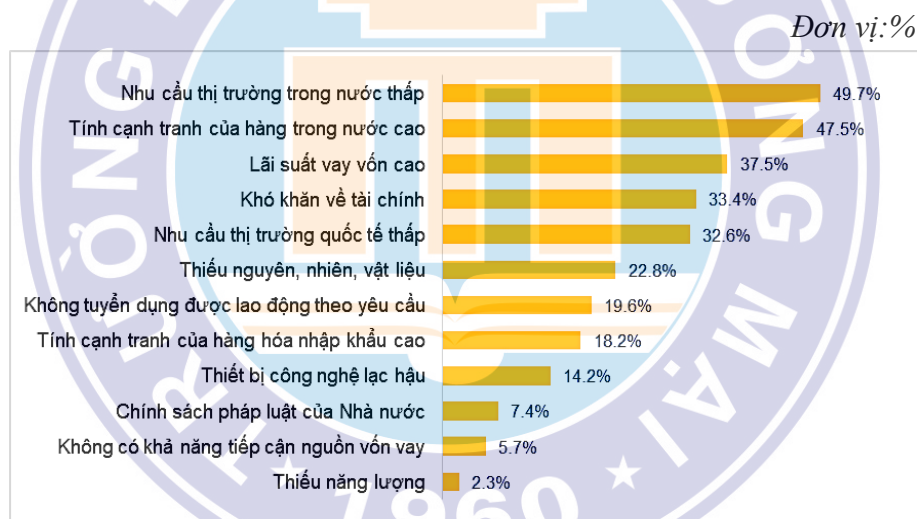
Bảng 3.2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2022 phân theo một số lĩnh vực

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	53.135	6.553	22,3	7,4
Công nghiệp chế biến chế tạo	18.542	2.209	7,6	14,9
Xây dựng	15.955	1.658	16,7	2,3
Kinh doanh bất động sản	8.593	1.194	13,3	38,7
Vận tải kho bãi	7.081	697	8,4	-1,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.474	908	53,0	-1,0
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1.062	470	-37,0	19,9

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2022 cho thấy: Có 32,6% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý III/2022; 33,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 33,7% số doanh nghiệp

nghiệp đánh giá gặp khó khăn¹. Dự kiến quý I/2023, có 31,5% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý IV/2022; 37,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 31,2% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước lạc quan nhất với 70,3% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2023 tốt hơn và giữ ổn định so với quý IV/2022; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt là 68,9% và 65,3% (Tổng cục thống kê, Thông cáo báo chí, 2022).



Nguồn: Tổng cục thống kê

Hình 3.6. Yếu tố ảnh hưởng đến SXKD của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2022

Về khối lượng sản xuất, có 34,3% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2022 tăng so với quý III/2022; 33% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 32,7% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm². Xu hướng quý I/2023 so với quý IV/2022,

¹ Chỉ số tương ứng của quý III/2022: Có 38,6% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý II/2022; 36% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 25,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

² Chỉ số tương ứng của quý III/2022: Có 39,1% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng so với quý trước; 35,3% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 25,6% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm.

có 31,4% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 38,5% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 30,1% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 29,6% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý IV/2022 cao hơn quý III/2022; 35,5% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 34,9% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm³. Xu hướng quý I/2023 so với quý IV/2022, có 30% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 30,6% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định và 39,4% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý IV/2022 so với quý III/2022, có 19,9% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 40,9% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định và 39,2% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý I/2023 so với quý IV/2022, có 24% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 42,7% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 33,3% số doanh nghiệp dự kiến giảm (Tổng cục thống kê, Thông cáo báo chí, 2022)

3.3. PHƯƠNG THỨC KINH DOANH VÀ NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

3.3.1. Phương thức kinh doanh thương mại

Đại dịch COVID-19 diễn biến hơn 2 năm qua đã có những tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, tiêu dùng trên toàn thế giới. Tuy nhiên, đại dịch cũng đưa đến những thay đổi tích cực trong cách thức tiến hành giao dịch thương mại. Theo đó, thay vì sử dụng các phương thức kinh doanh truyền thống, mô hình kinh doanh cũng đã có sự thay đổi, từ sản xuất đến phân phối, vận chuyển, tiêu thụ. Kinh doanh “có ý thức”, ứng dụng công nghệ kỹ thuật trong phân phối, phát triển thương mại điện tử... tiếp tục là xu thế dễ nhận thấy trong năm 2022.

3.3.1.1. Phương thức kinh doanh truyền thống:

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, năm 2022, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 5.679,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8% so với năm 2021. Loại trừ yếu tố giá, mức tăng này là 15,6%. So

³ Chỉ số tương ứng của quý III/2022: Có 35% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 39% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 26% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm.

với giai đoạn chịu tác động của đại dịch thì kết quả này cho thấy sự phục hồi tích cực. Năm 2021, tổng giá trị thương mại qua phương thức kinh doanh truyền thống chỉ đạt 4.789,5 nghìn tỷ đồng, giảm 3,8% so với năm 2020 hay giảm tới 6,7% nếu loại trừ yếu tố giá. Ở giai đoạn trước khi xảy ra đại dịch COVID-19, năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chạm ngưỡng 4.940,4 nghìn tỷ đồng. Mặc dù giá trị trao đổi thương mại năm 2022 tăng 15% so với năm 2019 song quy mô tổng mức lưu chuyển qua phương thức kinh doanh truyền thống cũng chỉ bằng 82,5%, ước tính trong điều kiện bình thường khi không chịu tác động của đại dịch từ năm 2020 đến nay.

Theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa, lưu trữ ăn uống, dịch vụ lữ hành và các dịch vụ khác đều ghi nhận tăng trưởng về giá trị trong năm 2022. Mức tăng cao nhất 271,5% là của dịch vụ lữ hành, đạt 24,5 nghìn tỷ đồng, tiếp đến là dịch vụ lưu trữ và ăn uống tăng 52,5%, đạt 578,7 nghìn tỷ đồng. Mức tăng cao này có thể lý giải ở việc giai đoạn đỉnh điểm của dịch bệnh đã qua, dịch COVID-19 được kiểm soát, hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là du lịch và hoạt động vui chơi giải trí đã được khôi phục trở lại. Bán lẻ hàng hóa dù có tốc độ tăng 14,4% song trong cơ cấu ngành kinh doanh của tổng mức lưu chuyển bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, đây là ngành có quy mô lớn nhất và vẫn có mức tăng trưởng dương trong giai đoạn dịch bệnh. Năm 2022, bán lẻ hàng hóa theo phương thức kinh doanh truyền thống đạt 4.475,9 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 78,5% tổng giá trị hoạt động dịch vụ, cao hơn nhiều so với quy mô 3.950,9 nghìn tỷ đồng của năm 2021. Trong đó: giá trị thương mại của ngành hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 22,9%, may mặc tăng 19,1%, phương tiện đi lại tăng 13,8%, lương thực thực phẩm tăng 10%, đồ dùng, dụng cụ và trang thiết bị gia đình tăng 7% so với năm 2021.

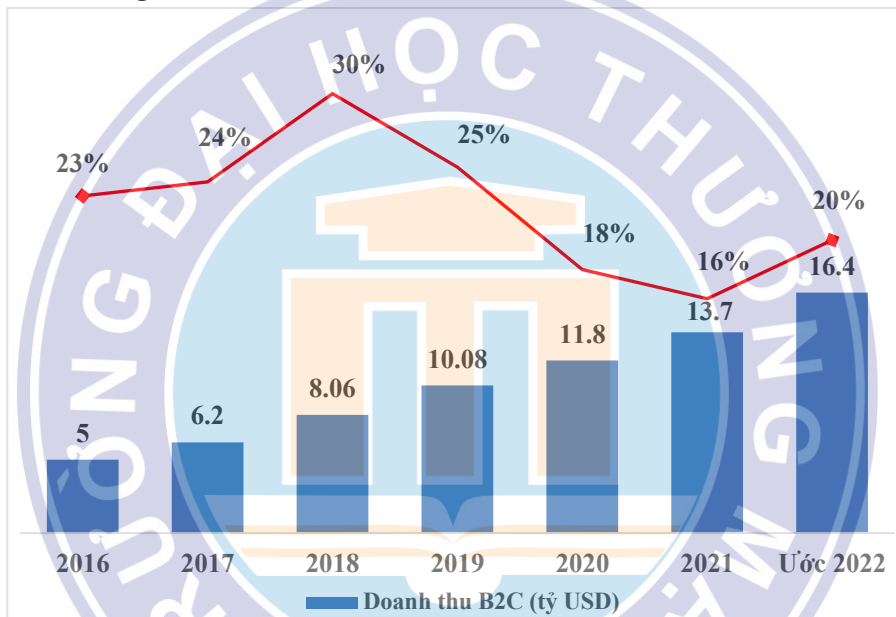
3.3.1.2. Phương thức kinh doanh hiện đại:

Trong những năm gần đây, phương thức kinh doanh hiện đại đã du nhập và phát triển mạnh ở Việt Nam. Cú sốc COVID-19 được xem là yếu tố thúc đẩy các hình thái thương mại mới, trong đó có thương mại điện tử. Sự đa dạng về mô hình hoạt động, về đối tượng tham gia,

về quy trình hoạt động và chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ với sự hỗ trợ của hạ tầng internet và ứng dụng công nghệ hiện đại đưa thương mại điện tử trở thành trụ cột quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế số của quốc gia và là phương thức kinh doanh hiện đại phổ biến được doanh nghiệp, người dân biết đến nhiều hơn. Báo cáo “Việt Nam: Thương mại điện tử tăng tốc sau COVID-19” của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam công bố ngay sau đợt dịch đầu tiên từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2020 cho thấy sự xuất hiện làn sóng thương mại điện tử với hai tín hiệu quan trọng: người tiêu dùng trực tuyến tăng nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng, số lượng thương nhân tham gia chuyển đổi số tăng mạnh. Theo các chuyên gia, các yếu tố chính tác động đến sự tăng trưởng của thương mại điện tử ở Việt Nam là lòng tin người tiêu dùng, hạ tầng công nghệ, kết nối internet, vốn, dịch vụ logistics, thanh toán online và nguồn nhân lực. Trong năm 2022, chính phủ ban hành nhiều chính sách thuận lợi cho phát triển kinh tế số; cùng với đó là sự hợp tác của các nền tảng thương mại điện tử với các doanh nghiệp vận chuyển, thanh toán, tài chính... tạo ra hệ sinh thái toàn diện và tiện ích cho người dùng.

Theo Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam 2022, trong bối cảnh nhu cầu hàng hóa phục hồi mạnh sau đại dịch và thị trường thế giới có biến động lớn, nhiều quốc gia đối mặt với lạm phát tăng cao, thương mại điện tử tiếp tục là phương thức phân phối quan trọng, góp phần phát triển chuỗi cung ứng, lưu thông trong và ngoài nước. Doanh thu thương mại điện tử B2C Việt Nam đạt 16,4 tỷ USD với mức tăng trưởng 20%. Số liệu thống kê trong Sách trắng cho thấy lượng người tiêu dùng mua sắm trực tuyến ở Việt Nam lần đầu tiên có thể chạm mốc 60 triệu trên tổng số 74,5 triệu người sử dụng internet và giá trị mua sắm trực tuyến của một người dùng đạt từ 260 đến 285 USD/người. Còn theo Báo cáo “Digital 2022 Global Overview Report” của We are social&Hootsuite, tỷ lệ người dùng internet mua sắm hàng tuần Việt Nam là 58,2%, đứng thứ 11 trong số các quốc gia khảo sát. Tỷ lệ này thấp hơn một số quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Malaysia, Singapore, Philippines, Indonesia, Hàn Quốc, Trung Quốc song lại cao

hơn các nền kinh tế phát triển Mỹ, Australia, Pháp, Nhật Bản, Đức. Với thực tế đã nêu, tốc độ tăng trưởng cao này tiếp tục được kỳ vọng duy trì ở giai đoạn 2022-2025 nhờ động lực tăng trưởng từ làn sóng thứ hai của thương mại điện tử.



Nguồn: Bộ Công thương và Cục Thương mại điện tử và kinh tế số (2022)

Hình 3.7. Doanh thu thương mại điện tử B2C Việt Nam, giai đoạn 2016-2022

Sự gia tăng quy mô thương mại điện tử B2C cũng làm gia tăng tỷ trọng của thương mại điện tử bán lẻ so với tổng mức lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, dù tỷ trọng còn khiêm tốn. Năm 2016, con số này mới chỉ đạt 3% và sau 5 năm là 7%. Năm 2022, quy mô thương mại B2C đạt 16,4 tỷ USD, bằng khoảng 7,5% doanh thu hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng.

Về cơ cấu hàng hóa, dịch vụ được mua: các mặt hàng như quần áo, giày dép và mỹ phẩm được trao đổi nhiều nhất trong thương mại điện tử bán lẻ, tiếp đến là thiết bị đồ dùng gia đình; đồ công nghệ và điện tử; sách, văn phòng phẩm, hoa, quà tặng; thực phẩm. Tỷ lệ người dùng internet tham gia mua sắm trực tuyến lên đến 74,8%. Nhìn chung, người dùng trực tuyến thường mua thông qua các website

thương mại điện tử. Báo cáo Thay đổi hành trình mua sắm tại Đông Nam Á “Từ nhu cầu tìm kiếm đến trải nghiệm nhận hàng” do Lazada thực hiện vào tháng 9 năm 2022 cho thấy, 76% người tiêu dùng Việt Nam mua sắm một lần/tháng trên thương mại điện tử; 83% người dùng có thói quen tìm kiếm sản phẩm trực tiếp trên các sàn thương mại điện tử; 50% đơn hàng trên thương mại điện tử được mua mà không có dự tính. Trong số các sàn thương mại điện tử ở Việt Nam, 4 sàn thương mại điện tử nổi bật nhất gồm Shopee, Lazada, Tiki và Sendo. Theo Báo cáo của nền tảng số liệu thương mại điện tử Metric, tính đến hết tháng 11 năm 2022, doanh thu của 4 sàn trên đạt 135.000 tỷ đồng; trong đó: Shopee chiếm 73% tổng doanh thu với khoảng 91.000 tỷ đồng; Lazada xếp thứ hai với khoảng 26.500 tỷ đồng, tương đương 21% thị phần doanh thu. Hai sàn thương mại điện tử của Việt Nam là Tiki và Sendo chỉ chiếm lần lượt 5% và 1% thị phần, tương ứng doanh thu 5.700 tỷ đồng và gần 1.000 tỷ đồng.

3.3.2. Nhượng quyền thương mại

Hoạt động nhượng quyền thương mại xuất hiện ở Việt Nam từ trước năm 1975, thông qua một số hệ thống nhượng quyền các trạm xăng dầu của Mỹ như: Mobil, Exxon (Esso), Shell. Sau đổi mới, nhượng quyền xuất hiện trở lại từ giữa thập niên 90 của thế kỷ XX với sự gia nhập của các chuỗi thức ăn nhanh nổi tiếng như KFC, Lotteria và Jollibee. Tuy nhiên, kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO năm 2007, ngành bán lẻ và hệ thống nhượng quyền thương mại mới bước đầu có dấu hiệu khởi sắc. Không chỉ các doanh nghiệp nước ngoài nhượng quyền tại Việt Nam, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã hình thành mô hình nhượng quyền thương mại để phát triển thị trường, nâng cao giá trị thương hiệu, tiêu biểu là Trung Nguyên, Phở 24, Kinh Đô Bakery, thời trang Ninomax, Foci, giày dép T&T... Hiện tại, có hàng trăm doanh nghiệp với hàng trăm nhãn hiệu được cấp phép nhượng quyền tại Việt Nam với nhiều mô hình kinh doanh, từ sản xuất được phẩm đến cửa hàng cho thuê xe hay đào tạo bán hàng, cửa hàng tiện lợi, mô hình giáo dục trẻ em, kinh doanh quần áo... Tuy nhiên, nhiều nhất là các chuỗi nhà hàng ăn uống.

Về số lượng doanh nghiệp và nhãn hàng nhượng quyền thương mại: Số doanh nghiệp nước ngoài đăng ký và được cấp nhượng quyền thương mại ở Việt Nam gia tăng không ngừng. Theo Bộ Công thương, tính đến cuối năm 2022, có thêm 19 lượt doanh nghiệp đăng ký nhượng quyền, trong đó phải kể đến Harnn Global Co., Ltd; Food Zone Co., Ltd; Sushi-Tei Pte Ltd; TWG Tea Co., Ltd; BB Global Pte Ltd; Chestertons Global Franchise Holdings Limited... Hiện đã có 280 thương hiệu quốc tế của 32 quốc gia và vùng lãnh thổ nhượng quyền tại Việt Nam (năm 2022 có thêm UAE), trong đó có nhiều thương hiệu lớn của thế giới và khu vực như: McDonalds, Baskin Robbins (Mỹ), Karren Millen, Coast London (Anh), Bvlgari, Moschino, Rossi (Italia), Puma SE (Đức); Pizza Hut, Burger King, BreadTalk (Singapore), Lotteria, BBQ Chicken, Café Bene (Hàn Quốc), Swensens (Malaysia), Factory Japan Group (Nhật Bản), Jollibee (Philippines), The Pizza Company, Thai Express (Thái Lan), Chattrime (Đài Loan)... Trong số các thương hiệu này, top 5 quốc gia và vùng lãnh thổ sở hữu khoảng 60% số nhãn hàng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam không thay đổi nhiều so với năm 2021, vẫn bao gồm Mỹ, Singapore, Nhật Bản, Anh, Hàn Quốc. Tiếp đến là Hồng Kong – Trung Quốc, Australia, Đài Loan, Canada, Hà Lan, Malaysia...

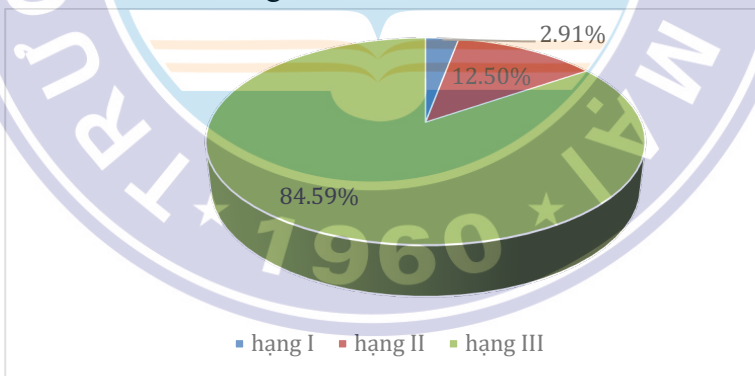
Về lĩnh vực nhượng quyền thương mại: Theo Hiệp hội nhượng quyền quốc tế (International Franchising Association – IFA), ước tính có khoảng 120 ngành đang hoạt động trong lĩnh vực cấp phép nhượng quyền. Tại Việt Nam, có một số thương hiệu lớn và nổi tiếng đã và đang được nhượng quyền kinh doanh, như ở trên đã nêu. So với năm 2021, lĩnh vực nhượng quyền thương mại ở Việt Nam năm 2022 không có sự thay đổi. Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, kinh doanh thực phẩm vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, trên 40%. Các lĩnh vực khác, lần lượt về tỷ trọng gồm: kinh doanh sản phẩm may mặc, giày dép, phụ kiện hàng thời trang; giáo dục đào tạo; kinh doanh các cửa hàng tiện lợi, cửa hàng bán lẻ nội thất, mỹ phẩm và các hàng hóa tiêu dùng khác...; kinh doanh bất động sản.

3.4. CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI

3.4.1. Chợ các loại

Theo đánh giá của Vụ Thị trường trong nước (Bộ Công Thương) cho thấy, cùng với việc khống chế dịch bệnh, đưa nền kinh tế trở về trạng thái bình thường mới, các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của người dân dần hồi phục, nhu cầu mua hàng hóa đã tăng trong năm 2022. Tại các thành phố lớn các chợ, siêu thị, cửa hàng tiện lợi đã mở lại để phục vụ nhu cầu đại chúng.

Tuy nhiên, do diễn biến thị trường năm 2022 có nhiều biến động nên sức mua tại các chợ giảm. Lượng khách của chợ, nhất là khách vắng lại năm 2022 sụt giảm khá nhiều, sức mua tại chợ năm 2022 chỉ đạt khoảng 70% so với thời điểm trước đợt dịch COVID-19. Số lượng chợ trên cả nước bị ảnh hưởng sau dịch vẫn nặng nề, đặc biệt là các chợ hạng II và hạng III bị ảnh hưởng nhiều khiến số lượng chợ phải đóng cửa ở nhiều tỉnh thành tăng.



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 3.8. Tỷ trọng chợ hạng I, hạng II, hạng III trong tổng số chợ năm 2022

Theo Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 về Phát triển và quản lý chợ và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP chợ được phân thành ba hạng (hạng I, hạng II, hạng III) theo vị trí địa điểm, quy mô về số điểm kinh doanh và việc tổ chức một số dịch vụ kinh doanh tối thiểu tại chợ.

Nhìn vào hình ta thấy, tỷ trọng giữa các chợ hạng I, hạng II và hạng III thì hệ thống chợ trên cả nước hiện nay vẫn chủ yếu là chợ hạng III, chiếm khoảng 84.59% để phục vụ đời sống của nhân dân trong vùng, bán kính phục vụ khoảng 3km với quy mô nhỏ; chợ hạng II chỉ chiếm 12.5% và chợ hạng I chỉ chiếm 2.91%, các chợ hạng I và hạng II tập trung chủ yếu tại địa bàn thành thị, trung tâm của các thị trấn, thị tứ.

Sự tăng trưởng số lượng của chợ truyền thống năm 2022 không cao do nhiều nguyên nhân như:

- Thứ nhất là do sự thay đổi trong hành vi tiêu dùng, thói quen tiêu dùng của người dân đã thay đổi sau dịch, người tiêu dùng đã thích ứng với việc mua hàng online hoặc lựa chọn các kênh mua hàng khác và nhận thấy được những ưu điểm của các kênh bán hàng mới này thuận tiện hơn thay vì ra chợ.

- Thứ hai là do sự gia tăng của các kênh cung cấp, phân phối hàng hóa khác cũng như nhiều hình thức, dịch vụ thuận tiện trên internet, từ mua bán hàng online, livestream, sàn thương mại điện tử đến mạng xã hội Facebook, Zalo...;

- Thứ ba là do sự xuống cấp của các chợ truyền thống sau thời gian dịch

- Thứ tư là do một số quy định về đầu tư, phát triển chợ không còn phù hợp, chưa đồng bộ và thống nhất với các quy định khác, do vậy, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho chủ trương xã hội hóa đầu tư phát triển chợ.

- Ngoài ra, chợ còn phải cạnh tranh với nhiều loại hình bán lẻ khác, cũng như các điểm kinh doanh tự phát bên ngoài chợ.

Các chợ truyền thống vẫn có những lợi thế nhất định để cạnh tranh với những kênh phân phối khác như về chi phí thuê mặt bằng thấp hơn, nhiều mặt hàng “thuận mua vừa bán” với người tiêu dùng... Các tiểu thương cũng đã tiếp cận và làm quen với các phương thức bán hàng và thanh toán online. Năm 2022, nhiều tiểu thương đã áp dụng hình thức kết hợp vừa bán hàng tại chợ, vừa phục vụ online, chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt, điều này đã làm đa dạng hơn các hình thức hoạt động của chợ trên thị trường.

3.4.2. Trung tâm thương mại, siêu thị

Mặc dù sau đại dịch, nhu cầu mua sắm chuyển dịch sang kênh mua bán online nhiều hơn, sự thâm nhập của thương mại điện tử cũng ngày càng sâu hơn vào thị trường nhưng kênh mua sắm trực tuyến vẫn không thể thay thế kênh mua sắm trực tiếp vì người tiêu dùng có nhu cầu cao trong việc trải nghiệm sản phẩm thực, dịch vụ thực và chủ động lựa chọn phương thức thanh toán. Chính vì thế, năm 2022 số lượng các siêu thị và trung tâm thương mại có sự gia tăng

Năm 2022, thị trường trong nước đã có những bước phát triển mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Tính chung, đóng góp của thương mại trong nước chiếm tỉ trọng khoảng 13,5 - 14% trong GDP chỉ sau ngành công nghiệp chế biến (khoảng 20%) và ngành nông nghiệp (khoảng 13 - 14,5%). Cùng với sự phát triển của thương mại, các loại hình hạ tầng thương mại hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại... cũng ngày càng phát triển, đặc biệt tại các thành phố, thị xã.

Tình hình kinh tế phục hồi với GDP năm 2022 tăng cao ở mức 8,02% so với năm trước, là mức tăng cao nhất các năm trong giai đoạn 2011-2022. Do tác động của dịch COVID-19, đã có sự thay đổi trong hành vi của người tiêu dùng trong mua sắm, điều đó đã kéo theo sự phát triển của hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại tại Việt Nam. Số lượng siêu thị và trung tâm thương mại có sự tăng trưởng so với năm 2021.

Tổng mức lưu chuyển qua hệ thống siêu thị đặc biệt các siêu thị nhỏ với các mặt hàng thực phẩm, tiêu dùng thiết yếu thì doanh số tăng mạnh hơn so với các năm khác, nhất là tại các thành phố lớn, khi các siêu thị có chính sách kết hợp các kênh đặt hàng online và giao hàng tại nơi. Một số hệ thống có mức doanh thu và lợi nhuận tăng mạnh trong năm 2022 phải kể đến như hệ thống Winmart, MM Mega Market; Central Retail, Saigonco.op....

Tại Hà Nội, các trung tâm mua sắm hiện đại đang ngày càng trở thành nhu cầu của đông đảo người dân Thủ đô. Đến nay, thành phố Hà Nội đã có 28 trung tâm thương mại, 132 siêu thị và 1.800 cửa hàng tiện lợi. Trong đó, riêng năm 2022 đã phát triển thêm được hai trung tâm

thương mại là Vin Ocean Park tại huyện Gia Lâm và Vincom Smart City tại quận Nam Từ Liêm, 10 siêu thị và 100 cửa hàng tiện lợi. Bên cạnh đó, ngành Công Thương Hà Nội phối hợp các sở, ngành, địa phương và doanh nghiệp đang dồn sức tiến độ hoàn thành các Trung tâm thương mại Park City Yên Nghĩa (quận Hà Đông), Aeon Mall Hoàng Mai (quận Hoàng Mai), Lotte Mall Tây Hồ (quận Tây Hồ)...

Theo Sở Công Thương TPHCM, hiện trên địa bàn Thành phố có 46 trung tâm thương mại, 237 siêu thị, 3.012 cửa hàng tiện lợi đang hoạt động. Tổng lượng hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu cung ứng ra thị trường bình quân 1.800 tấn/ngày.

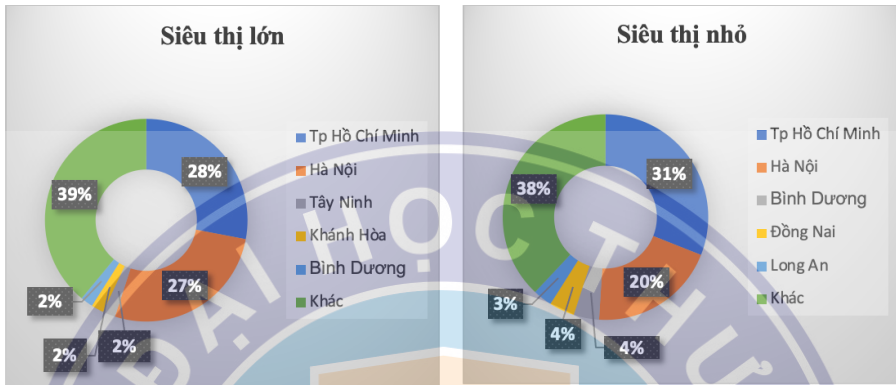
Số lượng các siêu thị, trung tâm thương mại lớn năm 2022 là 452 siêu thị phân bố tập trung ở Hà Nội (122) và thành phố Hồ Chí Minh (134), Tây Ninh (10), Khánh Hòa (10), Bình Dương (9).

Bảng 3.3. Phân bố các siêu thị và cửa hàng tiện lợi theo khu vực

Khu vực	Số siêu	Số lượng siêu	Số lượng cửa
	thị lớn	thị nhỏ	hàng tiện lợi
Đồng bằng sông Hồng	160	1425	154
Trung du Bắc Bộ	17	131	0
Trung tâm phía Bắc	50	513	0
Tây Nguyên	14	160	0
Đông Nam Bộ	164	2369	820
Đồng bằng sông Cửu Long	47	788	12
Tổng	452	5386	986

Nguồn: Q&Me

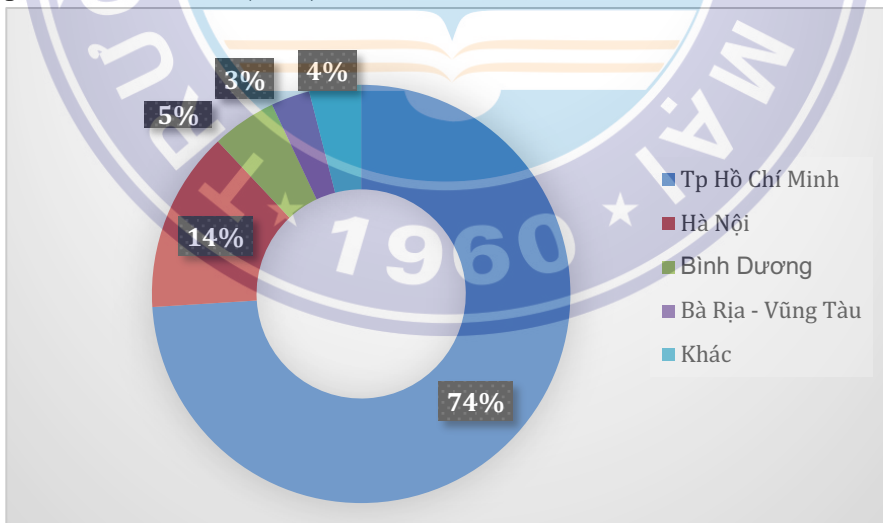
Theo báo cáo tổng hợp của Q&Me, 55% các siêu thị lớn nằm ở thành phố Hồ Chí Minh (28%) và Hà Nội (27%); các siêu thị với quy mô nhỏ cũng phân bố chủ yếu ở hai thành phố này với 31% ở thành phố Hồ Chí Minh và 20% ở Hà Nội với số lượng lớn, xâm nhập vào các khu vực ngoại ô, khu dân cư dễ dàng hơn (Q&Me, 2022).



Nguồn Q&Me

Hình 3.9. Tỷ lệ phân bố của các siêu thị tại Việt Nam năm 2022

Ngoài hệ thống các siêu thị được phân bố tập trung ở các thành phố lớn để phục vụ nhu cầu của người dân, hệ thống các cửa hàng tiện lợi tại Việt Nam năm 2022 cũng tăng mạnh và phân bố chủ yếu tại thành phố Hồ Chí Minh (74%).



Nguồn: Q&Me

Hình 3.10. Tỷ lệ phân bố các cửa hàng tiện lợi tại Việt Nam năm 2022

3.4.3. Trung tâm Logistics

Các trung tâm logistics được quy hoạch theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa

bản cả nước đến 2020, định hướng đến năm 2030. Hiện nay, Quy hoạch trung tâm logistics vẫn đang được các tỉnh, thành phố tập trung triển khai, kêu gọi đầu tư xây dựng bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Thừa thiên Huế, Đà Nẵng, Đắk Nông, Tây Ninh, Sóc Trăng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

Theo báo cáo của Bộ KH&ĐT năm 2022, *số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ logistics* nói chung khoảng 45.000 doanh nghiệp, hiện có hơn 30.000 DN đăng ký hoạt động logistics, có hơn 5.000 DN cung cấp dịch vụ logistics bên thứ 3 (3PL). Cả nước có 69 trung tâm Logistics quy mô lớn và vừa, phân bố tập trung ở một số khu công nghiệp. Trong đó, 89% là doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ; 10% là doanh nghiệp liên doanh. Tuy chỉ chiếm 1% nhưng doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đang cung cấp dịch vụ logistics xuyên quốc gia, với nhiều tên tuổi lớn nhất của ngành logistics toàn cầu. Năm 2022, cùng với sự khôi phục dần của các hoạt động kinh doanh, khu vực dịch vụ cũng khôi phục và tăng trưởng mạnh mẽ đạt 9,99%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022, trong đó ngành vận tải kho bãi tăng 11,93%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm.

Theo thống kê của Bộ Công Thương từ các Sở Công Thương (45/63 tỉnh, thành phố), đến nay, cả nước có các trung tâm logistics đã đi vào hoạt động trong năm 2022 bao gồm một số trung tâm logistics hiện đại, áp dụng công nghệ tiên tiến và được tiêu chuẩn hóa đã đi vào hoạt động như Trung tâm logistics Vinatrans Đà Nẵng, Trung tâm logistics KM Cargo Services Hải Phòng, Trung tâm logistics Vĩnh Tân Bình Thuận,...

- Trung tâm logistics Vinatrans Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng) là chủ đầu tư. Dự án có tổng diện tích hơn 1 ha bao gồm hệ thống kho đông lạnh và kho mát lưu trữ hàng hóa thực phẩm lớn và hiện đại nhất khu vực miền Trung ở thời điểm hiện tại, được xây dựng đạt chuẩn ISO, HACCP và các tiêu chuẩn khác theo quy định. Hệ thống kho có chức năng phân phối, lưu trữ hàng thủy sản, hàng hóa thực phẩm tiêu dùng nhanh (FMCG), hàng thực phẩm tươi sống, trái cây nhập khẩu,... Đối tượng

phục vụ của Trung tâm logistics Vinatrans Đà Nẵng là các công ty xuất nhập khẩu thủy sản, sản xuất xuất khẩu, kinh doanh thương mại trong lĩnh vực thực phẩm đông lạnh và các chuỗi siêu thị tại Đà Nẵng, khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

- Trung tâm KM Cargo Services Hải Phòng (KMCS), tháng 3/2022: Trung tâm có lợi thế về mặt vị trí, nằm trong KCN Đình Vũ, nơi tập trung các nhà máy sản xuất và là nơi tập trung các cảng biển lớn nhất của TP. Hải Phòng như Cảng Tân Vũ, Cảng Đình Vũ,... Không chỉ thuận lợi về kết nối giao thông đường biển, KMCS cũng tận dụng được kết nối giao thông đường bộ và đường hàng không do gần kề đường ô tô Tân Vũ Lạch Huyện, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, cách sân bay quốc tế Cát Bi khoảng 3 km.

- Trung tâm logistics Vĩnh Tân Bình Thuận, tháng 2/2022: Mục tiêu cung cấp dịch vụ logistics, đặc biệt là hàng container cho các doanh nghiệp nhập khẩu tại khu vực các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận và Lâm Đồng. VTLC được thành lập dựa trên sự hợp tác chiến lược giữa Công ty Vantage Logistics và Tập đoàn Thái Bình Dương. Công ty Vantage Logistics là đơn vị có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực logistics, chuyên cung cấp những giải pháp logistics tích hợp vận tải đa phương thức, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ thông quan, kho bãi, phân phối.

Các trung tâm logistics đang trong quá trình triển khai xây dựng

- Trung tâm logistics ICD Vĩnh Phúc do Liên danh Tập đoàn T&T Group (Việt Nam) - Tập đoàn YCH - YCH Holdings (Singapore) làm chủ đầu tư có tổng vốn đầu tư gần 3.800 tỷ đồng, quy mô hơn 83 ha, công suất thiết kế hàng hóa thông quan khoảng 530.000 TEU/năm đã được khởi công xây dựng cuối tháng 12/2021. Trong giai đoạn 1, Dự án sẽ xây dựng trung tâm phân phối có diện tích 87.633 m², khu ngoại quan và ICD có diện tích 46.434m², khu kho hàng Logistics có diện tích 86.473m². Trong giai đoạn 2, dự án sẽ xây dựng khu ngoại quan và ICD có diện tích 101.250m², khu kho hàng logistics có diện tích 145.843m². Tiến độ hoàn thành dự kiến quý IV/2024.

- Dự án Trung tâm logistics ECPVN Bình Dương 2 của Công ty Emergent Việt Nam Logistics Development Pte, Singapore, vốn đầu tư

34,4 triệu USD tại KCN Tân Đông Hiệp B, TP. Dĩ An. Dự án Trung tâm logistics ECPVN Bình Dương 2 được xây dựng với tổng diện tích xây dựng là 38.000m², phân thành 2 khu gồm 2 khu nhà kho chính với các khu phụ trợ khác. Dự án khởi công từ tháng 12/2021. Sau khi hoàn thành, dự án sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, dự án này cũng tiếp tục ghi dấu sự thành công của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế tại Việt Nam trong lĩnh vực logistics.

- Dự án Trung tâm tiếp vận ITL logistics Đà Nẵng được khởi công xây dựng vào tháng 3/2022, xây dựng trên khu đất có diện tích 31.244m² với tổng vốn đầu tư 200 tỷ đồng, gồm có các hạng mục công trình chính như: hệ thống nhà xưởng tiêu chuẩn để cho thuê, hệ thống kho và hạ tầng dùng chung, khu vực đóng gói là lưu trữ hàng hóa,... với các tiêu chuẩn hạng A về chất lượng dịch vụ với kệ chứa hàng 7 tầng, hệ thống quản lý kho WMS có khả năng tích hợp theo yêu cầu của khách hàng và cổng xuất hàng với sàn nâng tự động,... Đặc biệt, đây sẽ là trung tâm phân phối xanh tại Việt Nam sử dụng nguồn năng lượng mặt trời cho các hoạt động sản xuất công nghiệp. Sau khi hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động,

- Dự án Trung tâm logistics Bắc Trung Bộ tại khu kinh tế Nghi Sơn, thuộc tổ hợp chung với dự án hạ tầng KCN số 6 - Khu Kinh tế Nghi Sơn. Tổ hợp dự án được triển khai trên diện tích 395 ha (370 ha đất KCN số 6 và 25 ha đất thuộc quy hoạch cảng biển). UBND tỉnh Thanh Hóa đã ký biên bản ghi nhớ với công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản Á Châu (ASHICO) về đầu tư trung tâm logistics, ngoài đáp ứng toàn bộ nhu cầu trên địa bàn tỉnh, còn vươn ra khu vực các tỉnh khác như Ninh Bình, Hà Nam, Nghệ An và Bắc Hà Tĩnh. Hình thành trung tâm dịch vụ logistics đạt tiêu chí hạng II - cấp vùng, vị trí gắn với Cảng biển Nghi Sơn.

3.5. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA

Tiếp nối những chính sách đã triển khai, trong năm 2022, Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội và các Bộ, ngành chức năng đã tiếp tục có những chủ trương, chính sách hướng tới mục tiêu phục hồi và tăng trưởng kinh tế.

3.5.1. Nhóm chính sách phát triển và quản lý hạ tầng thương mại

Điển hình về chính sách phát triển và quản lý hạ tầng thương mại có thể kể đến một số văn bản sau:

Ngày 08 tháng 01 năm 2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước. Theo đó, nước ta chủ trương khuyến khích phát triển hạ tầng thương mại gắn với đa dạng hóa mô hình phân phối hiện đại, hạ tầng bưu chính, viễn thông, logistics; đẩy mạnh phân phối qua thương mại điện tử, phương thức thanh toán thông minh, tạo thuận lợi cho truy xuất nguồn gốc, bảo đảm hàng hóa chất lượng, giá cả cạnh tranh. Chú trọng đầu tư hạ tầng, cơ sở vật chất, kho bãi, bố trí địa điểm tập kết hàng hóa, phương tiện khu vực cửa khẩu biên giới. So với năm 2021, đây được cho là một trong những nhiệm vụ, giải pháp mới và cơ bản trong việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại nhằm thực hiện tốt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của nước ta giai đoạn hiện nay.

Về phía Bộ Công Thương, ngày 28 tháng 01 năm 2022 đã ban hành Thông tư số 04/2022/TT-BCT hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương. Thông tư có nêu rõ nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Công Thương là tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách quản lý và phát triển: các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại như chợ, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, sở giao dịch hàng hóa, trung tâm hội chợ, triển lãm, trung tâm đấu giá hàng hóa và các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại khác.

Liên quan đến công tác quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 nói chung trong đó có quy hoạch phát triển hạ tầng thương mại nói riêng, ngày 16 tháng 6 năm 2022 Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 61/2022/QH15 về việc Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

Riêng đối với hạ tầng thương mại nông thôn, với Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022, Chính phủ đã ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, huyện nông thôn mới phải có chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm và huyện nông thôn mới nâng cao phải có chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 hoặc trung tâm thương mại đạt chuẩn theo quy định. Cùng ngày Chính phủ cũng đã ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 bằng Quyết định số 318/QĐ-TTg, trong đó quy định xã nông thôn mới phải có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa và xã nông thôn mới nâng cao phải có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm.

Trên cơ sở các quyết định trên, ngày 22 tháng 6 năm 2022. Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành Quyết định số 1214/QĐ-BCT về việc hướng dẫn và xét công nhận Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025. Nội dung tiêu chí này vừa kế thừa các tiêu chí trong giai đoạn 2016 - 2020 vừa có sự bổ sung một số tiêu chí đối với cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới nâng cao đáp ứng các yêu cầu được quy định tại TCVN 11856:2017 về chợ kinh doanh thực phẩm.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022 Chính phủ ban hành Nghị định số 96/2022/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương. Theo đó, Bộ Công Thương có trách

nhiệm Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng chính sách phát triển hạ tầng thương mại (bao gồm chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, trung tâm đấu giá hàng hóa, trung tâm logistics, kho hàng hóa, trung tâm hội chợ, triển lãm, cửa hàng bán lẻ) theo quy định của pháp luật.

3.5.2. Nhóm chính sách quản lý một số mặt hàng kinh doanh có điều kiện

Đối với mặt hàng xăng dầu

Góp phần bình ổn thị trường xăng dầu trước những biến động mạnh về cả nguồn cung và giá cả trong năm 2022, bên cạnh sự cố gắng của các nhà máy lọc dầu, các doanh nghiệp đầu mối là sự nỗ lực rất lớn của Chính phủ và các cấp, các ngành thông qua việc ban hành và tổ chức thực hiện một số chính sách quản lý, điều hành. Cụ thể:

Để bảo đảm nguồn cung xăng dầu trong bối cảnh nguồn cung thế giới khan hiếm và nguồn cung trong nước giảm sút (do công suất sản xuất của Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn giảm mạnh), ngay từ quý I, Bộ Công Thương đã chỉ đạo các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu tăng cường lượng nhập khẩu đồng thời ban hành Quyết định số 242/QĐ-BCT ngày 24 tháng 02 năm 2022 về việc phân giao sản lượng nhập khẩu xăng dầu tăng thêm trong Quý II/2022 cho 10 thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu nhằm bổ sung nguồn thiếu hụt từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn. Nhờ đó về cơ bản, nguồn cung xăng dầu cho thị trường trong nước trong Quý I và Quý II/2022 vẫn được đảm bảo.

Nhằm bình ổn giá xăng dầu trong nước trong bối cảnh giá xăng dầu thế giới liên tục tăng cao, số dư Quỹ BOG xăng dầu ở mức thấp, ngày 23 tháng 3 năm 2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn, cụ thể: giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu diesel, dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn và giảm 70% mức thuế bảo vệ môi trường đối với dầu hỏa, thời gian thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Bộ Công Thương cũng đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, thực hiện nhất quán, đúng quy định các nghị định liên quan cũng như

chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để điều hành giá xăng dầu trong nước phù hợp với diễn biến giá xăng dầu thế giới nhưng với mức tăng thấp hơn. Nhờ đó giá xăng dầu trong nước đến kỳ điều hành ngày 21/6/2022 so với đầu năm (ngày 11/01/2022) chỉ tăng từ 26,73-67,96% trong khi, giá bình quân một số mặt hàng thành phẩm xăng dầu thế giới tăng từ 44,30% đến 91,47%.

Về phía lực lượng quản lý thị trường: nhằm góp phần đáng kể vào công tác bình ổn thị trường, chống gian lận trong kinh doanh xăng dầu; ngăn chặn tình trạng găm hàng, bán hàng không đúng giá... trong năm 2022, Tổng cục Quản lý thị trường - Bộ Công Thương đã trực tiếp hoặc làm đầu mối phối hợp với các cơ quan chức năng thường xuyên tổ chức lực lượng túc trực, kiểm tra, kiểm soát hầu hết các xăng trên cả nước, đặc biệt là vào những thời điểm chuẩn bị điều hành giá xăng dầu.

Đặc biệt khi xảy ra tình trạng các cửa hàng xăng dầu tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và nhiều tỉnh thành khác trên cả nước đóng cửa hoặc chỉ bán cầm chừng, gây bức xúc cho người dân khi phải xếp hàng chờ đợi và không mua được lượng xăng cần thiết, Bộ Công Thương đã yêu cầu lực lượng Quản lý thị trường tiếp tục kiểm tra, làm rõ nguyên nhân các cây xăng đang tạm ngừng hoạt động, kiên quyết xử lý nghiêm khắc nếu vi phạm quy định kinh doanh xăng dầu. Nhờ đó, đến giữa tháng 11, tất cả các cây xăng đã mở bán bình thường trở lại, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân, chấm dứt cảnh người dân xếp hàng dài nói trên.

Đặc biệt, liên quan đến chính sách quản lý mặt hàng xăng dầu, Quốc hội đã thông qua Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2022 (có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2023). Luật này ra đời sẽ tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để tăng cường thu hút đầu tư vào hoạt động dầu khí, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước, bảo đảm an ninh năng lượng và bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam thông qua việc thể chế hóa đầy đủ các quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước đối với các điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí với nhiều chính sách mới.

Đối với mặt hàng khí

Ngoài việc tiếp tục thực hiện nghiêm túc các Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Công Thương đã ban hành trước đó, năm 2022, hoạt động kinh doanh mặt hàng khí chịu sự điều chỉnh của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong nhiều lĩnh vực trong đó có hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

Năm 2022 Bộ Công Thương đã luôn đồng hành, chỉ đạo sát sao đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến kinh doanh mặt hàng khí các loại, qua đó dẫn dắt ngành công nghiệp khí và thị trường khí khẳng định được vai trò một thành phần quan trọng của nền kinh tế, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, ngay cả trong bối cảnh thị trường khí quốc tế nhiều biến động và thị trường khí trong nước thiếu minh bạch.

Về yếu tố giá: Giá mặt hàng khí hóa lỏng - gas (LPG) trong nước vẫn được điều chỉnh thông qua giá tham chiếu (CP). Ví dụ khi giá CP trên thị trường thế giới tăng trong tháng 2 và tháng 3, giá LPG trong nước cũng được điều chỉnh tăng tương ứng với tổng mức tăng khoảng 48.000 đồng/bình 12kg.

Ngoài ra, ngày 30 tháng 12 năm 2022, Bộ Công Thương cũng đã ban hành Thông tư số 40/2022/TT-BCT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kho chứa khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) trên bờ. Trong Thông tư có quy định rõ các yêu cầu an toàn trong quá trình thiết kế, vận hành, bảo dưỡng kho chứa khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) cố định trên bờ, được giới hạn bởi vị trí đầu vào của LNG (dạng lỏng) và đầu ra (dạng lỏng hoặc khí), áp dụng cho kho chứa LNG có sức chứa trên 200 tấn. Đây là văn bản quan trọng trong việc hướng dẫn hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc thiết kế, vận hành và bảo dưỡng kho chứa LNG trên bờ tại Việt Nam.

Đối với mặt hàng thuốc lá

Nổi bật trong số các chính sách quản lý mặt hàng thuốc lá ban hành năm 2022 phải kể đến Thông tư số 30/2022/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành ngày 4 tháng 11 năm 2022 về Sửa đổi, bổ sung một

số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2022. Tính từ thời điểm này, Thông tư số 53/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi cũng được bãi bỏ.

Trong năm 2022, các cơ quan chức năng cũng đã tăng cường kiểm tra và triển khai nhiều giải pháp nhằm ngăn chặn hoạt động mua bán trái phép mặt hàng thuốc lá nhập lậu. Nhờ đó các lực lượng chức năng đã bắt, xử lý nhiều đối tượng vận chuyển, buôn bán thuốc lá điều nhập lậu, tịch thu, tiêu hủy khối lượng đáng kể mặt hàng này.

Đối với mặt hàng rượu

Ngày 31 tháng 1 năm 2022 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 17/2022/NĐ-CP về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Đây là văn bản thay thế Nghị định số 98/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 26-8-2020, trong đó nghị định mới quy định rõ hành vi “sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại mà không đăng ký với UBND cấp xã nơi đặt cơ sở sản xuất” sẽ bị phạt tiền từ 500 ngàn - 1 triệu đồng.

Trong năm 2022, đặc biệt là trong quý IV, Bộ Công Thương đã tích cực kiểm tra, giám sát hoạt động về sản xuất, kinh doanh những sản phẩm rượu không đảm bảo chất lượng, đặc biệt là việc thành lập đoàn kiểm tra do Vụ khoa học Công nghệ và đoàn kiểm tra do Tổng cục Quản lý thị trường chủ trì tiến hành kiểm soát rượu giả, rượu không rõ nguồn gốc, không đảm bảo chất lượng - nhất là hoạt động kinh doanh trên sàn thương mại điện tử. Bên cạnh đó, để tránh nguy cơ ngộ độc rượu gia tăng, Tổng cục Quản lý thị trường đã có công văn chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu đồng thời tuyên truyền cho người dân nên mua những sản phẩm rượu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có tiêu chuẩn chất lượng đảm bảo theo đúng quy định của Nhà nước.

Bên cạnh những chính sách đối với từng mặt hàng cụ thể nói trên, Bộ Công Thương, Ban chỉ đạo quốc gia Chống buôn lậu, gian lận thương mại... cũng đã ban hành những chính sách điều chỉnh chung đối với hoạt động kinh doanh một số mặt hàng kinh doanh có điều kiện. Điển hình là Chỉ thị số 10/CT-BCT của Bộ Công Thương ban hành ngày 08 tháng 12 năm 2022 (về việc Thực hiện các giải pháp Bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2022 và dịp tết Nguyên đán Quý Mão 2023) và Kế hoạch số 111/KH-BCĐ389 Của Ban chỉ đạo quốc gia Chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả ban hành ngày 22 tháng 11 năm 2022 (về Tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa qua cảng hàng không quốc tế). Theo đó, (1) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu - Nước giải khát Hà Nội, Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu - Nước giải khát Sài Gòn, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, ... được yêu cầu chủ động kế hoạch sản xuất, cung ứng hàng hóa phục vụ Tết; dự trữ vật tư, nguyên, nhiên vật liệu một cách hợp lý, tiết giảm chi phí, ưu tiên sử dụng nguyên liệu trong nước đã sản xuất được, nhằm duy trì sản xuất ổn định để bảo đảm lượng cung ứng hàng hóa cho thị trường với giá hợp lý, chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, có thể cạnh tranh với hàng nhập khẩu; thực hiện nghiêm túc quy định về dự trữ lưu thông, dự trữ quốc gia. (2) Đẩy mạnh chiến dịch triệt phá những đường dây buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua đường hàng không - nhất là trong bối cảnh các đường dây buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua đường hàng không có xu hướng gia tăng về cả số lượng và tinh vi về thủ đoạn cũng như nhu cầu mua hàng “xách tay” không ngừng tăng như hiện nay.

3.5.3. Nhóm chính sách phát triển thương mại nội địa khác

Nhằm góp phần ổn định thị trường trong nước, ngày 13 tháng 9 năm 2022 Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả đã ký ban hành Kế hoạch số 92/KH-BCĐ389 về Tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên các tuyến biên giới, vùng biển và địa bàn nội địa. Trong Kế hoạch đã phân công rõ vụ nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo 389 từng Bộ như Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn... trong việc kiểm soát chặt đầu mỗi giao thông tại các địa bàn "nóng" về buôn lậu và các mặt hàng dễ lợi dụng để buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

Cùng chung mục đích trên, đặc biệt là gắn với đặc thù của những tháng cuối năm âm lịch, ngày 10 tháng 12 năm 2022 Ban Chỉ đạo 389 quốc gia đã ký ban hành Kế hoạch 115/KH-BCĐ389 cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Qua đó, Ban Chỉ đạo 389 các Bộ, ngành, địa phương đã chủ động tăng cường kiểm soát tình hình buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; phát huy cơ chế phối hợp trong kiểm tra, kiểm soát, phát hiện, đấu tranh, bắt giữ, xử lý các hành vi vi phạm nói trên.

Cũng trong Nghị định số 96/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2022 về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, bên cạnh việc quy định về xây dựng chính sách phát triển hạ tầng thương mại (đã nêu ở 3.5.1), so với quy định tại các Nghị định ban hành trước đó, Điều 2 của Nghị định này còn nhấn mạnh tới nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Bộ này trong việc tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về phát triển thương mại và thị trường trong nước; điều tiết phân phối, lưu thông hàng hóa; quản lý và phát triển dịch vụ thương mại; điều hành giá đối với một số mặt hàng.

Năm 2022, giá cả một số hàng hóa tiếp tục chịu tác động lớn của thị trường thế giới nên biến động mạnh theo xu hướng tăng. Trước tình hình đó, Bộ Công Thương với sự phối hợp của các Bộ, ngành chức năng trong Ban Chỉ đạo điều hành giá Chính phủ đã theo dõi khá sát sao diễn biến thị trường, trên cơ sở đó có những chính sách điều hành giá một số mặt hàng thiết yếu. Điển hình trong công tác điều hành trên là Chỉ thị số 10/CT-BCT của Bộ Công Thương ban hành ngày 08 tháng 12 năm 2022 về Thực hiện các giải pháp Bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2022 và dịp tết Nguyên đán Quý mão 2023. Trong Chỉ thị, Bộ Công Thương đã có những đề nghị cụ thể đối với (1) Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đơn vị thuộc Bộ, tập đoàn, tổng công ty, công ty; (2) Đơn vị sản xuất hàng phục vụ tiêu dùng Tết; (3) Hiệp hội ngành hàng trong việc đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, ứng phó kịp thời với những biến động bất thường nhằm bình ổn thị trường khi cần thiết.

Ngoài ra, thông qua Chỉ thị số 10/CT-BCT của Bộ Công Thương ban hành ngày 08 tháng 12 năm 2022 về Thực hiện các giải pháp Bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2022 và dịp tết Nguyên đán Quý Mão 2023, Bộ Công Thương cũng đã nêu rõ yêu cầu đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành trong việc phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố và các Sở, Ban, ngành liên quan, các địa phương hỗ trợ việc tạo nguồn hàng cũng như tiêu thụ sản phẩm phục vụ tết; đẩy mạnh triển khai thực hiện Cuộc vận động và các Chương trình. Đặc biệt, với mục tiêu tạo chuyển biến về nhận thức trong nhân dân, các đơn vị sản xuất kinh doanh, tổ chức kinh tế - xã hội trong xây dựng văn hóa ưu tiên dùng hàng Việt Nam có chất lượng, vận động tinh thần yêu nước và khích lệ tinh thần vươn lên, cạnh tranh lành mạnh của doanh nghiệp Việt, nâng cao sức cạnh tranh và vị thế của hàng Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay, Bộ Công Thương đã xây dựng Kế hoạch số 281 ngày 4/3/2022 về việc ban hành Kế hoạch tăng cường triển khai thực hiện Chương trình hành động của Bộ Công Thương hưởng ứng Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” năm 2022. Kế hoạch tập trung vào việc tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, phổ biến sâu rộng khả năng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt, chất lượng của hàng hóa Việt Nam.

Tóm lại, để thương mại nội địa khởi sắc trở lại sau hai năm chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid -19 đồng thời tiếp tục phát huy vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, bên cạnh nỗ lực của bản thân doanh nghiệp, những chính sách phục hồi kinh tế từ các cơ quan quản lý nhà nước năm 2022 đã phát huy được hiệu quả. Tuy nhiên, một số chính sách còn thiếu tính chiến lược; nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thiếu tính kết nối và chưa hiệu quả do thủ tục hành chính chưa được cải cách triệt để; chính sách phát triển hạ tầng và các chính sách hỗ trợ hệ thống phân phối (nhất là đối với mặt hàng nông sản, doanh nghiệp chế biến, doanh nghiệp logistics) còn tồn tại một số bất cập; pháp luật thương mại điện tử chưa đáp ứng được các yêu cầu của thực tiễn... đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước sớm hoàn thiện chính sách phát triển và quản lý thương mại nội địa trong thời gian tới.

Chương 4. XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ

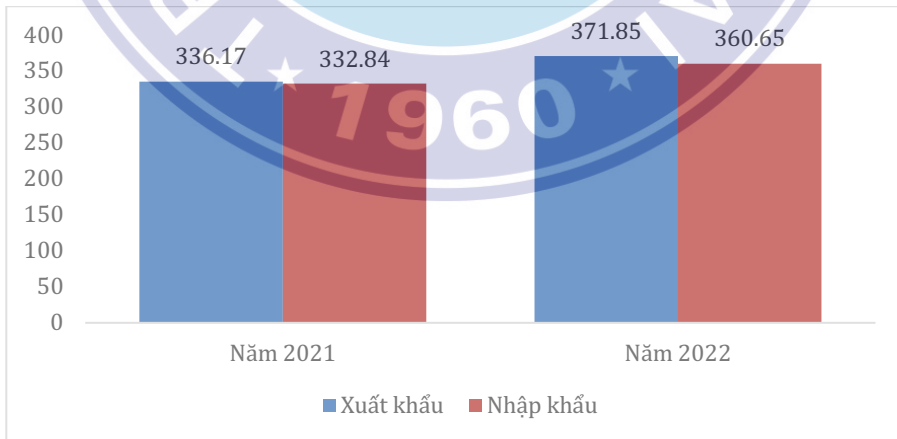
4.1. TỔNG QUAN VỀ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ

4.1.1. Tổng quan về kim ngạch xuất nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng

4.1.1.1. Khái quát về XNK hàng hoá

Năm 2022 là một năm đầy biến động với nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Trải qua những ảnh hưởng sâu sắc của đại dịch COVID-19 và những cuộc xung đột về chính trị đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, trong năm 2022, với sự chỉ đạo quyết liệt, sát sao, kịp thời của Chính phủ cùng với sự phối kết hợp tích cực của nhiều bộ, ban, ngành đã có nhiều chính sách được thực hiện nhằm phục hồi và phát triển kinh tế. Trải qua nhiều khó khăn, thách thức của kinh tế thế giới nhưng hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam trong năm 2022 vẫn từng bước phát triển, đạt được những thành tựu nhất định, góp phần đưa kinh tế cả nước tăng trưởng mạnh mẽ, trở thành “điểm sáng” trong bức tranh kinh tế thế giới.

Đơn vị : Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.1. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá trong năm 2021 và 2022

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá trong năm 2022 tăng trưởng khá và cán cân thương mại hàng hoá thâm hụt rất thấp, có mức thặng

đur tích cực. Cụ thể, tính chung cả năm 2022, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá đạt 732.5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu tăng 10,6% từ 336.17 tỷ USD lên 371.85 tỷ USD (tăng 35,68 tỷ USD) và nhập khẩu đạt mức 360.65 tỷ USD, tăng 27.81 tỷ USD tương ứng với 8.4 %.

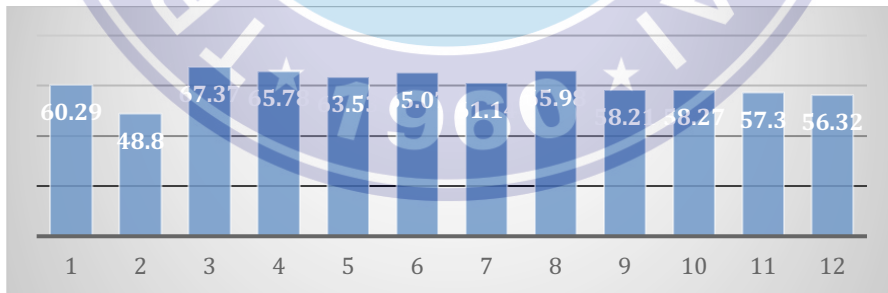
Năm 2022, kinh tế Việt Nam ghi dấu những kết quả nổi bật trong đó xuất siêu của Việt Nam năm 2022 đạt 12.4 tỷ USD, tăng 8.32 tỷ USD so với năm 2021. Trong đó có: Mỹ, Hà Lan và HongKong là 3 thị trường xuất siêu lớn trên 9 tỷ USD của Việt Nam. Tổng mức xuất siêu chỉ tính riêng 3 thị trường này đã xấp xỉ 11.4 tỷ USD.

4.1.1.2. Tình hình XNK hàng hoá của Việt Nam theo quý và tháng

Về giá trị xuất, nhập khẩu theo tháng:

Kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam theo các tháng trong năm 2022 có sự phân bố tương đối đồng đều. Trung bình trong các tháng, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đều đạt trên 55 tỷ USD; đặc biệt trong giai đoạn 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch thương mại ghi nhận con số ấn tượng vượt ngưỡng 60 tỷ USD.

Đơn vị : Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.2. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu các tháng trong năm 2022

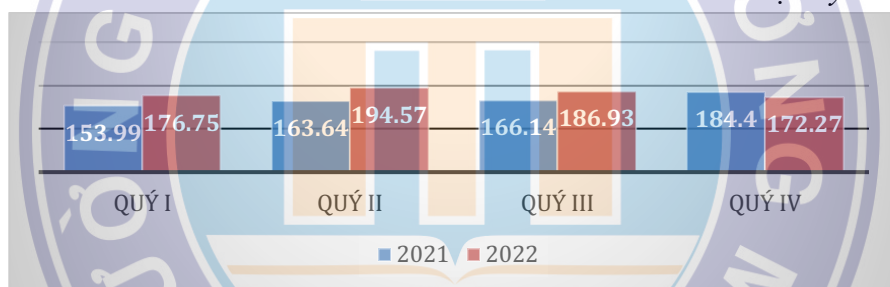
Mở đầu năm 2022, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá tháng 1 đạt 60.29 tỷ USD; tuy nhiên đến tháng 2, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đột ngột giảm xuống 48.8 tỷ USD – đây là thời điểm diễn ra kỳ nghỉ lễ Tết nguyên đán.

Đến tháng 3 năm 2022, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá gia tăng mạnh, đạt con số ấn tượng; cao kỷ lục nhất trong năm 2022 và

trong quý I ở mức 67.37 tỷ USD, tăng 38,1% tương ứng với mức tăng 18.6 tỷ USD so với cùng kỳ tháng trước. Kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam duy trì ổn định đều đặn trên ngưỡng 60 tỷ USD từ tháng 3 tới tháng 8 của năm 2022. Tháng 9, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá đạt 58.21 tỷ USD, giảm 7.77 tỷ USD so với tháng 8 tương ứng 11,8%. Giai đoạn tháng 9 đến tháng 12 năm 2022, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam giảm nhẹ và duy trì ở mức trên ngưỡng 55 tỷ USD.

Về giá trị xuất nhập khẩu theo quý:

Đơn vị : Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.3. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu các quý trong năm 2022

Xét theo quý, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam ở mức khá cao so với năm 2021. Trong quý I/2022, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam đạt 176.75 tỷ USD, tăng 14,3% tương ứng tăng 22.09 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2021. Đặc biệt, tính trong quý II/2022 và quý III/2022, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam ghi nhận mức tăng ấn tượng lần lượt là 194.57 tỷ USD và 186.93 tỷ USD tăng 16,4% và 15% so với cùng kỳ năm 2022. Đến quý IV/2022, kim ngạch thương mại đạt 172.27 tỷ USD giúp tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam năm 2022 đạt 730,2 tỷ USD, tăng 9,1% (tương ứng tăng 61,2 tỷ USD) so với năm 2021.

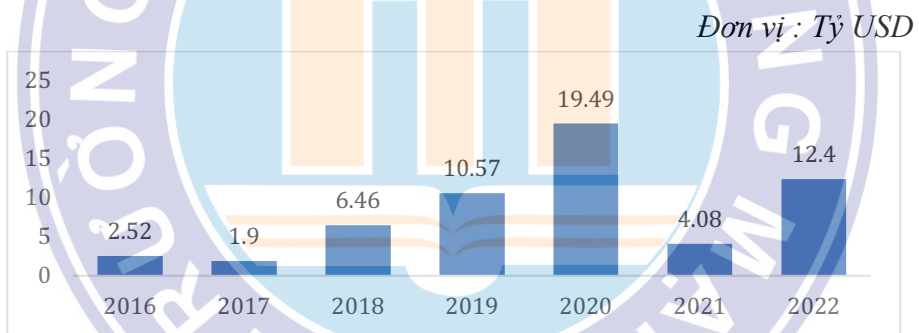
4.1.2. Cán cân thương mại

4.1.2.1. Khái quát về cán cân thương mại

Giai đoạn từ năm 2016 đến nay, cán cân thương mại xuất nhập khẩu hàng hoá liên tục thặng dư với mức xuất siêu năm sau cao hơn

năm trước. Xuất siêu tăng mạnh chủ yếu do xuất khẩu tăng cao hơn nhập khẩu.

Năm 2021, do những ảnh hưởng tác động không nhỏ của đại dịch COVID-19 đến nền kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng, cán cân thương mại của Việt Nam đạt 4.08 tỷ USD. Đến năm 2022, sau những nỗ lực vượt qua khó khăn trong quá trình phục hồi và phát triển kinh tế, cán cân thương mại của Việt Nam đã có bước nhảy vọt đạt 12.4 tỷ USD, tăng 8,32 tỷ USD tương ứng với 32,9% so với năm 2021. Cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục duy trì xuất siêu góp phần tích cực cho cán cân thanh toán, ổn định tỷ giá và ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác của nền kinh tế.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.4. Cán cân thương mại của Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2022

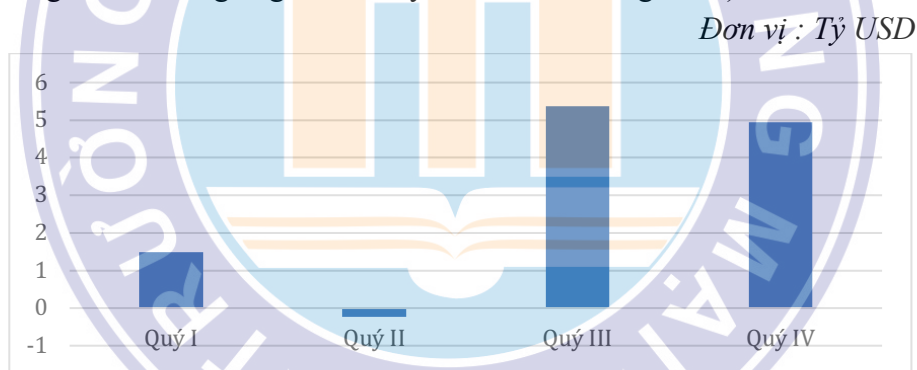
Xét theo các quý trong năm:

Năm 2022 mặc dù còn gặp nhiều những khó khăn sau những ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, những căng thẳng leo thang của tình hình chính trị thế giới, những thay đổi do tác động của biến đổi khí hậu và tình hình lạm phát kinh tế thế giới nhưng thành tích xuất siêu của Việt Nam vẫn được giữ vững ổn định, năm sau cao hơn năm trước.

Tính đến hết tháng 3 năm 2022, cán cân thương mại của nước ta đã thặng dư 1.46 tỷ USD. Đến quý II/2022, trong giai đoạn phục hồi kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh, Việt Nam nhập siêu. Tuy nhiên, với những nỗ lực, cố gắng thì đến quý III và quý IV, cán cân thương mại hàng hóa có sự tăng trưởng ngoạn mục do giai đoạn này

nhiều mặt hàng đã bước vào chính vụ cao điểm của hoạt động xuất khẩu, thặng dư trung bình đều đạt trên 5 tỷ USD. Trong đó quý III/2022 ghi nhận mức tăng trưởng của cán cân thương mại đạt thặng dư cao nhất cả năm ở mức trên 5.3 tỷ USD; và quý IV/2022 ở mức 4,94 tỷ USD đưa mức thặng dư thương mại hàng hoá cả năm 2022 lên 12.4 tỷ USD.

Cán cân thương mại trong các tháng đầu năm 2022 nghiêng về nhập siêu, trong đó tháng 2 cán cân thương mại bị thâm hụt nhiều nhất cả năm ở mức -1.964 tỷ USD. Đến tháng 3/2022, cán cân thương mại gia tăng ấn tượng đạt hơn 2 tỷ USD (trong đó, tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hoá của cả nước trong tháng 3/2022 đạt mức cao kỷ lục với trị giá 67.37 tỷ US, tăng 38,1% tương ứng với 18.6 tỷ USD so với tháng trước).



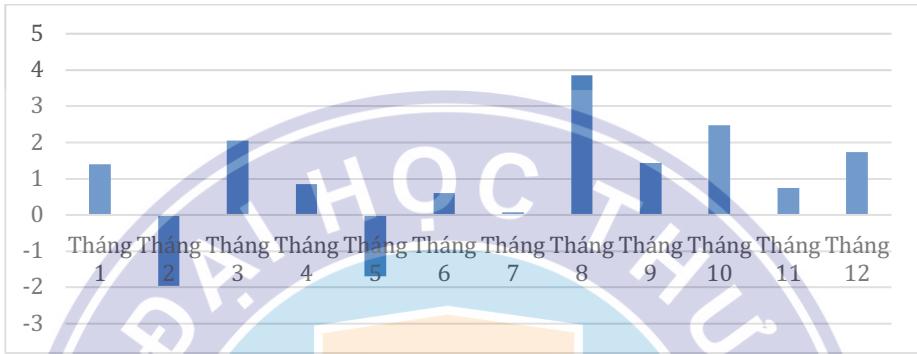
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.5. Cán cân thương mại của Việt Nam theo các quý 2022

Xét theo các tháng trong năm :

Tháng 8 là tháng có thặng dư thương mại cao nhất trong năm với 3.859 tỷ USD nguyên nhân chính là do nhiều mặt hàng đã đến vụ. sản xuất, và đây cũng là giai đoạn kinh tế thế giới phục hồi sau đại dịch COVID-19 nên nhu cầu xuất khẩu tăng cao. Liên tiếp trong 2 tháng 9 và 10, cán cân thương mại duy trì ở mức tăng trưởng dương; thặng dư thương mại trong tháng 9 và tháng 10 đạt 1.429 tỷ USD và 2.467 tỷ USD.

Đơn vị : Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.6. Cán cân thương mại của Việt Nam theo các tháng của năm 2022

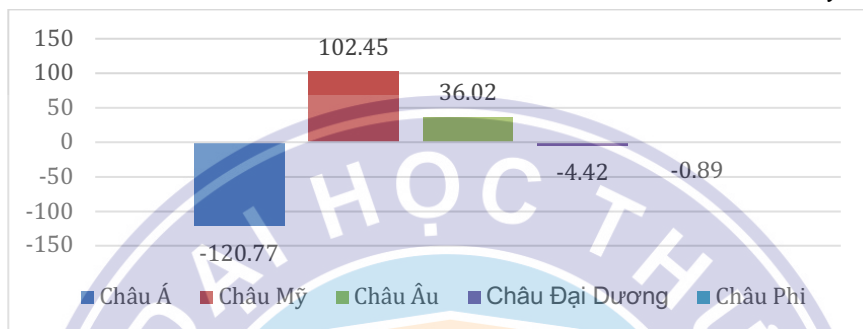
4.1.2.2. Cán cân thương mại theo thị trường

Cán cân thương mại theo châu lục:

Xét cán cân thương mại của Việt Nam đối với các châu lục, phần lớn Việt Nam nhập siêu từ thị trường Châu Á, cụ thể cán cân thương mại có sự thâm hụt ở mức -120.77 tỷ USD. Mức nhập siêu tại thị trường Châu Á lớn do đây là khu vực gần với quốc gia Việt Nam, thuận tiện và dễ dàng cho hoạt động giao dịch trong thương mại quốc tế. Đồng thời, Việt Nam cũng có thâm hụt thương mại ở mức thấp với hai thị trường Châu Đại Dương và Châu Phi lần lượt ở mức -4.42 tỷ USD và -0.89 tỷ USD.

Bên cạnh đó, trong năm 2022, Việt Nam cũng đạt mức tăng trưởng về cán cân thương mại tại các thị trường lớn trên thế giới như Châu Mỹ và Châu Âu. Tại hai thị trường này, cán cân thương mại hàng hoá thặng dư ở mức năm sau cao hơn năm trước. Tại thị trường Châu Mỹ, năm 2022, cán cân thương mại của Việt Nam thặng dư 102.45 tỷ USD (trong đó trị giá xuất khẩu đạt 128.09 tỷ USD, tăng 12,2% so với năm 2021). Tại thị trường Châu Âu, cán cân thương mại của Việt Nam cũng đạt mức thặng dư tăng trưởng so với năm 2021 đạt 36.02 tỷ USD (trong đó trị giá xuất khẩu đạt 55.73 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2021)

Đơn vị : Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.7. Cán cân thương mại của Việt Nam theo các thị trường 2022

Cán cân thương mại theo các thị trường chính:

Bảng 4.1. Cán cân thương mại của Việt Nam với các thị trường chính năm 2022

Đơn vị : Tỷ USD

Quốc gia	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại
ASEAN	33.86	47.28	-13.42
Trung Quốc	57.70	117.95	-60.25
Hàn Quốc	24.29	62.09	-37.8
Nhật Bản	24.23	23.37	0.86
Hoa Kỳ	109.39	14.47	94.92
EU (27)	46.07	15.26	30.81

Nguồn: Tổng cục Hải quan

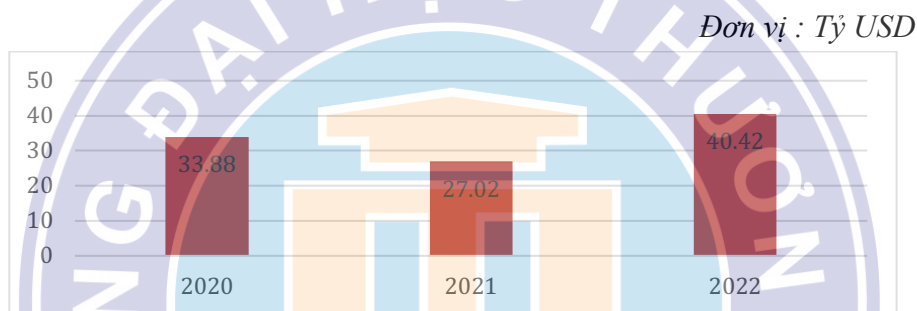
Xét cán cân thương mại của các thị trường chính, Việt Nam có thâm hụt thương mại chủ yếu đối với các quốc gia thuộc khu vực Châu Á và có thặng dư thương mại đối với các quốc gia từ thị trường thuộc khu vực Châu Mỹ và Châu Âu.

Cụ thể, Việt Nam có thâm hụt thương mại lớn nhất với thị trường Trung Quốc ở mức -60.25 tỷ USD; xếp thứ hai là Hàn Quốc ở mức -37.8 tỷ USD. Ngoài ra, Việt Nam cũng có thâm hụt thương mại với khối ASEAN ở mức -13.42 tỷ USD. Bên cạnh đó, cán cân thương mại của Việt Nam liên tục nhiều năm có mức thặng dư lớn đối với các thị trường thuộc khu vực Châu Mỹ và Châu Âu. Việt Nam phần lớn xuất siêu sang

thị trường Hoa Kỳ, với mức thặng dư năm 2022 ở mức 94.92 tỷ USD, cao hơn 23.02 tỷ USD so với năm 2021. Liên minh châu Âu (EU) cũng ghi nhận mức thặng dư thương mại ở mức 30.81 tỷ USD, cao hơn 10,25 tỷ USD so với năm 2021.

4.1.2.3. Cán cân thương mại theo khối doanh nghiệp

Đối với khối doanh nghiệp FDI



Nguồn: Tổng cục Hải quan

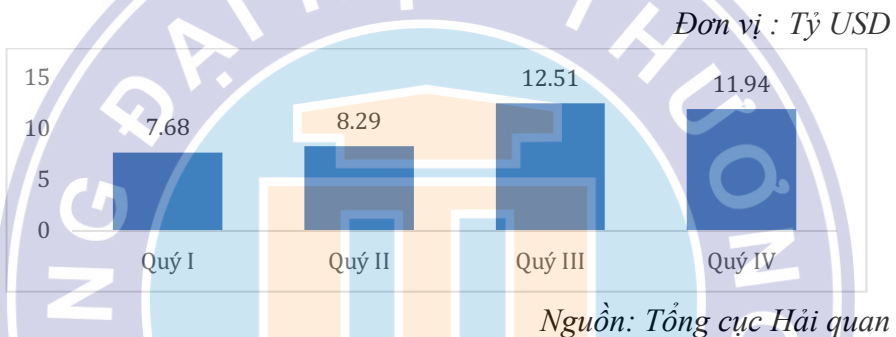
Hình 4.8. Cán cân thương mại khối doanh nghiệp FDI năm 2020 – 2022

Trong năm 2022, tỷ trọng đóng góp của các doanh nghiệp FDI tiếp tục duy trì thặng dư thương mại ở mức cao 40.42 tỷ USD năm 2022, cao hơn xấp xỉ 1,5 lần so với năm 2021. Tổng giá trị xuất nhập khẩu của doanh nghiệp FDI trong năm 2022 đạt mức 506.83 tỷ USD, tăng 9,3%, tương ứng với mức tăng 43.22 tỷ USD so với năm 2021.

Trong cơ cấu xuất khẩu, khu vực doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng giá trị xuất khẩu lớn cho Việt Nam, trong đó trị giá xuất khẩu hàng hoá trong năm 2022 của các doanh nghiệp FDI ở mức 273.63 tỷ USD, tăng 11,6%, tương ứng với mức tăng 28,5 tỷ USD so với năm 2021 và chiếm 73,7% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Ở chiều ngược lại, trị giá nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt 233.2 tỷ USD, tăng 6.7 %, tương ứng với mức tăng 14.7 tỷ USD so với năm 2021 và chiếm 65% tổng trị giá nhập khẩu của cả nước.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, cán cân thương mại của các doanh nghiệp FDI qua các quý đều đạt mức thặng dư và có tốc độ tăng trưởng cao. Trong quý I, do những ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 cùng với những khó khăn trong giai đoạn phục hồi kinh tế, cán cân thương mại trong quý I thấp nhất năm 2022 với 7.68 tỷ USD. Tuy nhiên,

với sự nỗ lực trong hoạt động phục hồi kinh tế sau đại dịch, trong đó quý III và quý IV cán cân xuất siêu đạt giá trị cao nhất năm 2022 lần lượt là 12.51 tỷ USD và 11.94 tỷ USD. Sự tăng trưởng của cán cân thương mại cũng xuất phát từ nguyên nhân là do những tháng cuối năm, các doanh nghiệp FDI tăng cường, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu nhiều mặt hàng để kịp thời đáp ứng các đơn hàng trước kỳ nghỉ lễ Tết.



Hình 4.9. Cán cân thương mại khối doanh nghiệp FDI các quý trong năm 2022

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, cán cân xuất siêu của khối doanh nghiệp FDI cao nhất trong tháng 8 với 5.42 tỷ USD và thấp nhất trong tháng 2 với 406 triệu USD. Trong tháng 2, cán cân xuất siêu có sự giảm sâu bởi đây là thời điểm diễn ra kỳ nghỉ lễ Tết nguyên đán, dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Tuy nhiên đến tháng 3/2022, cán cân xuất siêu ghi nhận mức tăng trưởng vượt trội đạt 4.79 tỷ USD. Thặng dư thương mại của khối doanh nghiệp FDI trong 6 tháng cuối năm có nhiều khởi sắc, tăng trưởng mạnh so với giai đoạn 6 tháng đầu năm. Như vậy, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hiện vẫn đang là khu vực đóng góp lớn; góp phần gia trị tăng trị giá xuất khẩu của Việt Nam duy trì qua các tháng trong năm 2022.

Đối với khối doanh nghiệp trong nước:

Đối với các doanh nghiệp trong nước, kim ngạch nhập khẩu hiện vẫn cao hơn kim ngạch xuất khẩu và duy trì trạng thái thâm hụt thương mại trong năm 2022.

Đơn vị : Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 4.10. Cán cân thương mại khối doanh nghiệp trong nước năm 2020 - 2022

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch COVID-19, cùng với những tác động mạnh mẽ của các cuộc xung đột liên quan đến chính trị và tình hình thiên tai, lạm phát... nền kinh tế Việt Nam đặc biệt là các doanh nghiệp trong nước ít nhiều bị thiệt hại, ảnh hưởng nặng nề. Tuy nhiên, xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2022 vẫn ghi nhận những con số hết sức ấn tượng. Nếu như trước đây, hoạt động xuất khẩu phần lớn phụ thuộc vào các doanh nghiệp FDI thì trong những năm trở lại đây, đặc biệt trong năm 2022, với sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ trong hoạt động phục hồi và phát triển kinh tế sau đại dịch COVID-19; cùng việc triển khai thực hiện các cam kết đã ký trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới thì tình hình xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam ngày càng được cải thiện.

Mặc dù trong năm 2022, khối doanh nghiệp trong nước nhập siêu 30.7 tỷ USD nhưng cán cân thương mại của Việt Nam vẫn đạt mức thặng dư và tăng trưởng với giá trị xuất siêu 14,2 tỷ USD. Năm 2022 cũng là năm thứ 7 liên tiếp Việt Nam duy trì mức thặng dư thương mại.

4.2. XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

4.2.1. Khái quát về xuất khẩu hàng hóa

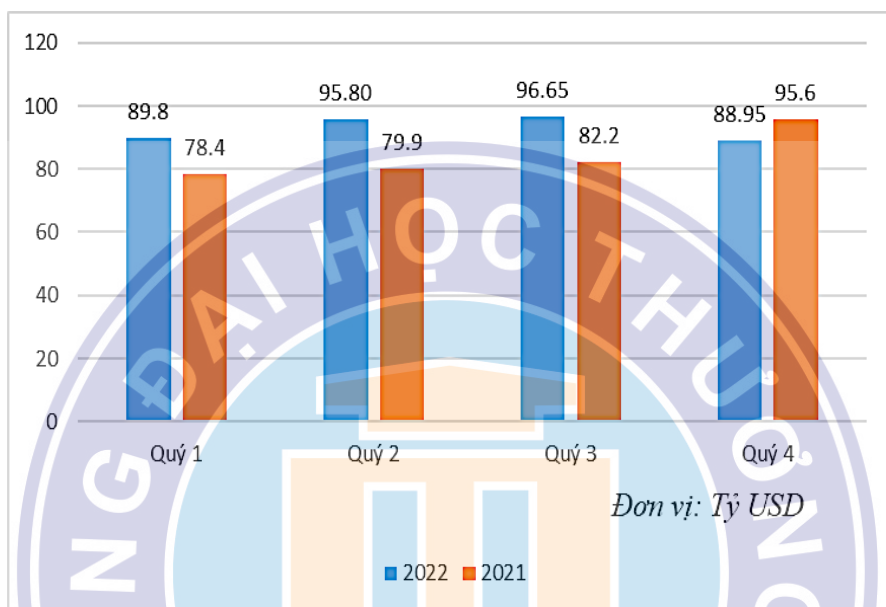
4.2.1.1. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

Trong năm 2022, đại dịch COVID-19 chính thức kết thúc tại đa số các quốc gia trên thế giới đã thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng hàng hóa nói chung, tạo ra cơ hội cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Ngoài

ra, các doanh nghiệp Việt Nam cũng nắm bắt tốt cơ hội từ lộ trình giảm thuế sâu hơn từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA (có hiệu lực từ 1/8/2020) và CPTPP (có hiệu lực từ 14/1/2019) sau 3 năm có hiệu lực. Các lợi thế trên cùng với sự lãnh đạo và các quyết sách thúc đẩy kịp thời của nhà nước, xuất khẩu Việt Nam đã đạt được các kết quả đáng kể trong năm 2022, mặc dù phải đối mặt với các rủi ro về kinh tế thế giới như sự tăng trưởng của lạm phát vào các tháng cuối năm. Cụ thể, theo số liệu của tổng cục hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2022 của Việt Nam đạt 371.3 tỷ USD, tăng 10.5% so với năm 2021 vượt ngưỡng mục tiêu 6-8% của chính phủ. Tuy tăng trưởng không lớn như năm 2021 (ở mức 13.6%), tăng trưởng xuất khẩu năm 2022 vẫn ở mức tương đối đáng kể trong 5 năm trở lại đây (13.3% năm 2018; 8.4% năm 2019; 7% năm 2020).

4.2.1.2. Kim ngạch xuất khẩu theo quý, tháng.

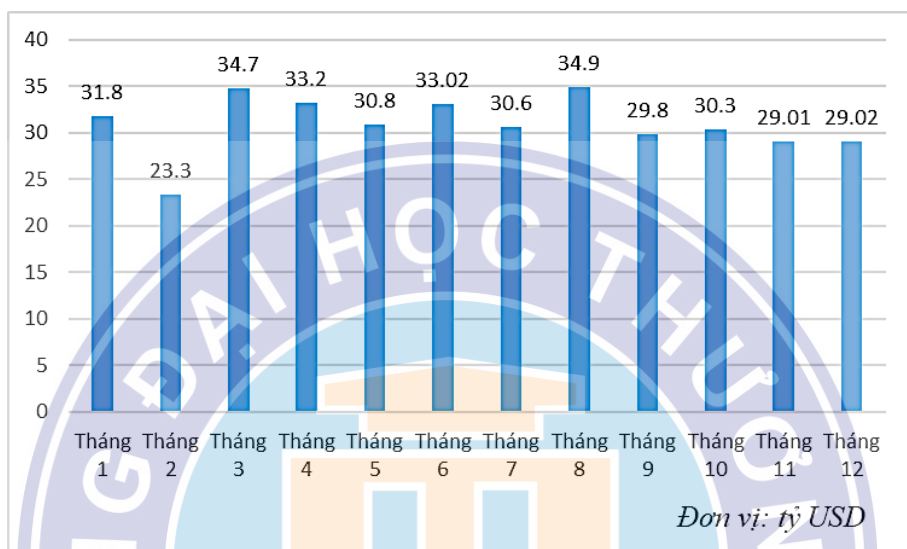
Có thể thấy, với các điều kiện thuận lợi hơn, và không phải đối mặt với các quy định khắt khe trong dịch COVID-19, xuất khẩu các quý năm 2022 đều có sự tăng trưởng hơn so với cùng kỳ năm 2021. Cụ thể, tổng kim ngạch xuất khẩu quý 1 năm 2022 đạt 89.8 tỷ USD, tăng 14.5% so với cùng kỳ năm 2021 (ở mức 78.4%). Tương tự, quý 2, quý 3 năm 2022 lần lượt đạt kim ngạch ở mức 95.8 và 96.65 tỷ USD, tăng 19.8% và 17.5% so với cùng kỳ năm 2021. Số liệu này cho thấy, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam nắm bắt rất tốt các cơ hội sẵn có trong năm 2022, đồng thời tận dụng được các lợi thế cạnh tranh, tạo động lực phát triển kim ngạch tốt hơn so với năm 2021. Tuy nhiên, vào quý 4 năm 2022, kim ngạch xuất khẩu Việt Nam đạt mức 88.95, tuy vẫn ở mức tương đối cao, nhưng có sự sụt giảm 7.9% so với quý 3 và giảm 6.9% so với cùng kỳ năm 2021. Sự sụt giảm này là do các biến động về kinh tế thế giới, như giá xăng dầu tăng mạnh gây ảnh hưởng đến lạm phát, đặc biệt, sự biến động về tỷ giá hối đoái và sự mất giá của các đồng tiền mạnh như bảng Anh, Euro cũng làm mất đi lợi thế cạnh tranh xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam.



(Nguồn: Báo cáo tổng cục hải quan)

Hình 4.11. Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam theo quý năm 2022

Cụ thể về kim ngạch xuất khẩu Việt Nam theo các tháng, có thể thấy, kim ngạch xuất khẩu đều ở mức tương đối cao trên 20 tỷ USD. Ba tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu duy trì ở mức trên 30 tỷ USD, đặc biệt tháng 3 đạt mức 34.7 tỷ USD, tuy nhiên kim ngạch tháng 2 chỉ đạt 23.3 tỷ USD, thấp nhất trong năm 2022. Từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2022, kim ngạch xuất khẩu có sự biến động tương đối, giảm xuống mức 30.6 tỷ USD trong tháng 7, nhưng có sự tăng trưởng mạnh và đạt kim ngạch xuất khẩu lớn nhất năm 2022 vào tháng 9 ở mức 34.9%. Dưới tác động của lạm phát và biến động tỷ giá hối đoái, kim ngạch xuất khẩu Việt Nam gặp tương đối nhiều khó khăn trong 4 tháng cuối năm 2022 và chỉ đạt mức dưới 30 tỷ USD. Cụ thể, tháng 11 và 12 năm 2022 kim ngạch xuất khẩu đạt mức 29 tỷ USD.



(Nguồn: Báo cáo tổng cục hải quan)

Hình 4.12. Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam theo tháng năm 2022

4.2.2. Xuất khẩu theo nhóm mặt hàng

4.2.2.1. Cơ cấu xuất khẩu các mặt hàng chủ lực

- Về giá trị xuất khẩu hàng hóa: So với năm 2021, các mặt hàng chủ lực của Việt Nam về cơ bản không có sự chuyển dịch về cơ cấu. Trong số các mặt hàng năm 2022, có 34 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD (năm 2021 có 36 mặt hàng).

Tuy nhiên, năm 2022 có 24 nhóm hàng đạt mức kim ngạch xuất khẩu từ 3 tỷ USD (năm 2021 có 20 nhóm hàng); 11 nhóm có kim ngạch trên 5 tỷ USD (năm 2021 có 13 nhóm hàng) và 9 nhóm hàng đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, đặc biệt, nhóm hàng sắt thép các loại có sự suy giảm sâu về kim ngạch và được thay thế bởi mặt hàng thủy sản trong danh sách nhóm hàng xuất khẩu chủ lực trên 10 tỷ USD.

Bảng 4.1. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng trên 10 tỷ USD năm 2021, 2022

Mặt hàng	Giá trị xuất khẩu năm 2021 (Tỷ USD)	Giá trị xuất khẩu năm 2022 (Tỷ USD)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Tỷ trọng XK (%)
Điện thoại các loại và linh kiện	57,05	57,99	1,64	15,36
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	50,52	55,53	9,91	13,6
Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	37,7	45,75	21,3	10,15
Hàng dệt may	32,3	37,56	16,28	8,6
Giày dép các loại	17,5	23,89	36,5	4,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	14,7	16,01	8,91	3,9
Hàng hoá khác	14,5	16,32	12,5	3,9
Hàng thủy sản	8,88	10,9	22,7	2,93
Phương tiện vận tải và phụ tùng	10,6	11,98	13,01	2,85

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cụ thể, tiếp tục đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong năm 2022 là nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện, ở mức 57,99 tỷ USD, chiếm 15.36% tổng kim ngạch (năm 2021 là 16.7%). Giữ vị trí thứ hai là mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, đạt 55,53 tỷ USD, chiếm tỷ trọng xuất khẩu 13.6%. Mặt hàng máy móc, thiết bị và dụng cụ, phụ tùng giữ vững vị trí thứ ba ở mức 47.75 tỷ USD tăng 8,05 tỷ USD so với năm 2021. Đứng ở vị trí thứ tư và thứ năm là mặt hàng dệt may và giày dép các loại, ở mức 37,5 và 23,89 tỷ USD. Mặt

hàng thủy sản có sự tăng vọt trong kim ngạch xuất khẩu, từ 8,8 tỷ USD lên 10,9 tỷ USD. Các loại hàng hóa khác, và phương tiện vận tải, phụ tùng giữ được vị trí trong danh sách nhóm hàng trên 10 tỷ USD, lần lượt ở mức 16,32 và 11,98 tỷ USD. Mặt hàng sắt thép các loại có sự giảm sút kim ngạch, từ 11,7 tỷ USD năm 2021 xuống 7,9 tỷ USD năm 2022, mất vị trí trong nhóm hàng trên 10 tỷ USD.

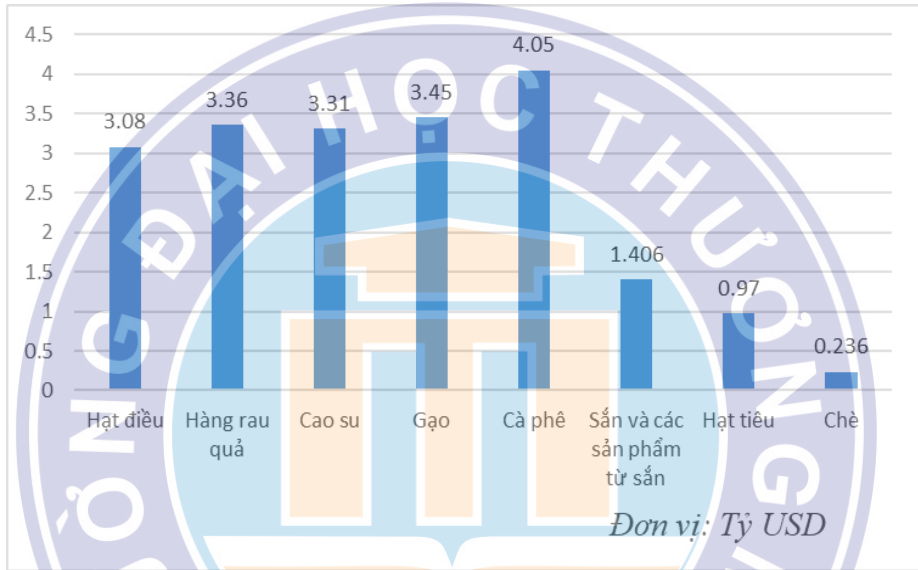
- Về tốc độ tăng trưởng: Nhìn chung, nhóm hàng chủ lực của Việt Nam đều có tăng trưởng tích cực trong năm 2022, tuy với cường độ không đồng đều. Đứng đầu trong tốc độ tăng trưởng là nhóm hàng thủy sản ở mức 22,7%, theo sau là nhóm hàng máy móc thiết bị dụng cụ khác ở mức 21,3%. Một số nhóm hàng khác có tốc độ tăng trưởng thấp hơn 20% như phương tiện vận tải và phụ tùng (13,01%); hàng hóa khác (12,5%), hàng dệt may (16,28%). Trong khi đó một số mặt hàng có tốc độ tăng trưởng không đáng kể trong năm 2022 như điện thoại các loại và linh kiện ở mức 1,64%

4.2.2.2. Tình hình xuất khẩu của một số nhóm hàng chính

- Nhóm hàng nông sản:

+ Về trị giá xuất khẩu: Với các thể mạnh sẵn có, nhóm hàng nông, thủy sản của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu tương đối khả quan. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam đạt 19.86 tỷ USD, tăng 860 triệu USD so với năm 2021. Trong năm 2022, có 5 mặt hàng thuộc nhóm có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao trên 3 tỷ USD (năm 2021 có 4 mặt hàng) là hạt điều, hàng rau quả, cao su, gạo và cà phê.. Cụ thể, trong nhóm hàng nông sản, mặt hàng cà phê có sự tăng trưởng vượt bậc, từ 2.97 tỷ USD trong năm 2021 lên 4.05 tỷ USD, và đứng đầu trong các mặt hàng nông sản năm 2022. Tương đồng với mặt hàng cà phê, kim ngạch xuất khẩu gạo cũng có sự tăng trưởng đáng kể, tăng từ vị trí thứ 4 trong năm 2021 lên vị trí thứ 2 trong năm 2022 ở mức 3.45 tỷ USD. Giữ vị trí thứ 3, thứ 4 và thứ 5 về kim ngạch xuất khẩu là mặt hàng rau quả, cao su và hạt điều với kim ngạch lần lượt ở mức 3.36; 3.31; 3.08 tỷ USD. Trong năm 2022, sản và các sản phẩm từ sản tăng 300 triệu USD trong kim ngạch xuất khẩu, lên mức 1.4 tỷ USD. Các mặt hàng hạt tiêu và chè tuy đã có sự tăng trưởng, nhưng chưa đạt được ngưỡng

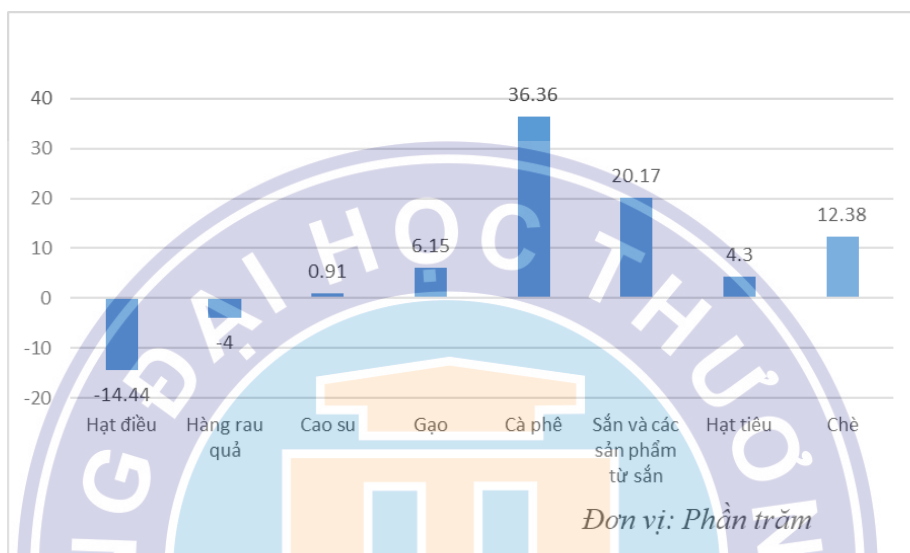
1 tỷ USD, cụ thể mặt hàng hạt tiêu tăng 40 triệu USD lên mức 970 triệu USD, mặt hàng chè tăng 20 triệu USD lên mức 236 triệu USD trong năm 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.13. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản năm 2022

+ Về tốc độ tăng trưởng: Nhìn chung, các mặt hàng nông sản Việt Nam đều có tăng trưởng tích cực trong năm 2022, trừ nhóm hàng hạt điều và rau quả có tăng trưởng âm. Cụ thể, đứng đầu trong mức độ tăng trưởng ngành nông sản là mặt hàng cà phê với mức tăng trưởng 36.36%. Đứng thứ 2 về tốc độ tăng trưởng là nhóm hàng sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 20.1%. Mặt hàng chè có sự tăng vọt trong tốc độ tăng trưởng, từ 0.21% năm 2021 lên 20.17% năm 2022. Các mặt hàng còn lại có mức tăng trưởng không đáng kể trong năm 2022, như gạo, hạt tiêu, cao su lần lượt ở mức 6.15%; 4.3%; 0.91%. Đặc biệt, nhóm hàng rau quả và hạt điều đều có sự sụt giảm về kim ngạch ở mức -4% và -14.44% trong năm 2022.



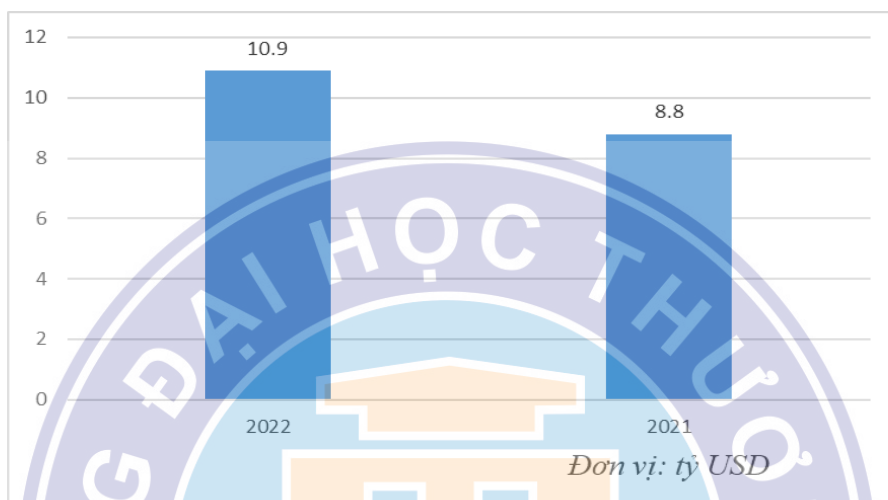
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.14. Tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng nông sản năm 2022

- Nhóm hàng thủy sản:

+ Về trị giá xuất khẩu: Trong năm 2022, tuy có những điều kiện thuận lợi hơn so với năm 2021 ở những tháng đầu năm, ngành thủy sản phải đối mặt với những biến động về kinh tế thế giới, đặc biệt là sự mất giá của các đồng ngoại tệ mạnh như đô la Mỹ, cùng như sự tăng cao của lạm phát do giá xăng dầu tăng dưới tác động của chiến tranh Nga – Ukraine. Tuy nhiên, đối mặt với khó khăn các tháng cuối năm, xuất khẩu thủy sản Việt Nam vẫn có những thay đổi tích cực về kim ngạch, và đạt cột mốc kỷ lục, 10.9 tỷ USD trong năm 2022

+ Về tốc độ tăng trưởng: Kim ngạch kỷ lục trong năm 2022 của mặt hàng thủy sản phản ánh tốc độ tăng trưởng vượt bậc của ngành hàng này. Cụ thể, năm 2022 tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản đạt 23.8%, tăng gần gấp 6 lần so với năm 2021 ở mức 4.8% và vượt trội so với mức tăng trưởng âm trong năm 2020 và 2019 lần lượt ở mức -1.5% và -2.8%.

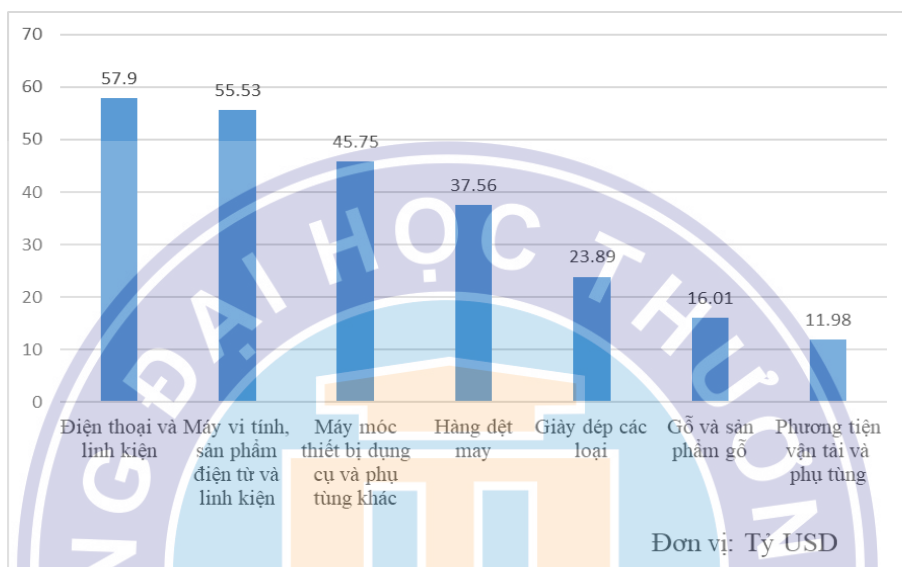


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.15. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủy sản năm 2021 và 2022

- Nhóm hàng công nghiệp:

Về giá trị xuất khẩu: Sau đại dịch COVID-19, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tại Việt Nam có tốc độ phục hồi nhanh chóng, giúp cho các mặt hàng đều duy trì, hoặc có sự tăng trưởng rõ rệt so với năm 2021. Cụ thể, phần lớn kim ngạch các nhóm hàng công nghiệp xuất khẩu đều ở mức trên 1 tỷ USD; đặc biệt trong đó số lượng nhóm hàng trên 10 tỉ USD duy trì ở mức 7 nhóm hàng (năm 2021 có 8 nhóm hàng) với sự sụt giảm trong kim ngạch xuất khẩu mặt hàng sắt thép các loại, ngoài ra, có 2 mặt hàng công nghiệp duy trì ở mức 50 tỉ USD. Tương đồng với các năm 2021 và 2020, các nhóm hàng điện thoại và linh kiện; Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện dẫn đầu trong kim ngạch xuất khẩu ở mức 57.9 và 55.53 tỷ USD. Với sự tăng trưởng đột biến, mặt hàng máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng khác đạt mức kim ngạch 45.75 tỷ USD (năm 2021 là 37.7 tỷ USD). Giữ vị trí thứ 4 trong kim ngạch xuất khẩu mặt hàng công nghiệp là nhóm hàng dệt may, đạt 37.56 tỷ USD. Các mặt hàng còn lại có kim ngạch thấp hơn tương đối đáng kể so với các mặt hàng giữ vị trí đứng đầu, như mặt hàng giày dép các loại, gỗ và sản phẩm gỗ; phương tiện vận tải và phụ tùng có mức kim ngạch xuất khẩu lần lượt ở mức 23.89; 16.01; 11.98 tỷ USD trong năm 2022.



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Hình 4.16. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chủ lực năm 2021

Ngoài các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực kể trên, một số các mặt hàng công nghiệp khác cũng có mức kim ngạch tương đối cao ở mức trên 1 tỷ USD. Cụ thể, có 2 nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 5 tỷ USD là máy ảnh máy quay phim và linh kiện (6.3 tỷ USD) và sản phẩm từ chất dẻo (5.49 tỷ USD). Ngoài ra, có 4 mặt hàng đạt kim ngạch ở mức 4 tỷ USD là Xơ sợi dệt; sản phẩm từ sắt thép; túi xách, ví, vali, mũ & ô dù; Đồ chơi dụng cụ thể thao và bộ phận ở mức kim ngạch lần lượt là 4.71; 4.65; 4.09 và 4.23 tỷ USD. Tiếp theo là các mặt hàng như sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ; chất dẻo nguyên liệu; nguyên phụ liệu dệt, may da giày có mức kim ngạch trung bình trên 2 tỷ USD. Mặt hàng calnke và xi măng; giấy và các sản phẩm từ giấy; sản phẩm từ cao su có kim ngạch ở mức tương đối cao, lần lượt ở 1.38; 1.907 và 1.096 tỷ USD. Ngoài ra, nhóm hàng công nghiệp có kim ngạch xuất khẩu dưới 1 tỷ USD bao gồm thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (980 triệu USD); sản phẩm mây, tre cói và thảm (818 triệu USD); vải mảnh vải kỹ thuật khác (864 triệu USD).

Bảng 4.2. Giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng công nghiệp khác năm 2022

Mặt hàng	Giá trị xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng (%)
Xơ, sợi dệt	4,71	-15,59
Máy ảnh máy quay phim và linh kiện	6,3	20,92
Sản phẩm từ chất dẻo	5,49	12,27
Sản phẩm từ sắt thép	4,65	18,32
Túi xách, ví, vali, mũ & ô dù	4,09	37,25
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	4,23	47,39
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	2,79	-1,41
Dây điện & dây cáp điện	3,41	21,35
Chất dẻo nguyên liệu	2,309	2,62
Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày	2,24	13,71
Các sản phẩm hóa chất	2,509	27,36
Clanhke và xi măng	1,38	-21,59
Giấy và các sản phẩm từ giấy	1,907	13,51
Sản phẩm từ cao su	1,096	-3,01
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	0,908	-19,65
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	0,818	-6,08
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	0,864	13,68

Nguồn: Tổng cục Hải quan

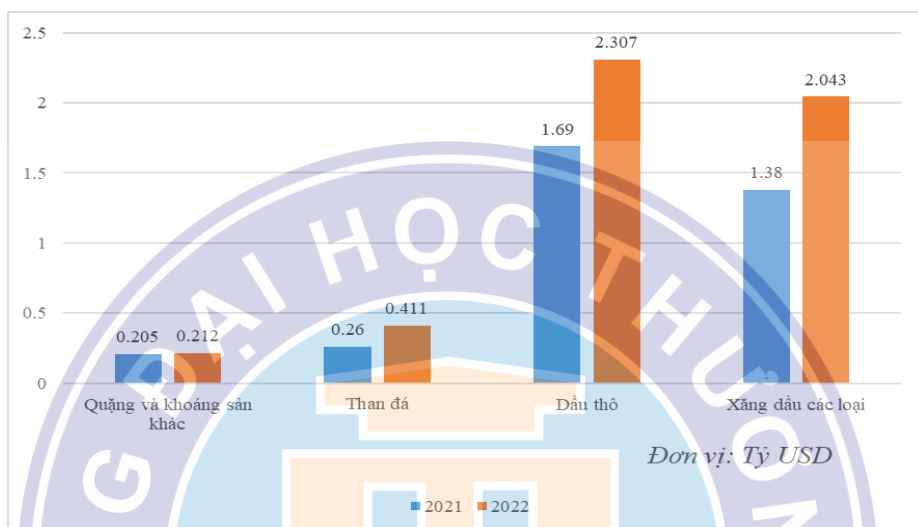
Về tốc độ tăng trưởng: Nhìn chung, nhóm hàng công nghiệp duy trì được mức tăng trưởng khá cao trong năm 2022, phần lớn đều ở mức trên 10%. Đặc biệt, các mặt hàng như đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận; Túi xách, ví, vali, mũ, ô dù; và giày dép các loại đều có mức tăng trưởng trên 30%, lần lượt ở 47.39%; 37.25% và 36.514%. Một số sản phẩm khác cũng có mức độ tăng trưởng tương đối cao như các sản phẩm hóa chất (27.36%); Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác (21.35%); dây điện và cáp điện (21.25%); máy ảnh máy quay phim và linh kiện (20.92%). Ngoài ra, các mặt hàng thuộc nhóm hàng công nghiệp xuất

khẩu chủ lực (có kim ngạch xuất khẩu trên 50 tỷ USD) tuy duy trì được mức tăng trưởng dương nhưng không đáng kể, như Điện thoại các loại và linh kiện ở mức 1.64% và máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện ở mức 9.9%. Ngoài ra, một số mặt hàng công nghiệp cũng có mức tăng trưởng âm trong năm 2022, đặc biệt, mặt hàng sắt thép các loại sụt giảm 31.7%, và rời khỏi nhóm mặt hàng có kim ngạch trên 10 tỷ USD. Clanhke và xi măng có mức sụt giảm 21.59%, mặt hàng thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh; xơ, sợi dệt cũng có mức sụt giảm tương đối đáng kể ở 19.65% và 15.59%. Các mặt hàng công nghiệp khác cũng có sự sụt giảm, tuy không thực sự đáng kể như sản phẩm mây, tre, cói và thảm (-6.08%); sản phẩm từ cao su (-3.01%); sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (-1.41%).

- Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản

Về giá trị xuất khẩu: Trong năm 2022, các mặt hàng nhiên liệu và khoáng sản có sự tăng trưởng rõ rệt trong kim ngạch xuất khẩu. Tăng trưởng trong kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này có thể là kết quả của sự gia tăng trong nhu cầu tiêu thụ hậu dịch COVID-19, cũng như sự khan hiếm toàn cầu. Cụ thể, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng khoáng sản ở mức 4.87 tỷ USD (năm 2021 đạt mức 3.5 tỷ USD). Trong đó, đứng đầu trong kim ngạch xuất khẩu là mặt hàng xăng dầu các loại và dầu thô ở mức 2.043 và 2.307 tỷ USD. Các mặt hàng khác đạt kim ngạch dưới 1 tỷ USD là than đá; quặng và khoáng sản khác lần lượt ở mức 411 triệu USD và 212 triệu USD.

Về tốc độ tăng trưởng: Nhóm hàng nhiên liệu khoáng sản đều có tăng trưởng tích cực trong năm 2022, đặc biệt một số nhóm hàng có mức tăng trưởng trên 50%. Cụ thể, nhóm hàng than đá dẫn đầu trong tốc độ tăng trưởng ở mức 58.07%. Theo sau, nhóm hàng xăng dầu các loại và dầu thô đều có tốc độ tăng trưởng mạnh ở mức 48.04% và 36.5%. Mặt hàng quặng và khoáng sản khác duy trì tăng trưởng xuất khẩu dương, tuy nhiên không đáng kể ở mức 3.4%



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.17. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2022

Bảng 4.3. Tốc độ tăng trưởng nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản

Mặt hàng	Tốc độ tăng trưởng (%)
Quặng và khoáng sản khác	3,4
Than đá	58,07
Dầu thô	36,508
Xăng dầu các loại	48,04

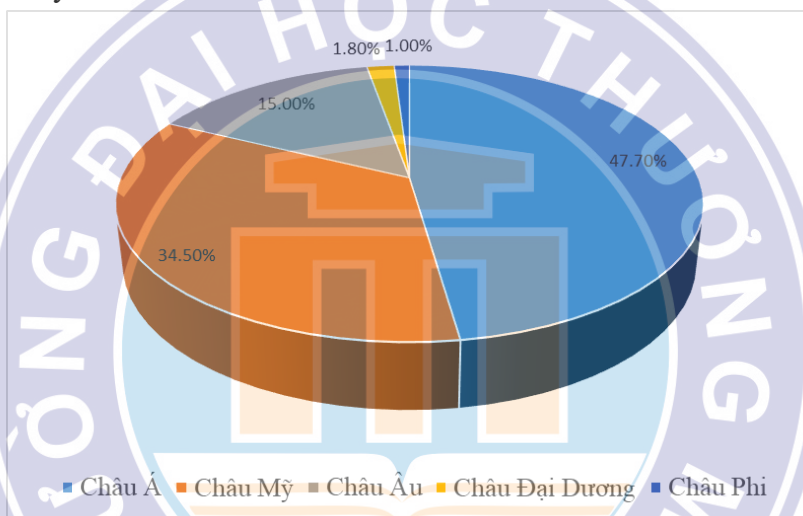
Nguồn: Tổng cục Hải quan

4.2.3. Xuất khẩu theo thị trường

4.2.3.1. Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Nhìn chung, cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2022 không có sự khác biệt so với năm 2021. Cụ thể, châu Á là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với mức kim ngạch 177.26 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 47.70% (năm 2021 chiếm 48.15%; năm 2020 là 49.78%). Xuất khẩu của Việt Nam sang châu Mỹ ở mức 128.09 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 34.05% (năm 2021 chiếm 33.95%, năm 2020 là 32.10%). Thị trường châu Âu cũng là thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, với kim ngạch đạt mức 55.73 tỷ USD chiếm tỷ trọng 15%. Xuất khẩu sang các thị trường khác như châu Đại Dương, và châu Phi có sự tăng trưởng

trong kim ngạch, tuy nhiên không đáng kể, lần lượt ở mức 6.6 và 3.61 tỷ USD chiếm tỷ trọng 1.8% và 1% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Có thể thấy, tương đồng với xu hướng năm 2021, xuất khẩu Việt Nam đang tiếp tục dịch chuyển từ thị trường Châu Á sang thị trường châu Mỹ.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.18. Cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2022

4.2.3.2. Tình hình xuất khẩu tới một số khu vực thị trường

- Thị trường Châu Á

Về giá trị xuất khẩu: Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường Châu Á đều có xu hướng tăng, trong đó ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản là các thị trường trọng điểm của xuất khẩu Việt Nam.

Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc tiếp tục đứng đầu trong thị trường Châu Á ở mức 57.70 tỷ USD (năm 2021 là 55.95 tỷ USD) chiếm tỷ trọng 15.5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đứng thứ hai là các quốc gia thuộc khối ASEAN với kim ngạch xuất khẩu Việt Nam ở mức 33.86 tỷ USD chiếm 9.1% tổng kim ngạch xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản tương đối đồng đều, ở mức 24.29 và 24.23 tỷ USD chiếm 6.5% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam

Bảng 4.4. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Á năm 2022

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
ASEAN	33,86	17,7	9,1
Trung Quốc	57,70	3,3	15,5
Hàn Quốc	24,29	10,7	6,5
Nhật Bản	24,23	20,4	6,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về tốc độ tăng trưởng: Tăng trưởng xuất khẩu sang khu vực Châu Á của Việt Nam đạt mức 9.5%. Trong đó, xuất khẩu sang Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng lớn nhất ở mức 20.4%. ASEAN và Hàn Quốc giữ vị trí thứ 2 và thứ 3 về tốc độ tăng trưởng ở mức 17.7% và 10.7%. Tuy có kim ngạch xuất khẩu cao, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tương đối hạn chế, ở mức 3.3%

- Thị trường Châu Mỹ

Về giá trị xuất khẩu: Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Mỹ có sự chênh lệch tương đối rõ ràng giwua các quốc gia. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang khu vực này đạt mức 128.09 tỷ USD tăng 12.2% so với năm 2021, tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu chỉ tập trung tại một số thị trường như Hoa Kỳ và Mexico. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt 109.39 tỷ USD (năm 2021 đạt 96.29 tỷ USD), chiếm 29.5% tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam. Xuất khẩu sang Canada đứng thứ 2 tại thị trường châu Mỹ ở mức 6.314 tỷ USD chiếm 1.7% tổng tỷ trọng xuất khẩu. Xuất khẩu sang các thị trường châu Mỹ khác như Mexico và Brazil đều tương đối thấp ở mức 4.532 và 2.237 tỷ USD trong năm 2022

Về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Mỹ năm 2022 ở mức 12.2% và tập trung tại một vài các thị trường chính như Canada (tăng trưởng 20.3%) và Hoa Kỳ (tăng trưởng 13.6%). Tuy nhiên, xuất khẩu sang các thị trường khác tại châu Mỹ có tốc độ tăng trưởng âm, như Mexico giảm 0.61% và Brazil giảm 1.01%.

Bảng 4.5. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Mỹ năm 2022

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
Hoa Kỳ	109,39	13,6	29,5
Mexico	4,532	-0,61	1,22
Canada	6,314	20,03	1,7
Brazil	2,237	-1,01	0,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

- Thị trường Châu Âu

Về kim ngạch xuất khẩu: Năm 2022 kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Châu Âu đạt 55.73 tỷ USD (năm 2021 đạt 51.04 tỷ USD) trong đó kim ngạch xuất khẩu sang khối EU chiếm hầu hết tỷ trọng đạt 46.07 tỷ USD. Xuất khẩu Việt Nam sang thị trường Châu Âu tập trung vào một số thị trường chính như Hà Lan (10.43 tỷ USD, tỷ trọng 2.81%); Đức (8.96 tỷ USD, tỷ trọng 2.41%). Xuất khẩu sang các quốc gia khác thuộc khu vực châu Âu còn tương đối hạn chế và đều ở mức thấp hơn 5 tỷ USD như Italia (4.43 tỷ USD); Bỉ (3.97 tỷ USD); Pháp (3.69 tỷ USD); Tây Ban Nha (2.96 tỷ USD) và Áo (2.458 tỷ USD).

Bảng 4.6. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Âu năm 2022

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
Áo	2,458	-18,61	0,66
Bỉ	3,97	10,19	1,07
Đức	8,96	23,08	2,41
Hà Lan	10,43	35,81	2,81
Italia	4,43	14,47	1,19
Pháp	3,69	14,95	0,99
Tây Ban Nha	2,96	16,54	0,80

Nguồn: Tổng cục hải quan

Về tốc độ tăng trưởng: Xuất khẩu của Việt Nam sang các quốc gia thuộc khu vực Châu Âu nhìn chung đều có sự tăng trưởng, tuy cường độ có sự phân bố chưa đồng đều. Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang Hà Lan đứng đầu ở mức 35.81%; theo sau là Đức ở mức 23.08%. Xuất khẩu sang các quốc gia còn lại phần lớn đều tăng trưởng ở mức dưới 20% như Tây Ban Nha (16.54%); Pháp (14.95%); Italia (14.47%) và Bỉ (10.19%). Tuy nhiên, xuất khẩu của Việt Nam sang Áo có mức tăng trưởng âm ở mức -18.61%.

- Thị trường Châu Đại Dương

Về kim ngạch xuất khẩu: Xuất khẩu Việt Nam sang thị trường châu Đại Dương còn hạn chế, năm 2022, tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 6.60 tỷ USD, chiếm 1.8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Úc đạt 5.5 tỷ USD, chiếm 1.48% tỷ trọng. Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường New Zealand rất hạn chế ở mức 698 triệu USD chiếm 0.19% tỷ trọng.

Bảng 4.7. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc châu Đại Dương năm 2022

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
New Zealand	0,698	-0,43	0,19
Úc	5,5	25,00	1,48

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về tốc độ tăng trưởng: Mức tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Đại Dương đạt 20.7% trong năm 2022 (năm 2021 đạt 23.9%). Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này phần lớn tập trung vào Úc với mức tăng trưởng 25%. Trong khi đó, xuất khẩu của Việt Nam sang New Zealand không duy trì được mức tăng trưởng dương như năm 2021, và tụt giảm 0.43%.

- Thị trường Châu Phi

Về kim ngạch xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Phi còn khiêm tốn ở mức 3.61 tỷ USD chiếm 1% tổng trị giá xuất khẩu. Xuất khẩu sang các quốc gia thuộc khu vực châu Phi phần lớn đều ở mức dưới 1 tỷ USD. Cụ thể, trong năm 2021, Việt

Nam xuất khẩu nhiều nhất sang các quốc gia châu Phi như Nam Phi, Ai Cập và Ghana, lần lượt ở mức 878, 502 và 302 triệu USD. Xuất khẩu sang các quốc gia khác cũng duy trì ở mức 100 triệu USD như Togo (203 triệu USD); Nigeria (148 triệu USD, Kenya (117 triệu USD) và Angeria (141 triệu USD). Kim ngạch xuất khẩu sang các quốc gia châu Phi còn lại đều ở mức không đáng kể (dưới 100 triệu USD) như Angola (26 triệu USD); Senegal (36 triệu USD).

Bảng 4.8. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia và khu vực thuộc khu vực châu Phi năm 2022

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
Ai Cập	0,502	-11,46	0,14
Angeria	0,141	-7,84	0,04
Angola	0,026	55,69	0,01
Bờ biển Ngà	0,35	31,58	0,09
Ghana	0,302	-37,08	0,08
Kenya	0,117	31,46	0,03
Mozambique	0,065	-25,29	0,02
Nam Phi	0,878	3,66	0,24
Nigeria	0,148	-6,33	0,04
Senegal	0,036	20,00	0,01
Tazania	0,074	39,62	0,02
Togo	0,203	-1,46	0,05

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về tốc độ tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường châu Phi của Việt Nam trong năm 2022 bằng 0. Xuất khẩu của Việt Nam sang một số quốc gia châu Phi có tăng trưởng tương đối mạnh mẽ, tuy nhiên một số quốc gia có tốc độ tăng trưởng âm. Xuất khẩu sang Angola có mức tăng trưởng tương đối lớn 55.69%; theo sau bởi Tanzania và Bờ biển Ngà ở mức 39.62% và 31.58%. Xuất khẩu của Việt Nam sang Senegal duy trì ở mức tăng trưởng 20%, trong khi đó tăng trưởng xuất khẩu sang Nam Phi chỉ ở mức 3.66%. Ngoài ra, xuất

khẩu sang một số quốc gia thuộc khu vực châu Phi có mức tăng trưởng âm như Ghana (-37.08%); Mozambique (-25.29%); Ai Cập (-11.46); Angeria (-7.84%); Togo (-1.46%).

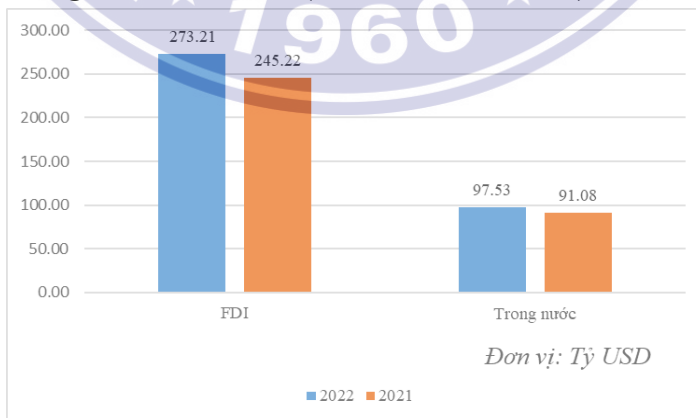
4.2.4. Xuất khẩu theo khu vực kinh tế

4.2.4.1. Cơ cấu xuất khẩu theo khu vực kinh tế

Các khu vực kinh tế của Việt Nam đều có sự tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu, tuy nhiên xuất khẩu Việt Nam vẫn phụ thuộc tương đối lớn vào khu vực đầu tư nước ngoài (FDI).

Về giá trị xuất khẩu: Cụ thể, trong năm 2022 giá trị xuất khẩu của khu vực FDI đạt mức 273.21 tỷ USD tăng 28 tỷ USD so với năm 2021 chiếm 73.69% tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam (năm 2021 là 72.9%). Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu của khu vực trong nước đạt 97.53 tỷ USD, tăng 6.45 tỷ USD so với năm 2021 và chiếm 26.1% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Số liệu trên cho thấy xu hướng phụ thuộc vào xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài của Việt Nam tiếp tục diễn ra trong năm 2022.

Về tốc độ tăng trưởng: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của hai khu vực cũng tương đối khác biệt. Năm 2022, tốc độ tăng trưởng của khu vực FDI đạt 11.4% (năm 2021 đạt 20.86%), tốc độ tăng trưởng của khu vực trong nước đạt 7.08% (năm 2021 đạt 14.1%).



Nguồn: Tổng cục Hải quan

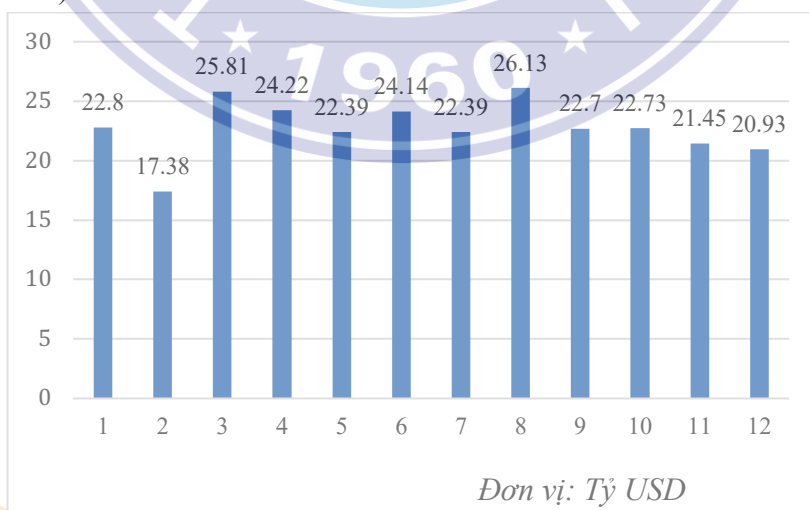
Hình 4.19. Giá trị xuất khẩu theo khu vực kinh tế năm 2022 so sánh với năm 2021

4.2.4.2. Tình hình xuất khẩu của các khu vực kinh tế

- Khu vực FDI

Về trị giá xuất khẩu theo các tháng, xuất khẩu của khu vực FDI trong năm 2020 có kim ngạch duy trì tương đối ổn định ở mức 20 tỷ USD. Trong năm 2020, duy nhất tháng 2, khu vực FDI có giá trị xuất khẩu thấp ở mức 17.38 tỷ USD, sau đó tăng lên mức 25.81 tỷ USD trong tháng 3. Giá trị xuất khẩu từ tháng 4 đến tháng 7 được duy trì tương đối ổn định ở mức trên 22 tỷ USD, sau đó tăng lên 26.13 tỷ USD trong tháng 8. Tuy nhiên trong quý 4 năm 2022, kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI có sự sụt giảm và chỉ đạt 20.93 tỷ USD vào tháng cuối năm.

Về cơ cấu sản phẩm, khu vực FDI tập trung vào sản xuất và xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp, cụ thể, trong năm 2022, khu vực FDI xuất khẩu 57.8 tỷ USD mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện; 54.5 tỷ USD mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; 42.5 tỷ USD mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp khác từ khu vực FDI cũng tương đối cao ở mức trên 10 tỷ USD, như hàng dệt, may (23.5 tỷ USD); giày dép các loại (19.3 tỷ USD), phương tiện vận tải và phụ tùng (10.4 tỷ USD).



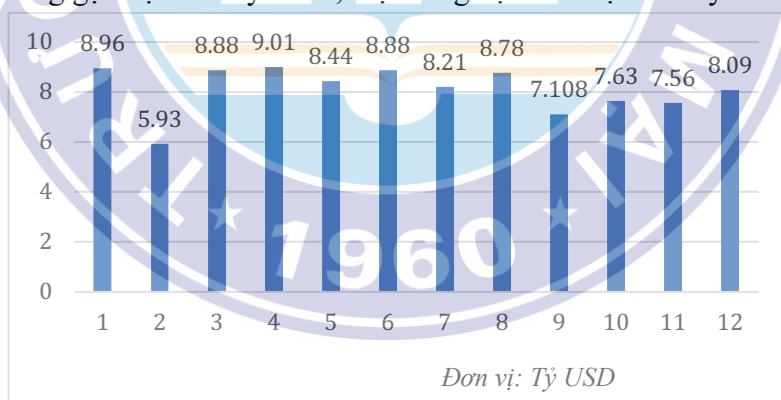
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.20. Giá trị xuất khẩu của khu vực FDI theo các tháng năm 2022

- Khu vực trong nước

Về trị giá xuất khẩu theo các tháng: Khu vực trong nước duy trì giá trị xuất khẩu tương đối ổn định trong năm 2022. Kim ngạch xuất khẩu của khu vực trong nước vào tháng 2 tương đối thấp ở mức 5.93 tỷ USD, sau đó tăng lên 8.88 tỷ USD vào tháng 3 và duy trì sự ổn định đến tháng 9. Trong tháng 9 năm 2022, kim ngạch xuất khẩu của khu vực trong nước giảm xuống mức 7.108 tỷ USD trước khi đạt mức 8.09 tỷ USD trong tháng 12.

Về cơ cấu sản phẩm: Tương đồng với năm 2021, kim ngạch xuất khẩu khu vực trong nước phần lớn tập trung vào mặt hàng dệt may ở mức 14.45 tỷ USD. Tuy nhiên, số liệu vẫn cho thấy các doanh nghiệp thuộc khu vực trong nước xuất khẩu tập trung chủ yếu vào nhóm hàng nông, thủy sản. Kim ngạch xuất khẩu từ khu vực trong nước đối với mặt hàng hải sản đạt 9.95 tỷ USD; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8.578 tỷ USD; mặt hàng gạo đạt 3.45 tỷ USD; mặt hàng hạt điều đạt 2.75 tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.21. Giá trị xuất khẩu của khu vực trong nước theo các tháng năm 2022

4.3. NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

4.3.1. Khái quát về nhập khẩu hàng hóa

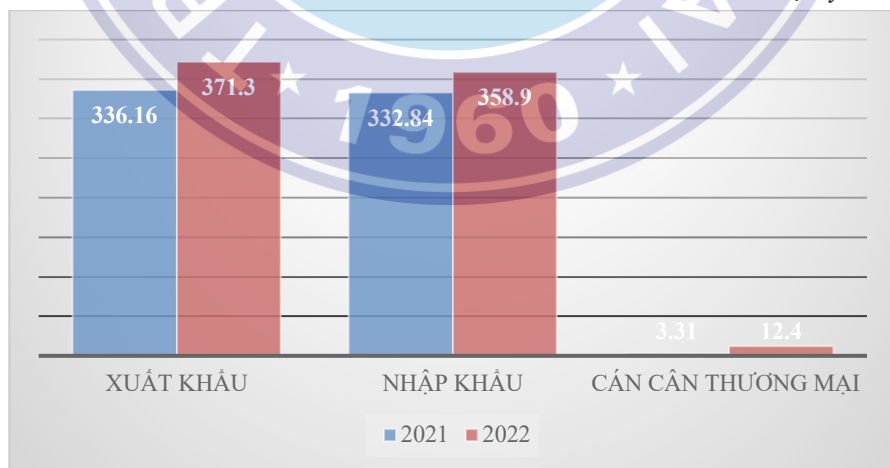
4.3.1.1. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa

Tính chung năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam ước đạt 358,9 tỷ USD, tăng 7,8%, tương ứng tăng 26,06 tỷ USD so với năm 2021. Trong đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

nhập khẩu 233,2 tỷ USD, tăng hơn 6,7% so với năm 2021, tương ứng với mức tăng 14,7 tỷ USD. Như vậy, năm 2022, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã đóng góp gần 65% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. 35% còn lại là tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa của khu vực kinh tế trong nước. So với năm 2021, kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước cũng tăng trưởng 11,4 tỷ USD, tương đương với gần 10%.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn do tác động của đại dịch COVID-19, kinh tế Việt Nam vẫn phục hồi mạnh mẽ, GDP cả năm 2022 tăng 8,02%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022, vượt mục tiêu tăng trưởng đã đề ra (từ 6,0-6,5%) và là mức cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Đóng góp chung vào thành công của cả nền kinh tế, lĩnh vực thương mại đóng góp mức tăng trưởng 10% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, trong đó, nhập khẩu đạt tăng trưởng 6,7% năm 2022, khiến Việt Nam tiếp tục nằm trong nhóm 25 nền kinh tế hàng đầu về thương mại. Đây thực sự là một điểm sáng rất đáng ghi nhận của lĩnh vực thương mại nói chung hay lĩnh vực nhập khẩu nói riêng.

Đơn vị: tỷ USD



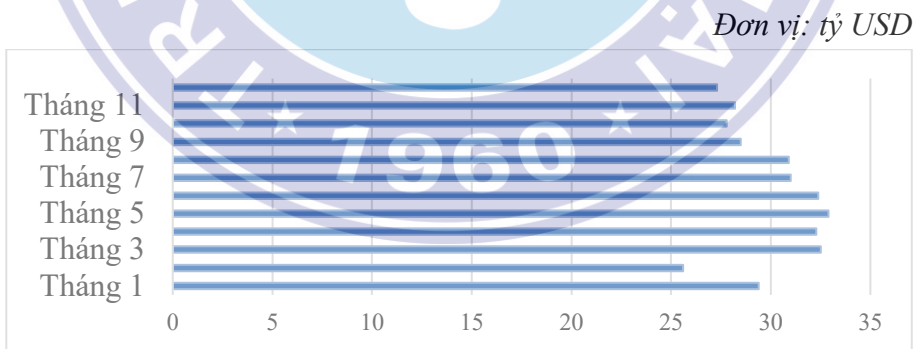
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.22. Số liệu xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2021 – 2022

4.3.1.2. Kim ngạch nhập khẩu theo quý, tháng

Xét theo đơn vị thời gian quý, Việt Nam nhập khẩu hàng hóa với kim ngạch thấp nhất vào quý IV năm 2022, (khoảng 83,2 tỷ USD). Ba tháng 10, 11 và 12 cũng là những tháng liên tiếp ghi nhận giá trị nhập khẩu kém nhất (chỉ hơn giá trị nhập khẩu của tháng 2). Ngược lại, quý II xác nhận kim ngạch nhập khẩu lớn nhất, 97,6 tỷ USD, chiếm hơn ¼ tổng kim ngạch nhập khẩu của cả năm. Trong đó, tháng 5 với giá trị nhập khẩu cao nhất cả năm, 32,9 tỷ USD, đóng góp đáng kể cho bảng thành tích của quý II. Ở hai quý còn lại là I và III, Việt Nam nhập khẩu hàng hóa với giá trị xấp xỉ ngang nhau, lần lượt là 87,6 tỷ USD và 90,3 tỷ USD.

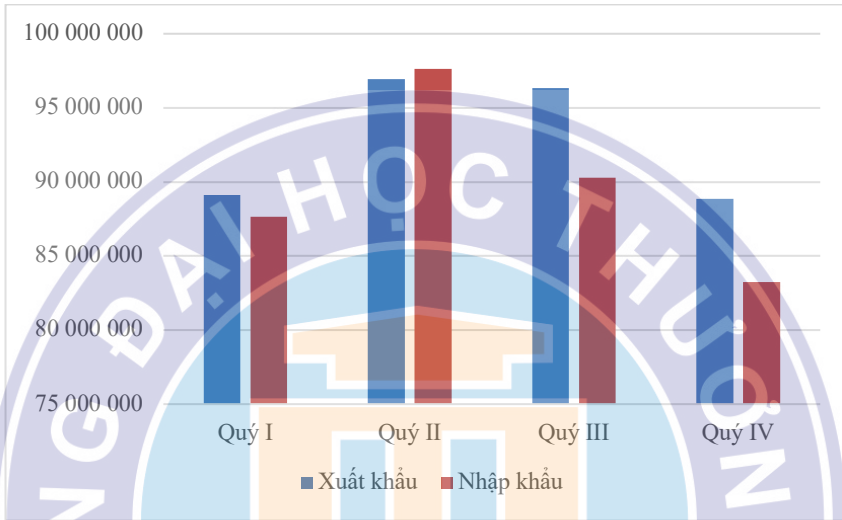
Giá trị nhập khẩu trung bình hàng tháng là 29,9 tỷ USD, sáu tháng ghi nhận kim ngạch nhập khẩu nhỏ hơn giá trị trung bình tháng lần lượt là tháng 1, 2, 9, 10, 11, 12 và sáu tháng với giá trị nhập khẩu lớn hơn giá trị trung bình tháng là 3, 4, 5, 6, 7, 8. Như vậy, sáu tháng đầu năm, Việt Nam nhập khẩu hàng hóa với giá trị lớn hơn gần 7% so với sáu tháng cuối năm.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.23. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa theo tháng năm 2022

(Đơn vị: Nghìn USD)

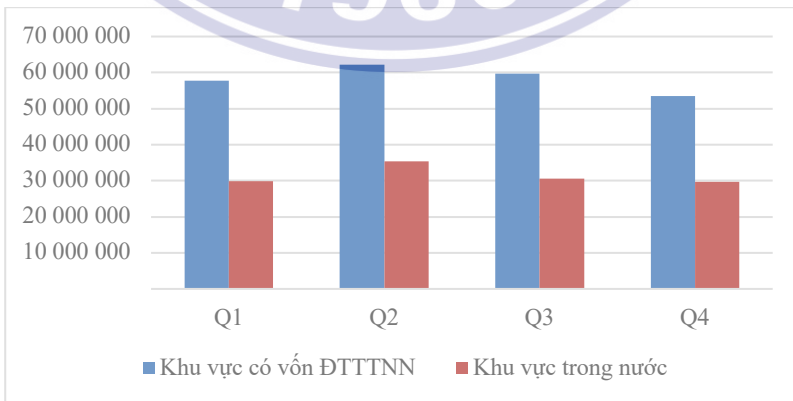


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.24. Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam theo quý năm 2022

Trong cả bốn quý năm 2022, quý II không chỉ ghi nhận kim ngạch nhập khẩu cao nhất mà còn là quý duy nhất trong năm có giá trị kim ngạch nhập khẩu vượt trội hơn xuất khẩu, nhờ vậy mà quý này cán cân thương mại nhập siêu cho Việt Nam.

(Đơn vị: Nghìn USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.25. Giá trị nhập khẩu của Việt Nam theo khu vực kinh tế theo quý năm 2022

Năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực trong nước tuân theo đúng chiều hướng chung của cả nước: ghi nhận giá trị lớn nhất trong quý II và thấp nhất trong quý IV. Bên cạnh đó, cả 4 quý đều xác nhận sự vượt trội của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài khi khu vực này đóng góp kim ngạch nhập khẩu hàng hóa lớn gần gấp hai lần so với khu vực trong nước, đóng vai trò chủ lực trong việc mở rộng thị trường và nâng cao kim ngạch nhập khẩu, từ đó nâng cao năng lực sản xuất của cả nước, thúc đẩy phát triển thị trường trong nước cũng như đẩy mạnh xuất khẩu ra thị trường nước ngoài, dẫn dắt Việt Nam tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và hiệu quả hơn, trên cả hai lĩnh vực đầu tư và thương mại.. Điều này thể hiện sự lèo lái thành công của doanh nghiệp Việt Nam, vượt qua những trở ngại lớn từ việc gián đoạn chuỗi cung ứng hay việc tăng giá hàng hóa, vật tư, nguyên liệu sản xuất, tiếp tục nhập khẩu để phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

4.3.2. Tình hình nhập khẩu theo nhóm mặt hàng

4.3.2.1. Cơ cấu nhập khẩu các mặt hàng chủ lực

Năm 2022, trong số 54 nhóm/mặt hàng nhập khẩu chủ yếu, số lượng nhóm/mặt hàng đạt giá trị nhập khẩu trên 1 tỷ USD lên đến 48, chiếm tỷ trọng 98,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Đặc biệt, sáu nhóm/mặt hàng ghi nhận kim ngạch trên 10 tỷ USD, chiếm hơn 50% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Cụ thể, đứng đầu về kim ngạch nhập khẩu, gần 81,9 tỷ USD, chiếm tỷ trọng gần ¼ tổng kim ngạch trong cả năm là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Năm 2022, mặt hàng này vẫn ghi nhận tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng, gần 8,4% so với năm 2021. Trong năm 2022, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu nhóm hàng này từ các thị trường: Trung Quốc đạt 24,06 tỷ USD, tăng 9,6%; Hàn Quốc đạt 23,2 tỷ USD, tăng 14,3% và Đài Loan đạt 11,07 tỷ USD, tăng 15,1%... so với năm 2021.

Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác là nhóm/mặt hàng xếp ở vị trí thứ hai, với giá trị nhập khẩu chạm mức 45,2 tỷ USD (chiếm gần 12,6% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước). Con số này ghi nhận sụt giảm so với giá trị 46,3 tỷ USD năm 2021, tuy nhiên, tỷ lệ sụt

giảm không đáng kể, chỉ khoảng hơn 2,3%. Điều này khiến máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác này vẫn vững vàng ở vị trí top đầu trong số những mặt hàng nhập khẩu chủ lực của Việt Nam.

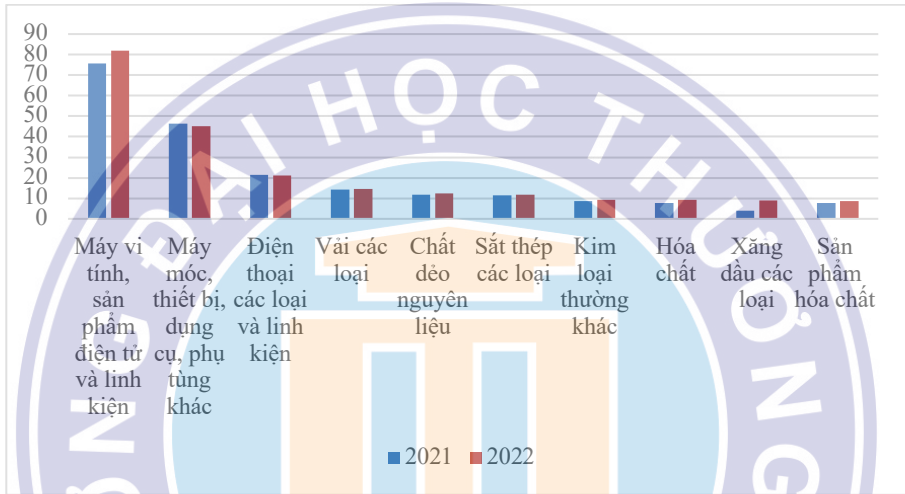
Xếp ở vị trí thứ 3 là điện thoại các loại và linh kiện. Tương tự như nhóm/mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác, kim ngạch nhập khẩu của điện thoại các loại và linh kiện năm 2022 sụt giảm nhẹ khoảng 0,3 tỷ USD so với năm 2021 (21,1 tỷ USD năm 2022 so với 21,4 tỷ USD năm 2021). Tuy nhiên, mặt hàng này vẫn đóng góp gần 6% tỷ trọng vào tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong cùng kỳ. Hàn Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp mặt hàng này cho Việt Nam với trị giá đạt 11,49 tỷ USD, tăng 7,1%; tiếp theo là các thị trường Trung Quốc với gần 8,06 tỷ USD, giảm 12,7%; Đài Loan với 414 triệu USD, tăng 13,9% so với năm 2021.

Vị trí thứ 4 và 5 lần lượt thuộc về vải các loại và chất dẻo nguyên liệu, với kim ngạch nhập khẩu 14,7 và 12,4 tỷ USD, ghi nhận tăng trưởng so nhẹ với năm 2021, khoảng 0,4 và 0,6 tỷ USD. Mặt hàng cuối cùng đạt giá trị nhập khẩu trên 10 tỷ USD là sắt thép các loại. Lượng nhập khẩu sắt thép đạt 11,68 triệu tấn, giảm 5,6% nhưng trị giá đạt 11,92 tỷ USD, tăng 3% so với năm trước, chủ yếu do đơn giá nhập khẩu sắt thép trong năm qua tăng cao 9,2% so với năm 2021 (tương ứng tăng gần 86 USD/tấn). Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc là ba thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, trong đó, Nhật Bản đạt 1,91 triệu tấn, tăng 1,3%; Hàn Quốc đạt 1,23 triệu tấn, giảm 17,7%; Trung Quốc với lượng đạt 5,1 triệu tấn, tăng gần 2% so với năm 2021.

Top 10 nhóm/mặt hàng nhập khẩu nhiều nhất năm 2022 của Việt Nam, ngoài sáu nhóm/mặt hàng có kim ngạch trên 10 tỷ USD, còn có kim loại thường khác (9,25 tỷ USD), hóa chất (9,14 tỷ USD), xăng dầu các loại (8,97 tỷ USD) và sản phẩm hóa chất (8,75 tỷ USD). Cả bốn nhóm/mặt hàng này đều ghi nhận bước tiến so với năm 2021, trong đó, xăng dầu các loại đạt bước nhảy vọt hơn gấp hai lần so với giá trị nhập khẩu của năm trước; kim loại thường khác, sản phẩm hóa chất và hóa chất khiếm tốn hơn với mức tăng trưởng từ 7,4 – 19,4%. Trong số 10 nhóm/mặt hàng nhập khẩu chủ lực, duy nhất máy móc, thiết bị, dụng

cụ, phụ tùng khác và điện thoại các loại và linh kiện có kim ngạch sụt giảm so với năm trước, dù mức giảm không đáng kể.

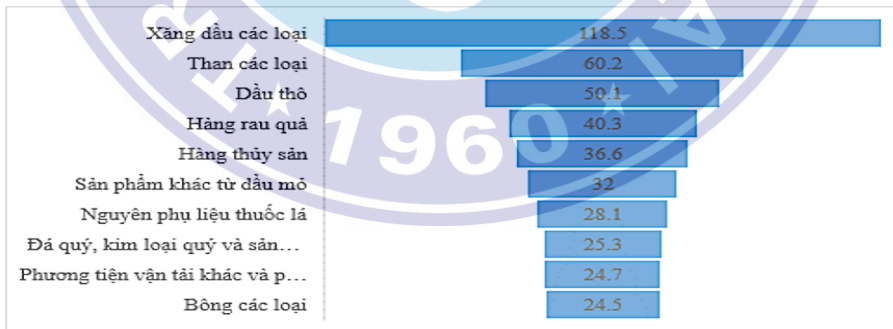
Đơn vị: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.26. Top 10 sản phẩm nhập khẩu chủ lực của Việt Nam năm 2022

(Đơn vị: %)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.27. Top 10 sản phẩm nhập khẩu

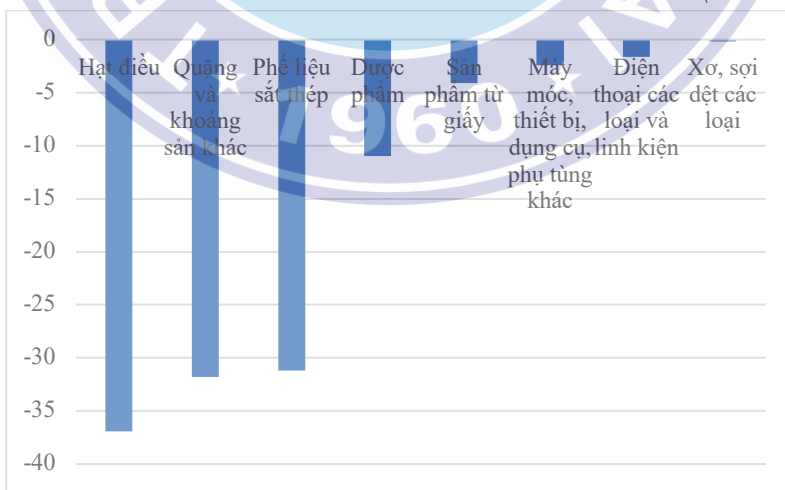
có tốc độ tăng trưởng lớn nhất năm 2022 so với năm 2021

Xét về tốc độ tăng trưởng giá trị nhập khẩu, xăng dầu các loại là nhóm/mặt hàng đạt được tốc độ tăng trưởng lớn nhất trong tất cả 54 nhóm/mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam, với tỷ lệ 118,5%. Như vậy, xăng dầu các loại vừa lọt vào top 10 nhóm/mặt hàng nhập khẩu nhiều nhất về giá trị, vừa dẫn đầu các nhóm/mặt hàng khác về bước tiến giữa

hai năm 2022 và 2021. Than các loại và dầu thô lần lượt đứng thứ hai và ba về tăng trưởng, với tốc độ 60,2% và 50,1%. Tiếp sau là hàng rau quả và hàng thủy sản, ghi nhận mức tăng 40,3% và 36,6%.

Ngược lại, trong số 54 nhóm/mặt hàng nhập khẩu, nước ta đã cắt giảm nhu cầu nhập khẩu của 8 nhóm/mặt hàng, khiến giá trị nhập khẩu của chúng ghi nhận mức tăng trưởng âm. Ngoài hai nhóm/mặt hàng là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác và điện thoại các loại và linh kiện đã nhắc đến ở trên với mức sụt giảm không đáng kể, những mặt hàng còn lại tụt dốc nghiêm trọng hơn. Cụ thể, hạt điều có mức sụt giảm kim ngạch nhập khẩu lớn nhất, -36,9%, giữa hai năm 2022 và 2021. Theo sau là quặng và khoáng sản và phế liệu sắt thép với tốc độ tăng trưởng -31,8% và -31,2%. Điều đáng nói là hạt điều, quặng và khoáng sản là hai nhóm/mặt hàng nhập khẩu có tốc độ tăng trưởng lớn nhất trong năm 2021, so với năm 2020, lần lượt là 136,6% và 102,5%. Phế liệu sắt thép, trong năm 2021, cũng đạt bước tiến 67,5% so với năm trước đó. Vậy mà, sang đến năm 2022, cả lượng nhập khẩu và giá trị nhập khẩu của cả ba nhóm/mặt hàng này đều tụt dốc đáng kể.

(Đơn vị: %)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.28. Top 10 sản phẩm nhập khẩu có tốc độ sụt giảm lớn nhất năm 2022 so với năm 2021

4.3.2.2. Tình hình nhập khẩu của một số nhóm hàng chính

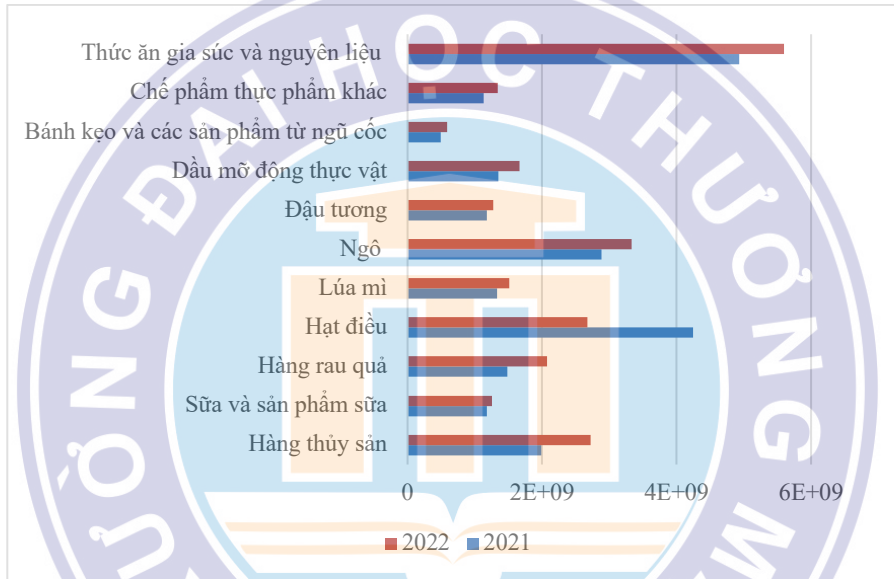
- *Nhóm hàng nông sản, thủy sản*: Năm 2022, tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản chiếm khoảng 6,2% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước với trị giá 22,2 tỷ USD. Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh so với năm 2021 là hàng rau quả (40,3%), hàng thủy sản (36,6%), dầu mở động thực vật (23,1%), bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (20,5%). Trong đó, hàng rau quả và hàng thủy sản là hai mặt hàng lọt vào top 10 nhóm/mặt hàng có tốc độ tăng trưởng lớn nhất năm 2022 so với 2021. Ngược lại, hạt điều lại là mặt hàng duy nhất trong nhóm nông sản, thủy sản sụt giảm giá trị nhập khẩu năm 2022 so với 2021. Đây cũng là mặt hàng tụt dốc nghiêm trọng nhất trong số 54 nhóm/mặt hàng nhập khẩu năm 2022 của Việt Nam.

+ *Nhóm hàng nông sản*: Về quy mô, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nông sản năm 2022 tăng khoảng hơn 1,1 tỷ USD, tương đương với tỷ lệ 5,6% so với năm trước đó. Nguyên nhân của tình trạng này là do duy nhất mặt hàng hạt điều trong nhóm hàng nông sản tụt dốc cả về lượng và giá trị nhập khẩu năm 2022 so với năm 2021 (-36,9%). Mười mặt hàng còn lại của nhóm hàng này đều đạt bước tiến khá ấn tượng, từ 6,4% - 40,3%. Cụ thể, mức tăng trưởng của sữa và sản phẩm sữa và đậu tương khiêm tốn nhất, lần lượt là 6,4% và 7,9% giữa hai năm 2022 và 2021. Các mặt hàng khác đều đạt mức tăng trưởng hai chữ số trở lên, đặc biệt, hàng rau quả và hàng thủy sản đạt bước tiến xa nhất (40,3% và 36,6%). Đây cũng là hai đại diện duy nhất của nhóm hàng nông sản góp mặt trong top 10 mặt hàng có giá trị nhập khẩu cao nhất cả năm 2022. Trong số mười mặt hàng thuộc nhóm hàng nông sản, thức ăn gia súc và nguyên liệu, ngô, hạt điều là ba mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất, từ 12,6% - 26,2%.

+ *Nhóm hàng thủy sản*: Là một trong những quốc gia xuất khẩu thủy sản hàng đầu trên thế giới hiện nay (đứng thứ ba năm 2022), Việt Nam, bên cạnh đó, cũng tăng cường nhập khẩu thủy sản, để đáp ứng cả nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Cụ thể, năm 2022, kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Việt Nam đã chạm mức hơn 2,7 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay và cao hơn 36,6% so với năm trước. Như vậy,

nhập khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 so với năm 2021 đã đạt bước tiến lớn hơn gấp gần 3 so với tốc độ tăng trưởng năm 2021 so với 2020 (36,6% và 12,6%).

Đơn vị: USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

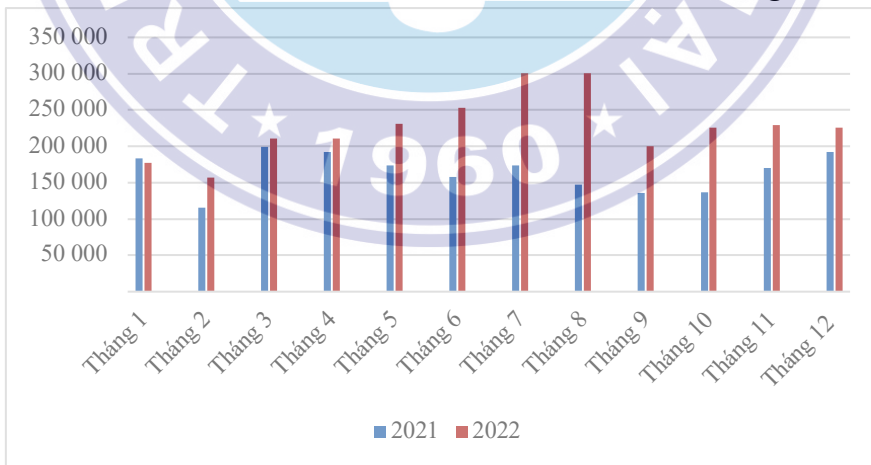
Hình 4.29. Giá trị nhập khẩu nhóm hàng nông, thủy sản năm 2021-2022

Hình 4.30 cho thấy kim ngạch nhập khẩu thủy sản năm 2022 qua từng tháng nhìn chung đều cao hơn 2021. Duy nhất tháng 1 năm 2022, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Việt Nam thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái, khoảng 6,5 triệu USD, tương ứng với 3,5%. Hai tháng 7 và 8 năm 2022 ghi nhận giá trị nhập khẩu thủy sản cao nhất trong cả năm, khoảng hơn 300 triệu USD. Ngược lại, tại tháng 2, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của cả nước lại đạt giá trị thấp nhất, chỉ bằng khoảng ½ giá trị nhập khẩu của tháng 7 và 8 cao nhất. Trong khi nhu cầu nhập khẩu thủy sản có xu hướng tăng lên rõ rệt ở sáu tháng đầu năm 2022, nửa cuối năm lại chứng kiến giá trị nhập khẩu thủy sản có dấu hiệu giảm dần. Tuy nhiên, vì hai tháng 7 và 8 đóng góp kim ngạch lớn nhất trong cả năm đều rơi vào nửa cuối năm nên tỷ trọng đóng góp của sáu

tháng cuối năm 2022 vẫn nhỉnh hơn một chút so với sáu tháng đầu năm (54,4% và 45,6%).

- *Nhóm hàng công nghiệp*: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác và điện thoại các loại và linh kiện vẫn là ba sản phẩm công nghiệp dẫn đầu về kim ngạch nhập khẩu năm 2022. Tổng giá trị nhập khẩu của cả ba sản phẩm này đã lên đến 148,2 tỷ USD, tương đương với hơn 40% tổng kim ngạch nhập khẩu tất cả các nhóm/mặt hàng của cả nước năm 2022. Trong số ba sản phẩm top đầu này, duy nhất chỉ có máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện duy trì được tốc độ tăng trưởng dương, 8,4% so với năm 2021. Bên cạnh ba mặt hàng lớn kể trên, nhóm hàng công nghiệp còn đóng góp nhiều mặt hàng khác với giá trị nhập khẩu rất cao năm 2022, bao gồm hóa chất và sản phẩm hóa chất, chất dẻo nguyên liệu, sản phẩm từ chất dẻo, vải các loại, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, sắt thép các loại, sản phẩm từ sắt thép và kim loại thường khác, với giá trị nhập khẩu từ 5 tỷ USD trở lên.

Đơn vị: nghìn USD



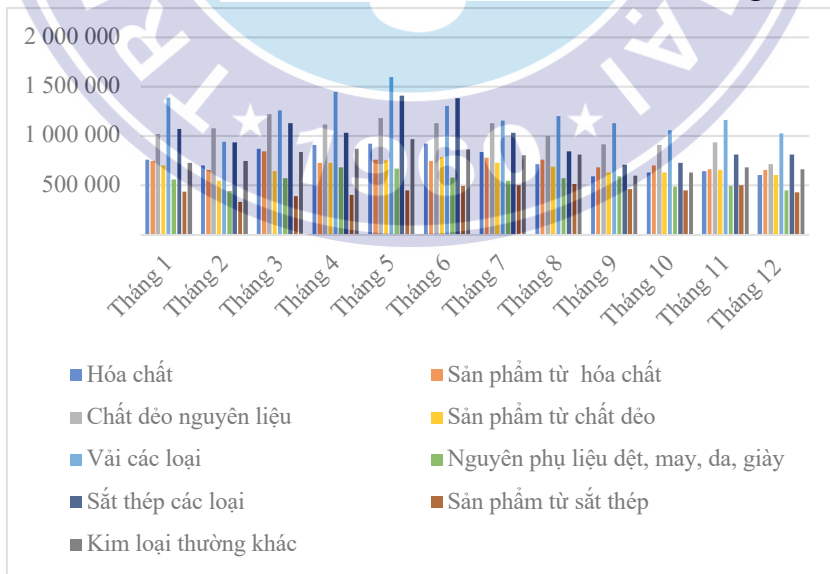
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.30. Giá trị nhập khẩu nhóm thủy sản năm 2021-2022

Biểu đồ giá trị nhập khẩu của chín mặt hàng công nghiệp chủ lực năm 2022 cho thấy vải các loại là mặt hàng chiếm ưu thế trong gần như cả năm, luôn đạt giá trị cao nhất. Trong đó, nhu cầu nhập khẩu vải các

loại chạm đỉnh vào tháng 5 năm 2022, với gần 1,6 tỷ USD. Duy nhất tháng 6 năm 2022, giá trị nhập khẩu của sản phẩm sắt thép các loại nhỉnh hơn một chút so với kim ngạch của mặt hàng vải các loại. Chất dẻo nguyên liệu và sắt thép các loại là hai sản phẩm nổi bật tiếp theo ở mỗi tháng. Tháng 5 tiếp tục là tháng ghi nhận giá trị nhập khẩu sắt thép các loại cao nhất, hơn 1,4 tỷ USD. Trong khi đó, chất dẻo nguyên liệu đạt kim ngạch cao nhất vào tháng 3, hơn 1,2 tỷ USD. Tính chung cả mười hai tháng năm 2022, giá trị nhập khẩu của chất dẻo nguyên liệu và sắt thép các loại lần lượt chạm ngưỡng 12,4 tỷ USD và 11,9 tỷ USD, thấp hơn từ 15-20% so với kim ngạch nhập khẩu của vải các loại (14,7 tỷ USD). Nhóm hàng công nghiệp cũng ghi nhận 6 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu sụt giảm năm 2022 so với năm 2021 là phế liệu sắt thép, dược phẩm, sản phẩm từ giấy, máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác, điện thoại các loại và linh kiện và xơ, sợi dệt các loại, trong đó phế liệu sắt thép (-31,2%), dược phẩm (-11%) là hai mặt hàng có tốc độ sụt giảm nghiêm trọng nhất.

Đơn vị: nghìn USD

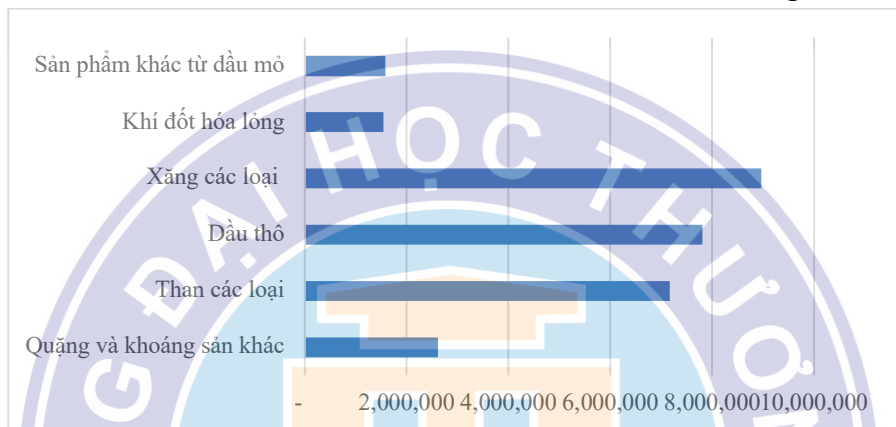


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.31. Giá trị nhập khẩu các mặt hàng công nghiệp chủ lực khác năm 2022

- Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản

Đơn vị: nghìn USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.32. Giá trị nhập khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2022

Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản chỉ bao gồm 6 nhóm mặt hàng, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn tỷ trọng của nhóm hàng nông sản, thủy sản. Cụ thể, tổng kim ngạch nhập khẩu nhiên liệu, khoáng sản năm 2022 đạt gần 29,7 tỷ USD, tương đương với gần 8,3% tổng giá trị nhập khẩu tất cả các mặt hàng của cả nước năm 2022. Trong khi đó, nhóm nông sản và thủy sản đóng góp giá trị nhập khẩu khiêm tốn hơn, 21,3 tỷ USD và 6% tỷ trọng.

Trong số các mặt hàng nhiên liệu và khoáng sản, xăng các loại đạt giá trị nhập khẩu cao nhất, gần 9 tỷ USD và tốc độ tăng trưởng lớn nhất 118,5% năm 2022 so với 2021. Mặt hàng này không chỉ đạt bước tiến xa nhất trong nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản mà còn so với tất cả 54 mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam năm 2022.

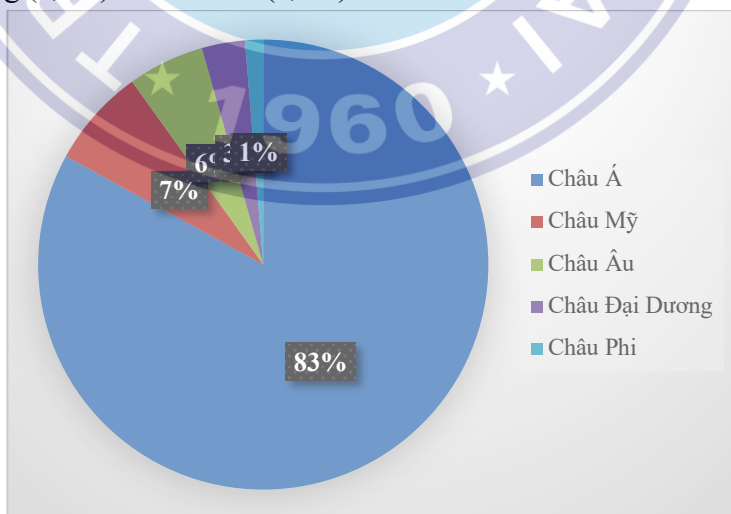
Theo ngay sau xăng dầu các loại là dầu thô và than các loại về cả kim ngạch nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng. Hai sản phẩm được nhập khẩu lần lượt 7,8 tỷ USD và 7,1 tỷ USD. Bên cạnh đó, tỷ lệ tăng trưởng của hai mặt hàng này cũng rất ấn tượng, 50,1% và 60,2% trong năm 2022. Như vậy, tương tự như xăng dầu các loại, dầu thô và than các loại cũng lần lượt là những sản phẩm đạt tỷ lệ tăng trưởng cao thứ ba và thứ

hai, đồng nghĩa với việc, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đã đóng góp ba sản phẩm có sự bứt phá lớn nhất trong số các mặt hàng nhập khẩu của cả nước. Bên cạnh đó, một sản phẩm khác nữa thuộc nhóm nhiên liệu và khoáng sản cũng lọt vào top 10 mặt hàng ghi dấu ấn về tăng trưởng là sản phẩm khác từ dầu mỏ, với bước tiến 32% năm 2022 so với 2021 và kim ngạch gần 1,6 tỷ USD.

4.3.3. Tình hình nhập khẩu theo thị trường

4.3.3.1. Cơ cấu thị trường nhập khẩu

Năm 2022, trong số các thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, châu Á vẫn vững vàng tại vị trí dẫn đầu, với tỷ trọng 83%. Như vậy, so với năm 2021, thị trường châu Á đạt bước tiến ấn tượng cả về giá trị nhập khẩu và tỷ trọng đóng góp: giá trị nhập khẩu chạm ngưỡng 298 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm trước đó, đồng thời, tỷ trọng của thị trường này cũng tăng 2%, từ 81% năm 2021 lên 83% năm 2022. Đứng ở vị trí thứ 2 là thị trường châu Mỹ với 25,64 tỷ USD và tỷ trọng 7,1%. Tiếp theo châu Mỹ là châu Âu, đóng góp 19,71 tỷ USD và 5,5% tỷ trọng vào tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Hai thị trường cuối cùng, với tỷ trọng khiêm tốn nhất là châu Đại Dương (3,1%) và châu Phi (1,3%).



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.33. Các thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2022 (Đơn vị: %)

Biểu đồ trên cho thấy sự lấn át của châu Á trong số năm thị trường nhập khẩu của Việt Nam năm 2022. Nhìn chung, vị thế của cả năm thị trường nhập khẩu này không có gì thay đổi so với năm 2021 cũng như nhiều năm trở lại đây.

4.3.3.2. Tình hình nhập khẩu tới một số khu vực thị trường

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2022 đạt bước tiến khả quan, 7,8% so với năm trước, tương ứng với đó, các thị trường nhập khẩu của Việt Nam chắc chắn cũng có sự bứt phá ấn tượng.

Cụ thể, châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương là ba thị trường đạt tăng trưởng dương về giá trị nhập khẩu trong năm 2022, trong đó, châu Đại Dương đạt bước tiến xa nhất, 26,5%; tiếp theo là thị trường châu Á với tốc độ tăng trưởng 9,6% và châu Mỹ với mức tăng thấp nhất, 2,5%. Hai thị trường ghi nhận nhu cầu nhập khẩu hàng hóa sụt giảm từ Việt Nam là châu Âu với mức giảm lớn nhất, 11,8% và châu Phi, 6,8%.

Bảng 4.9. Giá trị nhập khẩu hàng hóa từ thị trường các châu lục năm 2022

Thị trường	Giá trị nhập khẩu		
	Kim ngạch (Tỷ USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)
Châu Á	298,03	9,6	83,0
- ASEAN	47,28	14,9	13,2
- Trung Quốc	117,95	7,2	32,9
- Hàn Quốc	62,09	10,5	17,3
- Nhật Bản	23,37	2,6	6,5
Châu Mỹ	25,64	2,5	7,1
- Hoa Kỳ	14,47	-5,2	4,0
Châu Âu	19,71	-11,8	5,5
- EU (27)	15,26	-9,5	4,3
Châu Đại Dương	11,02	26,5	3,1
Châu Phi	4,50	-6,8	1,3
Tổng	358,90	7,8	100,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

- Thị trường Châu Á

+ Thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam trong khu vực Châu Á là Trung Quốc. Liên tục trong nhiều năm, vị trí dẫn đầu về kim ngạch và tỷ trọng nhập khẩu luôn thuộc về Trung Quốc. Năm 2022 không phải là một ngoại lệ, khi Trung Quốc cung cấp đến 117,95 tỷ USD hàng hóa cho Việt Nam và đóng góp 32,9% tổng kim ngạch nhập khẩu. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Trung Quốc sang Việt Nam là các mặt hàng thuộc nhóm hàng công nghiệp như máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác, nguyên phụ liệu phục vụ ngành dệt may, da, giày và sắt thép các loại. Năm 2022, Việt Nam ghi nhận nhập siêu từ Trung Quốc với giá trị gần 60,2 tỷ USD. Nhóm hàng công nghiệp hay cụ thể hơn là nhóm hàng hoá phục vụ sản xuất bao gồm các nguyên liệu đầu vào cho các ngành sản xuất trong nước như phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn gia súc và nguyên liệu; xăng dầu và khí đốt; chất dẻo, cao su, gỗ và hoá chất... và các nguyên liệu đầu vào để sản xuất các sản phẩm xuất khẩu như nguyên vật liệu dệt may da giày, máy tính và hàng điện tử... là nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Trung Quốc.

+ Thị trường Đông Nam Á: Năm 2022, Việt Nam tăng cường nhập khẩu từ các nước ASEAN, cụ thể, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này chạm mức 47,28 tỷ USD, tăng trưởng ấn tượng 14,9% so với năm 2021. Như vậy, xét về giá trị nhập khẩu, các nước ASEAN chỉ xếp sau Trung Quốc (117,95 tỷ USD) và Hàn Quốc (62,09 tỷ USD). Còn xét về tốc độ tăng trưởng, tỷ lệ 14,9% của ASEAN chỉ xếp sau châu Đại Dương với 26,5%. Phần lớn các nước ASEAN đều ghi nhận kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD từ Việt Nam, trong đó, Thái Lan đứng đầu với hơn 14 tỷ USD, Indonesia và Malaysia lần lượt đứng ở vị trí thứ 2 và 3 với 9,6 tỷ USD và 9,1 tỷ USD giá trị nhập khẩu từ Việt Nam, Singapore và Campuchia ngang hàng với hơn 4,8 tỷ USD, Philippines và Lào khiêm tốn hơn với 2,7 tỷ USD và 1,0 tỷ USD. Còn lại hai thị trường duy nhất ghi nhận kim ngạch xuất khẩu dưới 1 tỷ USD là Brunei và Myanmar, nhưng Brunei kém thế hơn hẳn khi chỉ cung cấp được 62,5 tỷ USD hàng hóa sang Việt Nam, bằng 15% so với Myanmar.

+ Thị trường Đông Bắc Á: Hàn Quốc là thị trường nổi bật nhất ở khu vực Đông Bắc Á, chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam năm 2022. Cụ thể, Việt Nam đã chi ra 62,09 tỷ USD để nhập khẩu hàng hóa từ Hàn Quốc, chỉ khiêm tốn hơn Trung Quốc với 117,95 tỷ USD. Mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Hàn Quốc sang Việt Nam năm 2022 là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, 23,2 tỷ USD, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Bên cạnh đó, Hàn Quốc còn là thị trường dẫn đầu cung cấp điện thoại các loại và linh kiện cho Việt Nam, 11,49 tỷ USD, tăng 7,1% so với 2021 hay thị trường lớn thứ hai mang đến máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác, 6,24 tỷ USD, tăng 2,1% so với 2021. Riêng ba mặt hàng này đã chiếm đến gần 70% tổng giá trị xuất khẩu của Hàn Quốc sang Việt Nam và đóng góp hơn ¼ nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam. Ngoài ra, Hàn Quốc cũng là thị trường quan trọng cung cấp xăng dầu cho nước ta: giá trị xuất khẩu của một mình Hàn Quốc năm 2022 chỉ thấp hơn giá trị xuất khẩu của cả Malaysia, Singapore và Thái Lan ở khu vực Đông Nam Á công lại khoảng 500 triệu USD, đồng nghĩa với việc Hàn Quốc đã đáp ứng hơn 1/3 nhu cầu xăng dầu của Việt Nam.

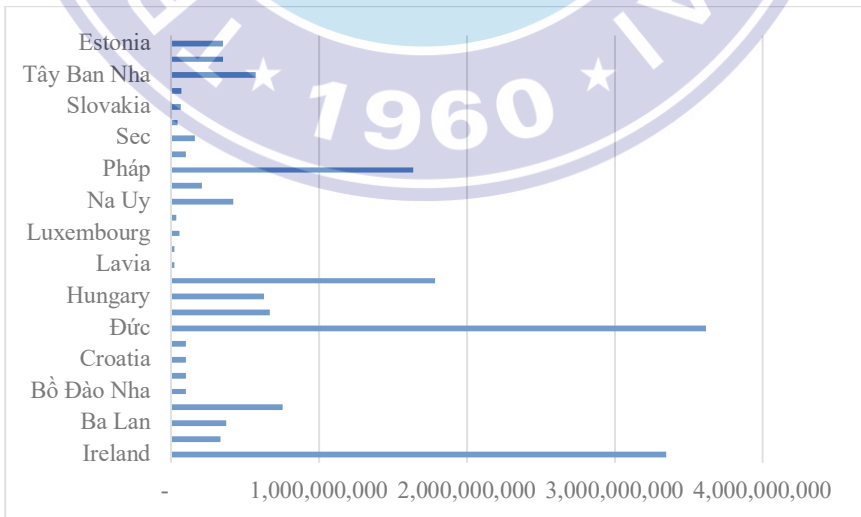
+ Khu vực Tây Á: Việt Nam nhập khẩu từ Arab Saudi khoảng 1,92 tỷ USD hàng hóa năm 2022, trong đó nổi bật nhất là chất dẻo nguyên liệu, với kim ngạch 1,35 tỷ USD. Ngoài ra, trong khu vực này, Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất và Thổ Nhĩ Kỳ cũng là đối tác nhập khẩu lớn của Việt Nam năm 2022.

+ Khu vực Nam Á: Ấn Độ là đối tác nhập khẩu quan trọng nhất của Việt Nam trong khu vực này, với khoảng hơn 7 tỷ USD kim ngạch nhập khẩu. Trong đó, sắt thép vẫn là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Ấn Độ sang Việt Nam, tuy nhiên, giá trị xuất khẩu chỉ đạt khoảng 775 triệu USD. Hai quốc gia còn lại trong khu vực này có quan hệ thương mại với Việt Nam là Bangladesh và Pakistan với giá trị xuất khẩu rất hạn chế, 110 triệu USD và 303,6 triệu USD.

- Thị trường Châu Âu

Năm 2022, Châu Âu là thị trường khu vực lớn thứ ba của Việt Nam, lần lượt sau Châu Á ở vị trí dẫn đầu và châu Mỹ ở vị trí thứ hai. Thị phần của Châu Âu trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam là 5,5%, tương ứng với 19,71 tỷ USD về giá trị. Tuy nhiên, Châu Âu năm nay lại ghi nhận tốc độ tăng trưởng âm nghiêm trọng nhất trong số năm thị trường nhập khẩu của Việt Nam, cụ thể, châu Âu đã sụt giảm đến 11,8% về giá trị xuất khẩu sang Việt Nam, so với mức giảm 6,8% của thị trường châu Phi và các bước tiến 2,5%, 9,6% và 26,5% lần lượt của thị trường Châu Mỹ, Châu Á và Châu Đại Dương. Trong khi đó, cùng kỳ năm ngoái, 2021 so với 2020, Châu Âu đạt tỷ lệ tăng trưởng lên đến 17,3% và thị phần 6,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Như vậy, cho dù tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam tăng 7,8% so với năm 2021, nhưng thay vì nhập khẩu hàng hóa ở châu Âu, Việt Nam đã chuyển hướng sang các thị trường khác là Châu Á, Châu Mỹ và Châu Đại Dương, là các khu vực đạt tăng trưởng dương trong năm nay.

Đơn vị: USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.34. Giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên EU

Hình 4.34 cho thấy, trong số hai mươi bảy nước thành viên của EU, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ Đức (3,6 tỷ USD), Ireland (3,3 tỷ USD), Italia (1,8 tỷ USD) và Pháp (1,6 tỷ USD). Các nước thành viên còn lại đều xuất khẩu dưới 1 tỷ USD hàng hóa sang Việt Nam. Các mặt hàng chủ yếu EU cung cấp cho Việt Nam là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác và dược phẩm, với giá trị trên 1 tỷ USD. Trong đó, nổi bật nhất là dược phẩm khi EU đáp ứng đến hơn 42% nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam.

- Thị trường Châu Mỹ

Năm 2022, Châu Mỹ mang đến cho Việt Nam 25,64 tỷ USD hàng hóa, là thị trường nhập khẩu lớn thứ hai của Việt Nam, sau châu Á (298,03 tỷ USD), chiếm tỷ trọng 7,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Trong đó, giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước thành viên của khu vực châu Mỹ như sau:

Bảng 4.10. Giá trị nhập khẩu từ một số thị trường khu vực châu Mỹ năm 2022

Đơn vị: triệu USD

Thị trường	Giá trị nhập khẩu năm 2021 (tỷ USD)	Giá trị nhập khẩu năm 2022 (tỷ USD)	So với năm 2021 (%)
Argentina	3,91	4,03	3,06
Brazil	4,05	4,55	12,34
Chile	0,32	0,43	34,38
Mexico	0,5	0,89	78
Peru	0,7	0,07	-90
Canada	0,77	0,71	-7,79
Hoa Kỳ	15,5	14,47	-5,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Như vậy, trong số bảy thị trường thành viên của khu vực châu Mỹ, Hoa Kỳ, Argentina và Brazil là ba thị trường quan trọng nhất đối với Việt Nam khi giá trị nhập khẩu từ ba thị trường này đều vượt mức 4 tỷ USD đến hơn 14 tỷ USD. Bốn thị trường còn lại gồm Chile, Mexico, Peru và Canada đóng góp kim ngạch nhập khẩu chưa đến 1 tỷ USD.

+ Thị trường Bắc Mỹ: Khu vực này bao gồm Hoa Kỳ và Canada. Trong đó, Hoa Kỳ xuất khẩu 14,47 tỷ USD hàng hóa sang Việt Nam năm 2022, chiếm hơn 56% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả thị trường châu Mỹ sang Việt Nam. Tuy nhiên, so với năm 2021, Việt Nam đã hạ thấp giá trị nhập khẩu từ Hoa Kỳ, từ 15,5 tỷ USD năm 2021 xuống còn 14,47 tỷ USD năm 2022, tương ứng với tỷ lệ -5,2%. Hai mặt hàng lớn nhất mà Hoa Kỳ xuất khẩu sang Việt Nam là bông các loại và máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, lần lượt là 3,38 tỷ USD và 1,31 tỷ USD. Trong đó, bông các loại từ Hoa Kỳ đáp ứng đến gần 1/3 nhu cầu trong nước của Việt Nam, tương ứng với đó, Hoa Kỳ cũng là thị trường lớn nhất cung cấp bông các loại cho Việt Nam.

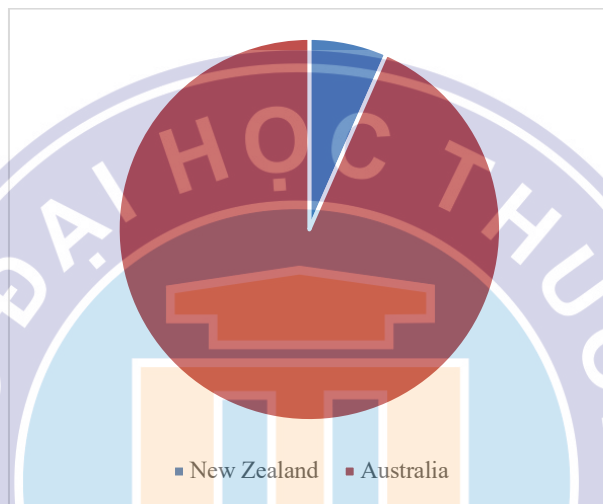
Thị trường còn lại trong khu vực Bắc Mỹ là Canada, chỉ đóng góp giá trị nhập khẩu sang Việt Nam bằng khoảng 5% so với Hoa Kỳ. Tất cả các mặt hàng xuất khẩu từ Canada sang Việt Nam đều có kim ngạch rất khiêm tốn, dưới 100 triệu USD, trong đó mặt hàng có giá trị lớn nhất là phân bón các loại (76 triệu USD), đậu tương (66,41 triệu USD) và hàng thủy sản (57,52 triệu USD).

Cả hai thị trường Canada và Hoa Kỳ đều chứng kiến kim ngạch nhập khẩu giảm từ Việt Nam năm 2022 so với 2021.

+ Thị trường Mỹ Latinh: Xét về kim ngạch nhập khẩu, Argentina và Brazil là hai đối tác quan trọng nhất của Việt Nam ở khu vực này, cung cấp hơn 4 tỷ USD hàng hóa. Tuy nhiên, nếu xét về tốc độ tăng trưởng, Mexico và Chile lại là hai thị trường ghi dấu ấn nhiều hơn với bước tiến lớn 78% và 34,38%. Nhìn chung, tỷ lệ tăng trưởng của cả bốn thị trường Argentina, Brazil, Mexico và Chile đều lớn hơn mức tăng trung bình của cả thị trường châu Mỹ là 2,5% năm 2022 so với 2021. Duy nhất một thị trường sụt giảm nghiêm trọng về giá trị nhập khẩu từ Việt Nam là Peru. Trong cả phạm vi thị trường Mỹ Latinh và châu Mỹ, Peru là thị trường nhập khẩu khiêm tốn nhất của Việt Nam về kim ngạch, đồng thời, lại là thị trường chứng kiến sự tụt dốc lớn nhất về kim ngạch năm 2022 so với 2021. Mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của cả khu vực Mỹ Latinh sang Việt Nam năm 2022 là ngô (2,46 tỷ USD) và thức ăn gia súc và nguyên liệu (2,75 tỷ USD).

- Thị trường châu Đại dương

Đơn vị: USD



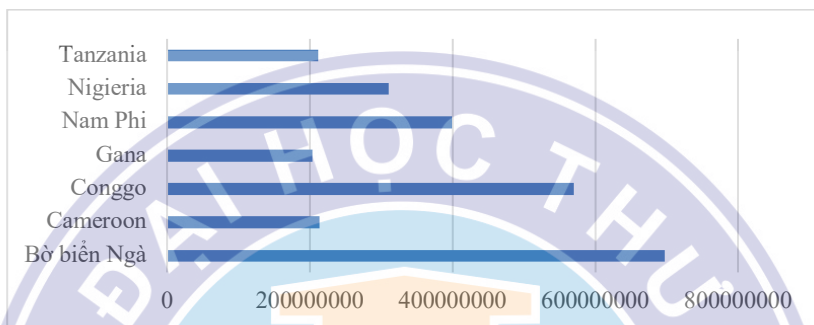
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.35. Tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Australia và New Zealand tại thị trường châu Đại Dương năm 2022

Châu Đại Dương chỉ chiếm thị phần rất nhỏ, 3,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2022, tương ứng với 11,02 tỷ USD. Tuy nhiên, thị trường này lại chứng kiến tốc độ tăng trưởng lớn nhất trong số năm thị trường nhập khẩu của Việt Nam, 26,5% năm 2022 so với 2021. Hai thị trường thành viên của châu Đại Dương là Australia và New Zealand, trong đó, giá trị xuất khẩu của Australia sang Việt Nam, 10,14 tỷ USD, gấp hơn 14 lần giá trị xuất khẩu của New Zealand. Hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Australia là than các loại (4,3 tỷ USD) và bông các loại (1,27 tỷ USD), đáp ứng khoảng 60% nhu cầu than các loại và 31,5% nhu cầu bông các loại trong nước của Việt Nam. Tỷ trọng của hai mặt này cũng lên đến gần 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của Australia sang Việt Nam. Ngược lại, sữa và sản phẩm sữa và hàng rau quả là hai sản phẩm xuất khẩu quan trọng của New Zealand, nhưng giá trị xuất khẩu chưa đến 500 triệu USD.

- Thị trường châu Phi

Đơn vị: USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.36. Giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước châu Phi năm 2022

Châu Phi là thị trường nhập khẩu nhỏ nhất của Việt Nam năm 2022. Tám quốc gia thành viên của thị trường này gồm Bờ biển Ngà, Cameroon, Congo, Gana, Nam Phi, Nigeria, Tanzania, Tunisia chỉ xuất khẩu được 4,5 tỷ USD sang Việt Nam, tương ứng với thị phần 1,3%. Đồng thời, năm 2022, Việt Nam cũng giảm bớt sự ưa thích đối với thị trường châu Phi, khi giá trị nhập khẩu từ thị trường này giảm 6,8% so với năm 2021, trong khi nhu cầu nhập khẩu hàng hóa trung bình của Việt Nam tăng lên 7,8%. Hai thị trường thành viên ghi nhận giá trị xuất khẩu lớn nhất sang Việt Nam là Bờ biển Ngà và Congo, với 697 triệu USD và 570,24 triệu USD. Các thị trường còn lại đều cung ứng dưới 500 triệu USD hàng hóa sang Việt Nam, thậm chí Tunisia chỉ xuất khẩu hơn 14 triệu USD, là thị trường bé nhất trong tám thị trường châu Phi, đối với Việt Nam. Hai sản phẩm xuất khẩu chủ lực của cả thị trường châu Phi là hạt điều (1,14 tỷ USD) và kim loại thường khác (484 triệu USD), chiếm đến 36% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của cả châu Phi.

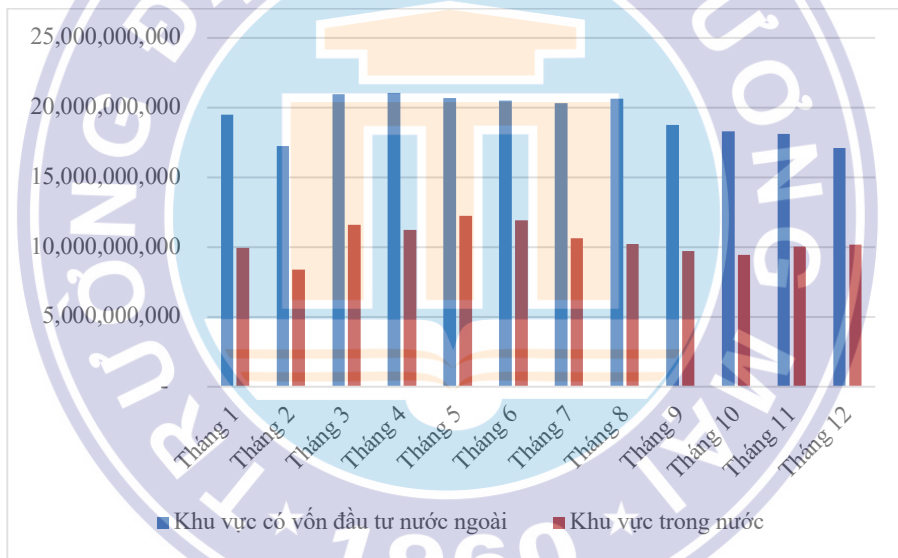
4.3.4. Nhập khẩu theo khu vực kinh tế

4.3.4.1. Cơ cấu nhập khẩu theo khu vực kinh tế

Năm 2022, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam chạm mức 358,9 tỷ USD, trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp gần 65% tổng kim ngạch, tăng 6,7% so với năm 2021.

Biểu đồ trên cũng cho thấy trong cả mười hai tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đều cao hơn gấp gần hai lần so với khu vực trong nước. Ngoài ra, nhu cầu nhập khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm dần ở những tháng cuối năm. Ngược lại, khu vực trong nước chạm đỉnh kim ngạch nhập khẩu vào tháng 5 năm 2022, sau đó giảm dần từ tháng 6 đến tháng 10 rồi lại tăng dần giá trị nhập khẩu ở hai tháng cuối năm.

Đơn vị: USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

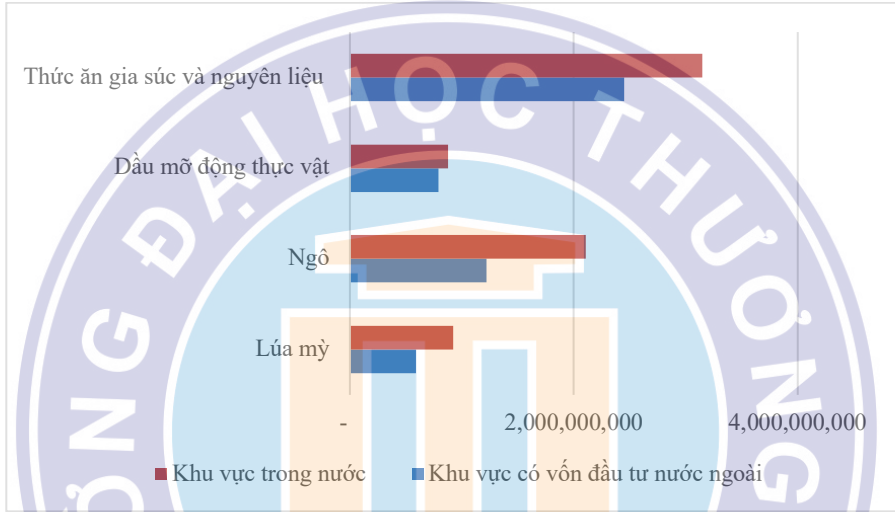
Hình 4.37. Giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam theo khu vực kinh tế

Bốn mặt hàng thuộc nhóm nông sản gồm lúa mỳ, ngô, dầu mỡ động thực vật và thức ăn gia súc và nguyên liệu đều cho thấy sự vượt trội của các doanh nghiệp trong nước về kim ngạch nhập khẩu. Cụ thể, khu vực trong nước đóng góp từ 53%-63% giá trị nhập khẩu của nhóm hàng nông sản. Thậm chí, đối với mặt hàng thủy sản, khu vực trong nước còn khẳng định ưu thế tuyệt đối khi 100% kim ngạch thủy sản nhập khẩu đều thuộc về các doanh nghiệp của khu vực này.

4.3.4.2. Tình hình nhập khẩu của các khu vực kinh tế

- Nhóm hàng nông sản

Đơn vị: USD

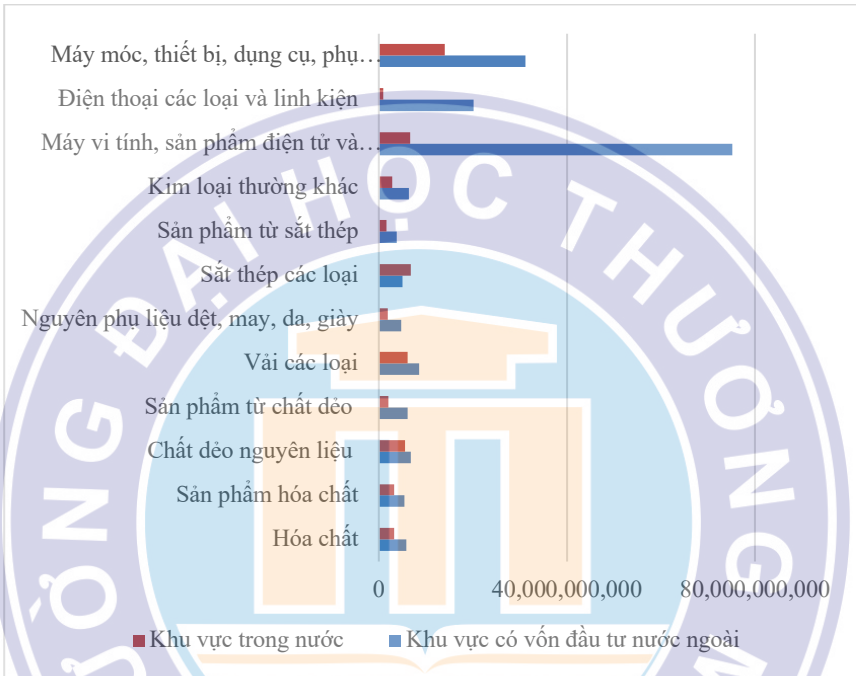


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.38. Giá trị nhập khẩu hàng nông sản của Việt Nam theo khu vực kinh tế

- Nhóm hàng công nghiệp

Ngược lại, đối với nhóm hàng công nghiệp, trong số mười hai mặt hàng công nghiệp nhập khẩu chủ lực của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, duy nhất sản phẩm sắt thép các loại ghi nhận ưu thế của khu vực trong nước với tỷ trọng 58% giá trị nhập khẩu đến từ khu vực trong nước và 42% kim ngạch thuộc về khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Còn lại mười một sản phẩm trên biểu đồ trên, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều đóng góp tỷ lệ lớn hơn. 55% đối với chất dẻo nguyên liệu và 58,6% đối với vải các loại là hai tỷ trọng thấp nhất của khu vực này. Những sản phẩm khác đều ghi nhận tỷ lệ đóng góp trên 60%. Thậm chí máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện còn khẳng định ưu thế gần như tuyệt đối của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, với trên 90% kim ngạch đến từ các doanh nghiệp nơi đây.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 4.39. Giá trị nhập khẩu hàng công nghiệp của Việt Nam theo khu vực kinh tế

- Nhóm nhiên liệu, khoáng sản

Các mặt hàng thuộc nhóm này là minh chứng cho sự “độc quyền” của khu vực trong nước, khi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ nhập khẩu duy nhất sản phẩm khác từ dầu mỏ, với giá trị khiêm tốn, chưa đến 500 triệu USD, so với con số hơn 1 tỷ USD của các doanh nghiệp trong nước. Các sản phẩm nhiên liệu và khoáng sản còn lại như quặng và khoáng sản khác, than các loại, dầu thô, xăng dầu các loại và khí đốt hóa lỏng đều đến từ khu vực trong nước, với tỷ lệ 100% kim ngạch nhập khẩu.

4.4. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

4.4.1. Một số thuận lợi, khó khăn trong xuất nhập khẩu hàng hóa

Tình hình kinh tế – xã hội nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu Việt Nam nói riêng trong năm 2022 diễn ra trong bối cảnh môi trường

trong nước và quốc tế có nhiều biến động khó lường. Giai đoạn đỉnh của đại dịch COVID-19 dần qua đi song kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao, thậm chí chưa có tiền lệ. Trên thế giới, kinh tế thế giới trải qua giai đoạn đặc biệt khó khăn khi phải cùng lúc đối mặt với 2 vấn đề rất khó giải quyết là suy giảm kinh tế đi liền với lạm phát tăng cao. Lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ. Cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine. Hợp tác, đấu tranh tại các diễn đàn đa phương cùng các tập hợp lực lượng đan xen nhau ngày càng phức tạp. Bên cạnh các thách thức an ninh truyền thống (xung đột vũ trang, bất ổn chính trị - xã hội, tranh chấp lãnh thổ...), các thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là biến đổi khí hậu và dịch bệnh, nổi lên ngày càng gay gắt hơn... làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng và lương thực toàn cầu. Ở trong nước, cùng với sự chỉ đạo sát sao của chính phủ, nhiều chính sách tài khóa, tiền tệ được ban hành để vực dậy nền kinh tế sau dịch bệnh. Nền kinh tế đã có sự phục hồi mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Tuy nhiên, ở những thời điểm nhất định trong năm, nền kinh tế phải đối mặt với những bất ổn trong hoạt động của thị trường chứng khoán, bất động sản, biến động trong nguồn cung và giá xăng dầu, tình trạng thiếu vật tư y tế... Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố trên đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2022 là khác nhau và những khó khăn (thách thức) hay thuận lợi (cơ hội) có thể chuyển hóa lẫn nhau song quan trọng hơn cả là cách thức ứng phó của chính phủ với những vấn đề trên để có được kết quả nổi bật trong tăng trưởng kinh tế và phát triển thương mại quốc tế như được đề cập tại Chương 2, 3, 4 của Báo cáo.

4.4.1.1. Thuận lợi

Dịch bệnh được kiểm soát

Năm 2022, thế giới chuyển từ đối phó sang kiểm soát và thích ứng an toàn với đại dịch COVID-19. Giao thương quốc tế, chính trị và kinh tế - xã hội về cơ bản đã trở lại trạng thái bình thường. Mặc dù quá

trình phục hồi còn gặp nhiều trắc trở do những hệ lụy kéo dài của đại dịch COVID-19 song với việc hầu hết các nước mở cửa trở lại đã tạo thuận lợi cho giao lưu và hợp tác quốc tế. Các liên kết kinh tế, nhất là liên kết khu vực và tiểu khu vực được đẩy mạnh hơn nhằm thúc đẩy phục hồi kinh tế sau đại dịch. Quá trình cơ cấu lại nền kinh tế thế giới tiếp tục được thúc đẩy bởi cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn và yêu cầu cấp bách về phát triển bền vững, bao trùm; trong đó, các xu hướng tự chủ chiến lược, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh, chuyển dịch chuỗi cung ứng diễn ra mạnh mẽ. Điều này đưa đến những cơ hội lớn cho phục hồi và phát triển kinh tế, thương mại Việt Nam.

Ổn định kinh tế - xã hội trong nước giai đoạn hậu COVID-19

Trong bối cảnh tình hình trong và ngoài nước có nhiều biến động, bám sát các Nghị quyết Đại hội XIII, kết luận của Đảng và Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các cấp, ngành, địa phương triển khai quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trên các lĩnh vực để phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025. Các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về *Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội* được triển khai tích cực, quyết liệt. Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và giao kế hoạch vốn chi tiết 03 Chương trình mục tiêu quốc gia khoảng 92 nghìn tỷ đồng, đạt 92% kế hoạch giai đoạn 2021-2025 được thực hiện đồng bộ. Cũng trong khuôn khổ chương trình này, trong năm 2022, chính phủ tiếp tục triển khai các chính sách gia hạn, miễn giảm thuế, tiền thuê đất để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp với tổng số tiền lên tới trên 186.000 tỷ đồng. Việc thực hiện kịp thời, có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất được đánh giá là có tác động tích cực, được cộng đồng doanh nghiệp, người dân đánh giá cao, góp phần tháo gỡ khó khăn, giúp doanh nghiệp có thêm nguồn lực để ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong nước.

Ngoại giao nâng cao vị thế, uy tín quốc gia, phát triển và mở rộng các quan hệ đối ngoại

Năm 2022, ngoại giao Việt Nam để lại dấu ấn đậm nét với những hoạt động ngoại giao cấp cao sôi động và hiệu quả. Bản sắc ngoại giao “cây tre Việt Nam” mà Việt Nam đang thực hiện trong thời gian qua được xem là phù hợp và đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay. Trước biến động phức tạp của tình hình quốc tế, ngoại giao cây tre vẫn giữ vững thế ổn định, vươn lên nhờ “gốc vững” là kiên định độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, vì lợi ích quốc gia - dân tộc, đề cao các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế; đồng thời, uyển chuyển, linh hoạt, sáng tạo, cơ động trong sách lược để thích ứng với tình hình mới theo phương châm “dĩ bất biến ứng vạn biến”, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi.

Các chuyến thăm chính thức nước ngoài của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội trong năm qua không nằm ngoài mục đích tiếp tục củng cố, thúc đẩy quan hệ với các nước, nhất là các nước láng giềng, nước lớn và các đối tác quan trọng, xử lý hài hòa, cân bằng quan hệ giữa các nước. Chuyến thăm chính thức Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa của Tổng Bí thư tăng cường và làm sâu sắc hơn nữa quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn mới; củng cố tin cậy chính trị, góp phần tạo nền tảng vững chắc và thúc đẩy hợp tác thực chất trên các lĩnh vực; tăng cường tình cảm hữu nghị giữa nhân dân hai nước. Chuyến thăm cấp nhà nước Đại Hàn Dân Quốc của Chủ tịch nước trong tháng 12 mở ra chương mới trong quan hệ Việt - Hàn, quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện. Chuyến thăm chính thức 3 nước Châu Âu và dự Hội nghị cấp cao ASEAN - EU của Thủ tướng từ ngày 9 đến 15 tháng 12 năm 2022 góp phần tăng cường, củng cố quan hệ giữa Việt Nam với Luxembourg, Hà Lan và Bỉ trong bối cảnh năm 2023 đánh dấu kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và 3 nước. Chuyến công tác vừa tăng cường, củng cố quan hệ giữa Việt Nam và các nước vừa khẳng định vị thế ngày càng tăng của Việt Nam trong quan tâm, ưu tiên của ba nước Châu Âu với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Chuyến thăm chính thức

Australia và New Zealand của Chủ tịch Quốc hội từ ngày 30 tháng 11 đến ngày 6 tháng 12 năm 2022 nhằm tăng cường quan hệ với các nước láng giềng, các đối tác chiến lược đi vào chiều sâu, hiệu quả, thực chất ở khu vực Nam Thái Bình Dương... Các phái đoàn, quan chức ngoại giao cũng tham dự nhiều tổ chức và diễn đàn quốc tế quan trọng, như Liên hợp quốc, ASEAN, Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương..., cùng với lãnh đạo cấp cao nhiều nước đến thăm Việt Nam đã phản ánh một bức tranh sôi động trên mặt trận đối ngoại và ngoại giao. Đây là kết quả của quá trình triển khai mạnh mẽ đường lối đối ngoại mà Đại hội XIII của Đảng đề ra, góp phần củng cố vững chắc môi trường hòa bình, ổn định, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao vai trò, vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Có thể nói, hoạt động đối ngoại quan trọng được tổ chức đúng thời điểm cùng với chủ trương đúng đắn đã giúp tăng cường tin cậy chính trị, làm sâu sắc hơn tình hữu nghị, tạo xung lực mới đưa quan hệ với nhiều đối tác đi vào chiều sâu, nhất là các nước láng giềng, các đối tác quan trọng, bạn bè truyền thống, các đối tác tiềm năng.

Thực thi các FTA đã ký

Ngược lại với cuộc thương chiến Mỹ – Trung chưa có dấu hiệu hạ nhiệt thì xu thế ký kết các FTA tiếp tục được mở rộng. Năm 2022, hai hiệp định thương mại mới có quy mô lớn được ký kết là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) và Hiệp định Thương mại Tự do Lục địa châu Phi (AfCFTA) đã mang lại những thành quả và tạo đà tích cực cho hệ thống thương mại quốc tế.

Với Việt Nam, trong số FTA đã ký, RCEP có hiệu lực vào đầu năm 2022 là hiệp định có quy mô thị trường lớn nhất. Đây là hiệp định thương mại tự do được ký kết bởi 10 nước ASEAN và năm đối tác thương mại quan trọng: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand. Về bản chất, đây là sự hợp nhất các hiệp định thương mại tự do dạng ASEAN+1 đã tồn tại nên khoảng 80% cam kết tự do hóa của RCEP là có sẵn trong các hiệp định này. Điểm nhấn của RCEP ở chỗ đây là FTA đầu tiên kết nối ba nền kinh tế hàng đầu châu Á với nhau: Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. So với Hiệp định Đối tác

toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) thì hiệp định này “bớt” tiến bộ hơn nhưng nó lại thiết thực và phù hợp với lợi ích mà các thành viên đang hướng đến. Nhờ vào việc hài hòa quy tắc xuất xứ trong Hiệp định RCEP, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể tăng khả năng đáp ứng điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan do nguồn cung nguyên liệu đầu vào chủ yếu đều nằm trong các thị trường khu vực RCEP. Bên cạnh đó, RCEP còn được kỳ vọng sẽ tạo ra áp lực để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao với những cam kết và điều kiện thuận lợi cho di chuyển thể nhân. Từ đó, năng suất lao động gắn với chất lượng, kỹ năng của đội ngũ lao động Việt Nam và các nước trong ASEAN cũng có điều kiện nâng cao và cải thiện hơn.

Một số thuận lợi khác: *Phát triển thương mại điện tử*, nhất là thương mại điện tử xuyên biên giới tạo ra những cơ hội mới cho phát triển thương mại quốc tế của các nước. Thương mại số (bao gồm các giao dịch thương mại hàng hóa, dịch vụ được cung cấp trên môi trường số hoặc cung cấp theo hình thức truyền thống, nhưng được thực hiện với sự hỗ trợ của công nghệ số) được thúc đẩy cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử đã và đang trở thành xu hướng chủ đạo chi phối hoạt động thương mại quốc tế; *Chuỗi cung ứng phục hồi*: Mặc dù đối diện với các đợt đóng cửa do chính sách zero covid ở Trung Quốc, chiến tranh ở Ukraine, thời tiết khắc nghiệt... nhưng nhìn chung chuỗi cung ứng đã dần phục hồi trở lại. Trong năm 2022, đã có những dấu hiệu cho thấy các hạn chế đang được nói lỏng, ngay cả khi chưa hoàn toàn trở lại bình thường trước đại dịch: giá cước vận tải biển giảm mạnh so với thời đỉnh dịch; các nhà sản xuất đã tăng lượng hàng tồn kho và tiếp tục tuyển dụng rầm rộ để vượt qua những cú sốc trong tương lai... Chuỗi cung ứng hứa hẹn sẽ tiếp tục thay đổi cho đến khi các nhà sản xuất, nhà bán lẻ và các công ty tìm được giải pháp thay thế và quen với thực tế mới về khả năng phục hồi trong ngắn hạn. Khi khai thông được bế tắc về chuỗi cung ứng do đại dịch COVID-19 gây ra, trong vận tải quốc tế, các công ty vận tải, cảng biển đã đưa vào vận hành nhiều tàu biển mới, nạn ách tắc tại cảng về cơ bản đã được giải quyết, đưa đến cơ hội phục hồi cho thương mại quốc tế; *Tổ chức Thương mại thế giới*

(WTO) đạt sự đồng thuận trong cải tổ hệ thống giải quyết tranh chấp: Sau lần trì hoãn vì lý do đại dịch COVID-19, Hội nghị Bộ trưởng các nước thành viên WTO lần thứ 12 diễn ra vào tháng 6 năm 2022 đã bước đầu đạt được tín hiệu tích cực về việc cải tổ Hệ thống giải quyết tranh chấp WTO. Tại cuộc họp của Cơ quan Giải quyết Tranh chấp vào ngày 3 tháng 6, đại diện các nước thành viên WTO đã tham gia vào các cuộc thảo luận nhằm đảm bảo một hệ thống giải quyết tranh chấp hoạt động đầy đủ vào năm 2024. Kết quả của hội nghị lần này (“Gói Geneva”) khẳng định tầm quan trọng lịch sử của hệ thống thương mại đa phương và nhấn mạnh vai trò quan trọng của WTO trong việc giải quyết các vấn đề cấp bách nhất của thế giới. Các cuộc đàm phán giữa các phái đoàn đã đưa ra "Gói Geneva", trong đó có một loạt các quyết định chưa từng có về trợ cấp thủy sản, ứng phó của WTO đối với các trường hợp khẩn cấp, bao gồm việc từ bỏ bằng sáng chế đối với vắc xin COVID-19, thương mại điện tử, cải cách WTO... Gói các thỏa thuận đạt được lần này kỳ vọng tạo ra sự khác biệt đối với cuộc sống của mọi người trên thế giới và có tác động tích cực đến hoạt động thương mại toàn cầu; *Các thị trường phát triển trên đà phục hồi với tốc độ chậm:* Phục hồi tại các thị trường này, dù chậm nhưng cũng là những tín hiệu tích cực cho Việt Nam khi đây là những thị trường xuất khẩu quan trọng.

4.4.1.2. Khó khăn

Trong Báo cáo thường niên kinh tế và thương mại Việt Nam năm 2021, chúng tôi đã chỉ ra 5 khó khăn lớn cho hoạt động thương mại quốc tế, đó là: dịch bệnh diễn biến phức tạp, bất ổn địa chính trị, đứt gãy chuỗi cung ứng, áp lực lạm phát và rủi ro tiền tệ, tuân thủ các quy định khi thực thi các FTA. Những khó khăn này tiếp tục đặt ra những vấn đề cần giải quyết trong hoạt động thương mại quốc tế trong năm 2022. Tuy nhiên, bối cảnh 2022 nhấn mạnh đến 3 điểm:

Tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường

Kinh tế thế giới năm 2022 diễn biến phức tạp, khó lường, dịch bệnh Covid -19, xung đột giữa Nga - Ukraine là yếu tố không được dự báo trước đã tác động sâu sắc, nhiều mặt đến kinh tế toàn cầu, gây sức ép tăng giá dầu, giá các mặt hàng chiến lược, giá lương thực, đẩy lạm

phát toàn cầu vượt dự báo, gây bất ổn tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực. Giá cước vận tải vẫn ở mức cao đã làm giảm sự phục hồi của thương mại hàng hóa, làm trầm trọng thêm đứt gãy chuỗi cung ứng, suy giảm niềm tin đầu tư và tiêu dùng. Với Việt Nam, giá xăng dầu, nguyên vật liệu đầu vào vẫn ở mức cao, cộng hưởng với đà phục hồi tiêu dùng trong nước tạo áp lực lạm phát, chi phí sản xuất tăng cao, nhu cầu hàng hóa tiêu dùng không thiết yếu giảm... có tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất và thương mại.

Lạm phát tăng vọt ở nhiều nước trên thế giới và phản ứng thắt chặt chính sách tiền tệ

Điều khiến năm 2022 trở nên khác thường là áp lực về giá. Trên toàn thế giới, các nước trải qua lạm phát ở mức chưa từng thấy trong nhiều thập kỷ khi giá mặt hàng thiết yếu như thực phẩm, sưởi ấm, phương tiện đi lại và chỗ ở tăng vọt. Mặc dù chúng ta có thể thấy đỉnh điểm trong năm 2022, nhưng tác động lạm phát đến toàn nền kinh tế và với hoạt động thương mại quốc tế vẫn có thể trở nên tồi tệ hơn.

Trong bối cảnh các nhà máy ngừng hoạt động không thể tăng tốc đủ nhanh để đáp ứng nhu cầu, các biện pháp an toàn phòng ngừa COVID-19 gây ra tình trạng thiếu lao động trong lĩnh vực bán lẻ, vận tải và chăm sóc sức khỏe thì việc Nga tiến hành chiến dịch quân sự ở Ukraine vào tháng 2 và các biện pháp trừng phạt của phương Tây đối với nhà xuất khẩu dầu khí lớn này đã đẩy giá nhiên liệu lên cao hơn. Giá năng lượng cao đã đẩy tỷ lệ lạm phát ở nhiều nền kinh tế hàng đầu thế giới tăng vọt. Số liệu thực tế về mức lạm phát ở các quốc gia được tổng hợp cho thấy đây là mức đỉnh lịch sử hoặc cao nhất trong nhiều thập niên. Tại Mỹ, mức lạm phát là 9,1% trong tháng 6, ở Anh là 11,1% trong tháng 10, và tại Đức là 10,4%, EU là 11,1% trong tháng 11. Có tới hơn 43% số quốc gia trên thế giới ghi nhận lạm phát hai chữ số. Để đối phó với lạm phát, các ngân hàng trung ương đã buộc phải nâng lãi suất, dẫn đầu bởi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Tại Mỹ, đến tháng 12 năm 2022, lãi suất cơ bản nằm trong ngưỡng 4,25 - 4,5%, mức cao nhất trong vòng 15 năm kể từ cuộc khủng hoảng tài chính 2007 - 2008. Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) cũng đã kết thúc giai đoạn 15 năm lãi suất

cơ bản âm hoặc bằng 0 để kích cầu nền kinh tế sau cuộc khủng hoảng tài chính 2007 và đẩy mặt bằng lãi suất lên mức 2,5%. Dù vậy, cuộc chiến chống lạm phát trong năm 2022 dường như chưa kết thúc. Một số nhà kinh tế lo lắng tình trạng thiếu lao động kéo dài, đặc biệt là trong các doanh nghiệp dịch vụ phụ thuộc vào lao động, sẽ gây áp lực tăng lương và giá cả. Lạm phát có xu hướng chuyển dịch từ hàng hóa sang dịch vụ - khu vực thường khó kiểm soát hơn.

Với Việt Nam, lạm phát tăng cao ở hầu hết các quốc gia, nhất là các thị trường xuất khẩu lớn đã ảnh hưởng đến tiêu dùng các mặt hàng không thiết yếu, gây sụt giảm nhu cầu hàng hoá nhập khẩu từ các nước này. Đồng thời, nhiều nền kinh tế lớn thực hiện điều chỉnh tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát gia tăng, dẫn tới đồng tiền bản địa mất giá so với đồng USD. Thị trường xuất khẩu đối mặt với thách thức bị thu hẹp khi kinh tế Mỹ và nhiều nước có nguy cơ rơi vào suy thoái, làm gia tăng áp lực lên nguồn thu ngoại tệ, cán cân thanh toán quốc tế; thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như: Mỹ, EU, Trung Quốc... bị thu hẹp, dẫn tới nhiều hệ lụy cho tăng trưởng kinh tế và thương mại quốc tế do nền kinh tế nước ta có độ mở rất lớn (trên 200%).

Khủng hoảng năng lượng toàn cầu

Khủng hoảng năng lượng toàn cầu được xem là vấn đề đã định hình và xuyên suốt trong năm 2022. Cuộc khủng hoảng này đặc biệt ở chỗ nó không xuất phát từ sự thiếu hụt nguồn cung, mà do các xung đột địa chính trị. Khởi đầu bằng cuộc xung đột Nga - Ukraine cuối tháng 2, các nước phương Tây đã áp dụng biện pháp trừng phạt ngành năng lượng, lĩnh vực xuất khẩu chính của Nga. Điều này tạo ra áp lực mới đối với nguồn cung khí đốt vốn đã căng thẳng do sự phục hồi kinh tế nhanh chóng sau đại dịch khiến giá dầu nhanh chóng leo thang, đẩy nhanh cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu. Bên cạnh đó, nguồn cung hạn hẹp, nhu cầu tiêu thụ tăng trở lại cùng với đà mở cửa kinh tế sau đại dịch khiến giá hàng hóa, năng lượng tăng. Giá khí đốt chạm mức cao nhất trong nhiều năm. Giá dầu thô chạm ngưỡng gần 140 USD/thùng, gần mức kỷ lục mọi thời đại, thúc đẩy vòng xoáy lạm phát hậu đại dịch và gây ra cuộc khủng hoảng chi phí sinh hoạt ở nhiều quốc

gia. Dữ liệu từ thị trường cho thấy doanh nghiệp và người tiêu dùng Châu Âu phải trả thêm 1.000 tỷ USD trang trải chi phí do giá năng lượng tăng vọt từ khi xung đột Nga - Ukraine nổ ra. Trước tác động từ diễn biến phức tạp trên thị trường dầu mỏ thế giới, năm 2022 là năm “đi biệt” của thị trường xăng dầu Việt Nam, khi trong một số tháng của nửa cuối năm xuất hiện nhiều cây xăng tại nhiều địa phương trong cả nước đồng loạt đóng cửa hoặc bán với số lượng nhỏ. Xăng dầu là mặt hàng chiến lược, quan trọng, nên việc “đứt gãy cục bộ” nguồn cung xăng dầu đã tác động trực tiếp đến ổn định kinh tế vĩ mô và đầu vào cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

Một số khó khăn khác: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các thị trường lớn (EU, Mỹ...) phải đối mặt với điều tra phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ; Các thị trường khu vực Châu Âu dựng lên nhiều rào cản kỹ thuật liên quan đến môi trường, phát triển bền vững, chuyển đổi xanh... khiến doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu bất lợi trong tiếp cận thị trường; Trung Quốc nới lỏng chính sách tiền tệ, đồng nhân dân tệ giảm giá mạnh khiến giá hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc rẻ hơn, tạo sự cạnh tranh lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam; Rủi ro cho hoạt động của doanh nghiệp (xuất nhập khẩu, đầu tư, tài chính, du lịch...) với thị trường Nga, Ukraina do tác động của chiến tranh Nga - Ukraina.

4.4.2. Chính sách mới thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa

Vị thế Việt Nam trong thương mại quốc tế năm 2022 tiếp tục được củng cố. Trong khi tổng cầu thế giới suy giảm, đứt gãy chuỗi cung ứng, doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu gặp khó khăn về nguyên vật liệu đầu vào và thị trường tiêu thụ, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa cả năm vượt mốc 730 tỷ USD, với 36 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD; lần đầu tiên xuất khẩu thủy sản cán mốc 10 tỷ USD, đưa Việt Nam là quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn thứ 3 thế giới, chiếm trên 7% thị phần toàn cầu; cán cân thương mại xuất siêu ở mức cao, đạt 11,2 USD góp phần giảm bớt áp lực tỷ giá trên thị trường ngoại tệ. Kết quả này phản ánh sự năng động, vượt khó đi lên trong tìm kiếm nguồn hàng, thị trường của doanh nghiệp song trước hết phải kể đến việc ban hành, tổ chức thực thi hiệu quả chính

sách, biện pháp thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa.

Với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 mà Nghị quyết Đại hội XIII đã đề ra, Chính phủ, Thủ tướng đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương theo dõi sát sao tình hình, sự thay đổi chính sách của các nước để kịp thời ban hành các chính sách tiền tệ, tài khóa và các giải pháp vĩ mô phù hợp. Đồng thời, triển khai tích cực, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về *Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội*. Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 8 tháng 1 năm 2022 về *Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022* nhấn mạnh việc cần tiếp tục đổi mới, chủ động thích ứng, hành động quyết liệt, hiệu quả hơn theo tinh thần chủ đề điều hành *"Đoàn kết kỷ cương, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, phục hồi phát triển"* với 6 quan điểm, trọng tâm chỉ đạo điều hành của năm 2022. Với hoạt động thương mại quốc tế, nghị quyết khẳng định quan điểm *"tận dụng mọi cơ hội để thúc đẩy quá trình phục hồi, phát triển kinh tế xã hội và duy trì động lực tăng trưởng trong dài hạn, khai thác các động lực tăng trưởng mới. Tập trung thực hiện 03 trọng tâm: khôi phục, thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh xuất khẩu"*. Để thực hiện mục tiêu đã nêu trong nghị quyết 01 ngày 8 tháng 1, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 10 tháng 1, nhấn mạnh đến những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022. Nghị quyết này là sự tiếp nối mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hướng tới phát triển bền vững từ năm 2014. Trước nghị quyết 02 năm 2022, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 19 các năm 2014-2018, Nghị quyết số 02/NQ-CP các năm 2019-2021. Cũng trong tháng 1, chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP về *Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về Chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình*.

Trong công tác ngoại giao kinh tế, Ban Bí thư đã có Chỉ thị 15-CT/TW, ngày 10 tháng 8 năm 2022 “Về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030”. Chỉ thị đã đề ra chủ trương, định hướng lớn, lâu dài cho công tác ngoại giao kinh tế trong giai đoạn phát triển mới của đất nước. Trong đó, trọng tâm là đẩy mạnh mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút các nguồn vốn đầu tư gắn với công nghệ cao, kết hợp hiệu quả với nguồn lực trong nước phục vụ đổi mới mô hình tăng trưởng, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ đi đôi với hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng và có hiệu quả. Tranh thủ tốt các FTA đã có hiệu lực; chủ động tham gia các sáng kiến đa phương về liên kết và kết nối kinh tế phù hợp với lợi ích và điều kiện của Việt Nam.

Tháng 4 năm 2022, thêm một văn bản định hướng điều chỉnh hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam được ban hành - *Quyết định số 493/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030*. Mục tiêu về xuất nhập khẩu được đặt ra trong chiến lược là phát triển xuất nhập khẩu bền vững với cơ cấu cân đối, hài hoà, phát huy lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh, phát triển thương hiệu hàng hoá Việt Nam, nâng cao vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu, là động lực của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Cụ thể hóa chương trình hành động, tháng 11 năm 2022, Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 1445/QĐ-Ttg về *Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030*. Chương trình đưa ra 6 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu bao gồm: Phát triển sản xuất, tạo nguồn cung bền vững cho xuất khẩu; Phát triển thị trường xuất khẩu, nhập khẩu, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn; Hoàn thiện thể chế, tăng cường quản lý nhà nước trong tổ chức hoạt động xuất nhập khẩu nhằm tạo thuận lợi thương mại, chống gian lận thương mại và hướng tới thương mại công bằng; Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển xuất khẩu; Quản lý và kiểm soát nhập khẩu đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất trong nước và hướng đến cán cân thương mại lành mạnh, hợp lý; Nâng cao vai trò của Hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp hạt nhân, thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị xuất khẩu quy mô lớn.

Ngày 14 tháng 11, Thủ tướng chính phủ ra Quyết định số 1415/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án "*Thúc đẩy Doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2030*". Mục tiêu tổng quát của Đề án nhằm phát triển thị trường xuất khẩu, nhập khẩu, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn; khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam tham gia mạnh mẽ vào chuỗi sản xuất, cung ứng, phân phối hàng hóa toàn cầu, xuất khẩu trực tiếp vào các mạng phân phối nước ngoài trên cơ sở phát huy thế mạnh và khai thác tối đa lợi thế cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Đồng thời, xây dựng mối quan hệ hợp tác chiến lược chặt chẽ giữa doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam với các mạng phân phối nước ngoài trên các kênh xuất khẩu truyền thống và kênh thương mại điện tử, hướng tới mô hình sản xuất - xuất khẩu - phân phối ổn định, bền vững. Góp phần làm thay đổi tư duy sản xuất, tổ chức sản xuất theo hướng bài bản, bền vững, từ đó tăng cường khả năng cạnh tranh lâu dài của doanh nghiệp; thu hút nguồn đầu tư trong và ngoài nước vào sản xuất xanh sạch, bền vững, chế biến hàng xuất khẩu có chất lượng cao, mang lại giá trị gia tăng cao cho hàng hóa xuất khẩu Việt Nam; xây dựng hình ảnh Việt Nam là quốc gia có năng lực cung ứng hàng hóa khối lượng lớn, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, uy tín.

Với các FTA đã ký kết, năm 2022, các bộ ngành trong đó đi đầu là bộ Công thương cũng ban hành nhiều văn bản quản lý liên quan nhằm giúp doanh nghiệp tận dụng ưu đãi thuế. Cụ thể như: Thông tư số 32/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 11 về sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 2 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực; Thông tư số 10/2022/TT-BCT ngày 1 tháng 6 của Bộ Công thương về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định ATIGA; Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 2 của Bộ Công thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định RCEP. Những thông tư này là cơ sở pháp lý quan trọng để hàng hóa Việt Nam xuất sang các thị trường này được cấp chứng nhận xuất xứ và hưởng ưu đãi thuế. Một số văn bản hướng dẫn khác như Thông

tư số 41/2022/TT-BCT ngày 30 tháng 12 của Bộ Công thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA; Thông tư số 37/2022/TT-BCT ngày 23 tháng 12 về Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AJCEP được ban hành vào thời điểm cuối năm và có hiệu lực từ tháng 1 năm 2023.

Với một số nhóm/mặt hàng cụ thể, các cơ quan quản lý các cấp cũng có văn bản định hướng, giải quyết vướng mắc về thủ tục để đẩy mạnh thông thương. *Với mặt hàng gạo:* Ngày 15 tháng 1, Nghị định số 11/2022/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU để hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang EU và Liên hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-len. *Với hàng nông sản xuất khẩu sang Trung Quốc:* Trong tháng 2, Phó thủ tướng chỉ đạo các tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Cao Bằng xử lý tình trạng ùn tắc hàng hóa xuất khẩu tại các cửa khẩu biên giới phía Bắc. Đây không phải là vấn đề mới song trong bối cảnh dịch còn diễn biến phức tạp vào đầu năm, hoạt động thông thương qua cửa khẩu biên giới phía Bắc còn khó khăn, thiếu ổn định đã ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống nhân dân, sự lành mạnh của thị trường nông sản trước mắt và lâu dài. Các văn bản liên quan có thể kể đến như một số văn chỉ đạo từ năm 2021 (Chỉ thị 26/CT-Ttg ngày 21 tháng 9 năm 2021, Thông báo 350/TB-VPCP ngày 27 tháng 12 năm 2021), và các văn bản đầu năm 2022 như Thông báo số 08/TB-VPCP ngày 10 tháng 1 năm 2022, Công văn số 800/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2022. *Với mặt hàng thị lợn:* Tháng 11, Văn phòng chính phủ có Công văn số 7785/VPCP-NN yêu cầu Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Công thương phối hợp giải quyết vướng mắc liên quan đến xuất khẩu thị lợn.

4.4.3. Chính sách mới trong quản lý nhập khẩu hàng hóa

Ngoài một số văn bản chính sách mang tính chỉ đạo chung cho cả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu (như đã nêu ở mục 4.4.2), trong năm 2022, riêng về nhập khẩu, chúng ta cũng có một số văn bản.

Về hướng dẫn thuế suất để thực hiện cam kết FTA đã ký: tháng 12, Chính phủ cũng ban hành một loạt Nghị định từ số 112 đến số 126/2022/NĐ-CP về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện các FTA đã ký kết mà Việt Nam là một bên tham gia; Cụ thể: Hiệp định ATIGA, Hiệp định VKFTA, Hiệp định VJEPA, Hiệp định AANZFTA, Hiệp định ACFTA, Hiệp định UKVFTA, Hiệp định CPTPP, Hiệp định VN-EAEU FTA, Hiệp định VCFTA... cho giai đoạn 2022-2027 và thực hiện Hiệp định AJCEP giai đoạn 2022-2028, Nghị định 129/2022/NĐ-CP về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định RCEP giai đoạn 2022-2027. Với các Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt này, Bộ Tài chính đều có tham vấn ý kiến các bên liên quan từ giữa năm 2022 trước khi ban hành. Về cơ bản, nội dung quy định tại các Nghị định nêu trên kế thừa toàn bộ quy định tại các Nghị định ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện các Hiệp định thương mại giai đoạn 2018-2022 nhằm đảm bảo sự ổn định về chính sách, đồng thời tuân thủ lộ trình cắt giảm thuế đã cam kết tại các hiệp định này. Việc ban hành các Nghị định cũng góp phần hoàn thiện việc xây dựng thể chế để tiếp tục triển khai thực hiện các cam kết thuế quan của Việt Nam theo các hiệp định, qua đó, tiếp tục tạo thuận lợi, thúc đẩy trao đổi thương mại giữa Việt Nam và các nước, tạo hiệu ứng tích cực cho phát triển kinh tế Việt Nam.

Trong kiểm tra chuyên ngành: Về kiểm dịch thủy sản, Thông tư 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 7 năm 2022 Sửa đổi Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhằm hướng dẫn tạm thời công tác kiểm dịch y tế phòng chống lây nhiễm COVID-19 đối với phương tiện và người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hóa tại các cửa khẩu đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không. Hướng dẫn ban hành kèm theo Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Hướng dẫn ban hành kèm theo Công văn số 829/BYT-MT ngày 21 tháng 2 năm 2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn kiểm dịch y tế biên giới phòng chống COVID-19 với phương tiện và người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hóa.

Về kiểm dịch động vật: Nghị định 80/2022/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 35/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thú y, Thông tư 09/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn ngày 19 tháng 08 năm 2022. Trong thông tư này, Điều 1, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); Điều 2, sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục, biểu mẫu của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT.

Trong thực hiện thủ tục hải quan: Bộ Tài chính ngày 8 tháng 6 năm 2022 ban hành Thông tư số 31/2022/TT-BTC về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Tuy nhiên, ngày 30 tháng 11, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 72/2022/TT-BTC về việc ngưng hiệu lực của Thông tư số 31/2022/TT-BTC. Theo đó, ngưng hiệu lực thi hành Thông tư 31 từ ngày 01 đến hết ngày 29 tháng 12 năm 2022. Trong thời gian ngưng hiệu lực Thông tư trên, các Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục của Thông tư số 65/2017/TT-BTC tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Về phòng vệ thương mại: cùng với xu hướng gia tăng bảo hộ thương mại bằng các biện pháp phi thuế quan như rào cản kỹ thuật, biện pháp vệ sinh dịch tễ, các biện pháp phòng vệ thương mại, trong quản lý nhập khẩu ở Việt Nam năm 2022, chúng ta tiếp tục thực thi nhiều biện pháp ứng phó với hàng hóa nhập khẩu vào trong nước. Quyết định 928/QĐ-BCT ngày 13 tháng 5 năm 2022 về đình chính một số nội dung của Quyết định số 2302/QĐ-BCT năm 2021 về chống bán phá giá với một số sản phẩm sợi dài làm từ polyester có xuất xứ từ Ấn Độ, Indonesia, Malaysia và Trung Quốc. *Về biện pháp chống bán phá giá,* một số sản phẩm như đường mía, vật liệu hàn, bàn ghế... từ các nước trong khu vực Đông Á cũng nằm trong diện bị Việt Nam áp thuế chống

bán phá giá trong năm qua, cụ thể: Quyết định 1991/2022/QĐ-BCT về áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời sản phẩm bàn, ghế được phân loại theo mã HS 9401 từ Trung Quốc, với mức thuế chống bán phá giá ở mức 35,2% với bàn và 21,4% với ghế. Các nhóm hàng này từ Malaysia chưa bị áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 78 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14; Quyết định số 706/2022/QĐ-BCT về áp dụng thuế chống bán phá giá sản phẩm vật liệu hàn được phân loại theo các mã HS 7217, 7229, 8311 có xuất xứ từ Thái Lan, Malaysia và Trung Quốc, với mức thuế dao động từ 11,43% đến 36,56%. Về áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, Bộ Công thương có văn bản số 1514/2022/QĐ-BCT áp dụng cho sản phẩm đường mía được nhập từ Cambodia, Indonesia, Lào, Myanmar, với mức thuế chống bán phá giá 42,99% và thuế chống trợ cấp 4,65%. Các mức thuế chống bán phá giá vẫn được tiếp tục với một số mặt hàng sau điều tra như mặt hàng thép chữ H từ Malaysia (Quyết định số 1793/2022/QĐ-BCT), sản phẩm làm từ plastic có xuất xứ từ Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc (Quyết định số 1403/2022/QĐ-BCT).

Trong quản lý nhập khẩu hàng hóa theo chức năng của bộ, ban ngành liên quan: Với Bộ Công thương, khi đại dịch qua đỉnh ở Việt Nam, tháng 1 năm 2022, Bộ Công Thương có Thông tư số 03/2022/TT-BCT quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch. Ngày 15 tháng 04, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 06/2022/TT-BCT quy định việc nhập khẩu mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Cambodia theo hạn ngạch thuế quan năm 2021 và năm 2022. Ngày 22 tháng 8 năm 2022, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1649/QĐ-BCT về lượng và thời điểm phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu với mặt hàng đường theo phương thức đấu giá năm 2022. Với Bộ Tài chính, ngày 27 tháng 7, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2022/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại. Một số điểm sửa đổi chính gồm sửa đổi, bổ sung Điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 3; Điều 5 Quy

định điều kiện với xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu; và quy định cụ thể về thủ tục nhập khẩu. Với Bộ Thông tin và Truyền thông, Thông tư số 10/2022/TT-BTTTT ngày 20 tháng 07 năm 2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu theo giấy phép và trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng. Với Ban chỉ đạo 389 là Kế hoạch số 111/KH-BCĐ389 về Tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa qua cảng hàng không quốc tế ngày 20 tháng 11 năm 2022. Ngoài ra, một số văn bản quản lý nhập khẩu khác cũng được ban hành trong năm 2022 nhưng có hiệu lực từ đầu năm 2023, cụ thể: Thông tư số 25/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 31 tháng 12 Quy định việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm; Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2019 quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

PHẦN 3. THAY ĐỔI CẤU TRÚC KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2022

Chương 5. CẤU TRÚC KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM 2022

5.1. BỐI CẢNH THAY ĐỔI CẤU TRÚC KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

5.1.1. Sự trỗi dậy của Trung quốc và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung

5.1.1.1. Sự trỗi dậy của Trung quốc

Giữa lúc Liên minh Châu Âu (EU) đối mặt với nhiều vấn đề mang tính nền tảng, từ làn sóng người nhập cư, phong trào chống EU cho đến Brexit. Mỹ đang ở giữa một kỳ bầu cử tổng thống đầy rắc rối và khác thường; chủ nghĩa khủng bố là cơn đau đầu đối với nhiều quốc gia... thì thay đổi lớn nhất ở Châu Á, và cả thế giới, đó là sự trỗi dậy của Trung Quốc.

a. Về kinh tế

Thế giới đang được chứng kiến sự tăng trưởng kinh tế vượt bậc của Trung Quốc, một phép lạ chưa từng thấy ở một nền kinh tế mới nổi khi đưa ra so sánh với nhiều quốc gia cùng khu vực như: Nhật Bản, Hàn Quốc,... Năm 2021, trong bối cảnh phần lớn thế giới vẫn đang phải vật lộn với đại dịch COVID-19, sự phục hồi của kinh tế Trung Quốc đang diễn ra tương đối thuận lợi nhờ vào việc kiểm chế tốt dịch bệnh với các chỉ số kinh tế chính hoạt động ở mức tương đối ổn định. Tăng trưởng kinh tế trong quý 1, 2 và 3 năm 2021 lần lượt là 18,3%, 7,9% và 4,9%, giảm dần trong suốt cả năm, theo Công thông tin điện tử Bộ Tài chính (2021). Áp lực giảm đã lên đến đỉnh điểm vào quý 3/2021, nhưng hầu hết đã được giải tỏa trong quý 4, có nghĩa là nền kinh tế đã chạm đáy và kỳ vọng cho khởi đầu thuận lợi trong năm 2022. Mặc dù áp dụng chiến lược zero-COVID-19, song sản lượng nhà máy của Trung Quốc được thúc đẩy bởi cả nhu cầu mạnh mẽ ở nước ngoài và chuỗi cung ứng linh hoạt trong nước. Trong khi đầu tư vào sản xuất và bất động sản giảm và sự hồi sinh của COVID-19 ảnh hưởng đến tiêu dùng. Tuy nhiên, năm

2022, do quý IV bị ảnh hưởng nặng nề bởi các biện pháp hạn chế nghiêm ngặt do COVID-19, sự sụt giảm của chi tiêu dùng và thị trường bất động sản khiến tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc xuống mức tồi tệ nhất trong gần nửa thế kỷ. Bên cạnh đó, nguồn cung bị gián đoạn và tác động tiêu cực của xung đột ở Ukraine làm cho đầu tư thương mại, sản xuất của quốc gia này cũng bị mất đà. GDP năm 2022 của Trung Quốc tăng 3,0%, thấp hơn rất nhiều so với mục tiêu chính thức là "khoảng 5,5%" và giảm mạnh so với mức tăng trưởng 8,1% vào năm 2021. Các chỉ số khác của tháng 12/2022 như doanh số bán lẻ và sản lượng sản xuất cũng được công bố cùng với dữ liệu GDP vượt kỳ vọng nhưng vẫn ở mức yếu. Nếu không tính mức tăng 2,2% sau đợt tấn công đầu tiên của COVID-19 vào năm 2020, đây là mức tồi tệ nhất kể từ năm 1976, (Vân Anh, 2023).

Ngoài ra, thêm một vấn đề nổi cộm khác của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này đó là dân số Trung Quốc năm 2022 lần đầu tiên giảm kể từ năm 1961. Có thể nói đây là một bước ngoặt lịch sử dự kiến sẽ đánh dấu sự khởi đầu của một thời kỳ dài sụt giảm số lượng công dân và chứng kiến Ấn Độ trở thành quốc gia có đông dân nhất thế giới.

Theo dữ liệu từ Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc (NBS) công bố ngày 17/01/2023 thì tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng 2,9% trong quý IV so với cùng kỳ năm trước đó, chậm hơn mức 3,9% của quý III. Mức tăng trưởng này vẫn cao hơn so với mức 0,4% của quý II và kỳ vọng của thị trường, tăng 1,8%. Nếu tính trên cơ sở hàng quý thì GDP quý IV không tăng, chỉ ở mức 0,0%, so với mức tăng trưởng 3,9% trong quý III, theo Kinh tế Sài Gòn Online (2023). Theo một cuộc thăm dò của Reuters, tăng trưởng có khả năng phục hồi lên 4,9% vào năm 2023, khi các nhà lãnh đạo Trung Quốc chuyển sang giải quyết một số lực cản chính đối với tăng trưởng - chính sách "Zero COVID" và suy thoái nghiêm trọng của lĩnh vực bất động sản. Hầu hết các nhà kinh tế kỳ vọng tăng trưởng sẽ tăng từ quý II/2023. Sự phục hồi mạnh mẽ ở Trung Quốc có thể làm giảm bớt suy thoái kinh tế toàn cầu dự kiến. Chính phủ Trung Quốc đã cam kết ưu tiên mở rộng tiêu dùng để hỗ trợ nhu cầu trong nước khi các nhà xuất khẩu địa phương đang gặp khó khăn trước nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu. Đồng thời, Ngân hàng trung ương

cũng dần nói lỏng chính sách trong năm 2023, bơm thêm thanh khoản và giảm chi phí vốn cho các doanh nghiệp. Trong khi chính quyền địa phương có thể sẽ phát hành thêm trái phiếu nợ để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng.

Có thể nói, sau hơn 30 năm đổi mới, thực hiện chính sách cải cách, Trung Quốc đã đạt được những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế - xã hội. Thế kỷ 21, cả thế giới đã chứng kiến sự tăng tốc của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế cũng như sự ràng buộc - phụ thuộc lẫn nhau giữa các chủ thể trong hệ thống quốc tế. Sự trỗi dậy của Trung Quốc đang tác động đến hệ thống kinh tế, chính trị, an ninh toàn cầu và liệu trên con đường trở thành bá quyền, Trung Quốc sẽ gặp phải những trở ngại cũng như có vượt qua được hay không là vấn đề đang được giới học giả quốc tế rất quan tâm.

b. Tài chính quốc tế

Sự trỗi dậy của Trung Quốc trên chính trường quốc tế có lẽ là câu chuyện được nhắc đi nhắc lại nhiều nhất trong thế kỷ này. Đó là sự bứt phá ngoạn mục về kinh tế, sự bành chướng sức mạnh về quân sự và nâng tầm ảnh hưởng của mình đến khắp các châu lục. Từ năm 2000 đến nay, phần đóng góp của Trung Quốc trong GDP toàn cầu đã tăng gần 5 lần, từ 4% lên 18%, và thị phần thương mại toàn cầu của nước này đã tăng 4 lần lên 15%. Ở thời điểm hiện tại, không có một nền kinh tế nào có tốc độ phát triển nhanh hơn Trung Quốc, thế nhưng thị trường chứng khoán của nước này vẫn nằm trong số những thị trường hoạt động kém nhất thế giới. Sự nghi ngờ của giới tài chính toàn cầu đối với các thị trường của Trung Quốc đã hạn chế sức hấp dẫn của đồng NDT. Ngày nay, hơn một nửa số quốc gia trên thế giới sử dụng đồng USD làm mỏ neo mềm để quản lý đồng tiền của họ và không có quốc gia nào sử dụng đồng NDT. Do đó, các giao dịch ngoại hối liên quan đến USD chiếm khoảng 90%, trong khi đồng NDT chỉ sử dụng có 5%. Có nghĩa là đồng NDT không được coi là nơi trú ẩn an toàn, chứng khoán Trung Quốc suy giảm và không thành phố nào của Trung Quốc có vai trò lớn hơn một trung tâm tài chính khu vực. Điều này thực sự khác xa so với những gì mà Trung Quốc kỳ vọng.

Trong thập kỷ qua, Trung Quốc đã in quá nhiều tiền để kích thích tăng trưởng. Nguồn cung tiền này hiện làm suy yếu nền kinh tế và các thị trường. Bởi vậy, người dân nước này tìm cách rút tiền ra để phòng rủi ro khiến Chính phủ Trung Quốc đã áp đặt các biện pháp kiểm soát để ngăn chặn dòng vốn tháo chạy. Thay vào đó, Trung Quốc đã quay sang hướng nội về mặt tài chính. Kể từ năm 2015, tỷ trọng các giao dịch ngân hàng quốc tế thanh toán bằng NDT thông qua hệ thống thanh toán tài chính quốc tế SWIFT đã giảm 1/5, từ mức vốn đã không đáng kể là dưới 3%. Một chỉ số được theo dõi rộng rãi là xếp hạng quốc gia theo độ mở của tài khoản vốn thì Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 106/165, ngang với các quốc gia nhỏ bé như Madagascar và Moldova.

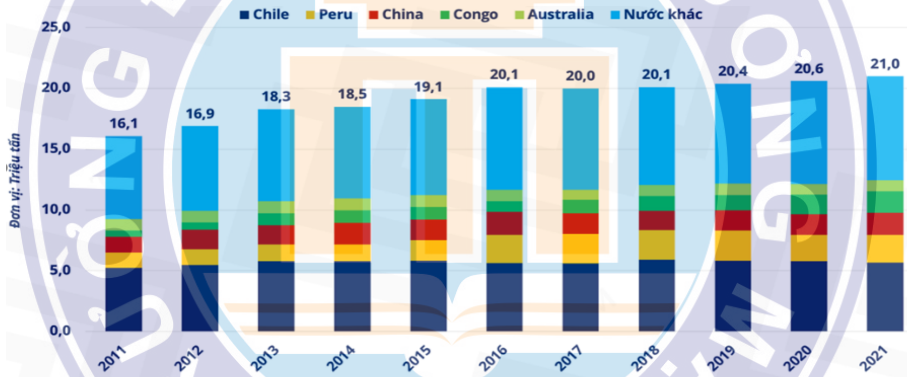
c. Về chính trị, an ninh - quân sự và hạ tầng số

Với đòn bẩy từ sức mạnh về kinh tế đã tạo điều kiện thuận lợi cho Trung Quốc tăng cường đầu tư cho quân sự, hiện đại hóa quốc phòng, tích cực mua sắm vũ khí và trang thiết bị tối tân của nước ngoài. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn chủ động nghiên cứu, chế tạo ra những loại vũ khí, trang thiết bị quân sự của riêng mình. Theo Diego Lopes Da Silva và cộng sự (2021), trong thập kỷ qua, chi tiêu cho quân sự của Trung Quốc đã tăng 76%, mức tăng nhanh nhất thế giới trong giai đoạn này. Bên cạnh đó, tốc độ số hóa của Trung Quốc được đánh giá nhanh nhất trong 62 quốc gia được khảo sát, Longmei Zhang (2019). Xây dựng cơ sở hạ tầng số, phát triển mạng thông tin thế hệ mới, mở rộng ứng dụng 5G sẽ tạo tiền đề cho Trung Quốc phát triển nền kinh tế số. Bởi, công nghệ 5G có vai trò nền tảng, mở ra khả năng ứng dụng ở quy mô lớn chưa từng có cho các công nghệ mới, như dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI- Artificial Intelligence), Internet vạn vật (IoT). Không chỉ có vậy, theo dự kiến, quy mô đầu tư 5G của Trung Quốc ra toàn cầu có thể lên tới 441 tỷ USD, South China Morning Post (2017). Các ứng dụng của cơ sở hạ tầng số 5G, trí tuệ nhân tạo đã phát huy vai trò quan trọng trong chống dịch COVID-19, đồng thời, giúp Trung Quốc tạo thêm hơn 7 triệu việc làm trong ngành công nghệ thông tin cùng hàng chục triệu việc làm gián tiếp thuộc các ngành kinh tế số. Dự báo, công nghệ 5G sẽ đóng góp khoảng 1,3 nghìn tỷ USD vào GDP

toàn cầu, trong đó đóng góp của Trung Quốc là 220 tỷ USD, trong đó, tối thiểu 80% các ứng dụng doanh nghiệp mới của Trung Quốc sẽ sử dụng các công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) năm 2025.

Có thể thấy, tiềm năng và sức mạnh của Trung Quốc đã không ngừng gia tăng cùng với kỳ vọng lợi ích của mình vươn ra toàn thế giới. Tuy nhiên bất kỳ sự phục hồi mạnh mẽ trong bất kỳ lĩnh vực nào của quốc gia này cũng có thể ảnh hưởng đến các quốc gia khác trên thế giới trong đó có Việt Nam.

d. Kinh tế đồng, đòn bẩy chính trị của Trung Quốc



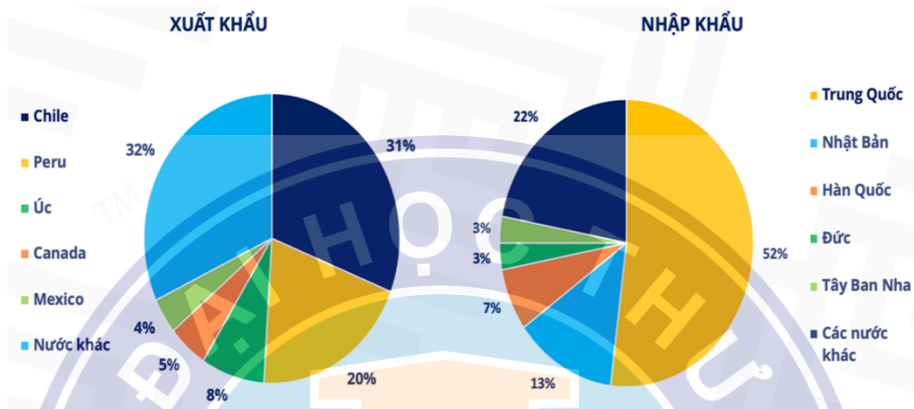
Nguồn: Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV)

Hình 5.1. Sản lượng đồng tại các quốc gia trên thế giới

Đồng và thép được xem như hai loại nguyên liệu quan trọng nhất trong hoạt động sản xuất, xây dựng và đóng vai trò không thể thiếu đối với tất cả các nền kinh tế trên toàn thế giới nhờ vào tính ứng dụng rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực như: sản xuất và truyền tải điện; công nghiệp xây dựng; thiết bị điện tử và các loại máy móc khác. Giai đoạn sắp tới sẽ là kỷ nguyên của đồng vì khi xu hướng phát triển các công nghệ xanh như xe điện, mạng 5G cũng như năng lượng tái tạo thì đồng là nguyên liệu quan trọng cho hầu hết tất cả các ngành công nghiệp đang được đẩy mạnh. Khi đó, các nước nam bán cầu có các mỏ đồng lớn nhất trên thế giới như: Chile, Peru, Trung Quốc, Cộng hòa Congo, Australia, chiếm hơn 65% tổng sản lượng trên thế giới. Trong đó có tới 11/20 mỏ đồng nằm tại Chile và Peru, và là những nước chiếm khoảng 50% lượng xuất khẩu đồng trên toàn cầu, Tạp chí điện tử của Bộ Xây Dựng (2022).

Trung Quốc là quốc gia nhập khẩu đồng cao gấp 4 lần so với Nhật Bản (quốc gia xếp thứ 2). Nhập khẩu đồng của Trung Quốc đã tăng gấp 3,5 lần trong vòng 1 thập kỷ và nhập hầu hết trữ lượng đồng dư thừa của thế giới với mức giá cả phải chăng. Theo nhận định của Eurasia Group, các chương trình năng lượng sạch và số hóa sẽ thúc đẩy nhu cầu với đồng tăng 2,5% mỗi năm nên có thể đến năm 2030, thế giới sẽ tiêu thụ tới 30 triệu tấn đồng do xu hướng sử dụng năng lượng xanh trên thế giới chiếm ưu thế, đặc biệt là tại các nước phát triển ở Châu Âu và mới đây là Trung Quốc. Các nhà phân tích thị trường ước tính sự thiếu hụt nguồn cung đồng hàng năm có thể lên tới 10 triệu tấn vào năm 2030 nếu không có mỏ mới nào được xây dựng.

Sự ảnh hưởng về chính trị của Trung Quốc liên quan đến trữ lượng đồng nhập khẩu thể hiện rõ qua mối quan hệ tay ba giữa Australia - Trung Quốc và có sự can thiệp bên lề của Chile. Trước tiên là sự căng thẳng giữa Trung Quốc và Australia phát sinh sau khi Australia loại bỏ Huawei, gã khổng lồ công nghệ Trung Quốc, ra khỏi các dự án 5G của mình. Trước đó, Mỹ cũng lên tiếng cảnh báo sản phẩm của Huawei là mối đe dọa với an ninh quốc gia và khuyến cáo đồng minh không sử dụng sản phẩm của Huawei. Để đỡ bị phụ thuộc vào nguồn cung đồng từ Australia, Trung Quốc chuyển hướng sang Chile, nhà xuất khẩu đồng lớn nhất thế giới. Doanh số bán đồng của Chile cho Trung Quốc chiếm khoảng 1/3 tổng kim ngạch xuất khẩu và khi doanh số càng tăng lên, nó càng thể hiện sự phụ thuộc chính trị của quốc gia Nam Mỹ này với Trung Quốc. Từ CPTPP tới việc sử dụng thiết bị 5G của Huawei hay mối quan hệ với Mỹ đều có thể bị can thiệp. Điều này cũng xảy ra tương tự với Peru, quốc gia xuất khẩu sang Trung Quốc nhiều gấp đôi so với xuất khẩu sang Châu Âu hoặc Mỹ. Vốn được coi là sân sau của nền kinh tế số 1 thế giới, việc nhiều nước Nam Mỹ đang phụ thuộc vào Trung Quốc có thể sẽ trở thành sự đe dọa cho vị thế của nước Mỹ.



Nguồn: Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV)

Hình 5.2. Cơ cấu nhập khẩu đồng tại các quốc gia trên thế giới

Như vậy, sự trỗi dậy của ngành kinh tế đồng có thể mang đến cho Trung Quốc một lợi thế khác. Với tư cách là nhà nhập khẩu nguyên liệu đồng thô hàng đầu thế giới và cũng là nước sản xuất đồng tinh chế hàng đầu, Trung Quốc có thể dùng đòn bẩy này để tác động vào chính trị đối với các khu vực khai thác nhiều đồng.

e. Cơ hội cho các tập đoàn Trung Quốc sau căng thẳng Nga - Ukraine

Cuộc chiến sự Nga - Ukraine nổ ra vào ngày 24/2/2022 đã gây ra cuộc khủng hoảng nhân đạo nghiêm trọng nhất ở Châu Âu sau cuộc chiến ở Balkan vào những năm 1990. Ngày càng có nhiều quốc gia tập hợp lại ủng hộ Ukraina và lên án hành động của Nga. Mỹ và các đồng minh Châu Âu đã gửi viện trợ nhân đạo liên tục tới Ukraina, đồng thời ban hành các lệnh trừng phạt về phía Nga. Đồng rúp đã rơi xuống mức thấp nhất mọi thời đại, cổ phiếu của Nga trên thị trường nước ngoài đã giảm mạnh xuống gần bằng không, còn sàn giao dịch Moscow vẫn đóng và mất một phần ba giá trị sau khi chiến dịch quân sự bắt đầu. Khi các cảnh báo đưa ra về các lệnh trừng phạt có thể gây hại cho các nước thứ ba bị mắc kẹt trong chuỗi cung ứng phức tạp của thế giới, nhiều tập đoàn lớn của Mỹ và phương Tây thuộc khu vực tư nhân đã quyết định rút khỏi thị trường Nga, bao gồm cả các gã khổng lồ năng lượng như: BP, Shell, ExxonMobil... Về phía Trung Quốc, Chính phủ nước này dường như giữ vai trò trung lập khi tuyên bố sẽ tiếp tục giao dịch bình thường với Moscow. Bởi, Trung Quốc đã tận dụng cơ hội để thúc đẩy

lợi ích chính sách đối ngoại của mình vào thời điểm vô cùng bất ổn trong môi trường quốc tế về các mặt như:

- Về kinh tế: Cơ hội cho các nhà đầu tư của Trung Quốc mua lại các công ty nhà nước của Nga với giá thấp, hoặc tăng cổ phần của họ trong các công ty Nga như tập đoàn khí đốt khổng lồ Gazprom hay nhà sản xuất nhôm Rusal, những công ty khí đốt tự nhiên niêm yết công khai lớn nhất trên thế giới và nhà kinh doanh nhôm lớn thứ hai tính theo sản lượng, Nguyễn Chuẩn (2022). Bên cạnh đó, là các cơ hội ký kết về khí đốt một tuyến đường dẫn khí đốt từ Nga (Gazprom) đến Trung Quốc và cho phép nó vận chuyển nhiên liệu từ các mỏ khí đốt cung cấp cho Châu Âu. Ngoài ra, dữ liệu chính thức của chính phủ Trung Quốc cho thấy trong năm 2022, kim ngạch nhập khẩu các dụng cụ và thiết bị y tế Trung Quốc của Nga tăng 50,2% so với cùng kỳ năm 2021 lên ngưỡng 404,39 triệu USD.

- Về chính trị: Mặc dù có sự hợp tác cao chưa từng có tiền lệ, song Trung Quốc và Nga là những quốc gia riêng biệt với những lợi ích riêng biệt. Đối với Trung Quốc, việc Nga bắt ngờ mở “chiến dịch quân sự đặc biệt” ở Ukraina sẽ khiến Mỹ và phương Tây chuyển sự chú ý sang Châu Âu. Điều này tạo điều kiện giúp Trung Quốc có thêm không gian và thời gian để tăng cường sự ảnh hưởng cũng như hoạch định, triển khai, thúc đẩy các kế hoạch hành động cụ thể tại khu vực. Bên cạnh đó, trước bối cảnh an ninh khu vực Châu Á đang diễn ra cạnh tranh gay gắt giữa Mỹ và Trung Quốc, thì quốc gia này muốn bảo đảm rằng có ít nhất một cường quốc về quân sự là Nga sẽ ủng hộ mình cả về ngoại giao và kinh tế. Như thế, Trung Quốc có thể gắn kết chặt chẽ cũng như nâng tầm quan hệ với Nga thông qua các gói cứu trợ kinh tế và thỏa thuận thương mại song phương. Đồng thời, có thể “giữ” EU trong “quỹ đạo kinh tế” của mình và giảm thiểu rủi ro từ các lệnh trừng phạt của phương Tây. Bên cạnh đó, vẫn duy trì và bảo vệ mối quan hệ thương mại đối với Ukraine - một đối tác thương mại quan trọng của Trung Quốc với hơn 15 tỷ USD dòng chảy thương mại song phương vào năm 2020.

- Về quân sự: Theo The Wall Street Journal thì để đổi lấy quyền tiếp cận nhiều hơn với công nghệ quân sự của Nga, Trung Quốc được

cho là đã hỗ trợ cuộc chiến của Moscow bằng cách cung cấp thiết bị định vị, công nghệ gây nhiễu và các bộ phận máy bay chiến đấu cho các thực thể bị trừng phạt, dù trên thực tế, Trung Quốc đã không công khai cung cấp hỗ trợ quân sự cho Nga trong chiến sự tại Ukraina.

Nói tóm lại, trong bối cảnh xung đột vũ trang đang căng thẳng leo thang bất kỳ khoản đầu tư nào vào Nga thời điểm này đều tiềm ẩn những rủi ro vượt ra ngoài hành động cân bằng địa chính trị mà Trung Quốc phải đối mặt. Tuy nhiên, các nhà đầu tư Trung Quốc lại là những người biết tận dụng cơ hội và biến “nguy” thành “cơ” cho mình.

f. Tác động của sự trỗi dậy của Trung Quốc đối với các quốc gia Đông Nam Á và Việt Nam

Quá trình trỗi dậy của Trung Quốc cũng đồng nghĩa với quá trình gia tăng sự cạnh tranh quyết liệt giữa Trung Quốc với các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Trung Quốc không chỉ thu hút nguồn vốn FDI và lấy đi nhiều cơ hội hợp tác của các doanh nghiệp ASEAN, dù cho khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN (CAFTA) được thành lập mà còn tỏ rõ sự vượt trội trong xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng truyền thống cũng như tạo ra sức ép không nhỏ tại các thị trường lớn như Nhật Bản, Mỹ, EU... Không chỉ có vậy, trên lĩnh vực quân sự, sự hiện diện ngày càng gia tăng và áp lực từ phía Trung Quốc tại biển Đông đã khiến khu vực này trở nên căng thẳng, khó kiểm soát. Là một nước lân cận với Trung Quốc nhưng vị thế của Việt Nam hoàn toàn tương phản. Nhìn từ nhiều mặt, Việt Nam ở trình độ phát triển thấp hơn Trung Quốc với GDP đầu người của Việt Nam chỉ bằng 1/3 của Trung Quốc (năm 2009), chất lượng giáo dục, trình độ phát triển khoa học, công nghệ cũng đi sau nước này. Thêm vào đó, về qui mô, kinh tế Trung Quốc lớn áp đảo, tốc độ phát triển cũng nhanh hơn Việt Nam. Từ nhận định này có thể thấy thách thức rất lớn bởi sự trỗi dậy của Trung Quốc đối với con đường phát triển của Việt Nam. Do đó, các quốc gia Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng cần nghiên cứu sâu tác động của sự trỗi dậy của Trung Quốc để có chiến lược, chính sách phát triển thích hợp cũng như tăng cường khả năng quốc phòng và nội lực nền kinh tế. Đồng thời, đẩy mạnh liên kết khu vực, nâng cao sức

đề kháng, tăng cường tiếng nói của ASEAN cũng như nâng cao vai trò vị trí của tổ chức trong cộng đồng khu vực và quốc tế. Bên cạnh đó, việc tăng cường hợp tác với Trung Quốc là một trong những ưu tiên hàng đầu trong đường lối ngoại giao nhằm tạo lập một môi trường hiểu biết, tin tưởng lẫn nhau, góp phần duy trì sự ổn định, hòa bình và thịnh vượng chung cho cả khu vực chung là điều mà Việt Nam cũng như các quốc gia ở Đông Nam Á đã thực thi.

Như vậy, qua phân tích ở trên có thể thấy, mặc dù từng bị coi thường là “công xưởng thế giới”, sau cơn sóng thần khủng hoảng tài chính toàn cầu, nền kinh tế Trung Quốc đã có sự bứt phá tăng trưởng ngoạn mục trước sự ngỡ ngàng của cả thế giới. Tuy nhiên, đằng sau sự trỗi dậy và thành tựu đáng kể khi vươn lên thành nền kinh tế lớn đứng thứ 2 trên thế giới sau Mỹ và đưa trăm triệu người Trung Quốc thoát khỏi nghèo đói thì bản thân Trung Quốc cũng có nhiều thách thức nội tại phức tạp và cấp bách bên trong như tình trạng ô nhiễm môi trường, khoảng cách giữa người giàu - nghèo, tăng trưởng nóng,... Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng phải thay đổi cho xứng với tư cách một cường quốc đang lên. Có thể Trung Quốc đã đóng góp cho các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp Quốc, phê chuẩn sớm Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu... Tuy nhiên, Trung Quốc cần phải hành động làm sao để thể hiện được cam kết xây dựng mối quan hệ cùng có lợi với các nước khác. Nếu muốn thay đổi các khuôn khổ và luật lệ sẵn có, Trung Quốc cần bảo đảm không lật tung trật tự thế giới đã hình thành, vốn cũng mang lợi ích lại cho chính họ.

5.1.1.2. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc

Những căng thẳng trong quan hệ đối ngoại Mỹ - Trung vào năm 2018 đã khiến cộng đồng quốc tế lo ngại về nguy cơ một cuộc Chiến tranh lạnh mới. Thay vì sử dụng các công cụ chính trị, sự mâu thuẫn này tập trung sử dụng các công cụ kinh tế là chủ yếu từ đó tạo ra cuộc chiến tranh thương mại mới giữa hai cường quốc trên thế giới.

a. Nguồn gốc của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc

Những nguyên nhân chính khiến chính quyền Trump phát động chiến tranh thương mại với Trung Quốc vào đầu năm 2018 là:

Thứ nhất, Chính quyền Tổng thống Donald Trump cho rằng thâm hụt cán cân thương mại với Trung Quốc bắt nguồn từ việc quốc gia này thực hiện gian lận thương mại, gây tổn hại cho GDP của Mỹ nên đã đặt ra những rào cản thuế quan đối với nhiều mặt hàng của Trung Quốc. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc Mỹ thâm hụt thương mại với Trung Quốc có nguồn gốc từ chính nội tại nền kinh tế Mỹ. Theo nguyên tắc cân bằng cán cân thanh toán BOP thì tài khoản vãng lai và cán cân thương mại của Mỹ thâm hụt vì Mỹ luôn duy trì được một tài khoản tài chính thặng dư. Khi mà hầu hết các quốc gia đều coi đồng USD là tài sản trú ẩn an toàn (safe haven) nên đây là một đặc quyền của Mỹ, theo Lai và Edwin L. C. (2019). Do đó, thu hút rất nhiều dòng tài chính chảy vào Mỹ, khiến đầu tư vẫn có thể duy trì ở mức cao dù tiết kiệm của quốc gia này ở mức thấp còn người dân thì tăng chi tiêu (kể cả các mặt hàng nhập khẩu), khiến cho Mỹ bị thâm hụt thương mại. Bên cạnh đó, các rào cản thuế quan mà Mỹ đặt ra với Trung Quốc sẽ có tác dụng chuyển hướng mậu dịch (trade diversion), chứ không làm cho sản xuất nội địa của Mỹ mở rộng.

Thứ hai, các chính trị gia Mỹ thường chỉ trích chính sách thao túng tiền tệ của Trung Quốc bằng cách giữ đồng nhân dân tệ (NDT) dưới giá trị thực khoảng 40% khiến cho hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc rẻ hơn một cách tương đối để duy trì khả năng cạnh tranh thương mại, Dominic Rushe (2019). Tuy nhiên, đồng NDT không bị định giá thấp và việc định giá lại đồng NDT cũng không giúp cải thiện thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc, N. Moosa và cộng sự (2020). Hơn nữa, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) cũng cho rằng giá trị đồng NDT là phù hợp với điều kiện kinh tế của Trung Quốc và quốc gia này không thao túng tiền tệ, David Lawder (2019).

Tuy nhiên, nguyên nhân sâu xa cơ bản nhất của cuộc Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung Quốc đó là sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc

khiến Mỹ “tình ngộ” về vị trí dẫn đầu của mình bị đe dọa, Thái Văn Long (2020).

b. Diễn biến chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc

Mỹ đã đưa ra những rào cản thương mại cho sản phẩm công nghệ như pin năng lượng mặt trời, thiết bị thông minh và vật liệu bán dẫn đối với Trung Quốc, Bown và cộng sự (2021). Cụ thể là: tháng 1/2018, Mỹ áp thuế suất tự vệ đối với 8,5 tỷ USD pin năng lượng mặt trời nhập khẩu. Đến tháng 3/2019, giới hạn khả năng tiếp cận hàng hóa sản xuất tại Mỹ đối với tập đoàn Huawei dựa trên cáo buộc rửa tiền và vi phạm lệnh cấm vận. Tháng 12/2020, giới hạn xuất khẩu các thiết kế, phần mềm, thiết bị bán dẫn của Mỹ đối với tập đoàn SMIC.

Trước khi đạt được Thỏa thuận giai đoạn 1 vào tháng 2/2020, mức thuế suất trung bình của Mỹ đối với các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc đã tăng từ 3,1% lên 21%, tỷ trọng hàng nhập khẩu bị đánh thuế tăng từ 0% lên 66,4%. Mức thuế suất trung bình của Trung Quốc đối với Mỹ tăng từ 8% lên 21,8%, với khoảng 58,3% hàng hóa phải chịu thuế, Chad Bown (2021). Tính đến năm 2020, do tác động của đại dịch COVID-19, thâm hụt ngân sách của Mỹ đã tăng lên 3,1 nghìn tỷ USD, tương đương 14,9% GDP, Congressional Budget Office (2021). Dự báo đến năm 2051, nợ công của Mỹ sẽ vượt quá 200% GDP và thâm hụt ngân sách ở mức 11,5% GDP, CBO (2021). Điều này sẽ khiến cho những chính sách có tác động giảm thu ngân sách khó nhận được sự ủng hộ hơn trên chính trường Mỹ, trong đó có cả chính sách giảm nhiệt căng thẳng thương mại với Trung Quốc.

Do đó, dù khó có thể dự đoán khi nào cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung sẽ chấm dứt, nhưng rõ ràng cả Mỹ và Trung Quốc đều muốn giảm nhiệt căng thẳng, vì khi cuộc chiến còn tiếp diễn thì “đôi bên cùng có hại” về mặt kinh tế. Bên cạnh đó, Tổng thống Mỹ mới Joe Biden được đánh giá là ôn hòa hơn người tiền nhiệm của mình rất nhiều đối với các vấn đề liên quan đến Trung Quốc.

c. Tác động của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc đối với thị trường tài chính - tiền tệ Việt Nam

Sự leo thang căng thẳng giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới đã vượt qua biên giới của hai nước, tác động mạnh mẽ tới nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam cũng không nằm ngoài vòng xoáy đó. Đối với nền kinh tế, tác động của Cuộc chiến tranh Thương mại Mỹ Trung đan xen cả những mặt tích cực lẫn những bất lợi cho Việt Nam. Xét về mặt tích cực, những mặt hàng Mỹ đánh thuế nhập khẩu từ Trung Quốc đều nằm trong thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam. Như vậy, đây có thể là cơ hội tốt để Việt Nam chiếm lĩnh thị phần. Mặt khác, khi đồng USD tăng giá, VND giảm giá sẽ có lợi cho xuất khẩu của Việt Nam trong ngắn hạn, vì VND chủ yếu neo theo giá USD. Bên cạnh đó, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam cũng có thể tăng lên trong bối cảnh dòng vốn FDI vào các nước bị Mỹ đánh thuế cao sẽ có xu hướng chuyển lại. Xét về tác động tiêu cực, nền kinh tế Việt Nam tuy nhỏ nhưng có độ mở lớn, lại phụ thuộc nhiều vào xuất nhập khẩu, trong đó, Trung Quốc và Mỹ là hai đối tác lớn nhất về ngoại thương của Việt Nam. Do đó, khi 2 đối tác lớn xảy ra xung đột sẽ gây ra những ảnh hưởng nhất định tới hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Hàng hóa Trung Quốc xuất sang Mỹ bị hạn chế dẫn tới dư thừa và có thể đổ về thị trường Việt Nam, gây sức ép cạnh tranh đối với các doanh nghiệp của Việt Nam. Mặt khác, hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc sẽ khó khăn hơn, bởi vì Trung Quốc phải tập trung tiêu thụ hàng hóa nội địa.

Có thể thấy rằng, cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đến nay vẫn đang ngày càng gay gắt và chưa có dấu hiệu dừng lại. Cho nên khó tránh khỏi những ảnh hưởng từ cuộc chiến tranh này đưa lại, tuy nhiên, trên góc nhìn lạc quan, giới phân tích cho rằng, Việt Nam có thể được hưởng lợi nếu biết tận dụng các cơ hội. Chính phủ Việt Nam cần nâng cao vai trò quản lý, hướng dẫn kết hợp. Cùng với đó, doanh nghiệp Việt Nam cũng cần biết tận dụng, cập nhật, nâng cao chất lượng để biến những khó khăn thành cơ hội cho chính mình.

5.1.2. Đại dịch COVID-19

- Đại dịch COVID-19 được kiểm soát tại hầu hết các quốc gia, tạo điều kiện cho kinh tế thế giới phục hồi

Nhờ các biện pháp phòng chống dịch và đẩy mạnh tiêm vắc-xin, đại dịch COVID-19 đã gây ra 657,4 triệu ca nhiễm và 6,671 ca tử vong trên thế giới hiện nay hầu như đã được kiểm soát ở phần lớn các nước trên thế giới. Mặc dù vẫn có trung bình gần vài trăm nghìn ca nhiễm mỗi ngày trên thế giới, nhưng số ca tử vong giảm mạnh chỉ còn 1-2 nghìn ca/ngày từ tháng 9/2022 đến nay, mức thấp nhất kể từ năm 2020 (theo số liệu từ Worldometers). Theo WHO (9/2022), thế giới chưa bao giờ ở vị trí tốt hơn để chấm dứt đại dịch COVID-19, thể hiện triển vọng lạc quan nhất của ông về khả năng chấm dứt đại dịch (Mishra, 2022). Việc triển khai vắc-xin và các liệu pháp đã giúp ngăn chặn các trường hợp tử vong và nhập viện, đồng thời biến thể Omicron xuất hiện vào cuối năm ngoái gây ra bệnh ít nghiêm trọng hơn. Mặc dù vậy, WHO vẫn kêu gọi các quốc gia duy trì cảnh giác và xem xét kỹ các chính sách của mình để đối phó với COVID-19 và các loại virus trong tương lai, tiêm phòng cho 100% nhóm có nguy cơ cao và tiếp tục xét nghiệm vi rút. Mỹ và phần lớn các nước lớn khác đã nói lỏng các biện pháp hạn chế để cố gắng sống chung với vi-rút.

- Trung Quốc vẫn kiên trì theo đuổi chính sách zero-COVID trong năm 2022, ảnh hưởng lớn đến sự phục hồi của kinh tế thế giới

Trung Quốc là một trong số rất ít các quốc gia theo đuổi chiến lược zero COVID với các biện pháp kiểm soát dịch bệnh nghiêm ngặt trong năm 2022, xuất phát từ đặc điểm và quan điểm chống dịch của quốc gia này. Tỷ lệ tiêm vắc xin đối với người cao tuổi tại Trung Quốc còn hạn chế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở nhiều vùng nông thôn chưa đáp ứng nhu cầu. Cách tiếp cận với chính sách zero COVID là đặc trưng trong hoạch định chính sách của Trung Quốc, đó là sẵn sàng chấp nhận chi phí cao trong ngắn hạn để đạt được các mục tiêu dài hạn hơn, giúp nền kinh tế tránh được những cú sốc từ bên ngoài. Trong nửa đầu năm 2022, Trung Quốc đã lần lượt tiến hành áp lệnh phong tỏa toàn bộ hoặc từng phần với ít nhất 27 thành phố, trải dài 14 tỉnh, gây

ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trên cả nước. Chính sách zero-COVID đã có ảnh hưởng tiêu cực không chỉ tới kinh tế Trung Quốc mà cả thế giới do gây gián đoạn nhiều chuỗi sản xuất và cung ứng của Trung Quốc nói riêng và toàn thế giới nói chung, bao gồm cả Việt Nam. Theo Bloomberg, việc phong tỏa này đã khiến GDP Trung Quốc thiệt hại khoảng 0,4% trong hai quý đầu năm 2022. Chính sách này cũng làm ảnh hưởng không nhỏ tới nhiều ngành kinh tế của Việt Nam vốn phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc.

Trong bối cảnh tổn thất kinh tế lớn do chính sách zero, đặc biệt là khi nền kinh tế thế giới đang chao đảo vì cuộc chiến tại Ukraine, trong thời gian gần đây, Trung Quốc đã nói lỏng các biện pháp kiểm soát dịch và đẩy mạnh tiêm vắc-xin để mở cửa nền kinh tế. Từ ngày 8/1/2023, Trung Quốc bắt đầu mở cửa biên giới sau gần 3 năm đóng cửa để đối phó với đại dịch COVID-19. Việc Trung Quốc mở cửa trở lại dự kiến sẽ mang lại tích cực tới sự phục hồi của kinh tế thế giới nhờ gia tăng nhu cầu tiêu dùng, đầu tư cũng như xuất khẩu của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Các nền kinh tế Châu Á như Hồng Kông, Thái Lan và Singapore được Goldmans sách nhận định sẽ được hưởng lợi lớn nhất.

- Những xu hướng kinh tế mới hình thành trong đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục được duy trì và ảnh hưởng tới cấu trúc kinh tế thế giới trong thời gian tới

Mặc dù đại dịch COVID-19 gần như đã được kiểm soát, nhưng các xu hướng kinh tế và hành vi của người tiêu dùng đã được hình thành trong đại dịch có thể tiếp tục được duy trì, đặc biệt là những mô hình tối ưu cho nền kinh tế và sức khỏe cộng đồng. Đại dịch COVID-19 khiến cho hành vi tiêu dùng thay đổi mạnh mẽ khi vấn đề sức khỏe được đặt lên hàng đầu. Các hình thức kinh doanh trực tuyến dự báo sẽ được sử dụng phổ biến hơn. Phương thức mua sắm thay đổi cũng dẫn đến thay đổi phương thức thanh toán không tiền mặt trong giao dịch, mua bán với ưu điểm nhanh, tiện lợi và tránh được nhiều rủi ro. Trên thực tế, không chỉ hạn chế lây lan dịch bệnh, nhiều phương thức thanh toán hiện đại đang chứng minh được sự tiện lợi hơn hẳn so với tiền mặt về tính bảo mật, thuận tiện và nhanh chóng. Việc đảm bảo tốt dịch vụ và chất lượng dịch

vụ sẽ mở ra một hướng kinh doanh lâu dài khi đã hết dịch bởi vì phương thức bán hàng mới này sẽ giúp doanh nghiệp giảm bớt các chi phí mặt bằng, nội thất, nhân công phục vụ tại chỗ...

Đại dịch COVID-19 sẽ thúc đẩy nhanh hơn cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và số hóa tất cả các dịch vụ, đồng thời thúc đẩy xu hướng tăng cường kiểm soát từ xa của chính phủ đối với xã hội và đời sống riêng tư. Đại dịch COVID-19 cũng thúc đẩy việc xuất hiện các hình thức quản lý, lao động và kinh doanh trực tuyến dựa trên kinh tế số. Những hình thức mới bao gồm (i) *Làm việc online*: Hầu hết các doanh nghiệp của nhiều lĩnh vực đã chuyển sang hình thức làm việc tại nhà để đảm bảo an toàn cho người lao động trong mùa dịch. Thậm chí, nhiều doanh nghiệp đã áp dụng công nghệ số để triển khai các hoạt động nội bộ, giúp xóa nhòa khoảng cách và tăng kết nối, gắn kết người lao động thông qua các nền tảng mạng xã hội như TikTok, Twitter, Facebook (ii) *Hoạt động giảng dạy và học tập trực tuyến*: Các giáo viên trong tương lai sẽ phải tiếp cận với công nghệ thông tin nhiều hơn, sử dụng tốt hơn các ứng dụng phần mềm phục vụ cho công tác giảng dạy, thậm chí thay đổi những giáo án cụ thể để phù hợp hơn với phương thức giảng dạy trực tuyến; (iii) *Khám bệnh trực tuyến*: nhiều bác sĩ và các nhà cung cấp y tế khác đã cung cấp các phiên camera trực tuyến như một cách để khám bệnh cho các bệnh nhân có tình huống không khẩn cấp; (iv) *Hoạt động tuyển dụng từ xa*: Hoạt động phỏng vấn trực tuyến được nhiều doanh nghiệp thực hiện khi tuyển dụng trong thời gian dịch bệnh, hình thành một xu thế mới trong tuyển dụng nhân sự.

Những thay đổi căn bản sẽ diễn ra đối với ngành du lịch, vận tải, hàng không quốc tế. Do yêu cầu đảm bảo sức khỏe của con người, ngành du lịch và vận tải, đặc biệt là hàng không sẽ có những thay đổi rất cơ bản. Tất cả các đối tác đều phải định hình lại chính sách xuất nhập cảnh và quản lý biên giới quốc gia, chiến lược phát triển du lịch và hoạt động giao thông vận tải trên bộ, trên không cũng như trên biển. Các quốc gia và vùng lãnh thổ sẽ không co về đóng cửa hay khép kín, nhưng rõ ràng là việc kiểm soát thông thương, đặc biệt là về dịch tễ,

sẽ phải thắt chặt hơn và đảm bảo hiệu quả hơn rất nhiều. Các quốc gia và vùng lãnh thổ trong thời gian tới cũng phải hợp tác với nhau chặt chẽ hơn trước rất nhiều để xử lý vấn đề này.

Dịch COVID-19 đã đặt nền kinh tế toàn cầu vào suy thoái đột ngột không lường trước được, đồng thời gây ra những thay đổi lớn. Sẽ có không ít ngành phải đổi mới, tái cơ cấu hoặc loại bỏ, nhưng cũng có những ngành nghề mới hoặc phương thức kinh doanh mới xuất hiện và phát triển, đó là những lĩnh vực có khả năng tự động hóa, tốc độ cao và thích ứng với xu thế mới về công nghệ. Thói quen mua sắm và làm việc thay đổi, *thương mại điện tử* được lựa chọn nhiều hơn, cùng với đó việc sử dụng tiền mặt sẽ được thay thế bởi phương thức thanh toán trực tuyến. Điều này sẽ thúc đẩy sự phát triển mạnh hơn của ngành *công nghệ tài chính (Fintech)*. Khi mà mọi người nhận ra sự tiện lợi của phương thức thanh toán này, ngành Fintech sẽ có cơ hội phát triển không chỉ trong mà cả sau đại dịch. Sự thay đổi từ tiền mặt sang thanh toán kỹ thuật số đang tăng tốc rõ ràng. Xu hướng làm việc từ xa cũng thúc đẩy việc ứng dụng các công cụ trực tuyến như Zoom, Slack, Microsoft's Teams, thậm chí cả ứng dụng Houseparty. Do vậy, những doanh nghiệp trong lĩnh vực *điện toán đám mây* có cơ hội phát triển mạnh. Trong dài hạn, thế giới cũng sẽ chứng kiến sự phát triển của *các ngành ứng dụng công nghệ 4.0* như robot tự động hóa và trí tuệ nhân tạo (AI). Những công nghệ này giúp giảm sự can thiệp thủ công và xử lý, giảm rủi ro truyền tải và giảm sự phụ thuộc vào lao động trực tiếp của con người. Những công nghệ này cũng cho phép sản xuất mở rộng quy mô và thu hẹp để đáp ứng nhu cầu đột ngột. Xu hướng can thiệp của chính phủ để thúc đẩy công nghệ 4.0 trong vài năm gần đây có thể sẽ vô tình đẩy nhanh xu hướng này.

5.1.3. Xung đột Nga - Ukraina và các lệnh trừng phạt

Sự kiện xung đột quân sự giữa Nga - Ukraine vào đầu năm 2022 đã làm rung chuyển toàn cầu và tác động không nhỏ tới cấu trúc an ninh khu vực Châu Âu, thậm chí cả cục diện chính trị thế giới. Mọi nỗ lực ngoại giao, đàm phán đối thoại được xem là giải pháp tối ưu nhất hiện

nay để có thể chấm dứt chiến sự, hạ nhiệt và tìm lối thoát cho cuộc khủng hoảng này.

5.1.3.1. Nguồn gốc của cuộc khủng hoảng chính trị Nga – Ukraine

Ngày 24/2/2022, Tổng thống Putin thông báo về việc triển khai một chiến dịch quân sự đặc biệt nhằm bảo vệ người dân ở khu vực Donbas (bao gồm Donetsk và Luhansk). Ngay sau đó, các lực lượng Nga đã tiến hành chiến dịch quân sự vào Ukraine để tìm cách “phi quân sự hóa” quốc gia này. Một lần nữa, hòa bình khu vực Đông Âu bị dung chuyển, dư luận quốc tế chấn động bởi các hoạt động quân sự của Nga. Các chuyên gia phân tích đã đưa ra những nguyên nhân của cuộc Cuộc khủng hoảng chính trị Nga - Ukraine xuất phát từ những vấn đề sau:

- *Về phương diện An ninh quốc gia:* Từ sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh đến nay, năm 2014 khi Nga sáp nhập bán đảo Crimea, tiếp theo là một số bất ổn ở khu vực Donbass, phía đông của Ukraine - nơi có hai nước Cộng hòa tự xưng là Donetsk (DPR) và Luhansk (LPR). Gần đây nhất là từ cuối năm 2021 đến nay, tình hình trở nên đặc biệt căng thẳng vào thời điểm tháng 12/2021, Nga gửi đến Mỹ và Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) bản đề nghị an ninh trong đó nêu rõ các quan ngại về an ninh được coi như những “lằn ranh đỏ”, đó là: (1) Ukraine không thể trở thành thành viên của NATO; (2) NATO không tiếp tục mở rộng sang phía đông; (3) NATO quay trở lại điểm xuất phát năm 1997, nghĩa là trước khi mở rộng sang phía đông, kết nạp các nước Đông Âu và ba nước Cộng hòa Baltic (gồm Estonia, Latvia và Litva) làm thành viên mới mà Nga cho là đe dọa nghiêm trọng đến an ninh và lợi ích chiến lược của Nga.

- *Về góc độ chính trị:* Quyết định triển khai “chiến dịch quân sự đặc biệt” tại Ukraine có thể khiến uy tín của Tổng thống Nga V. Putin giảm sút trên trường quốc tế và đối diện với các lệnh trừng phạt nặng nề chưa từng có từ Mỹ và các nước phương Tây, tuy nhiên dường như Nga đã chuẩn bị sẵn tâm lý và các phương án ứng phó, vẫn quyết tâm thực hiện “chiến dịch quân sự đặc biệt” - điều góp phần mang lại yếu tố thuận lợi cho sự phát triển lâu dài của Nga, trong đó bảo đảm chắc chắn về một Ukraine trung lập, không thực hiện chính sách đối ngoại

thân phương Tây. Mục tiêu sâu xa hơn của quyết định đó là đưa Ukraine trở lại phạm vi ảnh hưởng nhằm tạo sức mạnh đối trọng với NATO, tái thiết lập vùng đệm an ninh giữa Nga và phương Tây, như chiến lược trước đây Liên Xô từng theo đuổi, thiết kế lại bản đồ an ninh châu Âu và đưa Nga trở lại “bàn cờ” dành cho những siêu cường.

- *Từ góc độ chủ nghĩa kiến tạo và chủ nghĩa tự do:* Quá khứ hào hùng của nước Nga đã tạo nên tinh thần dân tộc cao độ. Mặc dù chịu tổn thất nặng nề về người và của trong Chiến tranh thế giới thứ hai song những đóng góp quan trọng của Nga trong việc duy trì, bảo đảm hòa bình, an ninh thế giới chính là sự khẳng định vị thế của Nga trên trường quốc tế. Xét về góc độ lịch sử văn hóa, các nhà phân tích cho rằng xung đột quân sự Nga - Ukraine phần nào xuất phát từ tinh thần chủ nghĩa dân tộc cao ở Nga. Đồng thời, cuộc xung đột còn có thể được lý giải xuất phát từ sự bá quyền tự do của Mỹ, khiến Mỹ cam kết, xuất khẩu, phổ biến các giá trị dân chủ đến tận những nơi xa lạ, nghĩa là cần phải có lực lượng quân sự chiếm đóng đi cùng và phải luôn can thiệp vào các dàn xếp chính trị của các khu vực.

5.1.3.2. Các lệnh trừng phạt của Mỹ và EU đối với Nga

Sau khi Nga mở chiến dịch quân sự “đặc biệt” ở Ukraine vào ngày 24/2/2022, Mỹ, Liên minh Châu Âu (EU) và một số nước khác nhanh chóng áp đặt một loạt các lệnh trừng phạt ngoại giao và kinh tế lên nước Nga. Cụ thể, Nga đã bị loại khỏi Hội đồng Châu Âu và bị bỏ phiếu xóa tên khỏi Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp Quốc. Các nhà ngoại giao Nga cũng bị nhiều nước phương Tây trục xuất. Các lệnh cấm đi lại cũng được phương Tây áp dụng để ngăn các chính trị gia và nhà tài phiệt Nga nhập cảnh hoặc quá cảnh tại lãnh thổ Mỹ hoặc EU.

- *Về mặt kinh tế,* các biện pháp trừng phạt gồm phong tỏa các tài sản ở nước ngoài của Ngân hàng trung ương Nga và cấm mọi giao dịch với tổ chức này. Những “gã khổng lồ” chuyên cấp thẻ tín dụng của Mỹ là Visa, Mastercard và American Express đã chặn các ngân hàng Nga khỏi mạng lưới thanh toán của họ. Một số ngân hàng Nga bị loại khỏi hệ thống thanh toán ngân hàng SWIFT (cơ sở hạ tầng tin nhắn tài chính liên kết các ngân hàng trên thế giới). Các nước phương Tây cũng trừng

phạt khoảng một nửa nguồn dự trữ tài chính của Nga ở nước ngoài - khoảng 315 tỷ USD. Ngoài ra, các nước phương Tây cũng mạnh mẽ đưa lệnh cấm trên quy mô rộng rãi việc xuất khẩu sang Nga các thiết bị công nghệ lưỡng dụng và tiên tiến, bao gồm các mặt hàng và linh kiện công nghiệp, vật liệu, như sản phẩm gỗ, sản phẩm sắt thép, các công cụ cán thép, làm đồ thủy tinh, đồ gỗ, cũng như các thiết bị công nghiệp và điện. Trước đó, Mỹ, EU và Anh đã Mỹ cũng đang tiến hành chấm dứt quyền miễn trừ cho phép Nga thanh toán các khoản nợ nước ngoài do các nhà đầu tư Mỹ nắm giữ bằng các quỹ ở Nga. Động thái có thể đẩy Nga tiến gần đến tình trạng vỡ nợ.

- *Về năng lượng*: Các nhà lãnh đạo Liên minh Châu Âu (EU) ngày 30/5/2022 đã đạt được thỏa thuận cấm hầu hết các hoạt động nhập khẩu dầu của Nga, trong đó cấm nhập khẩu dầu mỏ của Nga được vận chuyển qua đường biển. Tuy nhiên, lệnh này không áp dụng với lượng dầu được vận chuyển qua đường ống dẫn dầu trên đất liền. Đây cũng là cách Hungary nhập khẩu dầu thô từ Nga, nguồn năng lượng đóng vai trò quan trọng đối với quốc gia thành viên EU này. EU có kế hoạch cắt giảm 2/3 lượng khí đốt nhập khẩu của Nga trong cùng kỳ và cấm các công ty châu Âu đầu tư mới vào lĩnh vực này. Ngoài ra, việc mua than của Nga dự kiến sẽ ngừng từ tháng 8/2022. Một quyết định mang tính biểu tượng khác là đình chỉ dự án dòng chảy phương Bắc 2, vốn giúp gia tăng nguồn cung khí đốt của Nga cho Đức.

- *Về vận tải*: EU đã đóng cửa các cảng của khối này đối với các tàu của Nga và xe tải của Nga cũng bị cấm hoạt động trong khối. Các thành viên EU cũng như Mỹ, Canada, Thụy Sĩ, Na Uy và Iceland đã đóng cửa không phận đối với máy bay Nga. Nhiều hãng hàng không phương Tây đã ngừng các chuyến bay đến Nga cũng như hoạt động xuất khẩu máy bay, linh kiện, thiết bị sang Nga cũng bị cấm. Các hoạt động bảo dưỡng các máy bay Airbus và Boeing đã đăng ký của Nga cũng bị dừng lại.

- *Về thương mại*: Các biện pháp trừng phạt của EU còn bao gồm lệnh cấm xuất khẩu đối với các sản phẩm như ô tô, đồng hồ hạng sang, chất bán dẫn, hóa chất, để nhắm mục tiêu vào ngành công nghệ và lĩnh vực công nghiệp của Nga. Danh sách các sản phẩm Nga bị cấm nhập

khẩu vào thị trường EU đã được mở rộng, trong đó có các sản phẩm thép, xi măng, sản phẩm cao su và gỗ. Các sản phẩm đặc sản của Nga như rượu vodka và trứng cá muối đã bị EU và Mỹ cấm nhập khẩu. Các nước phương Tây cũng đã rút quy chế thương mại tối huệ quốc của Nga và Belarus, đồng thời áp đặt hàng rào thuế quan đối với hàng hóa xuất khẩu của hai nước này.

- *Về tài chính:* Ngày 30/5/2022, các nhà lãnh đạo EU đã nhất trí rằng gói trừng phạt thứ sáu của khối này sẽ bao gồm việc loại ngân hàng Sberbank của Nga khỏi hệ thống SWIFT trong tài chính quốc tế. Tuy nhiên, Sberbank cho biết ngân hàng lớn nhất nước Nga này không bị ảnh hưởng bởi các biện pháp trừng phạt của phương Tây.

Theo các chuyên gia tại The Economist thì dữ liệu ban đầu cho thấy kinh tế Nga không rơi vào ngưỡng sụp đổ như đánh giá, dự báo của nhiều người trong điều kiện Mỹ và đồng minh phương Tây áp đặt các lệnh trừng phạt ở cấp độ chưa từng có. Nhờ biện pháp kiểm soát dòng vốn cùng với quyết định dâng cao lãi suất, đồng rúp Nga đã lấy lại sức mạnh trước đồng USD, với tỉ giá quy đổi ngang với thời điểm trước khi Moskva mở chiến dịch tấn công quân sự ở Ukraine. Nga đồng thời vẫn thực hiện ổn thỏa các nghĩa vụ trả nợ quốc tế đối với các khoản trái phiếu phát hành bằng ngoại tệ. Nền kinh tế của Nga cũng cho thấy những tín hiệu kháng cự tích cực. Trước khi mở chiến dịch quân sự ở Ukraine, Nga là nền kinh tế tương đối khép kín và điều này giúp làm giảm tác động tiêu cực từ các lệnh trừng phạt. Nhưng lý do lớn nhất giúp kinh tế Nga trụ lại là nguồn thu từ nhiên liệu. Từ ngày 22/4/2022 đến nay, Nga đã thu về ít nhất 65 tỷ USD xuất khẩu nhiên liệu hóa thạch qua đường biển và đường ống. Thu ngân sách của chính phủ Nga đối với dầu mỏ, khí đốt, than đá xuất khẩu trong quý 1 năm 2022 đã tăng 80% so với cùng kỳ năm trước.

5.1.3.3. Đánh giá tác động của chiến tranh Nga - Ukraine tới cục diện quốc tế và Việt Nam

a. Đánh giá tác động của chiến tranh Nga - Ukraine tới cục diện quốc tế

Trong Báo cáo sơ bộ Triển vọng kinh tế thế giới phát hành vào tháng 06/2022, OECD, sau hơn hai năm đại dịch COVID-19, cùng với tác động lan tỏa từ cuộc xung đột giữa Nga - Ukraine đã gây ra một cuộc khủng hoảng nhân đạo lớn ảnh hưởng đến hàng triệu người. Giá lương thực và hàng hóa lên cao, những bất ổn địa chính trị và kinh tế đang làm giảm niềm tin kinh doanh - đầu tư, đồng thời làm suy yếu triển vọng kinh tế ngắn hạn. Theo Ngân hàng Thế giới (2022), các cú sốc kinh tế và tác động của chúng đối với thị trường hàng hóa, thương mại - tài chính toàn cầu và cuộc sống của người dân, cụ thể:

- *Nền kinh tế phát triển bị kìm hãm*: Thước đo thương mại hàng hóa của Tổ chức thương mại thế giới -WB (2022) cho thấy xung đột ở Ukraine và các đợt phong tỏa liên quan đến đại dịch gần đây ở Trung Quốc đang làm suy giảm thương mại hàng hóa toàn cầu trong nửa đầu năm 2022. Tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển giảm xuống gần một nửa, từ 5,1% năm 2021 xuống còn 2,6% năm 2022, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2022. Tăng trưởng của các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi đã được dự báo sẽ từ mức 6,6% năm 2021 xuống còn 3,4% năm 2022, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2022, Tổng Cục Thống Kê (2022).

- *Phá vỡ chuỗi giá trị toàn cầu*: Tăng trưởng thương mại hàng hóa chậm lại trong nửa đầu năm 2022 do chuỗi cung ứng tiếp tục bị ảnh hưởng bởi tác động kéo dài của đại dịch, gián đoạn ở các cảng lớn của châu Á và tình trạng phong tỏa ở các thành phố lớn của Trung Quốc. Ngoài ra, xung đột giữa Nga và Ukraine đã dẫn đến những xáo trộn nghiêm trọng trong hoạt động sản xuất và tiếp vận (logistic). Tuy Nga và Ukraine chiếm dưới 3% tỷ trọng xuất khẩu toàn cầu nhưng nhiều ngành công nghiệp toàn cầu phụ thuộc vào nguồn cung cấp các mặt hàng quan trọng được sản xuất tại hai quốc gia này, đặc biệt là ở Nga.

- *Giá cả và lạm phát tăng*: Năm 2022, tình trạng thiếu hụt và giá các nguyên liệu đầu vào tăng cao chưa từng thấy đã xảy ra trong các chuỗi giá trị toàn cầu, dẫn đến giá sản xuất và chi phí vận tải tăng lên khi hoạt động hàng hải và thương mại ở Biển Đen bị gián đoạn. Xung đột giữa Nga và Ukraine dẫn đến sự gián đoạn lớn đối với sản xuất và thương mại, đặc biệt những mặt hàng xuất khẩu chủ chốt bao gồm năng lượng và lúa mì. Giá các sản phẩm dầu, đặc biệt là dầu diesel và xăng, tăng cao hơn nhiều so với giá dầu thô do công suất lọc dầu không đủ và hoạt động xuất khẩu các sản phẩm dầu tinh chế của Nga bị gián đoạn. Ngoài ra, giá kim loại tiếp tục tăng trong năm 2022, như giá nhôm và niken tăng khoảng 30% do tầm quan trọng của Nga với tư cách là một nhà xuất khẩu lớn.

b. Đánh giá tác động của cuộc xung đột giữa Nga - Ukraina tới Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia nhỏ nhưng lại có độ mở lớn, tham gia nhiều hiệp định thương mại đa phương và song phương, hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới; nguyên, nhiên vật liệu nhập khẩu cho sản xuất chiếm tỷ lệ cao, khi kinh tế thế giới suy giảm và lạm phát cao, đặc biệt kinh tế của các đối tác quan trọng với Việt Nam suy giảm sâu sẽ tác động trực tiếp và gián tiếp khá mạnh đến đà phục hồi và phát triển kinh tế. Đối với Việt Nam thì Nga và Ukraina đều là những đối tác thương mại truyền thống và quan trọng tại khu vực Á - Âu. Chính bởi vậy, khủng hoảng chính trị giữa hai quốc gia này cũng gây ra những hệ lụy đối với nền kinh tế Việt Nam. Về kim ngạch thương mại, Nga xếp thứ nhất, Ukraina xếp thứ 6.

Trong khu vực ASEAN, Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Nga và đối tác lớn thứ 5 trong các nền kinh tế APEC. Sản lượng hàng hóa mà Việt Nam xuất sang thị trường Nga và Ukraina không lớn nhưng có sự lan tỏa ra khu vực liên minh Á - Âu là thị trường Việt Nam đã ký FTA. Do đó, sự đứt gãy hoạt động thương mại sẽ tác động đến cả những thị trường liên quan khác. Hơn nữa, sự cấm vận đối với Nga của các nước phương Tây sẽ khiến việc giao - nhận hàng xuất, nhập khẩu của Việt Nam với Nga bị chậm, chi phí vận chuyển tăng cao, làm tăng chi phí. Ngoài ra,

khi đồng rub mất giá cũng sẽ ảnh hưởng đến nguồn thu và ngoại tệ của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Thêm vào đó, việc Nga bị loại khỏi hệ thống của SWIFT đã và đang có các tác động nhất định tới hoạt động kinh tế và giao thương của Việt Nam. Trước mắt sẽ không ảnh hưởng nhiều tới kim ngạch xuất khẩu nhưng về lâu dài, điều này sẽ tác động tới tâm lý và giao dịch thương mại của doanh nghiệp, các khách hàng có hoạt động đầu tư, giao thương với Nga, trong đó có cả Việt Nam sẽ chịu tác động nhất định. Bên cạnh đó, Nga là thị trường mũi nhọn, đầy tiềm năng của ngành du lịch Việt Nam. Trước khi xảy ra dịch COVID-19, Việt Nam đón khoảng 4,5 triệu lượt khách Nga, chiếm 25% tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam. Hiện nay, do đồng Rub mất giá, lạm phát tăng cao, kinh tế Nga đang đối mặt với khủng hoảng nghiêm trọng sẽ ảnh hưởng tới quyết định đi du lịch của người Nga, bên cạnh đó các hãng hàng không Nga không được phép đưa công dân của họ ra nước ngoài để đi nghỉ. Chi riêng khách Nga đã làm thất thu cho lĩnh vực du lịch Việt Nam khoảng trên 7 tỷ USD.

5.1.4. Các yếu tố khác

- Suy thoái toàn cầu ngày càng hiện hữu khi rủi ro làm giảm tăng trưởng gia tăng

Sau cú sốc của đại dịch COVID-19, kinh tế thế giới chưa kịp phục hồi thì xung đột quân sự Nga-Ukraine bùng nổ đe dọa xảy ra một cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ. IMF đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế trong năm 2022 của 143 quốc gia, với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) toàn cầu là 86%. Các chiến lược gia về kinh tế cũng đã điều chỉnh dự báo chung về sự phát triển của nền kinh tế thế giới trong năm 2022 theo chiều hướng giảm - từ 3,6% xuống còn 2,6%. Việc giảm tốc độ tăng trưởng năm 2022 cũng ảnh hưởng đến các năm tiếp theo. Cụ thể năm 2023, mức tăng trưởng dự báo sẽ giảm 0,2%; giá dầu mỏ, thực phẩm và phân bón sẽ tăng mạnh; việc tái cấu trúc chuỗi vận tải biển và hậu cần quốc tế cũng như những gián đoạn mới xuất hiện trong hệ thống thanh toán toàn cầu có thể khiến nền kinh tế toàn cầu năm 2022 thiệt hại khoảng 1.000 tỷ USD, tương đương 1% GDP toàn cầu.

- Cuộc khủng hoảng khí đốt ở Châu Âu

🚩 Cuộc chiến ở Ukraine đã “châm ngòi” một cuộc khủng hoảng năng lượng

Vốn được kỳ vọng là năm phục hồi của nền kinh tế thế giới sau đại dịch COVID-19, năm 2022 lại bất ngờ chứng kiến một cuộc xung đột quân sự, thúc đẩy làn sóng lạm phát kỷ lục cùng sự giảm tốc của các nền kinh tế hàng đầu thế giới, trong bối cảnh thảm họa thiên nhiên diễn ra ngày càng khắc nghiệt. Cuộc chiến ở Ukraine đã “châm ngòi” một cuộc khủng hoảng năng lượng rõ ràng ở Châu Âu, dẫn đến giá cả tăng vọt. Các quốc gia phụ thuộc nhiều hơn vào nhập khẩu năng lượng từ Nga - chẳng hạn như Đức và Italia - đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi nguồn cung khí đốt tự nhiên bị hạn chế do các biện pháp trừng phạt và trả đũa giữa phương Tây và Moscow. Việc Mỹ, Anh và Canada cấm nhập dầu từ Nga đã đẩy giá dầu tăng đột biến trong toàn bộ năm 2022 so với trước khi có chiến tranh. Tuy nhiên, nếu chiến sự không lan qua các nước thành viên NATO ở chung quanh Nga thì đến cuối năm nay mức cầu sẽ giảm vì kinh tế suy thoái, mức cung sẽ tăng vì giá dầu cao; như thế sẽ vẫn hồi sự cân bằng cung – cầu trên thị trường thế giới và giá dầu sẽ giảm trở lại.

🚩 Chiến lược tiết kiệm năng lượng tại EU

Trong gần một năm qua khi Nga mở chiến dịch quân sự ở Ukraine, 27 quốc gia EU đã thay thế khoảng 80% lượng khí đốt tự nhiên mà họ từng nhập từ Nga, bằng cách nhanh chóng xây dựng cơ sở hạ tầng mới cho khí đốt tự nhiên hóa lỏng (LNG), tìm ra cách thức mới để giúp đỡ nhau trong lúc thiếu hụt và theo đuổi thành công chính sách tiết kiệm năng lượng. Trong bối cảnh khủng hoảng năng lượng thì “thắt lưng buộc bụng” tối đa nguồn năng lượng sử dụng đang là giải pháp dễ thực thi nhất.

🚩 Chiến lược đa dạng hóa nguồn cung và chuyển đổi sang năng lượng sạch

Nhằm bảo đảm an ninh năng lượng, nhiều nước Châu Âu đẩy nhanh việc đa dạng hóa nguồn cung và chuyển đổi sang năng lượng sạch. Khi Mỹ áp lệnh cấm nhập khẩu dầu và khí đốt của Nga, trong khi

Nhật Bản áp lệnh cấm nhập khẩu than đá, Liên minh châu Âu (EU) phải tìm cách giảm 2/3 sự phụ thuộc vào nguồn khí đốt từ Nga trong năm nay và chấm dứt hoàn toàn nhập khẩu nhiên liệu hóa thạch từ Moscow vào năm 2027. Để giảm phụ thuộc vào năng lượng của Nga, Mỹ và EU đã công bố thỏa thuận cung cấp LNG. Sức ép từ việc phải bảo đảm an ninh năng lượng và tự chủ nguồn cung khiến các nước thúc đẩy mạnh mẽ chiến lược chuyển đổi sang nguồn năng lượng tái tạo. Việc tìm kiếm nguồn nhiên liệu hóa thạch từ các nhà cung cấp thay thế Nga chỉ là giải pháp tạm thời vì EU có mục tiêu rõ ràng là giảm sự phụ thuộc của khối vào nhiên liệu hóa thạch nói chung. Năng lượng xanh - thông qua năng lượng mặt trời và năng lượng gió, cùng với sáng kiến hydro và sáng kiến thu hồi và lưu trữ carbon - sẽ là chìa khóa không chỉ để cải thiện an ninh năng lượng, mà còn thực hiện các mục tiêu chuyển đổi năng lượng của các nước thành viên EU". EU đặt niềm tin mạnh mẽ vào năng lượng gió và năng lượng tái tạo.

- Lạm phát cao trên toàn thế giới, đặc biệt là ở Mỹ và các nền kinh tế lớn của Châu Âu làm cho điều kiện tài chính toàn cầu bị thắt chặt mạnh mẽ

Năm 2022 đã trở nên khác biệt với nhiều năm trở lại đây bởi áp lực giá cả lên quá cao. Tỷ lệ lạm phát toàn cầu kết thúc năm nay ở mức khoảng 9%. Đối với nhiều nước đang phát triển, lạm phát cao đang trở thành một thách thức. Lần gần nhất mà lạm phát lên cao như vậy tại các nước giàu chính là đầu thập niên 1980. Tại Mỹ, chỉ số giá tiêu dùng được ước tính đã tăng khoảng 7% trong năm 2022, ngưỡng cao nhất trong 4 thập kỷ. Tại Đức, mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng ghi nhận gần 10%, đây cũng là lần đầu tiên từ năm 1951, chỉ số giá tiêu dùng tăng đến 2 con số. Những yếu tố đẩy cao lạm phát ở khắp nơi chính là giá nhiên liệu và thực phẩm tăng cao. Ngay từ đầu năm 2022, giá nhiều loại mặt hàng tiêu dùng vốn đã tăng bởi tác động dai dẳng từ tình trạng tắc nghẽn chuỗi cung ứng. Căng thẳng Nga - Ukraine leo thang đã đẩy cao giá dầu và khiến cho phương Tây áp lệnh trừng phạt với Nga trong khi Nga là nước xuất khẩu dầu hàng đầu thế giới. Giá thực phẩm đồng thời tăng vọt, nguyên nhân chính do giá thuốc sâu và chi phí vận tải tăng lên, ngoài ra là việc Nga ngăn chặn xuất khẩu ngũ cốc từ Ukraina,

một nước sản xuất bột mì hàng đầu thế giới. Trên khắp các khu vực, giá thực phẩm và nhiên liệu tình trung bình đóng góp hơn nửa vào lạm phát năm 2022. Giá cả tiêu dùng lõi tăng cao có thể coi như dấu hiệu cho thấy lạm phát đang tăng lên. Kết quả nó gây ra tác động nhiều hơn cả cú sốc giá dầu. Chiến tranh cũng đã làm gián đoạn hoạt động xuất khẩu lương thực như lúa mì, dầu hướng dương và các sản phẩm khác, làm căng thẳng nguồn cung lương thực toàn cầu và đẩy lạm phát lên cao hơn nữa. Những đợt tăng giá này có thể dẫn đến suy thoái kinh tế nghiêm trọng, vì thực phẩm và khí đốt có xu hướng là những thứ không thể thiếu đối với các hộ gia đình. Cùng với tình trạng tắc nghẽn nguồn cung dai dẳng, nhu cầu phục hồi nhanh chóng và giá năng lượng, thực phẩm tăng cao đã đẩy lạm phát lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ vào giữa năm 2022.

Điều kiện tài chính thắt chặt ở nhiều quốc gia do ảnh hưởng của lạm phát gây ra tình trạng khó khăn trong tăng trưởng và phát triển kinh tế toàn cầu

Nhằm đối phó với tình trạng lạm phát leo thang, các ngân hàng trên thế giới đã thắt chặt tiền tệ mạnh hơn dự kiến trong năm 2022. Các ngân hàng trung ương trên toàn cầu đã chạy đua tăng lãi suất trong năm nay, với tốc độ và quy mô của cuộc đua là lớn nhất trong ít nhất 2 thập kỷ, khi các nhà hoạch định chính sách tiền tệ hạ quyết tâm “tắt tay” để kiểm soát sự leo thang của lạm phát. Ở Mỹ, chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE) đã tăng 6,6% trong 12 tháng vào tháng 3/2022, trong khi Fed đặt mục tiêu lạm phát hàng năm là 2%. Ngày 14/12/2022, Fed đã nâng lãi suất tham chiếu thêm 50 điểm cơ bản, đánh dấu sự thay đổi của Fed sau một năm chưa từng có tiền lệ với 7 lần nâng lãi nhằm kiềm chế lạm phát hiện cao nhất 40 năm. Bất ổn trên thị trường tài chính tiền tệ cùng với tác động từ căng thẳng Nga - Ukraine kéo dài có thể làm gián đoạn thị trường hàng hóa lâu hơn, gia tăng áp lực đối với lạm phát và làm trầm trọng hơn thâm hụt tài khóa của các nước. Chính sách tài khóa tại các nước đang có xu hướng chuyển trọng tâm ra khỏi các biện pháp đặc biệt liên quan đến đại dịch COVID- 19 trong khi các ngân hàng trung ương tăng lãi suất để chống lạm phát. Bên cạnh đó, một số nước áp dụng giải pháp trợ giá lương thực và năng lượng; giảm

thuế suất thuế giá trị gia tăng, miễn/giảm thuế tiêu thụ đặc biệt... để giảm thiểu tác động tiêu cực, hỗ trợ người tiêu dùng.

- Nga - Trung và các quốc gia đối địch với Mỹ và phương Tây liên kết với nhau chặt chẽ hơn, nhất là trên lĩnh vực kinh tế, quân sự

Các biện pháp của những đòn trừng phạt được Mỹ và phương Tây áp dụng đối với Nga sẽ là bài học cho những quốc gia được xem là đối địch với Mỹ. Họ sẽ cảm thấy không an toàn nếu trong trường hợp bị Mỹ và phương Tây cô lập, cấm vận và trừng phạt. Chính vì vậy, như một lẽ đương nhiên của sự sinh tồn, các quốc gia này tất sẽ có xu hướng liên kết chặt chẽ với nhau hơn tạo sức mạnh cộng sinh để cùng tồn tại. Lợi bất cập hại, đòn trừng phạt vào Nga sẽ vô tình giúp đối thủ của mình có được bài học xương máu và có thêm động lực sát cánh cùng nhau, nhất là trên lĩnh vực kinh tế, quân sự.

Nga - Trung với các tiêu chuẩn công nghệ khác biệt hình thành hệ thống thanh toán xuyên biên giới và tiền tệ dự trữ. Hầu hết các giao dịch truyền tin đều được thực hiện qua mạng lưới viễn thông toàn cầu. Trong lĩnh vực tài chính, các ngân hàng cần những hệ thống truyền tin chuyên biệt, hiện đại để đảm bảo tính bảo mật và liên tục. Để thực hiện các giao dịch thanh toán quốc tế, các ngân hàng phải đăng ký tài khoản trong một hoặc một vài hệ thống thanh toán toàn cầu. Trong đó, Hiệp hội Viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu (SWIFT) được xem là xương sống của hệ thống chuyển giao tài chính quốc tế. Các dịch vụ chủ yếu của SWIFT bao gồm thanh toán, chứng khoán, ngân quỹ, thương mại và hệ thống. SWIFT hiện đang được quản lý bởi các ngân hàng trung ương thuộc nhóm G10 và Ngân hàng Trung ương Châu Âu, với sự điều phối của Ngân hàng Quốc gia Bỉ.

Nga và Trung Quốc đang phối hợp để liên kết các hệ thống thanh toán. Tuy hệ thống SPFS của Nga cho phép dòng tiền tiếp tục được luân chuyển giữa các ngân hàng trong nước nhưng lại có những hạn chế về thời gian, quy mô và mức độ phức tạp của các giao dịch có thể thực hiện. Do đó, việc phối hợp với hệ thống CIPS của Trung Quốc đang được coi là một lựa chọn khả thi. Tuy nhiên, hệ thống CIPS lại chỉ đang xử lý những khoản thanh toán bằng Nhân dân tệ. Vì vậy, việc liên kết

hai hệ thống thanh toán tại Nga và Trung Quốc là điều cần thiết để loại bỏ những rủi ro khi duy trì các giao dịch. Bộ Tài chính Nga cho biết sẽ dùng Nhân dân tệ trong dự trữ ngoại hối sau khi không thể tiếp cận USD và Euro.

5.2. THAY ĐỔI CẤU TRÚC KINH TẾ THẾ GIỚI

Nhu cầu toàn cầu suy yếu đang đè nặng lên thương mại toàn cầu. Hầu hết giá hàng hóa đã giảm, ở các mức độ khác nhau, mặc dù chúng được dự đoán sẽ duy trì ở mức cao hơn mức trung bình trong 5 năm qua. Lạm phát cao dự đoán sẽ tồn tại lâu hơn so với dự kiến trước đây. Thất chặt tiền tệ và lo ngại rủi ro đã dẫn đến sự mất giá tiền tệ trên diện rộng và dòng vốn chảy ra khỏi thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển tăng mạnh.

5.2.1. Thương mại quốc tế

5.2.1.1. Tăng trưởng Thương mại toàn cầu chậm lại

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu do Ngân hàng Thế giới công bố tháng 1 năm 2023 cho biết tăng trưởng thương mại của thế giới có thể chậm hơn trong năm nay so với các dự báo trước đây, do xung đột chính trị giữa Nga với Ukraine và sự tái bùng phát của đại dịch COVID-19 tại nhiều nơi trên thế giới. Trong quý 1/2022, thương mại toàn cầu tăng trưởng tốt do hoạt động trao đổi hàng hóa nhộn nhịp trở lại sau khi các đợt phong tỏa được dỡ bỏ. Bước sang quý 2/2022 mạch tăng trưởng này bị gián đoạn do căng thẳng chính trị giữa Nga với Ukraine xuất hiện và kéo dài, cùng với đó là sự tái bùng phát đại dịch COVID-19 tại nhiều nơi đã buộc các Chính phủ phải thực hiện giãn cách xã hội, đặc biệt là các lệnh phong tỏa tại nhiều thành phố lớn của Trung Quốc. Hệ quả là khiến cho chuỗi cung ứng của toàn cầu tiếp tục bị gián đoạn. Bên cạnh đó, giá cả không ngừng leo thang đã ngăn lại đà cải thiện trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh; làm suy yếu thu nhập thực tế và kiềm chế nhu cầu. Tất cả đã dẫn đến hoạt động thương mại kém tích cực tại nhiều khu vực và quốc gia trên thế giới (Worldbank, 2023).

Theo Eurostat, cán cân thương mại tại khu vực Châu Âu liên tục trong trạng thái thâm hụt. Trong tháng 10/2022, thâm hụt thương mại ở mức 26,5 tỷ EUR, trong đó nhập khẩu tăng mạnh 30,7%, trong khi

xuất khẩu chỉ tăng 18%. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2022, cán cân thương mại thâm hụt 291,8 tỷ EUR, mức thâm hụt tăng mạnh so với mức thặng dư 129,3 tỷ EUR của cùng kỳ 10 tháng năm 2021. Trong đó, thâm hụt thương mại với Trung Quốc lên đến 336,3 tỷ EUR; với Nga là 134,6 tỷ EUR.

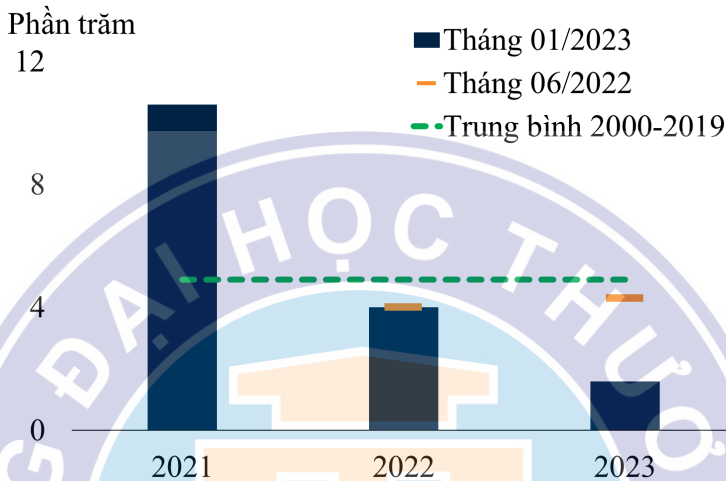
Ngày 19/01/2023, Bộ Tài chính Nhật Bản cho biết, trong năm 2022, nước này ghi nhận thâm hụt thương mại cao nhất từ trước tới nay. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản tăng 18,2% lên 98.190 tỷ yen, cao nhất từ trước tới nay; kim ngạch nhập khẩu cũng tăng tới 39,2% lên mức cao kỷ lục 118.160 tỷ yen. Điều này khiến cho cán cân thương mại của Nhật Bản bị thâm hụt 19.970 tỷ yen (tương đương 155,27 tỷ USD), cao nhất kể từ khi nước này bắt đầu tiến hành thống kê các số liệu vào năm 1979. Chỉ riêng trong tháng 12-2022, cán cân thương mại của Nhật Bản bị thâm hụt tới 1.450 tỷ yen. Nguyên nhân là do mặc dù kim ngạch xuất khẩu tăng tới 11,5% lên 8.790 tỷ yen, nhưng kim ngạch nhập khẩu lại tăng 20,6% lên 10.240 tỷ yen.

Ngày 7/2/2023, báo cáo của Bộ Thương mại Mỹ công bố cho thấy, thâm hụt thương mại của nước này trong năm 2022 đã tăng lên mức cao kỷ lục. Cụ thể, trong tháng 12/2022, thâm hụt thương mại của Mỹ tăng 10,5% so với tháng trước đó, lên mức 67,4 tỷ USD. Trong tháng 12/2022, xuất khẩu hàng hóa của Mỹ đạt 250,2 tỷ USD, giảm 2,2 tỷ USD so với tháng trước đó, trong khi kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của nước này tăng 4,2 tỷ USD, lên mức 317,6 tỷ USD. Tính theo năm, thâm hụt thương mại hàng hóa và dịch vụ năm 2022 của Mỹ tăng lên mức cao kỷ lục 948,1 tỷ USD (tương đương 3,7% GDP), cao hơn mức 845 tỷ USD (3,6% GDP) năm 2021. Theo Bộ Thương mại nước này, năm 2022, mặc dù xuất khẩu của nước này tăng 453,1 tỷ USD lên 3.000 tỷ USD, nhưng nhập khẩu cũng tăng tương ứng 556,1 tỷ USD lên 4.000 tỷ USD. Sự tăng giá của đồng USD so với các đồng tiền của các đối tác thương mại chính của Mỹ đã khiến hàng hóa do nước này sản xuất trở nên đắt đỏ trên thị trường quốc tế. Đồng USD đã tăng giá hơn so với các đồng tiền của các đối tác thương mại chính của Mỹ kể từ cuối tháng 12/2021 do FED tiến hành chu kỳ tăng lãi suất nhanh nhất trong nhiều thập kỷ qua để kiềm chế

lạm phát. Chính sách tiền tệ chặt chẽ hơn của các ngân hàng trung ương toàn cầu cũng làm xói mòn nhu cầu ở nước ngoài đối với hàng hóa Mỹ.

Diễn biến trên cũng đã khiến các tổ chức định chế tài chính quốc tế liên tục hạ dự báo tăng trưởng thương mại trong năm 2022 so với các dự báo trước đây. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu sẽ chậm lại trong năm nay và năm tới do thế giới tiếp tục đối mặt với những bất ổn đã và đang diễn ra. Theo đó, tăng trưởng thương mại toàn cầu sẽ đạt mức 4,1% trong năm 2022 (giảm 0,9% so với dự báo của tháng 4/2022) và tiếp tục giảm xuống mức 3,2% trong năm 2023 (giảm 1,2% so với dự báo của tháng 4/2022). Trong đó, tại các nước phát triển tăng trưởng thương mại dự báo sẽ đạt mức 5,3% trong năm 2022 và 3,2% trong năm 2023, lần lượt giảm so với dự báo của tháng 4/2022 là 0,3% và 1,4%. Tại các nước mới nổi và đang phát triển, tăng trưởng thương mại dự kiến sẽ đạt mức 2,2% trong năm 2022 và 3,3% trong năm 2023. Dự báo lần này đều lần lượt giảm 1,8% và 0,9% so với dự báo tháng 4/2022 của tổ chức này. Các dự báo trên cho thấy tương lai rất ảm đạm của thương mại thế giới trong ngắn hạn. (IMF, 2023).

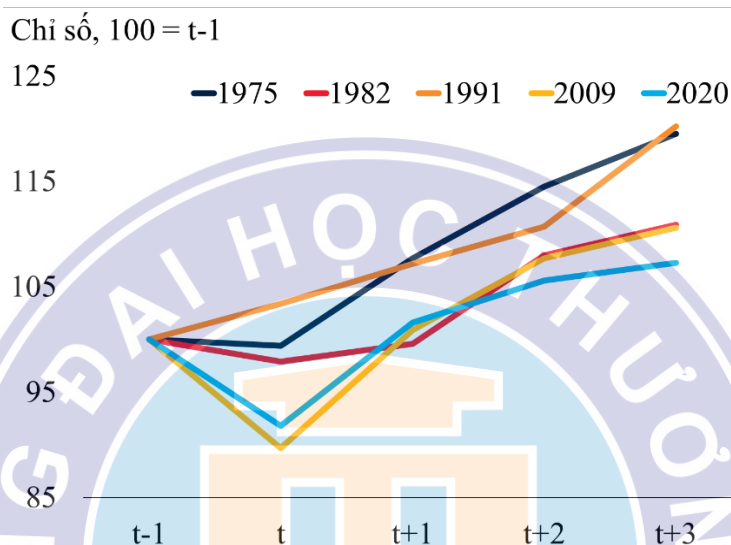
Trong khi đó, Ngân hàng thế giới dự báo sau khi giảm xuống còn 4% vào năm 2022, tăng trưởng thương mại toàn cầu dự kiến sẽ giảm tốc xuống còn 1,6% vào năm 2023, phần lớn phản ánh nhu cầu toàn cầu suy yếu (hình 5.3).



Nguồn: Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu, Ngân hàng thế giới 01/2023.

Hình 5.3. Tăng trưởng thương mại toàn cầu

Thương mại được dự đoán sẽ đặc biệt trầm lắng ở thị trường các nước mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển với các mối liên kết thương mại mạnh mẽ với các nền kinh tế lớn, nơi nhu cầu dự kiến sẽ giảm mạnh. Nhìn chung, sự phục hồi sau suy thoái kinh tế hiện nay của thương mại toàn cầu tất nhiên là yếu nhất trong lịch sử (hình 5.4). Du lịch và lữ hành dự kiến sẽ tăng hơn nữa nhưng sẽ bị hạn chế bởi hoạt động sản xuất toàn cầu chậm hơn và chi phí đầu vào cao. Thương mại hàng hóa dự kiến sẽ giảm do nhu cầu yếu và xu hướng tiêu dùng dần chuyển sang dịch vụ.



Nguồn: Kose, Sugawara, and Terrones (2020); Ngân hàng thế giới.

Hình 5.4. Tăng trưởng thương mại toàn cầu sau suy thoái

Lưu ý: Hình trên thể hiện sự phục hồi thương mại toàn cầu sau các cuộc suy thoái (1975, 1982, 1991, 2009 và 2020). Suy thoái toàn cầu được định nghĩa là sự thu hẹp GDP bình quân đầu người toàn cầu, như được mô tả trong nghiên cứu của Kose, Sugawara và Terrones (2020).

5.2.1.2. Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu

Mặc dù áp lực chuỗi cung ứng toàn cầu vẫn ở trên mức trước đại dịch, nhưng áp lực này đã giảm bớt đáng kể từ giữa năm 2022, thể hiện qua chi phí vận chuyển thấp hơn và hàng hóa tồn kho ở mức bình thường (Hình 5.5). Nhu cầu hàng hóa suy yếu dự kiến sẽ làm giảm những áp lực này hơn nữa vào năm 2023.

Độ lệch chuẩn so với giá trị trung bình



Nguồn: Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu, Ngân hàng thế giới 01/2023.

Hình 5.5. Áp lực chuỗi cung ứng toàn cầu

Lưu ý: Hình trên cho thấy Chỉ số áp lực chuỗi cung ứng toàn cầu, do Cục Dự trữ Liên bang New York đưa ra. Chỉ số được chuẩn hóa sao cho số 0 biểu thị giá trị trung bình trong khoảng thời gian từ tháng 1 năm 1998 đến tháng 11 năm 2022, trong khi giá trị dương (âm) biểu thị số độ lệch chuẩn mà chỉ số ở trên (dưới) giá trị trung bình. Làn quan sát cuối cùng là tháng 11 năm 2022.

- Xu hướng tái định hình và vận hành chuỗi cung ứng toàn cầu

Khi dịch COVID-19 xảy ra, hầu hết các hoạt động kinh doanh đều bị ảnh hưởng bởi đứt gãy chuỗi cung ứng. Tuy vậy, sau một thời gian ngắn nổ ra đại dịch, giới kinh doanh đã tìm ra giải pháp tăng cường chuỗi cung ứng, nắm bắt cơ hội, tạo dựng niềm tin đối với khách hàng. Đại dịch đã dạy cho cộng đồng doanh nghiệp về tính linh hoạt, dễ thích nghi của chuỗi cung ứng và mạng lưới vận tải hàng hóa trong bối cảnh mới sao cho cộng đồng doanh nghiệp nhanh chóng lấy lại cân bằng để tiến hành sản xuất kinh doanh không chỉ trong giai đoạn đại dịch mà còn phát triển trong thời kỳ bình thường mới. Dịch COVID-19, bất ổn địa chính trị và các yếu tố bất định khác đã tạo nên 5 xu hướng tái định hình và vận hành chuỗi cung ứng toàn cầu trong thập kỷ tới.

Thứ nhất: Chuỗi cung ứng linh hoạt, dễ thích nghi, ứng dụng công nghệ số, thúc đẩy thương mại điện tử minh bạch là các yếu tố không thể tách rời với xu hướng phát triển bền vững.

Trong đại dịch, cộng đồng doanh nghiệp nhận thấy chuỗi cung ứng mạnh, bền vững là chuỗi cần có nhiều nhà cung ứng, đồng thời doanh nghiệp sản xuất hàng hóa và doanh nghiệp cung ứng hoạt động trên cùng khu vực địa kinh tế. Khi đại dịch xảy ra, doanh nghiệp có lợi thế địa kinh tế với các nhà cung ứng sẽ thuận lợi hơn so với các doanh nghiệp khác trong việc đảm bảo nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Điều này phản ánh dễ tồn tại và thích nghi trong bối cảnh thế giới có biến động và bất định, chuỗi cung ứng cần đa dạng mạng lưới trong cùng khu vực địa kinh tế.

Hiện nay, các nhà cung ứng trong chuỗi cung ứng toàn cầu sử dụng công nghệ số và mô hình kinh doanh nền tảng, tạo môi trường cho các nhà sản xuất và người tiêu dùng trực tiếp tương tác với nhau, thuận lợi trong việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ, tiền tệ và tạo nên giá trị cho các bên tham gia. Điều này phản ánh công nghệ số và thương mại điện tử sẽ là xu hướng và giải pháp chủ đạo, quan trọng để vận hành chuỗi cung ứng và thương mại quốc tế trong bối cảnh thế giới có nhiều bất định tác động mạnh mẽ, sâu rộng tới hoạt động kinh tế, xã hội như giai đoạn đại dịch hoành hành vừa qua. Điều này minh chứng việc ứng dụng công nghệ số, thúc đẩy hệ thống thương mại điện tử minh bạch, phù hợp với mong đợi của khách hàng là xu hướng phát triển của chuỗi cung ứng trong thời gian tới.

Thứ hai: Mạng lưới sản xuất toàn cầu vẫn quyết định tương lai của chuỗi cung ứng, nhưng mạng lưới sản xuất khu vực sẽ gia tăng.

Xu hướng phân mảnh của kinh tế thế giới là trọng tâm thảo luận tại Diễn đàn kinh tế Thế giới năm 2022 vừa diễn ra tại Davos, Thụy Sĩ (Diễn đàn Davos). Chính phủ và các tập đoàn đa quốc gia đã thảo luận xu hướng phân mảnh - nghĩa là chỉ hợp tác với các quốc gia ở gần, thân thiện với nhau sẽ có thuận lợi và bất cập gì, từ đó định hình chiến lược phát triển cho riêng mình. Xu hướng này sẽ gây tổn hại cho các quốc gia đang hưởng lợi từ hệ thống thương mại toàn cầu. Cùng với đó, một chủ đề mới - địa kinh tế cũng được thảo luận nhiều tại Diễn đàn Davos vì thực tế hiện nay việc hợp tác kinh tế đang lệ thuộc rất nhiều vào vị

trí địa lý của các đối tác. Nếu gần nhau về địa lý sẽ tránh được rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng.

Quá trình toàn cầu hóa cũng chuyển mạnh sang ưu tiên hợp tác giữa các quốc gia thân thiện với nhau nhằm tránh những yếu tố chính trị tác động đến kinh doanh. Chẳng hạn, hiện nay Mỹ đang hợp tác với Úc để sản xuất đất hiếm, tất nhiên chi phí cao hơn, nhưng rủi ro về yếu tố chính trị thấp hơn khi hợp tác với Trung Quốc. Kinh tế trưởng của IMF cho rằng thế giới sẽ phân chia thành nhiều khối lớn, không giao thương nhiều với nhau và có các tiêu chuẩn khác nhau, điều này sẽ là thảm họa cho kinh tế toàn cầu. IMF cảnh báo việc kinh tế thế giới bị phân mảnh thành các khối địa chính trị với các tiêu chuẩn về thương mại và công nghệ, hệ thống thanh toán và tiền tệ, dự trữ khác nhau sẽ gây ra nhiều biến động, khiến kinh tế toàn cầu bị tổn thất lớn về mặt hiệu quả trong dài hạn.

Thứ ba: Trung Quốc vẫn là công xưởng sản xuất của kinh tế toàn cầu.

Bổ trí lại mạng lưới sản xuất ra khỏi Trung Quốc đến thị trường mới nổi là chiến lược lâu dài, không thể thực hiện trong ngày một ngày hai. Nguồn lợi đem lại từ việc chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi Trung Quốc luôn được cân đong đo đếm với những thuận lợi từ nền tảng sản xuất lớn tại Trung Quốc. Hiện nay Trung Quốc vẫn có năng lực cạnh tranh vượt trội về thị trường, hiệu quả theo quy mô, kết cấu hạ tầng, hệ thống logistics, mạng lưới công nghiệp hỗ trợ và nguồn cung lao động có kỹ năng so với các nền kinh tế ở Châu Á-Thái Bình Dương. Mặc dù nhiều nhà đầu tư mong muốn đa dạng mạng lưới sản xuất và phân phối tại các nước Đông Nam Á, nhưng có rất ít giải pháp để thực hiện vì năng lực hạn chế của các quốc gia này.

Các nhà đầu tư luôn phân tích, đánh giá rất thận trọng trong thay đổi cơ hội tăng trưởng chiến lược khi dịch chuyển cơ sở sản xuất đến các nền kinh tế mới nổi khác. Đặc biệt các nhà đầu tư luôn cân nhắc, so sánh các yếu tố về năng lực và chi phí đầu vào như chi phí gia công, lao động, vận tải ở các nước khác so với Trung Quốc trước khi đưa ra kế hoạch dịch chuyển đầu tư.

Thứ tư: Gia tăng toàn cầu hóa dịch vụ.

Các dịch vụ như công nghệ thông tin, dịch vụ kinh doanh và tài chính, nghiên cứu và phát triển... đang trở thành dịch vụ toàn cầu, tạo cơ hội tăng trưởng mới, gia tăng cạnh tranh toàn cầu đối với dịch vụ kinh doanh và tài chính, dịch vụ tiêu dùng mới như dịch vụ tư vấn y tế từ xa, chuẩn đoán hình ảnh. Khi các loại dịch vụ này phát triển sẽ kéo theo một loạt các dịch vụ khác, điều đó đòi hỏi các nhà quản lý phải có cách tiếp cận mới để hạch toán và quản lý hoạt động xuất khẩu dịch vụ toàn cầu. Cho đến nay, chưa rõ thị trường nào sẽ trở thành "công xưởng toàn cầu" về dịch vụ. Hiện nay, Mỹ đang đi đầu trong xuất khẩu dịch vụ, điển hình là dịch vụ kinh doanh và tài chính. Trong thập kỷ tới, cạnh tranh lao động kỹ năng cao giữa thị trường mới nổi với thị trường phát triển sẽ mở ra cơ hội mới trong sử dụng nguồn lao động tài năng toàn cầu. Tuy vậy cánh cửa này sẽ dần đóng lại khi tiền lương tại các nền kinh tế mới nổi tăng lên. Những hạn chế về vấn đề nhân khẩu học, cùng với mức lương thế giới gia tăng sẽ thúc đẩy quá trình tự động hoá, máy móc và người máy thay thế con người.

Thứ năm: Phát triển chuỗi cung ứng khu vực sẽ gia tăng lạm phát trong thập niên tới.

Việc sắp xếp lại chuỗi cung ứng sẽ gia tăng áp lực lạm phát trong thập niên tới. Hệ lụy của đứt gãy chuỗi cung ứng phản ánh qua giá sản xuất tăng nhanh và cao trong năm 2021, gây ra lạm phát cao, vượt mục tiêu 2% tại khu vực Châu Âu, Mỹ, Vương quốc Anh. Thị trường mới nổi như Brazil, Liên bang Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Argentina cũng có lạm phát cao trong năm 2021. Gia tăng chi phí năng lượng, giá vận chuyển hàng hóa và rủi ro vận chuyển là các yếu tố làm chi phí sản xuất tăng cao. Áp lực tăng giá còn dai dẳng nếu phần lớn lao động gia công giá rẻ bị thay thế bằng lao động bản địa với mức lương cao. Cộng đồng doanh nghiệp cần chuẩn bị chiến lược kinh doanh trong bối cảnh lạm phát cao, dẫn tới chuyển đổi cơ cấu tiêu dùng, khi người dân chi tập trung vào những thứ thật cần thiết cho cuộc sống. Các doanh nghiệp cần có quỹ dự phòng xử lý rủi ro lạm phát và gia tăng chi phí vốn khi chi phí sản xuất tăng do giá nguyên, nhiên vật liệu và tiền lương tăng,

đồng thời ngân hàng Trung ương thắt chặt chính sách tiền tệ do lạm phát cao.

- Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu

Tối ưu hoá sản xuất, giảm chi phí để tối ưu hoá lợi nhuận, giảm thiểu rủi ro từ xung đột chính trị và chiến tranh thương mại, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, việc dịch chuyển chuỗi cung ứng từ quốc gia này sang quốc gia khác là xu hướng khách quan đã và đang diễn ra. Chuỗi cung ứng toàn cầu dịch chuyển theo 3 hướng, đó là:

+ *Thứ nhất*, dịch chuyển chuỗi cung ứng sang các nước trong cùng khu vực địa lý để giảm phụ thuộc hoặc tránh rủi ro từ chiến tranh thương mại hoặc các đòn trừng phạt lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Hoạt động sản xuất giản đơn, không đòi hỏi công nghệ cao như gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp thường được dịch chuyển ra nhiều nước nhằm phân tán rủi ro và tối ưu hóa chi phí sản xuất. Các ngành, lĩnh vực đang có nhiều dịch chuyển theo hướng này bao gồm: dệt may, sản xuất linh kiện, phụ tùng đơn giản;

+ *Thứ hai*, dịch chuyển chuỗi cung ứng đòi hỏi thực hiện đầu tư, thường gắn với hoạt động sản xuất có công nghệ cao, sản phẩm hàng hóa chiến lược có giá trị gia tăng cao, liên quan tới bí mật công nghệ và an ninh quốc gia. Hướng dịch chuyển này đưa đến việc doanh nghiệp di chuyển toàn bộ hoặc một phần sản xuất về chính quốc, diễn ra đối với các nền kinh tế phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Liên minh Châu Âu;

+ *Thứ ba*, tái cơ cấu, sắp xếp lại chuỗi cung ứng qua việc đa dạng hoá nguồn cung, mở rộng mạng lưới các nhà cung cấp nhằm phân tán rủi ro, như đặt hàng mua nguyên vật liệu, linh kiện từ nhiều nhà cung ứng tại các nước khác nhau. Trong thời gian tới, cạnh tranh tham gia chuỗi cung ứng sẽ diễn ra quyết liệt hơn, nhất là giữa các nước đang phát triển có sự tương đồng về thị trường, trình độ phát triển, công nghệ và lao động, như các nước Đông Nam Á, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Mexico.

Để đón nhận sự dịch chuyển chuỗi cung ứng, bên cạnh ổn định chính trị và ổn định vĩ mô, các quốc gia cần chuẩn bị cơ sở hạ tầng, đội ngũ lao động có trình độ, kỹ năng, để đào tạo đáp ứng nhu cầu tuyển

dụng lao động của các công ty đa quốc gia khi dịch chuyển cơ sở sản xuất sang nước khác để tránh rủi ro từ chiến tranh thương mại.

5.2.2. Đầu tư toàn cầu

5.2.2.1. Các yếu tố chính tác động đến đầu tư toàn cầu trong năm 2022

- *Cuộc chiến ở Ukraine*

Cuộc chiến ở Ukraine xuất hiện trong bối cảnh nền kinh tế thế giới chỉ mới bắt đầu phục hồi do ảnh hưởng của đại dịch đã gây ra những hậu quả sâu rộng đối với đầu tư quốc tế. Cuộc chiến này gây ra cuộc khủng hoảng về lương thực, nhiên liệu và tài chính, với giá năng lượng và hàng hóa cơ bản tăng cao, đẩy lạm phát và vòng xoáy nợ xấu đi. Sự không chắc chắn của nhà đầu tư và mức độ sợ rủi ro đã gây áp lực giảm đáng kể đối với mức đầu tư toàn cầu. *Những tác động trực tiếp của cuộc chiến* đối với dòng vốn đầu tư đến và đi từ Nga và Ukraine bao gồm việc tạm dừng các dự án đầu tư hiện tại và hủy bỏ các dự án đã công bố. Sự di chuyển của các công ty đa quốc gia khỏi Nga và những tổn thất lớn về giá trị tài sản và các biện pháp trừng phạt hầu như ngăn chặn dòng vốn chảy ra ngoài. Các công ty đa quốc gia từ các nền kinh tế phát triển ủng hộ các biện pháp trừng phạt chiếm hơn 2/3 nguồn vốn FDI ở Nga. Các công ty đa quốc gia trong lĩnh vực năng lượng chiếm tỷ trọng lớn nhất. Tương tự, ở Ukraine, một số MNE nắm giữ tài sản đáng kể, chủ yếu là thép, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), dược phẩm và hàng hóa nông nghiệp. *Tác động gián tiếp* đối với dòng vốn đầu tư đến các nước đang phát triển sẽ chủ yếu phụ thuộc vào mức độ bị ảnh hưởng của các nước này với bộ ba cuộc khủng hoảng “lương thực, nhiên liệu và tài chính” do xung đột gây ra và sự bất ổn định về kinh tế và chính trị - những yếu tố chính quyết định đầu tư tư nhân quốc tế (Nations, 2022).

- *Lãi suất tăng ở Hoa Kỳ, Châu Âu và các nền kinh tế lớn khác*

Việc Mỹ, Châu Âu và các nền kinh tế lớn tăng lãi suất đã dẫn đến lạm phát gia tăng đáng kể tại nhiều nền kinh tế và điều này làm chậm lại các hoạt động trên thị trường mua bán và sáp nhập (M&A) vào cuối năm 2022 và làm giảm sự tăng trưởng của các dự án tài chính quốc tế.

Tâm lý tiêu cực trên thị trường tài chính dẫn đến đẩy nhanh quá trình suy thoái FDI toàn cầu trong năm 2022.

- *Các hiệp định đầu tư mới có hiệu lực*

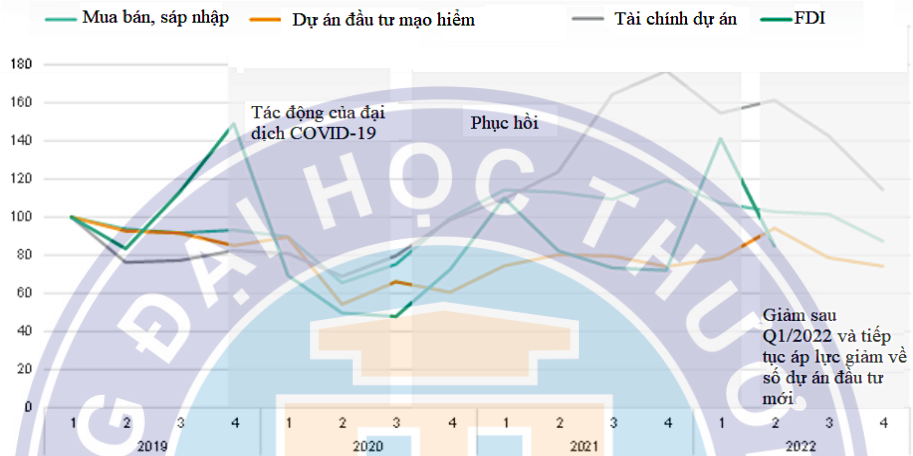
Những thay đổi đáng chú ý trong năm 2021 và 2022 đã thúc đẩy xu hướng cải cách các hiệp định đầu tư quốc tế (IIA). Bao gồm việc ký kết các hiệp định kinh tế siêu khu vực thế hệ mới, chấm dứt các hiệp định đầu tư song phương (BIT) và các cuộc thảo luận đa phương về cải cách cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước (ISDS). Đồng thời, các chính sách chú ý nhiều hơn đến tạo thuận lợi cho đầu tư. Các thỏa thuận siêu khu vực là các thỏa thuận kinh tế rộng lớn giữa một nhóm các quốc gia cùng nhau gánh vác trọng lượng kinh tế đáng kể và trong đó đầu tư chỉ là một trong một số chủ đề được đề cập. Trong số các chủ đề khác, chẳng hạn như thương mại hàng hóa và quy tắc xuất xứ, thương mại dịch vụ, cạnh tranh, thương mại điện tử, sở hữu trí tuệ (IP), mua sắm công, quy định của doanh nghiệp nhà nước (SOEs) và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Rất nhiều vấn đề kinh tế được đề cập trong các thỏa thuận siêu khu vực có thể có tác động tích cực đáng kể hơn đối với dòng vốn FDI và mức độ phù hợp về địa chính trị lớn hơn so với BIT. Hầu hết các hiệp định siêu khu vực đều tự do hóa tiếp cận thị trường và nói chung là thúc đẩy hội nhập khu vực giữa các bên ký kết, kích thích các dòng đầu tư bổ sung.

5.2.2.2. Những thay đổi cơ bản trong đầu tư toàn cầu

- *Năm 2022, đầu tư toàn cầu đảo chiều đối với tất cả các loại hình đầu tư*

Những biến động trên phạm vi toàn cầu trên đây (cuộc chiến ở Ukraine, giá lương thực và năng lượng, bất ổn tài chính và áp lực nợ nần) đã có ảnh hưởng đáng kể đến đầu tư toàn cầu năm 2022. Số dự án đầu tư mới, bao gồm các thông báo về đầu tư sản xuất mới, tài chính dự án quốc tế (IPF), M&A xuyên biên giới đều giảm kể từ sau Quý 1/2022 (Hình 5.6).

Đơn vị: chỉ số Quý 1, 2019 = 100



Nguồn: UN, 2023a

Hình 5.6. Các xu hướng đầu tư 2019-2022

Theo dữ liệu sơ bộ, số lượng thông báo dự án đầu tư mới trong quý đầu tiên của năm 2022 thấp hơn 21% so với mức trung bình hàng quý trong năm 2021. Hoạt động M&A xuyên biên giới thấp hơn 13% so với mức trung bình năm 2021 và các giao dịch tài trợ dự án quốc tế giảm 4% trên mỗi quý. Tuy nhiên, xét về giá trị, M&A xuyên biên giới đã tăng 59% so với năm ngoái. Giá trị của các giao dịch tài trợ dự án quốc tế được công bố thấp hơn 37% so với mức kỷ lục của năm 2021 nhưng vẫn ở mức rất cao so với giai đoạn trước đại dịch (UN, 2023a).

- Xu hướng đầu tư theo hình thức (M&A) giảm mạnh

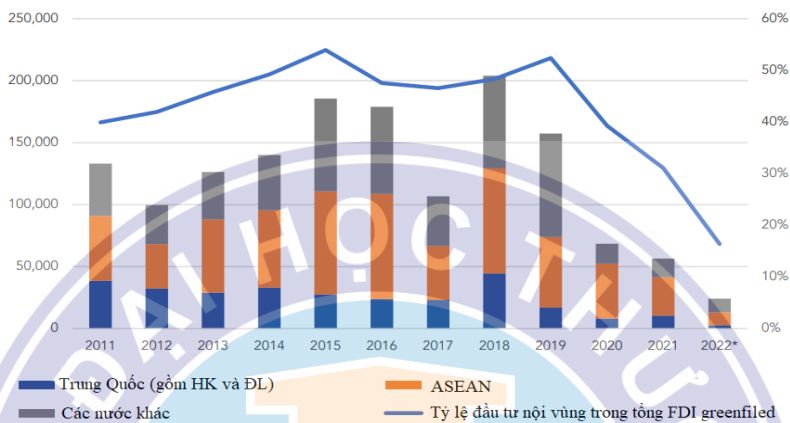
Tài chính dự án và M&A đặc biệt bị ảnh hưởng bởi các điều kiện tài chính xấu đi, lãi suất tăng và sự không chắc chắn ngày càng tăng trên thị trường tài chính. Doanh số M&A xuyên biên giới thấp hơn 6% trên toàn thế giới và thấp hơn 50% tại Mỹ, thị trường M&A lớn nhất. Giá trị tài chính dự án quốc tế thấp hơn 30% vào năm 2022. Tại Mỹ, giá trị thương vụ M&A, thường chiếm tỷ trọng lớn trong dòng vốn FDI, đã giảm 53%. Các nền kinh tế ASEAN báo cáo doanh số M&A xuyên biên giới giảm mạnh (-74%).

- *FDI đầu tư mới (Greenfield Investment) của các công ty đa quốc gia biến động ngược chiều ở các quốc gia*

Dữ liệu sơ bộ về số lượng các dự án FDI đầu tư mới vào năm 2022 vẫn cho thấy mức tăng trưởng 6% do đà tiếp tục tăng trong nửa đầu năm. Do các điều kiện tài chính thay đổi vào năm 2022, tài chính dự án quốc tế là lựa chọn tài trợ ưu tiên cho các dự án lớn, đã phần nào nhường chỗ cho tài trợ của các công ty riêng lẻ, dẫn đến sự chuyển dịch từ IPF sang lĩnh vực đầu tư mới. Một số siêu dự án được triển khai và sự chuyển đổi từ dự án sang tài trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực năng lượng tái tạo dẫn đến tăng quy mô dự án trung bình. Vì vậy, mặc dù chỉ tăng trưởng 6% về số lượng dự án nhưng giá trị đầu tư có sự tăng đáng kể (54%).

Xét theo từng khu vực thì biến động của loại hình đầu tư này khác biệt đáng kể. Theo đó, tại châu Âu, các thông báo về dự án đầu tư mới giảm (-15%), với sự sụt giảm ở hầu hết các nền kinh tế lớn, ngoại trừ Ý tăng 11%. Trung Quốc báo cáo số lượng các dự án đầu tư mới giảm 31%. Tại Brazil, số lượng thông báo về các dự án đầu tư sản xuất mới tăng khoảng một phần ba, nhưng các giao dịch tài trợ dự án quốc tế đã giảm 17%. Ấn Độ là một ngoại lệ hiếm hoi đi ngược với xu hướng ảm đạm nói chung, với số lượng công bố dự án đầu tư mới tăng gấp đôi và các giao dịch tài chính dự án quốc tế tăng 34%.

Đối với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương: Kể từ khi bắt đầu đại dịch COVID-19, dòng vốn FDI đầu tư mới nội vùng đã giảm trên tổng số dòng vốn vào khu vực, từ 39% năm 2020 xuống 31% năm 2021. Năm 2022 tỷ lệ này tiếp tục giảm xuống còn mức thấp mới là 16% (ESCAP, 2023). Sự sụt giảm liên tục kể từ năm 2020 đã đe dọa đến hội nhập kinh tế khu vực hơn nữa trong khu vực và các nhà hoạch định chính sách phải ưu tiên làm việc cùng nhau để cải thiện môi trường đầu tư cho các khoản đầu tư trong khu vực.



Nguồn: ESCAP, 2023

Hình 5.7. Đầu tư mới khu vực Châu Á-Thái Bình Dương

Các nước thành viên ASEAN có tỷ trọng đầu tư mới nội vùng lớn nhất ở cấp tiểu vùng vào năm 2022, nhận 10,3 tỷ USD, tương đương 43% tổng đầu tư mạo hiểm nội vùng ở Châu Á và Thái Bình Dương. Trong ASEAN, Singapore, Việt Nam và Indonesia (theo thứ tự giảm dần) thu hút nhiều dòng đầu tư như vậy nhất. Singapore đã thu hút 3,3 tỷ USD (32%) dòng vốn đầu tư nội khối của ASEAN, tiếp theo là Việt Nam với 2,9 tỷ USD (28%) và Indonesia với 1,5 tỷ USD (15%). Xét trên toàn khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, các quốc gia nhận FDI nội khối lớn nhất là Ấn Độ (22%), Singapore (14%) và Việt Nam (12%) trong ba quý đầu năm 2022. đóng góp nội vùng lớn nhất cho dòng vốn FDI của Ấn Độ vào năm 2022 là 3,2 tỷ USD từ IGSS Ventures (Singapore) trong lĩnh vực bán dẫn.

- Hầu hết sự tăng trưởng đầu tư năm 2022 là trong lĩnh vực sản xuất chip và năng lượng tái tạo

Sự phân bố theo ngành của các siêu dự án đầu tư mới được công bố vào năm 2022 minh họa các xu hướng chính trong đầu tư xuyên biên giới (Bảng 5.1). Lĩnh vực năng lượng tái tạo đã thu hút một số lượng lớn hơn các siêu dự án đầu tư mới trong năm 2022. Ba (3) trong số 10 dự án lớn nhất liên quan đến các nhà máy sản xuất chip, nhằm đối phó với tình trạng thiếu hụt toàn cầu và xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Sáu (6) trong số 10 thông báo dự án hàng đầu là về năng lượng tái tạo.

Bảng 5.1. 10 dự án đầu tư mới lớn nhất toàn cầu (năm 2022)

Nước chủ nhà (Host economy)	Lĩnh vực đầu tư	Công ty mẹ	Nước đi đầu tư (Home economy)	Mức đầu tư (Triệu USD)
Mỹ	Chất bán dẫn	Taiwan Semiconductor Manufacturing (TMSC)	Đài Loan (Trung Quốc)	28.000
Nam Mỹ	Bất động sản	URB	Tiểu vương quốc Ả rập	20.000
Ấn Độ	Chất bán dẫn	Vedanta Resources	Anh	195.000
Ireland	Chất bán dẫn	Intel	Mỹ	13.366
Ai Cập	Năng lượng tái tạo	ACME Group (ACME Cleantech Solutions)	Ấn Độ	13.000
Anh	Năng lượng tái tạo	Marubeni	Nhật Bản	12.240
Ai Cập	Năng lượng tái tạo	Globelec Generation	Anh	11.000
Ai Cập	Năng lượng tái tạo	Mubadala Investment Company	Tiểu vương quốc Ả rập	10.815
Morocco	Năng lượng tái tạo	Eren Groupe	Luxembuor	10.280
Ai Cập	Năng lượng tái tạo	Fortescue Metals Group	Úc	10.000

Nguồn: UN, 2023a

Trong khi số lượng lớn hơn các siêu dự án đầu tư mới trong lĩnh vực năng lượng tái tạo năm 2022 tăng ấn tượng thì tài chính dự án quốc tế trong lĩnh vực này lại bị ảnh hưởng đáng kể bởi những cú sốc bất lợi. Số lượng IPF trong lĩnh vực năng lượng tái tạo giảm 5% và giá trị giảm

gần 40%. Các dự án năng lượng tái tạo và sử dụng năng lượng hiệu quả chiếm phần lớn các khoản đầu tư vào biến đổi khí hậu. Đầu tư tư nhân quốc tế trong các lĩnh vực biến đổi khí hậu hầu như chỉ hướng đến giảm nhẹ; chỉ 5% dành cho các dự án thích ứng. Hơn 60% được đầu tư vào các nước phát triển, nơi 85% các dự án hoàn toàn do tư nhân tài trợ.

Ngược lại, xuất hiện một số dự án lớn trong các ngành công nghiệp khai khoáng, than, dầu và khí đốt trong bối cảnh khủng hoảng năng lượng đang diễn ra (UN, 2023a).

- Đầu tư vào các lĩnh vực liên quan đến mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (SDG) bao gồm cơ sở hạ tầng, thực phẩm và nông nghiệp, y tế chỉ phục hồi một phần.

Nhìn vào các lĩnh vực đầu tư SDG ngoài giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, sự phục hồi sau đợt sụt giảm năm 2020 vẫn còn yếu. Ở các nước đang phát triển, số lượng dự án trên tất cả các lĩnh vực SDG (bao gồm cơ sở hạ tầng bền vững, an ninh lương thực, nước và vệ sinh (WASH) và sức khỏe, trong số những lĩnh vực khác) chỉ tăng 3% trong khi giá trị giảm nhẹ. Sự gia tăng về số lượng chủ yếu là do các dự án đầu tư xây sản xuất tương đối nhỏ trong giao thông vận tải. Đầu tư quốc tế vào nông nghiệp và kinh doanh nông sản, trong đó có phân bón, vẫn trì trệ ở mức thấp.

5.2.3. Thị trường năng lượng và biến đổi khí hậu

5.2.3.1. Thị trường năng lượng

Thị trường năng lượng thế giới đã trải qua với nhiều biến động do đại dịch COVID-19 thì xung đột Nga-Ukraine được cho là “chất xúc tác” mới nhất và mạnh mẽ nhất tới thị trường dầu thế giới kể từ đầu năm 2022, giá dầu và khí đốt đạt mức kỷ lục chưa từng có trong lịch sử... Sự thiếu hụt nhiên liệu trầm trọng khiến nhiều doanh nghiệp đóng cửa và kinh tế suy thoái do hệ lụy của cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine.

Những nguyên nhân chính dẫn tới cuộc khủng hoảng năng lượng trên thế giới gồm:

Thứ nhất, khi chiến dịch quân sự đặc biệt tại Ukraine leo thang trong năm 2022, phương Tây đã áp đặt các biện pháp trừng phạt đối với Nga – một trong những nhà sản xuất và xuất khẩu năng lượng lớn nhất

trên thế giới. Vì vậy, nguồn cung năng lượng thế giới đã bị gián đoạn khiến giá nhiên liệu bị đẩy lên cao. Do đó, nguồn cung khí đốt đi qua các đường ống dẫn khí từ Nga sụt giảm mạnh, các nước Châu Âu đã tăng cường nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng nhưng lại không có đủ kho chứa nhiên liệu này.

Thứ hai, nhu cầu năng lượng thế giới phục hồi mạnh thời kỳ hậu COVID-19, đặc biệt là từ Trung Quốc - nước có nhu cầu tiêu dùng dầu mỏ lớn nhất thế giới đã mở cửa lại biên giới từ tháng 2/2023. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch bắt đầu tăng nhịp độ; Chính phủ Trung Quốc đã đầu tư hàng nghìn tỷ Nhân dân tệ vào các lĩnh vực bất động sản, công nghệ cao cùng với ban hành các chính sách thông thoáng để phát triển kinh tế.

Thứ ba, sự phụ thuộc ngày càng tăng của Châu Âu vào nguồn năng lượng khí tự nhiên. Báo cáo từ Viện nghiên cứu kinh tế Bruegel (Bi) được công bố vào tháng 9/2022 cho thấy, giá bán buôn điện và khí đốt đã tăng từ 5-15 lần kể từ đầu năm 2021 tại nhiều nước châu Âu. Chi phí để chính phủ các nước bù lại mức tăng giá điện và khí đốt trước khi thị trường tìm thấy điểm cân bằng mới với giá thấp hơn, là khoảng 1.000 tỷ Euro (1.070 tỷ USD). Dư địa của khoản ngân sách “xoa dịu” ảnh hưởng của giá năng lượng tăng mạnh đối với người tiêu dùng bị hạn chế, do các khoản nợ công hiện có và mức độ tăng của giá nhiên liệu. Cuộc khủng hoảng năng lượng ở Châu Âu đã phô bày sự mong manh của chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ tư, tác động cung cầu năng lượng đẩy giá khí đốt và giá than tăng kỷ lục, khiến giá điện tăng mạnh. Theo Tạp chí Năng lượng Việt Nam (2022), giá dầu thô năm 2022 là \$93/thùng dầu tương đương. Do giá nhiên liệu tăng vọt khiến nhiều quốc gia như Đức và Hà Lan phải tìm đến than đá để bù đắp cho sự gián đoạn nguồn cung dầu. Trong khi đó, giá khí đốt tự nhiên của Châu Âu lại tăng cao kỷ lục. Giá năng lượng tăng cao dẫn tới các hệ lụy như ảnh hưởng tới 64% biến động giá lương thực. Cụ thể, năm 2022, lạm phát đã trở thành một hiện tượng toàn cầu, tác động 100% các nước tiên tiến, 87% các thị trường mới nổi có mức lạm phát cao hơn mức lạm phát mục tiêu vào năm 2021 khiến việc quản

lý tiền tệ thắt chặt hơn. Tiếp đó, các cú sốc về giá năng lượng có thể gây ra những trở ngại lớn cho triển vọng tăng trưởng toàn cầu cũng như ảnh hưởng tới an ninh lương thực và bất ổn xã hội khiến hàng triệu người rơi vào tình trạng thiếu ăn, gây bất ổn cho xã hội, bạo lực chính trị và bạo loạn.

Thứ năm, các quốc gia Bắc bán cầu đang bước vào mùa đông với những biểu hiện thời tiết cực đoan, giá lạnh nên nhu cầu về khí đốt để phục vụ hệ thống sưởi tại các tòa nhà càng tăng cao. Trong khi đó, bên ngoài Châu Âu, một phản ứng dây chuyền trên toàn thế giới đang diễn ra. Trong khi Ấn Độ phải nhập khẩu lượng than cao kỷ lục thì Nhật Bản và Hàn Quốc đang xem xét khôi phục lại điện hạt nhân. Các quốc gia đang phát triển và kém phát triển phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu giờ phải cạnh tranh với các nước phát triển để mua nhiên liệu với giá cao. Ngược lại, các nhà xuất khẩu năng lượng của Mỹ đã thu được lợi nhuận khổng lồ còn các quốc gia có trữ lượng khí đốt tự nhiên cao, chẳng hạn như ở Bắc Phi, đang cố gắng tăng xuất khẩu khí đốt.

Do lệnh cấm vận của phương Tây, Nga có thể vẫn bị hạn chế sản xuất, xuất khẩu dầu thô và khí đốt. Những năm tiếp theo, nguồn cung năng lượng toàn cầu sẽ còn bấp bênh hơn vì tình trạng thiếu hụt nhiên liệu ngắn hạn sẽ thường xuyên xảy ra cùng với tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu gia tăng nên vì mục tiêu trung hoà carbon, các nước sẽ ít đầu tư vào khai thác nhiên liệu hóa thạch hơn mà chuyển sang phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng xanh. Chi phí năng lượng cao có thể khiến các lĩnh vực thâm dụng nhiên liệu ở các nước Châu Âu phải thu hẹp sản xuất, đóng cửa nhà máy hoặc chuyển đổi mô hình sản xuất. Tháng 5/2022, Ủy ban Châu Âu (EC) công bố kế hoạch tham vọng mang tên REPower EU nhằm tìm cách giúp các nước chấm dứt sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch của Nga. Trong đó, tìm cách đa dạng hóa nguồn cung cấp năng lượng, giảm lượng khí thải nhà kính và đẩy nhanh việc triển khai năng lượng tái tạo với khoản đầu tư 210 tỷ Euro trước năm 2027 cho quá trình chuyển đổi xanh. Kế hoạch cũng đề xuất tăng mục tiêu hiệu quả năng lượng từ 9% lên 13% và tỷ lệ sử dụng năng

lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ của EU từ 40% lên 45% vào năm 2030.

Tác động lớn nhất từ cuộc khủng hoảng năng lượng lần này đối với Việt Nam là giá các loại năng lượng nhập khẩu sẽ tăng theo giá thế giới. Hiện nay, Việt Nam đang là nước nhập khẩu ròng năng lượng với mức nhập khẩu đáng kể than, dầu và tương lai gần sẽ là khí tự nhiên hóa lỏng (LNG). Các loại năng lượng sản xuất trong nước cũng tăng với các mức độ khác nhau. Năng lượng lại là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình sản xuất điện và mọi hoạt động của nền kinh tế nên sẽ khiến chi phí sản xuất điện nói riêng và chi phí sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng đáng kể. Yếu tố này sẽ có tác động đến quá trình hồi phục kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới. Việt Nam đang thực hiện quá trình chuyển dịch năng lượng nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu, đa dạng hóa các nguồn năng lượng sơ cấp, nhờ vậy, tăng cường an ninh năng lượng trong dài hạn. Tuy nhiên, các yếu tố này cần thực hiện đồng bộ, với một lộ trình khả thi, phù hợp với chi phí đầu tư công nghệ năng lượng tái tạo và giá bán điện để đảm bảo quá trình chuyển dịch năng lượng của Việt Nam diễn ra hiệu quả và ngăn ngừa được các tác động tiêu cực. Ngoài ra, nhiệm vụ phát triển cơ sở hạ tầng nhập khẩu điện và các dạng năng lượng sơ cấp cũng cần được thúc đẩy.

5.2.3.2. Biến đổi khí hậu

Năm 2022, cả thế giới không chỉ hứng chịu những tổn thất từ đại dịch COVID-19 và sự xung đột giữa Nga và Ukraina chưa có hồi kết mà còn phải quay cuồng trước những hiện tượng thời tiết cực đoan do biến đổi khí hậu gây ra dẫn đến những thảm họa kinh hoàng. Theo Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), Trái Đất hiện đã nóng lên khoảng 1,1°C so với thời kỳ tiền công nghiệp, nguyên nhân chủ yếu là do các hoạt động đốt nhiên liệu hóa thạch của con người. Bất chấp những nỗ lực thích ứng với biến đổi khí hậu, các hiện tượng thời tiết cực đoan như sóng nhiệt, hạn hán và lũ lụt ngày càng trở nên khắc nghiệt và khó lường, gây ra những tác động lan rộng và đôi khi "không thể đảo ngược" đối với con người đến hệ sinh thái.

- Hiện tượng biến đổi khí hậu dị thường trên khắp thế giới: Trận lũ lụt khiến 1/3 diện tích Pakistan ngập trong biển nước, cho đến các trận cuồng phong và bão có sức tàn phá khủng khiếp đổ bộ vào Philippines, Cuba và bang Florida, Mỹ. Đông Phi là khu vực bị ảnh hưởng bởi hạn hán nghiêm trọng nhất thế giới, theo cơ quan chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc. Tháng 9 vừa qua chứng kiến Somalia bị tàn phá bởi đợt hạn hán đáng báo động nhất trong hơn nửa thế kỷ qua khi hàng nghìn người Somalia đã thiệt mạng, trong đó có gần 900 trẻ em dưới 5 tuổi.

- Sóng nhiệt, hạn hán: Năm 2022 đã chứng kiến nắng nóng kỷ lục tại nhiều nước Châu Âu, Châu Mỹ và Châu Á. Sóng nhiệt ở Châu Âu gia tăng về cả tần suất lẫn cường độ trong 4 thập kỷ qua. Theo nghiên cứu công bố trên tạp chí *Nature Communications* (2022), sự thay đổi ở Châu Âu diễn ra nhanh hơn so với những khu vực khác trên thế giới. Mùa hè năm 2022, nhiệt độ tại một số vùng của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã chạm ngưỡng 46°C. Tại Châu Âu các quốc gia như Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Anh... thiếu nguồn nước tưới tiêu do hạn hán vì ưu tiên nước để dành cho các hoạt động thiết yếu. Vì vậy, sản lượng nông nghiệp của năm 2022 bị sụt giảm trong bối cảnh hạn hán kéo dài. Bên kia Đại Tây Dương, hơn 50% số bang của Mỹ đã phát cảnh báo về nền nhiệt cao trong sáng 21/7, với nhiệt độ cao nhất là 46 độ C tại Texas và Oklahoma. Tại Châu Á, biến đổi khí hậu khiến mùa hè đến sớm hơn ở Pakistan, Trung Quốc kéo theo những đợt nắng nóng gay gắt ảnh hưởng đến cuộc sống và sức khỏe người dân. Một số quốc gia đã vất vả ứng phó với tình trạng lao động làm việc ngoài trời thiệt mạng do thời tiết cực đoan. Còn ở châu Phi, trong báo cáo của Chương trình Lương thực Thế giới – WFP (2022), hạn hán kéo dài ở vùng Sừng Châu Phi có nguy cơ trở thành thảm họa nhân đạo, chủ yếu là ở các quốc gia Djibouti, Ethiopia, Kenya và Somalia.

- Động đất: Theo thống kê của hãng Reuters vào ngày 19/2/2023, các trận động đất kéo dài khoảng 75 giây vào ngày 6.2 ở Thổ Nhĩ Kỳ và Syria đã cướp đi sinh mạng của khoảng 47.000 người, phá hủy khoảng 70.000 tòa nhà và 264.000 căn hộ. Dự kiến số người thiệt mạng vẫn sẽ tăng lên do còn nhiều người mất tích. Thiệt hại kinh tế tại 10 tỉnh của Thổ

Nhĩ Kỳ bị ảnh hưởng ước tính lên tới 85 tỉ USD (tương đương khoảng 10% toàn bộ nền kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ vào năm 2022), trong đó 70,8 tỉ USD là thiệt hại đối với các tòa nhà dân sự. Trận động đất kinh hoàng này không chỉ gây thiệt hại nặng nề trước mắt mà còn để lại những hệ lụy vô cùng to lớn về lâu dài với nền kinh tế của hai quốc gia này.

- Nồng độ CO₂ tăng cao kỷ lục: Cơ quan Khí quyển và Đại dương Quốc gia Mỹ (NOAA) cho biết nồng độ CO₂ trong khí quyển vào tháng 5 đã đạt ngưỡng 420 phần triệu (ppm), cao hơn 50% so với thời kỳ tiền công nghiệp. Đây là mức cao chưa từng thấy trong khoảng 4 triệu năm qua.

Khi khí nhà kính bao phủ Trái Đất, chúng sẽ giữ lại nhiệt của mặt trời. Hiện tượng này sẽ dẫn đến tình trạng nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu. Thế giới đang nóng lên với tốc độ nhanh hơn mọi thời điểm từng ghi nhận trong lịch sử bởi các nguyên nhân như:

- Sản xuất năng lượng, sử dụng phương tiện giao thông trong tiêu dùng và sinh hoạt hàng ngày do quá trình tạo điện và nhiệt từ việc đốt cháy nhiên liệu hoá thạch (than) dầu hoặc khí đốt tạo ra lượng khí thải (cacbon dioxit và nitơ oxit – những loại khí nhà kính mạnh) rất lớn bao trùm Trái Đất và giữ lại nhiệt của mặt trời.

- Quá trình sản xuất hàng hóa và vận hành máy móc trong ngành công nghiệp là một trong những nguồn phát thải khí nhà kính lớn nhất trên thế giới. Bên cạnh đó, hoạt động khai khẩn đất trồng trọt, chăn thả, làm thức ăn cho gia súc, sản xuất và sử dụng phân bón để trồng trọt cũng như sử dụng năng lượng (thường là nhiên liệu hoá thạch) để chạy các thiết bị trong nông trại hay tàu cá... cũng thải ra khí cacbon dioxit, mê-tan và các loại khí nhà kính khác theo nhiều cách.

- Chặt phá rừng: Mỗi năm, có khoảng 12 triệu hecta rừng bị huỷ diệt và các hoạt động sử dụng đất khác như sản xuất nông nghiệp, tưới bón... là nguyên nhân gây ra khoảng một phần tư lượng phát thải khí nhà kính trên toàn cầu.

Việt Nam là nước dễ bị ảnh hưởng trước tác động của biến đổi khí hậu khi những năm gần đây ngày càng gia tăng hiện tượng cực đoan và khó dự đoán. Từ đầu năm 2022 đến nay, Việt Nam đã ghi nhận rất nhiều kiểu hiện tượng thời tiết lạ như: Mưa giông trái mùa ở ven biển miền Tây Nam bộ (tháng 2/2022), động đất liên hoàn tại Kon Tum gây

rung lắc mạnh lên tới 4,1 độ richter (tháng 4/2022), mùa Hè ở miền Bắc đến chậm hơn so với chu kì hàng năm, sương mù dày đặc xuất hiện vào thời điểm miền Bắc đang chuyển sang mùa Hè... Biến đổi khí hậu đã diễn ra từ rất lâu và bây giờ nó đang khiến nhân loại hứng chịu hậu quả đáng sợ. Tuy nhiên, do tâm lý chủ quan từ người dân đến các bộ quản lý nên không có những biện pháp và hành động rõ ràng để bảo vệ môi trường. Ở những vùng nông thôn, tuy diện tích được phủ xanh khá nhiều nhưng thói quen xử lý chất thải sinh hoạt gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến bầu không khí cũng như nguồn nước: Đốt rác thải chứa nylon, xả nước thải chứa hoá chất chưa qua xử lý ra sông, hồ, ao, suối. hành động gây ô nhiễm, phá hoại môi trường đang tác động mạnh mẽ và là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng biến đổi khí hậu ngày càng nặng nề hơn. Bên cạnh đó, tình trạng chặt phá rừng vẫn diễn ra hàng ngày vì lợi nhuận kinh tế mà bất chấp không có dấu hiệu dừng lại. Diện tích đất trống, đồi trọc ở Việt Nam đã lên tới 13,6 triệu ha - một con số đáng báo động.

Tóm lại, năm 2022, những hiện tượng biến đổi khí hậu dị thường đã diễn ra trên khắp thế giới, trên khắp các châu lục và không trừ một quốc gia nào. Theo báo cáo của tổ chức nghiên cứu khoa học Climate Central, trong năm nay, có 7,6 tỷ người, tương đương 96% dân số thế giới, chịu ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, từ nắng nóng cho tới lũ lụt. Nguyên nhân là do tình trạng nhiệt độ nóng lên toàn cầu theo thời gian làm thay đổi đặc điểm thời tiết và phá vỡ sự cân bằng vốn có của tự nhiên, tạo ra thiên tai đe dọa sức khỏe của loài người, sự sống của các loài sinh vật, thiếu thốn lương thực và nghèo đói. Thiên tai luôn ảnh hưởng đến tất cả chúng ta theo những cách không thể đoán định trước và lịch sử đã cho thấy, chúng có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế của một đất nước. Chính vì vậy, điều quan trọng là phải quan tâm đúng về cách phòng ngừa và giảm thiểu tác động của thảm họa, đặc biệt là ở các khu vực nguy cơ cao, mỗi quốc gia cần có chính sách, mô hình kinh tế phát triển bền vững nhằm bảo vệ môi trường, giảm thiểu khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên và tiết kiệm năng lượng.

5.2.4. Thị trường tài chính tiền tệ

Sự gia tăng của hình thức thanh toán không tiếp xúc sẽ định hình hệ thống tài chính quốc tế

Hành vi tiêu dùng thay đổi sau đại dịch COVID-19 với phương thức mua sắm không tiếp xúc cũng dẫn đến thay đổi phương thức thanh toán không dùng tiền mặt trong giao dịch, mua bán với ưu điểm nhanh, tiện lợi và tránh được nhiều rủi ro. Trên thực tế, không chỉ hạn chế lây lan dịch bệnh, nhiều phương thức thanh toán hiện đại đang chứng minh được sự tiện lợi hơn hẳn so với tiền mặt về tính bảo mật, thuận tiện và nhanh chóng.

Tổng số người dùng thanh toán di động không tiếp xúc trên thế giới được dự báo sẽ lần đầu tiên đạt một tỷ người vào năm 2024, tăng 60% so với 782 triệu người dùng vào năm 2022 (Rookes, 2022). Việc tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng chấp nhận thanh toán không tiếp xúc, đặc biệt là ở các khu vực mới nổi, sẽ là động lực tăng trưởng cốt lõi cho hình thức thanh toán này. Các giao dịch thanh toán không tiếp xúc cũng được dự báo sẽ đạt 10 nghìn tỷ USD vào năm 2027, tăng hơn gấp đôi so với 4,6 nghìn tỷ USD vào năm 2022.

Bên cạnh đó, nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng đối với các phương thức thanh toán thuận tiện và dễ dàng này cũng sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng vì người tiêu dùng không cần mang theo nhiều thẻ thanh toán mà chỉ cần điện thoại thông minh. Sự gia tăng người dùng thanh toán di động sẽ tương quan với việc sở hữu điện thoại thông minh ngày càng tăng ở các thị trường mới nổi. Tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh ở các khu vực mới nổi, như Châu Á Thái Bình Dương, dự báo sẽ vượt quá 99% vào năm 2024, giúp tăng thêm 67 triệu cá nhân chấp nhận thanh toán di động.

Nhu cầu cải tổ hệ thống giám sát tài chính

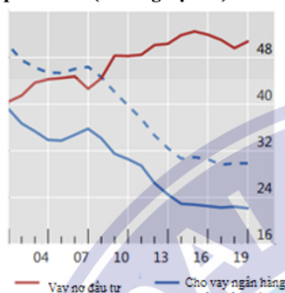
Do xung đột giữa Nga và Ukraine, áp lực lạm phát toàn cầu đã gia tăng mạnh. Thu nhập thực tế của hộ gia đình và tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp giảm, các điều kiện tài chính toàn cầu cũng đã thắt chặt đáng kể, một phần do các ngân hàng trung ương trên toàn thế giới đã thắt chặt chính sách tiền tệ. Lãi suất thị trường và chênh lệch

trái phiếu doanh nghiệp tăng mạnh, phản ánh kỳ vọng thắt chặt chính sách hơn nữa để đối phó với những rủi ro mới về lạm phát tăng cao dai dẳng hơn và ngày càng tăng. Kinh tế toàn cầu tăng trưởng yếu hơn và điều kiện tài chính toàn cầu thắt chặt đã làm tăng sự căng thẳng hơn trên thị trường tài chính thế giới (BOE, 2022).

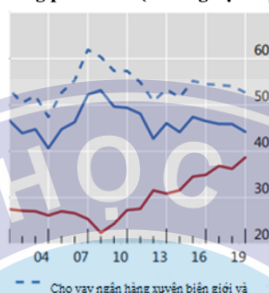
Điều này đã dẫn đến biến động về cơ cấu trên thị trường tài chính toàn cầu trong những tháng gần đây. Giá tài sản rủi ro đã giảm rõ rệt kể từ đầu năm và lợi suất trái phiếu chính phủ tăng lên. Mức độ chấp nhận rủi ro trên thị trường tài chính cũng đã giảm trên toàn cầu. Ngoài ra, việc định giá tài sản tiền điện tử đã giảm mạnh, làm lộ ra một số lỗ hổng trong thị trường tài sản tiền điện tử, nhưng không gây rủi ro cho sự ổn định tài chính nói chung. Trong bối cảnh biến động cao, điều kiện thanh khoản xấu đi ngay cả ở các thị trường thường có tính thanh khoản cao như trái phiếu Kho bạc Mỹ.

Trong báo cáo gần đây, Ủy ban về Hệ thống Tài chính Toàn cầu (CGFS) của BIS lưu ý một số thay đổi trong cấu trúc của dòng vốn quốc tế, trước tiên là tỷ trọng ngày càng tăng của dòng vốn dựa trên thị trường (Gerardo García López, 2021). Kể từ năm 2007, tỷ lệ các khoản vay ngân hàng trong nợ nước ngoài của các nền kinh tế phát triển đã giảm từ khoảng 35% xuống còn khoảng 22%, trong khi tỷ lệ vay nợ đầu tư đã tăng từ khoảng 43% lên 50%. Đồng thời, tỷ lệ các khoản vay ngân hàng trong nợ nước ngoài của những người đi vay ở thị trường mới nổi đã giảm từ khoảng 52% xuống 45% và tỷ lệ vay nợ đầu tư đã tăng từ khoảng 24% lên gần 40%. Các khoản phải trả ngân hàng xuyên biên giới của các nền kinh tế phát triển (bao gồm chứng khoán nợ, không chỉ các khoản vay) đã giảm từ khoảng 70% GDP của quốc gia sở tại vào thời điểm xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu GFC xuống còn khoảng 50% vào năm 2019 (Hình 5.8).

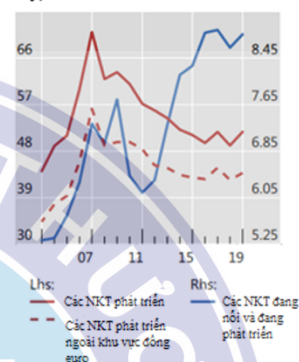
Nợ nước ngoài của các NKT phát triển (% tổng nợ NN)



Nợ nước ngoài của các NKT đang phát triển (% tổng nợ NN)



Các khoản cho vay xuyên biên giới theo khu vực (% GDP nước cho vay)



Nguồn: IMF International Investment Position Statistics; IMF, World Economic Outlook; BIS locational banking statistics (LBS); CGFS Working Group calculations.

Hình 5.8. Vai trò ngày càng giảm của các ngân hàng sau Khủng hoảng tài chính

Từ góc độ chính sách, diễn biến này cho thấy cần phải suy nghĩ nhiều hơn về rủi ro ổn định tài chính đến từ khu vực phi ngân hàng, ví dụ, thông qua các chuỗi trung gian ngày càng phức tạp mà cuối cùng cũng có thể ảnh hưởng đến các ngân hàng. Sự lan rộng của các nền tảng fintech mang tính đổi mới cũng sẽ làm tăng rủi ro, bao gồm cả rủi ro do vi phạm an ninh mạng và có thể khiến việc giám sát an toàn trở nên khó khăn hơn.

Rủi ro tài chính đến từ khu vực ngân hàng cũng gia tăng sau vụ sụp đổ của hai ngân hàng Mỹ là Silicon Valley Bank và Signature Bank vào tháng 3/2022, một phần do mức lãi suất tăng cao và làm tăng nhu cầu cải tổ hệ thống tài chính. Sau biến cố này, nhiều ngân hàng quy mô nhỏ và trung bình có thể giảm bớt cho vay để củng cố tài chính của họ. Fed cũng cam kết sẽ tăng cường giám sát và điều tiết các ngân hàng, đồng thời chuẩn bị tất cả các công cụ cần thiết để hệ thống an toàn và lành mạnh.

Thay đổi giá trị và vai trò của các đồng tiền lớn trên thế giới (đồng USD tăng giá do xu hướng thắt chặt tiền tệ Mỹ, vai trò của đồng

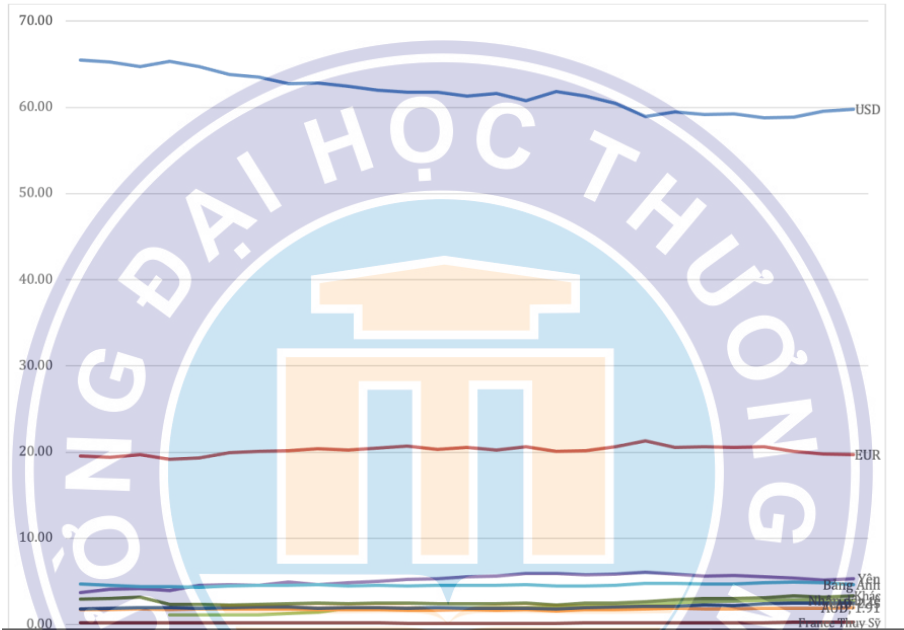
nhân dân tệ do nhu cầu giao dịch bằng đồng nhân dân tệ tăng sau xung đột chính trị tại Ukraine, ...)

Đồng USD có xu hướng tăng giá trong năm 2022 do Fed tăng mạnh lãi suất. Giá đồng USD tăng tới mức đỉnh điểm vào tháng 9/2022, với chỉ số USD index tăng gần 22%, trong khi giá cổ phiếu và trái phiếu sụt giảm. Những tháng gần đây, đồng đô la đã giảm giá phần nào do các dấu hiệu cho thấy lạm phát đã hạ nhiệt và dự báo về việc Fed sẽ giảm tốc độ tăng lãi suất. Chỉ số đô la USD index - đo lường đồng đô la so với rổ các loại tiền tệ chính, đã giảm gần 9% kể từ khi đạt mức cao nhất trong 52 tuần là 114,78 vào cuối quý 3 xuống mức 104,5 vào cuối tháng 12/2022 và 104,1 vào cuối tháng 2/2023. Tuy nhiên, tính cả năm 2022, chỉ số này vẫn tăng hơn 8%.

Trong khi một số yếu tố hỗ trợ sự tăng giá của đồng USD trong năm 2023 đang giảm dần, như lạm phát cao, các biện pháp tăng lãi suất của Fed và sự suy yếu của các nền kinh tế lớn ngoài Mỹ (đặc biệt là Trung Quốc do chính sách zero-COVID), xung đột chính trị giữa Nga và Ukraine có thể làm giảm vai trò của đồng USD như đồng tiền dự trữ quốc tế, mặc dù đồng USD vẫn là đồng tiền trung tâm trong các giao dịch quốc tế. Trên thực tế, vai trò của đồng đô la đã suy giảm trong hai thập kỷ qua, khi tỷ trọng của nó trong các đồng tiền dự trữ giảm từ 70% xuống 60% (Hình 5.9).

Xung đột tại Ukraine cũng đang góp phần làm giảm vai trò thống trị của đồng USD. Hàng hóa nước ngoài từng được định giá chủ yếu bằng đô la, nhưng điều đó đang thay đổi sau khi chiến tranh bùng nổ ở Ukraine. Nga hiện đang lập hóa đơn xuất khẩu hàng hóa của mình sang các quốc gia “không thân thiện” bằng đồng rúp. Ả Rập Xê-út sẵn sàng cho phép Trung Quốc thanh toán tiền mua dầu bằng đồng nhân dân tệ. Thêm vào đó, sự trỗi dậy của Trung Quốc với tư cách là đối tác thương mại lớn nhất của nhiều quốc gia làm tăng nhu cầu của họ đối với tài sản bằng đồng nhân dân tệ. Kể từ khi chiến sự nổ ra ở Ukraina vào ngày 24/2/2022 tới tháng 5/2022, khối lượng giao dịch hàng tháng giữa đồng RUB và CNY tính đã tăng thêm hơn 1.000% lên gần 4 tỉ USD (Bloomberg News, 2022). Khối lượng giao dịch bằng USD - RUB đã giảm xuống mức thấp nhất trong

một thập kỷ, tạo động lực mới cho quá trình quốc tế hóa đồng NDT trong bối cảnh căng thẳng Mỹ - Trung đang làm chậm quá trình đó.



Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ dữ liệu của IMF (Currency Composition of Official Foreign Exchange Reserve – COFER).

Hình 5.9. Cơ cấu theo tiền tệ của Dự trữ ngoại hối toàn cầu giai đoạn 2016-2022 (%)

Mặc dù vậy, các nhận định đều cho rằng vai trò trung tâm của đồng đô la khó có thể thay đổi đáng kể sau xung đột tại Ukraine. Có ba lý do cốt lõi khiến đồng đô la phần lớn sẽ giữ được vị trí thống trị của mình. Đầu tiên là tính thanh khoản: rất khó để tìm ra các giải pháp thay thế thực sự cho các khoản dự trữ bằng đô la do độ sâu và tính thanh khoản của thị trường tài chính Mỹ cũng như độ tin cậy của trái phiếu kho bạc Mỹ. Thứ hai, các loại tiền tệ dự trữ cần phải được giao dịch một cách đáng tin cậy hoặc có thể chuyển đổi thành các loại tiền tệ khác và được hỗ trợ bởi các chính phủ có thể chế tài chính mạnh mẽ với các giới hạn pháp lý đối với quyền lực hành pháp không bị hạn chế. Đồng đô la có đầy đủ những đặc điểm này, điều này khiến việc chuyển đổi sang một loại tiền dự trữ thay thế trở nên vô cùng khó khăn. (Serkan

Arslanalp, 2022) cũng cho rằng các thuộc tính quan trọng của tổ chức phát hành tiền dự trữ không chỉ bao gồm sức mạnh kinh tế và độ sâu về tài chính mà còn bao gồm sự minh bạch và có thể dự đoán được của chính sách. Nói cách khác, sự ổn định của nền kinh tế và các quyết định chính sách quan trọng đối với sự chấp nhận của quốc tế. Thứ ba, sự phức tạp của việc tái tạo toàn bộ hệ sinh thái bằng một loại tiền tệ khác khiến cho việc thay đổi chế độ khó có thể xảy ra.

Hệ thống tài chính toàn cầu trở nên phân mảnh hơn

Do các lệnh trừng phạt của phương Tây đối với Nga trong cuộc chiến tại Ukraine, một số ngân hàng lớn của Nga không thể thực hiện chuyển tiền bằng ngoại tệ. Một số ngân hàng ở Nga xác nhận việc chuyển ngoại tệ ở Nga qua SWIFT không thực hiện được và khuyến nghị khách hàng chuyển đổi ngoại tệ sang đồng rúp để chuyển hoặc rút tiền mặt tại ngân hàng. Trong khi đó, những ngân hàng vẫn có thể thực hiện chuyển ngoại tệ cả trong và ngoài nước Nga sẽ tính phí cao, có thể lên đến 3% số tiền chuyển, đối với khoản tiền trên 20.000 USD. Ngoài những khó khăn khi chuyển ngoại tệ, các ngân hàng cũng tính phí giữ ngoại tệ của các công dân thuộc “các quốc gia không thân thiện” rất cao, lên đến 1% mỗi tháng đối với khoản tiền trên 10.000 USD.

Về lâu dài, Nga và các quốc gia khác có thể thiết lập mạng lưới ngân hàng của riêng mình hoặc giảm sự phụ thuộc vào đồng đô la để thực hiện các giao dịch quốc tế. Các biện pháp trừng phạt đối với Nga cũng có thể thúc đẩy một số quốc gia tìm cách tự lực về công nghệ. Cuối cùng, hậu quả lâu dài của chiến tranh và các lệnh trừng phạt có thể là nguyên nhân dẫn đến sự suy yếu và phân mảnh hơn nữa hệ thống tài chính toàn cầu. Nếu các chính phủ coi việc tiếp cận dự trữ tiền tệ G10 là rủi ro tiềm ẩn, họ có thể có xu hướng đa dạng hóa mạnh mẽ hơn vào các công cụ bằng các loại tiền tệ khác. Các quốc gia cũng có thể tìm cách xây dựng các kho dự trữ bằng kim loại quý hiếm. Các biện pháp trừng phạt được các quốc gia G7 phối hợp áp dụng cũng có thể đẩy nhanh sự phát triển của các sản phẩm tài chính liên kết với tài sản tiền điện tử và kiến trúc tài chính phi tập trung được thiết kế nhằm vượt ra khỏi hệ thống tài chính hiện có (Justin-Damien Guénette, 2022).

Dự trữ ngoại hối toàn cầu giảm

Dự trữ ngoại tệ trên toàn thế giới đã giảm 10% trong 9 tháng đầu năm 2022 khi các nước bán USD để bảo vệ nội tệ (SAEKI, 2023). Tổng giá trị dự trữ ngoại tệ toàn cầu giảm xuống còn 11.600 tỷ USD vào cuối tháng 9/2022, lần đầu tiên giảm xuống dưới 12.000 tỷ USD kể từ tháng 3/2020. Điều này phản ánh việc các quốc gia bán dự trữ ngoại tệ, chủ yếu là USD, để hỗ trợ đồng nội tệ. Trong phân bổ dự trữ ngoại hối toàn cầu đến quý III/2022, USD chiếm quy mô lớn nhất, đến 59,79%. Đứng thứ hai và ba là euro và yen, với tỷ trọng lần lượt là 19,66% và 5,62%.

Việc giảm dự trữ ngoại hối không chỉ làm cạn kiệt năng lực can thiệp vào tỷ giá của các ngân hàng trung ương, mà còn ảnh hưởng đến việc trả nợ bằng ngoại tệ của một số quốc gia bị tổn thương trước khó khăn kinh tế. Dù thị trường tiền tệ đã ổn định trở lại nhưng vẫn còn rủi ro về một đợt tăng giá khác của USD, khiến một số quốc gia tiếp tục chật vật. Tình trạng này đặc biệt tồi tệ tại các nền kinh tế mới nổi như Sri Lanka, nơi có dự trữ giảm hơn 40% từ cuối năm 2021 đến tháng 11/2022 do hoạt động du lịch giảm. Các quốc gia Châu Á nghèo tài nguyên cũng chứng kiến sự sụt giảm dự trữ đáng kể, ví dụ như Hàn Quốc giảm 10% do nỗ lực bảo vệ đồng won. Dự trữ của Nhật Bản đã giảm 13% xuống còn 1.230 tỷ USD vào cuối năm 2022, mức giảm đầu tiên sau 6 năm và mức giảm mạnh nhất kể từ 2001 do NHTW Nhật Bản bán đồng USD để ngăn chặn đà giảm giá của đồng Yên.

5.2.5. Chuỗi cung ứng toàn cầu

Trong quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, chuỗi cung ứng toàn cầu có vai trò đặc biệt quan trọng được ví như tuyến "huyết mạch" của kinh tế thế giới. Các yếu tố đan xen phức tạp trong năm qua như: đại dịch COVID-19 chưa hoàn toàn chấm dứt, tình trạng biến đổi khí hậu, thiếu hụt nguồn cung và nhân lực, chiến tranh thương mại, xung đột địa chính trị... đã khiến chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy, gián đoạn, gây xáo trộn kinh tế, xã hội của các quốc gia. Điều này đã tạo ra các xu hướng tái định hình và vận hành chuỗi cung ứng toàn cầu. Cụ thể như sau:

Chuỗi cung ứng toàn cầu hiện đang tái định hình và vận hành theo hướng tái cơ cấu, sắp xếp lại chuỗi cung ứng qua việc đa dạng hoá nguồn cung, mở rộng mạng lưới các nhà cung cấp nhằm phân tán rủi ro, tuy nhiên Trung Quốc vẫn là công xưởng sản xuất của toàn cầu.

Sự đứt gãy chuỗi cung ứng tác động tiêu cực đến kinh tế các nước và kinh tế toàn cầu. Trong trung và dài hạn, điều này sẽ được khắc phục nhờ việc định hình lại sự phân bố chuỗi cung ứng theo hướng giảm sự tập trung vào một vùng địa lý hay một nước. Tác động của việc Trung Quốc đóng cửa trong năm qua và sự thống trị của nước này trong các lĩnh vực sản xuất quan trọng đã thúc đẩy nhanh và mạnh hơn sự tái cơ cấu, sắp xếp lại chuỗi cung ứng thông qua việc đa dạng hóa nguồn cung, mở rộng mạng lưới các nhà cung cấp.

Trên thực tế, từ nhiều năm trước, một số quốc gia đã chủ trương khuyến khích doanh nghiệp chuyển vốn về nội địa để giải quyết vấn đề việc làm do xu hướng bảo hộ sản xuất và ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế. Cùng với tác động kéo dài của đại dịch COVID-19, xung đột Nga-Ukraine trong bối cảnh căng thẳng thương mại giữa các nước lớn gia tăng đã thúc đẩy các quốc gia tiếp tục điều chỉnh chính sách đầu tư theo hướng dịch chuyển vốn về thị trường trong nước. Cụ thể như: Nhật Bản chi 2 tỷ USD hỗ trợ doanh nghiệp nội địa đưa chuỗi sản xuất về nước và 200 triệu hỗ trợ doanh nghiệp Nhật di chuyển sản xuất, đa dạng hóa nguồn cung sang các nước trong khu vực; Hàn Quốc ban hành Luật U-turn thu hút các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài quay về sản xuất tại nước nhà; Hoa Kỳ thực hiện miễn giảm thuế thu nhập từ 25% xuống 21% cho các doanh nghiệp Mỹ, cải cách thủ tục giấy phép đầu tư, tiêu chuẩn linh hoạt hơn nhằm nâng cao tính cạnh tranh của một số ngành công nghiệp Mỹ như năng lượng, ô tô, nhôm, thép; Tây Ban Nha hạn chế đầu tư ra nước ngoài ở mức tối đa 10% đối với ngành chiến lược; Đức điều chỉnh Luật Thương mại và thanh toán nước ngoài, gia tăng mức độ ngăn chặn hoặc can thiệp vào các khoản đầu tư từ nước ngoài, cấm giao dịch nếu không có sự cho phép của Chính phủ trong lĩnh vực hạ tầng cốt yếu; Italia cũng đưa ra quy định ngăn chặn hoặc hạn chế khoản ĐTNN; EU ban hành *Hướng dẫn về rà soát FDI* với tất cả các

nước thành viên nhằm ngăn khả năng các ngành công nghiệp chủ chốt bị mua lại, bảo vệ tài sản và công nghệ chủ chốt, ngăn chặn ĐTNN thâm nhập doanh nghiệp, thị trường... (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022).

Những năm gần đây, đã xuất hiện dấu hiệu cho thấy sự dịch chuyển vốn FDI ra khỏi thị trường Trung Quốc. Kể từ đầu năm 2018 đến tháng 8/2019 đã có 56 doanh nghiệp quốc tế rời Trung Quốc sang sản xuất tại các nước khác; trong đó có 26 doanh nghiệp chọn Việt Nam, 11 doanh nghiệp sang Đài Loan, 11 doanh nghiệp sang Thái Lan, 3 doanh nghiệp sang Ấn Độ (Caixin, 2020)... Hiện nay, việc dịch chuyển của các chuỗi sản xuất ra khỏi Trung Quốc vẫn đang tiếp diễn, tuy nhiên bố trí lại mạng lưới sản xuất ra khỏi Trung Quốc đến thị trường mới nổi là chiến lược lâu dài do Trung Quốc vẫn có những thuận lợi từ nền tảng sản xuất lớn. Trung Quốc vẫn có năng lực cạnh tranh vượt trội về thị trường, hiệu quả theo quy mô, kết cấu hạ tầng, hệ thống logistics, mạng lưới công nghiệp hỗ trợ và nguồn cung lao động có kỹ năng so với các nền kinh tế ở châu Á-Thái Bình Dương. Mặc dù nhiều nhà đầu tư mong muốn đa dạng mạng lưới sản xuất và phân phối tại các nước Đông Nam Á, nhưng có rất ít giải pháp để thực hiện vì năng lực hạn chế của các quốc gia này. Trong khi đó, các nhà đầu tư luôn phân tích, đánh giá rất thận trọng trong thay đổi cơ hội tăng trưởng chiến lược khi dịch chuyển cơ sở sản xuất đến các nền kinh tế mới nổi khác. Đặc biệt các nhà đầu tư luôn cân nhắc, so sánh các yếu tố về năng lực và chi phí đầu vào như chi phí gia công, lao động, vận tải ở các nước khác so với Trung Quốc trước khi đưa ra kế hoạch dịch chuyển đầu tư. Điều này được minh chứng qua kết quả thu hút vốn FDI của Trung Quốc năm vừa qua. Dữ liệu từ Bộ Thương mại Trung Quốc (MOC) cho thấy, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc trên thực tế đạt tổng cộng 999,98 tỷ nhân dân tệ (khoảng 143,6 tỷ USD) trong năm 2020 và tăng vọt lên 1.150 tỷ nhân dân tệ vào năm 2021. Trong thời gian từ tháng 1-12/2022, dòng vốn FDI đã tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước đó lên gần 1.160 tỷ nhân dân tệ, duy trì dòng vốn FDI cao kỷ lục như những năm trước (Vân Anh, 2023).

Mạng lưới sản xuất khu vực gia tăng do sự dịch chuyển chuỗi cung ứng sang các nước trong cùng khu vực địa lý để giảm phụ thuộc hoặc tránh rủi ro từ chiến tranh thương mại và các đòn trừng phạt lẫn nhau giữa các nền kinh tế.

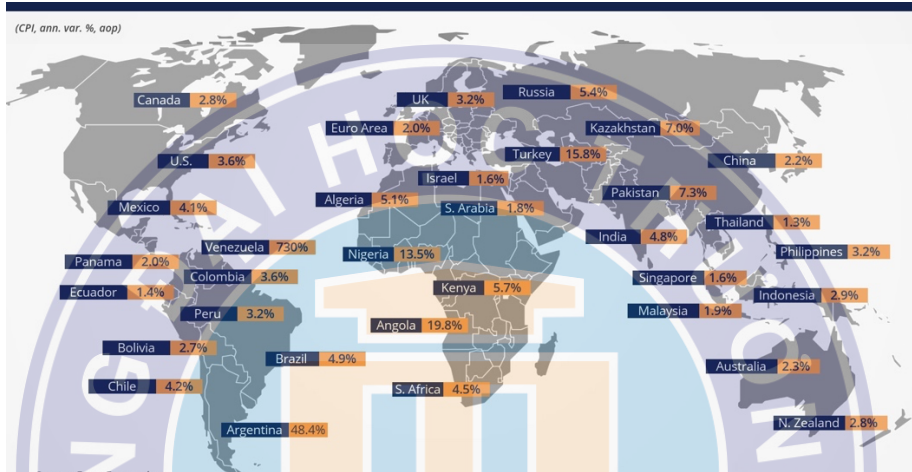
Thập kỷ toàn cầu hóa hiện nay vẫn đang tiếp diễn, tuy vậy những bất định và rủi ro chính sách đang thúc đẩy quá trình phân mảnh, khu vực hoá kinh tế diễn ra nhanh và mạnh hơn. Khi khu vực hoá sản xuất tác động đến chuỗi cung ứng, sẽ kéo theo các thay đổi về chính sách của chính phủ ủng hộ việc gia công, chế biến các loại hàng hoá chiến lược tại khu vực thay vì thuê ở các nơi khác.

Xu hướng phân mảnh của kinh tế thế giới là trọng tâm thảo luận tại *Diễn đàn kinh tế Thế giới* năm 2022 diễn ra tại Davos, Thụy Sĩ (Diễn đàn Davos). Chính phủ và các tập đoàn đa quốc gia đã thảo luận xu hướng phân mảnh - nghĩa là chỉ hợp tác với các quốc gia ở gần, thân thiện với nhau sẽ có thuận lợi và bất cập gì, từ đó định hình chiến lược phát triển cho riêng mình. Thực tế hiện nay việc hợp tác kinh tế đang lệ thuộc rất nhiều vào vị trí địa lý của các đối tác do nếu gần nhau về địa lý sẽ tránh được rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng.

Tuy nhiên, phát triển chuỗi cung ứng khu vực sẽ gia tăng lạm phát trong thập niên tới. Hệ lụy của đứt gãy chuỗi cung ứng phản ánh qua giá sản xuất tăng nhanh và cao trong năm 2022, gây ra lạm phát cao (vượt 2% tại khu vực châu Âu, Mỹ, Vương quốc Anh). Một số thị trường mới nổi như Brazil, Liên bang Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Argentina cũng có lạm phát cao trong năm 2022 (xem hình 5.10).

Gia tăng chi phí năng lượng, giá vận chuyển hàng hóa và rủi ro vận chuyển là các yếu tố làm chi phí sản xuất tăng cao. Áp lực tăng giá còn dai dẳng nếu phần lớn lao động gia công giá rẻ bị thay thế bằng lao động bản địa với mức lương cao. Cộng đồng doanh nghiệp cần chuẩn bị chiến lược kinh doanh trong bối cảnh lạm phát cao, dẫn tới chuyển đổi cơ cấu tiêu dùng, khi người dân chỉ tập trung vào những thứ thật cần thiết cho cuộc sống. Các doanh nghiệp cần có quỹ dự phòng xử lý rủi ro lạm phát và gia tăng chi phí vốn khi chi phí sản xuất tăng do giá

nguyên, nhiên vật liệu và tiền lương tăng, đồng thời ngân hàng Trung ương thắt chặt chính sách tiền tệ do lạm phát cao.



Nguồn: FocusEconomics

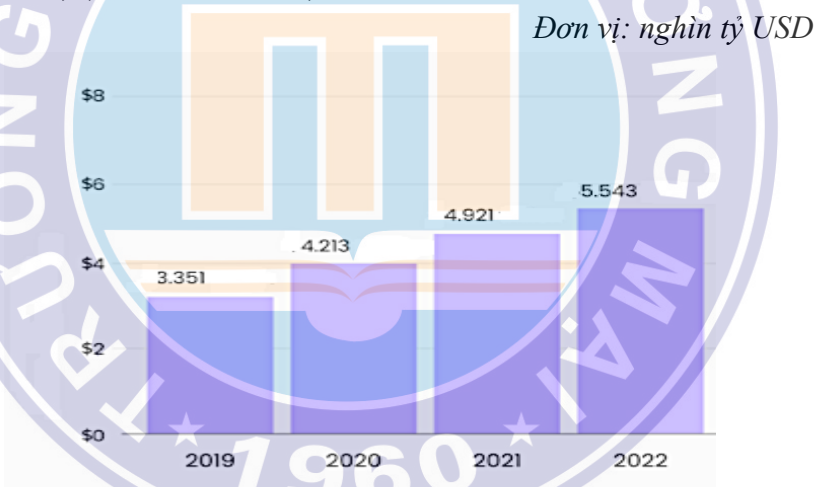
Hình 5.10. Lạm phát toàn cầu năm 2022

Chuỗi cung ứng linh hoạt, dễ thích nghi do ứng dụng công nghệ số, thúc đẩy thương mại điện tử phát triển nhanh chóng

Khi biến động và bất định xảy ra, hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ nhanh chóng chuyển đổi, đòi hỏi các doanh nghiệp cung ứng phải có hệ thống vận chuyển năng động, linh hoạt nhằm đáp ứng ngay nhu cầu thay đổi của khách hàng. Do ảnh hưởng của đại dịch, người tiêu dùng không dám đến cửa hàng nên họ đã chuyển sang mua sắm trực tuyến. Đây là thời điểm và cơ hội để thương mại điện tử tăng trưởng ngoài sự mong đợi của các nhà kinh doanh. Mặc dù hoạt động bán lẻ gặp khó khăn kể từ năm 2020, nhưng mọi thị trường quốc gia có eMarketer đều chứng kiến mức tăng trưởng thương mại điện tử ở mức hai con số. Thị trường thương mại điện tử toàn cầu đạt tổng trị giá 5,5 nghìn tỷ USD vào năm 2022 cho thấy thương mại điện tử không biên giới đang trở thành một lựa chọn sinh lời cho các nhà bán lẻ trực tuyến (xem hình 5.11)

Trong đó, Châu Mỹ Latinh (bao gồm Peru, Brazil, Argentina, Chile, Colombia và Mexico) đạt doanh thu thương mại điện tử trị giá 104 tỷ USD vào năm 2022, tăng 22,4% so với mức 85 tỷ USD vào năm 2021. Thị trường thương mại điện tử Ấn Độ là một trong 5 quốc gia

phát triển nhanh nhất trên thế giới, đạt mức tăng trưởng doanh số 25,5% vào năm 2022. Trung Quốc tiếp tục dẫn đầu thị trường thương mại điện tử toàn cầu, chiếm 46,3% tổng doanh số bán lẻ thương mại điện tử trên toàn thế giới, với tổng doanh số bán hàng trực tuyến đạt hơn 2,8 nghìn tỷ USD vào năm 2022. Thị trường thương mại điện tử của Hoa Kỳ đạt hơn 904,9 tỷ đô la vào năm 2022, chỉ hơn một phần ba so với Trung Quốc. Sau Trung Quốc và Hoa Kỳ, thị trường thương mại điện tử lớn thứ ba là Vương quốc Anh, chiếm 4,8% thị phần doanh số thương mại điện tử bán lẻ, theo sau Vương quốc Anh là Nhật Bản (3%) và Hàn Quốc (2,5%) (EMarketer, 2023).



Nguồn: EMarketer

Hình 5.11. Quy mô thương mại điện tử toàn cầu 2019-2022

Hiện nay, các nhà cung ứng trong chuỗi cung ứng toàn cầu sử dụng công nghệ số và mô hình kinh doanh nền tảng, tạo môi trường cho các nhà sản xuất và người tiêu dùng trực tiếp tương tác với nhau, thuận lợi trong việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ, tiền tệ và tạo nên giá trị cho các bên tham gia. Điều này phản ánh công nghệ số và thương mại điện tử đang và sẽ là xu hướng và giải pháp chủ đạo, quan trọng để vận hành chuỗi cung ứng và thương mại quốc tế trong bối cảnh thế giới có nhiều bất định tác động mạnh mẽ, sâu rộng tới hoạt động kinh tế, xã hội như giai đoạn đại dịch hoành hành vừa qua.

5.2.6. Hệ sinh thái số và xã hội số

Năm 2022, được coi là năm thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số ở mọi ngành trên phạm vi toàn quốc, toàn dân và toàn diện. Cục Tin học hóa cho biết: tỷ trọng kinh tế số trong GDP chiếm khoảng 11,5% trong năm 2022. Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số khoảng 30%. Bộ Thông tin và Truyền thông đã xác định những nền tảng số chủ yếu cho chuyển đổi số như: hồ sơ sức khỏe điện tử, hóa đơn điện tử, thương mại điện tử, nền tảng giao diện thanh toán hợp nhất,... Nhìn lại hành trình chuyển đổi số quốc gia thời gian qua, đã có nhiều nền tảng số được các doanh nghiệp công nghệ Việt Nam sáng tạo trên tinh thần Make in Vietnam đã được ứng dụng trong thực tiễn đời sống kinh tế xã hội, mang lại những giá trị, góp phần phát triển kinh tế số, xã hội số, chính phủ số. Các giải pháp nền tảng công nghệ số của các doanh nghiệp đã đi vào giải quyết những vấn đề đang đặt ra trong quá trình chuyển đổi số, cũng như đòi hỏi của thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt là trong phòng chống dịch bệnh COVID-19.

Phát triển số với việc tạo tăng trưởng dựa trên yếu tố đầu vào là công nghệ số và dữ liệu số, trở thành một trong những phương thức phát triển chủ đạo mới để Việt Nam phát triển nhanh, bền vững, bao trùm, thích ứng và kiên cường trước các thách thức trong thế giới nhiều biến động khó dự báo trước. Xã hội xã số là việc đưa công nghệ số, áp dụng những giải pháp số vào cuộc sống hàng ngày. Hoạt động này sẽ dần tạo ra những công dân số và văn hoá số. Trong xã hội xã số, có những hoạt động rất quan trọng và thiết thực đó là ứng dụng các giải pháp số để thay đổi và thuận tiện hơn trong giáo dục, y tế, tài chính. Chuyển đổi số trong xã hội nhằm hình thành xã hội số. Xã hội số, xét theo nghĩa rộng, là bao trùm lên mọi hoạt động của con người. Động lực chính của xã hội số là công nghệ số, dựa trên sự tăng trưởng thông tin, dữ liệu một cách nhanh chóng, làm thay đổi mọi khía cạnh của tổ chức xã hội, từ Chính phủ, kinh tế cho tới người dân. Xã hội số, xét theo nghĩa hẹp, gồm công dân số và văn hoá số. Theo nghĩa này, xã hội số, cùng với Chính phủ số và kinh tế số tạo thành ba trụ cột của một quốc gia số.

Bối cảnh hiện nay là thời cơ mà Việt Nam cần nhanh chóng nắm bắt, hành động mạnh mẽ để phát triển kinh tế số và xã hội số, phát triển thêm các ngành nghề kinh doanh mới, mở ra các thị trường mới và tạo thêm nhiều nhu cầu việc làm mới, từ đó bứt phá vươn lên thay đổi thứ hạng quốc gia. Nhiệm vụ phát triển kinh tế số và xã hội số được đặt ở mức ưu tiên cao trong các chiến lược phát triển Quốc gia. Thể chế, hạ tầng, nhân lực, người dân, doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng cho phát triển kinh tế số và xã hội số. Công nghệ số và dữ liệu số thâm sâu một cách tự nhiên mặc định vào mọi mặt sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân.

Phát triển kinh tế số nền tảng với trọng tâm là các nền tảng số quốc gia, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực. Phát triển kinh tế số ngành với trọng tâm là ưu tiên đưa vào sử dụng các nền tảng số dùng chung, thống nhất trong từng ngành, lĩnh vực. Phát triển kinh tế số giúp người dân giàu có hơn, góp phần đưa Việt Nam vượt qua mức thu nhập trung bình thấp vào năm 2025, đạt mức thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và đạt mức thu nhập cao vào năm 2045. Phát triển xã hội số giúp người dân hạnh phúc hơn, tham gia các hoạt động xã hội toàn diện hơn, thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội thuận lợi hơn, góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia số an toàn, nhân văn và rộng khắp.

5.2.7. An ninh lương thực

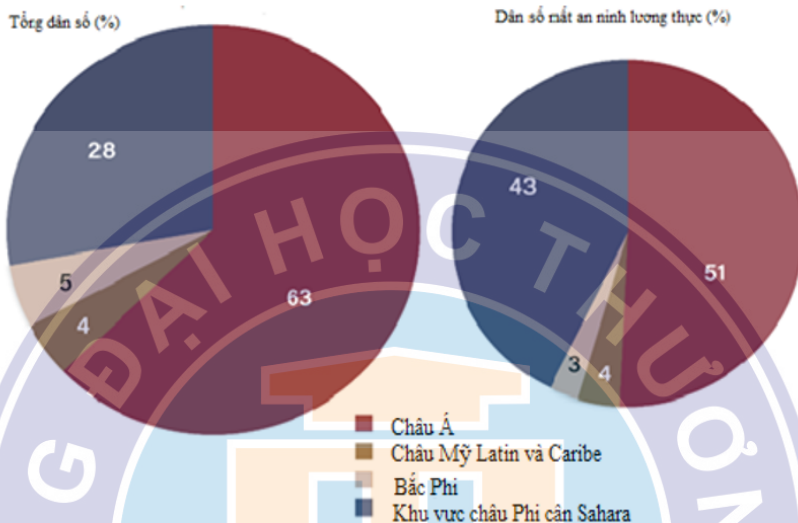
Trong khoảng 20 năm đầu của thế kỷ 21, tình trạng đói nghèo trên toàn thế giới vẫn đang ở mức báo động. Năm 2021, *Báo cáo Toàn cầu về Khủng hoảng Lương thực* cho biết con người đang vượt qua tất cả kỷ lục trước đó theo chiều hướng tiêu cực (FSIN, 2021). Thực phẩm không được phân phối đồng đều khiến những khu vực nghèo nhất trên thế giới phải đối diện với thảm cảnh chết đói. Năm 2022 đã chứng kiến tình trạng khủng hoảng an ninh lương thực trầm trọng "với quy mô chưa từng có, lớn nhất trong lịch sử hiện đại" (theo báo cáo của Chương trình Lương thực Thế giới của Liên Hợp Quốc -WFP). Đặc biệt khi dân số thế giới đạt mốc 8 tỷ người, nhiệm vụ đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Sản lượng lương thực toàn cầu giảm sút, tình trạng khan hiếm lương thực ngày càng trầm trọng

Liên Hợp Quốc cảnh báo lương người tử vong vì thiếu lương thực đang tăng lên khi năm 2022 ghi nhận khoảng 828 triệu người, tương đương 10% dân số thế giới, đang trong tình trạng thiếu đói và hơn 3 tỷ người không đủ khả năng để có một chế độ ăn uống lành mạnh (FAO, 2022).

Mặc dù tình hình an ninh lương thực được ước tính là đã xấu đi ở hầu hết các quốc gia vào năm 2022, nhưng mức độ giữa các khu vực là khác nhau. Châu Phi cận Sahara có tỷ lệ người mất an ninh lương thực cao nhất ở mức 51%, phản ánh tác động của lạm phát giá lương thực đối với người dân có thu nhập thấp trong khu vực. Tình trạng mất an ninh lương thực ở khu vực Mỹ Latinh và Caribe được ước tính là 29% và ở châu Á là 27%. Bắc Phi là khu vực an toàn lương thực nhất với tỷ lệ mất an ninh lương thực ước tính ở mức 18% dân số vào năm 2022. Tuy nhiên, dân số không được đảm bảo an ninh lương thực của Châu Á chiếm tới 51% tổng dân số không được đảm bảo lương thực trong số 77 quốc gia IFSA (quốc gia có thu nhập trung bình và thấp), tiếp theo là Châu Phi cận Sahara với 43% (Yacob Abrehe Zereyesus & Lila Cardell, 2022) (*xem hình 5.12*).

Tình trạng khan hiếm lương thực diễn ra do chuỗi cung ứng toàn cầu đã rơi vào gián đoạn kể từ khi đại dịch COVID-19 bùng phát vào năm 2020 và vẫn kéo dài đến năm 2022. Đại dịch COVID-19 lan rộng khiến thế giới không khỏi lo lắng về một cuộc khủng hoảng lương thực khi chuỗi cung ứng đứt gãy, sản xuất khó khăn. Sự không chắc chắn trong nguồn cung lương thực sẵn có có thể tạo ra làn sóng hạn chế xuất khẩu, từ đó gây ra tình trạng khan hiếm trên thị trường toàn cầu. Trong bối cảnh dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, các nước trên thế giới đều ra sức bảo vệ nguồn lương thực của mình thông qua các chiến lược khác nhau. Nước xuất khẩu thì "găm hàng", xuất ít đi, trong khi nước nhập khẩu thì cố tích trữ thật nhiều. Do đó, một số nước có nguy cơ phải đối mặt với tình trạng an ninh lương thực bị đe dọa, dù có thể là trong ngắn hạn.

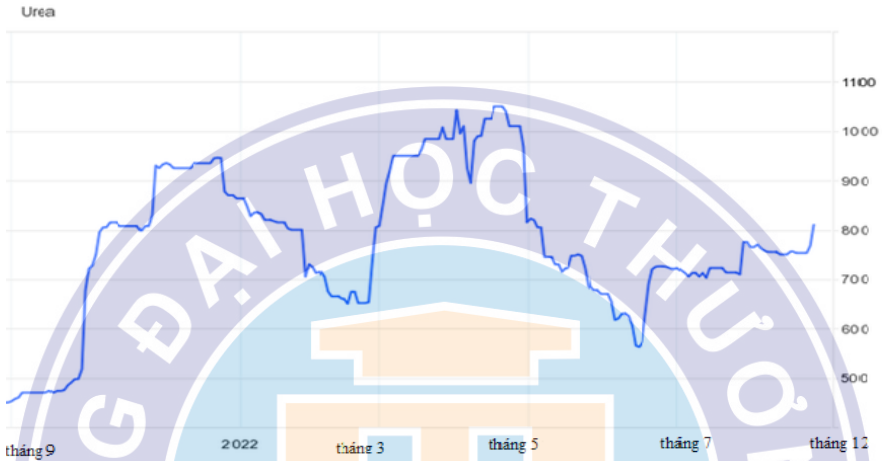


Nguồn: USDA, Economic Research Service

Hình 5.12. Tỷ lệ dân số mất an ninh lương thực năm 2022

Một nguyên nhân nữa là Nga và Ukraina xuất khẩu khoảng một phần ba lượng lúa mì và lúa mạch của thế giới, do đó xung đột Nga – Ukraine diễn ra đã giáng mạnh vào chu kỳ nông nghiệp hàng năm và làm gián đoạn mùa gieo hạt mùa xuân vào tháng 4 và tháng 5, phần lớn vụ thu hoạch cuối cùng của họ không được vận chuyển đến các thị trường tiêu thụ và khả năng ngũ cốc bị bỏ lại hoặc không được thu hoạch. Bên cạnh đó, giá nhiên liệu, phân bón tăng cao do Nga xuất khẩu gần 1/5 sản lượng phân bón của thế giới trong năm 2021, xung đột giữa Nga với Ukraine nổ ra đã khiến nguồn cung chất dinh dưỡng quan trọng cho cây trồng này bị gián đoạn nghiêm trọng. Giá phân bón tăng vọt, khiến nông dân phải luân canh cây trồng hoặc sử dụng ít chất dinh dưỡng hơn, từ đó có khả năng dẫn đến năng suất thấp hơn (xem hình 5.13).

Thêm vào đó là các xu hướng khí hậu đáng lo ngại liên quan đến hiện tượng La Nina bắt đầu từ cuối năm 2020 và đang tiếp tục kéo dài sang năm 2022. Thế giới liên tục phải chứng kiến những hiện tượng bất thường của thời tiết từ hạn hán, lũ lụt, đến bão và lốc xoáy... tàn phá hoạt động trồng trọt và chăn nuôi. Đây cũng là nguyên nhân khiến sản lượng lương thực toàn cầu năm qua giảm sút và trở nên khan hiếm.



Nguồn: *Tradingeconomics.com*

Hình 5.13. Diễn biến giá Ure trong năm 2022

Khủng hoảng an ninh lương thực đẩy giá lương thực toàn cầu tăng cao

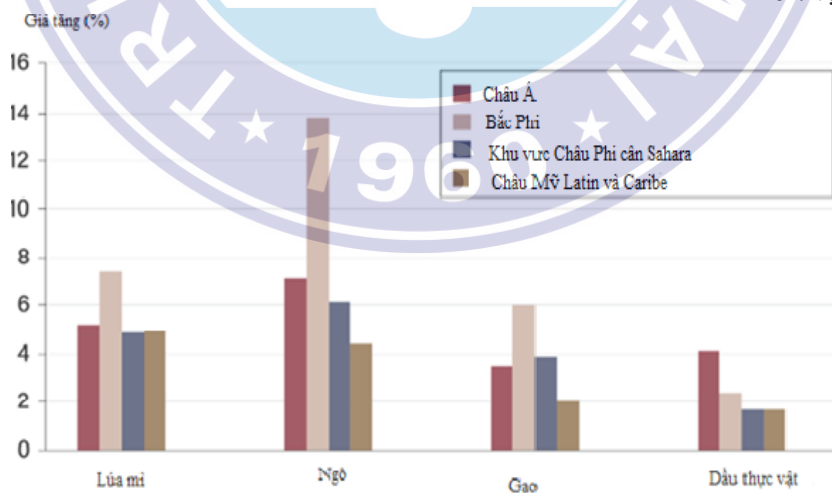
Năm 2022, chứng kiến giá lương thực toàn cầu tiếp tục tăng cao, đẩy thêm hàng triệu người rơi vào cảnh nghèo đói cùng cực. Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên Hợp Quốc cho biết giá nhiều loại mặt hàng lương thực, thực phẩm toàn cầu đã tăng cao kỷ lục trong năm 2022, làm tăng nguy cơ mất an ninh lương thực ở nhiều nước. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) cho biết giá các mặt hàng thực phẩm như ngũ cốc và dầu thực vật trên toàn cầu đã tăng cao kỷ lục vào năm 2022.

Chỉ số giá lương thực của FAO (chỉ số tính hàng tháng về giá của các mặt hàng lương thực được mua bán phổ biến) đã giảm 1,9% trong tháng 12 so với một tháng trước đó. Trong cả năm 2022, chỉ số này đạt trung bình 143,7 điểm, cao hơn 14% so với mức trung bình năm 2021. Theo FAO, chỉ số giá lương thực năm 2022 là chỉ số cao nhất kể từ khi nó được bắt đầu đo lường vào năm 1961. Vào năm 2022, các chỉ số phụ trợ của FAO cho thấy giá ngũ cốc tăng 17,9% so với năm 2021, giá dầu thực vật tăng 13,9%, giá sữa tăng 19,6%, giá thịt tăng 10,4% và giá đường tăng 4,7%. Vào tháng 12/2022, chỉ số giá lương thực của FAO

đã giảm 1,9% so với tháng trước đó, ghi nhận mức giảm hàng tháng thứ chín liên tiếp, giá ngũ cốc, thành phần lớn nhất trong chỉ số lương thực chung, giảm 1,9%, giá thịt giảm 1,2%, giá dầu thực vật giảm 6,7%, giá sữa tăng hơn 1,1% và giá đường tăng 2,4%. Nhưng chỉ số này đã tăng mạnh trong những tháng đầu năm và kết thúc năm 2022 cao hơn nhiều so với mức trung bình của năm 2021. Sự suy giảm trong tháng 12 vừa qua phần lớn là do thị trường điều chỉnh theo sự gián đoạn của hoạt động phân phối, giá vận chuyển cao hơn và nhu cầu thấp hơn, giữa bối cảnh tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại (FAO, 2022).

Giá nội địa đã điều chỉnh theo lạm phát của các loại ngũ cốc chính ở 91% quốc gia IFSA được dự đoán sẽ tăng vào năm 2022 so với năm 2021. Trung bình, các khu vực bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi cuộc xâm lược của Nga vào Ukraine và giá đầu vào tăng cao là Bắc Phi và Châu Á. Ước tính Bắc Phi, nơi thường phụ thuộc vào nhập khẩu lúa mì và ngô từ khu vực Biển Đen giá lúa mì và ngô tăng 7% vào năm 2022, giá ngô ở Châu Á sẽ tăng 7% và 5% đối với lúa mì vào năm 2022 (xem hình 5.14).

Đơn vị: %



Nguồn: USDA, Economic Research Service

Hình 5.14. Giá lương thực tăng trong năm 2022 ở một số khu vực

Cuộc xung đột tại Ukraine được xem là một trong những yếu tố đẩy giá lương thực tăng phi mã, do lượng dự trữ lương thực toàn cầu giảm tới 8%, đặc biệt là ngũ cốc và lúa mì, vốn là các sản phẩm mà Nga

và Ukraine đóng góp tới 30% sản lượng trên thế giới. Một khi cuộc xung đột tiếp diễn, rủi ro tác động đến giá lương thực còn tăng, đồng nghĩa thêm hàng triệu người trên thế giới có nguy cơ rơi vào tình trạng mất an ninh lương thực.

Theo đánh giá của FAO, Châu Phi là khu vực chịu tác động nặng nề nhất trong “bão giá lương thực”, khi một phần ba dân số châu lục này phải sống trong tình trạng thiếu lương thực trầm trọng; cứ 5 người Châu Phi thì có một người chịu cảnh đói khát trong hai năm qua. Hai phần ba số người thuộc diện “đặc biệt nghèo đói”, với mức sống dưới 1,9 USD/ngày theo định nghĩa của Ngân hàng Thế giới (WB), hiện sinh sống ở khu vực Nam Sahara của châu Phi.

5.3. TÁC ĐỘNG ĐẾN CẤU TRÚC KINH TẾ VIỆT NAM

5.3.1. Thương mại và đầu tư quốc tế

**** Xu hướng gia tăng các hàng rào bảo hộ thương mại***

Năm 2022, kinh tế toàn cầu tiếp tục những khó khăn mới do tình hình COVID-19 kéo dài, thế giới phải chấp nhận sống chung lâu dài với dịch bệnh. Bối cảnh khu vực và quốc tế cũng đang diễn biến phức tạp, đi liền với xu hướng gia tăng các hàng rào bảo hộ thương mại phi thuế quan tại nhiều khu vực. Đối với kinh tế Việt Nam, năm 2022, cùng với việc thực hiện các Hiệp định FTA thế hệ mới, kim ngạch xuất khẩu-nhập khẩu của Việt Nam đã và sẽ tiếp tục gia tăng, đặt ra nhiều cơ hội và thách thức.

Tình hình thương mại khu vực và toàn cầu diễn biến phức tạp, xu thế sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp. Với diễn biến của kinh tế toàn cầu, theo Cục Phòng vệ Thương mại cho là đã tác động trực tiếp tới các hoạt động về PVTM, như: Nhiều nước tiếp tục sử dụng các biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam; nhiều ngành sản xuất bị thiệt hại bởi hàng hóa nhập khẩu đã có hồ sơ đề nghị khởi xướng điều tra, áp dụng biện pháp PVTM; xu thế theo dõi, điều tra, áp dụng các biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM, gian lận xuất xứ gia tăng. Đặc biệt, cùng với sự tăng trưởng thời gian qua, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

cũng ngày càng phải đối mặt nhiều hơn với các vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp PVTM của nước ngoài.

*** Tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được kỳ vọng sẽ tiếp tục giữ vững, tuy có thể giảm tốc phần nào do Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và Trung Quốc trải qua giai đoạn tăng trưởng chậm lại.**

Tăng trưởng xuất khẩu chậm lại trong nửa đầu năm 2022, phản ánh xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao bị chững lại do nhu cầu tại Hoa Kỳ hạ nhiệt. Kim ngạch xuất khẩu điện thoại, máy tính, điện tử, và máy móc tăng 19,2% trong nửa đầu năm 2022, giảm so với tốc độ tăng 28,4% cùng kỳ năm trước. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu dệt may tăng tốc từ 15,8% trong nửa đầu năm 2021 lên 21,6% trong nửa đầu năm 2022. Thay đổi nhu cầu trên thị trường Hoa Kỳ là một yếu tố chính dẫn đến sự dịch chuyển về cơ cấu sản phẩm, vì thị trường này chiếm gần 30% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao và gần một nửa các mặt hàng dệt may của Việt Nam. Tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao sang Hoa Kỳ giảm từ 47,2% trong nửa đầu năm 2021 xuống còn 32,4% trong nửa đầu năm 2022, trong khi tăng trưởng xuất khẩu dệt may được duy trì ổn định từ 22,9% lên 23,5%. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản được hưởng lợi do giá cả thương phẩm tăng cao, tăng đến 16,7% trong nửa đầu năm 2022, so với chỉ 11,7% cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu bị ảnh hưởng bởi cả yếu tố cung và cầu. Nhìn từ phía cầu, xuất khẩu - phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu - bị chững lại cũng là yếu tố đóng góp. Đầu tư trong nước tăng trưởng chậm hơn có thể cũng làm giảm nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng tư liệu sản xuất. Tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu vải và nguyên phụ liệu đầu vào cho ngành dệt may và giày da (chiếm đến 8% tổng kim ngạch nhập khẩu) cũng giảm từ 17,4% trong quý I xuống 2,0% trong quý II. Mức giảm trên có nguyên nhân do tác động trực tiếp của tình trạng giãn cách xã hội tại Trung Quốc vì trên một nửa các mặt hàng trên được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc gián tiếp thông qua ảnh hưởng đến các đầu mối khác trong các chuỗi cung ứng toàn cầu.

*** Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá lập kỷ lục mới**

Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố ngày 29/12/2022 cho thấy, tính chung cả năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước đạt 732,5 tỷ USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung cả năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,09 tỷ USD, tăng 6,5%, chiếm 25,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 276,76 tỷ USD, tăng 12,1%, chiếm 74,4%.

Trong năm 2022, có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 08 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 70,1%).

Bảng 5.2. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu năm 2022

	Ước tính năm 2022 (Triệu USD)	Tốc tăng/giảm năm 2022 so với năm trước (%)	độ
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD			
Điện thoại và linh kiện	59.292	3,1	
Điện tử, máy tính và linh kiện	55.242	8,7	
Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác	45.722	19,3	
Dệt, may	37.496	14,5	
Giày dép	23.932	34,8	
Gỗ và sản phẩm gỗ	15.857	7,1	
Phương tiện vận tải và phụ tùng	12.064	13,6	
Thủy sản	10.930	23,1	

Nguồn: Tổng cục thống kê, 12/2022

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung cả năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 125,79 tỷ USD, tăng 10%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 234,86 tỷ USD, tăng 7,5%. Trong năm 2022, có 46 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93,3% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 06 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 52,1%).

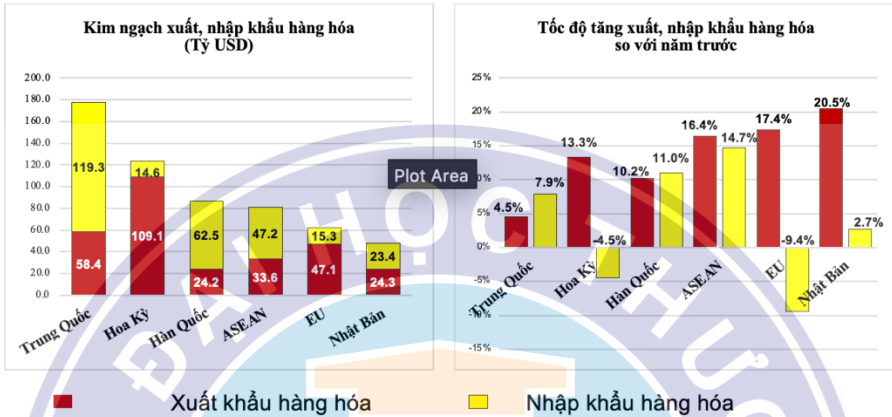
Bảng 5.3. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu năm 2022

	Ước tính năm 2022 (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm năm 2022 so với năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	82.074	8,6
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	45.391	-2,0
Điện thoại và linh kiện	21.214	-1,2
Vải	14.766	3,1
Chất dẻo	12.450	5,9
Sắt thép	12.065	4,3

Nguồn: Tổng cục thống kê, 12/2022

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2022, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 109,1 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 119,3 tỷ USD. Trong năm 2022, xuất siêu sang EU ước đạt 31,8 tỷ USD, tăng 36,8% so với năm trước; xuất siêu sang Nhật Bản 836 triệu USD (năm trước nhập siêu 2,7 tỷ USD); nhập siêu từ Trung Quốc 60,9 tỷ USD, tăng 11,5%; nhập siêu từ Hàn Quốc 38,3 tỷ USD, tăng 11,5%; nhập siêu từ ASEAN 13,6 tỷ USD, tăng 10,6%.

Cán cân thương mại ghi nhận tiếp tục xuất siêu. Tính chung cả năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD (năm trước xuất siêu 3,32 tỷ USD); đã góp phần làm tích cực cho cán cân thanh toán, giúp nâng cao dự trữ ngoại hối, ổn định tỷ giá và ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác của nền kinh tế.



Nguồn: Tổng cục thống kê, 12/2022

Hình 5.15. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu năm 2022

*** Thương mại điện tử xuyên biên giới - Cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu**

Trong cuộc cách mạng 4.0, thương mại điện tử được xem là trụ cột chính của nền kinh tế số, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19 vừa qua, thị trường thương mại điện tử càng trở nên sôi động hơn, việc ứng dụng công nghệ số, xây dựng kênh phân phối mới đã và đang trở thành một phương thức kinh doanh hiệu quả cho các doanh nghiệp. Thương mại điện tử giúp người tiêu dùng thông qua internet để mua sắm tại các thị trường quốc tế và trở thành “người tiêu dùng toàn cầu”, đồng thời, giúp cho các cá nhân, doanh nghiệp dễ dàng hơn khi giới thiệu và bán sản phẩm của mình đến tay khách hàng quốc tế. Bên cạnh đó, việc tham gia vào hệ thống xuất khẩu, nhập khẩu trực tuyến, các kênh thương mại điện tử xuyên biên giới tạo cơ hội cho các doanh nghiệp giao lưu, cọ sát thực tế để hoàn thiện sản phẩm của mình, nâng cao năng lực doanh nghiệp và giá trị chất lượng hàng hóa, đưa hàng hóa đến tay người tiêu dùng trên thị trường trên thế giới.

Tỷ trọng thương mại điện tử xuyên biên giới trung bình của khu vực Đông Nam Á so với toàn cầu tăng liên tục qua các năm, đạt giá trị trung bình 41,3%/năm và tốc độ tăng trở lại đạt trung bình 37,7%/năm, cao hơn mức trung bình toàn cầu (27,4%/năm trong giai đoạn 2016-2020). Dự báo, doanh thu thương mại điện tử giữa các công ty và người tiêu dùng (B2C)

toàn cầu năm 2023 dự kiến đạt 2,883 nghìn tỷ USD. Bên cạnh kênh xuất khẩu truyền thống, thương mại điện tử xuyên biên giới sẽ là kênh phân phối hiệu quả cho doanh nghiệp mở rộng thị trường.

Thương mại điện tử xuyên biên giới đang trở thành một trong những giải pháp tốt cho các doanh nghiệp xuất khẩu duy trì hoạt động kinh doanh và phát triển bền vững. Đây cũng là cơ hội mới giúp các mô hình thương mại điện tử dần gắn với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá, trở thành kênh xuất khẩu mới, bổ sung bên cạnh các kênh xuất khẩu truyền thống, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tiếp cận cơ hội giao thương, mở rộng thị trường.

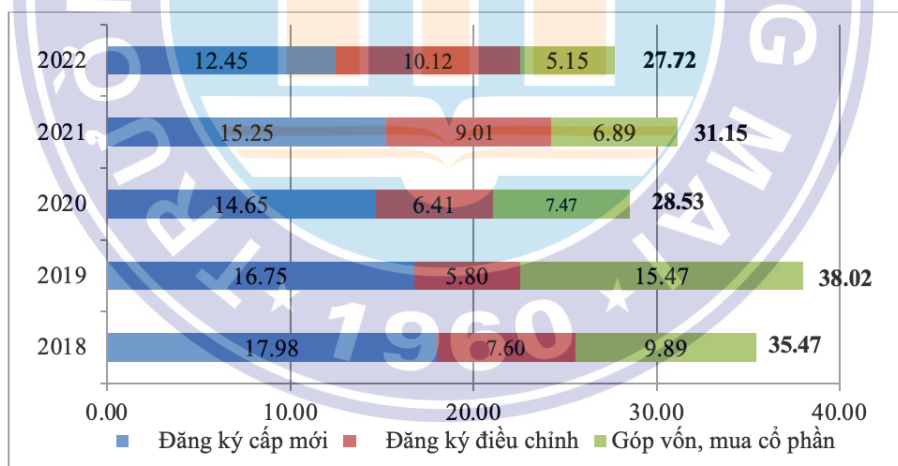
Hiện nay, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, Bộ Công Thương cũng đã và đang hợp tác với Amazon Global Selling để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam phát triển với thương mại điện tử xuyên biên giới. Thông qua Amazon, các chủ thể, doanh nghiệp Việt Nam đều có thể tiếp cận đến hơn 300 triệu tài khoản người mua trên toàn thế giới của Amazon, trong đó có nhiều thị trường khó tính như Mỹ, Canada, EU... Để tận dụng và khai thác hiệu quả cơ hội từ thương mại điện tử xuyên biên giới, các doanh nghiệp phải thấy được tầm quan trọng cũng như xu hướng xúc tiến thương mại trực tuyến, thương mại điện tử xuyên biên giới là tất yếu trong giai đoạn hiện nay cũng như trong thời gian tới. Các doanh nghiệp cần xác định nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu để có chiến lược, kế hoạch, lộ trình cụ thể cho hoạt động chuyển đổi số của mình, tích cực tham gia hưởng ứng các hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số, xúc tiến thương mại trực tuyến thông qua các nền tảng số do các cơ quan, tổ chức trong nước và nước ngoài thực hiện.

*** Điểm sáng FDI trong bối cảnh đầu tư thương mại quốc tế suy giảm**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là điểm sáng của nền kinh tế trong bối cảnh đầu tư và thương mại quốc tế suy giảm. Năm 2022 có 1.107 lượt dự án đăng ký điều chỉnh tăng vốn đầu tư với tổng số vốn đăng ký tăng thêm đạt gần 10,12 tỷ USD; vốn FDI thực hiện đạt 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm 2021 và là số vốn FDI thực hiện cao nhất trong 5 năm qua. Đây là tín hiệu tốt cho thấy các doanh nghiệp

đang phục hồi, duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh sau đại dịch. Đặc biệt, thu hút đầu tư nước ngoài đã chuyển hướng, tập trung vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, phù hợp với chủ trương nâng cao chất lượng, ưu tiên các dự án hiện đại, có sức lan tỏa về công nghệ, tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao, đồng thời đáp ứng mục tiêu phát triển xanh và bền vững, đưa kinh tế Việt Nam tham gia sâu hơn vào mạng lưới cung ứng toàn cầu. Kết quả đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại quốc tế cho thấy các nhà đầu tư đang đặt niềm tin rất lớn vào môi trường đầu tư, vị thế kinh tế của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Cộng đồng thế giới đánh giá Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy thương mại quốc tế và cam kết mở rộng đầu tư vào Việt Nam trong thời gian tới.

(Tỷ USD)



Nguồn: Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 12/2022

Hình 5.16. Vốn FDI đăng ký vào Việt Nam giai đoạn 2018-2022

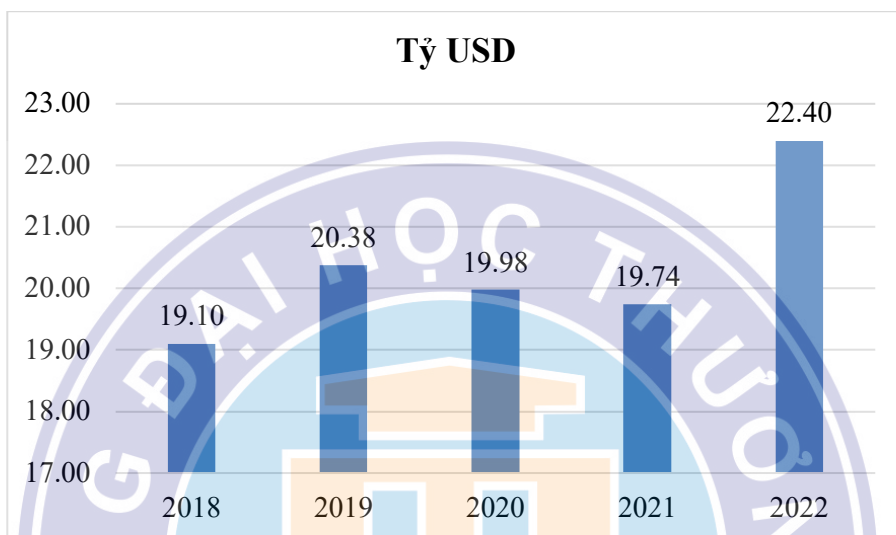
Vốn đăng ký cấp mới có 2.036 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 12,45 tỷ USD, tăng 17,1% so với năm trước về số dự án và giảm 18,4% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 7,21 tỷ USD, chiếm 57,9% tổng vốn đăng ký cấp mới; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt

2,1 tỷ USD, chiếm 16,9%; các ngành còn lại đạt 3,13 tỷ USD, chiếm 25,2%. Trong số 73 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong năm 2022, Nhật Bản là nhà đầu tư lớn nhất với 3,39 tỷ USD, chiếm 27,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Xin-ga-po 2,12 tỷ USD, chiếm 17%; Trung Quốc 1,36 tỷ USD, chiếm 10,9%; Đan Mạch 1,32 tỷ USD, chiếm 10,6%; Hàn Quốc 1,12 tỷ USD, chiếm 9%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 1,1 tỷ USD, chiếm 8,8%.

Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.107 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 10,12 tỷ USD, tăng 12,2% so với năm trước. Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 15,19 tỷ USD, chiếm 67,3% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,87 tỷ USD, chiếm 12,7%; các ngành còn lại đạt 4,5 tỷ USD, chiếm 20%.

Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 3.566 lượt với tổng giá trị góp vốn 5,15 tỷ USD, giảm 25,2% so với năm trước. Trong đó, có 1.561 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 2,42 tỷ USD và 2.005 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị gần 2,73 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,61 tỷ USD, chiếm 31,3% giá trị góp vốn; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,58 tỷ USD, chiếm 30,5%; ngành còn lại 1,97 tỷ USD, chiếm 38,2%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2022 ước đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 17,81 tỷ USD, chiếm 79,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,49 tỷ USD, chiếm 6,7%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,46 tỷ USD, chiếm 6,5%.



*Nguồn: Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài,
Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 01/2023*

Hình 5.17. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 12 tháng các năm 2018-2022

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2022 có 109 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 426,6 triệu USD, tăng 4,3% so với năm trước; có 26 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 107,4 triệu USD (năm 2021 điều chỉnh giảm 776 triệu USD).

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt gần 534 triệu USD (năm 2021 điều chỉnh giảm 367 triệu USD⁴) so với năm trước. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 251,9 triệu USD, chiếm 47,2% tổng vốn đầu tư; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 76,8 triệu USD, chiếm 14,4%; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 46,3 triệu USD, chiếm 8,7%.

Trong năm 2022, có 29 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Singapore là nước dẫn đầu với 79,5 triệu USD,

⁴ Do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giảm gần 1,2 tỷ USD vốn đầu tư của dự án thăm dò phát triển và khai thác dầu khí tại Nga.

chiếm 14,9% tổng vốn đầu tư; Lào 70,5 triệu USD, chiếm 13,2%; Ô-x-trây-li-a 54 triệu USD, chiếm 10,1%; Hoa Kỳ 48,2 triệu USD, chiếm 9%; Đức, Hà Lan, Pháp cùng đạt 34,7 triệu USD, cùng chiếm 6,5%.

Tóm lại, trong bối cảnh năm 2022, kinh tế Việt Nam mặc dù không tránh khỏi những tác động bất lợi nhưng đã cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ, về cơ bản đã vượt qua những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 và đang lấy lại đà tăng trưởng vốn có. Tính chung cả năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2022 ước đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Việc kinh tế Việt Nam năm 2022 không bị suy thoái trong đại dịch và phục hồi, tăng trưởng mạnh mẽ đã khẳng định được nội lực và khả năng chống chịu khá tốt của nền kinh tế. Những kết quả này có được là nhờ những chủ trương lãnh đạo đúng đắn và xuyên suốt của Đảng về ưu tiên củng cố các nền tảng vĩ mô trong quá trình phát triển, chủ động tích cực hội nhập đa dạng hóa thị trường, đa phương hóa hợp tác, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; sự đồng hành của Quốc hội và sự chỉ đạo, điều hành chủ động, sáng tạo, linh hoạt, quyết liệt của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

5.3.2. Thị trường tài chính tiền tệ

Xu hướng số hóa và sự gia tăng của hình thức thanh toán không dùng tiền mặt thúc đẩy tái cơ cấu hoạt động của hệ thống ngân hàng

Sự gia tăng của thương mại điện tử từ sau đại dịch COVID-19 đã dẫn đến xu hướng gia tăng mạnh mẽ của hình thức thanh toán trực tuyến. Theo số liệu của NHNN, trong 11 tháng đầu năm 2022, thanh toán không dùng tiền mặt tăng tới 85,6% về số lượng và 31,39% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giao dịch qua kênh Internet tăng tương ứng 89,36% (về số lượng) và 40,55% (về giá trị); qua kênh điện thoại di động tăng tương ứng 116,1% và 92,3%. Ngoài ra, giao dịch qua phương thức QR code tăng tương ứng 182,5% và 210,6%; giao dịch qua POS tăng tương ứng 53,57% và 48,78%.

Hành vi tiêu dùng của khách hàng thay đổi sau hai năm đại dịch đã khiến các ngân hàng buộc phải thay đổi và thích nghi. Số hóa từ một

sự lựa chọn giờ đây đã thành điều tất yếu. Các ngân hàng tại Việt Nam đã không ngừng tăng tốc và áp dụng thêm nhiều công nghệ mới trong cuộc đua số hóa, khiến cho Việt Nam trở thành một trong những nước ứng dụng ngân hàng số hàng đầu. Hệ sinh thái số, thanh toán số đã được thiết lập với việc kết nối dịch vụ ngân hàng số với nhiều dịch vụ số khác trong nền kinh tế. Nhiều nghiệp vụ đã được số hóa toàn diện 100%.

Để đạt được những thành tựu này, các ngân hàng đã đầu tư không ít vào hệ thống công nghệ. Theo Vụ trưởng Vụ Thanh toán, ngành ngân hàng bước đầu đã đầu tư 15.000 tỷ đồng cho hoạt động số hóa. Nhiều công nghệ mới đã được đưa vào ứng dụng. Không ít ngân hàng đã xem công nghệ là một trong những trọng tâm cho chiến lược phát triển của mình. Ngân hàng VIB đã chọn chiến lược tiên phong số hóa và tập trung nguồn lực cho phát triển công nghệ từ rất sớm, đặc biệt chú trọng đến 3 khía cạnh chính là 1) Ứng dụng My VIB; 2) Dữ liệu: Dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), Học máy (Machine Learning); và 3) Ứng dụng các công nghệ mới như Cloud, Open API... Đây là một trong những ngân hàng đầu tiên triển khai điện toán đa đám mây (Multi-Cloud) tại Việt Nam. Không ít ngân hàng khác cũng tập trung vào các công nghệ tương tự như Techcombank ra mắt iDO - nền tảng số mới dành cho chi nhánh và PayLink - hệ thống Payment Hub kết nối các mạng lưới thanh toán liên ngân hàng; ACB đã đẩy mạnh đầu tư AI và ứng dụng công nghệ này vào nhận diện khuôn mặt; MB đã kết nối thành công ứng dụng ngân hàng số App MBBank với hệ thống MB SmartBank giúp khách hàng có thể đồng bộ giao dịch O2O (Online to Offline và ngược lại) một cách nhanh chóng và thuận tiện...

Theo khảo sát “Toàn cảnh ngành Ngân hàng 2021 và triển vọng 2022” của Vietnam Report, sự gia tăng kỳ vọng của khách hàng và bối cảnh cạnh tranh là 2 nhân tố chính thúc đẩy nhu cầu chuyển đổi số mạnh mẽ. Bên cạnh đó, nhu cầu trải nghiệm của các khách hàng trẻ (24-44 tuổi) là rất lớn. Nhờ số hóa hoạt động, tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) của hầu hết các nhà băng đã giảm đáng kể trong những năm gần đây. Đại dịch cũng đã góp phần lớn làm gia tăng tốc độ tương tác của khách hàng với các dịch vụ ngân hàng trực tuyến, từ đó giúp giảm chi phí cố

định của ngân hàng. 54% số ngân hàng dự báo CIR năm 2022 sẽ cải thiện so với năm 2021.

Thống kê của nhiều ngân hàng cũng cho thấy, hiện tỷ lệ giao dịch trên kênh số chiếm tới trên 90% tổng số lượng giao dịch tại ngân hàng. Hoạt động chuyển đổi số của các ngân hàng diễn ra ngày càng rầm rộ. Những năm gần đây, khi hành lang pháp lý về số hóa hoạt động cho vay chưa được hoàn thiện, các ngân hàng đã chạy đua đầu tư nền tảng công nghệ và cơ sở dữ liệu khách hàng để chuẩn bị cho việc chào bán các sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số.

Các điều kiện tài chính trong nước thắt chặt hơn, thanh khoản thị trường giảm sút

Bối cảnh thế giới ảnh hưởng lớn tới thanh khoản của thị trường tài chính trong nước năm 2022. Tăng trưởng cung tiền của Việt Nam năm 2022 đang ở mức thấp nhất lịch sử, cho thấy lượng tiền trong lưu thông so với tăng trưởng GDP đang bị thiếu hụt, nghĩa là toàn nền kinh tế đang thiếu thanh khoản. Tăng trưởng cung tiền bắt đầu lao dốc mạnh kể từ cuối tháng 3/2022, thời điểm NHNN bắt đầu đẩy mạnh hoạt động bán ngoại tệ để bình ổn thị trường. Theo số liệu mới nhất của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tổng phương tiện thanh toán hay cung tiền M2 đang có tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây. Cụ thể, tính đến tháng 9/2022, tổng phương tiện thanh toán (chưa loại các khoản phát hành giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác trong nước mua) chỉ tăng 3,2% so với cuối năm 2021.

Tốc độ tăng trưởng của tổng phương tiện thanh toán có xu hướng giảm kể từ năm 2019, đi cùng với đó là lạm phát luôn duy trì ở mức thấp. Có thể nói, cung tiền M2 là một trong những yếu tố được xem xét khi phân tích xu hướng lạm phát và tăng trưởng.

Về mặt nguyên tắc, lượng cung tiền phải bằng với GDP danh nghĩa (GDP tính theo giá hiện hành). Tuy nhiên tăng trưởng GDP năm 2022 đã tăng đến 8,02%, trong khi tăng trưởng cung tiền mới chỉ đạt khoảng hơn 6-7%, mức thấp kỷ lục so với bình quân 14% giai đoạn 2012-2021 (theo ước tính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam- KBSV). Lượng tiền trong lưu thông so với tăng trưởng GDP đang

bị thiếu hụt, nghĩa là toàn nền kinh tế đang thiếu thanh khoản hay thiếu tiền để quay vòng. Do vậy câu hỏi đặt ra là tiền đã đi về đâu? Theo các chuyên gia tài chính, một trong những yếu tố cần lưu ý để giải thích việc thiếu thanh khoản, là tiền đang đi vào tín dụng rất nhanh (tăng trưởng tín dụng đã đạt 11,5%), trong khi lượng lớn tín dụng đã chảy vào lĩnh vực bất động sản. Và nếu các dự án bất động sản không tạo ra doanh thu thì tiền sẽ nằm “chết” ở đó. Theo đánh giá của CTCP Chứng khoán SSI (SSI Research), tình trạng trì trệ của thị trường bất động sản đã khiến khoảng 7 - 8% tổng tín dụng bị mắc kẹt, đặc biệt trong khi bối cảnh hạn mức tăng trưởng tín dụng tương đối hạn chế, đã dẫn đến dư địa để các ngân hàng giải ngân cho các lĩnh vực phi bất động sản không còn dư dả (Nga, 2022). Theo đó, một phần lượng tiền mặt bị đóng băng hoặc quay vòng chậm đã ảnh hưởng đến tình trạng thanh khoản chung của các ngân hàng.



Nguồn: wichart.

Hình 5.18. Tổng cung tiền trong nền kinh tế

Cung tiền tăng chậm, trong khi lượng tiền cho vay của các ngân hàng, tổ chức tín dụng tăng cao hơn khiến cho nền kinh tế thiếu hụt thanh khoản lãi suất tăng. Tính đến ngày 21/12/2022, tín dụng toàn nền kinh tế đạt trên 11,78 triệu tỷ đồng, tăng 12,87% so với cuối năm 2021. Trong khi đó, huy động vốn chỉ tăng gần 6% (Lan, 2022). Trong đó, dư nợ trong hoạt động kinh doanh bất động sản tiếp tục tăng lên gần

800.000 tỷ đồng vào quý IV/2022 (tăng so với 784.000 tỷ đồng trong quý I, 784.500 tỷ đồng trong quý II và 796.700 tỷ đồng trong quý III).

Nợ xấu tăng lên sau giai đoạn tái cấu trúc nợ do COVID-19 kết thúc, tiền cũng nằm trong nợ xấu này. Bên cạnh đó, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công 10 tháng đầu năm rất chậm cũng khiến dòng tiền bị ứ đọng, không đi vào lưu thông. Tại báo cáo gửi Quốc hội trong tháng 10, Thống đốc NHNN cho biết trong những năm gần đây, các khoản giải ngân của Ngân sách Nhà nước vẫn chậm so với yêu cầu dẫn đến tồn ngân ngân quỹ Nhà nước hiện nay đang ở mức cao, ngày càng bị tích tụ chưa được sử dụng, làm giảm lượng tiền trong nền kinh tế. Ngoài ra, trước việc Cục dự trữ Liên bang mỹ (Fed) tăng lãi suất khiến tỷ giá USD/VND tăng cao, NHNN đã bán ra khoảng 22 tỷ USD vào năm 2022 từ dự trữ ngoại hối, làm giảm lượng tiền lưu thông trong hệ thống ngân hàng thương mại.

Tăng áp lực tái cơ cấu thị trường tài chính trong nước

Những biến động thế giới trong năm 2022 làm bộc lộ nhiều điểm yếu của thị trường tài chính Việt Nam. Mặc dù thị trường chứng khoán và trái phiếu doanh nghiệp của Việt Nam tăng trưởng và phát triển với tốc độ cao những năm gần đây, nhưng các biến động thế giới năm 2022 khiến cho thanh khoản của thị trường giảm như lãi suất tăng, đồng USD tăng giá và niềm tin của nhà đầu tư trong nước sụt giảm do các vụ việc liên quan đến Tân Hoàng Minh, FLC, hay công ty An Đông và ngân hàng SCB đã khiến thị trường liên tục chao đảo và dẫn đến sự sụt giảm mạnh của thị trường chứng khoán và trái phiếu doanh nghiệp.

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam những năm gần đây phát triển mạnh mẽ, trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế. Tuy nhiên, trong năm 2022, thị trường chứng khoán trải qua giai đoạn sụt giảm mạnh, dù kinh tế vẫn tăng trưởng cao. Chỉ số VN-Index cả năm 2022 đã mất tới 491 điểm, tương đương giảm 32,7%, trong khi năm 2021 tăng 36%. Điều này khiến cho Việt Nam trở thành một trong những thị trường chứng khoán có mức sụt giảm lớn nhất trên thế giới. Nhiều cổ phiếu mất tới 70% giá trị và vấn đề thanh khoản rất hạn chế (Thủy, 2022). Quy mô vốn hóa của thị trường chứng khoán

Việt Nam tính tới cuối năm 2022 tương đương 55% GDP, trong khi năm 2021 chỉ số này đạt tới 85% GDP. Sự sụt giảm của thị trường chứng khoán năm 2022 có thể giải thích bởi nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài như Fed tăng lãi suất, lạm phát, tăng trưởng toàn cầu chậm lại góp phần quan trọng vào sự sụt giảm của thị trường do đẩy cao mức lãi suất trong nước và dẫn tới thiếu thanh khoản thị trường. Tuy nhiên, thực trạng này cũng xuất phát từ một điểm yếu vốn có của thị trường chứng khoán Việt Nam, đó là vấn đề tâm lý đám đông, nhà đầu tư nhỏ lẻ và thông tin thị trường chưa minh bạch.

Tác động của tâm lý đám đông trên TTCK Việt Nam đặc biệt mạnh hơn so với những quốc gia khác và ảnh hưởng lớn tới sự sụt giảm của thị trường, bắt nguồn từ một số nguyên nhân: Một là, cơ cấu nhà đầu tư ở Việt Nam có điểm khác biệt khi nhà đầu tư cá nhân chiếm tới 80% giao dịch trên thị trường (trong khi tỉ lệ này ở những quốc gia phát triển chỉ khoảng 40–50%). Theo thống kê, nhà đầu tư cá nhân cũng chiếm tỷ trọng khá lớn, nắm giữ 33% lượng trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam, trong khi ở Ấn Độ là 5%, Hàn Quốc là 1%...). Đặc điểm của nhóm nhà đầu tư cá nhân là đưa ra quyết định đầu tư đôi khi không dựa trên lý trí hay phân tích tài chính kỹ lưỡng, mà chủ yếu theo đám đông, thậm chí là tin đồn. Hai là, tỷ lệ sử dụng đòn bẩy tài chính khá cao (như nêu trên), cùng với tâm lý đám đông, đã tạo ra vòng xoáy giá xuống – bán giải chấp, khiến thị trường càng chịu áp lực bán mạnh mỗi khi có sự điều chỉnh. Ba là, TTCK Việt Nam cũng đã xuất hiện tình trạng một số doanh nghiệp thổi giá dẫn đến bị khởi tố, khiến nhà đầu tư có tâm lý không coi trọng những đánh giá, phân tích khách quan, do vậy họ thường xuyên chuyển đổi trạng thái rất nhanh từ “hung phấn quá mức” đến “bi quan quá đà” mỗi khi thị trường có điều chỉnh (Chính phủ, 2022).

Thực trạng trên đòi hỏi cần tái cơ cấu thị trường chứng khoán trong nước để giảm thiểu những tổn thương do các cú sốc bên ngoài. Tăng số lượng và chất lượng hàng hóa để đảm bảo cân đối cung - cầu, nâng cao tính đa dạng của hàng hóa, tăng thu hút vốn dài hạn vào TTCK sơ cấp, trong đó yêu cầu đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, kiên quyết yêu cầu các doanh nghiệp nhà nước đã cổ

phần hóa phải đăng ký giao dịch cổ phiếu. Thêm vào đó, cần đẩy nhanh tiến độ triển khai hệ thống giao dịch mới KRX để đáp ứng nhu cầu giao dịch và các yêu cầu về nâng hạng thị trường lên TTCK mới nổi về giao dịch, công bố thông tin, tiêu chuẩn kế toán, sản phẩm đầu tư vào các cổ phiếu hết room ngoại.

Đối với thị trường trái phiếu doanh nghiệp, mặc dù phát triển nhanh trong những năm gần đây, nhưng còn nhiều hạn chế. Trái phiếu phát hành chủ yếu là riêng lẻ, tập trung vào các ngành bất động sản, ngân hàng, trong khi đây là hai ngành chịu ảnh hưởng mạnh bởi biến động lãi suất thế giới, đồng thời ảnh hưởng tới nguồn cung cấp vốn cho các doanh nghiệp. Sau giai đoạn bùng nổ năm 2020 - 2021, thị trường trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ ghi nhận sự trầm lắng trong phần lớn thời gian năm 2022 với khối lượng phát hành, thanh khoản giảm mạnh. Tính đến cuối tháng 11/2022, giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ chỉ đạt gần 330 nghìn tỷ đồng, giảm hơn 28,5% so với cùng kỳ 2021. Tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đang lưu ký là 1,26 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 15% GDP. Nửa cuối năm 2022, thị trường trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ chứng kiến “cú sốc” tâm lý lan rộng khi nhà đầu tư chứng kiến các vụ việc xảy ra tại Tập đoàn Tân Hoàng Minh và Vạn Thịnh Phát. Niềm tin suy giảm kết hợp với thanh khoản dòng tiền trả nợ trái phiếu của nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn do lãi suất thế giới và trong nước tăng đã khiến rủi ro của thị trường trái phiếu gia tăng.

Do vậy, vấn đề pháp lý đối với thị trường trái phiếu cần tiếp tục được hoàn thiện để tạo nền tảng phát triển thị trường trái phiếu. Cần xem xét, sửa đổi bổ sung quy định để định hướng các doanh nghiệp bất động sản phát hành trái phiếu ra công chúng thay vì chủ yếu phát hành riêng lẻ như hiện nay (theo quy định của pháp luật, chỉ nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp mới tham gia mua trái phiếu phát hành riêng lẻ nhằm tránh rủi ro cho các nhà đầu tư khi tham gia giao dịch đầu tư); quy định chặt chẽ giới hạn tỷ lệ đòn bẩy tài chính đối với các doanh nghiệp bất động sản... Đồng thời, cần tiếp tục tăng cường hơn nữa sự công khai, minh bạch của các chủ thể tham gia thị trường. Để giải quyết nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp, điều quan trọng nhất hiện nay

là cần nói room tín dụng ngân hàng, duy trì thanh khoản để các doanh nghiệp có dòng vốn lưu thông; các tổ chức phát hành phải thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết đối với các nhà đầu tư; về phía cơ quan quản lý nhà nước cần giải quyết nhanh các hồ sơ pháp lý cho các dự án, đặc biệt là các dự án bất động sản có thể đưa sản phẩm ra thị trường sớm để thu hồi vốn thực hiện việc trả nợ trái phiếu đúng hạn.

5.3.3. Cấu trúc ngành và liên ngành kinh tế

- Cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng tăng cường sự liên kết, hình thành các cụm liên kết ngành

Vai trò quan trọng của việc cơ cấu lại các ngành kinh tế nhằm phát triển cụm liên kết ngành là tăng khả năng cạnh tranh và năng lực sáng tạo của các doanh nghiệp trong các ngành riêng biệt, nhằm thúc đẩy sự phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), cũng như giúp đa dạng hóa nền kinh tế. Khi các doanh nghiệp hoạt động trong cùng một lĩnh vực kinh tế (từ khâu đầu vào, cung ứng dịch vụ, công nghiệp hỗ trợ... tới khâu sản xuất cuối cùng) cùng liên kết, hợp tác phát triển, sẽ tạo ra các chuỗi giá trị trong sản xuất hàng hóa và dịch vụ, từ đó tạo ra được sức cạnh tranh và sức chống chịu tốt hơn cho từng doanh nghiệp nói riêng, cũng như các ngành kinh tế nói chung trên cả thị trường nội địa lẫn thị trường quốc tế.

Các liên kết này có thể nằm trong một khu vực kinh tế (như trong một khu công nghiệp, một khu chế xuất, một địa phương), lĩnh vực kinh tế (như trong nông nghiệp, công nghiệp hoặc dịch vụ), hoặc phát triển thành mạng lưới liên kết trong một quốc gia hoặc khu vực. Việc phát triển các mạng lưới cụm liên kết ngành hiệu quả sẽ giúp tăng năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế; nâng cao trình độ công nghệ trong nước, phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương/vùng/lãnh thổ; đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, tạo việc làm và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội khác. Điều này là quan trọng trong việc tăng cường năng lực ứng phó của các ngành kinh tế nói riêng và của cả nền kinh tế nói chung đối với các cú sốc bất định như thiên tai, dịch bệnh, tài chính...

Đối với ngành nông nghiệp: Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh; bảo vệ môi trường, sinh thái, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn và đảm bảo an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu. Thúc đẩy hình hành các CLKN tại các vùng có lợi thế so sánh như sau:

- Miền Bắc: CLKN sản phẩm chè Mộc Châu, Thái Nguyên; CLKN sản phẩm lúa gạo Đồng bằng sông Hồng; CLKN gia súc gia cầm; CLKN rau quả tại khu vực Đồng bằng Sông Hồng, các tỉnh Trung du miền núi phía bắc.
- Miền Trung, Tây Nguyên: CLKN cà phê và cây công nghiệp (hồ tiêu, điều, cao su...); CLKN gỗ và các sản phẩm chế biến gỗ; CLKN thủy hải sản.
- Miền Nam: CLKN sản phẩm lúa gạo, rau quả ĐB Sông Cửu Long, CLKN sản phẩm nước giải khát, CLKN chế biến thủy sản.

Đối với ngành công nghiệp: Cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hình thành cơ cấu hợp lý theo vùng, ngành và sản phẩm, phù hợp với giai đoạn công nghiệp hóa mới của đất nước; từng bước đảm bảo năng lực sản xuất quốc gia có tính tự chủ, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu và củng cố vị trí là một trong những trung tâm sản xuất công nghiệp xuất khẩu của thế giới với công nghệ sản xuất hiện đại và có năng lực cạnh tranh thuộc nhóm ASEAN-4. Hình thành các Cụm liên kết ngành cụ thể như sau:

- Miền Bắc: Cụm thiết bị điện - điện tử- công nghệ thông tin tại các khu vực Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh; Cụm liên kết ngành lắp ráp, sản xuất ô tô, xe máy tại Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương;
- Miền Trung: Cụm lắp ráp ô tô tại Quảng Nam;

- Miền Nam: Cụm điện - điện tử - công nghệ thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương. Cụm dệt may – giày dép tại Bình Dương, Đồng Nai–Bình Phước.

Đối với ngành dịch vụ: Tiếp tục cơ cấu lại và phát triển một số ngành dịch vụ theo hướng nâng cấp chuỗi giá trị, phát triển những ngành có lợi thế, có giá trị gia tăng cao; thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, phát triển các loại hình dịch vụ số, nội dung số nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số; phát triển thương mại nội địa để khai thác có hiệu quả thị trường trong nước; tập trung hỗ trợ hình thành các tập đoàn/doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực phân phối, thực hiện chuyển dịch hệ thống phân phối sang các loại hình hiện đại; đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử. Hình thành CLKN dịch tại các vùng có lợi thế so sánh cụ thể:

- Miền Bắc: CLKN dịch vụ du lịch tại Quảng Ninh, Hải Phòng; Ninh Bình - Nam Định - Hà Nam - Thái Bình; Phú Thọ - Thái Nguyên - Cao Bằng - Bắc Kạn; Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang - Lạng Sơn; Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh. CLKN dịch vụ hàng hải, vận tải tại Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.
- Miền Trung: CLKN du lịch tại Quảng Bình–Quảng Trị–Thừa Thiên Huế–Đà Nẵng–Quảng Nam; Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, khu vực Tây Nguyên.
- Miền Nam: CLKN du lịch tại khu vực Miền Đông Nam Bộ (Thành phố Hồ Chí Minh–Bà Rịa–Vũng Tàu); Các tỉnh miền tây.... Dịch vụ hàng hải và vận tải.

- Tăng cường liên kết kinh tế theo vùng ngành hướng tới cải thiện năng suất lao động

Phát triển các ngành kinh tế hướng tới xây dựng và phát triển các CLKN hiệu quả sẽ giúp *thúc đẩy năng suất và hiệu quả theo hướng nâng cao khả năng tiếp cận tới các yếu tố sản xuất nhằm cải thiện và nâng cao năng suất lao động. Cụ thể là:*

- Tiếp cận những sản phẩm đầu vào và nhân lực đặc thù: Các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp hỗ trợ trong CLKN được tiếp cận với những sản phẩm đầu vào đặc thù như máy móc, công nghệ sản xuất,

các dịch vụ sản xuất và đặc biệt là nhân lực phù hợp với ngành hàng. Chất lượng của những đầu vào này có thể rất cao hoặc giá thành thấp hơn so với những sản phẩm thay thế từ những địa điểm xa hơn. Những doanh nghiệp này sẽ có nhiều cơ hội, điều kiện để nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh của chính mình, giảm chi phí điều phối, chi phí giao dịch nhờ sự liên kết với các doanh nghiệp khác trong cụm ngành. Mặt khác, nguồn lực lao động được chuyên môn hóa. Theo đó, khả năng cung ứng lao động có chất lượng cao trong phạm vi một CLKN xuất phát từ hai quá trình (i) khả năng tạo ra các thêm mạnh mang tính nội bộ (được hỗ trợ bởi các cơ sở khoa học mạnh); (ii) khả năng thu hút được những lao động then chốt từ các khu vực địa lý khác.

- Tiếp cận với các nguồn thông tin và kiến thức: Các nguồn thông tin tích lũy trong một CLKN, bao gồm thông tin về các thị trường liên quan, thông tin về kỹ thuật/công nghệ sản xuất, bảo quản hoặc một số thông tin quan trọng khác. Các thông tin này được các thành viên trong cụm tiếp cận tốt hơn hoặc với chi phí thấp hơn so với những doanh nghiệp không ở trong cụm. Điều này cho phép các doanh nghiệp đầu tàu, doanh nghiệp sản xuất... của cụm nâng cao năng suất và dần tiếp cận vị thế tiên phong trong năng suất lao động. Các thành viên trong cụm có thể chia sẻ những thông tin thu thập được về nhu cầu thực sự của thị trường hiện tại và tương lai, nhằm đáp ứng nhanh các nhu cầu của thị trường, cũng như ứng phó kịp thời hơn trước các cú sốc không lường trước, từ đó đón đầu được xu thế thị trường và tránh/giảm được ảnh hưởng tiêu cực từ các biến động bất lợi của thị trường.

- Tiếp cận các cơ sở nghiên cứu và hàng hóa công: Các thành viên trong CLKN có thể thụ hưởng các hàng hóa công tại địa phương như cơ sở hạ tầng, dịch vụ công và thụ hưởng các sản phẩm nghiên cứu từ các cơ sở nghiên cứu trong vùng với chi phí thấp. Việc mua chung các dịch vụ hay chia sẻ cơ sở hạ tầng có thể giảm chi phí cố định cho các doanh nghiệp hiện hành và đầu tư ban đầu cho các doanh nghiệp mới. Các thành viên trong cụm cũng được hưởng lợi từ nguồn dữ liệu thông tin được xây dựng và luôn được củng cố trong cụm.

Phát triển mạnh các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp nhằm tăng năng suất lao động. Hiện nay cả nước có trên 350 mô hình liên kết trong hoạt động sản xuất chăn nuôi, hơn 2.000 cơ sở chăn nuôi tham gia nuôi gia công cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Nhiều địa phương đã xác định các chuỗi ngành hàng lợi thế, tổ chức liên kết theo chuỗi sản phẩm từ sản xuất đến thị trường, trong đó doanh nghiệp là nòng cốt. Một số chuỗi sản xuất điển hình như chuỗi thịt, trứng của Masan, CP, Dabaco, Mavin, Vissan, Đức Việt, Emivest, Japfa Comfeed; Austfeed, Thái Dương, Greenfeed ĐTK, Ba Huân...; chuỗi sữa của TH truemilk, Vinamilk, Mộc Châu, Nutifood...; chuỗi mật ong của Cty cổ phần ong TW, Cty ong Đăk Lăk...; chuỗi yến sào Yến Quân, Khánh Hòa, Sài Gòn; các chuỗi liên kết trong sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi như chuỗi xuất khẩu thịt gà của Deheus-Belga-Koyu & Unitek-Hùng Nhơn, chuỗi sản xuất xuất khẩu trứng cút sang Nhật Bản của HTX Gò Công; chuỗi chăn nuôi, xuất khẩu lợn sữa của Thắng Lợi Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Hoa Mai Thanh Hóa... Liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp và phát triển thị trường được tiếp tục đẩy mạnh nhằm tăng giá trị gia tăng cho các sản phẩm lâm nghiệp, đa dạng hóa thị trường tiêu thụ. Nhiều địa phương đã xây dựng các mô hình về kinh tế hợp tác, liên kết theo chuỗi sản phẩm, quản lý rừng bền vững trong lâm nghiệp. Qua đó, lợi nhuận của các chủ rừng tăng thêm từ 25-30%.

Với quá trình hội nhập và tích tụ tập trung sản xuất công nghiệp, các hình thái phát triển công nghiệp tập trung tại Việt Nam được phát triển đa dạng qua hình thức khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (cửa khẩu và ven biển), khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, cụm công nghiệp và vào các địa phương, vùng kinh tế có lợi thế cạnh tranh với một hệ thống 335 khu công nghiệp và 18 khu kinh tế ven biển, 26 khu kinh tế biên giới trên tất cả các vùng kinh tế và địa bàn kinh tế trọng điểm.

Hình thái cụm liên kết công nghiệp cũng trở nên phổ biến, một số trường hợp điển hình có thể kể đến gồm:

KCN Thăng Long (Nội Bài, Hà Nội) với sự tập trung của nhiều doanh nghiệp đến từ Nhật Bản, KCN này liên kết các doanh nghiệp lắp ráp cơ điện tử lớn như Canon, Panasonic với các doanh nghiệp cung cấp phụ tùng linh kiện cũng đến từ Nhật Bản như Nissei, Santomas, Yasufuku...

KCN Nomura Hải Phòng là dự án KCN do công ty liên doanh giữa UBND thành phố Hải Phòng và Tập đoàn Tài chính Nomura (Nhật Bản), tập trung vào các lĩnh vực phát triển công nghệ cao, chế tạo máy, cơ khí chính xác, sản xuất linh kiện ô tô và xe máy, linh kiện thiết bị điện tử, thiết bị Hàng hải, bao bì và sản xuất sản phẩm giấy cao cấp;

KCN Trảng Duệ với công ty đầu tư là Công ty TNHH SL Electronics Việt Nam là công ty 100% vốn đầu tư Hàn Quốc, chuyên sản xuất linh phụ kiện điện tử cho máy giặt và tủ lạnh, máy hút bụi, xe có động cơ cung cấp cho công ty LG Electronics và xuất khẩu đi các nước. Các dự án đầu tư vào KCN Trảng Duệ chủ yếu sản xuất điện tử, có dây chuyền sản xuất công nghệ hiện đại.

Khu kinh tế mở như Khu kinh tế mở Chu Lai. Với Khu liên hợp sản xuất và lắp ráp ô tô Chu Lai–Trường Hải gồm các nhà máy sản xuất lắp ráp ô tô, các nhà máy sản xuất linh kiện phụ tùng, tổ hợp cơ khí, hệ thống cảng biển và các đơn vị giao nhận – vận chuyển, các công ty đầu tư–xây dựng, nông nghiệp và các đơn vị hỗ trợ;

Các CLKN công nghiệp tại tỉnh Nam Định như CLKN công nghiệp lĩnh vực dệt, sợi và may mặc tại khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản; CLKN công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất máy nông nghiệp tại CCN Xuân Tiến (Xuân Trường); CLKN công nghiệp sản xuất cầu kiện, chi tiết, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp, cầu đường, xây dựng, khai khoáng tại CCN Đồng Côi (Nam Trực); CLKN công nghiệp đóng tàu tại CCN cơ khí đóng tàu thị trấn Xuân Trường (Xuân Trường); CLKN công nghiệp sản xuất sản phẩm phục vụ sinh hoạt tại CCN Vân Chàng (Nam Trực); CLKN công nghiệp chế biến lâm sản, sản xuất sản phẩm mỹ nghệ tại CCN La Xuyên và CLKN công nghiệp hỗ trợ tại CCN Yên Bằng huyện Ý Yên.

Đối với các dịch vụ du lịch, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, hiện nay xu hướng khách du lịch tự sắp xếp cho chuyến đi của mình không thông qua các hãng lữ hành hoặc mua chương trình tour ngày càng gia tăng. Với xu hướng này, vai trò của các doanh nghiệp lữ hành ngày càng hạn chế trong chuỗi giá trị du lịch. Trong chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch, vai trò của các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn, lưu trú ngày càng tăng trong mối liên kết kinh doanh du lịch. Hầu hết các khách sạn đều đã thiết lập hệ thống tiếp thị trực tiếp tới khách du lịch, giảm sự phụ thuộc vào các doanh nghiệp lữ hành thông qua các kênh quảng bá, đặt chỗ trên mạng Internet. Các khách sạn đã chủ động tập trung vào việc đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, nâng cao chất lượng phục vụ để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách du lịch, chú trọng tới các đối tượng khách thường xuyên. Trong mối liên kết giữa các ngành nghề kinh doanh, vận chuyển hàng không hiện đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc phục vụ khách du lịch tại Việt Nam. Trong tổng số khách quốc tế đến Việt Nam với mục đích du lịch thì 70–80% đi bằng đường hàng không. Do vậy, khách du lịch đóng vai trò then chốt đối với việc lập kế hoạch và đưa ra quyết định khai thác của Hãng hàng không Việt Nam. Thực tiễn cho thấy các thị trường nguồn của ngành Du lịch đồng thời cũng là thị trường trọng điểm của ngành Hàng không Việt Nam.

- Tăng cường liên kết kinh tế theo vùng ngành hướng tới tăng tính tự chủ, khả năng chống chịu trước các “cú sốc” từ bên ngoài.

Phát triển các ngành kinh tế hướng tới xây dựng và phát triển các CLKN hiệu quả sẽ thúc đẩy sự đa dạng hóa thị trường tiêu thụ sản phẩm và nguyên liệu đầu vào sản xuất, từ đó giúp tăng cường tính chống chịu của các doanh nghiệp. Trong cụm ngành, các doanh nghiệp có thể nhanh chóng thích nghi với cấu trúc liên kết nội bộ và với môi trường bên ngoài luôn thay đổi. Nhờ sự tập trung theo vùng/lãnh thổ/địa phương, sự hợp tác và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp bên trong CLKN sẽ tạo lợi thế cạnh tranh hơn so với các doanh nghiệp nằm ngoài cụm. Điều này không chỉ giúp tăng doanh số/thị phần tại thị trường trong nước, mà còn làm tăng đáng kể năng lực xuất khẩu của doanh

nghiệp. Ngoài ra, việc tự chủ được nguồn cung ứng nguyên vật liệu sản xuất do liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp trong ngành hỗ trợ trong CLKN cũng giúp các doanh nghiệp sản xuất trong CLKN tránh khỏi tình trạng bị động nguồn cung nguyên vật liệu từ thị trường nhập khẩu quốc tế do các cú sốc bất định.

Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế *trong lĩnh vực nông nghiệp*, nhằm đa dạng hóa thị trường. Ngoài các thị trường truyền thống, đã xây dựng và triển khai các hoạt động thực hiện Kế hoạch thích ứng với yêu cầu mới về nguồn gốc sản phẩm của các tổ chức quốc tế và quốc gia, nhất là EU và Hoa Kỳ. Thị trường tiêu thụ các mặt hàng NLTS mặc dù có nhiều biến động và cạnh tranh gay gắt, nhưng nông sản Việt Nam vẫn giữ được vị thế với nhiều hàng xuất khẩu mũi nhọn, đã tiến sâu vào thị trường thế giới như gạo, hạt điều, cà phê, thủy sản... Thị trường tiêu thụ nông sản của Việt Nam liên tục được mở rộng nhằm tránh phụ thuộc vào một số thị trường lớn cũng như tránh phụ thuộc vào một số thị trường nhất định nhằm tạo thế chủ động cho nông sản xuất khẩu của Việt Nam trước các ảnh hưởng từ bên ngoài. Đền nay, nông sản Việt Nam hiện có mặt ở gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong đó có 10 thị trường lớn nhất là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Hà Lan, Anh, Úc, Malaysia, Italia, Việt Nam đứng đầu thế giới về xuất khẩu hồ tiêu, điều, cá tra; đứng thứ hai thế giới về cà phê; thứ 3 thế giới về gạo, tôm; thứ 5 thế giới về xuất khẩu lâm sản... Xuất khẩu nông sản đứng thứ 2 Đông Nam Á và đứng thứ 15 thế giới. Năng lực cạnh tranh và vị thế của nông nghiệp Việt Nam ngày càng được nâng cao, nhiều nông sản xuất khẩu đã đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu tiêu chuẩn hàng hoá ở những thị trường nhập khẩu khó tính.

Chuyển dịch trong nội bộ toàn *ngành công nghiệp* gắn liền với sự phát triển các tiểu ngành theo hướng đa dạng, từng bước hình thành một số ngành trọng điểm và mũi nhọn, có tốc độ phát triển cao và thuận lợi về thị trường, có khả năng xuất khẩu hướng tới tự chủ và tăng khả năng chống đỡ trước các cú sốc từ bên ngoài. Theo đó, lĩnh vực mà toàn ngành công nghiệp chuyển dịch là hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm tỷ trọng của ngành khai khoáng;

chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn. Chuyển dịch nội bộ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng hình thành và phát triển một số ngành và sản phẩm mới thay thế nhập khẩu, ở khía cạnh hiệu quả kinh tế, một số loại sản phẩm được sản xuất ra với khối lượng ngày càng lớn như: lắp ráp ô tô, xe máy, đồ điện tử, đường kính, xi măng... Các sản phẩm sản xuất trong nước này đã đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày càng phong phú về chủng loại của thị trường nội địa; nhiều mặt hàng có chất lượng cao đã chiếm lĩnh thị trường trong nước. Cơ cấu giá trị sản phẩm xuất khẩu của ngành công nghiệp đã có những thay đổi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm, tạo ra sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Nhiều sản phẩm công nghiệp không chỉ đáp ứng nhu cầu thiết yếu của nền kinh tế mà còn tham gia vào xuất khẩu và chiếm tỷ trọng cao như: mặt hàng dệt may, điện tử và linh kiện máy tính, thủ công mỹ nghệ... Các sản phẩm xuất khẩu của ngành dệt may và giày dép đạt khá, trong nhóm dẫn đầu các ngành hàng tham gia xuất khẩu.

Khai thác hiệu quả các FTAs đã ký để tạo động lực phát triển xuất nhập khẩu *dịch vụ* bền vững. Đẩy nhanh quá trình đa dạng hóa thị trường, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường, nghiên cứu cảnh báo sớm rủi ro, bảo đảm cân bằng cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, đồng thời đa dạng hoá và cơ cấu lại mặt hàng xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị sản phẩm hàng hoá qua chế biến và tìm kiếm các mặt hàng xuất khẩu mới.

- Tăng cường ứng dụng những thành quả của công nghệ đổi mới sáng tạo trong liên kết các ngành kinh tế

- Phát triển các ngành kinh tế hướng tới xây dựng và phát triển các CLKN hiệu quả sẽ *thúc đẩy quá trình đổi mới và sáng tạo*. Cụm liên kết ngành tạo ra môi trường sáng tạo, thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động R&D cũng như chuyển giao công nghệ, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu thông qua sự hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu trong cụm ngành. Nhờ đó, giúp tăng khả năng nhận diện cơ hội đổi mới công nghệ, cũng như giảm chi phí, rủi ro thử nghiệm các công nghệ mới của doanh nghiệp. Sức ép cạnh

tranh do các khách hàng muốn có sự lựa chọn các nhà cung cấp tốt hơn trong cụm cũng làm cho các doanh nghiệp phải liên tục cải tiến. Mức độ tập trung cao trong một khu vực khiến cho các hoạt động học hỏi của các doanh nghiệp diễn ra nhanh hơn, càng tạo sức ép cho các thay đổi. Thêm vào đó, các doanh nghiệp này có khả năng đưa những sáng tạo, đổi mới vào thực tế sản xuất nhanh chóng do các đơn vị cung cấp các đầu vào cần thiết như: công nghệ, nguyên vật liệu sản xuất, kỹ thuật... đã hiện diện gần đó. Ngoài ra, sự liên kết và trao đổi với các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học trong khu vực giúp các doanh nghiệp tiếp cận những thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ cũng như có được giải pháp công nghệ phù hợp với tình hình của mình.

Liên kết ngành kinh tế theo hướng nâng cấp chuỗi giá trị, ứng dụng tiến bộ công nghệ, đổi mới sáng tạo diễn ra chậm, chưa có nhiều kết quả: Tổng thể cơ cấu ngành kinh tế kém năng động; không có sự thay đổi đáng kể về cơ cấu ngành kinh tế, về cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu, về cơ cấu thị trường xuất khẩu,...; ít hình thành các ngành nghề mới, sản phẩm mới (đặc biệt trong xu thế các mạng công nghiệp - CMCN 4.0), do đó chưa đóng góp đáng kể vào cơ cấu lại các ngành.

Khoa học công nghệ của Việt Nam nói chung và công nghệ trong công nghiệp Việt Nam nói riêng đã được cải thiện nhiều nhưng vẫn ở mức thấp. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp chế biến chế tạo phải tập trung đổi mới công nghệ để có thể bắt kịp với xu hướng cách mạng công nghiệp 4.0. Chất lượng xuất khẩu sản phẩm CBCT, giá trị gia tăng nhóm sản phẩm xuất khẩu công nghệ cao mang lại vẫn chưa đạt kỳ vọng và còn nhiều khó khăn trong việc xây dựng chính sách ưu đãi. Nguyên nhân do nhiều doanh nghiệp thâm dụng lao động lớn, các sản phẩm phần lớn được nghiên cứu thiết kế ở nước ngoài, được nhập về Việt Nam để lắp ráp rồi xuất khẩu. Chính vì thế giá trị gia tăng đích thực mà các doanh nghiệp công nghệ cao khai thác chủ yếu là nguồn nhân lực giá rẻ và ưu đãi về thuế, đất đai...

Lĩnh vực tài chính - ngân hàng, Fintech đang thu hút sự quan tâm đặc biệt của các công ty, doanh nghiệp công nghệ lớn tại Việt Nam như

Viettel, VNPT, FPT, CMC... Ngân hàng số, giáo dục số phát triển góp phần giúp ngành dịch vụ thích ứng tốt hơn và phù hợp hơn với bối cảnh phát triển mới của thế giới, đặc biệt là dịch COVID-19. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, lĩnh vực du lịch đã chú trọng hướng tới bảo tồn di sản văn hóa và phát huy vai trò của các giá trị văn hoá truyền thống, chuyển dịch sang du lịch thông minh, góp phần nâng cao vị thế đất nước và phát triển ngành công nghiệp văn hóa. Lĩnh vực dịch vụ vận tải trực tuyến và lưu trú khách sạn được đầu tư mới cho mục đích kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ. Lĩnh vực dịch vụ môi trường thu hút đầu tư của một số công ty cung cấp nền tảng để chủ động nguồn tài ở Việt Nam. Một số ngành dịch vụ hình thành các sản phẩm dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như dịch vụ y tế, bảo hiểm đã góp phần phục vụ mục tiêu kinh tế - xã hội và đảm bảo an sinh xã hội. Đặc biệt, các mô hình kinh doanh mới, kinh tế chia sẻ xuất hiện và phát triển góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao, phát triển kinh tế Việt Nam theo hướng hiện đại.

5.3.4. Cấu trúc vùng kinh tế

- *Phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm có mức tăng trưởng cao, tích lũy lớn.*

Nước ta có 4 vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) gồm: vùng KTTĐ Bắc bộ, vùng KTTĐ miền Trung, vùng KTTĐ phía Nam và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long với tổng số 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- *Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ:* Được Thủ tướng chính phủ phê duyệt và thành lập vào năm 1997 gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên và Hải Dương. Đến năm 2004, bổ sung thêm 2 tỉnh là Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ được coi là trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học - công nghệ của cả nước, là nơi tập trung các cơ quan Trung Ương, các trung tâm điều hành của nhiều tổ chức kinh tế lớn cũng như các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và triển khai khoa học - công nghệ quốc gia. Đây cũng là vùng hạt nhân, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng. Trong đó, Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo

thành tam giác phát triển của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, từ đó lan rộng và lôi kéo các địa phương khác cùng phát triển, liên kết chặt chẽ với nhau trong quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đồng bằng sông Hồng cũng như cả nước.

- **Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung:** Được thành lập vào năm 1997 gồm Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, đến năm 2004 thì bổ sung thêm tỉnh Bình Định. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và phía Nam của nước ta, là cửa ngõ quan trọng thông ra biển của vùng Tây Nguyên. Đây là vùng có ý nghĩa chiến lược và điều kiện thuận lợi hình thành một hành lang giao lưu kinh tế, thương mại quan trọng nối Tây Nguyên, Mi-an-ma, Campuchia và Lào với đường hàng hải quốc tế qua Biển Đông và Thái Bình Dương. Sự phát triển kinh tế của vùng này sẽ góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khai thác hợp lý các nguồn lực về tài nguyên và lao động, giải quyết việc làm, phát triển cơ sở hạ tầng của các vùng duyên hải như Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ...

- **Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam:** Thành lập vào năm 1998 gồm thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Vào năm 2003, bổ sung thêm 3 tỉnh là Tây Ninh, Bình Phước và Long An. Đến năm 2009, bổ sung thêm tỉnh Tiền Giang. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nằm ở vị trí địa kinh tế độc đáo, thuộc các trục giao thông quan trọng của cả nước, khu vực và quốc tế, có nhiều cửa ngõ vào - ra thuận lợi, cả về đường sông, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Vùng này có vị trí, vai trò chiến lược đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tập trung đủ các điều kiện và lợi thế phát triển các ngành mũi nhọn, dẫn đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước. Trong quá trình hình thành và phát triển, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã cùng với các vùng kinh tế trọng điểm khác phát huy lợi thế của vùng, tạo nên thế mạnh kinh tế theo hướng mở, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng định hướng, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

- **Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long:** Được thành lập vào năm 2009 gồm 4 tỉnh thành phố là An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ và Cà Mau. Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu

Long là trung tâm dẫn đầu cả nước về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản nên đóng góp lớn vào tỷ trọng xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước. Bên cạnh đó, vùng kinh tế này còn đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Quy mô GRDP của vùng KTTĐ phía Nam đạt khoảng 982 nghìn tỷ đồng, cao nhất trong 4 Vùng KTTĐ trong 6 tháng đầu năm 2022. Trong đó, TP. HCM là địa phương đóng góp lớn nhất vào GRDP của vùng với GRDP đạt khoảng 512 nghìn tỷ đồng, chiếm 52,14%. Đồng thời, TP. HCM dẫn đầu trong top 10 tỉnh, thành có GRDP cao nhất cả nước. Sau vùng KTTĐ phía Nam, vùng KTTĐ Bắc Bộ có quy mô GRDP lớn thứ hai với GRDP đạt khoảng 698 nghìn tỷ đồng. Trong vùng KTTĐ Bắc Bộ, Hà Nội là địa phương có đóng góp lớn nhất vào GRDP của vùng với GRDP đạt khoảng 340 nghìn tỷ đồng, chiếm 48,71%. Trong 6 tháng đầu năm 2022, Hà Nội là địa phương đứng thứ 2 trong top 10 tỉnh, thành có GRDP cao nhất cả nước. Bên cạnh đó, vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ vùng đồng bằng sông Cửu Long có quy mô GRDP đạt khoảng 139 nghìn tỷ đồng và 130 nghìn tỷ đồng. Trong Vùng KTTĐ miền Trung, Quảng Nam là địa phương có đóng góp lớn nhất vào GRDP của vùng với GRDP đạt khoảng 34,54 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 25%. Còn vùng KTTĐ vùng đồng bằng sông Cửu Long, An Giang đang là địa phương có đóng góp lớn nhất vào GRDP của vùng với GRDP đạt khoảng 46,23 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 35,87%. Xét về tỷ lệ đóng góp vào GDP cả nước trong 6 tháng đầu năm 2022, vùng KTTĐ phía Nam đóng góp cao nhất, khoảng 37,75%. Cùng với đó, vùng KTTĐ Bắc Bộ xếp thứ hai, đóng góp khoảng 26,82%, vùng KTTĐ miền Trung đóng góp khoảng 5,35% và vùng KTTĐ vùng đồng bằng sông Cửu Long đóng góp khoảng 4,95%. Theo đó, 4 vùng KTTĐ đóng góp gần 75% vào GDP của cả nước. 39 tỉnh, thành còn lại đóng góp khoảng 25,12% vào GDP cả nước.

Một vấn đề lớn trong giai đoạn vừa qua là chúng ta chưa xác định được rõ mô hình phát triển theo không gian lãnh thổ trên phạm vi cả

nước dẫn tới việc bố trí, phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư tại các vùng và địa phương chưa được thực hiện theo một định hướng xuyên suốt và tầm nhìn dài hạn. Với việc Quy hoạch tổng thể quốc gia - quy hoạch cấp cao nhất trong hệ thống quy hoạch quốc gia được thông qua, để chúng ta nhìn nhận, đánh giá, điều chỉnh các vấn đề về tổ chức không gian phát triển đảm bảo sự thống nhất.

- **Vùng Trung Du và Miền Núi Phía Bắc (14 tỉnh):** phát triển vùng theo hướng xanh, bền vững và toàn diện. Tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản; bảo đảm an ninh nguồn nước. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản; kinh tế cửa khẩu, du lịch. Nghiên cứu xây dựng vành đai Bắc Giang – Thái Nguyên – Phú Thọ trở thành vành đai động lực thúc đẩy tăng trưởng cả vùng.

- **Vùng Đồng Bằng Sông Hồng (11 tỉnh, thành):** Tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ, phục vụ đô thị. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng – Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển. Phát triển vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ (Ninh Bình – Quảng Ninh).

- **Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung (14 tỉnh thành):** Phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng – an ninh. Nâng cao hiệu quả hệ thống cảng biển, các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp. Phát triển du lịch biển, du lịch văn hóa – lịch sử. Đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản. Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai. Xây dựng khu vực ven biển ba tỉnh Thanh Hóa – Nghệ An – Hà Tĩnh trở thành trung tâm phát triển công nghiệp của vùng và cả nước.

- **Vùng Tây Nguyên (5 tỉnh):** Bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước. Nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, mở rộng diện tích cây ăn quả, dược liệu, rau, hoa. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, năng

lượng tái tạo; phát triển bền vững công nghiệp khai thác bauxit, chế biến alumin, sản xuất nhôm. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa gắn với bảo tồn, phát huy giá trị, bản sắc văn hóa các dân tộc.

- **Vùng Đông Nam Bộ (6 tỉnh, thành):** Trở thành vùng phát triển năng động, động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước; trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh cao trong khu vực; đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số. Giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng.

- **Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (13 tỉnh, thành):** Phát triển vùng trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của cả nước, khu vực và thế giới. Tập trung sản xuất nông nghiệp hàng hóa hiện đại gắn với chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm; sử dụng đất nông nghiệp linh hoạt hơn. Phát triển công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- **Hình thành một số vùng động lực, cực tăng trưởng làm đầu tàu dẫn dắt phát triển.**

Các vùng kinh tế động lực, các hành lang kinh tế sẽ là điểm nhấn quan trọng trong Quy hoạch Tổng thể quốc gia. Đây chính là chìa khóa quan trọng để Việt Nam có thể tăng tốc, phát triển. Quy hoạch tổng thể quốc gia xác định các định hướng, nguyên tắc phát triển và phân bổ không gian chung cho các ngành, lĩnh vực và các vùng, hướng đến mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả phát triển chung của đất nước. Quy hoạch tổng thể quốc gia xác định cấu trúc không gian phát triển của quốc gia, định hướng các trục phát triển chung để các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh làm căn cứ kết nối. Quy hoạch tổng thể quốc gia bao gồm hệ thống 04 vùng động lực quốc gia và 03 hành lang kinh tế ưu tiên. Các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh sẽ căn cứ vào đây để xây dựng phương án cụ thể phát triển các đô thị, khu công nghiệp, trung tâm dịch vụ... tạo nên sự kết nối kinh tế liên vùng.

Việc phát triển các vùng động lực quốc gia, hành lang kinh tế được xác định rõ ràng. Đó là, trên cơ sở các vùng kinh tế trọng điểm

hiện nay, lựa chọn một số địa bàn có điều kiện thuận lợi nhất để hình thành các vùng động lực quốc gia.

Các vùng động lực quốc gia bao gồm: *Vùng động lực phía Bắc* (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh); *Vùng động lực phía Nam* (Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu); *Vùng động lực miền Trung* (khu vực ven biển Thừa Thiên - Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi); *Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long*. Các cực tăng trưởng tương ứng của mỗi vùng là Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ. Từng bước xây dựng, hình thành vùng động lực tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, khu vực Bắc Trung Bộ, vùng Tây Nguyên. Với các vùng động lực, ngoài tam giác động lực phía Bắc là Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, tứ giác động lực phía Nam TP.HCM - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu, thì khu vực ven biển Đà Nẵng - Quảng Ngãi, tam giác Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang... cũng được xác định là các vùng kinh tế động lực. Như vậy, có thể thấy, trong định hình không gian phát triển quốc gia, các tỉnh vùng Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên có một vị trí quan trọng.

Các hành lang kinh tế bao gồm: Quy hoạch cũng xác định 3 hành lang kinh tế ưu tiên, bao gồm hành lang kinh tế Bắc - Nam và hai hành lang kinh tế Đông - Tây là hành lang Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và hành lang Mộc Bài - TP.HCM - Vũng Tàu. Các hành lang kinh tế này kết nối các vùng động lực, các đô thị, trung tâm kinh tế, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế để tạo lập và thúc đẩy các quan hệ liên kết phát triển, nâng cao hiệu quả tổng hợp.

Hành lang kinh tế Bắc - Nam, sẽ có hành lang kinh tế phía Đông gắn với đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông và Quốc lộ 1A đến Cà Mau (tham gia Hành lang xuyên Á Nam Ninh - Singapore). Đây chính là hành lang có vị trí đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời cũng là hành lang kinh tế liên vùng, kết nối hầu hết các cực tăng trưởng trên phạm vi quốc gia. “Hỗ trợ Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông là dải ven biển gắn với đường ven biển từ Quảng Ninh đến Cà Mau”, tập trung phát triển các đoạn hành lang từ các đô thị lớn như Hà Nội - Lạng

Sơn, Hà Nội - Thanh Hóa - Hà Tĩnh, Huế - Đà Nẵng - Quảng Ngãi, TP.HCM - Nha Trang, TP.HCM - Cần Thơ. Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Tây sẽ gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây. Tuy nhiên, đây là hành lang kinh tế được xác định cho tầm nhìn dài hạn, sau năm 2030.

Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là trục kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc và kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước; thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc.

Hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu gắn với hành lang kinh tế xuyên Á, là cửa ngõ ra biển của khu vực Đông Nam Bộ, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

Trong dài hạn, từng bước hình thành và phát triển các hành lang kinh tế. Đó là:

Hình thành hành lang kinh tế theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ (hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ) nhằm thúc đẩy phát triển, liên kết vùng, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh. Đây là hành lang kinh tế kết nối các vùng nguyên liệu cây công nghiệp, công nghiệp chế biến, liên kết phát triển du lịch “con đường xanh Tây Nguyên”, tăng cường tác động lan tỏa của các đô thị trung tâm vùng, tiểu vùng như Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Pleiku (Gia Lai), Đồng Xoài (Bình Phước).

Từng bước hình thành các hành lang kinh tế Đông - Tây: **Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội**, kết nối tiểu vùng Tây Bắc với vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng Tây Bắc.

Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng kết nối các địa phương Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ra cảng biển tại Hà Tĩnh, Quảng Bình, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng gắn với hành lang kinh tế Đông - Tây thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

(GMS), kết nối các địa phương phía Nam Myanmar, miền Trung của Thái Lan và Lào ra cảng biển của miền Trung Việt Nam, thúc đẩy giao lưu thương mại, du lịch, đầu tư giữa các nước, phát triển các địa phương Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, là cửa ngõ ra biển của khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam, kết nối các tỉnh Bắc Tây Nguyên với các tỉnh khu vực Nam Trung Bộ và cảng biển, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, trục ngang trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long, kết nối với cảng biển phía ngoài khơi cửa Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai, thúc đẩy phát triển khu vực này thành trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau, kết nối với hành lang ven biển phía Nam của Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển phía Tây của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và toàn vùng.

- Hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.

Liên kết phát triển vùng trở thành xu hướng và là bước đột phá mạnh mẽ nhằm tạo động lực và thu hút các nguồn lực cho hiện thực hóa các mục tiêu phát triển được xác định trong chiến lược và quy hoạch phát triển ở các địa phương, vùng và cả nước. Liên kết vùng để tái phân công và phối hợp trên quy mô vùng, cả trong đột phá về thể chế, đột phá về phát triển nhân lực và đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng tạo đà chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo sức hấp dẫn mới thu hút nguồn vốn đầu tư cho phát triển là rất cấp thiết. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề từ các cuộc xung đột, khủng hoảng khu vực và quốc tế, cũng như tác động nặng nề từ đại dịch COVID-19 đòi hỏi các địa phương cần tăng cường sự phối hợp và liên kết hỗ trợ trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế như liên kết thu hút đầu tư phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển khoa học công nghệ, đào tạo và phát triển

nguồn nhân lực, mở rộng thị trường và hợp tác quốc tế... Để liên kết vùng phát huy hiệu quả trong thời gian tới, phải nhìn nhận, đánh giá chính xác những bối cảnh trong nước và quốc tế để có những chính sách, giải pháp phù hợp. Việc ứng phó với biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường đòi hỏi sự liên kết giữa các địa phương để cùng nhau giải quyết. Liên kết vùng phải trở thành tư duy chủ đạo dẫn dắt sự phát triển toàn vùng và từng địa phương trong vùng.

5.3.5. Cấu trúc các chủ thể kinh tế

5.3.5.1. *Đẩy mạnh sắp xếp, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp*

Tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường năm 2022 đạt 208,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 30,3% so với năm 2021; 143,2 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 19,5%, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp lựa chọn hình thức tạm ngừng kinh doanh trong ngắn hạn (chiếm 51,5%). Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2022 cho thấy: Có 66,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn và ổn định so với quý III/2022, 33,7% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn (Báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội năm 2022, Tổng cục Thống kê).

Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung trong năm 2022, cả nước có 148,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.590,9 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 981,3 nghìn lao động, tăng 27,1% về số doanh nghiệp, giảm 1,3% về vốn đăng ký và tăng 14,9% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2022 đạt 10,7 tỷ đồng, giảm 22,3% so với năm trước. Nếu tính cả 3.172,7 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 50,4 nghìn doanh nghiệp tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2022 là 4.763,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15,2% so với năm trước. Bên cạnh đó, còn có 59,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 38,8% so với năm 2021, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm

2022 lên 208,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 30,3% so với năm 2021. Theo khu vực kinh tế, năm 2022 có 1.959 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 2,0% so với năm 2021; 36,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 16,1%; 110,3 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 31,9%.

Năm 2022 so với năm 2021



Nguồn: Báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội năm 2022, Tổng cục Thống Kê

Hình 5.19. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung trong năm 2022, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 73,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 34,3% so với năm 2021; gần 50,8 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 5,5%; 18,6 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 11,2%. Bình quân một tháng có 11,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2022 cho thấy: Có 32,6% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý III/2022; 33,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và

33,7% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn⁵. Dự kiến quý I/2023, có 31,5% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý IV/2022; 37,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 31,2% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước lạc quan nhất với 70,3% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2023 tốt hơn và giữ ổn định so với quý IV/2022; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt là 68,9% và 65,3%.

Bảng 5.4. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2022 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

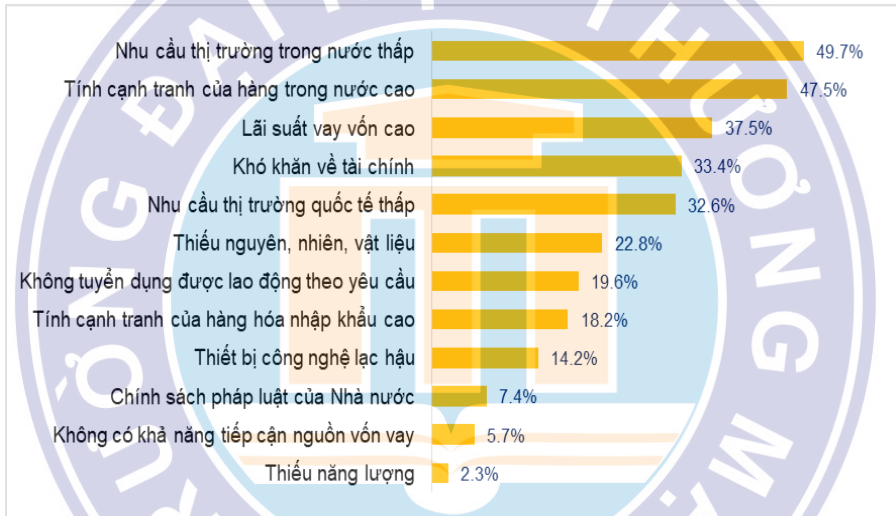
	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	53.135	6.553	22,3	7,4
Công nghiệp chế biến chế tạo	18.542	2.209	7,6	14,9
Xây dựng	15.955	1.658	16,7	2,3
Kinh doanh bất động sản	8.593	1.194	13,3	38,7
Vận tải kho bãi	7.081	697	8,4	-1,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.474	908	53,0	-1,0
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1.062	470	-37,0	19,9

Nguồn: Báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội năm 2022, Tổng cục Thống Kê
Về khối lượng sản xuất, có 34,3% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2022 tăng so với quý III/2022; 33% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 32,7% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm⁶. Xu hướng quý I/2023 so với quý IV/2022, có 31,4% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 38,5% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 30,1% số doanh nghiệp dự báo giảm.

⁵ Chỉ số tương ứng của quý III/2022: Có 38,6% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý II/2022; 36% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 25,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

⁶ Chỉ số tương ứng của quý III/2022: Có 39,1% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng so với quý trước; 35,3% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 25,6% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm.

Về đơn đặt hàng, có 29,6% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý IV/2022 cao hơn quý III/2022; 35,5% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 34,9% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm⁷. Xu hướng quý I/2023 so với quý IV/2022, có 30% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 30,6% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định và 39,4% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm.



Nguồn: Báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội năm 2022, Tổng cục Thống Kê

Hình 5.20. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2022

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý IV/2022 so với quý III/2022, có 19,9% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 40,9% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định và 39,2% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý I/2023 so với quý IV/2022, có 24% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 42,7% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 33,3% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

⁷ Chỉ số tương ứng của quý III/2022: Có 35% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 39% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 26% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm.

5.3.5.2. *Đẩy mạnh cơ cấu lại nội ngành và giữa công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ*

Theo báo cáo của Tổng cục thống kê, GDP năm 2022 tăng 8,02% (quý I tăng 5,05%; quý II tăng 7,83%; quý III tăng 13,71%; quý IV tăng 5,92%) so với năm trước do nền kinh tế được khôi phục trở lại và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế. Ngành nông nghiệp tăng 2,88%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 6,13%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,43%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng tăng 5,19%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 8,17%, đóng góp 0,59 điểm phần trăm.

Khu vực dịch vụ được khôi phục và tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng năm 2022 đạt 9,99%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Một số ngành dịch vụ thị trường tăng cao, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 10,15% so với năm trước, đóng góp 0,97 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi tăng 11,93%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 40,61%, đóng góp 0,79 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,03%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 7,80%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm. Riêng

ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm 7,6%, làm giảm 0,13 điểm phần trăm do dịch COVID-19 đã được kiểm soát.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,88%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,26%; khu vực dịch vụ chiếm 41,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%. Về sử dụng GDP năm 2022, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,18% so với năm 2021, đóng góp 49,32% vào tốc độ tăng chung; tích lũy tài sản tăng 5,75%, đóng góp 22,59%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,86%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 2,16%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 28,09%. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 9,513 triệu tỷ đồng, tương đương 409 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 188,1 triệu đồng/lao động (tương đương 8.083 USD/lao động, tăng 622 USD so với năm 2021). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2022 tăng 4,8% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2022 đạt 26,2%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với năm 2021).

5.3.5.3. Phát triển mạnh sản xuất công nghiệp theo chiều sâu, tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo

Sản xuất công nghiệp quý IV/2022 có xu hướng tăng chậm lại, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước đạt 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,69% so với năm trước (quý I tăng 7,16%; quý II tăng 9,51%; quý III tăng 11,06%; quý IV tăng 3,6%). Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 5,19%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) có xu hướng giảm trong quý IV do đơn hàng sụt giảm, chi phí đầu vào ở mức cao và thiếu hụt nguồn cung nguyên vật liệu, trong đó tháng 12/2022 ước giảm 1% so với tháng trước và chỉ tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, tính chung quý IV/2022 tăng 3%. Chỉ số IIP năm 2022 ước tăng 7,8%, trong đó một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao: Sản xuất đồ uống tăng 32,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 19,2%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 19,1%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre nứa tăng 17,2%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 15,6%; sản xuất trang phục tăng 14,8%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 12,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất kim loại giảm 2,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 6,6%.

**Bảng 5.5. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP (2018-2022)
một số ngành công nghiệp trọng điểm (%)**

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất đồ uống	7,9	10,5	-5,1	-4,0	32,3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	19,5	-2,1	21,8	-17,1	19,2
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	4,1	11,9	1,1	-0,1	19,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	4,0	10,2	-4,6	2,7	17,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	10,4	10,0	-3,1	5,3	15,6
Sản xuất trang phục	10,9	6,9	-4,9	7,5	14,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	11,7	72,4	-34,0	-6,9	14,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4,0	-5,1	-9,8	0,2	12,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	13,9	11,6	7,5	4,1	10,0
Sản xuất kim loại	25,0	28,6	14,3	22,0	-2,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	3,2	14,3	4,7	2,4	-6,6

Nguồn: Báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội năm 2022, Tổng cục Thống Kê

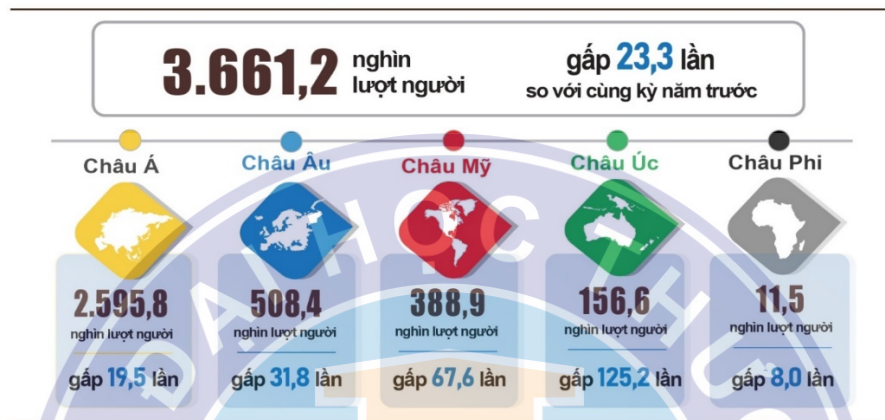
Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2022 tăng 0,3% so với tháng trước và giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2022, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,1% so với năm 2021 (năm trước tăng 4,8%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2022 tăng 10,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 13,9% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 21,3%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2022 là 78,1% (năm 2021 là 79,2%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2022 tăng 0,4% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 0,3% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và tăng 0,9%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,4% và tăng 0,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,5% và giảm 0,1%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 2,7% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,4% và tăng 0,2%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và tăng 0,1%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và tăng 1,2%.

5.3.5.4. Cơ cấu lại thị trường, phát triển các sản phẩm du lịch phù hợp, có cơ chế toàn diện thu hút mạnh mẽ khách quốc tế trở lại Việt Nam

Tính chung năm 2022, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 3.661,2 nghìn lượt người, gấp 23,3 lần so với năm 2021 nhưng vẫn giảm 79,7% so với năm 2019, năm chưa xảy ra dịch COVID-19. Trong tổng số gần 3.661,2 nghìn lượt khách quốc tế đến Việt Nam năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt 3.277,2 nghìn lượt người, chiếm 89,5% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 29,5 lần so với năm trước; bằng đường bộ đạt 380,9 nghìn lượt người, chiếm 10,4% và gấp 8,4 lần; bằng đường biển đạt 3,1 nghìn lượt người, chiếm 0,1% và gấp 5,1 lần.



Nguồn: Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an, 2022

Hình 5.21. Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2022 phân theo vùng lãnh thổ

5.3.5.5. Đẩy mạnh hợp tác giữa khu vực FDI và khu vực nội địa, gia tăng giá trị trong nước

Trong định hướng lựa chọn dự án FDI trong thời gian tới được Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị, một xu hướng quan trọng đó là ưu tiên những dự án công nghệ cao, công nghệ nguồn, dự án đầu tư của những tập đoàn lớn, đồng thời thúc đẩy kết nối doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước ứng dụng công nghệ cao, giúp các doanh nghiệp nội địa nhập vào mạng lưới sản xuất toàn cầu, đồng thời giảm dần sự phụ thuộc vào dòng vốn này. Sự phụ thuộc này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế tư nhân trong nước, đồng thời còn gây ra những rủi ro cho nền kinh tế Việt Nam trước những biến động của kinh tế toàn cầu. Theo ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) nhận định: “Nếu có tầm nhìn thì doanh nghiệp FDI sẵn sàng đặt doanh nghiệp Việt Nam lên vai họ để cùng phát triển”, cùng phát triển ở đây không có nghĩa là sợ FDI mạnh quá nên “kéo” họ xuống, mà phải là “đẩy” doanh nghiệp nội địa lên.

Như vậy, xây dựng chính sách FDI cần dựa trên quan điểm: việc có một nền tảng cung ứng có năng lực cạnh tranh trong nước là rất quan trọng để giúp xây dựng hệ sinh thái sản xuất và giữ chân nhà đầu tư

thông qua việc nội địa hóa chuỗi cung ứng. Trong bối cảnh hiện tại, có thể nói rằng Việt Nam còn thiếu một hệ thống chính sách liên kết nhất quán để giúp gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, trong khi khối kinh tế tư nhân Việt Nam thiếu các nhà cung cấp tiềm năng có đủ năng lực cạnh tranh, vốn và năng lực đổi mới sáng tạo để cung ứng cho các doanh nghiệp FDI. Theo báo cáo của World Bank (2017) “Việt Nam: Nâng cao Năng lực Cạnh tranh của Doanh nghiệp và Tăng cường kết nối với doanh nghiệp Việt Nam”, có thể thấy sự tham gia hạn chế của các công ty Việt Nam trong chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia bắt nguồn từ 3 yếu tố - thất bại trong điều phối, hạn chế về thông tin và năng lực yếu kém từ phía doanh nghiệp trong nước tại Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã nhận ra hạn chế này và đã khởi động một số chương trình, trong đó có Chương trình Phát triển Công nghiệp phụ trợ do Cục Công nghiệp, Bộ Công Thương làm đầu mối. Tăng cường kết nối doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa là một trong những mục tiêu quan trọng của chương trình này.

Chuyển từ “thu hút dựa trên hiệu quả tài chính và quy mô dự án” sang “thu hút dựa trên hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường”. Trong bối cảnh nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt, biến đổi khí hậu gia tăng, xu hướng phát triển nền kinh tế xanh và bền vững đang dần trở thành xu thế của thời đại, các ngành năng lượng mới, năng lượng tái tạo được đầu tư phát triển với triển vọng trở thành nguồn năng lượng chủ đạo trong tương lai. Từ năm 2010, UNCTAD đã đưa ra các thuật ngữ “low carbon FDI” hay “green FDI” gồm: Hàng hóa, dịch vụ có hàm lượng cacbon thấp và quy trình, công nghệ sản xuất thải ra ít khí CO₂. Theo đó, Chính phủ các nước xác định tiêu chuẩn môi trường trở thành một yếu tố cấu thành của môi trường kinh doanh, coi đây là chính sách quốc gia trong thu hút đầu tư trong nước và FDI.

Việt Nam đã xem xét và lựa chọn dòng vốn FDI một cách cẩn thận hơn, đảm bảo sự cân bằng giữa các lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội. Minh chứng là Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Chiến lược đặt ra những mục tiêu cụ thể hướng

đến xanh hóa nền kinh tế Việt Nam, bao gồm: áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng cường sản xuất năng lượng tái tạo, giảm phát thải khí nhà kính, phát triển cơ sở hạ tầng bền vững... Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị cũng đưa ra một góc nhìn khá cân bằng và bền vững về thu hút FDI, trong đó nhấn mạnh đến tạo điều kiện phát triển lâu dài, đảm bảo hài hòa lợi ích nhà đầu tư, Nhà nước và người lao động; thu hút có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, môi trường là các tiêu chí đánh giá chủ yếu; ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Đây là văn bản định hướng ở cấp cao nhất và cũng thể hiện định hướng FDI bền vững cao nhất từ trước đến nay, thể hiện yêu cầu với cả 4 góc độ: quản trị, kinh tế, môi trường, lao động và xã hội.

5.3.6. Hệ sinh thái số và xã hội số

Hiện nay, Việt Nam đang có tỷ lệ người dùng Internet chiếm hơn 60% dân số. Trung bình mỗi người dùng sử dụng Internet trong nước lên đến 7 giờ mỗi ngày. Đây chính là những điểm chứng minh Internet đang phục vụ được rất nhiều hoạt động của mọi người dùng trong nước. Để phục vụ được trọn vẹn mọi nhu cầu, một hệ sinh thái số hoàn chỉnh cần được hình thành. Một hệ sinh thái số sẽ bao gồm 4 yếu tố chính: Tất cả những thứ có thể tạo ra tín hiệu số (con người, đồ vật); Hạ tầng (để con người gửi dữ liệu số lên và lưu trữ); Chính sách (AI, hạ tầng nào được phép gửi dữ liệu, lưu dữ liệu,...); Quy trình (những định thiết bị nào nói chuyện với thiết bị nào, tần suất như thế nào, ra sao...).

Tại Diễn đàn quốc gia phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam năm 2021, Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp tục công bố 35 nền tảng Made in Vietnam, được chia thành 6 nhóm: hạ tầng số; chính phủ số; công nghệ số cốt lõi; lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội; lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kinh doanh và lĩnh vực nông nghiệp, giao thông, kho vận, công thương. Mục tiêu chương trình hình thành hệ sinh thái nền tảng số Việt Nam đáp ứng cơ bản yêu cầu chuyển đổi số, được sử dụng sâu rộng để tạo hạ tầng mềm phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số quốc gia và trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn, góp phần

quan trọng để đạt được các chỉ tiêu chiến lược quốc gia phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Để phục vụ chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, ngày 11/2/2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã quyết định phê duyệt Chương trình thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia. Tại quyết định này, Bộ Thông tin và Truyền thông đặt ra 3 mục tiêu cụ thể cho Chương trình phát triển nền tảng số quốc gia. Theo đó, chương trình hình thành hệ sinh thái nền tảng số Việt Nam đáp ứng cơ bản yêu cầu chuyển đổi số, được sử dụng sâu rộng để tạo hạ tầng mềm phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số quốc gia và trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn, góp phần quan trọng để đạt được các chỉ tiêu chiến lược quốc gia phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Chương trình cũng đặt mục tiêu tập hợp các doanh nghiệp Việt Nam xuất sắc, có tiềm lực, tập trung đầu tư phát triển các nền tảng số quốc gia làm nòng cốt để hình thành mạng lưới các nhà phát triển nền tảng số Việt Nam và mạng lưới hỗ trợ triển khai nền tảng số đông đảo, rộng khắp từ Trung ương đến cơ sở.

Bộ Thông tin và Truyền thông cũng đưa ra danh mục các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Trong đó có 20 nền tảng số quốc gia do cơ quan nhà nước chủ quản, doanh nghiệp Việt Nam phát triển, làm chủ công nghệ lõi, sử dụng thống nhất trên toàn quốc, phục vụ hoạt động quản lý nhà nước hoặc cung cấp dịch vụ công phục vụ xã hội. Cụ thể, đó là các nền tảng: điện toán đám mây chính phủ; địa chỉ số; bản đồ số; nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu; nền tảng hợp tác trực tuyến thể hệ mới cho cơ quan nhà nước; nền tảng dạy học trực tuyến; nền tảng học kỹ năng trực tuyến mở (Moocs); nền tảng hóa đơn điện tử; nền tảng định danh người dân và xác thực điện tử; nền tảng dữ liệu số nông nghiệp; nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản; nền tảng quản lý tiêm chủng; nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử, nền tảng trạm y tế xã; nền tảng phát thanh số (trực tuyến); nền tảng truyền hình số; nền tảng bảo tàng số; nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân. Các nền tảng này do các bộ: Thông tin và Truyền thông, Tài Nguyên và Môi trường; Giáo dục và Đào tạo; Tài chính; Công an; Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Đài Tiếng nói Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam là cơ quan chủ quản; đầu mối là các đơn vị hoặc doanh nghiệp trực thuộc. 15 nền tảng số quốc gia còn lại do doanh nghiệp làm chủ quản, làm chủ công nghệ lõi, cung cấp dịch vụ phục vụ nhu cầu của cơ quan, doanh nghiệp và xã hội; gồm: nền tảng điện toán đám mây doanh nghiệp; nền tảng trí tuệ nhân tạo; nền tảng thiết bị IoT; nền tảng hợp trực tuyến thế hệ mới; nền tảng mạng xã hội thế hệ mới; nền tảng sàn thương mại điện tử; nền tảng đại học số; nền tảng quản trị tổng thể; nền tảng kế toán dịch vụ; nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch; nền tảng quản trị và kinh doanh vận tải; nền tảng trung tâm giám sát điều hành thông minh (IOC); nền tảng trung tâm giám sát và điều hành an toàn thông tin mạng (SOC); nền tảng trợ lý ảo; nền tảng tối ưu hóa chuỗi cung ứng.

Đối với các doanh nghiệp, chuyển đổi số đã trở thành xu hướng tất yếu. Xây dựng hệ sinh thái số trong TMĐT giúp các doanh nghiệp vận hành trên nền tảng số, mở rộng tệp khách hàng của doanh nghiệp và mang đến cho khách hàng những nền tảng giao dịch cụ thể, hiện đại và tin cậy hơn. Hệ sinh thái số trong TMĐT sẽ giúp tăng hiệu quả trong việc cung cấp nguồn cung, kho bãi, marketing, vận chuyển hàng hóa, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng từ khâu đặt hàng, nhận hàng và đổi trả hàng, đảm bảo cho người tiêu dùng có thể lựa chọn được mặt hàng có chất lượng từ những nhà sản xuất, kinh doanh có uy tín. Hệ sinh thái số trong TMĐT giúp cho người tiêu dùng có thể nâng cao trải nghiệm mua sắm, đây là một hướng phát triển bền vững trong TMĐT. Hệ sinh thái số trong TMĐT giúp người tiêu dùng có thể tìm kiếm nhờ giao diện mua sắm được cá nhân hóa theo sở thích, thói quen của người tiêu dùng, từ đó có thể dễ dàng và thuận tiện trong mua sắm. Ngoài ra, hệ sinh thái số trong TMĐT được xây dựng thông qua công nghệ logistics tiên tiến, hiện đại với sự kết hợp giữa thị trường trong nước và tư duy toàn cầu.

Xây dựng hệ sinh thái số trong TMĐT giúp giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong thương mại, chú trọng phát triển các tiện ích thanh toán, đảm bảo an ninh, an toàn thanh toán cho người tiêu dùng thúc đẩy

thanh toán điện tử trong giao dịch thương mại điện tử. Hệ sinh thái số trong TMĐT giúp chia sẻ hạ tầng giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ TMĐT và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phân phối, các giải pháp liên kết, chia sẻ giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng trên nền tảng di động, thẻ thông minh và dữ liệu lớn, xác thực thông tin ứng dụng công nghệ số bao gồm chữ ký số công cộng, chữ ký số cá nhân trên di động, lưu trữ block - chain. Xây dựng các hệ thống tra cứu, truy xuất, kiểm soát lưu thông hàng hóa trên nền tảng các giải pháp về chứng từ điện tử trong thương mại bao gồm hóa đơn điện tử, tem điện tử, chứng từ xuất kho điện tử và các chứng từ thương mại khác; việc xác thực điện tử phục vụ việc định danh và xác thực người sử dụng trong các hoạt động TMĐT. Xây dựng hệ sinh thái số trong TMĐT giúp tạo ra một hệ sinh thái cho TMĐT Việt Nam được hoàn chỉnh, thúc đẩy việc ứng dụng rộng rãi TMĐT cho doanh nghiệp, người tiêu dùng và toàn xã hội, từ đó bảo vệ người tiêu dùng trên tất cả các mặt khi giao dịch TMĐT.

5.3.7. An ninh lương thực

Khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu đang ảnh hưởng đến hầu hết tất cả quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Quá trình đổi mới hơn 35 năm qua, Việt Nam đã thu được nhiều thành tựu to lớn trên các lĩnh vực, đất nước đang chuyển mình mạnh mẽ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, trong đó nổi bật là thành tựu xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đồng thời duy trì vị thế của nước xuất khẩu gạo hàng đầu góp phần bảo đảm an ninh lương thực của thế giới. Tuy nhiên, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia còn có những hạn chế, như an ninh lương thực còn thiếu bền vững khi còn có sự chênh lệch về tiếp cận lương thực giữa các nhóm và giữa một số vùng của đất nước; sản xuất lương thực chịu tác động từ tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu và các cú sốc từ thị trường lương thực thế giới; yêu cầu phát huy lợi thế so sánh từ địa vị quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu để gia tăng năng suất và thu nhập cho người sản xuất lương thực; đôi khi việc sản xuất chưa theo quy hoạch, dẫn đến còn dư thừa cục bộ về lương thực, thực phẩm ảnh

hưởng đến người sản xuất; thu nhập của người trồng lúa còn thấp, đời sống của một bộ phận còn khó khăn...

Thực tế, Việt Nam nhập khẩu từ Nga và Ukraina nhiều nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp trong nước như lúa mì, ngô và đặc biệt là phân bón (trong điều kiện bình thường có thể đến 1 triệu tấn, chiếm khoảng 20% tổng nhập khẩu lúa mì), ngô (3% tổng nhập khẩu ngô) làm thức ăn chăn nuôi và đặc biệt là phân bón (10% tổng nhập khẩu phân bón). Do đó, cùng với giá lương thực tăng cao, giá phân bón tăng không ngừng cũng đang tác động làm tăng rủi ro về an ninh lương thực của Việt Nam.

Tuy nhiên, khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu cũng đem lại cơ hội cho Việt Nam

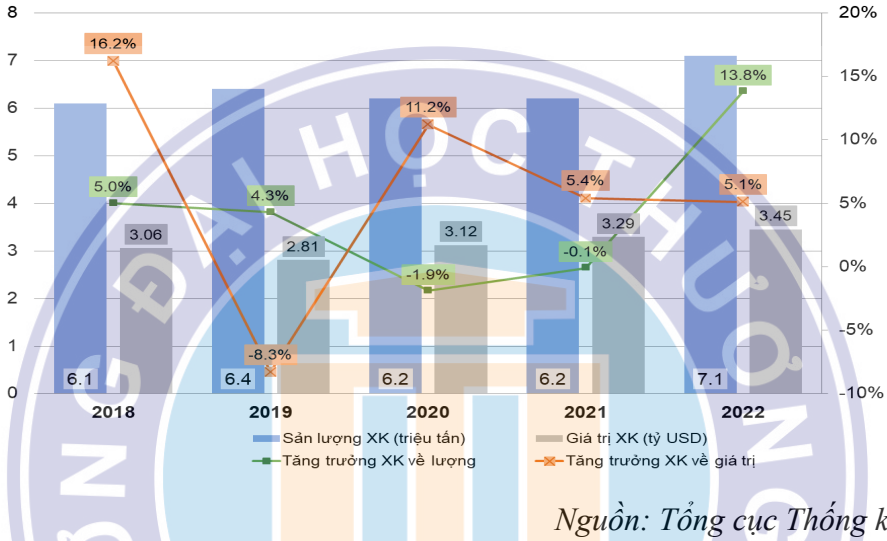
Từ đầu năm 2022, cuộc khủng hoảng lương thực, hậu quả của đại dịch COVID-19 và sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu đã khiến nhu cầu về các loại lương thực như lúa mì, gạo tăng cao. Các số liệu từ Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO) cho thấy, giá lương thực đã tăng 30% trong vòng một năm qua, khi dịch bệnh COVID-19 và cuộc xung đột tại Ukraine khiến chuỗi cung ứng toàn cầu bị thắt chặt. Để ứng phó với tình trạng này, ngày càng nhiều quốc gia lựa chọn cắt giảm xuất khẩu và tăng cường tích trữ lương thực, thực phẩm. Động thái này được đánh giá là có thể khiến giá cả tiếp tục leo thang và tình hình càng trở nên tồi tệ hơn. Cụ thể, từ khi xung đột Nga - Ukraine bùng phát đến nay, đã có khoảng 30 quốc gia thực hiện các biện pháp hạn chế xuất khẩu lương thực. Trong đó có nhiều nước được cho là sẽ gánh vác nhiệm vụ cung ứng nguyên liệu cho thế giới như Ấn Độ, Brazil, Argentina... đều có những động thái hạn chế xuất khẩu.

Trong bối cảnh các nước đang tìm cách giữ ổn định an ninh lương thực thì các doanh nghiệp Việt Nam lại nỗ lực xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng khắp thế giới. Với vị thế của nước xuất khẩu nông sản hàng đầu, Việt Nam khẳng định vai trò trong việc góp phần đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu. Đặc biệt trong hoàn cảnh khó khăn, giá phân bón, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao, đứt gãy chuỗi cung ứng, nhưng sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam vẫn tăng

trường. Năm 2022, ngành nông nghiệp Việt Nam ghi nhận nhiều chỉ tiêu phát triển đạt và vượt kế hoạch đề ra, đánh dấu năm đổi mới tư duy và mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh, với thặng dư thương mại đạt trên 8,5 tỷ USD, chiếm tới gần 76% xuất siêu của cả nền kinh tế. Cụ thể, năm 2022 giá trị gia tăng toàn ngành nông nghiệp Việt Nam đạt 3,36% là mức tăng cao nhất trong nhiều năm gần đây; kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 53,22 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm 2021; thặng dư thương mại trên 8,5 tỷ USD. Tính chung cả năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; đồng thời vượt chỉ tiêu Chính phủ giao là tăng trưởng 2,5-2,8%... Sản phẩm chăn nuôi tại Việt Nam vẫn tăng trưởng cao so với các năm trước, cụ thể: sản lượng thịt hơi các loại đạt trên 5,1 triệu tấn, tăng 5,33% so cùng kỳ năm 2021. Sản lượng thịt hơi của Việt Nam năm 2022 đạt trên 7 triệu tấn. Hầu hết các loại nông sản khác của Việt Nam đều giữ vững được sản lượng hoặc đạt sản lượng tăng cao so với các năm trước, như: hồ tiêu, điều, cà phê, chè, trái cây... vẫn duy trì và tăng lượng xuất khẩu, qua đó góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và góp phần kiềm chế lạm phát giá nông sản, lương thực và thực phẩm trên toàn cầu (Tổng cục Thống kê, 2022).

Về sản xuất lúa, năm 2022 sản lượng lúa thu hoạch của Việt Nam vẫn đạt trên 43 triệu tấn, ngoài phục vụ nhu cầu lương thực trong nước, tổng khối lượng xuất khẩu gạo đạt hơn 7,1 triệu tấn, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước. Về giá trị xuất khẩu, đạt hơn 3,45 tỷ USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Đây là con số cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Và cũng là con số vượt kỳ vọng của toàn ngành trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, tiếp tục là mặt hàng tỷ USD của Việt Nam. Về giá gạo, năm 2022 giá xuất khẩu gạo bình quân đạt 486 USD/tấn. Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, giá xuất khẩu gạo Việt Nam đã vượt qua Thái Lan và đang cao nhất thế giới. Bên cạnh việc duy trì đơn hàng sang các thị trường truyền thống thì các doanh nghiệp cũng đang đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường “khó tính” như Mỹ

hay các nước trong khối EU như Italia, Đức, Thụy Điển, Bỉ, Tây Ban Nha... (xem hình 5.35)



Hình 5.35. Xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2018-2022

Có thể thấy cơ hội xuất khẩu gạo hiện nay của Việt Nam đang rất cao. Hay, cuộc khủng hoảng lương thực toàn cầu đang là cơ hội để Việt Nam gia tăng xuất khẩu gạo và thể hiện vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu.

PHẦN 4. DỰ BÁO KINH TẾ, THƯƠNG MẠI VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM NĂM 2023

Chương 6. DỰ BÁO VÀ CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KINH TẾ, THƯƠNG MẠI VIỆT NAM 2023

6.1. DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI

6.1.1. Triển vọng thế giới

Kinh tế thế giới dự báo sẽ bước vào năm 2023 với nhiều khó khăn, thách thức do tác động kéo dài của các cú sốc bất lợi trong năm 2022. Theo (IMF, 2022), các cú sốc bất lợi của năm 2022 dự kiến sẽ có tác động lâu dài đến sản lượng. Đến năm 2026, thiệt hại về sản lượng (tích lũy) so với những dự báo đầu năm 2022 được dự báo là 3,0. Khoảng một nửa mức giảm dự kiến vào năm 2022 và những năm tiếp theo là do tăng trưởng thấp hơn ở Trung Quốc, khu vực đồng euro, Nga và Mỹ. Tồn thất sản lượng kéo dài và ngày càng gia tăng trên khắp các nền kinh tế do các cú sốc năm 2022 phản ánh một số yếu tố, bao gồm sự kết hợp giữa bản chất phía cung của các cú sốc ban đầu và việc thắt chặt chính sách kinh tế vĩ mô. Đối với các nền kinh tế bị ảnh hưởng trực tiếp bởi chiến tranh ở Ukraine, thiệt hại đối với hoạt động có thể sẽ kéo dài và ảnh hưởng đến hầu hết các ngành công nghiệp. Việc các gói hỗ trợ tài chính do COVID-19 giảm dần và xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ chống lạm phát tương phản với chính sách hỗ trợ mở rộng được áp dụng ở nhiều nền kinh tế trong năm 2020. Những tác động kéo dài dẫn đến đầu tư ít hơn vào vốn, đào tạo và nghiên cứu và phát triển, ảnh hưởng xấu đến tiềm năng tăng trưởng kinh tế.

Rủi ro lớn nhất đối với kinh tế thế giới trong năm 2023 vẫn là xung đột giữa Ukraine và Nga, tiếp đến là hoạt động kinh tế chậm lại khi các ngân hàng trung ương tăng cường nỗ lực giảm lạm phát và tác động kéo dài của đại dịch COVID-19. Tiếp đến là rủi ro khủng hoảng tài chính toàn cầu sau sự sụp đổ của hai ngân hàng Mỹ, trong bối cảnh lãi suất của Fed tiếp tục tăng cao.

Tuy nhiên, kinh tế thế giới có thể hưởng lợi nhờ việc nới lỏng các biện pháp phòng chống dịch COVID-19 của Trung Quốc-nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới và đối tác kinh tế lớn của nhiều nước. Bên cạnh đó, áp lực lạm phát cũng sẽ giảm bớt do nhu cầu tăng chậm lại, xu hướng thắt chặt tiền tệ có thể đảo chiều.

Trong khi kinh tế Trung Quốc có thể cải thiện vào năm 2023 nhờ các biện pháp hỗ trợ tài khóa của Chính phủ (giảm thuế, thúc đẩy đầu tư công) và các biện pháp kiểm soát dịch COVID-19 được nới lỏng hơn, các nền kinh tế lớn khác như Mỹ và EU có thể gặp khó khăn. Tại Mỹ, thu nhập khả dụng thực tế giảm tiếp tục ảnh hưởng đến nhu cầu của người tiêu dùng và lãi suất cao hơn đang gây ra tác động nghiêm trọng đến chi tiêu, đặc biệt là chi tiêu cho đầu tư nhà ở. Triển vọng kinh tế EU gặp nhiều rủi ro, đặc biệt khi cuộc chiến của Nga chống lại Ukraine vẫn tiếp diễn và khả năng nền kinh tế vẫn tiếp tục bị gián đoạn. Mối đe dọa lớn nhất đến từ những diễn biến bất lợi trên thị trường khí đốt và nguy cơ thiếu hụt nguồn cung năng lượng, đặc biệt là vào mùa Đông 2023-2024. Ngoài nguồn cung cấp khí đốt, EU vẫn trực tiếp và gián tiếp phải hứng chịu những cú sốc tiếp theo đối với các thị trường hàng hóa khác do căng thẳng địa chính trị gây ra.

Đối với thương mại toàn cầu, tín hiệu tích cực là tổng khối lượng thương mại vẫn tiếp tục tăng trong suốt năm 2022 –cho thấy nhu cầu toàn cầu đang phục hồi. Bên cạnh đó, động lực thúc đẩy từ các hiệp định thương mại mới –như Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực RCEP và Hiệp định Khu vực Thương mại Tự do Lục địa Châu Phi AfCFTA– và hoạt động Logistics được cải thiện có thể giúp thúc đẩy tăng trưởng thương mại. Các cảng và công ty vận chuyển hiện đã điều chỉnh để thích nghi với những thách thức do đại dịch COVID-19 mang lại. Giá cước vận tải và hàng hóa vẫn cao hơn mức trung bình trước đại dịch, nhưng có xu hướng giảm. Áp lực đối với chuỗi cung ứng từ phía cung do các yếu tố của đại dịch dự báo sẽ giảm trong năm 2023, ngay cả khi những thách thức ở Trung Quốc vẫn còn. UNCTAD cũng dự báo thương mại Đông Á cho có thể phục hồi trong thời gian tới dựa trên số liệu tăng trưởng thương mại của khu vực vào quý III/2022, mặc dù

thương mại ở khác khu vực khác đều giảm. Mặc dù vậy, nhu cầu yếu sẽ là một cản trở lớn đối với thương mại toàn cầu khi các nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm lại, gián tiếp ảnh hưởng tới xuất khẩu và việc làm của các nền kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu.

Các lệnh trừng phạt của phương Tây đối với Nga do xung đột tại Ukraine đã ảnh hưởng đến tính thanh khoản và khả năng thanh toán của ngân hàng, đồng thời thắt chặt các điều kiện tài chính toàn cầu, đẩy chi phí vay của các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển cao hơn, đồng thời dẫn tới căng thẳng tài chính. Rủi ro và sự không chắc chắn cao, biến động tỷ giá hối đoái, tăng trưởng chậm hơn và thắt chặt thanh khoản toàn cầu sẽ thúc đẩy dòng vốn rời khỏi các nước đang phát triển khi các nhà đầu tư chuyển sang các tài sản an toàn hơn ở các nền kinh tế phát triển.

Lĩnh vực sản xuất toàn cầu được dự báo sẽ gặp nhiều lực cản vào năm 2023, khi triển vọng kinh tế xấu đi, lãi suất tăng cao, rủi ro địa chính trị gia tăng và sự biến động trên thị trường năng lượng và hàng hóa gây áp lực lên hoạt động của các nhà sản xuất. Tăng trưởng giữa các ngành được dự báo sẽ không đồng đều vào năm 2023, trong đó các ngành sử dụng nhiều năng lượng hoặc phụ thuộc nhiều vào nhu cầu đầu tư sẽ chịu tác động nặng nề nhất.

Trên toàn cầu, các ngành sản phẩm hóa chất, cao su và nhựa và máy móc được dự báo sẽ tăng trưởng chậm hơn vào năm 2023 do nhu cầu giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp yếu hơn và chi phí năng lượng tăng. Doanh số bán ô tô mới dự báo chậm lại vào năm 2023 do tình hình kinh tế xấu đi cũng được dự báo sẽ kéo giảm hiệu quả hoạt động của ngành thiết bị vận tải toàn cầu. Tuy nhiên, ngành hàng không đang phục hồi và chi tiêu quốc phòng tăng sẽ hỗ trợ ngành hàng không vũ trụ tăng trưởng nhanh hơn vào năm 2023.

Ngược lại, các ngành có giá trị gia tăng cao hơn và ít mang tính chu kỳ hơn được dự báo sẽ duy trì đà tăng trưởng trong năm 2023. Ngành hàng công nghệ cao được dự đoán sẽ đạt hiệu quả cao nhất trong số tất cả các ngành sản xuất vào năm 2023, khi xu hướng chuyển dịch sang năng lượng xanh và đầu tư vào các công cụ kỹ thuật số sẽ tiếp tục

hỗ trợ nhu cầu đối với hàng hóa công nghệ cao. Các ngành sản xuất tập trung vào quan hệ giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng, như dược phẩm hay thực phẩm và đồ uống, cũng được dự báo sẽ tăng trưởng tương đối mạnh vào năm 2023, phần lớn nhờ nhu cầu ổn định của người tiêu dùng.

Sau hai năm hỗn loạn do đại dịch toàn cầu gây ra, áp lực chuỗi cung ứng được dự báo cuối cùng sẽ giảm bớt vào năm 2023. Năng lực sản xuất được cải thiện, mức tồn kho được phục hồi, năng lực vận tải tăng và nhu cầu tăng trưởng yếu hơn do hoạt động kinh tế chậm lại vào năm 2023 đều được dự đoán là sẽ giúp tái cân bằng cung cầu và giảm bớt các vấn đề về chuỗi cung ứng. Chỉ số các nhà quản lý logistics, theo dõi hoạt động vận chuyển, năng lực kho bãi và hàng tồn kho, tiếp tục cải thiện vào tháng 1/2023 (57,6 điểm, cao nhất kể từ tháng 10/2022, mặc dù giảm so với 9 tháng đầu năm 2022), cho thấy áp lực giảm bớt trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Khả năng vận chuyển tăng cũng được kỳ vọng sẽ giúp giảm chi phí vận chuyển vào năm 2023 và giảm bớt các vấn đề về chuỗi cung ứng. Theo BIMCO, hiệp hội các chủ tàu và đại lý vận tải, khoảng 2,1 triệu TEU sẽ được bổ sung vào năng lực vận chuyển toàn cầu vào năm 2023, so với khoảng 1,0 triệu TEU được bổ sung trong cả năm 2021 và 2022. Đổi lại, năng lực vận chuyển tăng sẽ giúp để hạn chế giá dịch vụ vận tải đường thủy và tạo thuận lợi cho thương mại toàn cầu.

Dịch chuyển chuỗi cung ứng và chuyển đổi xanh sẽ ảnh hưởng sự phát triển của chuỗi cung ứng toàn cầu và quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thế giới xanh hơn. Các chiến lược dịch chuyển chuỗi cung ứng giảm thiểu rủi ro - bao gồm đa dạng hóa các nhà cung cấp, rút sản xuất về nước, dịch chuyển sản xuất về gần - có thể sẽ ảnh hưởng đến mô hình thương mại toàn cầu trong năm tới. Trong khi đó, những nỗ lực hướng tới xây dựng một nền kinh tế toàn cầu xanh hơn dự kiến sẽ thúc đẩy nhu cầu đối với các sản phẩm bền vững với môi trường, đồng thời giảm nhu cầu đối với hàng hóa có hàm lượng carbon cao và nhiên liệu hóa thạch.

6.1.2. Tăng trưởng kinh tế thế giới

6.1.2.1. Những yếu tố chính có tác động đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023

Một loạt các cú sốc nghiêm trọng tác động đến nền kinh tế thế giới vào năm 2022: Tác động của đại dịch COVID 19 vẫn còn nghiêm trọng trên phạm vi toàn cầu; cuộc chiến ở Ukraine đã châm ngòi cho một cuộc khủng hoảng mới, làm gián đoạn thị trường lương thực và năng lượng, đồng thời làm trầm trọng thêm tình trạng mất an ninh lương thực và suy dinh dưỡng ở nhiều nước đang phát triển; lạm phát cao làm giảm thu nhập thực và gây ra khủng hoảng chi phí sinh hoạt toàn cầu đã đẩy hàng triệu người vào tình trạng nghèo đói và khó khăn về kinh tế. Đồng thời, biến đổi khí hậu tiếp tục gây ra những hậu quả nặng nề, với các đợt nắng nóng, cháy rừng, lũ lụt và bão gây thiệt hại kinh tế lớn và tạo ra các cuộc khủng hoảng nhân đạo ở nhiều quốc gia. Tất cả những cú sốc này sẽ tiếp tục tác động đến nền kinh tế thế giới vào năm 2023. Một số những tác động chính bao gồm:

- *Nguy cơ thắt chặt tiền tệ quá mức*

Chính sách tiền tệ phải đối mặt với những thách thức và sự đánh đổi lớn. Lạm phát cao liên tục, trung bình khoảng 9% vào năm 2022, đã thúc đẩy việc thắt chặt tiền tệ mạnh mẽ ở nhiều nước phát triển và đang phát triển. Nhiều NHTW của các nước phát triển, bao gồm Cục Dự trữ Liên bang Mỹ và Ngân hàng Trung ương Châu Âu đã phải lựa chọn thắt chặt tiền tệ mạnh mẽ, tăng lãi suất với tốc độ rất nhanh vào năm 2022. Sang năm 2023, các NHTW đang ở một thời điểm quan trọng khi triển vọng kinh tế yếu đi trong khi lạm phát vẫn chưa được kiểm soát hoàn toàn và những thách thức tài khóa vẫn còn. Việc thắt chặt tiền tệ nhanh chóng và đồng bộ của các NHTW lớn trên thế giới đã nhanh chóng rút quá nhiều thanh khoản ra khỏi thị trường, tạo ra tác động lan tỏa tiêu cực đáng kể đối với nền kinh tế toàn cầu và làm suy yếu triển vọng kinh tế của các quốc gia dễ bị tổn thương. Cụ thể là, việc tăng lãi suất nhanh chóng gây ra dòng vốn chảy ra ngoài và sự mất giá của đồng tiền của các nước đang phát triển, làm tăng áp lực cán cân thanh toán và làm trầm trọng thêm rủi ro nợ. Các điều kiện tài chính đã

thắt chặt mạnh mẽ trong bối cảnh nợ công và tư nhân ở mức cao, làm tăng chi phí trả nợ, hạn chế không gian tài khóa và làm tăng rủi ro tín dụng của các quốc gia. Lãi suất tăng và sức mua giảm sút cũng làm suy yếu niềm tin của người tiêu dùng và tâm lý nhà đầu tư cũng góp phần làm mờ đi triển vọng tăng trưởng ngắn hạn của nền kinh tế thế giới.

- *Trung Quốc mở cửa nền kinh tế trở lại*

Suốt gần 3 năm COVID-19, chính phủ Trung Quốc áp dụng chính sách kiểm soát dịch ngặt nghèo nhưng hiện tại, giới chức đang dần nới lỏng các quy định này. Theo đó, khi Trung Quốc bỏ hạn chế về COVID-19 và mở cửa nền kinh tế sẽ giúp kéo nhu cầu hàng nhập khẩu và du lịch nước ngoài lên cao. Các nền kinh tế trong khu vực và thế giới sẽ được hưởng lợi từ sự thay đổi này. GDP Hong Kong được dự báo tăng thêm 7,6% nhờ nguồn thu từ xuất khẩu và du lịch. GDP Thái Lan hưởng lợi thêm 2,9%. Tác động này với Singapore nhỏ hơn, vào khoảng 1,2%. Theo sau là Malaysia với 0,7%.

- *Biến động của giá năng lượng*

Giá dầu cũng giảm từ mức cao kỷ lục trong nửa cuối năm 2022, phản ánh triển vọng kinh tế toàn cầu đang xấu đi. Nguồn cung dầu thế giới dự kiến sẽ giảm do OPEC cắt giảm sản lượng và lệnh cấm của EU đối với Dầu thô của Nga có hiệu lực. Nhu cầu dầu toàn cầu có thể sẽ vẫn yếu do tăng trưởng giảm mạnh, đặc biệt là ở Châu Âu. Nhìn chung, giá dầu dự kiến sẽ có xu hướng giảm vào năm 2023 trong bối cảnh có nhiều rủi ro đối với triển vọng phát triển kinh tế thế giới trong năm 2023.

- *Biến đổi khí hậu*

Biến đổi khí hậu sẽ tiếp tục tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Thế giới đã rơi vào tình trạng khẩn cấp về khí hậu. Các rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán, lũ lụt và bão ngày càng thường xuyên và dữ dội hơn, làm gia tăng chi phí kinh tế xã hội. Theo Cơ sở Dữ liệu Thảm họa Quốc tế, 12 thảm họa khí hậu và thời tiết trong thập kỷ qua (2012 đến 2021) xảy ra thường xuyên hơn 4 lần so với 50 năm trước. Hơn 150 triệu người mỗi năm trong thập kỷ qua bị ảnh hưởng nghiêm trọng (chết, bị thương, tàn tật hoặc mất nhà cửa). Thiệt hại kinh tế trung bình hàng

năm lên tới 175 tỷ USD. Lũ lụt ở Pakistan vào năm 2022 đã làm hư hại gần như tất cả các loại cây trồng của đất nước cùng với hàng nghìn gia súc, dự trữ lúa mì và phân bón. Hạn hán làm giảm sản lượng cây trồng ở các vùng phía Nam, Đông và Bắc Phi và cắt giảm sản lượng các loại cây trồng chính ở Argentina và Brazil.

- *Cuộc chiến Nga - Ucraina tiếp diễn*

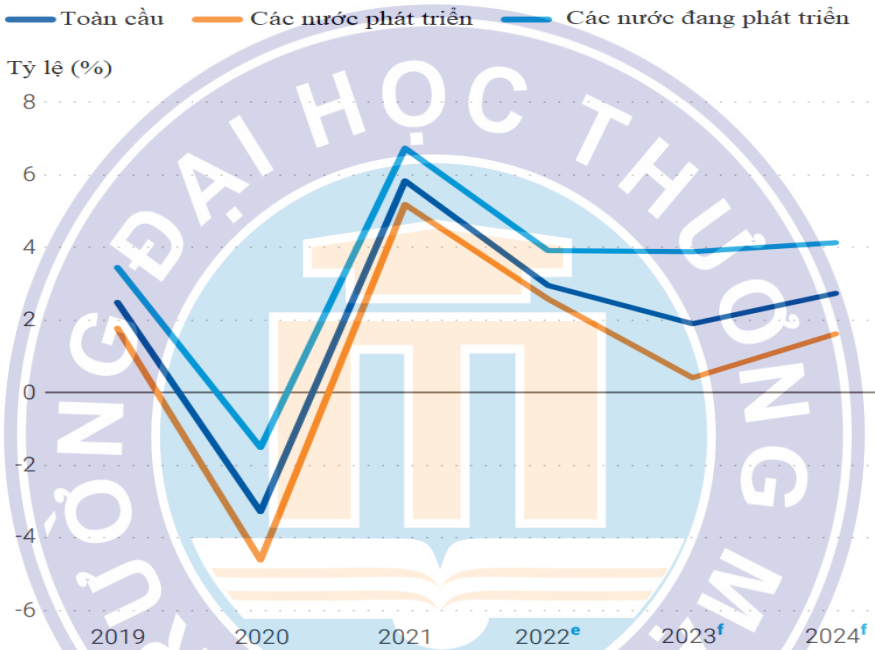
Chiến dịch quân sự của Nga tại Ukraina vẫn đang khiến các dự báo trở nên bấp bênh, đặc biệt là với các nước ở Châu Âu. Các quốc gia này đang nỗ lực độc lập khỏi năng lượng Nga. Tuy nhiên, sự thiếu hụt là khó tránh khỏi. Một báo cáo của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) cho thấy Châu Âu có thể thiếu khí đốt thiên nhiên năm sau, nếu Nga cắt toàn bộ xuất khẩu sang khu vực này và thời tiết lạnh hơn.

6.1.2.2. Dự báo về tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu và những thay đổi trong tăng trưởng theo các khu vực kinh tế

Theo ước tính của UN, tăng trưởng sản lượng thế giới dự kiến sẽ giảm từ mức ước tính 3% vào năm 2022 xuống chỉ còn 1,9% vào năm 2023 (UN, 2023b). Tăng trưởng kinh tế toàn cầu được dự báo sẽ tăng vừa phải lên 2,7% vào năm 2024, nếu như một số trở ngại kinh tế vĩ mô bắt đầu giảm vào năm tới. Trong khi đó, Quỹ tiền tệ quốc tế đưa ra dự báo tăng trưởng toàn cầu được dự đoán sẽ giảm từ mức ước tính 3,4% vào năm 2022 xuống 2,9% vào năm 2023, sau đó tăng lên 3,1% vào năm 2024. Dự báo cho năm 2023 cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự đoán trong Báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới (WEO) tháng 10 năm 2022. (IMF, 2022b).

Trong một dự báo mới nhất được cập nhật vào tháng 1/2023, IMF điều chỉnh giảm mức độ tăng trưởng toàn cầu. Theo đó, nền kinh tế toàn cầu được dự đoán sẽ tăng trưởng 1,7% vào năm 2023 và 2,7% vào năm 2024. Sự suy giảm tăng trưởng mạnh dự kiến sẽ lan rộng, với các dự báo vào năm 2023 được điều chỉnh giảm đối với 95% nền kinh tế phát triển và gần 70% thị trường mới nổi và đang phát triển (WB, 2023). Áp lực lạm phát toàn cầu được dự báo sẽ giảm dần trong bối cảnh tổng cầu suy yếu. Điều này sẽ cho phép Cục Dự trữ Liên bang và các NHTW lớn khác trên thế giới giảm tốc độ thắt chặt tiền tệ và chuyển sang chính

sách tiền tệ linh hoạt hơn. Tuy nhiên, triển vọng kinh tế trong ngắn hạn là không chắc chắn vì vẫn tồn tại rất nhiều rủi ro về kinh tế, tài chính, địa chính trị và môi trường.



Nguồn: (UN, 2023b)

Hình 6.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu

- *Mức tăng trưởng chậm lại xảy ra ở hầu hết các nền kinh tế phát triển*

Suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2022 ảnh hưởng đến cả các nước phát triển và đang phát triển, nhiều nước phải đối mặt với nguy cơ suy thoái vào năm 2023. Đà tăng trưởng đã suy yếu ở Mỹ, Liên minh châu Âu và các nền kinh tế phát triển khác, ảnh hưởng xấu đến phần còn lại của nền kinh tế thế giới. Tại Mỹ, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) dự kiến chỉ tăng 0,4% vào năm 2023. Người tiêu dùng dự kiến sẽ cắt giảm chi tiêu do lãi suất cao hơn, thu nhập thực tế thấp hơn và sự sụt giảm đáng kể trong giá trị tài sản ròng của hộ gia đình. Tỷ lệ thế chấp tăng và chi phí xây dựng tăng cao có thể sẽ tiếp tục tác động tiêu cực lên thị trường nhà đất, với khoản đầu tư cố định cho nhà ở dự kiến sẽ tiếp tục giảm.

Triển vọng kinh tế ngắn hạn của Châu Âu xấu đi nghiêm trọng khi cuộc chiến ở Ukraine tiếp diễn. Nhiều quốc gia C hâu Âu được dự đoán sẽ trải qua một cuộc suy thoái nhẹ do tác động của chi phí năng lượng tăng cao, lạm phát cao và điều kiện tài chính thắt chặt hơn làm giảm tiêu dùng và đầu tư của các hộ gia đình. Dự báo Liên minh châu Âu sẽ tăng trưởng 0,2% vào năm 2023, giảm từ mức ước tính 3,3% vào năm 2022, khi việc nói lỏng hơn nữa các hạn chế do COVID 19 và giải phóng nhu cầu bị dồn nén sẽ thúc đẩy các hoạt động kinh tế. Khi Liên minh Châu Âu tiếp tục nỗ lực giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch từ Nga, khu vực này vẫn dễ bị gián đoạn nguồn cung cấp năng lượng, bao gồm cả tình trạng thiếu khí đốt. Triển vọng của nền kinh tế Anh đặc biệt ảm đạm do chi tiêu hộ gia đình giảm mạnh, áp lực tài khóa và những thách thức từ phía cung một phần do Brexit. Một cuộc suy thoái bắt đầu ở Anh vào nửa cuối năm 2022 và GDP được dự đoán sẽ giảm 0,8% vào năm 2023.

Mặc dù tăng trưởng với tốc độ vừa phải, nhưng nền kinh tế Nhật Bản được dự báo sẽ nằm trong số các nền kinh tế phát triển hoạt động tốt hơn vào năm 2023. Không giống như các nền kinh tế phát triển khác, chính sách tiền tệ và tài khóa vẫn mang tính hỗ trợ cho tăng trưởng. Tuy nhiên, tình trạng thiếu chip kéo dài, chi phí nhập khẩu tăng (do đồng yên Nhật suy yếu) và nhu cầu bên ngoài chậm lại đang là những khó khăn đối với ngành công nghiệp Nhật Bản. GDP dự báo tăng 1,5% năm 2023, thấp hơn một chút so với mức tăng trưởng ước tính 1,6% năm 2022.

Cuộc chiến ở Ukraine ảnh hưởng nặng nề đến triển vọng kinh tế ngắn hạn của Cộng đồng các quốc gia độc lập và Gruzia. Sự thu hẹp của nền kinh tế Nga và sự sụt giảm sản lượng đáng kể ở Ukraine đang có tác động lan tỏa đến phần còn lại của khu vực. Tuy nhiên, nền kinh tế Nga sẽ suy giảm ít hơn dự kiến ban đầu vào năm 2022, với GDP chỉ giảm khoảng 3,5% do thặng dư tài khoản vãng lai lớn, sự ổn định liên tục của khu vực ngân hàng và sự đảo ngược của chính sách thắt chặt tiền tệ ban đầu. Một số nền kinh tế trong khu vực đã được hưởng lợi từ việc di dời các doanh nghiệp và người dân cũng như dòng vốn chảy vào, nhờ đó có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn dự kiến vào năm 2022.

Các điều khoản thương mại được cải thiện đã hỗ trợ tăng trưởng tại các nhà xuất khẩu năng lượng của khu vực. Nhìn chung, tổng GDP của Cộng đồng các quốc gia độc lập và Gruzia (ngoại trừ Ukraine) dự kiến sẽ giảm 1% vào năm 2023.

- *Triển vọng tăng trưởng tại các nền kinh tế đang phát triển*

Tăng trưởng ở Trung Quốc được dự báo sẽ cải thiện vừa phải vào năm 2023 sau khi đạt kết quả thấp hơn dự kiến vào năm 2022. Trong bối cảnh các đợt đóng cửa liên quan đến COVID 19 tái diễn và căng thẳng kéo dài trên thị trường bất động sản, nền kinh tế chỉ tăng trưởng 3% vào năm 2022. Với Chính phủ từ bỏ chính sách không có COVID 19 vào cuối năm 2022 và nới lỏng các chính sách tiền tệ và tài khóa, tăng trưởng kinh tế được dự báo sẽ tăng tốc lên 4,8% vào năm 2023. Tuy nhiên, quá trình mở cửa trở lại nền kinh tế dự kiến sẽ gặp nhiều khó khăn. Tăng trưởng có thể sẽ vẫn thấp hơn nhiều so với tốc độ trước đại dịch là 6 đến 6,5%.

Sự phục hồi kinh tế ở Đông Á vẫn còn mong manh, mặc dù tốc độ tăng trưởng trung bình cao hơn so với các khu vực khác. Năm 2023, tăng trưởng GDP ở Đông Á được dự báo đạt 4,4%, so với mức 3,2% năm 2022, chủ yếu phản ánh sự phục hồi tăng trưởng khiêm tốn ở Trung Quốc. Tuy nhiên, nhiều nền kinh tế trong khu vực (ngoài Trung Quốc) đang mất đà tăng trưởng trong bối cảnh các nhu cầu bị dồn nén do đại dịch giảm dần, chi phí sinh hoạt tăng và xuất khẩu từ Mỹ và Châu Âu suy yếu. Điều này trùng hợp với việc thắt chặt các điều kiện tài chính toàn cầu và các quốc gia áp dụng các chính sách thắt chặt tiền tệ và tài khóa để hạn chế áp lực lạm phát. Mặc dù sự phục hồi dự kiến của nền kinh tế Trung Quốc sẽ hỗ trợ tăng trưởng trên toàn khu vực, nhưng bất kỳ sự gia tăng nào về số ca nhiễm COVID 19 có thể tạm thời tạo ra sự chậm lại trong tăng trưởng.

Ở Nam Á, triển vọng kinh tế đã xấu đi đáng kể do giá lương thực và năng lượng cao, thắt chặt tiền tệ và lỗ hổng tài chính. Tăng trưởng GDP trung bình dự kiến sẽ giảm từ 5,6% năm 2022 xuống 4,8% năm 2023. Tăng trưởng ở Ấn Độ dự kiến sẽ duy trì ở mức cao 5,8%, mặc dù thấp hơn một chút so với mức ước tính 6,4% năm 2022 do lãi suất cao

hơn và suy thoái toàn cầu ảnh hưởng đến đầu tư và xuất khẩu. Triển vọng còn nhiều thách thức hơn đối với các nền kinh tế khác trong khu vực. Bangladesh, Pakistan và Sri Lanka đã tìm kiếm hỗ trợ tài chính từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) vào năm 2022.

Ở Tây Á, các quốc gia sản xuất dầu đã thoát khỏi suy thoái kinh tế, được hưởng lợi từ giá dầu tăng và sản lượng dầu tăng cũng như sự phục hồi của ngành du lịch. Ngược lại, sự phục hồi ở các nước không sản xuất dầu vẫn còn yếu do việc tiếp cận tài chính quốc tế bị thắt chặt và những hạn chế tài chính nghiêm trọng. Tăng trưởng trung bình của khu vực này được dự đoán sẽ chậm lại từ mức ước tính 6,4% vào năm 2022 xuống còn 3,5% vào năm 2023 do các điều kiện bên ngoài ngày càng xấu đi.

Ở Châu Phi, tăng trưởng kinh tế được dự báo sẽ vẫn yếu trong bối cảnh môi trường toàn cầu đầy biến động và không chắc chắn cùng với những thách thức trong nước. Khu vực này đã bị ảnh hưởng bởi nhiều cú sốc, bao gồm nhu cầu yếu hơn từ các đối tác thương mại quan trọng (đặc biệt là Trung Quốc và Châu Âu), giá năng lượng và lương thực tăng mạnh, chi phí vay tăng nhanh và các hiện tượng thời tiết bất lợi. Khi gánh nặng trả nợ tăng lên, ngày càng có nhiều chính phủ tìm kiếm sự hỗ trợ song phương và đa phương. Tăng trưởng kinh tế được dự báo sẽ chậm lại từ mức ước tính 4,1% vào năm 2022 xuống còn 3,8% vào năm 2023.

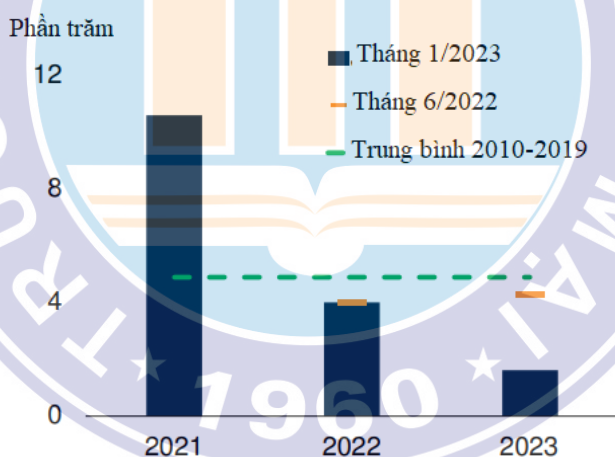
Triển vọng ở Mỹ Latinh và Caribe vẫn còn nhiều thách thức do các điều kiện bên ngoài không thuận lợi, không gian chính sách kinh tế vĩ mô hạn chế và lạm phát cao. Tăng trưởng khu vực được dự đoán sẽ chậm lại chỉ còn 1,4% vào năm 2023, sau khi ước tính tăng trưởng 3,8% vào năm 2022. Triển vọng thị trường lao động đang gặp nhiều thách thức. Giảm nghèo trên toàn khu vực khó có thể xảy ra trong thời gian tới. Các nền kinh tế lớn nhất khu vực - Argentina, Brazil và Mexico - dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ rất thấp do các điều kiện tài chính thắt chặt, xuất khẩu suy yếu và các lỗi hỏng trong nước.

Các quốc gia kém phát triển nhất, nhiều quốc gia trong số đó rất dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài, sẽ phải đối mặt với những thách thức đáng kể vào năm 2023. Tăng trưởng được dự báo ở mức

4,4% vào năm 2023, bằng với tốc độ của năm 2022 và thấp hơn đáng kể so với mục tiêu tăng trưởng 7% đặt ra trong phát triển bền vững. Ở nhiều quốc gia trong số này, nguy cơ về một thập kỷ bị mất đang gia tăng do năng lực sản xuất hạn chế, dự trữ tài khóa không đủ, mất cân bằng kinh tế vĩ mô lớn và tình trạng dễ bị tổn thương do nợ ngày càng gia tăng. Đối với các quốc đảo nhỏ đang phát triển, triển vọng ngắn hạn vẫn ảm đạm. Lượng khách du lịch vẫn chưa phục hồi hoàn toàn và nhiều quốc gia trong số này bị ảnh hưởng nặng nề bởi rủi ro khí hậu và thiên tai ngày càng tăng.

6.1.3. Thương mại và đầu tư toàn cầu

6.1.3.1. Xu hướng thay đổi về thương mại toàn cầu



Nguồn: (WB, 2023)

Hình 6.2. Tăng trưởng thương mại toàn cầu

Thương mại toàn cầu được cho là đã và đang chững lại do nhu cầu đối với hàng tiêu dùng giảm, cuộc chiến kéo dài ở Ukraine và những thách thức liên tục của chuỗi cung ứng. Tăng trưởng thương mại thế giới được dự báo sẽ giảm nhẹ vào năm 2023. Kịch bản cơ sở dự đoán rằng khối lượng thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu sẽ gần như đình trệ vào năm 2023, giảm nhẹ 0,4%, giảm từ mức 6% vào năm 2022 và so với tốc độ tăng trưởng trung bình là 4,5% từ năm 2000 đến năm 2021 (UN, 2023b).

Thương mại toàn cầu đối mặt với những thách thức lớn

Triển vọng thương mại vốn đã yếu kém lại chịu nhiều bất ổn tiếp tục diễn ra trong năm 2023, bao gồm: tốc độ và mức độ thắt chặt tiền tệ ở các nền kinh tế lớn, thời gian và cường độ của cuộc chiến ở Ukraine; Nếu các biến thể mới, có khả năng lây truyền cao và lẫn tránh vắc-xin COVID 19 dẫn đến việc đóng cửa tạm thời các nhà máy và cảng chính, thời gian giao hàng sẽ kéo dài trở lại, gây ra tình trạng thiếu nguồn cung toàn cầu và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và thương mại; Căng thẳng thương mại chưa được giải quyết giữa Trung Quốc và Mỹ tiếp tục đe dọa hệ thống thương mại toàn cầu thông qua sự phân mảnh thị trường.

Chiến tranh ở Ukraine tiếp tục có ảnh hưởng nghiêm trọng đến thương mại hàng hóa thế giới trong năm 2023, vì nhiều ngành công nghiệp toàn cầu phụ thuộc vào nguồn cung cấp các mặt hàng chính được sản xuất tại Nga và Ukraine, chẳng hạn như năng lượng, thực phẩm và phân bón, mặc dù những tài khoản của hai nước chiếm chưa đến 3% thương mại toàn cầu. Tác động bất lợi đặc biệt rõ ràng ở Đông Âu và Cộng đồng các Quốc gia Độc lập. Ngược lại, cuộc khủng hoảng năng lượng kéo theo đó đã thúc đẩy xuất khẩu nhiên liệu cao hơn từ Châu Phi và Trung Đông, nơi xuất khẩu về số lượng đã phục hồi về mức trước đại dịch vào giữa năm 2022. Mặc dù xuất khẩu của Trung Quốc đã phục hồi nhanh chóng sau khi các đợt phong tỏa lớn liên quan đến biến thể Omicron của COVID 19 được dỡ bỏ vào tháng 5, nhưng việc áp đặt các hạn chế lặp đi lặp lại đã làm gián đoạn hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Kinh tế Trung Quốc giảm tốc vào năm 2022 cũng làm giảm nhập khẩu của nước này, ảnh hưởng đến các nhà xuất khẩu hàng hóa ở Châu Phi và Châu Mỹ Latinh.

Nhu cầu toàn cầu về hàng hóa và dịch vụ giảm, đồng thời có sự chuyển dịch nhu cầu từ hàng hóa lâu bền trong thời kỳ đại dịch sang tiêu dùng dịch vụ khi các nền kinh tế bắt đầu thoát khỏi tình trạng phong tỏa.

Khi các quốc gia áp dụng chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt sẽ làm giảm tổng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ trên phạm vi toàn cầu. Trên thực tế, chỉ số quản lý mua hàng của ngành sản xuất trượt xuống vùng thu hẹp ở cả các nước phát triển và đang phát triển vào tháng 10

và tháng 11 năm 2022, trong bối cảnh đơn đặt hàng xuất khẩu giảm và hàng tồn kho tăng. Mặc dù tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc trong năm 2023 có thể mang lại một số tin tức tích cực cho các hoạt động thương mại, vẫn còn những điều không chắc chắn xung quanh việc mở cửa trở lại sẽ định hình nhu cầu trong nước và các hoạt động kinh tế của đất nước như thế nào.

Nhu cầu bị dồn nén ở cả các nước phát triển và đang phát triển đã thúc đẩy nhập khẩu hàng hóa vào đầu năm 2022. Tuy nhiên, các biện pháp chính sách nhằm kiềm chế lạm phát gia tăng đã bắt đầu ảnh hưởng đến chi tiêu của người tiêu dùng và gây ra nhiều tác động tiêu cực đến đầu tư vào cả các nước phát triển và đang phát triển trong nửa cuối năm 2022 và sẽ tiếp tục kéo dài sang 2023. Đặc biệt, nhập khẩu hàng hóa tại Anh và Mỹ bắt đầu có xu hướng giảm từ quý 2 của năm 2023. Tuy nhiên, sự tăng trưởng của du lịch quốc tế đặc biệt mạnh mẽ do điều kiện kinh tế được cải thiện, giải phóng nhu cầu bị dồn nén và dỡ bỏ dần các hạn chế liên quan đến đại dịch.

Sự gián đoạn chuỗi cung ứng kéo dài có thể tiếp tục cản trở hoạt động thương mại.

Chuỗi cung ứng toàn cầu đã chịu áp lực do căng thẳng thương mại trước đại dịch. Các đợt đóng cửa do đại dịch gây ra và cuộc chiến ở Ukraine đã dẫn đến những xáo trộn nghiêm trọng về vật chất và hậu cần, đồng thời làm trầm trọng thêm tình trạng tắc nghẽn đã tồn tại từ trước. Mặc dù áp lực lên chuỗi cung ứng toàn cầu phần lớn đã giảm bớt kể từ tháng 4 năm 2022, do lượng hàng tồn đọng giảm và thời gian giao hàng giảm, nhưng áp lực vẫn ở trên mức trước đại dịch, cho thấy chuỗi cung ứng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn. Đặc biệt, thiếu hụt nguồn cung cấp vi mạch giảm bớt trong ngắn hạn nhưng áp lực dài hạn vẫn tồn tại. Chi phí vận chuyển tăng do biến động giá nhiên liệu và gián đoạn chuỗi cung ứng có thể làm tăng giá hàng hóa và hạn chế nhu cầu. Giá vận chuyển toàn cầu đã giảm đáng kể từ cuối năm 2021, phản ánh nhu cầu hàng hóa giảm; Tuy nhiên, chúng vẫn ở mức cao hơn nhiều so với trước đại dịch. Giá năng lượng toàn cầu có thể leo thang hơn nữa do cuộc

chiến kéo dài ở Ukraine có thể ngăn chi phí vận chuyển trở lại mức trước khủng hoảng.

6.1.3.2. Xu hướng thay đổi về đầu tư toàn cầu

Triển vọng về FDI toàn cầu vào năm 2023 được cho rằng tiếp tục suy giảm khi một số lượng đáng kể các nền kinh tế trên thế giới dự kiến sẽ bước vào suy thoái. Mức tăng trưởng âm hoặc chậm ở nhiều nền kinh tế, điều kiện tài chính ngày càng xấu đi, sự không chắc chắn của nhà đầu tư khi đối mặt với nhiều cuộc khủng hoảng và đặc biệt là ở các nước đang phát triển, rủi ro ngày càng tăng liên quan đến mức nợ sẽ gây áp lực giảm đáng kể đối với FDI (UN, 2023a).

Các điều kiện tài chính toàn cầu thắt chặt đáng kể vào năm 2022 khi lãi suất tăng mạnh trên toàn thế giới, căng thẳng địa chính trị gia tăng và triển vọng kinh tế toàn cầu suy yếu đã kích hoạt “chuyến bay đến nơi an toàn” trên thị trường vốn quốc tế. Trong bối cảnh lo ngại rủi ro của các nhà đầu tư tăng cao và sự biến động của thị trường, các nước đang phát triển đã phải chịu áp lực gia tăng trên thị trường tài chính, ngày càng gia tăng trong nửa cuối năm. Điều này được phản ánh trong sự mất giá của đồng nội tệ so với đồng đô la và sự đảo ngược dòng vốn đầu tư của người không cư trú, mặc dù có sự khác biệt lớn giữa các khu vực.

Tăng trưởng đầu tư vào các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển (EMDE) dự kiến sẽ duy trì dưới tốc độ trung bình trong hai thập kỷ qua trong suốt trung hạn. Triển vọng âm ảm đạm này diễn ra sau sự suy giảm tăng trưởng đầu tư trên diện rộng về mặt địa lý trong thập kỷ trước khi xảy ra đại dịch COVID-19. Trong hai thập kỷ qua, tăng trưởng đầu tư gắn liền với tăng trưởng sản lượng thực tế mạnh mẽ, tăng trưởng tín dụng thực tế mạnh mẽ, cải thiện các điều kiện thương mại, tăng trưởng dòng vốn và thúc đẩy cải cách môi trường đầu tư. Các chính sách thúc đẩy tăng trưởng đầu tư không cần phải được điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh của quốc gia mà phải bao gồm các cải cách cơ cấu và tài chính toàn diện, bao gồm cả việc tái sử dụng các khoản chi cho các khoản trợ cấp không hiệu quả. Với không gian tài chính hạn chế của EMDEs, cộng đồng quốc tế sẽ cần mở rộng đáng kể quy mô hợp tác

quốc tế và tài trợ và tài trợ chính thức cũng như giúp tận dụng nguồn tài chính của khu vực tư nhân để đầu tư đầy đủ để hiện thực hóa

Tâm lý e ngại rủi ro gia tăng hơn nữa và lãi suất toàn cầu thắt chặt hơn có thể gây ra sự điều chỉnh lộn xộn trên thị trường tài chính, làm tăng rủi ro tài chính và tăng chi phí đi vay đối với nhiều nước đang phát triển. Các quốc gia có cấu trúc dễ bị tổn thương, chẳng hạn như mức nợ tăng cao và vị thế khu vực bên ngoài yếu kém, có thể hứng chịu dòng vốn chảy ra ngoài lớn hơn với những tác động gây bất ổn đối với sự ổn định và tăng trưởng tài chính. Đồng đô la tăng giá hơn nữa cũng sẽ làm tăng chi phí trả nợ bằng ngoại tệ, làm phức tạp thêm những thách thức về tính bền vững của nợ.

Khi các điều kiện tài chính toàn cầu tiếp tục thắt chặt, không gian tài khóa đã bị thu hẹp hơn nữa đối với phần lớn các nước đang phát triển, đặc biệt là những nước vốn đã yếu kém hoặc đang trong tình trạng dễ bị tổn thương. Đối với các nước đang phát triển, chi phí đi vay tăng mạnh; nhiều người đã bị đóng cửa một cách hiệu quả khỏi thị trường vốn quốc tế. IMF đã nhấn mạnh rằng thị trường trái phiếu bằng đồng nội tệ của các nền kinh tế mới nổi đã chứng kiến dòng vốn đầu tư ròng lớn của người không cư trú rút ra với lợi suất tăng lên mức cao nhất trong một thập kỷ, phản ánh tâm lý yếu kém của nhà đầu tư về triển vọng đối với các trái phiếu chính phủ này (IMF, 2022a).

6.1.4. Xu hướng tài chính, tiền tệ toàn cầu

FED tiếp tục tăng lãi suất trong năm 2023

Mặc dù đã có tổng cộng 7 đợt tăng lãi suất trong năm 2022 với mức lãi suất hiện tại lên tới 4,25-4,5%, nhưng với mục tiêu kiểm soát lạm phát, Fed vẫn tính đến việc tiếp tục tăng lãi suất trong 2023, dù với tốc độ tăng thấp hơn nhiều. Ngày 1/2/2023 và 22/3 vừa qua, Fed đã tiếp tục tăng lãi suất cơ bản thêm 0,25 điểm % mỗi đợt lên biên độ hiện tại là 4,75-5%, mức cao nhất kể từ tháng 10/2007. Trong thông báo sau phiên họp, Fed nhận định lạm phát "đã hạ nhiệt phần nào, nhưng vẫn ở mức cao". Những đợt tăng lãi suất đang diễn ra trong tầm mục tiêu sẽ là phù hợp để đạt tới một vị thế chính sách tiền tệ đủ thắt chặt để đưa lạm phát về mức 2% dần theo thời gian. Tuy nhiên, trong bối cảnh tăng trưởng trì

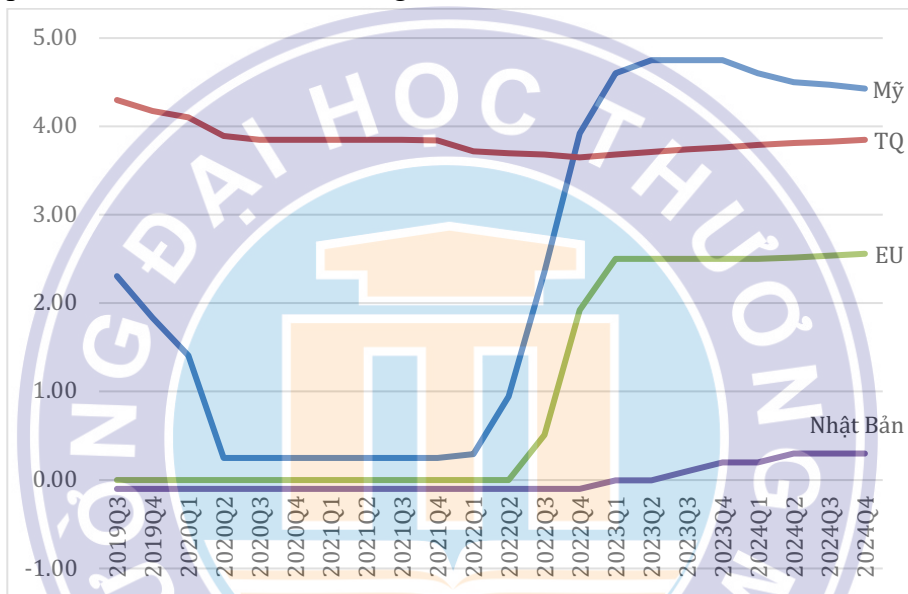
trệ và áp lực sau hai vụ sụp đổ của ngân hàng Mỹ, Fed có thể cân nhắc việc ngừng tăng lãi suất trong thời gian tới.

Trung Quốc tiếp tục nói lòng tiền tệ để kích thích kinh tế trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Theo “Báo cáo triển vọng kinh tế và tài chính Trung Quốc” được Ngân hàng Trung Quốc (BOC) công bố ngày 30/11/2022 (CBNEditor, 2022), chính sách tiền tệ của Trung Quốc được dự báo sẽ tiếp tục nói lòng vào năm 2023, khi chính phủ Trung Quốc duy trì các biện pháp chính sách để giúp nền kinh tế đối phó với những cơn gió ngược đang diễn ra. Theo báo cáo, chính sách kinh tế vĩ mô của Trung Quốc sẽ tập trung vào “ổn định tăng trưởng và đẩy nhanh phục hồi” trong năm tới, cũng như cải thiện niềm tin và kỳ vọng của các chủ thể thị trường, đồng thời khôi phục và củng cố các động lực tăng trưởng nội sinh. Vào năm 2023, chính sách tiền tệ của Trung Quốc sẽ vẫn nói lòng và chi phí tài chính cho nền kinh tế thực sẽ vẫn ở mức tương đối thấp. Điều này sẽ giúp giảm bớt những hạn chế bên ngoài mà chính sách tiền tệ của Trung Quốc phải đối mặt.

Do chính sách tiền tệ của các nền kinh tế khác cũng được dự báo nói lòng hơn, đồng nhân dân tệ được kỳ vọng sẽ dần ổn định vào năm 2023 và tăng giá ở mức khiêm tốn. Thị trường vốn Trung Quốc năm 2023 được dự báo vẫn chưa chắc chắn, trong đó thị trường trái phiếu sẽ theo các xu hướng sau: *Thứ nhất*, tổng lượng phát hành trái phiếu sẽ vẫn ổn định, trong khi cơ cấu phát hành sẽ thay đổi. Trái phiếu chính phủ sẽ tiếp tục đóng vai trò hỗ trợ tổng tài chính xã hội và thúc đẩy đầu tư. Phát hành trái phiếu doanh nghiệp và công ty cũng dự kiến sẽ tăng lên khi nền kinh tế phục hồi; *Thứ hai*, lợi suất trái phiếu sẽ vẫn ở mức thấp, và những điều chỉnh trong chính sách phòng chống Covid sẽ hỗ trợ cho sự phục hồi kinh tế. Báo cáo cũng nói rằng các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc sẽ duy trì thanh khoản dồi dào hợp lý để đối phó với những kỳ vọng yếu kém trong nền kinh tế thực, giúp giữ lãi suất trái phiếu ở mức thấp; *Thứ ba*, rủi ro tín dụng trên thị trường trái phiếu vẫn cần được quan tâm chặt chẽ. Mặc dù áp lực thanh khoản của các doanh nghiệp BĐS sẽ giảm bớt, nhưng do khả năng sinh lời chưa

cải thiện rõ rệt nên rủi ro tín dụng vẫn còn khá lớn. Các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa cũng phải đối mặt với áp lực hoạt động, khiến họ phải đối mặt với rủi ro tín dụng.



Nguồn: Dự báo của Nhóm nghiên cứu dựa trên mô hình NiGEM.

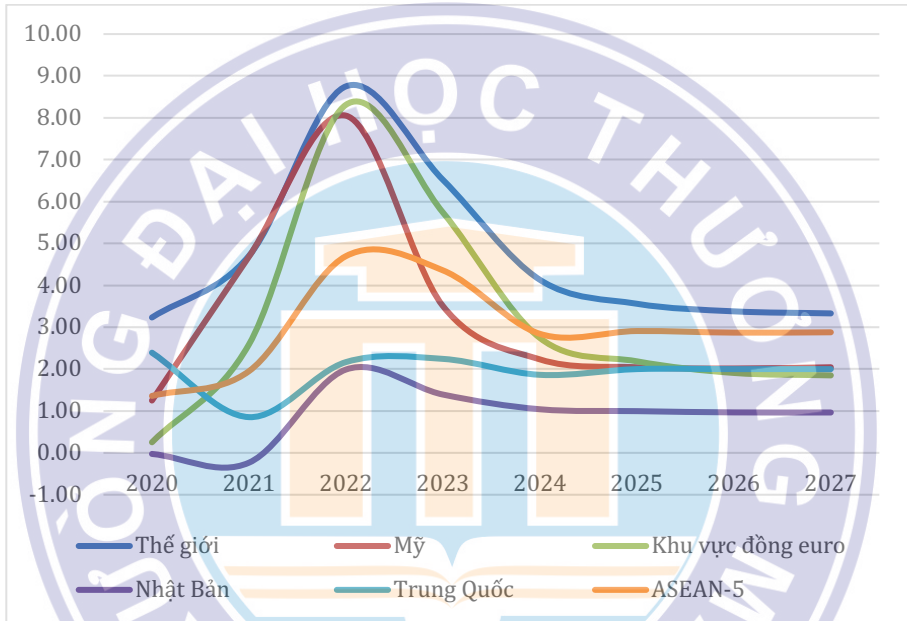
Hình 6.3. Dự báo xu hướng lãi suất của một số nền kinh tế lớn năm 2023 (%)

Áp lực lạm phát thế giới giảm:

Sau khi đạt đỉnh vào quý IV/2022, áp lực lạm phát thế giới dự báo sẽ giảm dần từ quý I/2023 do tác động của các biện pháp thắt chặt tiền tệ trong năm 2022 và nhu cầu thế giới tăng chậm lại. Theo số liệu dự báo của IMF (10/2022), lạm phát trung bình của thế giới năm 2023 sẽ hạ nhiệt xuống còn 6,52% so với 8,75% năm 2022, tuy nhiên vẫn cao hơn so với mức lạm phát giai đoạn 2020-2021 (3,23% và 4,7%).

Lạm phát toàn cầu được đánh giá là đã đạt đỉnh vào quý 3/2022 (9,5%), và dự báo sẽ giảm xuống 4,7% vào quý 4 /2023. Áp lực giảm lạm phát dự kiến trong năm 2023 xảy ra ở hầu hết các nền kinh tế, nhưng rõ rệt nhất ở các nền kinh tế phát triển do các nền kinh tế này được hưởng lợi nhiều hơn so với các thị trường mới nổi nhờ độ tin cậy cao hơn của các khuôn khổ chính sách tiền tệ. Cụ thể, lạm phát của các

nền kinh tế phát triển dự báo sẽ từ 7,22% năm 2022 xuống còn 4,38% năm 2023, trong khi lạm phát tại các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển dự báo giảm từ 9,88% năm 2022 xuống còn 8,06% năm 2023.



Nguồn: IMF (2022).

Hình 6.4. Dự báo xu hướng lạm phát của một số nền kinh tế lớn năm 2023 (%)

Thị trường chứng khoán thế giới hồi phục nhẹ

Thị trường chứng khoán thế giới đã trải qua một năm 2022 tồi tệ nhất kể từ khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009. Chỉ số trung bình công nghiệp Dow Jones có kết quả tốt nhất, giảm 8,8%. Chỉ số tổng hợp Nasdaq nặng về công nghệ đã phải chịu mức giảm tồi tệ hơn 33%, trong khi S&P 500 giảm 19,5%. Chứng khoán sụt giảm vào năm 2022 trong bối cảnh lo ngại về chính sách tăng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang nhằm chế ngự lạm phát cao nhất trong 4 thập kỷ, những động thái khiến các doanh nghiệp vay vốn và người tiêu dùng mua các mặt hàng đắt tiền như nhà và xe hơi trở nên đắt đỏ hơn. Triển vọng thị trường chứng khoán thế giới năm 2023 được dự báo vẫn còn nhiều rủi ro. Cuộc chiến tại Ukraine vẫn chưa chấm dứt, triển vọng kinh tế thế giới tăng

trường chậm lại, đặc biệt là khả năng Mỹ suy giảm tăng trưởng có thể tác động mạnh tới thị trường chứng khoán.

Tuy nhiên, vẫn có những điểm sáng đối với thị trường chứng khoán thế giới trong năm 2023. Thứ nhất, một số yếu tố thuộc về vĩ mô đã có xu hướng ổn định dần từ cuối năm 2022 như lạm phát hạ nhiệt, chính sách thắt chặt tiền tệ có xu hướng giảm dần về tốc độ, trong khi ảnh hưởng của xung đột tại Ukraine không còn là cú sốc lớn như trước đây đối với người dân và doanh nghiệp. Thứ hai, việc Trung Quốc mở cửa trở lại trong năm 2023 sẽ tác động tích cực tới triển vọng kinh tế thế giới, đặc biệt là khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, từ đó ảnh hưởng tích cực tới thị trường chứng khoán.

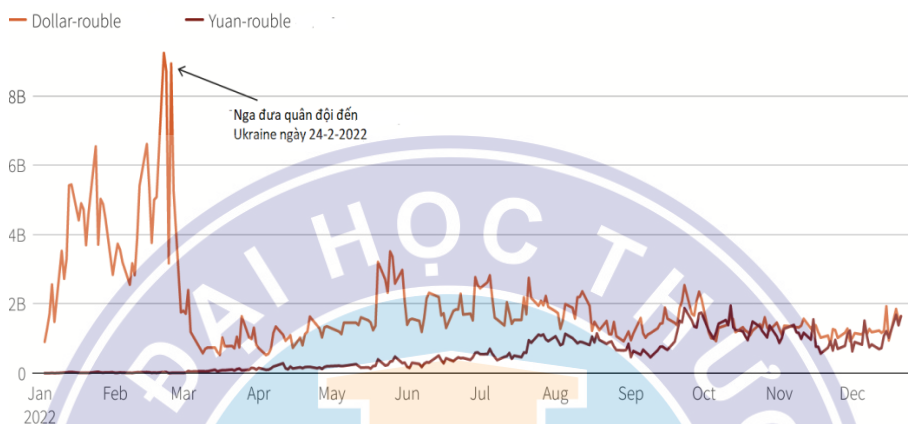
Hầu hết các dự báo về thị trường chứng khoán cho năm 2023 đều cho thấy sự cải thiện vừa phải (Speights, 2023). Dù vậy, đầu năm 2023 được dự báo vẫn là thời điểm khó khăn, và các chuyên gia cũng nhất trí cao rằng thị trường chứng khoán có thể chưa thiết lập mức đáy. Điều này đồng nghĩa với việc thị trường chứng khoán toàn cầu vẫn chưa phục hồi vững chắc, dù đã có một số tín hiệu tích cực hơn từ cuối năm 2022. Các dự báo thị trường cũng cho rằng thị trường chứng khoán toàn cầu sẽ phục hồi tốt hơn vào cuối năm 2023, nhưng không đồng đều giữa các khu vực. Triển vọng thị trường chứng khoán Mỹ kém lạc quan hơn do nguy cơ kinh tế tăng trưởng chậm lại và tỷ lệ thất nghiệp gia tăng khi Fed tăng lãi suất ảnh hưởng đến Doanh nghiệp Mỹ và tác động đến tài chính hộ gia đình. Chỉ số S&P 500 – hiện được giao dịch ở mức 3800, được dự báo có thể trượt thêm 8% nữa trước khi chạm đáy, sau đó tăng nhẹ vào cuối năm 2023 lên mức 3900. Tuy nhiên, nếu Fed ngừng tăng lãi suất, chỉ số S&P 500 có thể tăng thêm trên 10% so với hiện nay lên mức 4200.

Trong khi đó, thị trường chứng khoán Châu Á có thể phục hồi tốt hơn trong năm 2023 sau hai năm ảm đạm, với kỳ vọng về việc kinh tế Trung Quốc mở cửa trở lại và đồng đôla Mỹ có khả năng yếu hơn. Theo khảo sát của Bloomberg, chứng khoán khu vực Châu Á có thể tăng 9% trong năm tới. Hầu hết những yếu tố tiêu cực đối với thị trường này, như việc đồng đôla Mỹ tăng giá quá cao, Trung Quốc đóng cửa vì COVID-

19 hay chu kỳ suy thoái của chip, hiện đang giảm dần, giúp cải thiện triển vọng về thu nhập. Việc Trung Quốc dỡ bỏ các biện pháp giãn cách do đại dịch COVID-19 dự kiến thúc đẩy nền kinh tế đang gặp khó khăn, cùng với các đối tác thương mại trong khu vực, với mức tăng trưởng dự báo gần 5% vào năm 2023. Trung Quốc sẽ trở thành nơi “có thể đầu tư” trở lại trong năm tới, trong khi Hàn Quốc và Đài Loan cũng đang nổi lên như những thị trường được yêu thích do có thể hưởng lợi từ sự cải thiện trong chu kỳ hàng tồn kho của phần cứng công nghệ. Theo Bloomberg, mặc dù còn rất nhiều thách thức trong năm 2023, như lo ngại về thời gian và mức độ mở cửa trở lại của Trung Quốc là mối lo chính cũng như rủi ro khác liên quan đến chính sách của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) và sự gián đoạn nguồn cung nông nghiệp do căng thẳng tại Ukraine, nhưng nhìn chung, các chuyên gia đều lạc quan về chứng khoán Châu Á và dự báo rằng Chỉ số MSCI Châu Á Thái Bình Dương có thể tăng 10-15% vào cuối năm 2023.

Vai trò của đồng nhân dân tệ tiếp tục tăng

Các biện pháp trừng phạt của phương Tây đối với Nga do chiến sự tại Ukraine đã hạn chế Nga sử dụng và tiếp cận đồng đô la và euro, đồng thời vai trò của đồng tiền Trung Quốc trong nền kinh tế Nga đang tăng lên nhanh chóng. Theo các nguồn thông tin do Reuters thu thập, Nga sẽ bắt đầu mua đồng nhân dân tệ trên thị trường tiền tệ vào năm 2023 nếu doanh thu từ dầu mỏ và khí đốt đạt được kỳ vọng, mở ra một mặt trận mới trong nỗ lực phi đô la hóa nhanh chóng để giảm sự phụ thuộc vào tài chính phương Tây. Theo dữ liệu của Refinitiv, khối lượng giao dịch hàng ngày giữa đồng nhân dân tệ của Trung Quốc và đồng Rúp của Nga trên Sàn giao dịch Moscow đã vượt quá giao dịch giữa đồng USD và đồng Rúp, và xu hướng này dự báo sẽ được củng cố vào năm 2023 khi lệnh cấm vận dầu mỏ và áp trần giá dầu sẽ dẫn tới sụt giảm tại các thị trường xuất khẩu truyền thống của Nga.



Nguồn: Dữ liệu của Refinitive.

Hình 6.5. Khối lượng giao dịch (tỷ) giữa đồng đô la Mỹ và Rúp (Dollar-rouble) so với đồng Nhân dân tệ và Rúp (Yuan-rouble)

6.1.5. Xu hướng tái cấu trúc kinh tế thế giới

Quá trình tái cấu trúc kinh tế thế giới trong năm 2023 sẽ chịu ảnh hưởng lớn bởi đại dịch COVID-19 và xung đột chính trị diễn ra tại Ukraine, trong đó các ngành chịu ảnh hưởng lớn nhất bao gồm năng lượng, y tế, các ngành công nghệ 4.0.

Định hình lại nền kinh tế thế giới theo hướng tập trung vào lợi ích công cộng thay vì lợi ích cá nhân

Năm 2023, thế giới sẽ bước vào thời kỳ “bình thường mới” sau đại dịch COVID-19, đặc biệt là khi Trung Quốc cũng đã bắt đầu mở cửa biên giới từ ngày 8/1/2023. Tuy nhiên, những tổn thất kéo dài do đại dịch sẽ làm thay đổi nhận thức của các chính phủ và doanh nghiệp, ảnh hưởng tới nền kinh tế. Lợi ích công cộng và sức khỏe cộng đồng sẽ được đặt lên cao hơn lợi ích cá nhân. COVID-19 sẽ thúc đẩy nhanh hơn cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và số hóa tất cả các dịch vụ, đồng thời thúc đẩy xu hướng tăng cường kiểm soát từ xa của chính phủ đối với xã hội và đời sống riêng tư. Trong bối cảnh COVID-19, các cá nhân có đủ động lực để từ bỏ các quyền tự do cá nhân nhằm đổi lấy sự an toàn, và điều này cũng sẽ làm thay đổi cam kết xã hội trong một thế giới tự do. Các cơ quan quản lý nhà nước có thể tiếp tục sử dụng COVID-19 như một lý do để tiếp tục kiểm soát không gian công cộng

và can thiệp vào cuộc sống riêng tư nhiều hơn. Công nghệ kỹ thuật số cho phép thực hiện điều này, vì nhờ kỹ thuật số, sự kiểm soát của nhà nước không thực sự được biểu hiện rõ ràng, người dân có thể tự nguyện cung cấp dữ liệu riêng tư của mình với hy vọng nhà nước có thể mang lại an toàn cho họ. Đối với các doanh nghiệp, thay vì ưu tiên cho các cổ đông, các công ty sẽ đánh giá cao tất cả các bên liên quan và các ưu tiên về tài chính hóa tài sản của doanh nghiệp có thể sẽ nhường chỗ cho các khoản đầu tư vào người lao động, công nghệ và tính bền vững.

Đại dịch COVID-19, thế giới đã nhận ra nhu cầu ưu tiên trí tuệ tập thể và đặt giá trị công cộng làm trung tâm của đổi mới y tế. Mỹ và các quốc gia khác đã phản đối nhóm bằng sáng chế bắt buộc do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) điều hành nhằm ngăn chặn các công ty dược phẩm lạm dụng bằng sáng chế để tạo ra lợi nhuận độc quyền. Các điều kiện nghiêm ngặt đã được đặt ra đối với việc quản lý sở hữu trí tuệ, định giá và sản xuất vắc-xin và phương pháp điều trị COVID-19 để đảm bảo các liệu pháp đều có giá cả phải chăng và có thể tiếp cận được trên toàn cầu. Kết quả là, các công ty dược phẩm không còn có thể tính phí bất cứ thứ gì họ muốn đối với thuốc hoặc vắc-xin; chính phủ bắt buộc phải định giá để phản ánh sự đóng góp đáng kể của công chúng cho nghiên cứu và phát triển của họ.

Các gói kích thích kinh tế ngày càng tập trung vào người lao động, môi trường, phát triển bền vững và hệ thống y tế

Đại dịch COVID-19 đã phơi bày những lỗ hổng nghiêm trọng trên khắp thế giới những người lao động thiết yếu bị trả lương thấp, khu vực tài chính không được kiểm soát và các tập đoàn lớn bỏ bê đầu tư để có được giá cổ phiếu cao hơn. Khi các nền kinh tế bị thu hẹp, chính phủ các nước nhận ra rằng không chỉ doanh nghiệp mà cả hộ gia đình và người lao động đều cần được hỗ trợ. Khi chính phủ các nước bắt đầu tranh luận về các lựa chọn của họ đối với các gói kích thích mới để đối phó với tình trạng trì trệ kinh tế sau đại dịch, một làn sóng phản đối công khai đã nổ ra, trong đó những người nộp thuế ở Brazil, Đức, Canada và các nước khác đã kêu gọi được chia sẻ lợi ích của mình trong các gói cứu trợ khổng lồ đối với các doanh nghiệp. Chính phủ của tổng

thông Biden tại Mỹ đã coi trọng những yêu cầu đó và đưa ra những điều kiện mạnh mẽ cho làn sóng cứu trợ doanh nghiệp tiếp theo. Các công ty nhận được tiền được yêu cầu duy trì bảng lương và trả cho công nhân của họ mức lương tối thiểu là 15 đô la một giờ. Các công ty bị cấm tham gia mua lại cổ phiếu và bị cấm trả cổ tức hoặc tiền thưởng cho giám đốc điều hành cho đến năm 2024. Các doanh nghiệp được yêu cầu cung cấp ít nhất một ghế trong hội đồng quản trị của họ cho người lao động và hội đồng quản trị công ty phải được các cổ đông chấp thuận mọi chi tiêu chính trị. Các CEO phải chứng nhận rằng công ty của họ tuân thủ các quy tắc - nếu không sẽ bị phạt hình sự nếu vi phạm.

Quá trình chuyển đổi xanh diễn ra trên mọi lĩnh vực

Chính phủ các nước đã nhận ra sự cần thiết phải hình thành một phản ứng phối hợp với biến đổi khí hậu và kích thích tài chính toàn cầu trực tiếp để hỗ trợ nền kinh tế xanh. Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh đòi hỏi sự đổi mới trên quy mô lớn, trải rộng trên nhiều lĩnh vực, toàn bộ chuỗi cung ứng và mọi giai đoạn phát triển công nghệ, từ R&D đến triển khai. Ở cấp khu vực, quốc gia và siêu quốc gia, các chương trình Thỏa thuận mới xanh đầy tham vọng đã xuất hiện. Chính phủ các nước đã sử dụng hoạt động mua sắm, trợ cấp và cho vay để kích thích đổi mới nhiều nhất có thể, giúp tài trợ cho các giải pháp loại bỏ rác thải nhựa ra đại dương, giảm khoảng cách kỹ thuật số cũng như giải quyết tình trạng nghèo đói và bất bình đẳng.

Một khái niệm mới về Thỏa thuận xanh lành mạnh đã xuất hiện, trong đó các mục tiêu khí hậu và mục tiêu hạnh phúc được coi là bổ sung và yêu cầu các chính sách từ cả phía cung và phía cầu. Khái niệm “cơ sở hạ tầng xã hội” trở nên quan trọng cũng như cơ sở hạ tầng vật chất. Đối với quá trình chuyển đổi năng lượng, điều này có nghĩa là tạo ra một nền tảng đầy tham vọng cho giao thông công cộng, đường dành cho xe đạp, đường dành cho người đi bộ và những cách thức mới để khuyến khích lối sống lành mạnh. Những xu hướng trên đang ngày càng được củng cố và sẽ tiếp tục diễn ra trong năm 2023.

Đầu tư vào công nghệ 4.0 tiếp tục gia tăng

Xu hướng dịch chuyển sản xuất về nước và thị trường lao động chặt chẽ hơn sau đại dịch COVID-19 sẽ thúc đẩy đầu tư vào các công cụ kỹ thuật số. Bất chấp triển vọng kinh tế xấu đi, các công ty được dự báo sẽ tiếp tục tăng tốc đầu tư vào các công cụ kỹ thuật số vào năm 2023. Xu hướng dịch chuyển sản xuất về nước là một trong những xu hướng thúc đẩy đầu tư nhanh hơn vào các công cụ kỹ thuật số trong lĩnh vực sản xuất. Các công ty sản xuất đã đẩy mạnh nỗ lực nội địa hóa sản xuất và đưa về nước ngoài sau khi COVID-19 bùng phát, trong đó căng thẳng địa chính trị gia tăng cũng tăng thêm động cơ cho xu hướng dịch chuyển sản xuất về nước vào năm 2023. Nhu cầu ngày càng tăng về cải thiện khả năng hiển thị và tính minh bạch của chuỗi cung ứng, cũng như nhu cầu bù đắp chi phí sản xuất cao hơn ở các nền kinh tế phát triển, đang hỗ trợ đầu tư vào tự động hóa sản xuất và các công cụ kỹ thuật số.

Thị trường lao động chặt chẽ là một yếu tố khác dự kiến sẽ hỗ trợ tăng trưởng đầu tư vào các công cụ tự động hóa sản xuất vào năm 2023. Sự phục hồi của các ngành bị tổn thương nặng nề bởi đại dịch COVID-19 và các vấn đề về cơ cấu thị trường lao động đang tạo ra thách thức cho các công ty khi họ đang phải vật lộn để tìm công nhân. Để giải quyết một phần vấn đề và bù đắp cho tốc độ tăng lương nhanh chóng, các công ty được dự báo sẽ tăng tốc đầu tư vào các công cụ tự động hóa sản xuất vào năm 2023. Do vấn đề dân số già, đầu tư vào tự động hóa sản xuất cũng có thể trở thành xu hướng dài hạn. Vào năm 2030, hơn 40% dân số ở Châu Âu được dự báo sẽ ở độ tuổi từ 50 trở lên, do đó làm thu hẹp lực lượng lao động và làm tăng thêm các vấn đề về thị trường lao động hiện có. Tự động hóa sản xuất trong nhiều trường hợp có thể là lựa chọn khả thi duy nhất cho các công ty để đảm bảo tăng trưởng năng suất.

Xu hướng tái định hình chuỗi cung ứng toàn cầu

Những biến động gần đây như rủi ro địa chính trị toàn cầu và lạm phát tăng cao sẽ thúc đẩy một số xu hướng định hình chuỗi cung ứng toàn cầu năm 2023 như sau (Sethuraman, 2023):

Cắt giảm chi phí: Lạm phát cao và các biện pháp tăng lãi suất của Fed ưu tiên hàng đầu trong vào năm 2023 và chuỗi cung ứng sẽ bị giám sát chặt chẽ khi mọi người đều cố gắng kiểm soát chi phí. Do nhu cầu giảm đối với tất cả các phương thức vận tải, các chủ hàng và các nhà cung cấp dịch vụ Logistics (LSP) có thể sẽ chuyển sang các phương thức vận chuyển ít tốn kém hơn.

Tái cân bằng chuỗi cung ứng toàn cầu: Có nhiều yếu tố từ mở rộng chuỗi cung ứng, sự gián đoạn chuỗi cung ứng, rủi ro từ căng thẳng địa chính trị và tác động kéo dài của đại dịch COVID-19 đang khiến các nhà điều hành chuỗi cung ứng phải suy nghĩ lại về chiến lược tìm nguồn cung ứng của họ vào năm 2023. Thay vì các chiến lược tối ưu hóa chi phí, sẽ tập trung nhiều hơn vào khả năng phục hồi và sự nhanh nhạy. Xu hướng dịch chuyển sản xuất về nước/về gần đối với những hàng hóa có nhu cầu cao/dễ biến động sẽ tiếp tục diễn ra để phản ứng nhanh hơn với những thay đổi về nhu cầu và giảm rủi ro hàng tồn kho dư thừa. Các sáng kiến quốc gia nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguyên liệu và sản phẩm quan trọng sẽ thúc đẩy các nhà điều hành chuỗi cung ứng đa dạng hóa hơn nữa nguồn cung ứng của họ bên ngoài các quốc gia và khu vực cụ thể. Trong nhiều trường hợp, những chiến lược này sẽ khiến cho chuỗi cung ứng trở nên phức tạp hơn để quản lý nhưng có khả năng đáp ứng tốt hơn với sự biến động liên tục của thị trường.

Cải thiện hiệu suất giao hàng tận nhà/chặng cuối: Đại dịch đã mang lại một bước thụt lùi trong hiệu suất giao hàng trên thị trường B2C và B2B do khối lượng giao hàng quá cao và tình trạng thiếu tài xế. Do đó, các công ty sẽ tập trung vào khả năng và hiệu suất phân phối của chính họ và bên thứ ba vào năm 2023. Họ sẽ tìm cách cung cấp trải nghiệm khách hàng tốt hơn bằng cách cung cấp nhiều tùy chọn giao hàng hơn và cải thiện độ chính xác của dịch vụ giao hàng. Để nâng cao hơn nữa trải nghiệm của khách hàng, các công ty B2C và B2B hàng đầu

sẽ cung cấp thông tin theo dõi lô hàng và bằng chứng giao hàng theo thời gian thực trực tiếp cho khách hàng.

Logistics bền vững: Nhiều người tiêu dùng đang đưa ra lựa chọn mua hàng dựa trên những nỗ lực phát triển bền vững của thương hiệu và nhà bán lẻ. Dự báo năm 2023, các nhà bán lẻ hàng đầu và nhà cung cấp dịch vụ giao hàng chặng cuối sẽ cung cấp các tùy chọn giao hàng bền vững hơn để gia tăng thị phần và mức độ trung thành của khách hàng. Bên cạnh đó, logistics bền vững (ít sử dụng bao bì hoặc sử dụng bao bì đóng gói thân thiện với môi trường, lựa chọn các tuyến đường tiết kiệm nhiên liệu hơn, ứng dụng số hóa trong quản lý,...) thực tế có chi phí thấp hơn, và cũng là nguyên nhân quan trọng để các nhà cung cấp lựa chọn hình thức này.

Tăng cường ứng dụng công nghệ tự động hóa do thiếu lao động: Mặc dù nhu cầu của người tiêu dùng được dự báo đang yếu đi, nhưng ngành logistics vẫn thiếu nhân viên kho hàng và tài xế. Đối với các chủ hàng và ngành logistics, sự cạnh tranh về lao động đang ngày càng tăng, đặc biệt là trong mùa cao điểm. Để đối phó với tình trạng thiếu lao động vào năm 2023, các công ty vận chuyển và logistics được dự báo sẽ tập trung vào tự động hóa, đặc biệt là tự động hóa mềm nhằm mục tiêu cải thiện năng suất của những công nhân mà họ có và giảm thiểu số lượng công nhân họ cần trong mùa cao điểm.

Tăng cường số hóa đối với ngành logistics toàn cầu. Do nhu cầu vận chuyển giảm và năng lực logistics dư thừa, các nhà cung cấp dịch vụ logistics và hãng vận chuyển sẽ chịu áp lực rất lớn trong việc nâng cao tính cạnh tranh, giảm chi phí và cải thiện dịch vụ khách hàng. Vào năm 2023, số hóa sẽ là chiến lược quan trọng nhất để các LSP và các nhà cung cấp dịch vụ mạng giải quyết đồng thời tất cả các yếu tố này, đặc biệt là khi mùa bội thu đối với dịch vụ vận chuyển đã kết thúc, khiến các nhà cung cấp phải nỗ lực nhiều hơn để tạo sự khác biệt, vận hành tiết kiệm chi phí hơn và cải thiện dịch vụ. Khác với tự động hóa, số hóa là việc giải quyết trải nghiệm của khách hàng, mang lại cho khách hàng khả năng đánh giá xếp hạng, báo giá và đặt trước các lô hàng trong vài giây thay vì vài ngày. Số hóa cũng sẽ giúp các chuỗi cung ứng và ngành

logistics gắn kết tốt hơn với các xu hướng vĩ mô toàn cầu quan trọng như tính bền vững.

Xu hướng cải tổ hệ thống giám sát để ứng phó với các rủi ro kinh tế vĩ mô ngày càng tăng

Cú sốc địa chính trị gây ra bởi cuộc chiến tại Ukraine và những hậu quả tài chính vĩ mô trước mắt đã làm gia tăng những bất ổn về sự phát triển của nền kinh tế và thị trường tài chính, đồng thời làm tăng rủi ro đối với lĩnh vực ngân hàng. Sự sụp đổ của hai ngân hàng Mỹ vào tháng 3/2022 là một dấu hiệu của sự bất ổn này. Điều này đòi hỏi các ngân hàng và cơ quan giám sát ngân hàng phải hết sức thận trọng. Trong khi tác động trực tiếp của cuộc chiến ở Ukraine cho đến nay vẫn còn hạn chế đối với hầu hết các tổ chức được giám sát, thì cú sốc kinh tế vĩ mô, vốn đã làm trầm trọng thêm áp lực lạm phát tồn tại từ trước và tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng kéo dài đã lan rộng, đặc biệt là ở Châu Âu. Do đó, rủi ro tài chính và phi tài chính đã tăng lên đối với khu vực tài chính Châu Âu. Khả năng gia tăng căng thẳng địa chính trị trong tương lai có thể làm tăng thêm rủi ro định giá lại trên thị trường tài chính và các mối đe dọa an ninh mạng. Nhìn chung, sự phát triển của nền kinh tế và thị trường tài chính vẫn còn rất không chắc chắn, tạo ra nhiều rủi ro.

Bên cạnh những rủi ro đang sắp trở thành hiện thực do xung đột chính trị tại Ukraine, các rủi ro và lỗ hổng cấu trúc đã tồn tại trước đây và đang có chiều hướng tăng cũng cần nhận được sự quan tâm thích đáng từ các ngân hàng và cơ quan giám sát, như giải quyết các thách thức xuất phát từ việc phát triển và thực hiện các chiến lược chuyển đổi số của ngân hàng và rủi ro chuyển đổi do tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu.

Cơ quan Giám sát Ngân hàng của ECB, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có thẩm quyền quốc gia, đã xem xét các ưu tiên chiến lược của mình trong ba năm tới trước bối cảnh đầy thách thức này. Các ưu tiên giám sát của cơ chế giám sát đơn nhất (SSM) của Châu Âu cho giai đoạn 2023-2025 đã được đưa ra nhằm mục đích tăng cường các nỗ lực giám sát trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trung hạn đồng

thời điều chỉnh trọng tâm để giải quyết các thách thức đang thay đổi, bao gồm: Ưu tiên 1: Các tổ chức được giám sát sẽ được yêu cầu tăng cường khả năng phục hồi trước các cú sốc tài chính vĩ mô và địa chính trị; Ưu tiên 2: giải quyết các thách thức số hóa và tăng cường năng lực chỉ đạo của các cơ quan quản lý; và Ưu tiên 3: tăng cường nỗ lực giải quyết biến đổi khí hậu (ECB, 2022).

Xu hướng tài cơ cấu nguồn cung năng lượng do giá dầu tăng và các lệnh cấm vận của Mỹ, Châu Âu với dầu Nga

Đề đối phó với tình trạng cung dầu thô, khí đốt giảm và giá năng lượng tăng cao, các quốc gia trên thế giới đã áp dụng các biện pháp sau: (1) Lưu trữ xăng dầu, (2) Tìm kiếm nguồn cung thay thế, (3) Cắt giảm thuế với mặt hàng năng lượng và (4) Trợ giá. Là khu vực chịu tác động trực tiếp về năng lượng do căng thẳng Nga - Ukraine tháng 5/2022, EU đề xuất kế hoạch REPowerEU, nhằm: (i) Tiết kiệm năng lượng, (ii) Sản xuất năng lượng sạch, (iii) Đa dạng hóa các nguồn cung ứng năng lượng. Kế hoạch này được hỗ trợ bởi các biện pháp thể chế và tài chính nhằm xây dựng hệ thống và cơ sở hạ tầng năng lượng mới, chấm dứt việc phụ thuộc nguồn cung năng lượng từ Nga.

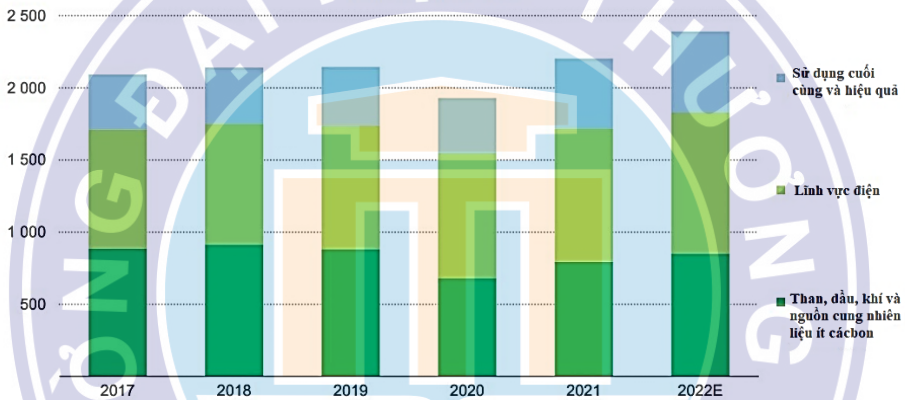
Xu hướng tăng cường đầu tư vào năng lượng tái tạo

Đầu tư năng lượng đã tăng lên kể từ khi diễn ra chiến sự tại Ukraine, trong đó ba phần tư mức tăng trưởng đầu tư là từ năng lượng tái tạo. Theo báo cáo mới nhất của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA, 2022), tổng chi tiêu cho năng lượng mà người tiêu dùng thế giới phải trả có thể lần đầu tiên lên tới 10 nghìn tỷ USD vào năm 2022. Giá năng lượng tăng cao do chiến tranh ở Ukraine và quyết định của nhiều quốc gia, bao gồm EU, Mỹ và Anh, nhằm giảm đáng kể sự phụ thuộc vào dầu mỏ và khí đốt của Nga. Sự thiếu hụt nguồn cung đang thúc đẩy đầu tư mới vào các nguồn năng lượng tái tạo.

Đối mặt với tình trạng thiếu năng lượng và giá cao, chính phủ các nước cho đến nay đã cam kết hơn 500 tỷ USD, chủ yếu ở các nền kinh tế phát triển, để bảo vệ người tiêu dùng khỏi những tác động tức thời. Các nước này đã gấp rút cố gắng đảm bảo nguồn cung cấp nhiên liệu thay thế và đảm bảo dự trữ khí đốt đầy đủ, tăng cường sản xuất điện từ

dầu và than, kéo dài tuổi thọ của một số nhà máy điện hạt nhân và đẩy nhanh tiến độ các dự án năng lượng tái tạo mới. Các biện pháp từ phía cầu thường ít được chú ý hơn, và thường liên quan đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng.

Hình 6.6 cho thấy sự gia tăng đầu tư vào năng lượng trong những năm gần đây, và phản ánh sự gia tăng đáng kể trong năm 2022.



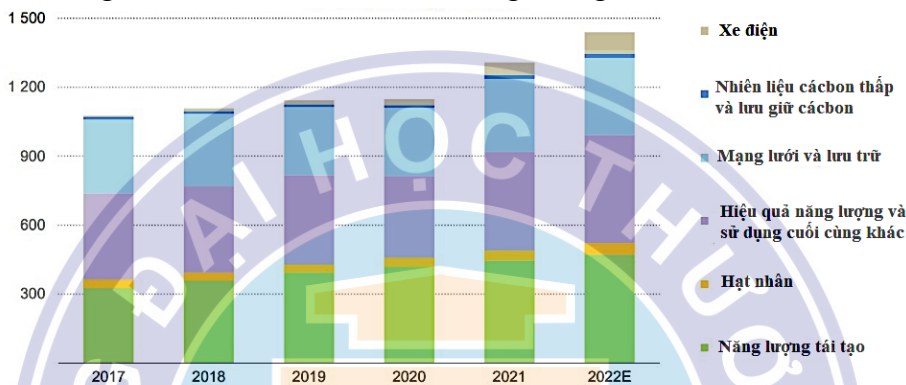
Nguồn: IEA (2022)

Hình 6.6. Đầu tư vào năng lượng toàn cầu (tỷ USD, giá 2021)

Nguồn cung năng lượng thiếu hụt, giá dầu tăng cao trong bối cảnh kinh tế hồi phục sau đại dịch COVID-19 và chiến sự tại Ukraine là những yếu tố chính đẩy nhanh tốc độ đầu tư vào năng lượng tái tạo trong hai năm gần đây. Đầu tư vào năng lượng sạch dự kiến sẽ đạt mức 1,4 nghìn tỷ USD vào năm 2022, sự tăng tốc đáng kể sau nhiều năm chậm tiến độ. Hiện nay, đầu tư vào năng lượng tái tạo chiếm gần 3/4 mức tăng trưởng trong đầu tư năng lượng nói chung và đã tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm là 12% kể từ năm 2020. Xu hướng này dự báo sẽ tiếp tục được củng cố trong năm 2023 và những năm tiếp theo.

Đầu tư vào năng lượng tái tạo, đầu tư nâng cao hiệu quả năng lượng và đầu tư vào sản xuất xe điện là những lực lượng chính thúc đẩy đầu tư vào năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể trong tăng trưởng của đầu tư năng lượng tái tạo giữa các khu vực. Trong khi Trung Quốc và các nền kinh tế tiên tiến như EU và Mỹ đang đẩy mạnh đầu tư vào năng lượng tái tạo, nhiều thị trường mới nổi vẫn gặp khó khăn. Chi

tiêu năng lượng sạch ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, ngoại trừ Trung Quốc, hiện vẫn chỉ ở mức tương đương năm 2015.



Nguồn: IEA (2022).

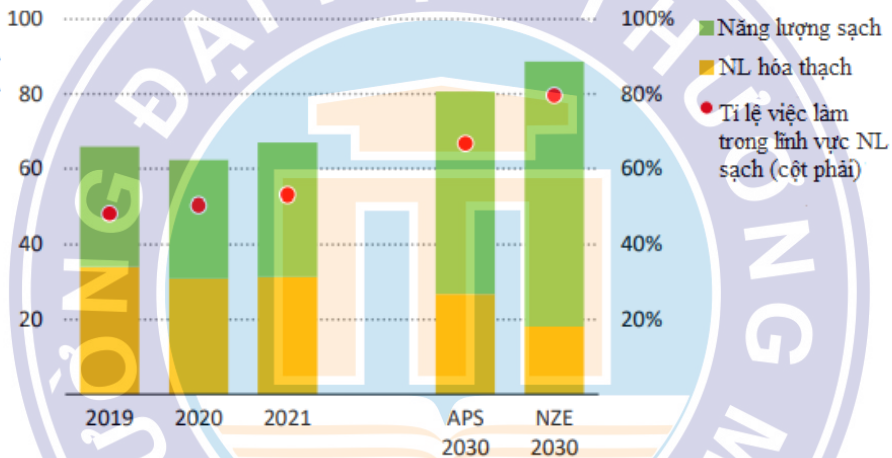
Hình 6.7. Đầu tư vào năng lượng sạch hàng năm (tỷ USD, giá 2021)

IEA cho rằng sự gia tăng đầu tư vào năng lượng tái tạo là “một bước đi quan trọng theo đúng hướng”, nhưng cũng cảnh báo rằng đầu tư vào năng lượng tái tạo vẫn chưa đủ để đáp ứng các mục tiêu khí hậu quốc tế. Do vậy, tổ chức này đã kêu gọi các nước tăng nhanh hơn đầu tư vào năng lượng tái tạo để giảm bớt áp lực cho người tiêu dùng do giá nhiên liệu hóa thạch cao, cải thiện sự an toàn của hệ thống năng lượng và giúp thế giới đạt được các mục tiêu về khí hậu.

Quá trình chuyển đổi năng lượng đã bắt đầu thay đổi cục diện việc làm trong lĩnh vực năng lượng, với hơn 50% lực lượng lao động ngành năng lượng hiện đang làm việc trong lĩnh vực năng lượng sạch (IEA, 2022). Sự phát triển của các dự án mới liên quan đến năng lượng là động lực lớn nhất của việc làm ngành năng lượng, chiếm hơn 60% công việc liên quan đến năng lượng. Lĩnh vực năng lượng bao gồm một số ngành như xây dựng các cơ sở phát điện và đường dây truyền tải mới, thực hiện cải tiến hiệu quả, lắp đặt máy bơm nhiệt, hoàn thiện các giếng dầu và khí đốt mới cũng như thiết kế và xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong Kịch bản NZE⁸, tổng đầu tư năng lượng sẽ tăng hơn gấp đôi vào năm 2030, thúc đẩy

⁸ Kịch bản Không phát thải ròng vào năm 2050 (NZE) đưa ra lộ trình để đạt được mức tăng ổn định 1,5 °C đối với nhiệt độ trung bình toàn cầu, cùng với khả năng tiếp cận phổ cập năng lượng hiện đại vào năm 2030.

nhu cầu về công nhân lành nghề trong toàn ngành năng lượng. Việc làm trong lĩnh vực năng lượng sẽ tăng lên gần 90 triệu vào năm 2030 từ khoảng 65 triệu hiện nay. Tăng trưởng việc làm theo kịch bản APS⁹ thấp hơn, nhưng việc làm năng lượng vẫn đạt 80 triệu vào năm 2030. Trong cả hai kịch bản, số lượng việc làm mới được tạo ra nhiều hơn số lượng việc làm bị mất trong các ngành nhiên liệu hóa thạch.



Nguồn: IEA (2022).

Hình 6.8. Dự báo việc làm trong lĩnh vực năng lượng sạch và năng lượng tái tạo (triệu người)

6.2. DỰ BÁO KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

6.2.1. Triển vọng kinh tế Việt Nam

6.2.1.1. Những cơ hội cho phát triển kinh tế Việt Nam năm 2023

a) Những cơ hội từ bên ngoài

Sau đại dịch COVID-19 xu hướng số hóa và sự gia tăng của hình thức thanh toán không dùng tiền mặt đang góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế thế giới và trong nước. Theo đó, công nghệ số hóa giúp tiết kiệm những chi phí không cần thiết trong lĩnh vực công hoặc các lĩnh vực kinh tế chủ chốt. Bên cạnh đó, việc số hóa nền kinh tế cũng tạo điều kiện tạo ra nguồn dữ liệu lớn, góp phần vào phân tích và đánh

⁹ Kịch bản Cam kết đã công bố (APS) giả định rằng tất cả các mục tiêu đầy tham vọng do các chính phủ công bố đều được đáp ứng đúng hạn và đầy đủ, bao gồm các mục tiêu tiếp cận năng lượng và mức phát thải ròng bằng 0 trong dài hạn.

giá nền kinh tế một cách chính xác hơn, qua đó giúp họ ứng phó nhanh chóng trước khủng hoảng, cải thiện dịch vụ và tăng cường khả năng chống chịu trước các cú sốc trong tương lai. Ngoài ra, công nghệ số hóa cũng đang ngày càng góp phần quan trọng trong trao đổi thương mại của các nước, đặc biệt là các hoạt động thương mại điện tử. Đây là những tiền đề quan trọng giúp Việt Nam đạt được những thành quả tích cực trong hoạt động thương mại khi Việt Nam đang tích cực thực hiện hàng loạt các chính sách, chương trình nhằm đẩy nhanh số hóa nền kinh tế.

Những biến động về địa chính trị trên thế giới mặc dù có những ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế Việt Nam, tuy nhiên đây cũng là cơ hội để Việt Nam thúc đẩy và nâng cao nguồn lực trong nước như nâng cao hiệu quả chính sách tài khóa – tiền tệ, đầu tư công và quản lý nhà nước.

Việc Trung Quốc mở cửa trở lại trong năm 2023 sẽ tác động tích cực tới triển vọng kinh tế thế giới, đặc biệt là khu vực châu Á-Thái Bình Dương, từ đó ảnh hưởng tích cực tới nền kinh tế Việt Nam. Đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch, thương mại và FDI sẽ là những thuận lợi quan trọng đối với kinh tế Việt Nam.

Theo báo cáo của nền tảng logistics Container xChange của Đức vừa khảo sát hơn 2.600 chuyên gia trong ngành từ hơn 20 quốc gia về xu hướng chuỗi cung ứng và logistics năm 2023. Theo đó, 67% người được hỏi tin rằng Việt Nam và Ấn Độ sẽ “vươn lên như một trung tâm vận chuyển container” trong năm 2023. Điều này cho thấy những thuận lợi nhất định của Việt Nam trong dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, từ đó có thể giúp cho Việt Nam có những phát triển mạnh mẽ, tiềm năng trong năm 2023.

b) Những cơ hội trong nước

Việt Nam chủ động, tích cực tham gia xây dựng và định hình các quy tắc, luật lệ quốc tế phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 8/8/2018 của Ban Bí thư về *đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030*. Trong đó, đáng chú ý là các quy định quản trị không gian mạng, kinh tế số, dữ liệu, các công nghệ mới và tăng trưởng xanh.

Các tập hợp lực lượng đa dạng hiện nay cũng tạo ra không gian để Việt Nam củng cố, phát huy vị thế, vai trò trong khu vực và trên thế giới. Bên cạnh đó, việc các nước nhìn chung ủng hộ hợp tác đa phương và luật pháp quốc tế là những điều kiện thuận lợi đối với các nước vừa và nhỏ như Việt Nam.

Ngành hàng công nghệ cao được dự đoán sẽ đạt hiệu quả cao nhất trong số tất cả các ngành sản xuất vào năm 2023, khi xu hướng chuyển dịch sang năng lượng xanh và đầu tư vào các công cụ kỹ thuật số sẽ tiếp tục hỗ trợ nhu cầu đối với hàng hóa công nghệ cao. Các ngành sản xuất tập trung vào quan hệ giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng, như dược phẩm hay thực phẩm và đồ uống, cũng được dự báo sẽ tăng trưởng tương đối mạnh vào năm 2023, phần lớn nhờ nhu cầu ổn định của người tiêu dùng.

Xuất khẩu nông sản, thủy sản năm 2023 được kỳ vọng vẫn tiếp tục duy trì tích cực khi Việt Nam có nền Nông nghiệp phát triển tốt, tương đối ổn định và Việt Nam cũng đã gỡ được khá nhiều rào cản từ việc tham gia ký kết các hiệp định FTA.

Thu hút FDI trong năm 2023 được kỳ vọng được nâng cao khi nền kinh tế, chính trị của Việt Nam ổn định, là điểm đến tiềm năng quan trọng đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, nhiều dự án FDI được triển khai trong 2023 sẽ tác động tích cực tới nền kinh tế.

Thị trường BĐS năm 2023 được kỳ vọng sẽ khởi sắc khi các dự án được triển khai và sẽ kích thích một số ngành khác phát triển theo. Bên cạnh đó, dư địa đầu tư công của Việt Nam còn tương đối lớn sẽ giúp cho nền kinh tế Việt Nam có những phục hồi mạnh trong năm 2023 nếu như các nguồn vốn được khơi thông.

Đặc biệt, chúng ta có một thị trường nội địa cực kỳ tiềm năng. Với khoảng 100 triệu dân, tất cả lĩnh vực hoàn toàn có thể dựa vào thị trường nội địa, kể cả sức mua, đầu tư, hàng không, du lịch... Thị trường nội địa tiềm lực đã khác, doanh nghiệp trong nước đã lớn mạnh, tầng lớp trung lưu đã phát triển. Vì thế, chính sách cần tập trung vào đó để tạo động lực bên trong, đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2023 cũng như tạo nền tảng phát triển mạnh, bền vững.

6.2.1.2. Những thách thức cho phát triển kinh tế Việt Nam năm 2023

a) Những thách thức từ bên ngoài

Thứ nhất là, thách thức lớn trong năm 2023 đối với Việt Nam vẫn là xung đột giữa Ukraine và Nga tiếp tục làm mất ổn định nền kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng nền giá cả nguồn năng lượng toàn cầu, từ đó làm ảnh hưởng áp lực gia tăng giá cả ở Việt Nam.

Thứ hai là, hoạt động kinh tế chậm lại khi các ngân hàng trung ương tăng cường nỗ lực giảm lạm phát, gia tăng chi phí sản xuất và tác động kéo dài của đại dịch COVID-19 (đặc biệt ảnh hưởng mạnh đến suy thoái kinh tế Trung Quốc). Nhiều tổ chức quốc tế và chuyên gia cho rằng, năm 2023 nền kinh tế thế giới sẽ đối mặt với nhiều khó khăn, phức tạp có thể ảnh hưởng tiêu cực mạnh tới các quốc gia trên thế giới. Ba nền kinh tế lớn nhất là Mỹ, Liên minh Châu Âu và Trung Quốc cũng sẽ tiếp tục tăng trưởng chậm lại, điều này cũng phần nào ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam bởi vì sự sụt giảm thương mại của các đối tác lớn.

Thứ ba là, áp lực lạm phát được dự báo cũng sẽ giảm bớt nhưng vẫn được dự báo ở mức tương đối cao so với mặt bằng trước đó làm cho chi phí gia tăng. Bên cạnh là những chính sách tiền tệ duy trì sự ổn định giá cả và chính sách tài khóa hướng tới mục đích giảm bớt lạm phát, áp lực chi phí sinh hoạt trong của các quốc gia. Những sự kiện này kết hợp lại gây ra những ảnh hưởng lớn đối với kinh tế thế giới và từ đó có tác động tiêu cực tới kinh tế Việt Nam.

Những tháng đầu năm 2023, cho thấy sự sụp đổ liên tiếp của các ngân hàng tại Mỹ. Trong đó, ngân hàng tiền ảo Silvergate Capital đóng cửa ngày 09/03/2023, sự sụp đổ của Silicon Valley Bank (SVB) (ngày 10/03/2023) và đóng cửa của Signature Bank (ngày 12/03/2023) đã và đang gây áp lực lớn đối với thị trường thế giới. Theo đó, niềm tin vào hệ thống tài chính bị ảnh hưởng khiến các nhà đầu tư “e ngại” đầu tư vào các thị trường mạo hiểm và họ đang tìm kiếm đầu tư vào những thị trường an toàn hơn. Sự bất ổn của thị trường tài chính thế giới trong những tháng đầu năm 2023 mặc dù không gây ra nhiều hệ lụy tiêu cực đối với hệ thống tài chính trong nước trong ngắn hạn, tuy nhiên, nếu về

lâu dài cũng sẽ ảnh hưởng mạnh đến nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

b) Những thách thức từ nội tại nền kinh tế

Trong năm 2022, mặc dù môi trường kinh tế toàn cầu có nhiều thách thức, nhưng triển vọng kinh tế Việt Nam vẫn thuận lợi và ghi nhận những kết quả tích cực, song sang 2023 cũng đối mặt với không ít khó khăn, rủi ro, thách thức: sự phục hồi chậm và khó khăn của các đối tác thương mại lớn; diễn biến của căng thẳng Nga – Ukraine cũng như xu hướng thắt chặt tài khóa; tiền tệ gia tăng trước bối cảnh lạm phát đạt mức kỷ lục tại nhiều nước; sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu; giá cả nhiều mặt hàng thế giới tiếp tục xu hướng tăng gây nhiều áp lực lên giá cả đầu vào sản xuất tại Việt Nam.

+ Rủi ro gia tăng lạm phát

Thị trường nội địa cần tiếp tục thận trọng với rủi ro lạm phát tăng cao do độ trễ của gói phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và dự báo lạm phát ở các nền kinh tế đối tác quan trọng của Việt Nam vẫn ở mức cao. Mặc dù Việt Nam đã có những chính sách kiểm soát lạm phát tương đối tốt khi giữ lạm phát luôn ổn định ở mức thấp so với nhiều quốc gia khác. Tuy nhiên, Việt Nam cần phải thực hiện các chính sách một cách thận trọng với bối cảnh phức tạp của giá cả như hiện nay.

+ Giảm sút luồng vốn đầu tư

Rủi ro khối doanh nghiệp đang phải đối mặt với nhiều khó khăn: do cầu của thị trường nước ngoài có xu hướng giảm, nhà nhập khẩu chậm thanh toán, lượng tồn kho tăng cao; Dòng tiền của doanh nghiệp cạn kiệt sau 2 năm dịch bệnh, gây trở ngại cho việc duy trì sản xuất, kinh doanh; Doanh nghiệp có nhu cầu vốn lớn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh cuối năm cũng như mua nguyên liệu chuẩn bị cho sản xuất năm 2023 nhưng gặp khó khăn khi vay vốn từ các tổ chức tín dụng và phải đối mặt với chi phí lãi vay cao. Trong khi đó, việc huy động vốn trên các thị trường chứng khoán và qua kênh trái phiếu doanh nghiệp khó khăn. Theo đó, doanh nghiệp có nguy cơ mất các cơ hội kinh doanh trong năm 2023 cũng như khó duy trì được vị trí trong chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, việc giải ngân đầu tư công mặc dù đã có những dấu hiệu

tích cực trong nâng cao hiệu quả, vai trò của nguồn vốn nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn trong khơi thông nguồn vốn, nhà thầu chậm thi công do giá cả nguyên vật liệu đầu vào gia tăng,

+ Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

Những năm gần đây, do biến đổi khí hậu, Việt Nam thường xuyên xuất hiện hiện tượng thời tiết cực đoan, như: bão, hạn hán, giông, lốc, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất..., tàn phá nghiêm trọng cây lương thực và tài sản của người dân; đồng thời, gây khó khăn trong quá trình trồng lúa và các cây lương thực, gia tăng chi phí cho sản xuất nông nghiệp, kéo theo hệ lụy về nghèo đói gia tăng và các hệ lụy khác. Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững theo Quyết định số 622/QĐ-TTg, ngày 10-5-2017, của Thủ tướng Chính phủ, trong đó khẳng định: “Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia”. Như vậy, kỳ vọng trong năm 2023 những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu sẽ được giảm thiểu ở mức thấp nhất, từ đó có thể gây ra ít ảnh hưởng nhất đối với nền kinh tế Việt Nam.

6.2.2. Kịch bản các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô

Trên cơ sở phân tích, đánh giá những yếu tố ảnh hưởng tới nền kinh tế Việt Nam, nhóm nghiên cứu đưa ra 03 kịch bản tăng trưởng của kinh tế Việt Nam trong năm 2023 với những giả thiết cụ thể như sau:

- **Kịch bản cơ sở:** là kịch bản dễ xảy ra nhất được đưa ra dựa trên giả thiết kinh tế thế giới diễn ra trong kịch bản dự báo tích cực, tác động tích cực tới kinh tế Việt Nam và xung đột Nga – Ucraina, sự suy giảm kinh tế Trung Quốc, Mỹ cũng như các đối tác thương mại lớn của Việt Nam gây ra ít ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế trong nước. Đối với trong nước, các chính sách phát huy hiệu quả, đẩy mạnh đầu tư công; lạm phát được kiểm soát ổn định, chính sách tài chính – tiền tệ được điều hành linh hoạt phù hợp với diễn biến thị trường trong nước cũng như

nước ngoài. Theo đó, ***tốc độ tăng trưởng kinh tế của kịch bản này có thể đạt 6,56% với mức lạm phát bình quân của năm khoảng 3,35%.***

- **Kịch bản cao:** Kịch bản này cũng có thể xảy ra với giả thiết kinh tế thế giới diễn biến tích cực hơn dự báo của các tổ chức quốc tế, tác động tích cực tới kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó, sự mở cửa của kinh tế Trung Quốc là cú hích quan trọng đối với kinh tế các nước, trong đó có Việt Nam. Trong nước, các chính sách phát huy hiệu quả cao hơn kịch bản cơ sở, đầu tư công được giải ngân nhanh chóng, kịp thời, đáp ứng được tiến độ được giao; lạm phát được kiểm soát ổn định, chính sách tài chính – tiền tệ được điều hành linh hoạt phù hợp với diễn biến thị trường trong nước cũng như nước ngoài. Những cải thiện mạnh mẽ trong công nghệ số đóng góp lớn hơn vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Theo đó, ***tốc độ tăng trưởng kinh tế của kịch bản này có thể đạt 7,02% với mức lạm phát bình quân của năm khoảng 4,12%.***

- **Kịch bản thấp:** Kịch bản này ít có khả năng xảy ra, tuy nhiên với những điều kiện diễn biến kinh tế thế giới phức tạp, khó lường; suy giảm mạnh của các nền kinh tế lớn cũng như các đối tác thương mại lớn của Việt Nam và sự ảnh hưởng mạnh mẽ xung đột Nga – Ucraina vẫn tiếp tục dai dẳng, áp lực giá cả không được kiểm soát như kỳ vọng sẽ tác động tiêu cực tới kinh tế Việt Nam. Đối với kinh tế trong nước, các chính sách phát huy hiệu quả nhưng không được như kỳ vọng, đẩy mạnh đầu tư công, lạm phát được kiểm soát ổn định, chính sách tài chính – tiền tệ được điều hành linh hoạt phù hợp với diễn biến thị trường trong nước cũng như nước ngoài. Tuy nhiên, những diễn biến xấu của thị trường tài chính – tiền tệ thế giới sẽ tác động tiêu cực tới thị trường tài chính – tiền tệ trong nước. Bên cạnh đó là những rủi ro nội tại của nền kinh tế nếu không được kiểm soát tốt cũng gây ra những ảnh hưởng nhất định tới tăng trưởng kinh tế trong nước. Theo đó, với kịch bản này thì tốc độ tăng trưởng GDP chỉ đạt khoảng 6,12% và lạm phát duy trì ở mức 2,87%.

Bảng 6.1. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023

Chỉ tiêu	2022	2023		
		KB thấp	KB trung bình	KB cao
I. Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	8,02	6,12	6,56	7,02
- Khu vực NLNTS	3,36	2,65	2,95	3,10
- Khu vực CN-XD	7,78	6,75	7,12	7,55
- Khu vực dịch vụ	9,99	6,51	7,09	7,69
- Thuế trợ cấp trừ sản phẩm	5,70	5,89	6,12	6,41
II. Cơ cấu GDP (%):	100	100	100	100
- Khu vực NLNTS	11,88	11,65	11,41	11,12
- Khu vực CN-XD	38,26	38,31	38,39	38,48
- Khu vực dịch vụ	41,33	41,67	41,69	41,76
- Thuế trợ cấp trừ sản phẩm	8,53	8,37	8,51	8,64
III. Vốn đầu tư toàn xã hội/GDP	33,85	33	33,5	234
IV. CPI bình quân so với cùng kỳ (%)	3,15	2,87	3,35	4,12

6.2.3. Hoạt động thương mại và đầu tư

6.2.3.1. Thương mại nội địa

a) Dự báo xu hướng thị trường trong nước

* Về xu hướng ngành bán lẻ

Phân tích thị trường bán lẻ Việt Nam, báo cáo của Mordor Intelligence¹⁰ chỉ ra một số yếu tố thúc đẩy tăng trưởng trong ngành bán lẻ Việt Nam giai đoạn 2023-2028, bao gồm: (i) Thu nhập khả dụng bình quân đầu người của Việt Nam tăng nhanh và dự kiến đạt 3.062 USD vào năm 2023, bên cạnh đó, tỷ lệ tiêu dùng tư nhân của Việt Nam cao và chiếm hơn 67% GDP; (ii) Tốc độ đô thị hóa của Việt Nam còn thấp và có tiềm năng tăng trưởng cao hơn; dân số đô thị Việt Nam dự kiến

¹⁰ <https://www.mordorintelligence.com/industry-reports/retail-industry-in-vietnam>

sẽ đạt tốc độ tăng trưởng kép hàng năm khoảng 3% cho đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam dự báo có thể đạt 55% vào năm 2030.

Phân tích về tính cạnh tranh trong ngành bán lẻ, theo Báo cáo của Mordor Intelligence, thị trường bán lẻ Việt Nam có tính cạnh tranh do có sự hiện diện của các công ty lớn trong nước. Các công ty hàng đầu sử dụng việc phát triển sản phẩm mới, sáp nhập, mở rộng, mua lại và hợp tác làm chiến thuật, chiến lược để tăng sự hiện diện thương hiệu của họ đối với khách hàng. Thị trường bán lẻ Việt Nam với những người chơi hàng đầu, bao gồm: Sài Gòn Coop; Tập đoàn Central; Tập đoàn AEON; Tập đoàn Vin; Lotte Mart.

Phân tích xu hướng mua sắm của khách hàng, triển vọng tích cực trong ngành bán lẻ năm 2023 sẽ tập trung vào hành trình mua sắm của khách hàng với xu hướng trải nghiệm mua sắm liền mạch và mua sắm kết hợp.

- *Xây dựng trải nghiệm mua sắm kết hợp và hành trình mua sắm liền mạch.* Trải nghiệm mua sắm liền mạch là trải nghiệm đưa người dùng từ một quảng cáo có liên quan đến sản phẩm mà họ đang tìm kiếm, thu hút sự chú ý đến một ứng dụng hoặc trang web có liên quan và đáng tin cậy, tải ứng dụng nhanh chóng và cung cấp việc thanh toán dễ dàng để mang lại cảm giác thoải mái cho khách hàng. Các nhà bán lẻ muốn mang lại trải nghiệm liền mạch trên tất cả các phương thức mua sắm, bao gồm: trực tiếp tại cửa hàng; trực tuyến trên thiết bị di động, mạng xã hội và phát trực tiếp.

- *Xu hướng thay đổi thiết kế cửa hàng và không gian sử dụng hỗn hợp.* Thiết kế cửa hàng đã trở nên cấp thiết trong thời gian qua, khi các nhà bán lẻ điều chỉnh quy mô cửa hàng và quan tâm đến trải nghiệm mua sắm của khách hàng. Nhiều nhà bán lẻ đang bổ sung các tính năng để hỗ trợ các sáng kiến mua sắm mới như nhận hàng ở lề đường, hoàn thành đơn hàng từ cửa hàng và nhận hàng tại cửa hàng. Các nhà phát triển trung tâm thương mại cùng các nhà quản lý và hoạch định chính sách đang nghiêng về xu hướng thiết kế không gian sử dụng hỗn hợp, hướng tới cung cấp không gian mua sắm, sinh hoạt, ăn uống và các không gian sinh hoạt cộng đồng.

- *Xu hướng truyền thông bán lẻ trên mạng xã hội.* Các cửa hàng bán lẻ truyền thống và các trang web ngày càng trở nên quan trọng với vai trò là nguồn quảng cáo cho các nhà cung cấp. Bán không gian tiếp thị cho các nhà cung cấp là một nguồn doanh thu ngày càng tăng cho các nhà bán lẻ, đồng thời nó còn giúp họ tăng cường mối quan hệ với các đối tác kinh doanh. Do vậy, việc bán không gian quảng cáo trên các trang web, màn hình trong cửa hàng, ứng dụng dành cho thiết bị di động và dịch vụ phát trực tuyến sẽ tiếp tục gia tăng trên các nhà bán lẻ. Tuy nhiên, sự tăng trưởng đáng kể nhất sẽ đến từ truyền hình trực tuyến. Đây là kênh truyền thông thu hút sự chú ý và ngân sách của các thương hiệu lớn.

- *Giám sát mạng xã hội.* Trong kỷ nguyên 4.0, mạng xã hội đóng vai trò chính trong việc kết nối và lan tỏa thông tin. Số lượng người dùng mạng xã hội Facebook, TikTok, Youtube không ngừng tăng lên mỗi ngày đã minh chứng cho khả năng chiếm lĩnh của mạng xã hội trong một tương lai gần. Lắng nghe mạng xã hội để thấu hiểu, để giám sát, để điều chỉnh hành vi không chỉ là nhu cầu của cá nhân mà còn là xu hướng bắt buộc của các tổ chức, doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu. Tích cực tham gia giám sát mạng xã hội, các nhà bán lẻ có thể hiểu rõ hơn về tình cảm, sở thích và thái độ của khách hàng đối với công ty của họ và đối thủ cạnh tranh. Để làm được việc này, các nhà bán lẻ cần tạo được cơ sở dữ liệu người theo dõi lớn, sử dụng dữ liệu và giám sát để hiểu rõ hơn về suy nghĩ của người tiêu dùng, dự báo chính xác hơn các xu hướng trong hành vi mua sắm hoặc sở thích sản phẩm, từ đó tạo ra lòng trung thành của khách hàng đối với công ty hoặc thương hiệu.

- *Xu hướng hạn chế tiêu dùng.* Theo dự báo của hãng Forbes Media LLC¹¹, năm 2023 chúng ta sẽ chứng kiến người tiêu dùng chậm lại, nói cách khác là cắt giảm tiêu dùng. Sửa chữa, tái chế, tái sử dụng và tiết kiệm sẽ phát triển. Nói một cách đơn giản, người tiêu dùng sẽ

¹¹ <https://www.forbes.com/sites/shelleykohan/2022/12/23/the-5-biggest-retail-trends-for-2023/>

mua ít hàng hóa hơn và đầu tư nhiều hơn vào việc tìm hiểu vòng đời sản phẩm. Các sản phẩm đã qua sử dụng, tái chế và tái sử dụng đang trở nên phổ biến hơn và ngày càng được người tiêu dùng mong đợi. Ngoài ra, các lĩnh vực trọng tâm khác dành cho các nhà bán lẻ sẽ là tái định hình lực lượng lao động (ví dụ: đạt được sự cân bằng phù hợp giữa làm việc tại chỗ và làm việc từ xa và tạo môi trường hòa nhập) và coi cộng đồng là trụ cột của đầu tư.

*** Về xu hướng tiêu dùng sản phẩm**

Việt Nam là một thị trường lớn với quy mô gần 100 triệu dân, trong đó dân số thành thị 37,09 triệu người, chiếm 37,3%; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 51,7 triệu người; lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 50,6 triệu người. Nhu cầu tiêu dùng của người Việt phong phú, đa dạng. Dự báo một số xu hướng tiêu dùng hàng hóa chính trong năm 2023 như sau:

- *Các sản phẩm tiện dụng.* Thói quen của người tiêu dùng hiện nay đề cao tính tiện dụng. Do đó, các nhà sản xuất phải tìm cách cho ra đời các sản phẩm càng tiện dụng càng tốt.

- *Các sản phẩm chăm sóc sắc đẹp và sức khỏe.* Người tiêu dùng có xu hướng chú trọng hơn vào sức khỏe và bản thân sau khi trải qua đại dịch COVID-19 và thị trường cho các sản phẩm như vậy hứa hẹn được chào đón nhiều hơn trong năm tới.

- *Các sản phẩm cho người cao tuổi.* Dự báo thị trường cho người cao tuổi sẽ chú trọng vào các sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Đây cũng là nhóm người có sức mua cao nhờ có tiền tiết kiệm và hưu trí, trong khi không phải chi tiêu nhiều như nhóm người trưởng thành trẻ. Do đó, các mặt hàng thực phẩm, đồ uống bổ dưỡng và sản phẩm tăng cường tính tiện dụng sẽ có tiềm năng lớn.

- *Các sản phẩm cỡ nhỏ.* Người tiêu dùng thế hệ mới thích thử những sản phẩm mới và tiện lợi khi sống độc thân hoặc trong gia đình nhỏ. Do đó, các nhà sản xuất nên đa dạng hoá kích cỡ đóng gói, ưu tiên việc đóng gói sản phẩm với kích cỡ nhỏ hơn với giá cả phải chăng hơn để hấp dẫn người tiêu dùng thế hệ mới.

- *Các sản phẩm thân thiện với môi trường.* Người tiêu dùng hiện nay quan tâm nhiều hơn đến môi trường và tác động của những món đồ mà họ sử dụng thải ra môi trường. Do đó, đây là thời điểm để các nhà sản xuất tính toán đến yếu tố thân thiện môi trường vào suốt quá trình sản xuất sản phẩm.

- *Các sản phẩm địa phương.* Xu hướng yêu thích sản phẩm địa phương đang phát triển liên tục kể từ khi xảy ra đại dịch COVID-19. Các nhà kinh doanh có thể lấy chỉ dẫn địa lý từ Cục Sở hữu trí tuệ để xác minh sản phẩm đó là của địa phương.

- *Các sản phẩm mang tính đổi mới.* Đổi mới đang ngày càng trở thành xu hướng để biến sản phẩm trở nên khác biệt và gia tăng giá trị.

- *Các sản phẩm có nguồn gốc hữu cơ.* Xu hướng người tiêu dùng đang dần hướng đến việc sử dụng nhiều hơn những sản phẩm tốt cho sức khỏe. Người dùng sẵn sàng chi tiêu nhiều hơn để có thể yên tâm về chất lượng sản phẩm.

*** Về kênh thanh toán và kênh phân phối hàng hóa**

Dự đoán năm 2023, xu hướng lớn nhất của các nhà bán lẻ là mở rộng kênh bán, đưa sản phẩm lên nhiều nền tảng kinh doanh khác nhau, tận dụng sức mạnh của các kênh bán hàng trực tuyến.

Bán hàng đa kênh sẽ tiếp tục thể hiện ưu thế. Thương mại điện tử sẽ tiếp tục trở thành đầu tàu trong sự tăng trưởng của nền kinh tế số Việt Nam. Người mua hàng sẽ trở thành người tiêu dùng kỹ thuật số. Mua sắm giải trí, sáng tạo nội dung số đi kèm với tiếp thị sản phẩm (Shoppertainment) sẽ tiếp tục là xu hướng chủ đạo trong những năm tới.

Người tiêu dùng sẽ tiếp tục mua sắm ngoại tuyến. Khi đại dịch xảy ra vào năm 2020, nhiều người cho rằng hầu hết hoạt động bán lẻ sẽ chuyển sang trực tuyến và ở nguyên đó. Tuy nhiên, khi thế giới mở cửa, người tiêu dùng đồ xô quay trở lại các cửa hàng truyền thống, chứng tỏ nhu cầu bán lẻ truyền thống vẫn còn rất lớn. Mặc dù khách hàng chắc chắn thích mua sắm trực tuyến, nhưng các cửa hàng thực tế sẽ tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong hành trình mua hàng của họ.

Cửa hàng bán lẻ truyền thống cần hỗ trợ bán hàng và thực hiện đơn hàng. Phần lớn, người tiêu dùng đã quay trở lại mua sắm tại cửa

hàng. Điều cần thiết là cần có sàn bán hàng hấp dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho trải nghiệm mua sắm ngoại tuyến. Đồng thời, kho hàng phải được tối ưu hóa để thực hiện đơn hàng trực tuyến, bao gồm nhận hàng tại cửa hàng, vận chuyển và giao hàng tận nơi.

Người tiêu dùng sẽ ngày càng kỳ vọng vào sự linh hoạt trong thanh toán. Năm 2023, lạm phát vẫn là mối quan tâm chính của người mua sắm, do vậy, người tiêu dùng có xu hướng phân bổ lại ngân sách cho các mặt hàng thiết yếu và lạm phát cũng sẽ thúc đẩy nhiều người mua hàng bằng thẻ tín dụng. Người mua sắm cũng có thể khám phá các phương thức thanh toán thay thế, đặc biệt là những phương thức giúp họ có thêm khoảng trống khi thiếu tiền mặt.

Người tiêu dùng tập trung nhiều hơn vào tính bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Tính bền vững đã được người tiêu dùng ưu tiên hàng đầu trong vài năm nay và sẽ tiếp tục vào năm 2023. Các nhà bán lẻ sẽ tiếp tục cải thiện các sáng kiến về tính bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) bằng cách bán các sản phẩm có nguồn gốc hợp đạo đức, thực hiện các phương pháp kinh doanh xanh. Người tiêu dùng có xu hướng ủng hộ các công ty đầu tư vào CSR hơn và ưu tiên lựa chọn các thương hiệu chia sẻ giá trị của họ.

Mua sắm trực tiếp sẽ tiếp tục phát huy ưu thế. Mua sắm trực tiếp là phương pháp quảng bá và bán sản phẩm thông qua các buổi phát trực tiếp trên nền tảng kỹ thuật số. Đó là trải nghiệm tương tác cho phép người xem đặt câu hỏi trong thời gian thực và hoàn tất giao dịch mua ngay tại chỗ. Người tiêu dùng có xu hướng cởi mở và chấp nhận hình thức mua sắm này.

Bán lẻ sẽ thâm nhập vào các ngành khác và ngược lại. Năm 2023, chúng ta sẽ thấy nhiều cửa hàng bán lẻ thiết lập dịch vụ, không gian tổ chức sự kiện và thậm chí cả các cửa hàng cà phê trong địa điểm của họ. Đồng thời, các công ty trong các ngành khác sẽ bổ sung danh mục bán lẻ vào hoạt động kinh doanh của mình. Các doanh nghiệp đều tìm cách tối đa hóa doanh thu thông qua bán lẻ.

Các nhà bán lẻ nhanh nhẹn và linh hoạt sẽ phát triển. Năm 2023 sẽ có một số khó khăn, thách thức và thay đổi đòi hỏi các nhà bán lẻ

phải linh hoạt thích ứng. Các nhà bán lẻ phải trang bị những công cụ giúp họ nhanh chóng thích ứng với thị trường. Các công cụ này có thể cung cấp: (i) các báo cáo nhanh, giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về hiệu suất kinh doanh và đưa ra các quyết định kịp thời, sáng suốt; (ii) các tính năng quản lý hàng tồn kho mạnh mẽ cho phép sắp xếp các sản phẩm phù hợp vào đúng thời điểm; (iii) khả năng bán hàng đa kênh giúp dễ dàng thiết lập cửa hàng trực tuyến, ngoại tuyến ở mọi nơi.

b) Dự báo thương mại nội địa năm 2023

*** Dự báo một số chỉ tiêu thị trường bán lẻ Việt Nam 2023**

Tiêu dùng nội địa trong năm 2023 sẽ phụ thuộc nhiều vào tình hình kiểm soát lạm phát của chính phủ và tỷ lệ lãi suất gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân do các ngân hàng thương mại huy động. Quốc hội đã quyết định tăng mức lương cơ sở lên 1,8 triệu đồng/tháng, tương ứng với mức tăng 20,8%, sẽ có hiệu lực từ ngày 01/07/2023. Chính phủ có thể xem xét tăng giá các dịch vụ thiết yếu như điện, y tế, giáo dục, kéo theo chi phí sản xuất tăng. Ngoài ra, lãi suất tăng cũng sẽ làm tăng chi phí của các doanh nghiệp sản xuất, thương mại và logistics, từ đó gia tăng áp lực tăng giá đầu ra.

Theo kết quả dự báo của Tradingeconomics, trong bảng 6.2, chỉ số giá tiêu dùng năm 2023 được dự báo tăng dần về cuối năm và tăng cao hơn so với năm 2022; tỷ lệ lạm phát cơ bản dự báo giảm dần về cuối năm và đến quý 4 năm 2023 dự báo tỷ lệ lạm phát cơ bản khoảng 2,5%. Tuy nhiên, tỷ lệ lạm phát hàng năm và tỷ lệ lạm phát hàng tháng và tỷ lệ lạm phát hàng thực phẩm đều được dự báo tăng cao hơn so với cuối năm 2022. Chỉ số giá xuất khẩu dự báo giảm chút ít, ngược lại, giá sản xuất được dự báo tăng dần về cuối năm và cao hơn so với năm 2022.

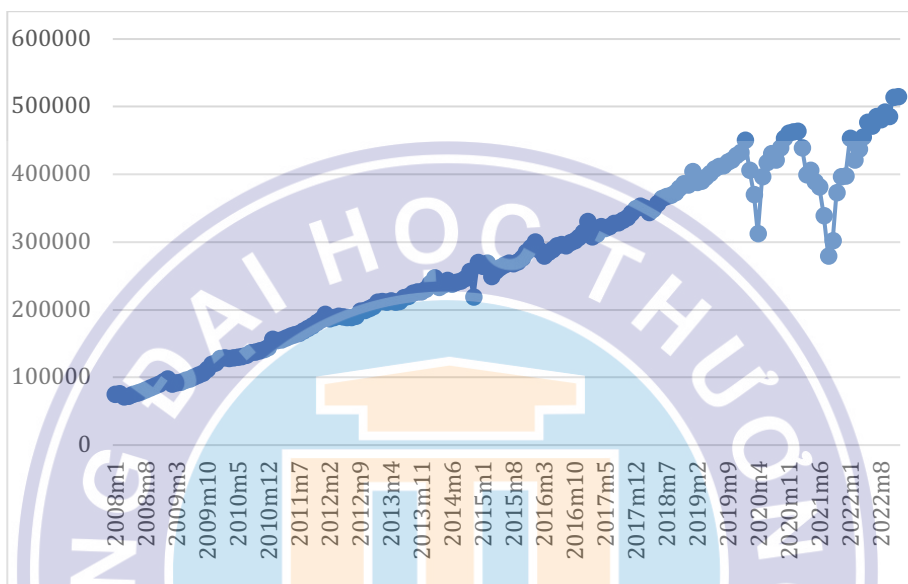
Bảng 6.2. Dự báo các chỉ số về giá của Việt Nam năm 2023

Chỉ số về giá	Thực tế	Q1/ 2023	Q2/ 2023	Q3/ 2023	Q4/ 2023
Tỷ lệ lạm phát theo năm (%)	4,55	3,8	4	4,5	5,5
Tỷ lệ lạm phát cơ bản (%)	4,99	3,6	3,4	3,1	2,5
Tỷ lệ lạm phát theo tháng (%)	0,01	0,5			
Tỷ lệ lạm phát thực phẩm (%)	4,55	3,8	4	4,5	5,5
Chỉ số giá tiêu dùng CPI (điểm)	109,95	111	113	114	116
Giảm phát GDP (điểm)	164,17				173
Giá xuất khẩu (điểm)	118,9				115
Giá sản xuất (điểm)	46,40	49	48	50	52

Nguồn: <https://tradingeconomics.com/vietnam/forecast>, truy cập 02/02/2023

Hình 6.9 cho thấy: Tổng mức bán lẻ hàng hóa (TMBLHH) hàng tháng, giai đoạn 2008-2022, là một chuỗi thời gian có tính xu thế và tính mùa vụ. Quan sát đồ thị, chúng ta có thể thấy TMBLHH thấp nhất vào tháng 4 năm 2020 và tháng 8 năm 2021, thời điểm cao điểm thực hiện lệnh giãn cách xã hội do đại dịch COVID-19, sau đó dần phục hồi và tăng mạnh trở lại vào các tháng cuối năm 2022. Kết quả kiểm định tính phá vỡ cấu trúc trong chuỗi dữ liệu TMBLHH hàng tháng cho thấy: các điểm phá vỡ cấu trúc rơi vào hầu hết các tháng trong năm 2020 và 2021.

Để dự báo TMBLHH năm 2023, nhóm nghiên cứu đã phân tích và lựa chọn mô hình ARIMA có yếu tố mùa vụ. Kết quả dự báo trong bảng 6.3 cho thấy: Khi các yếu tố khác không thay đổi, TMBLHH giảm vào tháng 3, sau đó có xu hướng tăng dần vào các tháng cuối năm. Tuy nhiên, sức mua năm 2023 trên thị trường nội địa vẫn phụ thuộc nhiều vào việc kiểm soát lạm phát của Chính phủ Việt Nam cũng như niềm tin của người tiêu dùng vào tăng trưởng kinh tế và ổn định an ninh, chính trị trong nước và quốc tế.



Nguồn: từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Hình 6.9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa hàng tháng, giai đoạn 2008-2022

Bảng 6.3. Dự báo tổng mức bán lẻ hàng hóa hàng tháng năm 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Tháng	TMBLHH	Tháng	TMBLHH
1	409051,91	7	478632,419
2	467988,21	8	486214,501
3	418182,253	9	475367,942
4	434052,835	10	502894,007
5	457529,142	11	502300,77
6	490214,49	12	521814,876

Nguồn: Kết quả dự báo của nhóm nghiên cứu với mô hình SARIMA(1,0,1,12)

Lưu ý: Kết quả dự báo này chỉ dựa trên chuỗi thời gian về TMBLHH hàng tháng, chưa tính đến các cú sốc về cung, cầu hàng hóa trên thị trường, cũng như các yếu tố khác có ảnh hưởng đến TMBLHH.

6.2.3.2. Dự báo xuất, nhập khẩu năm 2023

a) Dự báo triển vọng xuất, nhập khẩu

Theo dự báo của World Bank (2023), thương mại thế giới đã giảm tốc trong nửa cuối năm 2022 và sẽ giảm tốc hơn nữa trong năm 2023 trước một số cú sốc như xung đột ở Ukraina, giá năng lượng cao, lạm phát và thắt chặt tiền tệ tại các nền kinh tế lớn.

Trong Cập nhật kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 12/2022, World Bank¹² cho rằng: cả hai động lực tăng trưởng là xuất khẩu và nhu cầu trong nước đều đang chững lại. Xuất khẩu của Việt Nam bị ảnh hưởng do nhu cầu bên ngoài yếu đi. Tiêu dùng hậu COVID-19 dường như cũng phục hồi chậm lại. Bên cạnh đó, điều kiện huy động tài chính bị thắt chặt hơn và lạm phát gia tăng có thể ảnh hưởng đến nhu cầu trong nước trong thời gian tới. Cùng quan điểm đó, Tổng cục Thống kê và Bộ Công thương cũng nhận định: trong bối cảnh nền kinh tế có thể phải đối mặt với lạm phát và thực trạng suy thoái kinh tế ở hầu hết các quốc gia, nhu cầu tiêu dùng toàn cầu suy giảm, có thể tác động bất lợi đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Theo đó, nhiều thị trường lớn của Việt Nam như: Hoa Kỳ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc giảm sức mua nên các đối tác sẽ giảm đơn hàng, do đó doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong xuất khẩu hàng hóa. Trong bối cảnh này, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp cần phải thích nghi với những rủi ro trong thương mại quốc tế sau đây:

- Gia tăng các biện pháp trừng phạt, kiểm soát xuất khẩu và thuế quan;
- Chuỗi cung ứng có xu hướng khu vực hóa và phức tạp hơn, bị ảnh hưởng bởi các yêu cầu thẩm định ngày càng nghiêm ngặt và các yêu cầu mới để trả phí carbon đối với một số hàng hóa dựa trên lượng khí thải nhà kính (ví dụ: cơ chế điều chỉnh biên Carbon của EU được đề xuất dự kiến sẽ áp dụng từ đầu năm 2023);
- Tăng cường phòng vệ thương mại;

¹² <https://vnbusiness.vn/viet-nam/wb-hai-dong-luc-tang-truong-xuat-khau-va-tieu-dung-trong-nuoc-dang-chung-lai-1090018.html>

- Tăng cường giám sát đối với các khoản đầu tư và thương mại (nước ngoài);

- Những bất ổn xung quanh hoạt động ngắn hạn của thương mại hàng hóa toàn cầu và các những biến chứng tiềm ẩn của COVID-19 vẫn là những rủi ro bất lợi chính đối với thương mại.

Bên cạnh những rủi ro thì cũng có nhiều cơ hội đối với xuất nhập khẩu trong năm 2023. Trong khi nhiều quốc gia trên thế giới được dự báo tăng trưởng kinh tế suy giảm thì kinh tế Việt Nam vẫn được dự báo có mức tăng trưởng khá cao. Đây là cơ sở quan trọng, thúc đẩy xuất nhập khẩu năm 2023.

- Các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia như EVFTA, RCEP, UKVFTA,... đã mang đến nhiều thuận lợi về thuế quan và đầu tư, tạo thuận lợi thương mại cho các bên liên quan, thúc đẩy xuất nhập khẩu.

- Số lượng mặt hàng nông sản Việt Nam được cấp phép vào những thị trường có nhu cầu lớn như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc cũng đang tăng lên.

- Trung Quốc mở cửa trở lại sẽ là cơ hội lớn để các nhà sản xuất, thương mại tận dụng cơ hội xuất khẩu sang thị trường rộng lớn này. Trung Quốc sẽ là điểm đến tiềm năng nhất của doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là hàng nông sản, thủy sản Việt Nam nhờ nhu cầu bùng nổ, vị trí địa lý gần, chi phí logistics và rủi ro thấp hơn các thị trường khác.

- Tiến bộ công nghệ tạo cơ hội cho nhiều công ty khởi nghiệp gia nhập thị trường và tạo thuận lợi cho các giao dịch thương mại, thủ tục hải quan, giúp giảm chi phí thương mại nhờ phát huy hiệu quả logistics.

b) Dự báo một số chỉ số thương mại quốc tế

Trong bối cảnh lạm phát gia tăng tại nhiều quốc gia trên thế giới, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa của nhiều đối tác thương mại lớn của Việt Nam suy giảm, tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa gặp nhiều khó khăn. Do vậy các chỉ số thương mại Việt Nam trong năm 2023 đều được dự báo giảm hơn so với năm 2022.

Theo Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á Thái Bình Dương Liên Hợp

Quốc (ESCAP, 2022): xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam dự kiến sẽ tăng 42,5% vào năm 2022 và sau đó là 8,8% vào năm 2023. Trong khi đó, xuất khẩu ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (không bao gồm Liên bang Nga) được dự đoán sẽ tăng 10,2% vào năm 2022 và sau đó là khiêm tốn hơn là 1,9% vào năm 2023. Về nhập khẩu, Việt Nam dự kiến sẽ tăng trưởng 44,5% vào năm 2022 và sau đó là 6,6% vào năm 2023. Nhập khẩu hàng hóa ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (không bao gồm Liên bang Nga), được dự báo sẽ tăng 13% vào năm 2022 và sau đó là 2,5% vào năm 2023.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect dự báo¹³, năm 2023, kỳ vọng giá trị nhập khẩu của Việt Nam tăng 9-10% dựa trên các giả định sau: (1) Giá hàng hóa toàn cầu tiếp tục hạ nhiệt trong năm 2023, (2) Tỷ giá USD/VND tăng mạnh thời gian qua làm giảm nhu cầu đối với hàng tiêu dùng nhập khẩu, (3) Nhu cầu nguyên vật liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất tăng chậm lại trong bối cảnh kinh tế toàn cầu giảm tốc. Kỳ vọng thặng dư thương mại của Việt Nam sẽ tăng lên 12,0 tỷ USD trong năm 2023 từ mức thặng dư thương mại dự kiến là 10,4 tỷ USD trong năm 2022.

Trong kịch bản cơ sở, VNDirect kỳ vọng lượng khách du lịch đến Việt Nam từ Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đông Nam Á tiếp tục phục hồi tích cực trong năm 2023. Do đó, dự báo Việt Nam có thể đón 10 triệu lượt khách quốc tế trong năm 2023, tăng khoảng 195 % so với mức dự kiến năm 2022, đạt 55% của năm 2019 (trước COVID-19). Sự phục hồi mạnh mẽ hơn của lượng khách du lịch quốc tế sẽ củng cố sự phục hồi của ngành dịch vụ trong năm 2023 trong bối cảnh tăng trưởng nhu cầu nội địa có thể giảm tốc do tác động của lạm phát và lãi suất tăng. Các hoạt động được hưởng lợi nhiều nhất từ sự phục hồi của lượng khách du lịch quốc tế trong năm 2023 bao gồm dịch vụ lưu trú và ăn uống, dịch vụ lữ hành, hoạt động vận tải và hoạt động vui chơi giải trí.

¹³ <https://mekongasean.vn/vndirect-nhan-dien-trien-vong-kinh-te-2023-post15028.html>

Dầu mỏ là sản phẩm quan trọng đối với mọi quốc gia, OPEC dự báo, năm 2023 nhu cầu dầu mỏ sẽ tăng 2,3% tương đương mức tăng 2,25 triệu thùng/ngày (trong khi năm 2022 con số này là 2,55 triệu thùng/ngày). Còn Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ dự báo, nhu cầu dầu toàn cầu sẽ tăng 1% so với cùng kỳ, đạt mức trung bình 101 triệu thùng/ngày cho cả năm 2023. Các nhà kinh tế hàng đầu của Ngân hàng Goldman Sachs nhận định, do Trung Quốc mở cửa trở lại và du lịch quốc tế phục hồi nên nhu cầu dầu mỏ thế giới tăng khoảng 2 triệu thùng/ngày trong năm tới¹⁴. Dự đoán giá dầu thô trung bình năm 2023 có thể là 90 USD/thùng khi xét đến khả năng bất ổn về nguồn cung có thể xảy ra trong bối cảnh căng thẳng leo thang ở châu Âu. Giá cao hơn dự kiến có thể xuất phát từ sự gián đoạn nguồn cung nghiêm trọng do EU áp trần giá dầu của Nga và các lệnh cấm tiếp theo đối với dầu thô vận chuyển bằng đường biển và các sản phẩm dầu mỏ từ nước này. Tuy nhiên, tình hình này sẽ thuận lợi cho các dự án thương mại ở Việt Nam và ngành vận tải Dầu khí, nhưng cũng làm giảm biên lợi nhuận của các nhà phân phối xăng dầu ở hạ nguồn do cơ chế giá bán hiện tại không thể bắt kịp với những biến động sâu rộng trên thị trường xăng dầu.

Bảng 6.4. Dự báo một số chỉ số về thương mại Việt Nam năm 2023

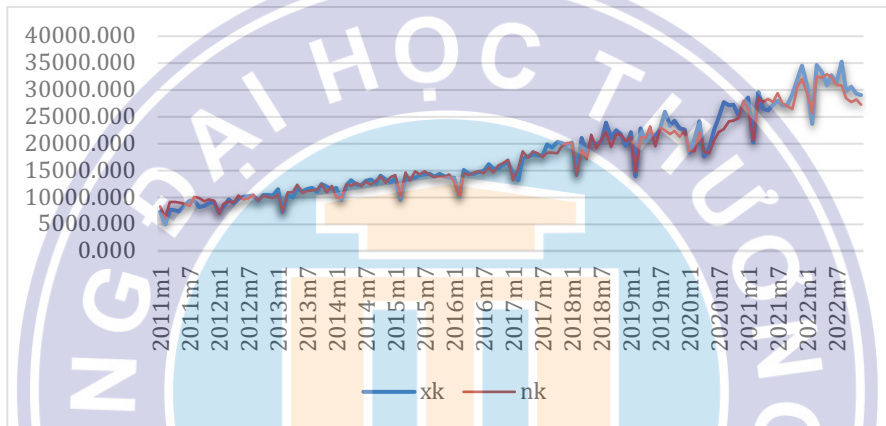
Chỉ số thương mại	Thực tế	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023
Cán cân thương mại (triệu USD)	0,5	2	2	0	1
Tài khoản vãng lai trên GDP (%)	-0,5				1
Nhập khẩu (tỷ USD)	29,16	29	30	33	34
Xuất khẩu (tỷ USD)	29,66	31	32	33	35
Sản lượng dầu thô (BBL/D/1K)	176	160			160

Nguồn: <https://tradingeconomics.com/vietnam/forecast>, truy cập 23/01/2023

Dự báo một số chỉ số thương mại Việt Nam năm 2023 từ Tradingeconomics trong bảng 6.4 cho biết: giá trị xuất khẩu của Việt Nam đều được dự báo tăng dần về cuối năm và tăng cao hơn so với năm 2022. Tài khoản vãng lai của Việt Nam năm 2023 được dự báo tăng mạnh vào nửa cuối năm.

¹⁴ <https://thanhnien.vn/du-bao-gia-dau-the-gioi-nam-2023-1851535840.htm>

Sử dụng số liệu xuất nhập khẩu thực tế hàng tháng do TCTK công bố từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 12 năm 2022, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình ARIMA có yếu tố thời vụ để dự báo giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa hàng tháng năm 2023 trong bảng 6.5.



Nguồn: Từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan
Hình 6.10. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo tháng, giai đoạn 2011-2022

Bảng 6.5. Dự báo giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo tháng năm 2023

Đơn vị: Triệu USD

Tháng	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tháng	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1	30600,022	30440,941	7	33682,576	33256,822
2	26644,711	27093,488	8	32442,492	30204,480
3	29122,182	29066,694	9	34527,772	30798,549
4	32016,456	32309,510	10	30710,390	28333,672
5	33989,641	32655,114	11	30788,982	29632,428
6	31668,285	32764,717	12	30243,361	28821,309

Nguồn: Kết quả dự báo bằng mô hình SARIMA của nhóm nghiên cứu

Ghi chú: Các dự báo thương mại Việt Nam 2023 có thể thay đổi theo chiều hướng tăng hoặc giảm còn tùy thuộc vào diễn biến và cường độ ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về bối cảnh trong và ngoài nước có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến Thương mại Việt Nam, đặc biệt là

tình hình kiểm soát lạm phát và an ninh lương thực, an ninh năng lượng của các quốc gia trên toàn thế giới.

Kết quả dự báo sử dụng mô hình ARIMA có yếu tố thời vụ, do đặc điểm chuỗi số liệu về xuất, nhập khẩu theo tháng nên chu kỳ mùa vụ chọn bằng 12. Kết quả dự báo cho thấy, khi các yếu tố khác không thay đổi, giá trị xuất khẩu đạt mức thấp nhất vào tháng 2 và mức cao nhất vào tháng 9 sau đó giảm vào quý 3 năm 2023; giá trị nhập khẩu hàng hóa năm 2023 dự báo thấp nhất vào tháng 2 và cao nhất vào tháng 7. Dự báo của nhóm nghiên cứu về giá trị xuất khẩu và nhập khẩu năm 2023 của Việt Nam ở mức thấp hơn so với dự báo từ Trading-economics.

6.2.3.3. Triển vọng đầu tư ở Việt Nam năm 2023

a) Đối với đầu tư công

Đây mạnh giải ngân vốn đầu tư công có vai trò hết sức quan trọng, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm các cân đối lớn, tạo công ăn việc làm, sinh kế cho người dân, tạo không gian phát triển mới cho các bộ, ngành, địa phương. Quốc hội đã thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2023 với tổng số vốn trên 700 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 25% (khoảng 140 nghìn tỷ đồng) so với kế hoạch năm 2022. Năm 2023 cũng yêu cầu phải giải ngân toàn bộ số vốn thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Kỳ vọng với quyết tâm của Chính phủ về đẩy mạnh giải ngân đầu tư công thì tỷ lệ giải ngân sẽ là 90%.

Theo báo cáo cập nhật triển vọng đầu tư công của Công ty Chứng khoán VnDirect, kỳ vọng giải ngân vốn đầu tư công sẽ là điểm sáng trong năm 2023. Theo đó, giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 sẽ tăng 20-25% so với giải ngân thực tế năm 2022 nhờ (i) nút thắt thiếu đá xây dựng và đất đắp đã được giải quyết khi Chính phủ cấp phép khai thác cho các mỏ mới; và (ii) giá vật liệu xây dựng như sắt thép, xi măng, đá xây dựng được dự báo sẽ giảm trong năm 2023.

Giới chuyên gia cũng cho rằng việc giải ngân vốn đầu tư công vẫn là vấn đề thách thức. Năng lực giải ngân vốn đầu tư công trong thời gian qua còn hạn chế, trong khi năm 2023 số vốn đầu tư công cần giải

ngân rất lớn. Bài toán đặt ra là cần có giải pháp để tiến độ giải ngân đạt hiệu quả, bởi điều này có ý nghĩa then chốt trong việc tạo ra năng lực phát triển và tốc độ tăng trưởng bền vững của kinh tế đất nước trong năm 2023 và những năm tiếp theo.

b) Đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI)

Việt Nam được dự báo vẫn là điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn FDI do vẫn giữ được lợi thế cạnh tranh tốt với chi phí nhân công thấp; giá điện thấp cùng với tỷ giá ổn định; tương đồng về văn hóa và ổn định về chính trị; ký nhiều Hiệp định thương mại tự do tạo môi trường đầu tư hấp dẫn; có nhiều ưu đãi thuế.

Việt Nam đang là một điểm đến hấp dẫn cho các công ty có chiến lược đa dạng hóa “Trung Quốc +1” nhờ chi phí lao động cạnh tranh, vị trí địa lý thuận lợi (gần trung tâm sản xuất ở miền nam Trung Quốc) và ổn định chính trị. Nhiều tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới đặt mục tiêu đầu tư hoặc mở rộng sản xuất tại Việt Nam trong thời gian tới, cụ thể như: dây chuyền sản xuất iPhone, iPad của Apple, dây chuyền sản xuất điện thoại của Google (Pixel 7), Xiaomi và Oppo cũng bày tỏ ý định thành lập cơ sở sản xuất tại Việt Nam. Dự báo vốn FDI đăng ký vào Việt Nam tăng 10-12% so với cùng kỳ và vốn FDI giải ngân tăng 6-8% so với cùng kỳ trong năm 2023.

Ngành xe điện và bán dẫn đang định hình dòng chảy FDI vào ASEAN. Những sự thay đổi lớn trong hai ngành này bao gồm: nhiều loại hình đầu tư mới xuất hiện, thêm các phân khúc mới trong chuỗi giá trị, mở rộng công suất và tăng cường mạng lưới phân phối trong khu vực. Vì tiềm năng to lớn của hai ngành trong tương lai, các nước trong khu vực đều đã tích cực triển khai nhiều chính sách thu hút FDI trong chuỗi sản xuất này, đồng thời khuyến khích người dân sử dụng xe điện. Tuy nhiên, Việt Nam dường như đang chậm hơn so với các nước khác do không có chính sách thu hút rõ nét, điều này có thể làm giảm sức hấp dẫn của Việt Nam trong việc thu hút FDI trong tương lai.

Theo Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính lũy kế đến ngày 20/02/2023, cả nước có 36.611 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 442,3 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án ĐTNN ước đạt hơn 276,5 tỷ USD, bằng gần

62,5% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực. Xu hướng tăng của FDI thực hiện là diễn biến đáng khích lệ, phản ánh sự hiện thực hóa các cam kết trước đó của nhà đầu tư. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bán buôn và bán lẻ tiếp tục là ngành hấp dẫn nhất đối với nhà đầu tư nước ngoài. Giá trị thị trường bán lẻ được dự báo sẽ tăng từ mức 142 tỷ của năm 2022 đến 350 tỷ vào năm 2025 (59% của GDP).

c) Các kênh đầu tư tài chính

** Tiền gửi tiết kiệm*

Tiền gửi tiết kiệm, trong bối cảnh kinh tế đối mặt với nhiều bất ổn, sẽ là một kênh đầu tư đáng để xem xét. Cùng với đó, việc dự báo FED sẽ tiếp tục tăng lãi suất đến hết quý 1/2023, ảnh hưởng tới mặt bằng lãi suất tại Việt Nam trong cả năm 2023; áp lực lạm phát, lãi suất và tỷ giá tăng còn hiện hữu sẽ khiến lãi suất huy động vốn nhiều khả năng vẫn sẽ được duy trì ở mức cao trong năm 2023. Đây là điểm tích cực dành cho các nhà đầu tư, nhưng cũng có thể khiến dòng vốn vào các kênh đầu tư khác bị ảnh hưởng, làm giảm thanh khoản và có thể gây ra vòng xoáy suy giảm tại các kênh cổ phiếu, trái phiếu, bất động sản.

Theo Báo cáo triển vọng 2023 của Công ty Chứng khoán VCB (VCBS, 2022), lãi suất huy động dự báo tăng thêm ít nhất 100-150 điểm cơ bản (1%-1,5%). Dự báo trong năm 2023: (i) quá trình tăng lãi suất NHTW lớn trên thế giới tiếp diễn ít nhất cho tới tháng 6 năm 2023; (ii) lãi suất còn dư địa tăng, các NHTM CP vừa và nhỏ sẽ buộc phải giữ mức lãi suất cao để đảm bảo nhu cầu huy động vốn; (iii) lãi suất cho vay được dự báo còn dư địa tăng. Tuy nhiên, trong trường hợp lãi suất huy động tạo đỉnh trong nửa đầu 2023, lãi suất cho vay có thể ghi nhận mức tăng thấp hơn lãi suất huy động, tiếp tục có sự phân hóa mạnh giữa các ngành nghề, phân loại ưu tiên; (iv) khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp sẽ khó khăn hơn bởi các NHTM sẽ lựa chọn kỹ càng hơn với danh mục phê duyệt tín dụng. Như vậy, áp lực tăng lên mặt bằng lãi suất vẫn còn, kéo theo rủi ro cho nền kinh tế do tăng chi phí. Điểm tích cực là NHNN đã đưa ra thông điệp tiếp tục điều hành linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách khác nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối. Theo đó, trong

điều kiện thuận lợi, lãi suất điều hành có thể không tăng thêm trong năm 2023 và mặt bằng lãi suất kỳ vọng sau khi đạt đỉnh trong nửa đầu 2023 sẽ đi ngang và dần hạ nhiệt nửa cuối năm 2023.

** Thị trường trái phiếu*

Dự báo lãi suất trái phiếu 10 năm khả năng đạt đỉnh quanh ngưỡng 5,5% với khoảng thời gian đạt đỉnh trong 6 tháng đầu năm 2023. Thị trường tài sản tiếp tục được định giá lại, đặc biệt là giá tài sản có tham chiếu lợi suất trái phiếu dài hạn. Điểm tích cực là nhu cầu đầu tư trái phiếu chính phủ ở các mức lợi suất hấp dẫn hiện hữu. Đối với nhu cầu giải ngân đầu tư công, VCBS (2022) ước tính tốc độ giải ngân đầu tư công sẽ có những cải thiện đáng kể so với năm 2022 thể hiện ở quyết tâm của Chính phủ trong việc thực hiện một số dự án hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, có tính liên kết vùng và hạ tầng đô thị lớn. Với mục tiêu rõ ràng về việc giải ngân có trọng điểm, áp lực về huy động thông qua kênh trái phiếu chính phủ trong nước sẽ không lớn.

Nghị định 65/2022/NĐ-CP của Chính phủ phần nào giúp thị trường trở nên an toàn và phát triển bền vững hơn, nhưng cũng cần có lộ trình phù hợp hơn. Tuy nhiên, do Nghị định 65 đã siết chặt hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) riêng lẻ, trong khi việc phát hành ra công chúng khá tốn kém về thời gian, công sức khiến việc phát hành TPDN suy giảm mạnh. Bên cạnh đó, quy định về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp khắt khe hơn, khiến số lượng nhà đầu tư cá nhân có thể mua TPDN riêng lẻ giảm đi. Để tháo gỡ khó khăn hiện tại và năm tới, dự kiến Nghị định 65 sẽ được sửa đổi theo hướng cởi mở hơn sẽ tạo điều kiện khôi phục thị trường TPDN trong 1 - 2 năm tới. Tuy nhiên, đây vẫn là một thị trường có nhiều rủi ro, không phù hợp với phân đông các nhà đầu tư cá nhân, thiếu chuyên nghiệp.

Trái phiếu đáo hạn năm 2023 và 2024, dự kiến ở mức 170 nghìn tỷ đồng và 273 nghìn tỷ đồng, tương đương 1.5% và 2.0% tổng dư nợ nền kinh tế. Mặc dù dư nợ trái phiếu có vẻ chỉ chiếm phần nhỏ trong tổng dư nợ nhưng những lo ngại về sự đổ vỡ trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp có thể gây ra hiệu ứng dây chuyền đối với hệ thống tài chính. Thời điểm hiện nay, kênh đầu tư trái phiếu doanh nghiệp phù

hợp với những nhà đầu tư có kiến thức về thị trường tài chính và có khả năng phân tích tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

** Thị trường Chứng khoán*

Về tổng thể, triển vọng của thị trường cổ phiếu Việt Nam vẫn tích cực khi tăng trưởng GDP năm 2023 dù có giảm nhưng vẫn được dự báo ở mức cao so với thế giới, lạm phát tiếp tục được kiểm soát. Đợt điều chỉnh này của thị trường cũng khiến cho mức định giá của các cổ phiếu trên thị trường trở về mức hấp dẫn với các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư dài hạn.

Báo cáo triển vọng đầu tư của VNDirect nhận định: năm 2023, thị trường chứng khoán sẽ tiếp tục gặp nhiều thách thức do phải đối mặt với những rủi ro đến từ các dự báo như: tăng trưởng xuất khẩu chậm lại do cầu thế giới giảm; thách thức lãi suất và tỷ giá sẽ kéo dài ít nhất đến Q2/2023; lạm phát sẽ tăng; thị trường bất động sản tiếp tục đóng băng. Báo cáo kỳ vọng thị trường chứng khoán sẽ được hỗ trợ nhờ vào lợi nhuận bền vững khoảng 10,9% trong năm 2023 của các doanh nghiệp niêm yết, với tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023 sẽ đạt 6,5%, kỳ vọng PE mục tiêu trong năm 2023 sẽ đạt 12x, tương ứng với VN-Index đạt 1,535 điểm. Giá định bối cảnh tài chính năm 2023 sẽ được cải thiện khi FED ngừng tăng lãi suất, đồng thời kinh tế vĩ mô Việt Nam ổn định hơn sẽ là cú huých cho thị trường chứng khoán bật tăng.

Theo dự báo của VCBS (2022), chỉ số VN Index dao động trong vùng điểm số khoảng 900 – 1.200 điểm, với mức cao nhất của chỉ số có thể lên đến 1.250 điểm – tương đương giảm gần 18% so với mức đỉnh của năm 2022. Tuy nhiên, chỉ số cũng có thể sẽ có lúc rơi xuống khoảng 900 điểm trong bối cảnh FED vẫn tiếp tục lộ trình tăng lãi suất trong nửa đầu năm 2023. Khối lượng giao dịch bình quân trong năm 2023 được kỳ vọng sẽ tương đương với mức bình quân trong những tháng cuối năm 2022 và đạt bình quân khoảng 600 - 650 triệu cổ phiếu mỗi phiên trên cả ba sàn, tương ứng giảm hơn 20-25% trong năm. Nhà đầu tư cũng có thể tìm kiếm cơ hội ở những cổ phiếu có dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh duy trì ổn định và có tỷ lệ trả cổ tức tiền mặt so với giá thị trường cổ phiếu cao hơn so với lãi suất tiết kiệm. Đây thường

sẽ là các doanh nghiệp có yếu tố nhà nước và dùng một tỉ lệ lớn lợi nhuận sau thuế hàng năm để chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

Bảng 6.6. Dự báo thị trường tài chính Việt Nam năm 2023

Thị trường	Thực tế	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Tỷ giá ngoại tệ (USD/VND)	23440	23587	23713	23842	23971
Chứng khoán (điểm)	1077,15	1071	1026	983	942
Trái phiếu chính phủ 10 năm (%)	4,33	4,86	4,97	5,07	5,18
Lãi suất huy động (%)	6	7	8	8	8
Lãi suất liên ngân hàng (%)	8,43	9,43	10,43	10,43	10,43

Nguồn: <https://tradingeconomics.com/vietnam/forecast>, truy cập 04/02/2023

Theo dự báo từ Trading Economics về thị trường tài chính Việt Nam, năm 2023 tỷ giá ngoại tệ USD/VND tăng dần về cuối năm; trong khi thị trường chứng khoán giảm xuống dưới 1000 điểm vào nửa cuối năm; lãi suất từ trái phiếu chính phủ, lãi suất huy động và lãi suất liên ngân hàng đều được dự báo tăng dần qua các quý của năm 2023.

** Thị trường Bất động sản*

Năm 2023, thị trường bất động sản sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn do khủng hoảng niềm tin từ những vụ việc của Tân Hoàng Minh, FLC, Vạn Thịnh Phát. Ngoài ra, việc giá bất động sản (BDS) đã tăng quá cao và người dân không tìm được nguồn vốn tín dụng cũng sẽ khiến lượng giao dịch BDS giảm. Tuy nhiên, với triển vọng phát triển kinh tế tương đối tích cực, cùng với việc các cơ quan quản lý đang quyết liệt xử lý các vi phạm thì thị trường bất động sản được kỳ vọng sẽ phục hồi từ quý III hoặc quý IV/2023. Lý do chính ở đây là: (i) các ngân hàng trung ương trên thế giới vẫn sẽ tăng lãi suất trong quý I, quý II/2023, khiến lãi suất của ngân hàng Việt Nam vẫn còn ở mức cao trong năm 2023; (ii) lực cầu thị trường, nhất là các phân khúc như BDS nhà ở, khu công nghiệp...; (iii) các vụ việc vi phạm và vấn đề trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn cơ bản được giải quyết.

** Thị trường vàng*

Trong bối cảnh kinh tế còn nhiều bất định, rủi ro, đầu tư vàng sẽ trở nên hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư bởi tính an toàn, ổn định. Tuy nhiên, mức sinh lời chỉ ở mức trung bình và thanh khoản thị trường vừa phải do Chính phủ, NHNN kiên định chính sách ổn định thị trường vàng và giảm tình trạng "vàng hóa" trong nền kinh tế. Các ngân hàng trung ương sẽ xoay trục chính sách tăng lãi suất và trở nên ôn hòa hơn trong năm 2023, điều này sẽ kích hoạt sự bùng nổ đối với thị trường vàng trong nhiều năm tới. Do đó, dự báo giá vàng sẽ kết thúc năm 2023 với mức tăng ít nhất 20%. Các chuyên gia của Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV nhận định: Phân chia theo khẩu vị rủi ro từ thấp tới cao, kênh tiền gửi tiết kiệm và vàng vẫn được coi là an toàn, nhất là kênh gửi tiết kiệm vẫn hấp dẫn đối với nhiều nhà đầu tư trong bối cảnh lãi suất huy động được dự báo sẽ duy trì ở mức cao trong năm 2023. Bất động sản, chứng khoán có thể tiếp tục là kênh đầu tư hấp dẫn, nhưng ứng với mức độ rủi ro cao hơn. Nhà đầu tư nên quyết định theo khẩu vị rủi ro, năng lực tài chính và mức độ hiểu biết, kinh nghiệm của mình.

Tóm lại, dự báo năm 2023, nhu cầu của người tiêu dùng trong nước có xu hướng cắt giảm do lạm phát cao và lãi suất huy động tăng, xuất nhập khẩu hàng hóa dịch vụ gặp nhiều khó khăn do tăng trưởng kinh tế thế giới được dự báo chậm lại. Giải ngân đầu tư công được kỳ vọng là điểm sáng trong năm 2023. Dòng FDI kỳ vọng tăng. Do các lo ngại về lạm phát và suy thoái kinh tế thế giới nên các kênh đầu tư tài chính như thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu, thị trường bất động sản, thị trường vàng đều chứa đựng nhiều bất ổn và chưa có dấu hiệu khởi sắc trong năm 2023.

6.2.4. Mục tiêu phát triển kinh tế số và xã hội số

6.2.4.1. Phát triển kinh tế số

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên đưa ra một chiến lược rõ ràng về chuyển đổi số với 3 trụ cột: 1) phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động; 2) phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; 3) phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số. Phát triển kinh tế số ngành với trọng tâm là ưu tiên đưa

vào sử dụng các nền tảng số dùng chung, thống nhất trong từng ngành, lĩnh vực.

Mục tiêu cơ bản của Việt Nam đến năm 2025:

- Tỷ trọng kinh tế số đạt 20% GDP;
- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%;
- Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt trên 10%;
- Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử đạt trên 80%;
- Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt trên 50%;
- Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động đạt trên 2%.

6.2.4.2. Phát triển xã hội số

Xã hội số là xã hội tích hợp công nghệ số một cách tự nhiên và mặc định vào mọi mặt đời sống, người dân được kết nối, có khả năng tương tác và thành thạo kỹ năng số để sử dụng các dịch vụ số, từ đó, hình thành các mối quan hệ mới trong môi trường số, hình thành thói quen số và văn hóa số. Các đặc trưng cơ bản của xã hội số bao gồm: Công dân số, kết nối số và văn hóa số. Công dân số được đặc trưng bởi danh tính số, phương tiện số, kỹ năng số và tài khoản số. Kết nối số được đặc trưng bởi khả năng kết nối mạng của người dân, bao gồm tỷ lệ dân được phủ mạng cáp quang, mạng di động băng rộng và tỷ lệ người dùng Internet. Văn hóa số được đặc trưng bởi mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến, mức độ sử dụng dịch vụ số trên mạng, mức độ sử dụng các dịch vụ y tế số, giáo dục số của người dân. Phát triển xã hội số đi đôi với tạo dựng các giá trị văn hóa phù hợp với thời đại số, tạo điều kiện cho mọi người tiếp cận, tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa thế giới, làm giàu đời sống tinh thần của người Việt Nam. Phát huy sự sáng tạo của người dân trong xã hội số, đồng thời, bảo vệ người dân trước các mối nguy cơ, đe dọa trong xã hội số.

Mục tiêu cơ bản của Việt Nam đến năm 2025

- Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 80%;
- Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt 80%;
- Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt trên 50%;
- Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 70%;
- Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng Internet băng rộng cáp quang đạt 80%;
- Tỷ lệ người dân kết nối mạng được bảo vệ ở mức cơ bản đạt trên 70%;
- Tỷ lệ dân số trưởng thành có sử dụng dịch vụ công trực tuyến đạt trên 50%;
- Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa đạt trên 30%;
- Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 90%;
- Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt 80%;
- Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt 70%.

6.3. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH KINH TẾ

6.3.1. Chính sách tái cấu trúc nền kinh tế

6.3.1.1. Nhóm chính sách về Thương mại và đầu tư quốc tế

Về chính sách thương mại quốc tế

Trước những khó khăn thách thức của kinh tế, thương mại quốc tế năm 2023, Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2023 phê duyệt 76 đề án xúc tiến thương mại, phát triển ngoại thương bao gồm tổ chức tham gia hội chợ triển lãm có uy tín tại nước ngoài, tổ chức đoàn giao thương tại nước ngoài và đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam mua hàng, các hội nghị quốc tế ngành hàng, thông tin thương mại, đào tạo nâng cao năng lực xúc tiến xuất khẩu,... Về thị trường, các hoạt động nhằm

hỗ trợ doanh nghiệp củng cố thị trường truyền thống, khai thác các cơ hội thị trường các nước FTA, tìm kiếm cơ hội thâm nhập nhiều hơn vào các khu vực thị trường mới như Trung Đông, Châu Phi, Mỹ Latinh. Các Bộ/Ngành liên quan cần tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác xúc tiến thương mại. Đặc biệt, tận dụng ưu việt của công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác cung cấp thông tin, tư vấn thị trường xuất khẩu và kết nối thị trường cho các địa phương, hiệp hội ngành hàng và cộng đồng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nâng cao hiệu quả Chương trình Thương hiệu quốc gia thông qua các hoạt động nâng cao năng lực xúc tiến thương mại gắn với xây dựng và phát triển thương hiệu nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển xuất khẩu bền vững giúp doanh nghiệp Việt Nam từng bước thâm nhập sâu vào những khâu có giá trị cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong hoạt động xúc tiến thương mại thông qua việc thúc đẩy ký kết và triển khai các Biên bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực xúc tiến thương mại và đầu tư ngành Công Thương với các cơ quan, tổ chức xúc tiến thương mại đối tác quốc tế.

Phương thức thực hiện các hoạt động XTTM năm 2023 cũng được đổi mới, tập trung vào 5 định hướng:

- Hỗ trợ các địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp thực hiện các hoạt động XTTM đối với các thị trường trọng điểm, đặc biệt khai thác các thị trường/khu vực hiện đang có FTA với Việt Nam. Song song, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ trực tiếp thực hiện các hoạt động XTTM khơi thông các thị trường mới, thị trường tiềm năng mà các doanh nghiệp chưa trực tiếp triển khai hoạt động XTTM được như các thị trường khu vực như châu Phi, Trung Đông, Nam Mỹ.

- Phối hợp với các cơ quan thương vụ và các đơn vị liên quan trong Bộ nhanh chóng xây dựng các chương trình hỗ trợ các tổ chức hỗ trợ kinh doanh (BSO) và doanh nghiệp nâng cao năng lực XTTM, xúc tiến xuất khẩu xanh để đáp ứng yêu cầu, thích nghi với xu hướng mới của các thị trường nhập khẩu trên toàn cầu vì thương mại xanh, tăng trưởng xanh ngày nay không còn là sự lựa chọn nữa mà đã trở thành xu thế tất yếu trên toàn thế giới;

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác XTTM. Đặc biệt, tận dụng ưu việt của công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác cung cấp thông tin, tư vấn thị trường xuất khẩu và kết nối thị trường cho các địa phương, hiệp hội ngành hàng và cộng đồng doanh nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả Chương trình Thương hiệu quốc gia thông qua các hoạt động nâng cao năng lực XTTM gắn với xây dựng và phát triển thương hiệu nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển xuất khẩu bền vững giúp doanh nghiệp Việt Nam từng bước thâm nhập sâu vào những khâu có giá trị cao trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong hoạt động XTTM thông qua việc thúc đẩy ký kết và triển khai các Biên bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực XTTM và đầu tư ngành Công Thương với các cơ quan, tổ chức XTTM đối tác quốc tế.

Về đầu tư quốc tế

Năm 2023, được dự báo sẽ thuận lợi cho việc thu hút dòng vốn quốc tế. Việt Nam vẫn đang tích cực cải cách thủ tục hành chính nên việc khảo sát, làm các thủ tục đầu tư hay kết nối, lưu thông hàng hóa diễn ra thuận lợi. Chuỗi cung ứng toàn cầu cũng đang phục hồi nhanh chóng, nhu cầu tiêu dùng thế giới từng bước gia tăng trở lại là cơ hội để doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất. Với hệ thống pháp luật, chính sách về đổi mới sáng tạo đang dần hoàn thiện, Việt Nam khuyến khích đầu tư và hỗ trợ của nước ngoài để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam đã, đang có nhiều thay đổi tích cực theo hướng tạo điều kiện ngày càng thuận lợi cho các nhà đầu tư. Việt Nam hội nhập sâu rộng với kinh tế quốc tế khi tham gia 15 Hiệp định thương mại tự do, trong đó có các hiệp định thế hệ mới như: Hiệp định Đối tác toàn diện, tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam với Liên minh Châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) giữa ASEAN với 6 đối tác. Việt Nam có quan hệ thương mại tự do với 60 nền kinh tế ở tất cả các trung tâm kinh tế - chính trị hàng đầu thế giới, trong đó có 15 quốc gia thuộc nhóm G20.

Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tạo lập môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh thuộc nhóm ASEAN 3 trước năm 2030. Định hướng thu hút FDI của Việt Nam hiện nay đã chuyển từ “thu hút” vốn FDI, sang “hợp tác” với các nhà ĐTNN trên tinh thần bình đẳng, cùng phát triển, cùng có lợi, cùng có trách nhiệm với xã hội, người lao động, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Việt Nam đã tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư theo hướng thông thoáng, thuận lợi hơn cho doanh nghiệp; ban hành quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt áp dụng cho các dự án quy mô lớn, có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường áp dụng các thủ tục hành chính theo hình thức trực tuyến; kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Việt Nam ưu tiên hợp tác với các dự án FDI: có công nghệ cao, đổi mới sáng tạo; có sự lan tỏa, chia sẻ hiệu quả phát triển, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị; thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển bền vững của Việt Nam.

6.3.1.2. Nhóm chính sách về thị trường tài chính - tiền tệ

Năm 2023, kinh tế thế giới dự kiến sẽ tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế trong nước cũng đối mặt với thuận lợi và thách thức đan xen. Trong bối cảnh đó, dự báo ngành Ngân hàng, tài chính-tiền tệ của Việt Nam cũng sẽ gặp nhiều thách thức. Song nhân mạnh định hướng điều hành chính sách tiền tệ năm 2023, Phó Thống đốc Thường trực Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Đào Minh Tú nêu rõ: Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ một cách rất linh hoạt nhưng thận trọng, bảo đảm được mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế. Các chính sách cụ thể bao gồm:

Một là, tiếp tục kiên định ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Trong đó, các cơ quan quản lý Nhà nước cần tiếp tục bám sát tình hình kinh tế, tài chính quốc tế; chủ động phân tích, dự báo diễn biến thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế để có kịch bản chủ động ứng phó phù hợp; nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô; phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa CSTT, CSTK và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, cân bằng giữa kiểm soát và thúc đẩy tăng trưởng, giữa lãi suất và tỷ giá...v.v.

Hai là, Chính phủ cần điều hành linh hoạt, đồng bộ các công cụ chính sách tài chính, tiền tệ, khơi thông dòng vốn tín dụng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội; Hoàn thiện chính sách huy động tối đa các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước cho phát triển nhà ở và thị trường. Điều hành hạn mức tín dụng phù hợp; giãn nợ gốc, lãi vay cho các doanh nghiệp bất động sản khó khăn (doanh nghiệp, dự án bất động sản phục vụ tiêu dùng, sản xuất, công nghiệp, du lịch, nghỉ dưỡng,...); đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, người mua nhà và nhà đầu tư được tiếp cận nguồn vốn tín dụng.

Ba là, chính sách tỷ giá cần linh hoạt và hạn chế sử dụng dự trữ ngoại hối để bình ổn tỷ giá trong những thời điểm mang yếu tố thời vụ và nhu cầu ngoại tệ tăng đột biến như đầu năm - cuối năm. Thay vào đó là điều hành chính sách tỷ giá linh hoạt hơn và đôi lúc cần đánh đổi một phần lạm phát để duy trì tăng trưởng, vì hiện tại mức lạm phát ở Việt Nam vẫn tương đối thấp so với thế giới và chúng ta có thể chấp nhận đánh đổi lạm phát để ưu tiên cho việc phục hồi kinh tế trong năm 2023.

Bốn là, hoàn thiện thể chế, tăng cường kiểm tra, giám sát, nâng cao tính minh bạch, chuyên nghiệp và hiệu quả cho thị trường tài chính, quan tâm kiểm soát rủi ro hệ thống tài chính: (i) Nghiên cứu ban hành Luật bảo vệ nhà đầu tư và thành lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư như kinh nghiệm của Mỹ, Đài Loan, Trung Quốc, Ấn Độ và Singapore nhằm bảo vệ quyền lợi cho nhà đầu tư; (ii) Sửa đổi Nghị định 28/2021/ND-CP theo hướng tăng mức xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trên TTCK, tăng tính răn đe và hiệu lực thực thi pháp luật; (iii) Ban hành Quy chế hướng dẫn Thông tư 120/2020/TT-BTC về giao dịch T+0 theo

đúng kế hoạch, lộ trình, góp phần tăng thanh khoản thị trường; (iv) Nghiên cứu sửa đổi một số tiêu chí của VN30 đảm bảo chất lượng, quy mô, hiệu quả của các doanh nghiệp lớn, dẫn dắt thị trường; (v) Phát triển các sản phẩm phái sinh để phòng ngừa, hạn chế rủi ro như hợp đồng tương lai chỉ số VNX50 (VNX50 futures); (vi) quan tâm kiểm soát rủi ro hệ thống tài chính (nhất là mối quan hệ liên thông giữa ngân hàng - chứng khoán - BĐS - bảo hiểm).

Năm là, tăng cường củng cố niềm tin của nhà đầu tư, tăng cường giáo dục tài chính. Các cơ quan quản lý Nhà nước cần nhanh chóng giải quyết, xử lý nghiêm các vụ việc vi phạm quy định trên TTCK và thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Tăng cường tuyên truyền và mở rộng các chương trình giáo dục tài chính để nâng cao năng lực của nhà đầu tư, giúp họ đưa ra quyết định đầu tư, sử dụng đòn bẩy tài chính hợp lý, tránh tâm lý đám đông.

Sáu là, phát triển đội ngũ nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, trong đó, cần đặc biệt chú trọng đến việc thu hút các quỹ đầu tư nước ngoài và phát triển các quỹ đầu tư, nhà đầu tư tổ chức trong nước (gồm cả công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư mở, quỹ hưu trí...). Các tổ chức này có đủ nguồn lực cũng như kiến thức tài chính để có thể phân tích thị trường một cách chính xác hơn, từ đó đưa ra các quyết định dựa trên những căn cứ khoa học.

Bảy là, cần đẩy nhanh quá trình sửa đổi các Luật liên quan đến lĩnh vực bất động sản (như Luật đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh BĐS), lĩnh vực tài chính như Luật Chứng khoán, Luật các TCTD, Luật DN và đấu giá, đấu thầu; đồng thời đẩy nhanh nghiên cứu và ban hành khung pháp lý cho các mô hình kinh doanh mới như Fintech, gọi vốn cộng đồng, mua chung BĐS, quỹ tín thác đầu tư BĐS... giúp đa dạng hóa kênh huy động vốn cho các doanh nghiệp cũng như hạn chế rủi ro cho nhà đầu tư...

6.3.1.3. Nhóm chính sách về cấu trúc ngành và liên ngành kinh tế

- Tiếp tục tăng cường cơ cấu lại ngành kinh tế theo hướng tăng cường sự liên kết, hình thành các cụm liên kết ngành.

- Tiếp tục tăng cường liên kết kinh tế theo vùng ngành hướng tới cải thiện năng suất lao động. Phát triển các ngành kinh tế hướng tới xây dựng và phát triển các CLKN hiệu quả sẽ giúp thúc đẩy năng suất và hiệu quả theo hướng nâng cao khả năng tiếp cận tới các yếu tố sản xuất nhằm cải thiện và nâng cao năng suất lao động.

- Tiếp tục tăng cường liên kết kinh tế theo vùng ngành hướng tới tăng tính tự chủ, khả năng chống chịu trước các “ cú sốc ” từ bên ngoài. Phát triển các ngành kinh tế hướng tới xây dựng và phát triển các CLKN hiệu quả sẽ thúc đẩy sự đa dạng hóa thị trường tiêu thụ sản phẩm và nguyên liệu đầu vào sản xuất, từ đó giúp tăng cường tính chống chịu của các doanh nghiệp. Trong cụm ngành, các doanh nghiệp có thể nhanh chóng thích nghi với cấu trúc liên kết nội bộ và với môi trường bên ngoài luôn thay đổi. Nhờ sự tập trung theo vùng/lãnh thổ/địa phương, sự hợp tác và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp bên trong CLKN sẽ tạo lợi thế cạnh tranh hơn so với các doanh nghiệp nằm ngoài cụm. Điều này không chỉ giúp tăng doanh số/thị phần tại thị trường trong nước, mà còn làm tăng đáng kể năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp. Ngoài ra, việc tự chủ được nguồn cung ứng nguyên vật liệu sản xuất do liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp trong ngành hỗ trợ trong CLKN cũng giúp các doanh nghiệp sản xuất trong CLKN tránh khỏi tình trạng bị động nguồn cung nguyên vật liệu từ thị trường nhập khẩu quốc tế do các cú sốc bất định.

- Tiếp tục tăng cường ứng dụng những thành quả của công nghệ đổi mới sáng tạo trong liên kết các ngành kinh tế. Phát triển các ngành kinh tế hướng tới xây dựng và phát triển các CLKN hiệu quả sẽ thúc đẩy quá trình đổi mới và sáng tạo. Cụm liên kết ngành tạo ra môi trường sáng tạo, thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động R&D cũng như chuyển giao công nghệ, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu thông qua sự hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu trong cụm ngành.

6.3.1.4. Nhóm chính sách về cấu trúc vùng kinh tế

- *Phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm có mức tăng trưởng cao, tích lũy lớn. Xây dựng Quy hoạch Tổng thể quốc gia được*

phê duyệt vào đầu năm 2023 là nhằm kiến tạo một mô hình phân bố không gian phát triển quốc gia hiệu quả, bền vững, hình thành được các vùng kinh tế động lực, các trung tâm kinh tế, đô thị chiến lược, mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. *“Trong bối cảnh nguồn lực phát triển có hạn, thì trong một giai đoạn nhất định, cần ưu tiên, tập trung đầu tư cho một số vùng lãnh thổ có điều kiện thuận lợi nhất về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có để các vùng lãnh thổ đó phát triển đi trước một bước, tạo động lực và làm đầu tàu lôi kéo các vùng khác cùng phát triển”*.

- *Hình thành một số vùng động lực, cực tăng trưởng làm đầu tàu dẫn dắt phát triển.* Các vùng kinh tế động lực, các hành lang kinh tế sẽ là điểm nhấn quan trọng trong Quy hoạch Tổng thể quốc gia. Đây chính là chìa khóa quan trọng để Việt Nam có thể tăng tốc, phát triển. Quy hoạch tổng thể quốc gia xác định các định hướng, nguyên tắc phát triển và phân bố không gian chung cho các ngành, lĩnh vực và các vùng, hướng đến mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả phát triển chung của đất nước. Quy hoạch tổng thể quốc gia xác định cấu trúc không gian phát triển của quốc gia, định hướng các trục phát triển chung để các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh làm căn cứ kết nối. Quy hoạch tổng thể quốc gia bao gồm hệ thống 04 vùng động lực quốc gia và 03 hành lang kinh tế ưu tiên. Các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh sẽ căn cứ vào đây để xây dựng phương án cụ thể phát triển các đô thị, khu công nghiệp, trung tâm dịch vụ... tạo nên sự kết nối kinh tế liên vùng.

- *Tiếp tục hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.* Quá trình phân tán nguồn lực theo đơn vị địa lý hành chính (tỉnh/thành phố) đã dẫn đến tình trạng thiếu thống nhất trong phân bổ nguồn lực, hình thành cuộc chạy đua xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng (bến cảng, sân bay...) và một số loại sản phẩm với cơ cấu kinh tế tương tự nhau, xuất hiện tình trạng dư cung trong một số lĩnh vực, dẫn đến lãng phí nguồn lực. Liên kết phát triển vùng trở thành xu hướng và là bước đột phá mạnh mẽ nhằm tạo động lực và thu hút các nguồn lực cho hiện thực hóa các mục tiêu phát triển được xác định trong chiến lược và quy hoạch phát triển ở các địa phương, vùng và cả nước. Liên kết vùng để tái phân

công và phối hợp trên quy mô vùng, cả trong đột phá về thể chế, đột phá về phát triển nhân lực và đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng tạo đà chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo sức hấp dẫn mới thu hút nguồn vốn đầu tư cho phát triển là rất cấp thiết.

6.3.1.5. Nhóm chính sách về hệ sinh thái số và xã hội số

a) Nhóm chính sách về hệ sinh thái số và xã hội số

Về hoàn thiện thể chế, chính sách và môi trường: Đây là nhiệm vụ xuyên suốt, có mức độ ưu tiên cao nhất, được lồng ghép trong tất cả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế số và xã hội số. Chính phủ cần ban hành chính sách, quy định thúc đẩy các hoạt động trực tuyến diễn ra nhiều hơn, rẻ hơn, nhanh hơn, dễ dàng hơn và an toàn hơn. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, gồm hạ tầng số và hạ tầng thiết yếu phục vụ kinh tế số và xã hội số. Nhanh chóng phổ cập điện thoại thông minh tới mỗi người dân, phổ cập Internet cáp quang băng rộng tốc độ cao tới mỗi hộ gia đình, phổ cập dịch vụ điện toán đám mây tới mỗi doanh nghiệp. Xây dựng, ban hành tiêu chí nền tảng số quốc gia và tổ chức đánh giá, công nhận, công bố nền tảng số quốc gia đáp ứng yêu cầu. Tổ chức khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu và xây dựng, vận hành Cổng thông tin nền tảng số để cung cấp thông tin, thúc đẩy phát triển, hỗ trợ sử dụng các nền tảng số Việt Nam; tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng các nền tảng số quốc gia; tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các nền tảng số quốc gia để các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người dân biết và sử dụng.

Về dữ liệu số: Dữ liệu và khả năng sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu tạo nên huyết mạch quan trọng của kinh tế số và xã hội số. Dữ liệu là nguyên liệu không tiêu hao, càng chia sẻ, khai thác, sử dụng thì càng phát huy giá trị. Việc tạo lập, phân loại, dán nhãn dữ liệu, nhanh chóng hoàn thiện hành lang pháp lý về dữ liệu và quản trị dữ liệu là yếu tố quyết định thúc đẩy cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân chuyển từ sở hữu riêng dữ liệu sang cùng tạo lập, chia sẻ và khai thác dữ liệu. Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu quốc gia và Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung cấp bộ, ngành, địa phương, kết nối liên thông, mở chia sẻ dữ liệu để tập hợp

tài nguyên dữ liệu trong ngành, lĩnh vực, địa phương vào một đầu mối xử lý, phân tích, tạo ra các giá trị mới phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số.

Về an toàn thông tin mạng và an ninh mạng: Phát triển năng lực quản lý các nền tảng số, xây dựng môi trường số an toàn, lành mạnh, tạo niềm tin để mạnh mẽ thực hiện chuyển đổi từ môi trường thực lên môi trường số. Điểm đột phá là phổ cập dịch vụ an toàn thông tin mạng ở mức cơ bản tới người dân và doanh nghiệp. Đảm bảo yêu cầu an toàn thông tin mạng mặc định ngay từ khâu thiết kế, xây dựng khi phát triển các hạ tầng số, nền tảng số; cung cấp dịch vụ số được bảo đảm sẵn về an toàn thông tin mạng ở mức cơ bản. Phát triển hệ sinh thái sản phẩm an toàn thông tin mạng Việt Nam; đánh giá, công bố các sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng Việt Nam đáp ứng được yêu cầu và ưu tiên sử dụng. Phát triển nền tảng và tổ chức triển khai phổ cập dịch vụ an toàn thông tin mạng cơ bản giúp người dân phòng, tránh và tự bảo vệ mình trước những nguy cơ, rủi ro và sự cố mất an toàn thông tin mạng.

Về nhân lực số: Phát triển nhân lực số theo hướng tập trung phát triển nhân lực công nghệ số đáp ứng kỹ năng mới liên quan đến điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, kiến trúc hệ thống, kỹ nghệ phần mềm, thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng, an toàn thông tin mạng. Điểm đột phá là các trường đại học số, người học có thể học và thi trực tuyến, có thể sử dụng học liệu số được cá nhân hóa, có thể được hỗ trợ học tập bởi trí tuệ nhân tạo.

Về kỹ năng số, công dân số và văn hóa số: Phát triển kỹ năng số, công dân số, văn hóa số theo hướng phổ cập kỹ thuật số toàn diện để hình thành nên một xã hội số công bằng và bao trùm, khơi dậy tiềm năng, sự tự hào Việt Nam và niềm tin của người dân trên không gian số. Điểm đột phá của phổ cập kỹ năng số, văn hóa số toàn dân là phổ biến kỹ năng số, văn hóa số bằng chính việc sử dụng các nền tảng số quốc gia và thực hiện đào tạo, tập huấn kỹ năng số, văn hóa số thông qua nền tảng số.

Về doanh nghiệp số: Phát triển các doanh nghiệp số, gồm doanh nghiệp công nghệ số và chuyển đổi các doanh nghiệp truyền thống

thành doanh nghiệp số. Điểm đột phá là đẩy mạnh, đẩy nhanh chuyển đổi số doanh nghiệp dựa trên các nền tảng số, tạo hệ sinh thái doanh nghiệp số trong các ngành lĩnh vực.

Về thanh toán số: Phát triển thanh toán số theo hướng phổ cập tài chính toàn diện, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt.

b) Phát triển kinh tế số và xã hội số toàn diện trong tất cả các ngành, lĩnh vực và tập trung phát triển một số ngành, lĩnh vực trọng điểm

- *Nông nghiệp và nông thôn:* Phát triển kinh tế số và xã hội số theo hướng nông nghiệp số gắn liền với nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn, nông thôn hiện đại, nông dân chuyên nghiệp, văn minh.
- *Y tế:* Phát triển kinh tế số và xã hội số theo hướng y tế số gắn kết thông suốt mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh từ trung ương tới cấp xã và với người dân.
- *Giáo dục và Đào tạo:* Phát triển kinh tế số và xã hội số theo hướng cơ sở giáo dục và đào tạo tiên phong triển khai áp dụng công nghệ số, tạo môi trường hình thành thế hệ công dân số và doanh nhân số cho tương lai. Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm:
- *Lao động, việc làm và an sinh xã hội:* Phát triển kinh tế số và xã hội số theo hướng đẩy nhanh tiến trình thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực lao động, việc làm và an sinh xã hội; tạo lập và duy trì cơ sở dữ liệu đầy đủ, cập nhật kịp thời về người lao động và đối tượng chính sách trên phạm vi cả nước. Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm:
- *Thương mại:* Phát triển kinh tế số và xã hội số trong thương mại theo hướng tinh gọn và tăng hiệu quả của chuỗi cung ứng, góp phần hiện đại hóa chu trình kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu.
- *Công nghiệp và năng lượng:* Phát triển kinh tế số và xã hội số trong công nghiệp và năng lượng theo định hướng thiết lập môi trường phù hợp cho đổi mới sáng tạo, tăng cường sự chỉ đạo

chiến lược và khai thác linh hoạt nguồn lực tài chính cho hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số.

- *Du lịch*: Phát triển kinh tế số và xã hội số theo hướng cung cấp đầy đủ thông tin và trải nghiệm trực tuyến cho khách du lịch trước khi thực hiện chuyến đi và trong khi thực hiện chuyến đi theo thời gian thực.
- *Tài nguyên và Môi trường*: Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch hành động phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, sử dụng năng lượng tái tạo và carbon thấp, thân thiện với môi trường. Xây dựng và tổ chức triển khai hạ tầng số, nền tảng dữ liệu số ngành tài nguyên và môi trường, ưu tiên xây dựng nền tảng dữ liệu đất đai quốc gia, bản đồ số quốc gia mở bảo đảm cung cấp, chia sẻ dữ liệu, thông tin, hình thành các dịch vụ, mô hình kinh doanh mới, khai thác hiệu quả hệ sinh thái số về tài nguyên và môi trường, đóng góp các nền tảng số cho phát triển kinh tế số, xã hội số.
- *Các ngành, lĩnh vực khác*: Đối với các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính, giao thông vận tải, logistics, xây dựng và bất động sản, các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ và các ngành, lĩnh vực khác: tập trung phát triển kinh tế số và xã hội số trong từng ngành, lĩnh vực theo hướng thiết lập môi trường phù hợp cho đổi mới sáng tạo, tăng cường sự chỉ đạo chiến lược và khai thác linh hoạt nguồn lực tài chính cho hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số, hình thành hệ sinh thái kinh tế số, xã hội số ngành, lĩnh vực. Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm:

6.3.1.6. Nhóm chính sách về an ninh lương thực

An ninh lương thực luôn là vấn đề thiết yếu, cấp bách khi nguồn cung và khả năng tiếp cận lương thực đang chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, đại dịch COVID-19 đã và đang đang gây thiệt hại nặng nề về sức khỏe, kinh tế, an sinh xã hội ở quy mô toàn cầu, việc đảm bảo an ninh lương thực và giảm đói nghèo ở các quốc gia vẫn đang gặp nhiều khó khăn thách thức.

Một là, xây dựng thể chế an ninh lương thực, trong đó quan trọng là xác định ranh giới giữa tự sản xuất lương thực và nhập khẩu lương thực. Trong đó, tự sản xuất lương thực là cách đảm bảo an ninh lương thực hiệu quả nhất và đáng tin cậy trong trường hợp có rủi ro thương mại và ngoại giao. Việt Nam cần xây dựng hệ thống cảnh báo an ninh lương thực với các chỉ số cân bằng và dự báo an ninh lương thực. Điều này nhằm khắc phục tình trạng dư thừa hoặc thiếu hụt lương thực. Trường hợp lương thực thiếu hụt đương nhiên ảnh hưởng đến an ninh lương thực nhưng lương thực dư thừa quá mức cũng ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh lương thực. Nếu lương thực dư thừa quá mức sẽ ảnh hưởng đến công tác dự trữ, giá cả và chính sách của nhà nước, từ đó ảnh hưởng đến động lực sản xuất và cung ứng lương thực trong tương lai, làm thay đổi cân bằng cung cầu, ảnh hưởng xấu đến an ninh lương thực.

Hai là, điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa gắn liền với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Nguyên tắc cơ bản là kết hợp giữa vai trò của thị trường và vai trò của nhà nước, đảm bảo thống nhất giữa phát huy lợi thế so sánh và đảm bảo an ninh lương thực. Trong quá trình này, người sản xuất nông nghiệp là chủ thể điều chỉnh, thị trường là phương pháp phân bổ nguồn lực hiệu quả, nhà nước là người điều tiết đảm bảo lợi ích công bằng, hiệu quả giữa các bên. Một trong những nguyên tắc cần chú ý trong điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp gắn với an ninh lương thực là phải xuất phát từ tình hình thực tế của đất nước để xây dựng mô hình hợp lý, thích hợp cho từng khu vực. Nguyên tắc trọng tâm là xác định an ninh lương thực là mấu chốt của mọi biện pháp điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp. Trong điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp gắn với an ninh lương thực phải quán triệt nguyên tắc lấy chỉ tiêu nâng cao sức cạnh tranh của nông sản và gia tăng thu nhập của nông dân với điều kiện đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Các nội dung điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp gắn với đảm bảo an ninh lương thực hướng đến (Nhưng Điện Tân, 2003) bao gồm: *Thứ nhất*, giảm tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp sử dụng tài nguyên, nâng cao tỷ trọng sản phẩm sử dụng nhiều lao động. *Thứ hai*, nâng cao đáng

kể tỷ lệ nông sản chất lượng cao. Biến đổi cơ cấu nhu cầu tiêu dùng là động lực kéo theo sự biến đổi trong cơ cấu sản xuất. Ngoài việc nghiên cứu và phát triển nông sản chất lượng cao, còn phải từng bước giảm thiểu, loại trừ chủng loại và nông sản chất lượng xấu. Cũng cần nhanh chóng thích ứng với yêu cầu của thị trường thế giới về nông sản chất lượng cao đảm bảo an toàn và vệ sinh. Đi đôi với nâng cao tỷ trọng nông sản chất lượng cao cần chú trọng bảo tồn, phát triển các loại thổ sản và đặc sản của các vùng, các miền, tạo nên sức cạnh tranh đặc biệt và sự độc đáo gắn với bảo tồn nguồn gen quý hiếm và truyền thống văn hóa địa phương. *Thứ ba*, phát huy ưu thế tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên kỹ thuật và tài nguyên nhân lực của các vùng, từng bước hình thành vùng nông sản chuyên canh của từng địa phương, hình thành các vùng chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hóa lớn gắn với phát huy lợi thế so sánh về tài nguyên. *Thứ tư*, phát triển ngành dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các ngành chế biến nông sản, từng bước cải thiện cơ cấu tỷ lệ trong cấu thành giá trị nông sản theo chuỗi nhằm gia tăng giá trị. Các nội dung điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp gắn với đảm bảo an ninh lương thực cần chú ý đến giải quyết một số vấn đề như: thị trường quyền sử dụng đất trong tình trạng kém phát triển; thị trường lao động giữa thành thị và nông thôn còn tình trạng bị chia cắt; người nông dân còn nhiều thời gian nhàn rỗi trong năm, số lao động dôi dư ở nông thôn vẫn là một vấn đề lớn,...

6.3.2. Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô

6.3.2.1. Nhóm chính sách tăng trưởng kinh tế bền vững

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam có những dấu hiệu phục hồi tốt sau tác động của nhiều biến cố trong nước và quốc tế, các nỗ lực ổn định kinh tế vĩ mô cần tiếp tục theo hướng kiên định ổn định kinh tế vĩ mô trên cơ sở phối hợp chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ linh hoạt phù hợp với mục tiêu trong nước và những thay đổi trong diễn biến kinh tế thế giới, tạo môi trường đầu tư kinh doanh an toàn, thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực cho phát triển, củng cố tăng trưởng kinh tế và ổn định an sinh xã hội.

Việc thực hiện chính sách tài khóa cân bằng giữa mục tiêu giảm và ngăn ngừa thâm hụt ngân sách, đi với tái cơ cấu thu chi ngân sách theo hướng bền vững và hỗ trợ, tạo đà cho tăng trưởng kinh tế vĩ mô một cách ổn định cần được tiếp tục thực hiện. Khuyến nghị này dựa trên tình hình dự địa chính sách tài khóa cho năm 2023 tính đến cuối năm 2022 khá khả quan. Thu ngân sách nhà nước (NSNN) đến ngày 15/12 đạt 1.691,8 nghìn tỷ đồng, bằng 119,8% dự toán, cao hơn 77,8 nghìn tỷ đồng so với số đánh giá thực hiện cả năm đã báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thứ 4 (tháng 10,11/2022). Tỷ trọng nợ công đang được kiểm soát khá tốt, nhờ đó có thêm không gian nguồn lực để hỗ trợ nền kinh tế.

Về khía cạnh thu ngân sách, những diễn biến cuối năm 2022 ghi nhận nhiều áp lực đối với quy mô và cấu trúc thu ngân sách và tình hình năm 2023 còn nhiều khả năng biến động. Tình hình thế giới có nhiều biến động khó lường; xung đột địa chính trị quốc tế diễn biến phức tạp; khủng hoảng năng lượng ngày càng trầm trọng kéo theo khủng hoảng các thị trường hàng hóa khác; các nước lớn áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt, tăng lãi suất... Ở trong nước, áp lực lạm phát gia tăng; thị trường vốn, bất động sản, chứng khoán, tiền tệ, giải ngân vốn đầu tư công còn nhiều điểm nghẽn,... chưa thể khắc phục ngay để khôi phục nguồn thu NSNN. Sức ép về lãi suất, tỉ giá, lạm phát đẩy chi phí đầu vào tăng cao, đầu ra tiêu thụ chậm lại do thiếu đơn hàng mới. Thị trường xuất khẩu giảm sút khi cầu tiêu dùng tại nhiều quốc gia suy giảm... Những vấn đề trên sẽ là những áp lực lớn cho việc triển khai thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trong năm 2023. Mặc dù vậy, hiệu lực của các biện pháp hiệu chỉnh thu ngân sách thông qua miễn, giảm, giãn một số loại thuế, phí trong năm 2022 tác động tích cực tới nền kinh tế, đã cho thấy đã "tác dụng kép tích cực", giúp giảm giá thành hàng hóa, dịch vụ, từ đó thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, đồng thời góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội. Do vậy, Chính phủ và cơ quan thuộc Chính phủ cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá tác động của các biện pháp miễn, giảm, giãn đối với các sắc thuế, loại phí, đồng thời cân nhắc nghiên cứu các biện pháp tương tự theo hướng mở rộng ưu

đãi thu ngân sách đối với các đối tượng, ngành, lĩnh vực yếu thế và/hoặc có vai trò thiết yếu/quan trọng trong ổn định kinh tế và an sinh xã hội trong năm 2023. Đồng thời với những chính sách đó, cần tiếp tục đẩy mạnh quản lý thu ngân sách theo hướng đảm bảo thu đúng, thu đủ và nuôi dưỡng nguồn thu. Trong đó, cần xác định chuyển đổi số là xu thế không thể đảo ngược. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh chuyển đổi số để đảm bảo những biện pháp quản lý, đôn đốc, xử lý thu ngày một tiến bộ dựa trên cơ sở minh bạch dữ liệu thu ngân sách và cho thúc đẩy quản lý tuân thủ thu ngân sách trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế, chú trọng các khu vực kinh tế mới xuất hiện, có yếu tố quốc tế, gắn với các ngành, lĩnh vực mới, dựa trên sự phát triển của công nghệ thông tin, các nền tảng mạng xã hội.

Chi tiêu công cần được tiếp tục quản lý theo hướng tăng tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển, kiểm soát chặt chi tiêu thường xuyên cho bộ máy quản lý nhà nước, theo hướng tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình. Năm 2022, với nhiều vụ việc vi phạm lớn liên quan tới chi tiêu từ nguồn ngân sách nhà nước, trong các lĩnh vực nhạy cảm xã hội như y tế, giáo dục, chính là cảnh báo cho việc cần có những chính sách quản lý đổi mới về chất đối với chi tiêu công tại Việt Nam. Những kinh nghiệm về thành công có được trong cải cách hành chính gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số mà Việt Nam đã thu được trong quản lý bảo hiểm xã hội, quản lý bảo hiểm y tế, chính là bài học quan trọng và có ý nghĩa, để tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số và cải cách hành chính trong các lĩnh vực khác, trước hết là y tế, giáo dục, sau đó là quản lý hành chính và các lĩnh vực khác, để có thể vừa cắt giảm chi thường xuyên nhưng vẫn đảm bảo sự hoạt động ổn định, hiệu quả của bộ máy quản lý hành chính nhà nước, đề cao sự minh bạch trong quản lý chi tiêu công, bằng cách đó tăng cường hiệu quả chi thường xuyên và đồng thời dành nguồn lực cần thiết cho chi đầu tư và phát triển.

Các cơ quan chức năng nên hạn chế chi tiêu công đồng thời ưu tiên chi cho phát triển nguồn nhân lực và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công có tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế. Quản lý

đầu tư công hiệu quả có ý nghĩa rất quan trọng đối với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh lạm phát. Để tăng cường hiệu quả quản lý đầu tư công, các cơ quan chức năng cần nâng cao chất lượng khâu chuẩn bị dự án bằng cách ước tính chính xác hơn về chi phí và lợi ích, bao gồm cả chi phí đầu tư vào đất đai.

Trong bối cảnh nguồn lực đầu tư từ khu vực tư nhân đang thể hiện nhiều dấu hiệu chững lại và đón đợi các tín hiệu tích cực từ tổng thể nền kinh tế nói chung, đặc biệt là từ khu vực kinh tế nhà nước, thì tăng đầu tư công chính là giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng. Vấn đề là làm sao đưa đầu tư công vào đúng lĩnh vực thúc đẩy tăng trưởng và vốn đầu tư công được quản lý một cách có hiệu quả, đề cao sự minh bạch và trách nhiệm giải trình. Bên cạnh các hình thức đầu tư công truyền thống, năm 2023, chính phủ cần cân nhắc các hình thức đầu tư công trên cơ sở đặt hàng doanh nghiệp, tập đoàn trong các dự án quan trọng, tạo ra các sản phẩm thiết yếu, có ý nghĩa quan trọng cho tăng trưởng kinh tế bền vững. Việc sử dụng nguồn lực đầu tư công hướng tới sản xuất các mặt hàng chiến lược, nhưng theo cơ chế đặt hàng để tận dụng sự minh bạch, hiện đại trong quản trị của các tập đoàn kinh tế ngoài nhà nước, sẽ là chìa khóa để vừa tạo cú hích cho tăng trưởng kinh tế trên cơ sở thúc đẩy gia tăng GDP, tạo đà cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ mũi nhọn có nền tảng phát triển bền vững, đồng thời góp phần duy trì thị trường lao động có lượng cầu ổn định, tạo việc làm và qua đó ổn định an sinh xã hội.

Đồng thời với các chính sách tài khóa, để ổn định kinh tế Việt Nam năm 2023, cần những nỗ lực phối hợp về các chính sách tiền tệ theo hướng cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng và ổn định kinh tế, đảm bảo an sinh, ứng phó linh hoạt với các diễn biến trong nước và quốc tế nhằm tạo môi trường tài chính lành mạnh cho ổn định kinh tế vĩ mô.

Về chính sách quản lý ngoại hối và tỷ giá hối đoái, Ngân hàng nhà nước (NHNN) cần tiếp tục bám sát diễn biến chính sách của các quốc gia, khu vực quan trọng như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, nhóm các nước thuộc khối BRICS, để nhận biết và xử lý đồng bộ, toàn diện các dịch chuyển và điều hành chính sách có thể ảnh hưởng tới kinh tế vĩ mô của

Việt Nam. Mặc dù tỷ giá giữa USD và VND vẫn nên được coi là chỉ báo trung tâm của chính sách hối đoái, NHNN vẫn cần có những phân tích tương tự với các ngoại tệ mạnh khác, liên quan tới thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế của Việt Nam. Mục tiêu ổn định tỷ giá hối đoái cần được phối hợp với việc duy trì sức cạnh tranh về giá của các sản phẩm xuất khẩu chủ lực, đồng thời có tính đến các khoản thanh toán nợ quốc gia bằng ngoại tệ cũng như các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến việc sử dụng vốn đầu tư quốc tế. Chính sách áp dụng biên độ thoảng và mềm đối với biến động tỷ giá giao dịch tại các NHTM cần được tiếp tục duy trì, kết hợp với những can thiệp bình ổn tỷ giá hợp lý khi cần thiết, gắn với việc tiếp tục các biện pháp chống đô la hóa nền kinh tế. Đã đến lúc, chính sách giữ lãi suất huy động USD của các NHTM bằng không (0%) cần có những đánh giá và hiệu chỉnh nếu cần thiết.

Trong bối cảnh nhiều ngân hàng trung ương trên thế giới sẽ có thể tăng cường các chính sách lãi suất theo hướng thắt chặt và ưu tiên kiểm soát lạm phát, NHNN cần có những phân tích và ứng phó linh hoạt, phối hợp mục tiêu kiểm soát lạm phát của VND, đồng thời tiếp tục chỉ đạo hệ thống NHTM quản lý rủi ro hoạt động, kiểm soát và kéo giảm nợ xấu, tiết giảm chi phí hoạt động để có thể tiết giảm lãi suất cho vay, tạo điều kiện cho khách hàng cá nhân cũng như khách hàng doanh nghiệp tiếp cận vốn vay với lãi suất hợp lý để tạo ảnh hưởng tích cực tới ổn định kinh tế vĩ mô cả ở chiều Cầu và chiều Cung. Với những kinh nghiệm điều hành lãi suất của năm 2022 và giai đoạn trước, đặc biệt là những vấn đề đã bộc lộ liên quan tới sở hữu chéo, đầu tư ngoài ngành, chất lượng dịch vụ tín dụng, những vấn đề liên quan tới phát hành trái phiếu doanh nghiệp, chất lượng dịch vụ bảo hiểm, NHNN cần tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu hệ thống NHTM theo hướng ổn định, tập trung vào chất lượng hoạt động, đề cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình nhằm nâng cao sự ổn định tài chính và tăng cường khung giám sát hợp nhất để theo dõi và đánh giá rủi ro trên các thị trường, bao gồm ngân hàng, thị trường vốn và các lĩnh vực rủi ro cao như chứng khoán, bất động sản.

6.3.2.2. Nhóm chính sách kiểm soát lạm phát và phát triển thị trường lao động

a) Kiểm soát lạm phát

Bước sang năm 2023, dự báo tình hình kinh tế thế giới tiếp tục biến động rất phức tạp, khó lường, thậm chí khó khăn hơn; áp lực lạm phát vẫn còn duy trì mức cao trên toàn cầu; chính sách tiền tệ thắt chặt, tăng lãi suất kéo dài đi kèm suy giảm giá trị đồng tiền tại nhiều khu vực và quốc gia làm suy giảm sản xuất của nhiều ngành, lĩnh vực... Rủi ro nhập khẩu lạm phát vào Việt Nam năm 2023 cũng là điều khó tránh khỏi trong bối cảnh giá nguyên liệu hàng hóa thế giới vẫn neo ở mức cao, các nền kinh tế đối tác thương mại lớn, quan trọng hàng đầu như Mỹ, EU, Hàn Quốc, Trung Quốc... đều dự báo lạm phát vẫn ở mức cao đáng lo ngại (Minh An, 2023). Trong nước, lạm phát đã có dấu hiệu hạ nhiệt trong tháng 12-2022, khi lạm phát cơ bản chỉ tăng 0,33% so với tháng trước. Tuy nhiên, áp lực tăng giá điện, giá một số dịch vụ do Nhà nước kiểm soát trong năm 2023 sẽ lớn hơn so với năm 2022, nhưng tác động cụ thể còn phụ thuộc vào thời điểm và mức độ điều chỉnh giá của cơ quan quản lý. Như vậy, năm 2023, rủi ro lạm phát Việt Nam đến từ cả yếu tố trong nước và ngoài nước, trong đó tiếp tục tập trung vào hai nhóm chính là lạm phát chi phí đẩy và nhập khẩu lạm phát.

Do đó, để kiểm soát tốt lạm phát 2023 cũng như giai đoạn trung hạn kế tiếp, cần chú trọng một số biện pháp như sau:

Thứ nhất, theo dõi sát diễn biến kinh tế và lạm phát thế giới tác động đến Việt Nam để có những giải pháp ứng phó phù hợp; cập nhật sát tình hình để có chỉ đạo bảo đảm cân đối cung cầu trong nước.

Thứ hai, thực hiện chính sách tiền tệ thận trọng, bảo đảm tính chủ động, hiệu quả, phối hợp với điều hành chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm và các chính sách khác để góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Bảo đảm thanh khoản, an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, an ninh tiền tệ; thúc đẩy tăng trưởng tín dụng phù hợp, hướng vào sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và động lực tăng trưởng; đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt; tiếp tục tháo gỡ khó

khẩn cho thị trường bất động sản, ưu tiên vốn cho những dự án tốt, doanh nghiệp hoạt động minh bạch, hiệu quả; huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, tăng cường thu hút đầu tư xã hội, phương thức hợp tác công-tư. Đối với công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời theo quy định pháp luật; tăng cường chuyển đổi số kết hợp dữ liệu dân cư để sớm triển khai thanh toán, thu phí, lệ phí, thuế bằng công nghệ số, nhất là dịch vụ ăn uống; triệt để tiết kiệm chi, chống lãng phí, kiên quyết cắt giảm các khoản chi thường xuyên không thực sự cần thiết; ưu tiên chi đầu tư phát triển các công trình hạ tầng kinh tế-xã hội quan trọng.

Thứ ba, đối với các mặt hàng Nhà nước định giá, các dịch vụ công đang triển khai lộ trình thị trường (dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, dịch vụ giáo dục, điện), các bộ, ngành, địa phương chủ động trong việc tính toán, chuẩn bị các phương án giá để triển khai điều chỉnh vào thời điểm phù hợp với quy định và bối cảnh chung.

Thứ tư, đối với các mặt hàng cụ thể, các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thuộc lĩnh vực quản lý để có biện pháp điều hành phù hợp. Chủ động tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, trong lưu thông để chuẩn bị các nguồn hàng dự trữ, bình ổn giá cả thị trường. Sử dụng linh hoạt, hiệu quả các công cụ, biện pháp điều tiết giá để kiểm soát, bình ổn thị trường. Tăng cường triển khai hiệu quả và giám sát thực hiện các biện pháp kê khai giá, niêm yết giá; công khai thông tin về giá; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá. (T. Minh, 2023)

b) Phát triển thị trường lao động bền vững

Một là, phục hồi và ổn định thị trường lao động với hàng loạt giải pháp như: bám sát thực tiễn, quản trị nguồn nhân lực chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ giữa các chính sách phát triển thị trường lao động với các thị trường khác để giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, trong đó có cung - cầu lao động; khẩn trương rà soát, đánh giá nhu cầu nhân lực theo từng ngành, lĩnh vực, từng vùng để kịp thời kết nối việc cung ứng nhân lực.

Hai là, tổ chức thực hiện các biện pháp để giải quyết nhu cầu thiếu nhân lực cục bộ, giảm sự mất cân đối cung - cầu lao động như phát triển các hình thức giao dịch việc làm theo hướng hiện đại trên nền tảng công nghệ số; thu hút lao động tại chỗ, đào tạo, đào tạo lại cho lực lượng lao động đang làm việc thích ứng với những biến động bất thường.

Thúc đẩy các hoạt động tổ chức đào tạo, cung ứng kịp thời nhân lực cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: tăng cường kết nối, trao đổi thông tin giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và các cơ sở đào tạo; thiết lập mạng lưới thông tin của những người lao động đi làm việc ở nước ngoài trở về để thu hút vào làm việc cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Ba là, thúc đẩy tạo việc làm bền vững và sử dụng hiệu quả lực lượng lao động. Cụ thể, cần tăng cường đầu tư, phát triển các ngành kinh tế tạo nhiều việc làm bền vững như đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển bền vững; đầu tư nguồn lực cho các chương trình, dự án tạo nhiều việc làm bền vững; đa dạng hóa các nguồn tín dụng để tạo việc làm mới, chất lượng, việc làm xanh, việc làm cho đối tượng yếu thế, các thành phần dân tộc ít người, nhân lực vùng sâu vùng xa.

Bốn là, nghiên cứu đề xuất các chính sách để hỗ trợ tuyển dụng và sử dụng các nhóm lao động đặc thù, lao động yếu thế, lao động sinh sống ở địa bàn huyện nghèo, khó khăn; hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo, ... để họ tham gia vào thị trường lao động, có việc làm bền vững; xây dựng bản đồ công nghiệp của Việt Nam để làm cơ sở xây dựng phương án cung ứng lao động, phân bổ và sử dụng lao động trên toàn quốc. Bên cạnh đó là khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ gia đình đăng ký thành lập và hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp để thu hút, sử dụng lao động chính thức, chuyển dần lao động phi chính thức sang lao động chính thức.

Năm là, đầu tư phát triển hệ thống kết nối cung - cầu lao động, công tác dự báo cung - cầu lao động và hệ thống thông tin thị trường lao động với nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động hiện đại, đồng bộ, có sự kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu dân

cur, đăng ký doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội cũng sẽ được triển khai. (Mộc An, 2022)

6.3.2.3. Nhóm chính sách phát triển thị trường tài chính bền vững

a) Minh bạch thị trường tài chính với trọng tâm là chuyển đổi số

Với độ mở của nền kinh tế lớn, khi những tác động từ bên ngoài và tồn tại tích tụ lâu nay của nền kinh tế tác động mạnh đến dư địa điều hành chính sách, thị trường vốn, thị trường BĐS, từ nửa đầu quý IV/2022, hoạt động sản xuất - kinh doanh, lao động - việc làm của người dân, DN bị ảnh hưởng. Trong năm 2022, Chính phủ đã có những chỉ đạo kịp thời và quyết liệt trong việc tăng cường minh bạch đối với cả 3 cấu phần quan trọng của thị trường tài chính bao gồm tín dụng ngân hàng, thị trường cổ phiếu và thị trường trái phiếu. Các nỗ lực này cần được tiếp tục một cách có hệ thống trong năm 2023. NHNN cần tiếp tục chỉ đạo hệ thống NHTM kiểm soát chặt chất lượng tín dụng gắn với công cụ thẩm định và lãi suất phù hợp; kiểm soát chặt thị trường chứng khoán (TTCK), trái phiếu DN, BĐS, tiếp tục kiên quyết ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hiện tượng thao túng làm giá chứng khoán, phát hành trái phiếu “3 không” (Không có tài sản đảm bảo – Không đánh giá xếp hạng – Không được bảo lãnh) của các DN, bằng cách đó siết chặt kỷ cương và tiếp tục lành mạnh hóa thị trường tài chính.

Chính sách quản lý hạn mức tín dụng của các NHTM cần được tiếp tục duy trì trong năm 2023. Tuy nhiên, cùng với các nghiên cứu, phân tích và ứng xử trong điều chỉnh hạn mức tín dụng như năm 2022, NHNN cần tăng cường chỉ đạo các NHTM báo cáo thông tin kịp thời và minh bạch cơ cấu cho vay, cơ cấu thu nợ, đặc biệt là đối với các lĩnh vực nhạy cảm như kinh doanh chứng khoán, đầu tư bất động sản, bằng cách đó tránh tình trạng các NHTM đổ vốn cho vay tập trung một số lĩnh vực, nói lỏng tín dụng không đi với kiểm soát rủi ro và nhanh chóng rơi vào tình trạng hết hạn mức (“room”) tín dụng nhanh chóng khi năm tài chính còn dài. Chính sách nói hạn mức tín dụng gắn với đánh giá chất lượng tín dụng của các NHTM cần được NHNN tiếp tục triển khai trong năm 2023, đồng thời cần đẩy mạnh hơn các biện pháp cảnh báo, kết hợp với minh bạch thông tin chất lượng tín dụng của các NHTM

qua cả các kênh truyền thông đại chúng (với mức độ hợp lý cho phép) và các kênh thông tin chuyên biệt giữa các NHTM, các nhà quản lý chính sách, các nhà tư vấn, môi giới và công chúng đầu tư.

Chính phủ cần xác định tiến trình minh bạch thị trường tài chính gắn với lành mạnh hóa hệ thống tín dụng, thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu, cần phải có trọng tâm là chuyển đổi số trong quản lý và giám sát thị trường tài chính. Việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và sửa đổi, cập nhật Chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS) theo định hướng IFRS sẽ tác động rất tích cực đến việc cải thiện môi trường đầu tư, đặc biệt thu hút mạnh mẽ các nguồn lực quốc tế. Qua đó thông tin tài chính của doanh nghiệp áp dụng sẽ được quốc tế thừa nhận hơn, gia tăng lòng tin của cộng đồng các nhà đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện để niêm yết trên thị trường quốc tế hoặc nhận được các khoản vay ưu đãi từ các định chế tài chính quốc tế. Các thông tin báo cáo tài chính khi được chuẩn hóa, kết hợp với ứng dụng công nghệ chuyển đổi số, đề cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, sẽ tạo tác động tích cực giúp tiếp tục siết chặt kỷ cương trên thị trường tài chính Việt Nam.

b) Tăng cường kết nối các thị trường với trọng tâm phát triển thị trường phái sinh

Tính đến đầu năm 2023, TTCK của Việt Nam vẫn là một trong những thị trường có độ suy giảm sâu hơn so với các thị trường trong khu vực và thế giới. Thị trường trái phiếu DN đang khá khó khăn. Lượng trái phiếu phát hành mới gần như bị đóng băng trong 2 tháng gần nhất, BĐS khó khăn sức mua thanh khoản giảm mạnh, thiếu dòng tiền, tâm lý đầu tư có lúc suy giảm, thậm chí đóng băng... Đã đến lúc, Chính phủ cần đẩy mạnh hơn nữa tính kết nối giữa các bộ phận truyền thống của thị trường tài chính như thị trường tín dụng, thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu, với bộ phận mới nổi là thị trường các công cụ phái sinh. Thị trường phái sinh (TTPS) đóng vai trò rất quan trọng trong việc ổn định thị trường tài chính, xuất phát từ bản chất của TTPS là phòng ngừa rủi ro cho hoạt động đầu tư trên các mảng thị trường khác, bao gồm cả thị trường chứng khoán cơ sở cũng như thị trường

hàng hóa. Khi thị trường tài sản cơ sở biến động nhà đầu tư có thể mua/bán sản phẩm phái sinh với một giá cố định trong tương lai, nhờ đó nhà đầu tư có thể kiểm soát được dòng tiền, phòng ngừa rủi ro trên thị trường tài sản cơ sở biến động mạnh. Năm 2022, trong bối cảnh thị trường tài chính có nhiều biến động mạnh do ảnh hưởng của dịch bệnh trước đó, thêm nữa với nhiều biến cố về thị trường trái phiếu của Việt Nam ảnh hưởng không nhỏ đến thị trường tài chính và nhà đầu tư. Vì vậy, phát triển TTPS góp phần ổn định thị trường tài chính trong giai đoạn hiện nay. Quan sát thực tế giao dịch về TTPS năm 2022 (mục 2.2.3), trong tình hình thực tế để phát triển thị trường phái sinh, cần cần nhắc một số điểm sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến TTPS. Vì TTPS là thị trường bậc cao, nên việc hoàn thiện các quy định pháp luật vẫn luôn cần được chú trọng. Các văn bản pháp lý, chế tài kiểm tra, kiểm soát giao dịch TTPS cũng cần được nghiên cứu bổ sung bởi khi sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho nhà đầu tư, nhưng bản chất các công cụ này dễ bị lợi dụng gây ra những rủi ro khó lường.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện và phát triển thêm các sản phẩm phái sinh trên thị trường để bảo đảm đa dạng trong phục vụ nhu cầu của các nhà đầu tư, qua đó làm tăng tỷ trọng trong hoạt động của thị trường này bên cạnh thị trường cơ sở và cạnh tranh được với các thị trường đã ra đời lâu hơn, dày dặn kinh nghiệm hơn.

Thứ ba, xây dựng được hệ thống các chỉ số đáng tin cậy, phản ánh đúng tình hình cung cầu của thị trường, để tham chiếu trong các giao dịch phái sinh. Về lâu dài, các sản phẩm CKPS không chỉ giúp bảo vệ lợi nhuận của nhà đầu tư trên TTCK, mà còn giúp phòng ngừa rủi ro đối với các sản phẩm khác, như: Hàng hóa, lãi suất như thông lệ của các nước trên thế giới.

6.4. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ

6.4.1. Chính sách phát triển thương mại nội địa

6.4.1.1. Chính sách phát triển và quản lý hạ tầng thương mại

Để đảm bảo tính đồng bộ, liên kết cả về chất lượng và giá trị hạ tầng thương mại, cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Đối với hạ tầng thương mại trong nước nói chung

Một trong những điểm bất cập lớn và là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hạn chế trong phát triển hạ tầng thương mại nước ta những năm qua chính là việc khung khổ pháp lý liên quan đã không còn theo kịp sự phát triển, các cơ chế - chính sách chưa có tính đột phá để hỗ trợ cho phát triển hạ tầng thương mại... Do đó việc cần làm ngay trong thời gian tới chính là (1) Thực hiện đồng bộ các giải pháp hoàn thiện Luật Thương mại năm 2005 theo hướng khắc phục sự chồng chéo với Bộ luật dân sự và các luật chuyên ngành; đảm bảo sự tương thích với các văn bản pháp luật thương mại và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; (2) Bộ Công Thương cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách liên quan tới phát triển hạ tầng thương mại - nhất là đối với các loại hình cần tập trung phát triển trong thời gian tới.

Sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử trong nền kinh tế số dẫn đến sự ra đời của nhiều mô hình, phương thức kinh doanh mới đang đặt ra những thách thức không nhỏ về tính thích ứng của hành lang pháp lý, hơn nữa đây cũng là lĩnh vực có sự giao thoa của nhiều hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cũng như chức năng quản lý ngành của nhiều đơn vị quản lý nhà nước. Do đó Quốc hội, Chính phủ cần khẩn trương xây dựng, sửa đổi, bổ sung các dự án luật và Nghị định liên quan nhằm thống nhất hệ thống pháp luật cho thương mại điện tử như Dự án Luật Giao dịch điện tử, Dự án Luật Bảo vệ người tiêu dùng, Nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân, Nghị định về quản lý thuế, Nghị định về quản lý hải quan đối với hoạt động xuất nhập khẩu qua thương mại điện tử...

Ở nước ta, tính đến hết năm 2022 vẫn chỉ có duy nhất Quyết định số 1371/QĐ-BTM ngày 24 tháng 9 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ

Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc ban hành Quy chế siêu thị, trung tâm thương mại là văn bản quản lý về hạ tầng thương mại. Tuy nhiên sau thời gian quá dài (18 năm), nhiều quy định đã trở nên lỗi thời, không còn phù hợp, dẫn đến nhiều bất cập trong quản lý và cản trở sự phát triển hệ thống hạ tầng thương mại, đặc biệt là tình trạng thiếu đồng bộ và chỉ tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị của hệ thống chợ, cửa hàng tiện lợi... Để giải quyết các vấn đề tồn tại trên, thời gian tới Bộ Công Thương cần tập trung vào hai giải pháp gồm: (1) Tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành liên quan và các địa phương rà soát, triển khai phát triển hạ tầng thương mại theo các quy hoạch, kế hoạch, chiến lược (trong đó chú trọng tới các hạ tầng chợ đầu mối và trung tâm logistics) để có phương án điều chỉnh kịp thời, phù hợp; (2) Sớm ban hành văn bản thay thế quyết định số 1371/QĐ-BTM, ban hành Thông tư để hướng dẫn và định hướng phát triển các loại hình hạ tầng thương mại trong bối cảnh mới hiện nay, đặc biệt là Thông tư quy định về Phân loại và quản lý một số loại hình hạ tầng thương mại mà Bộ Công Thương đã xây dựng dự thảo.

Riêng đối với hạ tầng thương mại ở các vùng biên giới, vùng miền núi: Để tạo tiền đề quan trọng cho việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương khu vực biên giới, cần tổ chức đẩy mạnh triển khai hiệu quả Chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Chính phủ cần quan tâm và bố trí nguồn ngân sách đầy đủ và kịp thời (thông qua việc phân bổ lượng vốn nhất định, có những cam kết giải ngân đúng hạn...); ban hành chính sách thiết thực hơn nữa trong việc khuyến khích các nhà đầu tư, đặc biệt là từ khu vực tư nhân và nước ngoài theo phương châm nguồn vốn nhà nước tuy không nhiều nhưng phải tạo được động lực mạnh mẽ để thu hút đầu tư từ khu vực này. Bên cạnh đó, Chính phủ cùng các bộ, ngành cần nhanh chóng phối hợp tháo gỡ các vấn đề khó khăn nhằm tạo ra môi trường thu hút đầu tư thuận lợi cho các địa phương ngay khi họ có kiến nghị, đề xuất. Song song với đó, để thu hút huy động nguồn vốn xã hội hóa, các địa phương cũng cần ban hành nhiều chính sách thu hút, hỗ trợ các doanh nghiệp.

Đối với chợ truyền thống

Sự lạc hậu, bất cập trong quy định về nguồn vốn đầu tư, việc chuyển đổi mô hình quản lý chợ, thời hạn sử dụng hoặc thuê địa điểm kinh doanh tại chợ; quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư xây dựng chợ hay vấn đề về tài sản kết cấu hạ tầng chợ... thời gian qua đã gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh, quản lý chợ. Tình trạng nhiều công trình chợ đã xuống cấp nhưng không thể sửa chữa, cải tạo do vướng quy định không được sử dụng vốn đầu tư công (trong khi việc xã hội hoá, kêu gọi đầu tư tư nhân là không dễ) cũng trở nên rất phổ biến - nhất là đối với các địa phương vùng nông thôn). Để khắc phục những bất cập của văn bản quản lý, qua đó tháo gỡ khó khăn đối với chủ thể kinh doanh và quản lý chợ, khơi thông nguồn lực để phát triển hạ tầng thương mại nói chung và chợ hạng 1, hạng 2 (vốn rất cần thiết đối với hoạt động dân sinh) nói riêng trên cả nước... trong thời gian tới, cần nhanh chóng hoàn thiện để ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định 02/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 1 năm 2003 về phát triển quản lý chợ và Nghị định 114/2009/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 02/2003/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ.

Đối với chợ, trung tâm thương mại

Để thực hiện tốt Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến 2020 và tầm nhìn đến 2030, khắc phục tính thiếu đồng bộ và góp phần xây dựng hệ thống thương mại văn minh, hiện đại, nước ta cần tiếp tục triển khai một số giải pháp:

Tiếp tục tổ chức thực hiện các văn bản về cải cách hành chính; tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục đầu tư, cơ chế chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng, công khai - minh bạch hoạt động quản lý... nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi thông thoáng, qua đó khuyến khích các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư xây dựng và quản lý siêu thị, trung tâm thương mại theo đúng quy hoạch.

Linh hoạt, sáng tạo trong việc vận dụng chính sách ưu đãi đầu tư như bán lại, cho thuê, cung cấp mặt bằng bán lẻ... cho các doanh nghiệp phân phối nhằm không ngừng thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp phân

phối, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài vào việc xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại.

Khẩn trương bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản đề cập tới những quy định cụ thể nhằm tận dụng ENT khi còn có thể; thận trọng trong việc xem xét cấp phép mở điểm bán lẻ (từ điểm thứ hai) đối với doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài; Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại tại những khu vực xa trung tâm đô thị.

Tiếp tục chủ động thực hiện chính sách ưu đãi về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhằm khuyến khích đầu tư phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại hiệu quả.

Đối với cửa hàng tiện lợi

Cửa hàng tiện lợi vốn mới chỉ phát triển mạnh trong khoảng 5 năm gần đây và tính đến cuối năm 2022 vẫn chưa có bất kỳ văn bản pháp quy nào liên quan đến quản lý loại hình phân phối này. Do đó chưa có khái niệm thống nhất, quy chuẩn rõ ràng, con số thống kê chính thức về số lượng cửa hàng trên toàn quốc; cơ quan quản lý cũng chưa xây dựng được chiến lược để thu hút phát triển loại hình thương mại bán lẻ này. Bất cập trên đã khiến cho các cửa hàng tiện lợi trên toàn quốc dù đã phát triển mạnh về số lượng nhưng chưa phát triển các chuỗi cửa hàng tiện lợi có thương hiệu. Chính vì vậy, trong bối cảnh nhu cầu phát triển hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại ngày càng tăng như hiện nay, Bộ Công Thương cần sớm xây dựng một văn bản quy định về cửa hàng tiện lợi nhằm tạo hành lang pháp lý cho hoạt động thu hút đầu tư, phát triển hệ thống cũng như công tác quản lý.

Đối với hệ thống logistics

Tính đến năm 2022, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nhiều tiềm năng phát triển dịch vụ logistics và ngày càng khẳng định được thương hiệu, vị thế trong khu vực và thế giới. Tuy nhiên hạ tầng hàng hải, hàng không, đường bộ và đường sắt hiện nay đều tồn tại nhiều hạn chế. Do đó, thời gian tới nước ta cần tập trung vào các giải pháp: Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển hệ thống trung tâm logistics theo quy hoạch số 1012 của Chính phủ; tiếp tục cụ thể hóa, sửa đổi, bổ sung các

cơ chế, chính sách hiện hành nhằm huy động tối đa mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác các trung tâm logistics; Ưu tiên đầu tư nâng cấp các trung tâm logistics được xây dựng đúng quy hoạch và hoạt động có hiệu quả; lựa chọn các nhà đầu tư có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện đầu tư xây dựng các trung tâm logistics.

Ngoài ra, trong thời gian tới, các địa phương nằm trong khu vực quy hoạch các trung tâm logistics cần chủ động, linh hoạt trong việc thực hiện các chính sách đất đai để hỗ trợ cho xây dựng trung tâm logistics; Bộ Giao thông vận tải cũng cần chủ động phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện các hợp phần giao thông vận tải trong quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, đảm bảo tính đồng bộ của hạ tầng giao thông vận tải với mục tiêu phát triển ngành dịch vụ logistics và phù hợp với các trung tâm logistics, cảng cạn, kho ngoại quan trong một tổng thể thống nhất.

6.4.1.2. Chính sách quản lý các mặt hàng kinh doanh có điều kiện

Đối với mặt hàng xăng dầu

Để tránh tình trạng biến động giá quá mạnh và thiếu hụt xăng dầu cục bộ gây ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế, thời gian tới Liên bộ Bộ Công Thương - Bộ Tài Chính, chính quyền địa phương, Hiệp hội xăng dầu và các doanh nghiệp trong ngành cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

- Các cơ quan quản lý từ Bộ Công Thương, các Bộ, ngành và chính quyền địa phương cần tăng cường và nâng cao hiệu quả phối hợp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu theo nguyên tắc bảo đảm hài hòa lợi ích Nhà nước - người dân - doanh nghiệp; tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Đặc biệt là lực lượng quản lý thị trường cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng trên địa bàn tương ứng nhằm tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường một cách chặt chẽ ở khâu bán lẻ và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

- Bộ Công Thương thường xuyên phối hợp với Bộ Tài chính trong điều hành giá xăng dầu để đảm bảo vừa bám sát với diễn biến giá xăng

dầu thế giới vừa phù hợp với diễn biến cung cầu trong nước, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các chủ thể tham gia thị trường, khuyến khích các doanh nghiệp duy trì nguồn cung (khẩn trương lên kế hoạch sản xuất, nhập khẩu, hợp đồng mua bán cụ thể, chi tiết cho từng tuần, từng tháng, hàng quý và cả năm theo kế hoạch được phân giao) và hạn chế các hành vi đầu cơ găm hàng hoặc buôn lậu xăng dầu qua biên giới sang các nước lân cận.

- Hiệp hội xăng dầu cùng các doanh nghiệp đầu mối và tiếp tục nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách cho phù hợp với thực tiễn đang diễn ra.

Đối với mặt hàng khí

Chú trọng việc tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia thị trường, thu hút các nguồn vốn, ứng dụng khoa học công nghệ vào hoạt động kinh doanh khí trong đó nhấn mạnh về công nghệ số; Bộ Công Thương tiếp tục rà soát, nghiên cứu để tham mưu cho Chính phủ sớm hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo lập môi trường kinh doanh khí cạnh tranh, lành mạnh và hiệu quả ở tất cả các khâu.

Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ cần đưa ra định hướng cũng như có giải pháp cụ thể khuyến khích việc nghiên cứu giải pháp phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng khí đốt. Riêng đối với các hoạt động kinh doanh và dịch vụ kinh doanh LPG chai và chai LPG cần tập trung xây dựng chính sách quản lý theo hướng tăng cường kiểm tra, kiểm soát nhằm hạn chế tình trạng chiếm dụng chai LPG, chiết nạp LPG lậu và cung cấp LPG chai giả.

Đối với mặt hàng thuốc lá:

Mặc dù đạt được một số thành công nhất định song thực tế tính đến cuối năm 2022, nước ta còn tồn tại tình trạng thuốc lá Hero, Jet, Scott, Caraven “A”... vẫn được mua, bán tại các cửa hàng tạp hóa, quầy bán thuốc lá... trên một số địa bàn. Để ngăn chặn hoạt động trên, lực lượng Cảnh sát kinh tế cần tiếp tục phối hợp với các đơn vị chức năng, các cơ quan liên ngành tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động người dân nâng cao nhận thức và cùng tham gia

chống buôn lậu thuốc lá; Vận động, tuyên truyền các cơ sở kinh doanh trên địa bàn toàn tỉnh ký cam kết không kinh doanh hàng cấm, trong đó có mặt hàng thuốc lá điều nhập lậu; Tổ chức phân tích các thủ đoạn, địa bàn hoạt động của các đối tượng trong việc nhập lậu, vận chuyển trái phép thuốc lá điều ngoại để có biện pháp ngăn chặn, kiểm tra và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ban, ngành liên quan trong việc nghiên cứu một cách thận trọng, tổng thể, khách quan, khoa học để hoàn thiện khung pháp lý, ban hành chính sách quản lý phù hợp đối với thuốc lá điện tử (đặc biệt là việc sửa đổi và bổ sung Nghị định 67/2013/NĐ-CP) nhằm chấm dứt tình trạng “phó mặc” cho thị trường chợ đen như hiện nay.

Đối với mặt hàng rượu

Thời gian tới, lực lượng Quản lý thị trường một mặt tiếp tục công cuộc phát hiện và xử lý nghiêm những vụ việc sai phạm, những hành vi sản xuất, kinh doanh sản phẩm không đảm bảo an toàn thực phẩm, mặt khác cũng cần tiếp tục tích cực tuyên truyền cho người dân kiến thức cơ bản về sản phẩm đảm bảo chất lượng về an toàn thực phẩm, hiểu để nhận biết rõ sản phẩm rượu không đảm bảo chất lượng, lựa chọn những sản phẩm rượu có tên tuổi, đầy đủ nhãn mác, rõ ràng xuất xứ, được sản xuất bởi những doanh nghiệp uy tín.

6.4.1.3. Các chính sách phát triển thương mại nội địa khác

Về công tác quản lý nhà nước nói chung: Để có thể giải quyết triệt để những vấn đề đặt ra trong bối cảnh bảo hộ mậu dịch, xung đột thương mại và yêu cầu của hội nhập quốc tế ngày càng gia tăng, thương mại số đã và đang trở thành xu hướng chủ đạo... thời gian tới, các chủ thể quản lý nhà nước cần tiếp tục nỗ lực thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển thương mại nội địa theo hướng tập trung vào việc: Hỗ trợ doanh nghiệp, điều tiết, ổn định thị trường, kích cầu tiêu dùng, hỗ trợ tiêu thụ nông sản, phát triển thương mại điện tử, phát triển hệ thống logistics; tiếp tục tổ chức triển khai “Chiến lược phát triển thị trường trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”; hoàn thiện cơ sở pháp lý đối với hoạt động thương mại nội địa, chính sách

cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng; thực hiện hiệu quả các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

Về nhượng quyền thương mại và hiện diện thương mại: Có chính sách khuyến khích “bên nhượng” và hỗ trợ “bên nhận” để phân ngành này “nở rộ”, hướng tới hàng triệu doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh. Cần hướng các nhà phân phối, đặc biệt là doanh nghiệp FDI, tập trung đầu tư chủ yếu vào phương thức cung cấp dịch vụ phân phối là hiện diện thương mại; Gắn lưu thông với sản xuất, chế biến và hình thành nên các chuỗi cung ứng hàng hóa

Về lựa chọn ưu tiên: Ưu tiên tập trung phát triển mạnh các loại hình kinh doanh thương mại hiện đại dựa trên nền tảng số hóa; Khuyến khích ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử, các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trong các doanh nghiệp phân phối và cộng đồng để hỗ trợ mở rộng tiêu thụ cho hàng hóa nội địa; Phát triển các phương thức bán lẻ đa kênh, bán lẻ qua điện thoại di động, truyền hình, qua các ứng dụng mạng xã hội; phát triển lực lượng đông đảo cửa hàng tiện lợi.

Về chuyển đổi số và kinh tế xanh trong lĩnh vực thương mại: Chuyển đổi số cũng phải được các cơ quan quản lý nhà nước cũng như doanh nghiệp xác định là tất yếu, ưu tiên chiến lược cần thực hiện, trong đó tập trung ứng dụng công nghệ số vào truy xuất nguồn hàng tại hệ thống hạ tầng thương mại như siêu thị, chợ...; khuyến khích phát triển hệ thống phân phối xanh và tiêu dùng xanh, phát triển bền vững và kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực thương mại.

Về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: Do đã trải qua 12 năm thực thi, các quy định trong Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 đã bộc lộ một số điểm hạn chế liên quan đến tính thống nhất, hiệu lực, hiệu quả thực thi các quy định của Luật. Vì vậy, việc xây dựng Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi) là cần thiết nhằm kịp thời thể chế hóa các chủ trương của Đảng, Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và khắc phục những hạn chế, bất cập đặt ra đồng thời đáp ứng được những yêu cầu và phù hợp với xu thế mới.

Về thực hiện các cuộc vận động và các chương trình: Đẩy mạnh triển khai kế hoạch ứng dụng "Made in Viet Nam - Người Việt Nam ưu tiên

dùng hàng Việt Nam" bằng công nghệ số, ứng dụng app Mobile để giới thiệu, quảng bá các sản phẩm chất lượng cao của các doanh nghiệp Việt; Đẩy mạnh tổ chức triển khai hiệu quả chương trình khác như Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2021-2025 và Chương trình Khuyến mại tập trung quốc gia, Chương trình xúc tiến tiêu thụ sản phẩm đặc sản vùng miền...

Tóm lại, việc các doanh nghiệp tiếp tục tập trung sự quan tâm cho thị trường nội địa và sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin cùng sự đa dạng của phương thức thương mại là một xu hướng không thể phủ định. Do đó trong số ba nhóm chính sách (phát triển và quản lý hạ tầng thương mại, quản lý các mặt hàng kinh doanh có điều kiện và phát triển thương mại nội địa khác) nói trên, cần có sự đột phá trong hoàn thiện các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng thương mại và hệ thống phân phối, thúc đẩy phát triển thương mại điện tử theo hướng ngày càng đảm bảo sự đồng bộ và phù hợp thực tiễn. Trong số đó, cần đặc biệt chú ý đến việc tháo gỡ thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nói chung (mạnh dạn loại bỏ giấy phép không cần thiết, đột phá về đơn giản hoá thủ tục trong đăng ký kinh doanh, thu thuế, công tác thanh tra - kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp) và tạo hành lang pháp lý dành cho thương mại điện tử nói riêng (nhằm thay đổi đáng kể thực tế là hiện nay phương thức thương mại này mới chỉ đáp ứng nhu cầu mua sắm tối thiểu, tỷ lệ hàng Việt Nam trên các sàn thương mại điện tử quá khiêm tốn, “lép vế” trên kênh mua sắm trực tuyến... nếu kéo dài sẽ dẫn đến nguy cơ đánh mất cơ hội phát triển của doanh nghiệp Việt). Những chính sách trên khi đi vào đời sống chắc chắn sẽ góp phần đáng kể cho những thành công vượt trội trong phát triển thương mại nội địa thời gian tới.

6.4.2. Chính sách phát triển xuất nhập khẩu

6.4.2.1. Tiếp tục tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam nhằm phát triển hoạt động XNK bền vững trong bối cảnh hội nhập

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 1445/QĐ-Ttg về *Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm*

2030. Trong đó, cần tăng cường sự phối kết hợp giữa các chủ thể (bao gồm: Chính phủ, các Bộ, ngành hữu quan, các địa phương, các nhà đầu tư, nhà khoa học, chuyên gia trong và ngoài nước, các doanh nghiệp và người tiêu dùng) trong quá trình thực hiện các chương trình, chính sách phát triển xuất nhập khẩu bền vững.

- Thực hiện những nhiệm vụ trong Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Cần thực hiện cải cách thể chế một cách nghiêm túc, thực chất nhằm tạo môi trường minh bạch, thuận lợi hỗ trợ sản xuất, kinh doanh.

- Tiếp tục hoàn thiện, đổi mới phương thức quản lý nhà nước trong các lĩnh vực theo hướng chuyển từ duy quản lý từ trên kiểm sang hậu kiểm, thực hiện phân công, phân cấp trong quản lý và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trong đó có cải cách thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu ở mọi công đoạn, mọi khâu trong quá trình hình thành và phát triển chuỗi cung ứng xuất khẩu, đặc biệt là các thủ tục về thanh tra, kiểm tra tài chính, thuế, hải quan và các quy định về điều kiện kinh doanh xuất khẩu, thủ tục về thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch các ngành sản xuất công nghiệp...

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng Hệ thống thông quan hàng hóa tự động (VNACCS/VCIS), nâng cấp và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ, giải quyết các vướng mắc về thủ tục khai báo hải quan qua hệ thống VNACCS/VCIS... nhằm thực hiện thủ tục hải quan điện tử và cơ chế một cửa quốc gia nhằm giảm thủ tục hành chính phiền hà, phức tạp và tiết kiệm thời gian, chi phí trong thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Xây dựng, hoàn thiện cấu trúc kinh tế thị trường, bao gồm các loại thị trường như thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường quyền sử dụng đất, thị trường năng lượng, thị trường nhân lực chất lượng cao, thị

trường khoa học - công nghệ,... để nhanh chóng có một nền kinh tế thị trường đầy đủ theo cam kết WTO; xác định rõ vai trò quản lý, điều hành nền kinh tế của nhà nước trong mối quan hệ nhà nước - thị trường; huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo cơ chế thị trường để thúc đẩy phát triển kinh tế nói chung và phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa nói riêng.

- Tăng cường hợp tác quốc tế với các quốc gia trên thế giới cũng như tăng cường sự phối kết hợp giữa các Bộ ngành, giữa các địa phương trong quá trình thực thi các cam kết quốc tế về cải thiện môi trường kinh doanh, các thỏa thuận về hàng rào kỹ thuật, lao động, môi trường trong các FTAs. Đặc biệt, cần có sự phối kết hợp trong việc đánh giá tác động, hiệu quả và hiệu lực của chính sách.

- Tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế xanh, thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh dựa trên nguyên tắc thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ sức khỏe và chất lượng cuộc sống; quyết tâm đẩy lùi những ngành kinh tế phát sinh chất thải gây ô nhiễm, suy thoái môi trường. Bởi vậy, một mặt Nhà nước cần thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao nhận thức cho người dân, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu trong việc thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường để hạn chế ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, đảm bảo hệ thống phân phối xanh từ sản xuất đến lưu thông, tiêu dùng và thải bỏ. Mặt khác, cần tiếp tục tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường và hoàn thiện các chính sách, chế tài xử lý các vi phạm về bảo vệ môi trường trong mọi khâu của quy trình phân phối, xuất nhập khẩu hàng hóa, cũng như trong quá trình sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp.

- Theo dõi, bám sát diễn biến tình hình trong nước và quốc tế, tiếp tục phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế để xây dựng các chính sách linh hoạt, kịp thời, trong đó có những chính sách đối với hoạt động xuất nhập khẩu, nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập và phát triển bền vững.

- Điều hành linh hoạt tỷ giá nhằm bảo đảm khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát mức tăng nhập khẩu phù hợp yêu cầu tăng trưởng kinh tế và kiềm chế lạm phát; phát triển thị trường ngoại hối nhằm phục vụ tốt các nhu cầu mua, bán ngoại tệ và phòng ngừa rủi ro về tỷ giá trong hoạt động xuất nhập khẩu.

- Tăng cường các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ một cách thận trọng, linh hoạt, phù hợp chủ trương tăng trưởng bền vững, kiểm soát lạm phát; chỉ đạo các tổ chức tín dụng huy động và sử dụng vốn hiệu quả, giảm chi phí để ổn định lãi suất cho vay đối với hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu.

6.4.2.2. Nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu

Thứ nhất, tạo nguồn hàng xuất khẩu bền vững

+/ Đối với nguồn hàng công nghiệp

Tiếp tục tái cơ cấu các ngành công nghiệp gắn với thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, theo Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về “Định hướng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 do Chính phủ ban hành nhằm phát triển sản xuất công nghiệp trong thời gian tới.

Triển khai có hiệu quả các chiến lược, quy hoạch, đề án đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các quy hoạch phát triển ngành nhằm thực hiện chiến lược đổi mới cơ cấu mặt hàng công nghiệp xuất khẩu, tập trung đầu tư những dự án sản xuất hàng công nghiệp xuất khẩu đem lại giá trị gia tăng cao để bù đắp cho những mặt hàng tăng trưởng thấp, thâm dụng lao động, thâm dụng tài nguyên, chẳng hạn các dự án sản xuất các sản phẩm mới như alumin, một số sản phẩm cơ khí, dây cáp điện, tàu thủy, thiết bị điện, điện tử, hoặc những dự án sản xuất góp phần giảm nhập khẩu như giấy, phân đạm, thép tấm, nguyên phụ liệu dệt may, da giày, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ...

Cần có cơ chế, chính sách ưu đãi để xây dựng và phát triển các trung tâm cung ứng nguyên, phụ liệu tại các địa phương với ý nghĩa là đầu mối cung ứng nguyên, phụ liệu cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, đặc biệt trong một số lĩnh vực xuất khẩu quan trọng như nông sản, thủy sản, dệt may, da giày, sản xuất đồ gỗ, sản phẩm nhựa, điện tử, cơ khí, chế tạo... nhằm đảm bảo khả năng cung ứng kịp thời, ổn định, tiết kiệm chi phí.

+/ Đối với nguồn hàng nông sản

Tiếp tục thực hiện các chính sách tích tụ ruộng đất nhằm xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, chuyên canh lớn để tạo nguồn hàng xuất khẩu đảm bảo nguồn cung ổn định, có chất lượng.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần hỗ trợ các doanh nghiệp, địa phương đầu tư phát triển vùng sản xuất nguyên liệu tập trung đảm bảo mô hình vùng sản xuất tập trung, an toàn dịch bệnh, ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến, công nghệ hiện đại vào sản xuất nông nghiệp, không chỉ để tạo nguồn cung ổn định về số lượng mà còn đáp ứng các quy định về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, tăng tỷ lệ sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn nông sản hữu cơ và có truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

Tiếp tục tăng cường liên kết giữa các vùng kinh tế trọng điểm, các địa phương, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn dựa trên khai thác lợi thế khác biệt của từng địa phương, tránh tình trạng các địa phương trong vùng xây dựng chiến lược phát triển xuất khẩu gần giống nhau dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, qua đó phát huy được lợi thế của cả nước, của các vùng kinh tế trọng điểm và của từng địa phương trong sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản. Vì vậy, mỗi địa phương cần có quy hoạch phát triển các ngành sản xuất nông nghiệp có lợi thế cạnh tranh, thích ứng với điều kiện tự nhiên, xã hội của địa phương/ vùng, đồng thời gắn với đầu tư cơ sở hạ tầng và công nghệ chế biến hàng nông sản để phát triển ngành hàng theo chuỗi giá trị từ quy trình chọn giống, canh tác, thu hoạch và bảo quản, chế biến, bảo đảm có năng suất cao, chất lượng tốt, đáp ứng yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng từ trung ương đến địa phương, sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước

với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân trong quá trình thực hiện các biện pháp sản xuất nông nghiệp an toàn; thực hiện các chế tài đủ mạnh đối với những trường hợp không đáp ứng đủ tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm trong xuất khẩu, gây ảnh hưởng đến uy tín và quyền xuất khẩu vào các khu vực thị trường khó tính như EU, Hoa Kỳ của hàng nông sản Việt Nam.

Ngoài ra, các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ,...) cần tiếp tục rà soát những vướng mắc, bất cập trong quy trình thủ tục xuất khẩu nông sản để có thể đưa ra các quyết định điều hành phù hợp với thực tế, giúp các doanh nghiệp tận dụng được những lợi ích từ các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết.

Thứ hai, chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng nâng cao hàm lượng giá trị sáng tạo, đồng thời chú trọng xây dựng và phát triển thương hiệu cho sản phẩm

+/ **Đối với hàng công nghiệp**

Từng bước chuyển dịch cơ cấu hàng công nghiệp xuất khẩu theo lộ trình đáp ứng các mục tiêu trong từng giai đoạn phát triển kinh tế, góp phần nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu theo hướng khai thác lợi thế cạnh tranh, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các tiêu chuẩn xã hội và môi trường.

Chú trọng đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ, khuyến khích sản xuất, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao trên cơ sở ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ hiện đại, chuyển đổi số và thương mại điện tử, như các sản phẩm điện tử, linh kiện, cụm linh kiện, viễn thông, vật liệu xây dựng, đồ gỗ, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ...

Đẩy nhanh xây dựng thương hiệu để xuất khẩu, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu và tham gia vào các hệ thống phân phối ở thị trường các nước đang và sẽ có FTA với Việt Nam.

+/ **Đối với sản phẩm nông nghiệp:**

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu mặt hàng nông sản xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao,

chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu thô sang sản phẩm đã chế biến, sản phẩm chế biến sâu ứng dụng công nghệ cao, chẳng hạn những sản phẩm nông sản, thủy sản chế biến sẵn, chín, ăn liền và các sản phẩm ứng dụng công nghệ bảo quản “ngu đông”, sản phẩm tinh chế cao cấp được sử dụng trong các ngành thực phẩm, dược phẩm hoặc mỹ phẩm (như nông sản sạch hữu cơ, thủy sản đóng hộp, xông khói, thực phẩm chức năng chứa vi chất, tinh dầu cá, collagen và gelatin, chitin, chitosan, glucosamin, canxi hoạt tính, bột đậm thủy phân, các chất có hoạt tính sinh học cao...).

Đẩy mạnh việc xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia, thương hiệu vùng, miền cho nông sản Việt. Trong những năm tiếp theo, cần chú trọng và khẩn trương đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở thị trường nước ngoài cho một số sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam đã được cấp chứng nhận chỉ dẫn địa lý trong nước như: vải thiều Thanh Hà (Hải Dương), chôm chôm Chợ Lách, bưởi da xanh (Bến Tre), xoài cát Hòa Lộc, xoài Cát Chu (Đông Tháp), quýt đường (Trà Vinh), gạo tám xoan Hải Hậu (Nam Định), gạo Điện Biên (Điện Biên), gạo nàng thơm chợ Đào, cà phê Buôn Ma Thuột, cà phê Gia lai, hồ tiêu Chư Sê, hồ tiêu Phú Quốc, hồ tiêu Lộc Ninh, hồ tiêu Quảng Trị, hạt điều Bình Phước...

Thứ ba, phát triển thị trường xuất khẩu, tăng cường xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp thông tin thị trường

Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực dự báo của các cơ quan như các viện nghiên cứu, các trung tâm thông tin thương mại, các tổ chức đại diện thương mại của Việt Nam ở nước ngoài, các Hiệp hội ngành hàng, cũng như cần có cơ chế, quy định cụ thể về hoạt động phối kết hợp giữa các cơ quan liên quan, các Bộ, ngành, địa phương và Hiệp hội ngành hàng, thành lập cơ quan đầu mối thuộc Chính phủ để triển khai các hoạt động nghiên cứu, dự báo và tận dụng kết quả dự báo của các tổ chức quốc tế.

Bên cạnh công tác dự báo, các cơ quan chức năng cần tăng cường theo dõi, nghiên cứu diễn biến tình hình thị trường thế giới, tình hình ký kết và thực hiện các thỏa thuận thương mại quốc tế, phân tích, đánh

giá tác động của các diễn biến đó tới sản xuất, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam để có sự điều chỉnh, ứng phó thích hợp.

Đẩy mạnh các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại ở cả thị trường trong nước và nước ngoài; chú trọng các chương trình xúc tiến thương mại hướng vào một mặt hàng, một thị trường trọng điểm cho tới khi đạt kết quả cụ thể; ứng dụng thương mại điện tử trong xúc tiến thương mại. Đồng thời, bên cạnh việc xúc tiến thương mại tại các thị trường truyền thống như Nga, EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, cần tiếp tục mở rộng hoạt động xúc tiến tại các thị trường xuất khẩu có tiềm năng như Ấn Độ và các nước Nam Á khác, khu vực Châu Phi và Trung Đông, Mỹ La-tinh,... Bên cạnh đó, cần tập trung hơn nữa các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm tăng cường xuất khẩu sang các thị trường trong khu vực châu Á mà Việt Nam đang bị nhập siêu như Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN để có thể cải thiện cán cân thương mại với các đối tác này.

Thứ tư, hoàn thiện hệ thống chính sách thương mại để thúc đẩy xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu vượt rào cản kỹ thuật và các biện pháp phòng vệ thương mại

- Xây dựng, cập nhật và áp dụng các tiêu chuẩn về quy trình sản xuất, bảo vệ môi trường đối với các hoạt động sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu, như quy trình truy xuất nguồn gốc, HACCP... theo hướng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng yêu cầu của thị trường nhập khẩu về sản phẩm và quy trình sản xuất, bảo quản,...

- Tiếp tục sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến vấn đề lao động và công đoàn, quy định cụ thể, rõ ràng về hợp đồng lao động; nghiên cứu xây dựng chính sách đảm bảo các quyền về lao động, nâng cao thu nhập và chất lượng lao động, cải thiện điều kiện lao động, quản lý tiền lương đối với doanh nghiệp Nhà nước, thời gian làm thêm giờ; cơ chế đối thoại, thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể; cơ chế giải quyết tranh chấp lao động, xử lý xung đột xã hội, đảm bảo chia sẻ lợi ích hợp lý, bình đẳng trong kinh doanh xuất khẩu; cơ chế tham vấn ba bên; vấn đề giám sát thực thi hiệu quả các quy định về lao động và công đoàn trong các doanh nghiệp xuất khẩu... để đáp ứng quy định về lao động của nước nhập khẩu.

- Các quy định, tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) đang ngày càng được chú ý trên các thị trường nhập khẩu, vì vậy Nhà nước cũng cần tập trung xây dựng các văn bản pháp luật về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, cũng như chế tài buộc các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu phải thực hiện nỗ lực bảo vệ môi trường và các hoạt động thể hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động và cộng đồng.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thực hiện tái cơ cấu, nâng cao năng suất, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu; phát triển các mô hình kinh doanh mới dựa trên nền tảng công nghệ số như thương mại điện tử, ứng dụng thành tựu của cách mạng lần thứ tư và nâng cao năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tiếp tục hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp xuất khẩu vượt rào cản kỹ thuật và các biện pháp phòng vệ thương mại của các nước nhập khẩu, xây dựng kế hoạch hành động nhằm hoàn thiện, nâng cao năng lực phòng vệ thương mại của Việt Nam trong bối cảnh thực thi các FTA thế hệ mới. Cụ thể, đẩy nhanh việc xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực nhằm nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, môi trường đối với hàng xuất khẩu cũng như thực thi cam kết trong các FTAs; bổ sung, sửa đổi các quy định liên quan đến quản lý, kiểm nghiệm chất lượng, bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sản phẩm xuất khẩu đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã công bố và phù hợp theo quy định của Luật tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và Luật An toàn thực phẩm; xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, liên Bộ nhằm tăng cường hiệu quả điều tra và ứng phó với các biện pháp phòng vệ thương mại; trong đó, cần phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch triển khai Đề án về nâng cao năng lực phòng vệ thương mại trong bối cảnh tham gia các FTA thế hệ mới và Đề án về nâng cao năng lực phối hợp trong PVTM sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Thứ năm, phát triển cơ sở hạ tầng và các loại hình dịch vụ logistics

- Nhà nước cần tiếp tục triển khai đồng bộ các chính sách phát triển cơ sở hạ tầng, trong đó, hệ thống đường cao tốc, đường bộ, đường sắt, ga cảng hàng không, cảng biển, bến bãi, kho hàng... cần được phát triển theo hướng hiện đại, có tầm nhìn gắn với liên kết vùng, tạo động lực lan tỏa cho phát triển xuất khẩu. Ngoài ra, nhà nước cũng cần có chính sách phát triển hạ tầng trọng yếu về năng lượng, công nghệ thông tin, giao thông đô thị lớn, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh hạ tầng số, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng, địa phương kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

- Xây dựng chiến lược phát triển các loại hình dịch vụ logistics, thu hút đầu tư vào kinh doanh dịch vụ logistics, tiến tới giảm chi phí logistics, thúc đẩy và gắn kết công nghệ thông tin trong logistics, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu. Phát triển đội tàu vận tải trong nước để chủ động khai thác thị trường vận tải trong và ngoài nước; có chiến lược kết nối giữa các loại hình vận tải đa phương thức.

6.4.2.3. Nhóm giải pháp nhằm quản lý nhập khẩu

Thứ nhất, đối với nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu, máy móc thiết bị trong nước chưa sản xuất được hoặc chưa cung ứng đủ cho nhu cầu sản xuất, xuất khẩu

- Khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ cao trong các ngành sản xuất nguyên phụ liệu phục vụ các ngành hàng xuất khẩu, phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm cung cấp nguyên phụ liệu đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu. Tuy nhiên, đối với máy móc, thiết bị, công nghệ cao, các loại nguyên nhiên vật liệu cơ bản phục vụ các ngành sản xuất trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, Nhà nước cần nghiên cứu áp dụng chính sách khuyến khích nhập khẩu cạnh tranh thông qua cơ chế đấu thầu, ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ cao, vật tư, nguyên nhiên vật liệu cơ bản trong nước chưa sản xuất được hoặc

chưa đáp ứng đủ nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Tăng cường sản xuất các mặt hàng thay thế nhập khẩu đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước thông qua việc triển khai Chương trình hành động quốc gia sản xuất hàng thay thế nhập khẩu. Cần có chính sách ưu đãi, khuyến khích hơn nữa việc đầu tư công nghệ, thiết bị hiện đại trong các ngành sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu, nâng cao hiệu quả đầu tư đẩy mạnh sản xuất những mặt hàng Việt Nam có lợi thế cạnh tranh.

- Đa dạng hóa nguồn hàng nhập khẩu đối với các loại vật tư, nguyên nhiên vật liệu cơ bản, nhất là các nguyên nhiên vật liệu trong nước chưa sản xuất được hoặc việc khai thác, sản xuất trong nước kém hiệu quả, gây tác động xấu đến môi trường, để không bị đứt gãy nguồn cung khi có các biến động bất ngờ.

- Cần quy định bắt buộc đối với việc nhập khẩu các thiết bị, dây chuyền sản xuất, chế biến phải đi kèm với các thiết bị, công nghệ xử lý môi trường; ban hành các chính sách khuyến khích nhập khẩu công nghệ, thiết bị và hàng hóa thân thiện môi trường.

Thứ hai, đối với những mặt hàng trong nước đã sản xuất được và hàng tiêu dùng không thiết yếu

Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu thông qua áp dụng các biện pháp kỹ thuật. Theo đó, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các bộ: Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,... cần đẩy nhanh việc sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam theo hướng phù hợp, hài hòa với các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế tương ứng, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) và các cam kết quốc tế, cũng như phù hợp với điều kiện và khả năng đáp ứng của các doanh nghiệp trong nước. Nghiên cứu xây dựng, áp dụng và cấp chứng nhận các hệ thống quản lý chất lượng và môi trường tiên tiến theo ISO 9000, ISO 14000, HACCP, GMP, SA 8000... Nghiên cứu xây dựng và áp dụng cơ chế kiểm soát chất lượng

từ xa nhằm ngăn chặn sự thâm nhập và lưu thông trên thị trường các hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, không bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường và không rõ nguồn gốc, xuất xứ; nghiên cứu xây dựng các quy định về cơ chế kiểm tra chất lượng ngay tại cơ sở sản xuất của nước xuất khẩu hàng hóa khi có điều kiện; tham gia tích cực mạng lưới cảnh báo sớm về chất lượng hàng hóa giữa các nước.

- Tăng cường vai trò của hải quan trong quá trình quản lý, kiểm soát hàng nhập khẩu. Theo đó, tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, bổ sung các quy định cụ thể và phù hợp đối với các mặt hàng nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành (như hóa chất độc hại, phân bón, thuốc trừ sâu...).

- Tiếp tục tăng cường quản lý, kiểm soát hàng nhập khẩu thông qua áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại và cảnh báo sớm. Theo đó, cần tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ trong thương mại quốc tế; kiểm soát có hiệu quả nhập khẩu, chủ động phòng ngừa, nâng cao năng lực phòng vệ thương mại. Tăng cường nghiên cứu áp dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá và chống trợ giá để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các nhà sản xuất trong nước, phù hợp với các nguyên tắc của WTO.

6.4.3. Chính sách thu hút đầu tư

- Tận dụng việc Trung Quốc nới lỏng các biện pháp phòng dịch COVID-19 để thu hút đầu tư

Hiện nay trên thế giới các quốc gia áp dụng các biện pháp phòng dịch rất khác nhau. Trong 3 năm Trung Quốc thực hiện chiến lược “Zero COVID”, nhưng từ ngày 8/1/2023 Trung Quốc đã lỏng lẻo các biện pháp phòng dịch, mở cửa với thị trường bên ngoài, điều này cũng tạo ra cơ hội và thách thức đến thu hút đầu tư của Việt Nam. Việt Nam cần tận dụng các cơ hội và vượt qua các thách thức để thu hút đầu tư. Thích ứng với đại dịch tạo ra một môi trường thu hút đầu tư ổn định và thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư mới là vấn đề cần thiết. Mặt khác các chuỗi cung ứng có thể nằm ở một số nước và cung ứng hàng hóa

cho toàn cầu. Tuy nhiên đại dịch COVID-19 đã làm gián đoạn các chuỗi cung ứng toàn cầu và các nước nhận ra rằng cần phải đa dạng hóa thị trường đầu tư, không thể quá phụ thuộc vào một quốc gia, và nhiều nhà đầu tư đã tìm cách dịch chuyển đầu tư sang các quốc gia khác, Việt Nam cần tận dụng cơ hội này để thu hút đầu tư. Việc Trung Quốc nới lỏng các biện pháp phòng dịch cũng tạo nên sức ép cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài với Việt Nam.

Trước làn sóng chuyển dịch đầu tư, đây là cơ hội cho Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài. Việt Nam đã thích ứng với các biện pháp phòng dịch mở cửa với thị trường bên ngoài để phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Năm 2022 GDP của Việt Nam đã đạt trên 8% điều này cũng có tác động để thu hút đầu tư, trong đó có đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên việc lựa chọn các nhà đầu tư như thế nào để đảm bảo tăng được xuất khẩu nhưng có tác động tích cực đến phát triển kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường, tránh trường hợp các nhà đầu tư vào Việt Nam chỉ có các bước sản xuất đơn giản, mà chủ yếu nhập khẩu hàng hóa từ các nước để lấy xuất xứ Việt Nam xuất khẩu sang các nước khác để được hưởng thuế quan thấp thì vấn đề tiếp nhận đầu tư không đạt được hiệu quả

- Khắc phục các khó khăn từ cuộc xung đột Nga- Ukraina để thu hút đầu tư

Cuộc xung đột giữa Nga và Ukraina và các biện pháp trừng phạt của Mỹ và các nước Phương tây dành cho Nga và các biện pháp trả đũa của Nga đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới và đã tác động rất lớn đến hoạt động thương mại thế giới. Các biện pháp này đã làm gián đoạn các chuỗi cung ứng toàn cầu, làm giá cả hàng hóa như nông sản, dầu lửa, khí đốt một số khoáng sản trở thành đắt đỏ. Lạm phát trên thế giới tăng cao. Cùng với biện pháp thắt chặt tiền tệ của Mỹ, đồng đô la lên giá, các đồng tiền khác như ERO, Bảng Anh, Yên Nhật và một số đồng tiền khác bị mất giá điều này đã tác động đến thương mại toàn cầu trong đó có hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Trong năm 2023 sẽ là năm khó khăn cho kinh tế và hoạt động thương mại quốc tế toàn cầu, việc này cũng gây khó khăn cho thu hút đầu tư của Việt Nam.

- Tận dụng lộ trình giảm thuế của các FTA và tiếp tục đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do, tạo lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư

Các nhà đầu tư, đều lựa chọn các quốc gia có các hiệp định thương mại tự do, để trong quá trình đầu tư, hàng hóa xuất khẩu sang các nước đã ký kết hiệp định thương mại tự do với nước nhận đầu tư, sẽ được hưởng thuế suất ưu đãi, và hàng nhập khẩu từ các nước cũng được hưởng thuế suất ưu đãi do hiệp định mang lại. Như vậy, các quốc gia có các hiệp định thương mại tự do với các nước sẽ có lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư.

Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương và các hiệp định này đang trong lộ trình giảm thuế, hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào các thị trường có FTA sẽ có lợi thế cạnh tranh do lộ trình giảm thuế, điều này sẽ tạo lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư của Việt Nam.

Trong các hiệp định thương mại tự do, khi đàm phán cần ưu tiên đàm phán giảm thuế quan những mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế trong xuất khẩu như dệt may, giày dép, thủy sản, mặt hàng điện tử, sản phẩm gỗ..., đặc biệt những mặt hàng nông sản vốn được bảo hộ bằng thuế quan rất cao ở các nước phát triển và các lĩnh vực khác để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực này.

- Xây dựng chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, lựa chọn các nhà đầu tư hiệu quả

Việt Nam cần xây dựng một chiến lược cụ thể để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Một chiến lược rõ ràng cụ thể sẽ giúp các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, xác định được quan điểm, mục tiêu chiến lược thu hút đầu tư, có các chuẩn mực để lựa chọn các nhà đầu tư, cũng như có các chính sách phù hợp hỗ trợ và quản lý các nhà đầu tư, và tạo được sự rõ ràng minh bạch cho các nhà đầu tư quyết định trước khi đầu tư.

Để tránh việc đầu tư tràn lan, kém hiệu quả, chỉ đầu tư vào các vùng các địa phương có điều kiện thuận lợi, các lĩnh vực có lợi thế, đầu tư với công nghệ thấp, lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, tận dụng tài

nguyên, đầu tư chủ yếu để hưởng các lợi thế tương đối, tuyệt đối của Việt Nam mang lại. Trong chiến lược cần xác định rõ quan điểm thu hút đầu tư, tích cực, chủ động trong công tác thu hút đầu tư, nhưng không phải thu hút với mọi giá, mà thu hút có lựa chọn. Kết hợp thu hút đầu tư theo chiều rộng và chiều sâu, chú trọng đến phát triển theo chiều sâu để nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư. Thu hút đầu tư phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước và các địa phương.

Chiến lược cần xác định cụ thể các ngành, lĩnh vực ưu tiên đầu tư. Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án lớn, có công nghệ hiện đại, công nghệ cao, chế biến sâu, các sản phẩm đầu ra có hàm lượng khoa học, sản xuất xanh và bảo vệ môi trường, ưu tiên các lĩnh vực chế biến, chế tạo và nông nghiệp công nghệ cao.

Về định hướng các nhà đầu tư, ưu tiên các nhà đầu tư ở các nước phát triển, các nhà đầu tư có khả năng tài chính, có kinh nghiệm, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia đã đầu tư thành công ở nhiều quốc gia khác.

Thu hút được các đối tác như trên, đảm bảo triển khai đúng tiến độ các dự án đầu tư, đảm bảo tính lan tỏa và kết nối các doanh nghiệp trong nước với chuỗi giá trị toàn cầu và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Chiến lược cũng cần xác định rõ các biện pháp để thu hút đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, nguồn nhân lực, các chính sách hỗ trợ, các biện pháp quản lý để đảm bảo thu hút đầu tư có hiệu quả góp phần phát triển kinh tế bền vững.

- Hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Để thu hút đầu tư nước ngoài cần có hệ thống các chính sách ưu đãi thích hợp. Các chính sách cần phù hợp với thực tế của Việt Nam, tuân thủ các pháp luật quốc tế, nhất là các cam kết với WTO và các hiệp định thương mại tự do và hiệp định về đầu tư với các nước, không phân biệt đối xử, có tính cạnh tranh với các nước trong khu vực nhằm thu hút các nhà đầu tư quốc tế.

Cần rà soát, hoàn thiện các chính sách hiện hành, các chính sách không còn phù hợp với thực tế cần được loại bỏ. Các chính sách ưu đãi về thuê đất, về thuế, về tiếp cận nguồn vốn ưu đãi,... cần tuân thủ theo thông lệ quốc tế.

Cần có các chính sách ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, tạo nên những đột phá giúp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững. Khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, vào khâu xử lý sau thu hoạch và chế biến tạo ra các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao

Có các chính sách để tạo liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài, góp phần khuyến khích các doanh nghiệp trong nước, đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Các doanh nghiệp trong nước có thể liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài theo liên kết dọc, cung cấp các yếu tố đầu vào và tiêu thụ các sản phẩm đầu ra, nhằm gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, gắn kết các doanh nghiệp nước ngoài với hệ thống sản xuất của Việt Nam và thế giới

- Tăng cường cải cách thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính là một trong các yếu tố tạo nên các bất cập trong vấn đề thu hút đầu tư và phát triển kinh tế ở nước ta. Thủ tục hành chính thiếu minh bạch, rườm rà phức tạp sẽ làm mất thời gian, tăng chi phí, làm nản lòng các nhà đầu tư, làm giảm khả năng cạnh tranh trong thu hút đầu tư.

Cải cách thủ tục hành chính, phải theo nguyên tắc tạo thuận lợi thương mại. Các thủ tục hành chính cần được minh bạch hóa, phải được hài hòa hóa, quy trình hóa và tiêu chuẩn hóa, có như thế mới giúp các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận các thủ tục về đầu tư, cũng như tiếp cận các chính sách, làm giảm chi phí, thời gian và nâng cao khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Các thủ tục hành chính cần tập trung cải cách bao gồm tất cả các thủ tục trong toàn bộ quy trình từ khi xin cấp phép đầu tư, quá trình kinh doanh của doanh nghiệp và hoàn tất thủ tục đầu tư. Cải cách thủ tục hành chính, cần tập trung cải cách thủ tục cấp phép như giấy phép đầu tư, giấy phép xuất nhập khẩu..., các thủ tục về thuê đất, tiếp cận nguồn điện, phê duyệt các dự án đầu tư, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy, kiểm dịch động thực vật, và thủ tục hải quan...

Trong cải cách thủ tục hành chính, cần rà soát các văn bản pháp quy, loại bỏ các quy định không còn phù hợp, đặc biệt là các giấy phép

con, các điều kiện kinh doanh, làm cản trở quá trình tự do hóa thương mại, vi phạm các cam kết quốc tế của Việt Nam và cản trở các hoạt động kinh doanh và giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Phát triển nguồn nhân lực

Việt Nam có lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ. Đây là yếu tố quan trọng trong thu hút đầu tư nước ngoài. Nhưng nguồn nhân lực ở Việt Nam có chất lượng chưa thực sự cao và cơ cấu chưa thực sự phù hợp.

Trong bối cảnh của cuộc cách mạng 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, thì cạnh tranh trong thu hút đầu tư, không phải là thu hút đầu tư với mọi giá mà thu hút đầu tư có lựa chọn. Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao, trong lĩnh vực chế biến chế tạo, thân thiện với môi trường. Như vậy, cạnh tranh trong thu hút đầu tư, không phải là lợi thế cạnh tranh với giá nhân công rẻ, mà phải cạnh tranh bằng nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thực trạng nguồn nhân lực hiện nay, cơ cấu nguồn nhân lực còn có những hạn chế, có tình trạng thừa nguồn nhân lực ở lĩnh vực này, nhưng thiếu nguồn nhân lực ở lĩnh vực kia, hoặc thừa lao động có trình độ từ bậc đại học, nhưng lại thiếu công nhân lành nghề. Nguồn nhân lực được đào tạo chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Nhiều lao động được tuyển dụng không đáp ứng được nhu cầu của các nhà tuyển dụng, nhiều doanh nghiệp FDI đang thiếu hụt lao động được đào tạo, nhiều công ty phải mất thời gian và chi phí để tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực. Để giải quyết bài toán về nguồn nhân lực, nhà nước cần có các chính sách cụ thể để phát triển nguồn nhân lực có số lượng, cơ cấu, chất lượng phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Các trường đại học, cao đẳng nghề cần phát huy tinh thần tự chủ, tiếp cận các chương trình theo chuẩn quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực theo định hướng thị trường. Nhà nước có chính sách phù hợp để phát triển, nâng cao năng lực đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường cao đẳng nghề, đáp ứng được sự thiếu hụt nguồn lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI.

Ngoài việc nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong nước, cần có chính sách thích hợp về điều kiện làm việc, về thu nhập và các điều kiện khác để thu hút các sinh viên được đào tạo ở nước ngoài về nước làm việc. Đây là nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần tăng cường nguồn nhân lực chất lượng cao đang thiếu hụt ở trong nước.

-Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và cơ sở hạ tầng

Để thu hút đầu tư cần tăng cường cơ sở hạ tầng và ngành công nghiệp hỗ trợ để hỗ trợ cho các nhà đầu tư. Cần phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất có đầy đủ hạ tầng được gắn kết với nhau và gắn kết với các đầu mối giao thông. Cần phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không, các hạ tầng logistics, để giảm chi phí logistics, đây là các yếu tố có tình cạnh tranh cao trong thu hút đầu tư. Hiện tại ở Việt Nam hệ thống vận chuyển đường bộ và đường không khá tốt, nhưng vận tải đường sắt đang còn có những tồn tại bất cập. Trong khi đó vận tải đường sắt có rất nhiều ưu điểm với thời gian và chi phí thấp, trong khi đó ở nước ta hiện tại đang ngược lại, cần khắc phục nhưng hạn chế này.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ cũng là một khâu yếu trong phát triển công nghiệp của nước ta hiện nay. Điều này cũng gây hạn chế trong việc liên kết các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI. Phát triển công nghiệp hỗ trợ giúp các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, gia tăng nội địa hóa, góp phần thu hút đầu tư và phát triển kinh tế.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài

Để thu hút đầu tư cần tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư. Đây là hoạt động cần thiết của các cơ quan trung ương và địa phương.

Trong bối cảnh cạnh tranh trong thu hút đầu tư như hiện nay, các quốc gia trong khu vực cạnh tranh với nhau, các địa phương cạnh tranh với nhau. Các địa phương cần có các cách tiếp cận mới, vừa hợp tác vừa cạnh tranh. Tránh trường hợp các địa phương cạnh tranh với nhau thu hút đầu tư bằng mọi giá làm giảm hiệu quả quá trình thu hút đầu tư.

Cần có một chiến lược thu hút đầu tư, xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư, đặc biệt xây dựng danh mục các dự án được ưu tiên để

giới thiệu với các nhà đầu tư quốc tế. Một khía cạnh quan trọng cần cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường quản bá những lợi thế trong thu hút đầu tư để tiến hành thu hút đầu tư có hiệu quả

- Tăng cường hoạt động quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài

Bên cạnh các chính sách để thu hút đầu tư, thì cần có các chính sách để quản lý các nhà đầu tư, để các nhà đầu tư tuân thủ các chính sách và pháp luật, đảm bảo hiệu quả của các nhà đầu tư.

Hoạt động quản lý đầu tư vừa đảm bảo nguyên tắc tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư được đầu tư tại Việt Nam và hoạt động kinh doanh có hiệu quả góp phần phát triển kinh tế đất nước, nhưng đồng thời cũng nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực do các nhà đầu tư mang lại như vấn đề lao động, môi trường, trốn thuế,... trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật của đất nước, các thông lệ quốc tế và các cam kết của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Cần thiết phải tăng cường công tác quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài từ khâu phê duyệt dự án cho đến quá trình triển khai, vận hành dự án.

Khâu phê duyệt đầu tư, cần lựa chọn các nhà đầu tư có lĩnh vực đầu tư phù hợp, ưu tiên các nhà đầu tư có công nghệ cao, sản xuất thông minh, sản xuất sạch không làm ảnh hưởng đến môi trường, không làm cạn kiệt tài nguyên.

Khâu tổ chức vận hành, cần tăng cường kiểm soát, vấn đề sử dụng lao động, hạn chế tối đa hoạt động chuyển giá trốn thuế, vừa đảm bảo lợi ích của các nhà đầu tư, vừa đảm bảo được lợi ích quốc gia trong phát triển kinh tế và an ninh quốc gia.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- An, M. (2022). Loạt giải pháp phát triển thị trường lao động bền vững. Retrieved from <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/loat-giai-phap-phat-trien-thi-truong-lao-dong-ben-vung-20221217150742172.htm>
- An, M. (2023). Làm thế nào để kiểm soát lạm phát ở mức 4% đến 4,5%? Retrieved from <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/lam-the-nao-de-kiem-soat-lam-phat-o-muc-4-den-4-5-718499>
- Anh, H. (2022). Giá xăng giảm gần 500 đồng/lít trong đợt điều chỉnh cuối cùng của năm 2022. Retrieved from <https://vietnambiz.vn/gia-xang-giam-gan-500-donglit-trong-dot-dieu-chinh-cuoi-cung-cua-nam-2022-202212211462435.htm>
- Bloomberg News. (2022, 5 31). US Rivals Shunning Dollar Lifts Yuan-Ruble Trading by 1,067%. From Bloomberg: <https://www.bloomberg.com/news/articles/2022-05-30/yuan-ruble-trading-explodes-as-america-s-rivals-rebuff-dollar>
- Bộ Công Thương (2004), Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM.
- Bộ Công Thương (2022), *Báo cáo Logistic Việt Nam 2021*; NXB Công Thương.
- Bộ Công Thương. (2022a). Báo cáo tổng kết công tác năm 2022 và triển khai nhiệm vụ năm 2023 của ngành công thương. Retrieved from
- Bộ Công Thương. (2022b). Thương mại điện tử Việt Nam năm 2022. Retrieved from
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021*; NXB Thống kê.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), *Đề án Thẻ chế liên kết vùng*.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022*; NXB Thống kê.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục thống kê (2022), *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021*.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục thống kê (2022), *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022*.
- Bộ Thông tin và truyền thông. (2022a). Báo cáo tóm tắt tổng kết công tác năm 2022, phương hướng nhiệm vụ năm 2023: NXB Truyền thông và thông tin.
- Bộ Thông tin và truyền thông. (2022b). Quyết định số 1354/QĐ-BTTTT ban hành bộ chỉ tiêu, công cụ đo lường kinh tế số ngày 07 tháng 7 năm 2022.
- BOE. (2022). *Financial Stability Report*. Bank of England.
- Bown, Chad, Kolb, Melina (2021), *Trump's Trade war timeline: an up-to-date guide*, Peterson Institute for International Economics.
- Cần Văn Lực (2023), Thách thức cho bài toán tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2023, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 01+02 tháng 01/2023
- CBNEditor. (2022, 12 3). Bank of China Forecasts Loose Monetary Policy in 2023, Low Financing Costs for Real Economy. From China Banking News: <https://www.chinabankingnews.com/2022/12/03/bank-of-china-forecasts-loose-monetary-policy-in-2023-low-financing-costs-for-real-economy>
- CBO (2018), “The 2018 Long-Term Budget Outlook”, Congressional Budget Office. Truy cập ngày 3/2/2023 tại Website <<https://www.state.gov/a-free-and-open-indo-pacific-advancing-a-shared-vision/>>.
- CBO (2021), “*The 2021 Long-Term Budget Outlook*”, Congressional Budget Office”. Truy cập ngày 3/2/2023 tại Website <<https://www.state.gov/a-free-and-open-indo-pacific-advancing-a-shared-vision/>>.
- Chad Bown (2021), “*US-China Trade War Tariffs: An Up-to-Date Chart*”, PIIE, 16-3-2021.
- Chính phủ (2003), Nghị định số 02/2003/NĐ-CP.
- Chính phủ (2009) Nghị định số 114/2009/NĐ-CP.

- Chính phủ (2022), *Nghị quyết số 57/NQ-CP, ngày 21/4/2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.*
- Chính phủ. (2022). *Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 ngày 8 tháng 1 năm 2022.*
- Chính phủ. (2022, 11 14). *Vì sao thị trường chứng khoán biến động mạnh? From Cổng thông tin điện tử Chính phủ:*
<https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/tai-sao-thi-truong-chung-khoan-viet-nam-bien-dong-manh-thoi-gian-qua-119221112104517903.htm>
- Congressional Budget Office (2021), *The Federal Budget in Fiscal Year 2020: An Infographic*, 30-4-2021.
- Cổng thông tin Bộ Tài chính (2021), “*Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng mạnh trong quý I/2021*”, Thông tin Pháp luật - Tài chính. Truy cập ngày 3/2/2023
https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttpltc/pages_r/1/chi-tiet-tin-ttpltc?dDocName=MOFUCM199933.
- Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2022). *Báo cáo tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2022*. Truy cập từ:
<https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=56359&idcm=208>
- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030*.
- Dana R. Dillon và cộng sự (2005), “China and ASEAN: Endangered American Primacy in Southeast Asia”, Backgrounder, tr.1-6. The Heritage Foundation, Washington DC
<<http://www.heritage.org/research/asiaantheppacific/bj%201886>>.
- David Lawder (2019), “IMF stands by yuan view; says China could need stimulus if trade war worsens”, Reuters, 10-8-2019.
- Diego Lopes Da Silva và cộng sự (2021), “Trends in World Military Expenditure”, SIPRI, tháng 4-2021.
- Dominic Rushe (2019), “Here are the reasons for Trump's economic war with China”, The Guardian, 23-8-2019.

- ECB. (2022). ECB Banking Supervision: SSM supervisory priorities for 2023-2025. From European Central Bank: https://www.bankingsupervision.europa.eu/banking/priorities/html/ssm.supervisory_priorities202212~3a1e609cf8.en.html
- Ericsson Mobility Report November 2020, Truy cập ngày 3/2/2023 tại Website <https://www.ericsson.com/4adc87/assets/local/mobility-report/documents/2020/november-2020-ericsson-mobility-report.pdf>
- Erika York (2020), “Tracking the Economic Impact of U.S. Tariffs and Retaliatory Actions”, 18-9-2020.
- ESCAP, U. (2023). *Asia-Pacific trade and investment trends brief 2022/2023*.
- ESCAP, U. (2023). *Asia-Pacific trade and investment trends brief 2022/2023*.
- ESCAP. (2022). *Asia-Pacific Trade and Investment Trends 2022/2023*.
- Gerardo García López, L. S. (2021). Changing patterns of capital flows. CGFS Papers.
- Getmelivenews: “Europe spends billions on energy crisis” ngày 22-9-2022, <https://getmelivenews.com/europe-spends-billions-on-energy-crisis/62832/>
- Gideon Rachman (2017). *Easternization: Asia’s Rise and America’s Decline*. New York, NY: Other Press.
- Hoa, N. (2022). *Ứng phó với xu hướng gia tăng các hàng rào bảo hộ thương mại*. Truy cập từ: <https://congthuong.vn/ung-pho-voi-xu-huong-gia-tang-cac-hang-rao-bao-ho-thuong-mai-173117.html>
- IEA. (2022). *World Energy Outlook 2022*. International Energy Agency.
- IMF (2014), “Trung Quốc đã vượt Mỹ và trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới”, Truy cập ngày 3/2/2023 tại Website <https://tapchitaichinh.vn/>.
- IMF. (2022). *World Economic Outlook - Countering the Cost-of-Living Crisis*. Washington, DC 20090, USA: 10.
- IMF. (2022). *World Economic Outlook*. In: Washington, DC.

- IMF. (2022a). ILO Monitor on the World of Work: Multiple Crises Threaten the Global Labour Market Recovery. Tenth edition, 31 October. Geneva: ILO.
- IMF. (2022b). World Economic Outlook. In: Washington, DC.
- Jim Tankersley (2018), “Budget Deficit Jumps Nearly 17% in 2018”, New York Times, 15-10-2018.
- Justin-Damien Guénette, P. K. (2022). Implications of the War in Ukraine for the . World Bank Group.
- Kiel Institute for the world economy: “Ukraine support tracker: Newly committed aid for Ukraine drops to almost zero” ngày 18-8-2022, <https://www.ifw-kiel.de/publications/media-information/2022/ukraine-support-tracker-newly-committed-aid-for-ukraine-drops-to-almost-zero/>
- Kinh tế Sài Gòn Online (2023), “*Trung Quốc tăng trưởng 3% trong năm 2022*”, Truy cập ngày 20/2/2023 tại website <https://thesaigontimes.vn/trung-quoc-tang-truong-3-trong-nam-2022/>.
- Lai, Edwin L. C. (2019), "*The US–China trade war, the American public opinions and its effects on China*", Economic and Political Studies,7(2)-2019, p.169-184.
- Lâm, N.B. (2022). *Nhận diện xu hướng tái định hình chuỗi cung ứng toàn cầu*. Truy cập từ: <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/xu-huong-tai-dinh-hinh-chuoi-cung-ung-toan-cau-va-nhung-tac-dong-den-kinh-te-viet-nam-119220705134858721.htm>
- Lê Anh Thực. (2022). Một số chính sách đảm bảo an ninh lương thực của trung quốc trong bối cảnh toàn cầu hóa. Học viện chính trị Công an nhân dân; Link: <http://hvctcand.edu.vn/nghien-cuu-quoc-te/mot-so-chinh-sach-dam-bao-an-ninh-luong-thuc-cua-trung-quoc-trong-boi-canhh-toan-cau-hoa-4230>.
- Linh Phương (2022), Kinh tế toàn cầu với rủi ro đình lạm và suy thoái, Tạp chí Ngân hàng 11/2022.

- Longmei Zhang (2019), “*China’s Digital Economy: Opportunities and Risks*”, China's Digital Economy: Opportunities and Risks in: IMF Working Papers Volume 2019 Issue 016 (2019).
- Luttwak, Edward N (1990), “From Geopolitics to Geo-Economics: Logic of Conflict, Grammar of Commerce”, *The National Interest*, No.20-1990, p.17-23.
- Maswood, Javed (2000), *International political economy and globalization*, World Scientific Publishing Company, USA.
- Mi, N. (2022). Top 5 tỉnh thành tăng trưởng GRDP cao nhất Việt Nam năm 2022, có tỉnh tăng hơn 30 bậc so với năm 2021. Retrieved from <https://cafef.vn/top-5-tinh-thanh-tang-truong-grdp-cao-nhat-viet-nam-nam-2022-co-tinh-tang-hon-30-bac-so-voi-nam-2021-20221222160748236.chn>
- Michael D. Swaire (2010), “*Perceptions of an Assertive China*”, *China Leadership Monitor*, No.32, 1-19
- Minh, G. (2023). Kinh tế Hà Nội năm 2022 tăng trưởng 8,89%. Retrieved from <https://nhandan.vn/kinh-te-ha-noi-nam-2022-tang-truong-889-post732203.html>
- Minh, T. (2023). 5 giải pháp chính kiểm soát lạm phát trong năm 2023. Retrieved from <https://laodong.vn/kinh-doanh/5-giai-phap-chinh-kiem-soat-lam-phat-trong-nam-2023-1141338.ldo>
- Mishra, M. (2022, 9 15). End of COVID pandemic is 'in sight' -WHO chief. From Reuters: <https://www.reuters.com/business/healthcare-pharmaceuticals/who-chief-says-end-sight-COVID-19-pandemic-2022-09-14/>
- Munoz, J Mark (2017), *Advances in geoeconomics*, Routledge, 2017.
- N.Moosa và cộng sự (2020), "The origin of the US-China trade war", *Applied Economics*, 52(35)-2020, p.3842-3857.
- Nations, U. (2022). *World Investment Report 2022: International Tax Reforms and Sustainable Investment*: UN.
- Nga, P. (2022, 11 21). SSI: Tình trạng trì trệ của thị trường bất động sản khiến khoảng 7 - 8% tổng tín dụng bị mắc kẹt. From *Doanh nghiệp & Kinh doanh*:

<https://doanhnghiepkinhdoanh.doanhnhavn.vn/ssi-tinh-trang-tri-tre-cua-thi-truong-bat-dong-san-khien-khoang-7-8-tong-tin-dung-bi-mac-ket-4220221121104925473.htm>

Nguyễn Chuẩn (2022), “*Các tập đoàn Trung Quốc - “Ngư ông đặc lợi” sau căng thẳng Nga - Ukraine?*”, Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp. Truy cập ngày 20/2/2023 tại website <<https://diendandoanhnghiep.vn/trung-quoc-dang-ngu-ong-dac-loi-218636.html>>

Nguyễn Đoàn Trang, Lê Thị Minh (2023), *Biến động kinh tế thế giới năm 2022 và phản ứng chính sách của các nước*, Tạp chí Tài chính kỳ 1+2 tháng 1/2023

Nguyễn Hữu Huân và Ngô Minh Vũ (2023), *Chính sách tiền tệ của Việt Nam trước biến số kinh tế toàn cầu*, link: <https://vneconomy.vn/chinh-sach-tien-te-cua-viet-nam-truoc-bien-so-kinh-te-toan-cau.htm>. Tạp chí Kinh tế Việt Nam số đặc biệt Xuân Quý Mão phát hành ngày 23-01-2023.

Nguyễn Thu Mỹ (2011), “*Sự trỗi dậy của Trung Quốc, nhìn từ phía Mỹ*”, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Nghiên cứu Trung Quốc số 3 (115) năm 2011.

Nhung Điện Tân, *Điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp Trung Quốc và hướng đi trong tương lai*, Tạp chí Khoa học xã hội số 1(59) – 2003.

Noah Smith (2018), “*What Trump’s Trade Guru Doesn’t Get About Economics*”, Bloomberg.

Noah Smith (2018), “*What Trump’s Trade Guru Doesn’t Get About Economics*”, Bloomberg, 2-3-2018.

OECD Economic Outlook, November 2022.

Perks, M., Rao, Y., Shin, J., & Tokuoka, K. (2021). *Evolution of Bilateral Swap Lines*. IMF.

Phuong Huy (2023), *Kinh tế Châu Âu rơi vào suy thoái*, Tạp chí Ngân hàng 1/2023

Project Syndicate: “*Is Europe heading for another crisis*” ngày 8-9-2022, <https://www.project-syndicate.org/onpoint/is-europe-heading-for-another-crisis>

Q&Me (2022), *Vietnam retail store development by area*; Asia Plus Inc.

Quốc hội (2005), Luật Thương mại 2005.

Reuters: “Analysis: Europe energy crisis may deepen with looming liquidity crunch” ngày 21-9-2022, <https://www.reuters.com/markets/europe/europe-energy-crisis-may-deepen-with-looming-liquidity-crunch-2022-09-21/>

Rookes, J. (2022). *Contactless payments: Key Opportunities, Emerging trends & Market forecasts 2022-2027*. Juniper Research.

SAEKI, R. (2023, 1 12). Global foreign reserves dwindle as countries counter dollar's rise. From Nikkei Asia: <https://asia.nikkei.com/Business/Markets/Currencies/Global-foreign-reserves-dwindle-as-countries-counter-dollar-s-rise>

Serkan Arslanalp, B. E.-B. (2022, 6 1). Dollar Dominance and the Rise of Nontraditional Reserve Currencies. From IMF Blog: <https://www.imf.org/en/Blogs/Articles/2022/06/01/blog-dollar-dominance-and-the-rise-of-nontraditional-reserve-currencies>

Sethuraman, V. (2023, 1 5). Supply chain industry trends to watch out for in 2023. From The Economic Times: <https://economictimes.indiatimes.com/small-biz/sme-sector/supply-chain-industry-trends-to-watch-out-for-in-2023/articleshow/96754309.cms>

Son, H. (2022). Quản lý giá cả, thị trường phù hợp với tình hình thực tế, gắn với kiểm soát lạm phát. Retrieved from https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM260907

Speights, K. (2023, 1 7). Will the Stock Market Recover in 2023? Here's What Wall Street Thinks. From <https://www.nasdaq.com/articles/will-the-stock-market-recover-in-2023-heres-what-wall-street-thinks>.

Tạp chí điện tử của Bộ Xây Dựng (2022), *Góc nhìn từ bức tranh cung cầu của thị trường kim loại cơ bản*. Truy cập ngày 4/1/2023 trên

website <https://tapchixaydung.vn/goc-nhin-tu-buc-tranh-cung-cau-cua-thi-truong-kim-loai-co-ban-20201224000011508.html>

Tạp chí Năng lượng Việt Nam (2022), “Hệ lụy từ giá năng lượng đến kinh tế thế giới-Việt Nam có ngoại lệ?”, Truy cập ngày 3/2/2023 trên website < tapchitaichinh.vn>.

Thái Văn Long (2020), Đặc điểm mới của cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc và đối sách của Việt Nam, Tạp chí Cộng sản.

Thái, X. (2023). Bức tranh kinh tế TP.HCM năm 2022, điều chỉnh tăng trưởng năm 2023. Retrieved from <https://vneconomy.vn/buc-tranh-kinh-te-tp-hcm-nam-2022-dieu-chinh-tang-truong-nam-2023.htm>

The Economist (2010), “Fumbling towards a truce”, 16-10-2010.

The Economist (2020), “How big is China’s economy? Let the Big Mac decide”, 15-6-2020.

The Euronews: “These countries in Europe have spent €300 billion combined to ease the cost of living crisis” ngày 9-9-2022, <https://www.euronews.com/next/2022/09/09/these-countries-in-europe-are-spending-300-billion-combined-to-ease-the-cost-of-living-cri>

The Local: “How european countries are spending billions on easing energy crisis” ngày 22-9-2022, <https://www.thelocal.it/20220922/how-european-countries-are-spending-billions-on-avoiding-energy-crisis/>

The Times: “Europe's energy crisis is going to get worse. The world will bear the cost” ngày 30-8-2022, <https://time.com/6209272/europes-energy-crisis-getting-worse/>

Thống kê của Viện nghiên cứu Hòa bình quốc tế Stockholm, Truy cập ngày 3/2/2023 tại website <https://www.sipri.org/databases/milex>.

Thủ tướng Chính phủ (2015), Quyết định số 1012/QĐ-TTg.

- Thủ tướng Chính phủ (2022), *Phê duyệt chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. Số: 411/QĐ-TTg, ngày 31 tháng 3 năm 2022.
- Thủ tướng chính phủ. (2022). *Quyết định số 411/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Thư viện Pháp luật. (2022). Nhìn lại những chính sách pháp luật nổi bật 2022. <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/thoi-su-phap-luat/nhin-lai-nhung-chinh-sach-phap-luat-noi-bat-2022-tong-hop-nhung-chinh-sach-moi-noi-bat-nam-2022-947127-58973.html>
- Thủy, H. (2022, 11 23). Tìm giải pháp gỡ khó khăn cho thị trường chứng khoán, trái phiếu. From HanoiMoi: <http://www.hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Tai-chinh/1048346/tim-giai-phap-go-kho-khan-cho-thi-truong-chung-khoan-trai-phiieu>
- Thuy, P. M. (2022). Hiệu quả của quỹ bình ổn giá xăng dầu ở Việt Nam. Retrieved from <https://vneconomy.vn/hieu-qua-cua-quy-binh-on-gia-xang-dau-o-viet-nam.htm>
- Tổng cục Hải quan. (2022). *Xuất khẩu hàng hóa theo tháng - tháng 12 năm 2021*. Truy cập ngày 14/02/2022, từ [https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2022/5/20/2021-T12T-2X\(VN-CT\).pdf](https://files.customs.gov.vn/CustomsCMS/TONG_CUC/2022/5/20/2021-T12T-2X(VN-CT).pdf)
- Tổng cục thống kê (2021), *Niên giám thống kê 2021*; NXB Thống kê.
- Tổng Cục Thống Kê (2022), “Tổng quan dự báo tình hình kinh tế thế giới quý 2 và cả năm 2022”. Truy cập ngày 3/2/2023 tại Website < <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/06/tong-quan-du-bao-tinh-hinh-kinh-te-the-gioi-quy-ii-va-ca-nam-2022/>>.
- Tổng cục Thống kê. (2022). Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022.
- Tổng cục Thống kê. (2022a). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022. Retrieved from Hà Nội:

<https://www.gso.gov.vn/bai-top/2022/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/>

- Tổng cục Thống kê. (2022b). Số liệu lao động việc làm. In. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. (2022c). Số liệu tài khoản quốc gia. In.
- Tổng cục Thống kê. (2022d). Thông cáo báo chí về tình hình giá tháng 12, quý IV và năm 2022. In. Hà Nội: Tổng cục Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. (2023a). Điểm sáng tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022. Retrieved from Hà Nội: <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/01/diem-sang-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/>
- Tổng cục Thống kê. (2023b). Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và giải pháp. Retrieved from Hà Nội: <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2023/02/nang-suat-lao-dong-cua-viet-nam-giai-doan-2011-2020-thuc-trang-va-giai-phap/>
- Tổng cục Thống kê. (2023c). Số liệu thống kê giá. In.
- Tổng cục Thống kê. (2023d). Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý IV và năm 2022. In.
- Trần Thị Hồng Minh, Nguyễn Anh Dương, Nguyễn Hoàng Kim Ngân (2023), Giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 01+02, tháng 01/2023*
- UIC (2020), The Worldwide Railway Organization, Truy cập ngày 3/2/2023 tại Website <https://uic.org/IMG/pdf/20200227_high_speed_lines_in_the_world.pdf>
- UN. (2023). *World economic situation and prospects*. In: United Nations New York.
- UN. (2023a). Investment Trend Monitor. https://unctad.org/system/files/official-document/diaeiainf2023d1_en.pdf.
- UN. (2023b). *World economic situation and prospects*. In: United Nations Nueva York, EUA.

- United States Department of State (2019), “A Free and Open Indo-Pacific: Advancing a Shared Vision”, Truy cập ngày 3/2/2023 tại Website <<https://www.state.gov/a-free-and-open-indo-pacific-advancing-a-shared-vision/>>.
- Vân Anh (2023), *Kinh tế Trung Quốc năm 2022 ghi nhận mức tăng trưởng tồi tệ nhất trong gần 50 năm qua*, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ ngày 18/01/2023. Truy cập ngày 3/2/2023 trên website (thitruongtaichinhliente.vn).
- VCBS. (2022). Báo cáo triển vọng 2023: Thích nghi để tồn tại. Research Department.
- Viện Văng suất Việt Nam, & Trường ĐH Ngoại thương. (2021). Báo cáo năng suất Việt Nam 2020: Động lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Retrieved from <http://vnpi.vn/vn/thu-vien-tai-lieu/bao-cao-trong-nuoc/bao-cao-nang-suat-viet-nam-2020-10666.aspx>
- Võ Trí Thành và Lê Xuân Sang (2014), “*Bảo đảm an ninh tài chính Việt Nam trong bối cảnh Trung Quốc quốc tế hóa đồng nhân dân tệ và biến động tài chính toàn cầu*”, Nghiên cứu và trao đổi, Tạp chí Khoa học và công nghệ Việt Nam, số 18 năm 2014.
- Vũ Thị Hải Minh, Đoàn Thanh Hà (2022), Vai trò của SWIFT trong hoạt động thanh toán quốc tế và các kịch bản cho hệ thống thanh toán của Nga khi bị loại khỏi SWIFT, Tạp chí Ngân hàng 6/2022
- Vương Dật Châu (chủ biên), *An ninh quốc tế trong thời đại toàn cầu hóa*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
- WB. (2023). World Economics Prospect Report. <https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/38030/GEP-January-2023.pdf>.
- WIPO (2017), “World Intellectual Property Indicators”, World Intellectual Property Organization Geneva, Switzerland.
- World Bank. (2023). *Global Economic Prospects*. Washington, USA. World Bank Group.
- World Economic Forum. (2023). *The Global Risks Report 2023*. World Economic Forum.

World Economic Outlook Report, October 2022.

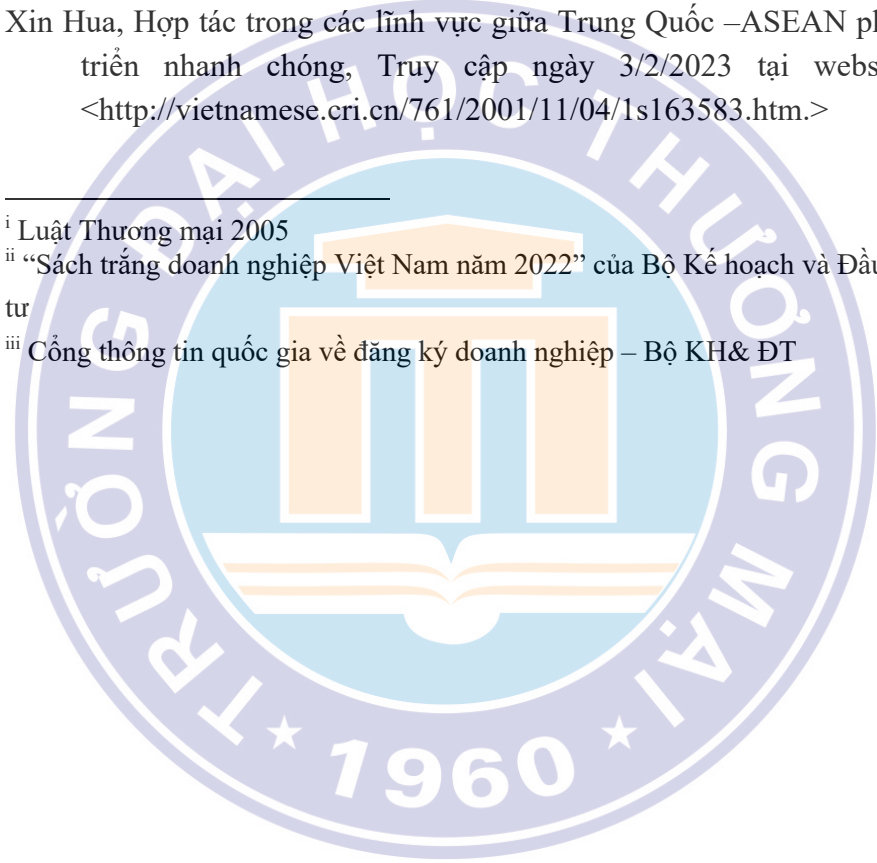
Xiangming Chen, Zhengli Huang (2016), "Is China Building Africa?",
The European Financial Review, p.7-13.

Xin Hua, Hợp tác trong các lĩnh vực giữa Trung Quốc –ASEAN phát triển nhanh chóng, Truy cập ngày 3/2/2023 tại website
<<http://vietnamese.cri.cn/761/2001/11/04/1s163583.htm>.>

ⁱ Luật Thương mại 2005

ⁱⁱ “Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022” của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

ⁱⁱⁱ Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp – Bộ KH&ĐT



HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65.Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

Điện thoại : 024.3 9260024 - 024.3 9392711

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM 2022
CẤU TRÚC KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

LÝ BÁ TOÀN

Biên tập

PHAN THỊ NGỌC MINH

Trình bày, minh họa

LƯU XUÂN LÝ

Sửa bản in

LƯU XUÂN LÝ

Đối tác liên kết: ĐINH VĂN SƠN – TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
Phòng 202 nhà T, trường Đại học Thương mại 79 Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch,
Cầu Giấy, Hà Nội

In 250 cuốn, khổ 16 x 24 cm, Tại Công ty TNHH In và Thương mại Hải Nam

Địa chỉ: Số 18 ngách 68/53/9, P. Quan Hoa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Số XNĐKXB: 1028-2023/CXBIPH/01-23/HĐ

Số QĐXB của NXB: 633/QĐ-NXBHĐ ngày 07 tháng 04 năm 2023

Mã số Quốc Tế: ISBN: 978-604-398-567-2

In xong và nộp lưu chiểu năm 2023

ISBN: 978-604-398-567-2



9 786043 985672

Giá: 158.000đ